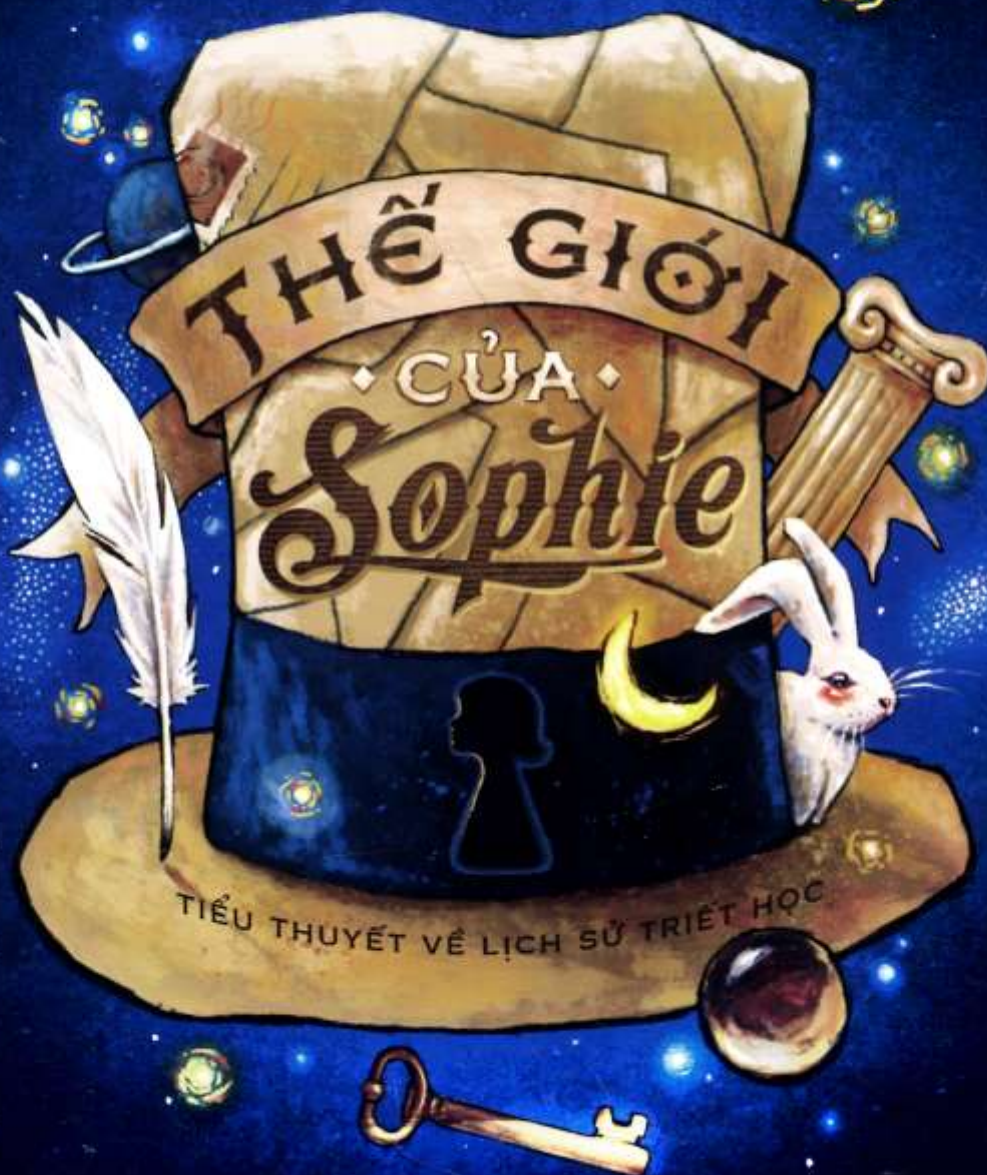


✧ JOSTEIN GAARDER ✧

THE HUGE
INTERNATIONAL
BESTSELLER



Tác phẩm: **Thế giới của Sophie**
Nguyên tác: **Sofies verden**
Tác giả: **Jostein Gaarder**
Thể loại: **Tiểu thuyết, Triết học, Kỳ ảo**
Dịch giả: **Huỳnh Phan Anh**
Dịch từ tiếng Pháp *Le Monde de Sophie* (Seuil)
Nhà phát hành: **Nhã Nam**
Nhà xuất bản: **Thế giới**
Năm xuất bản: **9/2015**

Chụp sách: **Nguyễn Huyền**
Đánh máy: **LanAnh, KimNgan, Fuurin, PhamNgoc, Thaibaotrq, Kpage, Ngọc Phúc**
Soát lỗi: **Kpage, Tornad**
Đóng gói: **Tornad**
Ngày hoàn thành: **28/5/2017**

MỤC LỤC

1. VƯỜN ĐỊA ĐÀNG

2. CHIẾC MŨ CHÓP CAO

Triết học là gì?

Một sinh vật lạ thường

3. THẦN THOẠI

Quan niệm thần thoại về thế giới

4. NHỮNG NHÀ TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN

Chương trình của triết gia

Những nhà triết học tự nhiên

Ba nhà triết học thành Miletos

Không gì nảy sinh từ hư vô

Tất cả đều trôi đi

Bốn nguyên tố đầu tiên

Một phần của tất cả trong tất cả

5. DEMOKRITOS

Lý thuyết nguyên tử

6. ĐỊNH MỆNH

Định mệnh

Sấm ngữ đền Delphi

Khoa học lịch sử và y học

7. SOKRATES

Triết học Athenai

Con người ở trung tâm của tất cả

Sokrates là ai?

Nghệ thuật đối thoại

Một giọng nói thần thánh

Quân phẳng teo tại Athenai

Nhận thức đúng về sự vật luôn đưa đến hành động đúng

8. ATHENAI

9. PLATON

Viện hàn lâm của Platon

Chân, Thiện, Mỹ

Thế giới ý niệm

Tri thức chắc chắn

Một linh hồn bất tử

Con đường ra khỏi bóng tối trong hang

Cộng hòa triết học

10. NGÔI NHÀ GỖ CỦA ÔNG THIẾU TÁ

11. ARISTOTELES

Triết gia và nhà khoa học

Không có ý tưởng bẩm sinh

Hình thức của một sự vật là tổng hòa những tính chất đặc thù của nó

Nguyên nhân sau cùng

Logic học

Thang tự nhiên

Đạo đức học

Chính trị

Quan niệm về phụ nữ

12. VĂN MINH HY LẠP

Văn minh Hy Lạp

Tôn giáo, triết học và khoa học

Những triết gia yếm thế

Những triết gia khắc kỷ

Những triết gia khoái lạc chủ nghĩa

Học thuyết Platon mới

Thần bí học

13. NHỮNG TẮM BƯU THIẾP

14. HAI NỀN VĂN HÓA

Người Ấn-Âu

Người Semit

Israel

Jesus

Paulus

Tuyên ngôn tín ngưỡng

15. THỜI TRUNG CỔ
16. THỜI PHỤC HUNG
17. THỜI BA RỐC
18. DESCARTES
19. SPINOZA
20. LOCKE
21. HUME
22. BERKELEY
23. BJERKELY
24. THẾ KỶ KHAI SÁNG
25. KANT
26. CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN
27. HEGEL
28. KIERKEGAARD
29. MARX
30. DARWIN
31. FREUD
32. THỜI HIỆN ĐẠI
33. BUỔI CHIỀU ĐÃ TRONG VƯỜN
34. ĐỐI ÂM
35. VỤ NỔ LỚN



Tốt nghiệp đại học Oslo chuyên ngành ngôn ngữ, thần học và lịch sử tư tưởng, Gaarder đã dạy triết học ở trường phổ thông nhiều năm trước khi trở lại với giấc mơ văn chương. 18 cuốn sách đã xuất bản của ông đều đậm tính kỳ ảo và triết luận, trong đó nổi tiếng nhất là những cuốn viết cho thiếu niên: *Bí ẩn của cổ bài*, *Bên kia tấm gương tôi*, *Cô gái với những quả cam*, *Anna: Đồng thoại về khí hậu và môi trường trái đất...*

Thế giới của Sophie (1991) ít lâu sau khi ra đời đã trở thành một “best-seller không hiểu nổi toàn thế giới” (*Time*), và đến nay đã được dịch ra 62 thứ tiếng với hơn 40 triệu bản in.

Thành công của cuốn sách đã giúp Gaarder lập ra Giải thưởng Sophie trao cho những sáng kiến bảo vệ môi trường.

“Không phải tình cờ mà *Thế giới của Sophie* lại được viết ra bởi một tác giả Na Uy... chúng tôi vẫn còn giữ tập tục từ thời trung cổ, rằng mỗi học sinh, trước khi vào đại học dù là ngành luật, y, toán học, tự nhiên hay gì khác, đều phải qua một khóa triết học.”

Jostein Gaarder

Sophie Amundsen sắp tròn mười lăm tuổi khi được một người lạ mặt đội mũ nôi xanh tiết lộ cô đang sống trên mình một con thỏ trắng lấy ra từ chiếc mũ chóp cao. Và thế là khởi đầu một hành trình sừng sốt ngược dòng lịch sử, thỉnh vấn những “triết gia hàng hiên”, “triết gia hoa viên”, “triết gia thùng gỗ”... hòng giải đáp một nỗi băn khoăn đã ba ngàn năm tuổi song cũng nhanh chóng quyện vào điều bí ẩn về chính sự tồn tại của cô.

Chẳng ai ngờ cuốn sách triết học nhập môn cho thiếu niên của một thầy giáo Na Uy lại trở thành “Cuốn sách bán chạy nhất hành tinh” năm 1995, giành được vô số giải thưởng danh giá trên toàn cầu, rồi được công nhận là một trước tác kinh điển. *Thế giới của Sophie* đến nay vẫn tiếp tục chinh phục những người đọc trẻ cũng như không còn trẻ nữa. Hàng chục triệu độc giả đã sững sờ thú vị khi thấy mình lại có thể bị hớp hồn vì một thứ nghe khô khan và khó nhằn như “triết học”! Bởi có ai lại không bị mê hoặc khi nhận ra mình cũng dự phần nào vào câu đố ba ngàn năm?

Còn bạn?

Cuốn sách này sẽ không thể hoàn thành nếu không có sự động viên, khuyến khích của Siri Dannevig. Tôi cũng xin cảm ơn Maiken Ims đã đóng góp nhiều lời khuyên hữu ích sau khi đọc bản thảo, và Trond Berd Eriksen đã cho nhiều nhận xét quý giá cùng hiểu biết qua các năm.

J.G

Kẻ nào không biết rút ra bài học của ba ngàn năm thì chỉ sống lần hồi qua ngày.

GOETHE

1. VƯỜN ĐỊA ĐÀNG

... tới một lúc nào đó, phải có gì đó nảy sinh từ hư vô ...

Sophie Amundsen từ trường về. Ban đầu, cô đi cùng Jorunn một đoạn. Cả hai đã nói về người máy. Theo Jorunn, bộ óc con người là một cỗ máy điện toán tinh vi. Sophie cảm thấy mình không hoàn toàn đồng ý với bạn. Người ta không thể giản lược con người thành một cái máy, không đúng thế sao?

Đến gần trung tâm thương mại, mỗi người đi về một hướng. Sophie sống trong ngôi nhà có vườn ở cuối một khu toàn biệt thự, và cô phải mất gần gấp đôi thời gian so với Jorunn để tới trường. Nhà Sophie như ở tận cùng thế giới bởi sau khu vườn là rừng.

Cô rẽ vào đường Cỏ Ba Lá. Ở cuối đường có một chỗ ngoặt vuông góc, “chỗ ngoặt của thuyền trưởng”. Nơi đó không hề có bóng người, trừ thứ Bảy và Chủ nhật.

Đang là đầu tháng Năm. Trong một vài khu vườn, đám thủy tiên bắc mọc chen chúc dưới chân những cây ăn quả và hàng bạch dương phủ kín màu xanh mơn mơn như một tấm voan mỏng.

Không kỳ lạ sao khi thấy tất cả bắt đầu đua nhau mọc vào thời kỳ này của năm? Cái gì cho phép toàn bộ cỏ cây túa ra từ lòng đất vô tri ngay khi trời bắt đầu đẹp và những dấu vết cuối cùng của tuyết đã biến mất?

Khi đẩy cánh cổng vườn, Sophie đưa mắt nhìn vào hộp thư. Thông thường người ta nhét vào đó mấy tờ quảng cáo linh tinh cùng mớ phong bì khổ lớn gửi cho mẹ cô. Cô quen đặt tất cả các thứ đó lên bàn phòng bếp trước khi lên phòng mình làm bài.

Thình thoảng cũng thấy cả những bản sao kê ngân hàng gửi tới, đề tên cha cô, nhưng phải nói ngay rằng đó không phải là một ông bố như những ông bố khác. Là thuyền trưởng một con tàu chở dầu lớn, ông gần như vắng nhà quanh năm. Khi có được vài tuần trên đất liền, ông đi dè dặt và luôn tìm cách làm điều có ích. Nhưng khi đi biển, ông trở thành một nhân vật khá xa cách.

Hôm nay chỉ có một lá thư nhỏ trong hộp thư và nó được gửi cho Sophie.

Lá thư ghi đơn giản:

*Sophie Amundsen
Số 3, đường Cỏ Ba Lá*

Không có gì khác. Không hề có tên người gửi và thậm chí còn không có cả tem.

Sophie vội vàng khép cổng lại rồi mở phong bì. Bên trong cô chỉ thấy một mảnh giấy nhỏ không lớn hơn chiếc phong bì là mấy với vòn vện mấy từ:

Bạn là ai?

Không có gì khác. Mảnh giấy không có lời chào cũng không nói của ai gửi tới, chỉ có ba từ nguyệt ngọc kèm theo một dấu hỏi to tướng.

Cô lại nhìn chiếc phong bì. Nhưng quả thật là lá thư được gửi đến cho chính cô... Ai có thể là người bỏ nó vào hộp thư được cơ chứ?

Cô chạy vào ngôi nhà bằng gỗ đỏ rồi khóa chặt cửa lại. Theo thông lệ chú mèo Sherekan từ trong bụi cây phóng ra, lao nhanh tới bậc thềm rồi lẩn vào bên trong trước khi cô kịp xoay chìa khóa.

– Meo, meo!

Khi vì một lý do nào đó mẹ Sophie không vui, bà kêu la rằng ngôi nhà quả là một vườn thú đích thực. Một vườn thú tức là tập hợp nhiều con vật khác nhau và theo nghĩa đó, quả là Sophie có tự hào về bộ sưu tập của mình. Trước hết cô được tặng một bể cá tròn với ba con cá vàng: Bòm vàng, Cô bé quàng khăn đỏ và Pete đen. Tiếp đến, cô có hai con vẹt mái Smitt và Smule, một con rùa Govinda và cuối cùng là con mèo Sherekan đỏ hung vằn vện. Cô được tặng tất cả những con vật đó để bù đắp cho những lần vắng mặt của mẹ cô vốn phải làm việc rất muộn và cha cô luôn ở đâu kia của thế giới.

Sophie bỏ cặp sách xuống rồi cho con Sherekan ăn. Sau đó cô ngồi trong phòng bếp với lá thư bí ẩn trong tay.

Bạn là ai?

Câu hỏi mới ngốc làm sao! Như thế cô không biết mình là Sophie Amundsen ấy! Nhưng rốt cuộc cô bé Sophie này là ai? Cái đó thì cô không biết đích xác.

Thế nếu cô được gọi bằng một cái tên nào khác thì sao? Anne Knutsen chẳng hạn. Bấy giờ phải chăng cô đã là một ai *khác*?

Cô chợt nhớ lúc đầu cha đã muốn đặt tên cô là Synnøve. Sophie thử tưởng tượng mình đang chìa tay ra và tự giới thiệu mình là Synnøve Amundsen, nhưng không, cái tên đó nghe không hợp chút nào. Cứ mỗi lần như thế thì lại có một cô gái hoàn toàn khác hiện ra.

Cô rời khỏi ghế rồi đi vào buồng tắm, tay vẫn cầm khư khư lá thư kỳ lạ. Cô đứng trước gương và nhìn thẳng vào mắt mình.

– Tôi là Sophie Amundsen, cô nói.

Cô gái trong gương không đáp lại gì cả, thậm chí cũng chẳng cả nhãn mặt. Sophie có làm gì cũng vô ích, cô gái trong gương vẫn làm y hệt. Sophie thử gây bất ngờ cho cô ta bằng cách cử động thật nhanh, nhưng cô gái kia cũng nhanh như cô.

– Bạn là ai? cô hỏi.

Cũng như lúc này cô không nhận được câu trả lời nào, nhưng trong tích tắc, cô không thể nói rằng ai, cô gái trong gương hay chính cô, đã đặt ra câu hỏi.

Sophie đặt ngón trỏ lên mũi cô gái trong gương và nói:

– Bạn là tôi.

Vẫn không được trả lời, cô đảo ngược câu nói:

– Tôi là bạn.

Sophie Amundsen không bao giờ thật ưa vẻ ngoài của mình. Người ta thường lặp đi lặp lại rằng cô có đôi mắt hình quả hạnh rất đẹp, dĩ nhiên là để quên đi cái mũi quá nhỏ và cái miệng có phần quá rộng của cô. Ngoài ra tai cô lại quá gần với mắt. Nhưng điều tệ nhất là tóc cô lại cứng đờ như chổi xể và không thể chải gỡ gì được. Cha cô thỉnh thoảng vẫn vừa vuốt tóc cô vừa gọi cô là “cô gái có mái tóc bằng băng lạnh” của ông, theo tên một khúc nhạc của Claude Debussy. Ông nói thì dễ lắm, ông có bị kết án suốt đời với mái tóc dài thẳng đuột như thế này đâu. Không thứ thuốc tạo kiểu nào cũng không có loại keo bọt nào bám vào tóc Sophie được.

Cô thấy khuôn mặt mình xấu xí đến đôi khi cô tự hỏi phải chăng mình ra đời với một khuyết tật thể chất. Dù sao mẹ cô cũng từng bảo là bà đã phải rất vất vả mới sinh ra cô. Nhưng liệu việc sinh ra ta có quy định mãi mãi cái vẻ ngoài của ta hay không?

Có lạ không khi cô không biết mình là ai? Và có phải là bất công không khi cô không thể tự chọn dáng vẻ bề ngoài cho mình? Ta vẫn phải cam chịu như thế đó. Ta có thể chọn bạn cho mình nhưng ta không thể chọn lựa chính mình. Cô thậm chí còn không chọn lựa mình là một con người.

Một con người, thế nghĩa là gì?

Sophie lại một lần nữa ngược mắt nhìn cô gái trong gương.

– Có lẽ mình phải đi làm bài sinh học thôi, cô nói như để tự biện bạch.

Một chập sau, cô đã ở trong hành lang.

“Không, dù sao mình vẫn thích ra ngoài vườn hơn,” cô nghĩ.

– Meo, meo!

Sophie đẩy con mèo lên thềm rồi đóng cánh cửa lại sau lưng.

Đến lối đi rải sỏi, tay vẫn cầm khu khu lá thư bí ẩn, cô nhận ra một cảm giác kỳ lạ xâm chiếm lấy cô: như thể cho tới bây giờ cô vẫn là một con búp bê, và một chiếc đũa thần vừa mang lại sự sống cho nó.

Thật lạ lùng khi nhận ra mình đang ở trong thế giới giữa một câu chuyện phi thực đến thế!

Con Sherekan nhảy vọt trên lối đi rồi mất hút sau mấy bụi lý chua rậm rạp. Một con mèo rất đỗi sống thực, từ chòm ria trắng toát trên mõm đến cái đuôi vuốt dài cuối thân hình mượt mà của nó. Nó cũng có mặt trong vườn, nhưng nó thì không nhận thức được điều đó như Sophie.

Cô càng biết rõ mình đang sống thì ý nghĩ rằng sự sống của mình là không vĩnh viễn càng ngấm sâu vào tâm trí cô.

Giờ đây tôi đang hiện hữu, cô nghĩ, nhưng một ngày nào đó, tôi sẽ không còn đó nữa.

Liệu có cuộc sống sau cái chết không? Chắc hẳn câu hỏi đó không ngăn cản con mèo ngủ.

Bà nội cô mất chưa lâu lắm, và từ hơn sáu tháng nay gần như ngày nào Sophie cũng đều cảm thấy mình quá đỗi nhớ bà. Phải chăng phải chết vào một ngày nào đó là quá bất công?

Sophie vẫn nán lại trên lối đi trong vườn mà nghĩ ngợi. Cô thử thuyết phục bản thân nghĩ tới chính sự sống của mình để xua đuổi ý nghĩ cô không sống đến đời đời kiếp kiếp. Nhưng vô ích. Khi vừa tập trung nghĩ về cuộc sống của mình thì cô lại nghĩ ngay tới kết thúc của nó. Điều ngược lại cũng đúng: khi chấp nhận ý nghĩ rằng cuộc sống của cô rồi sẽ kết thúc vào một ngày nào đó, bấy giờ cô nhận ra điều mà trước đây cô chưa từng biết tới, rằng cô được sống quả đã là điều may mắn phi thường. Có thể nói điều đó giống như hai mặt sấp và ngửa của cùng một đồng tiền mà cô không ngừng xoay trở trong bàn tay. Nếu bề mặt này càng to và rõ, bề mặt kia cũng rõ và to theo. Cuộc sống và cái chết đấu lưng nhau ngang ngửa.

Cô nghĩ, người ta không thể cảm nhận mình đang sống nếu không đồng thời nghĩ mình sẽ chết một ngày nào đó. Và người ta cũng không thể nghĩ tới cái chết của mình nếu không cùng lúc nhận ra điều kỳ diệu là mình đang sống.

Bất chợt Sophie nhớ bà nội đã từng nói điều tương tự vào cái ngày, qua ông thầy thuốc, bà biết mình bệnh nặng. “Chỉ đến bây giờ tôi mới biết cuộc sống đẹp đến đâu,” bà đã nói thế.

Có buồn không khi nhận ra rằng hầu hết mọi người phải ngã bệnh mới biết yêu mến cuộc sống? Hoặc phải nhận một lá thư bí ẩn trong hộp thư của mình?

Và cô có nên quay lại để xem có cái gì khác nữa không? Sophie bước vội ra cổng và nâng cái nắp hộp thư màu xanh lục lên. Cô giật nảy mình khi trông thấy một phong bì tương tự ở bên trong. Cô chắc chắn rằng mới đây mình đã nhìn khá kỹ, khi cô lấy lá thư đầu tiên mà?...

Tên cô cũng được ghi trên chiếc phong bì này. Cô mở nó và lấy ra một mảnh giấy nhỏ hoàn toàn giống mảnh giấy trước, trên đó có ghi:

Thế giới bắt nguồn từ đâu?

Mình chẳng biết gì về chuyện này, Sophie nghĩ. Không ai có thể *biết* được những thứ kiểu này! Tuy nhiên câu hỏi cũng đáng được đặt ra lắm. Lần đầu tiên trong đời, cô nghĩ dù sao người ta cũng không thể sống trong thế giới mà không ít ra là *tự vấn* về nguồn gốc của nó.

Hai lá thư bí ẩn khiến cô choáng váng đến nỗi cô quyết định đến ngồi lặng lẽ trong “căn lều” của mình.

Căn lều của cô, đó là nơi nương náu vô cùng bí mật của Sophie. Cô chỉ đến đó khi đang thật giận dữ, thật buồn phiền hoặc thật hài lòng. Nhưng hôm nay đơn giản là cô không còn biết cô ra làm sao nữa.

Ngôi nhà gỗ sơn đỏ nằm giữa một khu vườn rộng, với những khóm hoa, đám cây non và cây ăn trái, một bãi cỏ lớn với một chiếc xích đu cùng một căn chòi nhỏ ngắm cảnh mà ông nội đã cất cho bà nội khi bà mất người con đầu ngay sau khi sinh vài tuần lễ. Cô bé đáng thương tên là Maria, và trên mộ cô có ghi: “Cô bé Maria đến với ta, cúi chào rồi tiếp bước đường xa.”

Ở phía cuối, trong một góc vườn, sau mấy bụi lý chua là một khu lùm bụi rậm rạp trái dài, nơi các loài hoa lẫn cây ăn trái đều không mọc nổi. Nơi đó ngày xưa là một bờ giậu cũ ngăn cách khu vườn và khu rừng đúng nghĩa, nhưng vì hai mươi năm nay không có ai chăm sóc nên nó đã trở thành bụi rậm chẳng chịt, kín bung. Bà nội từng kể rằng trong chiến tranh, bờ giậu đã ngăn chặn lũ cáo luôn thềm thường những con gà mái được thả tự do trong vườn.

Với mọi người khác, trừ Sophie, cái bờ giậu cũ kỹ đó cũng vô bổ như mấy cái chuồng thỏ cũ bị bỏ mặc ở đầu kia vườn. Nhưng đó là vì họ không biết được bí mật của Sophie đó thôi.

Từ thuở còn nhỏ được đến giờ cô đã biết rõ có một lối đi nhỏ trong lòng giậu. Bằng cách bò theo đó, cô sẽ tới được một khoảng không khá thoáng giữa đám bụi rậm. Nó giống như một căn lều thực sự. Cô có thể tin chắc rằng không ai khám phá được chỗ này.

Vẫn nắm chặt hai lá thư trong tay, cô chạy băng qua khu vườn, rồi bò bốn chân chui dưới bờ giậu. Căn lều của cô lớn đến nỗi cô gần như có thể đứng thẳng người lên trong đó, nhưng hôm nay cô thích ngồi trên những rễ cây to hơn. Từ chỗ mình ngồi, cô có thể trông chừng tất cả qua những kẽ hở nhỏ xíu giữa đám cành lá. Dù không có cái kê nào to bằng một đồng năm krone, cô vẫn có thể bao quát trọn khu vườn. Khi còn bé, cô thích quan sát cha mẹ đi tìm cô sau đám cây.

Sophie vẫn luôn nghĩ rằng khu vườn tự nó đã là cả một thế giới. Mỗi lần nghe nói về vườn địa đàng và cuộc Sáng thế, cô lại tưởng tượng thấy mình đang ngồi trong căn lều, ngắm nghía cõi thiên đường bé nhỏ riêng thuộc về cô.

Thế giới bắt nguồn từ đâu?

Hỏi gì mà lạ! Sophie biết rằng trái đất chỉ là một hành tinh bé nhỏ giữa vũ trụ bao la. Nhưng vũ trụ đó bắt nguồn từ đâu?

Dĩ nhiên người ta có thể giả định rằng vũ trụ vẫn luôn hiện hữu đời đời và điều này cho phép ta bỏ qua câu hỏi về nguồn gốc của nó. Nhưng có cái gì *có thể* đời đời hiện hữu được không? Cô cảm thấy mình không thực sự đồng tình với ý tưởng đó. Cái gì hiện hữu cũng phải có khởi đầu, không đúng sao? Vậy thì vũ trụ hẳn phải được tạo ra từ một cái gì khác.

Nhưng nếu vũ trụ có nguồn gốc từ một cái gì khác, thì cái gì khác đó cũng phải được tạo ra vào một ngày nào đó chứ. Đấy chỉ là chuyển dịch vấn đề, Sophie biết rõ điều đó. Tới một lúc nào đó, phải có cái gì đó nảy sinh từ hư vô. Nhưng điều đó có thể hình dung được không? Chẳng phải đó cũng là điều khó lòng tưởng tượng được, y như ý tưởng về một thế giới vẫn đời đời hiện hữu?

Tại nhà trường, người ta dạy cô rằng Thượng đế đã tạo ra thế giới, do đó cô cũng thử tìm chút an ủi trong lời giải thích đó. Nhưng điều đó không làm cô hoàn toàn thỏa mãn! Được rồi, đồng ý thôi, Thượng đế đã tạo ra thế giới, nhưng Thượng đế thì sao? Phải chăng Ngài được sáng tạo từ cái không gì cả? Điều này cũng không ổn. Cứ giả định rằng Thượng đế có thể tạo ra tất cả những gì Ngài muốn, vậy thì Ngài phải là cái gì *trước đó* thì mới tự tạo ra chính Ngài chứ. Chỉ còn có một giải pháp: Thượng đế vẫn luôn luôn hiện hữu. Nhưng đó đúng là khẳng định mà cô vừa chối bỏ. Tất cả những gì hiện hữu đều phải có khởi đầu.

– Ghét thật!

Một lần nữa cô mở hai phong bì.

Bạn là ai?

Thế giới bắt nguồn từ đâu?

Đặt những câu hỏi như thế quả thực chẳng phải là trò đùa! Và các lá thư này từ đâu đến? Cả điều này nữa cũng lại là một bí ẩn.

Ai đã lôi Sophie ra khỏi cuộc sống nhỏ nhoi và yên bình của cô, để đặt cô đối diện với những bí ẩn lớn lao của vũ trụ?

Lần thứ ba Sophie đi ra ngó thùng thư.

Người phát thư vừa mới lại đi qua. Sophie thò tay lấy ra cả một chồng báo và tờ quảng cáo cùng mấy lá thư gửi mẹ cô. Cũng có thêm một tấm bưu thiếp, ảnh một bãi biển miền Nam. Cô lật mặt kia tấm bưu thiếp. Mấy con tem Na Uy kèm dấu bưu điện đề: “Phân đội Na Uy thuộc Liên Hiệp Quốc”. Có phải là của cha cô? Vậy là chắc hẳn ông đang ở Liban trong khi cô vẫn tưởng ông đang công tác ở một nơi nào khác trên địa cầu... Nhưng đây không phải là chữ viết của ông.

Tim cô bắt đầu đập mạnh hơn khi cô đọc tên người nhận:

*Hilde Møller Knag, nhờ Sophie Amundsen chuyển giùm
Số 3, đường Cỏ Ba Lá...*

Phần còn lại của địa chỉ thì chính xác. Đây là nội dung của tấm bưu thiếp:

Hilde yêu dấu,

Cha chúc con những điều tốt đẹp nhân dịp con tròn mười lăm tuổi. Con biết rồi đó, cha rất muốn tặng con một món quà giúp con được trưởng thành. Tha thứ cho cha vì đã gửi tấm thiếp này qua Sophie nhé. Như thế tiện hơn.

Hôn con.

Cha của con

Sophie chạy về nhà rồi lao vào phòng bếp. Cô giận sôi lên.

Vậy ai là cái cô “Hilde” nọ tự cho phép mình được mười lăm tuổi một tháng ngay trước ngày sinh nhật của cô?

Sophie đi tìm quyển niên giám ở cửa vào. Có nhiều người họ Møller hoặc Knag. Nhưng không ai mang họ Møller Knag cả.

Cô lại lấy tờ bưu thiếp ra. Không, đây là một tấm thiếp thực với những con tem thực và một dấu bưu điện thực.

Vì mục đích gì mà một người cha lại gửi tấm thiếp sinh nhật tới địa chỉ của Sophie trong khi rõ ràng nó dành cho một người khác? Người cha nào lại có ý xấu là tước đi tấm thiếp sinh nhật của con gái mình bằng cách gửi nó tới một địa chỉ khác? Tại sao “như thế tiện hơn”? Và nhất là làm sao tìm ra Hilde đây?

Vậy là lại thêm một vấn đề nữa đến với cô. Cô thử sắp xếp lại các ý tưởng trong đầu.

Trong một buổi xế chiều, nghĩa là trong xấp xỉ mấy tiếng đồng hồ, cô đứng trước ba điều bí ẩn. Điều thứ nhất là phải biết ai đã bỏ hai cái phong bì màu trắng vào hộp thư? Điều thứ nhì là những câu hỏi đầu đầu mà các bức thư kia đặt ra. Điều thứ ba, cô Hilde Møller Knag kia là ai, và tại sao chính cô, Sophie lại nhận một tấm thiếp sinh nhật thay cho cô ta?

Cô có cảm giác rằng ba điều bí ẩn đó bằng cách này hay cách khác có liên quan chặt chẽ với nhau, bởi cho tới ngày hôm đó cô vẫn sống một cuộc sống hết sức tầm thường.

2. CHIẾC MŨ CHÓP CAO

... phẩm chất duy nhất cần thiết để trở thành một triết gia giỏi là ngạc nhiên ...

Sophie không giây phút nào nghi ngờ việc tác giả các bức thư nặc danh sẽ tìm cách liên lạc lại với cô. Nhưng từ giờ đến lúc đó, nên giữ miệng thì hơn.

Cô bắt đầu thấy khó chịu khi phải tập trung chú ý trong giờ học. Thầy giáo chỉ nói toàn những thứ chán ngắt. Sao ông không nói về bản tính của con người hay thế giới và nguồn gốc của nó có hơn không?

Bất chợt cô nhận ra rằng mọi người, dù ở nhà trường hay nơi nào khác, vẫn quan tâm tới những vấn đề thuần túy vật vãn. Tuy nhiên vẫn có nhiều vấn đề khác thiết yếu hơn và khó hơn những vấn đề trong chương trình học chứ!

Ai biết câu trả lời cho những vấn đề như thế đây? Dù sao thì nghĩ về chuyện đó vẫn hơn là mất thì giờ lải nhải về những động từ bất quy tắc.

Sau tiết học cuối, cô đi về hấp tấp đến nỗi Jorunn phải chạy mới đuổi kịp bạn.

– Tối nay ta chơi bài chứ? cô hỏi.

Sophie nhún vai.

– Mình nghĩ mình không còn hứng thú với việc chơi bài lắm đâu.

Jorunn không tin vào điều tai mình vừa nghe.

– Thế à? Cậu thích đánh cầu lông hơn à?

Sophie nhìn chằm chằm xuống đất rồi quay sang nhìn bạn:

– Mình nghĩ cả chuyện đánh cầu mình cũng không còn hứng thú lắm đâu.

– Được rồi, nếu cậu thấy thế!

Vẻ hờn dỗi đó không qua mặt Sophie được.

– Thế thì cậu có thể nói cho mình biết cậu thấy điều gì quan trọng nào?

Sophie khẽ lắc đầu rất khó nhận ra.

– Điều đó... là một bí mật.

– Ái chà! Cậu đang yêu, phải không?

Đôi bạn bước đi trong im lặng hồi lâu. Đến sân bóng đá, Jorunn bảo:

– Này, tớ đi tắt qua sân vận động đây.

“Đi tắt qua sân vận động” là lối đi tắt mà Jorunn chỉ dùng mỗi khi cần về sớm vì có hẹn hoặc đến chỗ nha sĩ.

Sophie tự trách mình đã khiến bạn buồn lòng. Nhưng cô phải trả lời bạn ấy thế nào đây? Rằng bỗng nhiên cô muốn biết mình là ai, vũ trụ được tạo ra bằng cách nào, và do đó cô không còn thì giờ chơi đánh cầu nữa? Không chắc là Jorunn sẽ hiểu.

Tại sao việc quan tâm tới những vấn đề cốt yếu nhưng rốt lại vẫn thông thường kia lại làm cho việc sống quá đổi khó khăn?

Khi mở hộp thư, cô thấy tim mình đập rộn hơn. Trước tiên cô chỉ trông thấy một lá thư của ngân hàng và mấy phong bì to màu vàng. Chán thật! Sophie đang rất đổi hy vọng nhận được một thông điệp mới từ người lạ kia.

Khi đóng cửa lại, cô ngạc nhiên khi thấy tên mình trên một trong số những phong bì to. Khi dợm mở nó ra, cô đọc thấy mấy từ ghi ở mặt sau phong bì: *Giáo trình triết học. Sử dụng thật thận trọng.*

Cô chạy ngược lên lối đi rải sỏi rồi bỏ cặp sách lên bậc thềm. Tiếp đến cô nhét những lá thư kia dưới tấm đệm chùi chân, rồi chạy vào khu vườn sau nhà và đến ẩn mình trong căn lều. Chỉ ở nơi đó cô thấy mình được quyền mở lá thư to.

Con Sherekan đi theo cô cũng mặc. Sophie tin chắc chú mèo sẽ chẳng tiết lộ bất cứ điều gì đâu. Trong phong bì có ba tờ giấy đánh máy khổ to được kẹp lại. Sophie bắt đầu đọc:

Triết học là gì?

Sophie thân mến,

Con người có đủ mọi loại mối quan tâm: một số sưu tập tiền cổ hoặc những con tem, vài người lại thích các hoạt động thủ công nghệ hoặc hí hoáy sửa chữa, và số khác lại dùng gần như trọn thì giờ rỗi rảnh của họ vào môn thể thao này hoặc môn thể thao nọ.

Lắm người cũng thích đọc. Nhưng cũng còn tùy thuộc vào những gì người ta đọc. Người ta có thể hài lòng với việc đọc báo hoặc truyện tranh, người ta có thể chỉ thích tiểu thuyết hoặc chuộng những quyển sách chuyên khảo về những đề tài khác nhau như thiên văn học, đời sống động vật hoặc những phát minh khoa học.

Và nếu tôi đam mê ngựa hay đá quý, tôi không thể đòi hỏi kẻ khác phải chia sẻ điều đó. Hay nếu tôi không bỏ sót bất cứ một thiên phóng sự thể thao nào trên truyền hình thì không vì thế mà tôi được phép chỉ trích những ai thấy thể thao là nhàm chán.

Tuy thế liệu có điều gì bẩm sinh đã chạm đến tất cả mọi con người, điều gì liên quan đến từng con người một bất kể lý lịch và gốc gác của họ không? Có đấy, Sophie thân mến, có nhiều vấn đề cần được tất cả mọi người quan tâm. Và chính những vấn đề loại đó là đối tượng giáo trình của tôi.

Điều quan trọng nhất trong cuộc sống là gì? Nếu ta hỏi một người đang chết đói, đó sẽ là thực phẩm. Với kẻ đang bị lạnh, đó sẽ là hơi ấm. Và nếu với ai đó đang chịu cảnh cô đơn, chắc chắn đó sẽ là việc gần gũi những con người khác.

Nhưng ngoài những điều thiết yếu hàng đầu đó, liệu có điều gì mà mọi người vẫn còn cần đến không? Các triết gia nghĩ rằng có. Họ khẳng định rằng con người không chỉ sống bằng bánh mì. Mọi người đương nhiên cần thực phẩm. Cùng tình yêu và sự âu yếm nữa. Nhưng còn có điều khác mà tất cả chúng ta đều cần: đó là biết chúng ta là ai và tại sao chúng ta sống.

Niềm khao khát muốn biết tại sao chúng ta lại sống không phải là một mối bận tâm có tính “vật vãnh” giống như mối bận tâm của người sưu tập tem. Người đặt ra những câu hỏi loại đó đã nối tiếp nối bản khoăn của tất cả các thế hệ trước đó. Nguồn gốc của vũ trụ, của trái đất, của sự sống là một vấn đề còn cốt yếu hơn việc biết ai là người đã mang về nhiều huy chương vàng nhất trong Thế vận hội Olympic gần đây.

Cách tốt nhất để tiếp cận triết học là nêu vài câu hỏi triết học:

Thế giới được tạo ra cách nào? Có chẳng một ý chí hay ý nghĩa đằng sau những gì đang xảy ra? Có chẳng một sự sống sau cái chết? Làm sao tìm được lời giải đáp cho những câu hỏi dạng này? Và đừng bao giờ quên câu hỏi này: phải sống ra sao đây?

Con người thời nào cũng tự đặt ra những câu hỏi đó. Theo hiểu biết của chúng ta, không một nền văn hóa nào lại không quan tâm tìm hiểu con người là ai hoặc thế giới được tạo ra cách nào.

Thực ra không có nhiều câu hỏi triết học lắm đâu. Chúng ta đã biết những câu hỏi quan trọng nhất. Nhưng lịch sử luôn cho chúng ta những *câu trả lời* khác nhau cho từng câu hỏi.

Nêu ra những câu hỏi triết học còn dễ hơn trả lời chúng rất nhiều.

Ngày nay vấn đề của mỗi chúng ta là tìm ra câu trả lời *của riêng mình* cho cùng những câu hỏi đó. Nếu đi tìm trong một bộ bách khoa toàn thư xem liệu Thượng đế có hiện hữu hay không, hoặc có chẳng sự sống sau cái chết, thì cũng chẳng ích gì. Bộ bách khoa cũng chẳng hề dạy ta phải sống cách nào. Nhưng đọc những gì mà người khác đã tư duy có thể giúp ta hình thành óc phê phán của chính mình trước cuộc sống.

Có thể so sánh việc săn đuổi chân lý của các triết gia với một cuốn tiểu thuyết trinh thám. Một số người tưởng chính Andersen là thủ phạm, một số khác lại nghĩ là Nielsen hay Jepsen. Những cuộc điều tra trong đời thực thì đôi lúc cảnh sát cũng giải mã được bí ẩn. Dĩ nhiên hoàn toàn có khả năng là lúc khác họ không thành công trong việc đó. Nhưng trong mọi trường hợp luôn luôn tồn tại một đáp án.

Từ đó có thể nghĩ rằng cho dù rất khó tìm ra câu trả lời cho một câu hỏi nào đó thì vẫn có một và chỉ có một câu trả lời chuẩn nhất. Hoặc *có* tồn tại một dạng sự sống nào đó sau cái chết, hoặc không.

Khoa học bây giờ đã giải quyết được một số lớn những bí ẩn xa xưa. Từng có thời mà phần bị che khuất của mặt trăng là một bí ẩn lớn. Cuộc tranh luận không đưa đến đâu và mỗi người phó mặc cho trí tưởng tượng của mình. Nhưng ngày nay ta biết rõ mặt bên của của chị Hằng trông như thế nào. Và chúng ta không còn có thể tin là mặt trăng có người ở hay trông giống như một miếng pho mát được nữa.

Một triết gia cao tuổi người Hy Lạp sống cách đây hơn hai ngàn năm nghĩ rằng triết học ra đời nhờ sự ngạc nhiên của con người. Ông nói rằng, con người thấy sự sống của mình kỳ lạ đến nỗi những vấn đề triết học tự chúng xuất hiện.

Cũng giống như khi ta xem một màn ảo thuật: chúng ta không hiểu những gì đang diễn ra trước mắt mình. Bấy giờ chúng ta hỏi: bằng cách nào nhà ảo thuật biến mấy chiếc khăn quàng bằng lụa thành một con thỏ sống thực?

Nhiều người thấy thế giới cũng khó hiểu như trò con thỏ được lấy ra từ chiếc mũ chóp cao mà người ta vẫn tưởng là trống rỗng. Nhưng với con thỏ thì ta biết rằng người ta dùng xảo thuật. Vấn đề là xảo thuật cách nào, tất cả chỉ có thế. Với thế giới thì vấn đề có phần hơi khác một chút. Chúng ta biết rằng thế giới không phải là một trò ảo thuật bởi chúng ta sống trên trái đất này và chúng ta gắn bó với nó. Thật ra, con thỏ trắng mà người ta lấy ra từ chiếc mũ chóp cao, chính là chúng ta. Khác với con thỏ trắng không có ý thức tham gia một trò ma thuật, chúng ta thì có. Chúng ta cảm thấy mình tham dự vào cái bí ẩn ấy và rất muốn biết tất cả điều đó đã được thực hiện ra sao.

T.B: Về chuyện con thỏ trắng, đúng hơn nữa là so sánh nó với vũ trụ. Còn chúng ta chỉ là những con vật nhỏ li ti sống trong bộ lông con thỏ. Họ, các triết gia thì cố thử leo dọc lên một trong những sợi lông mảnh bé xíu để ngắm nhìn nhà ảo thuật làm trò.

Em vẫn theo tôi đó chứ, Sophie? Phần tiếp theo ở lần sau.

Sophie thấy ngạc nhiên hết sức. Cô vẫn theo đó chứ? Trong lúc đọc cô thậm chí còn quên cả thờ!
Ai đã gửi những lá thư kia đến? Ai? Là ai?

Đó không thể là người gửi tấm thiệp sinh nhật cho Hilde Møller Knag, bởi trên tấm thiệp đó có tem kèm dấu bưu điện. Phong bì vàng đã được đặt trực tiếp vào hộp thư như hai phong bì trắng kia.

Sophie nhìn đồng hồ. Chỉ mới ba giờ kém mười lăm. Vẫn còn gần hai tiếng đồng hồ nữa mẹ cô mới về.

Cô bò ra khỏi căn lều rồi chạy về phía hộp thư. Biết đâu còn cái gì nữa?

Cô bắt gặp một phong bì vàng khác có ghi tên cô bên trên. Cô nhìn quanh nhưng không trông thấy ai. Cô chạy tới bìa rừng xem có ai trên đường mòn không.

Không một bóng người.

Tuy nhiên cô nghe như có tiếng khẽ gãy răng rắc trong đám cành con ở tít sâu trong khu rừng. Nhưng cô không chắc chắn lắm, và dù sao đuổi theo một người đang tìm cách lẩn trốn thì có ích gì?

Sophie trở vào nhà, đặt chiếc cặp sách cùng thư từ của mẹ xuống. Cô bước lên phòng mình, lấy ra chiếc hộp thiếc xinh xinh dùng đựng bộ sưu tập những viên đá đẹp mắt, trút hết xuống đất rồi đặt hai cái phong bì to vào chỗ. Sau đó cô lại trở ra vườn cấp theo chiếc hộp dưới cánh tay. Trước đó, cô không quên sửa soạn bữa ăn cho con Sherekan.

– Meo! Meo!

Trở lại căn lều của mình, cô mở phong bì rồi lấy những tờ giấy đánh máy ra, bắt đầu đọc:

Một sinh vật lạ thường

Chúng ta lại gặp nhau. Như em thấy đó, giáo trình triết học nhỏ nhoi này đến với em từng mẩu không đến nỗi khó tiêu hóa lắm, tôi hy vọng thế. Đây là mấy điều lưu ý khác cho việc nhập môn.

Tôi từng nói với em là phẩm chất duy nhất cần thiết để chúng ta trở thành một triết gia giỏi là ngạc nhiên chưa nhỉ? Nếu chưa, bây giờ tôi xin nhắc lại điều đó: **PHẨM CHẤT DUY NHẤT CẦN THIẾT ĐỂ TRỞ THÀNH MỘT TRIẾT GIA GIỎI LÀ NGẠC NHIÊN.**

Mọi trẻ nhỏ đều sở hữu phẩm chất này. Có lẽ cũng không có gì lạ. Chỉ sau vài tháng thôi, chúng bị ném vào một thực tại hoàn toàn mới mẻ. Tuy nhiên dường như phẩm chất ngạc nhiên đó mất đi khi đứa trẻ lớn lên. Tại sao lại thế? Liệu Sophie Amundsen có tình cờ biết được câu trả lời hay không?

Ta hãy tiếp tục nào: nếu một đứa trẻ sơ sinh biết nói, chắc chắn nó sẽ diễn tả nỗi kinh ngạc khi phải rơi vào một thế giới kỳ lạ. Thật vậy, ngay cả khi đứa trẻ chưa biết nói, ta cũng trông thấy nó gio ngón tay chỉ trỏ tất cả mọi thứ và tò mò chớp lấy tất cả những gì xuất hiện trong tầm tay.

Ngôn ngữ xuất hiện, đứa bé dừng lại và bắt đầu kêu “âu ầu!” ngay khi nó thấy một con chó. Chúng ta trông thấy đứa bé gio tay ngo ngoáy trong xe đẩy: “Âu ầu! Âu ầu!” Còn chúng ta, ít nhiều đã lớn, chúng ta hơi ngao ngán trước sự sôi nổi nhiệt tình đó. “Đúng rồi, ta biết, đó là một con ầu ầu,” chúng ta chêm vào với giọng chán phèo, “nhưng giờ thì đủ rồi, cháu hãy ngoan nào!” Chúng ta không chia sẻ nỗi vui mừng hớn hở của nó. Chúng ta đã từng trông thấy đây chó rồi.

Những con reo vui đó có thể lặp lại hàng trăm lần trước khi đứa bé gặp một con chó mà không phải cuống cuồng lên. Hoặc một con voi, hoặc một con hà mã. Nhưng trước khi đứa bé biết nói cho đúng khá lâu và trước khi nó học tư duy đúng theo cách triết học khá lâu – thế giới sẽ trở thành một thói quen.

Thật đáng tiếc làm sao! nếu em muốn nghe ý kiến của tôi.

Mong mỏi của tôi là em không ở trong số người chấp nhận thế giới như một điều hiển nhiên, hỡi Sophie thân mến! Để đảm bảo an toàn, chúng ta sẽ thực hiện những bài tập trí óc nho nhỏ trước khi thực sự bắt đầu khóa triết học đúng nghĩa nhé.

Hãy tưởng tượng vào một ngày đẹp trời em đang dạo chơi trong rừng. Bất chợt em trông thấy một phi thuyền không gian trên con đường trước mặt em. Một người Hỏa tinh bước xuống và cứ đứng đó mà nhìn em chằm chằm...

Trong đầu em sẽ nghĩ gì lúc đó! Ồ! Rốt cuộc em nghĩ gì cũng không quan trọng lắm. Nhưng em có bao giờ kinh ngạc trước việc chính *em* là một người Hỏa tinh chưa?

Khả năng gặp một người hành tinh khác thì quá hiếm, tôi thừa nhận điều đó. Chúng ta cũng không biết sự sống có điều kiện tồn tại trên những hành tinh khác hay không nữa. Nhưng có thể tưởng tượng được chuyện em gặp chính em. Có thể trong một quãng lặng nào đó em bất ngờ cảm thấy mình khác hẳn. Đó là điều có thể xảy ra, nhất là lúc đi dạo chơi trong rừng.

Em nghĩ, mình là một sinh vật lạ thường. Mình là một con vật hoang đường...

Như thế em vừa tỉnh giấc sau một giấc ngủ dài như người đẹp ngủ trong rừng vậy. Mình là ai? em tự hỏi. Em chỉ biết mình đang bò dọc theo quả địa cầu trong vũ trụ. Nhưng vũ trụ là *cái* gì?

Nếu em tự xem xét mình theo cách đó, hẳn em sẽ khám phá ra điều gì đó bí ẩn như người Hỏa tinh mới đây. Em không chỉ trông thấy một trong những sinh vật nọ đang sống trong vũ trụ. Em còn cảm nhận từ bên trong rằng chính em là một trong những sinh vật lạ thường đó.

Em vẫn đang theo dõi đó chứ, Sophie? Tốt, chúng ta sẽ thực hiện một thí nghiệm khác:

Buổi sáng, mẹ, cha và chú bé Thomas lên hai hoặc ba tuổi đang dùng điểm tâm trong phòng bếp. Mẹ đứng dậy rời khỏi bàn, và bấy giờ... Cha lợi dụng lúc bà đang quay lưng lại để bay lên và trôi bèo bồng trước ánh mắt cậu bé Thomas vẫn đang ngồi.

Theo em thì Thomas sẽ nói gì đây? Có thể nó vừa đưa ngón tay chỉ vào cha nó vừa nói: “Cha đang bay!”

Dĩ nhiên điều đó khiến nó bất ngờ phần nào nhưng thật ra không làm nó kinh ngạc quá đổi. Dù sao thì cha đã làm lắm điều kỳ dị đến nỗi một vòng bay nhỏ trong không khí trên bàn điểm tâm cũng không thay đổi được gì dưới mắt nó. Nó đã thấy ông cạo râu mỗi sáng với một cái máy rất lạ đời, thậm chí có khi còn leo lên mái nhà để đổi hướng ăng ten máy truyền hình hoặc vui đùa trong động cơ xe hơi và khi thò ra thì đã đen xì như được đánh xi.

Bây giờ đến lượt mẹ. Bà đã nghe Thomas nói và quay phắt lại. Theo em, bà sẽ phản ứng sao đây khi thấy cha bèo bồng phía trên chiếc bàn phòng bếp?

Dĩ nhiên bà vừa buông hũ mút vừa thét lên. Có lẽ phải mời bác sĩ tới, khi cha cuối cùng đã trở xuống ngồi. (Từ đó hẳn cha sẽ biết phải ngồi vào bàn thế nào cho phải phép!)

Theo em, tại sao mẹ và Thomas lại có những phản ứng khác nhau đến thế?

Đó là một chuyện thuộc *thói quen*. (Hãy nhớ kỹ điều đó!) Mẹ đã biết được rằng con người không bay được, còn Thomas thì không. Nó chưa biết rõ lắm những gì người ta làm được hoặc không làm được trong thế giới này.

Nhưng bản thân thế giới thì sao, hờ Sophie? Em có thấy nó vẫn như nó *đáng phải thế* không? Nó cũng bèo bồng trong không gian đấy chứ!

Điều đáng buồn là khi lớn lên, chúng ta còn làm quen với nhiều điều khác nữa ngoài trọng lực. Cuối cùng chúng ta thấy điều gì cũng tự nhiên cả.

Dường như với tuổi tác, không còn gì làm ta kinh ngạc nữa. Nhưng do đó mà chúng ta đánh mất điều gì đó cốt yếu, chính là thứ mà các triết gia thử khơi dậy trong chúng ta. Bởi trong sâu thẳm chúng ta, luôn có một tiếng nói thì thầm bảo ta rằng cuộc sống là một bí ẩn lớn lao. Và cảm giác ấy chúng ta đã trải nghiệm từ xưa, trước khi được dạy về điều đó.

Ta hãy nói cho rõ: dù những vấn đề triết học can hệ đến tất cả mọi người, mọi người vẫn không vì thế mà thành triết gia cả. Vì những lý do khác nhau, hầu hết mọi người đều gắn chặt vào cuộc sống thường nhật của họ đến nỗi không còn thì giờ để kinh ngạc trước thế giới. (Có nghĩa là, nếu em thích kiểu ví von này hơn, họ lún sâu vào bộ lông con thỏ và yên vị ở đó một lần và mãi mãi.)

Với trẻ em, thế giới – và tất cả những gì hiện hữu ở đó – luôn có một cái gì đó *mới mẻ* triệt để, chúng luôn ngạc nhiên hết sức. Với tất cả người lớn thì không thế, bởi phần đông họ đều thấy thế giới không có gì khác thường cả.

Chính vì thế mà các triết gia là một ngoại lệ đáng trân trọng. Một triết gia, đó là một con người không bao giờ thực sự làm quen được với thế giới. Với triết gia, đàn ông cũng như đàn bà, thế giới vẫn là một thứ gì đó không thể giải thích được và đầy bí ẩn. Do đó mà triết gia và trẻ em có một phẩm chất chung. Có thể nói rằng các triết gia vẫn giữ được suốt đời họ một làn da nhạy cảm như da trẻ nhỏ.

Giờ đã đến lượt em phải chọn lựa rồi, Sophie thân mến. Có phải em là một đứa trẻ chưa đủ lớn để *thấy thế giới là quen thuộc*? Hay em là một triết gia quyết tâm không bao giờ mắc phải sai lầm ấy?

Nếu em lắc đầu không muốn tự đồng hóa mình với triết gia lần trẻ nhỏ, đó là em đã tự tạo cho mình một cái tổ nhỏ ấm êm đến độ thế giới không bao giờ gây kinh ngạc cho em nữa. Trong trường hợp này thì đúng là một ca khẩn cấp rồi. Chính vì thế mà em nhận được giáo trình triết học này, một cách để đảm bảo rằng em không lầm lạc. Tôi chỉ không muốn em thuộc số những con người vô cảm hoặc dửng dưng. Tôi muốn em sống với đôi mắt rộng mở.

Những bài học hoàn toàn miễn phí. Em cũng không được hoàn lại cái gì cả nếu em không theo đến cùng. Nếu em muốn bỏ ngang, không gì ngăn cản em làm chuyện đó. Em chỉ cần cho tôi mấy chữ trong hộp thư. Một con ếch sống cũng được. Chỉ cần thứ gì đó màu xanh lục giống như hộp thư để khỏi làm người phát thư sợ hãi.

Tóm lại: một chú thỏ trắng được lấy ra khỏi chiếc mũ chóp cao, và bởi đó là một con thỏ khổng lồ nên trò ảo thuật phải mất nhiều tỷ năm. Tất cả những đứa con loài người đều sinh ra ở đầu những sợi mịn của bộ lông con thỏ, giúp chúng biết kinh ngạc trước trò ảo thuật không tưởng nổi. Nhưng khi lớn lên, chúng càng lúc càng rút sâu vào tận gốc bộ lông con thỏ. Và chúng ở lại trong đó. Chúng thấy ở đó yên ổn đến nỗi không bao giờ còn dám đi ngược lên những sợi lông nữa. Chỉ có triết gia là có can đảm thực hiện chuyến đi đầy hiểm nguy đưa họ tới những biên thùy cùng kiệt của ngôn ngữ và hiện sinh. Một số lại rơi vào đáy sâu, nhưng những người khác thì bám chặt vào những sợi lông con thỏ và động viên mọi người chỉ lo ăn uống ních đầy bụng ở phía dưới hãy trèo lên gặp họ.

– Kính thưa quý bà và quý ông, họ tuyên bố, chúng ta đang bay bổng trong không gian!

Nhưng không ai để ý tới những lời cảnh báo của các triết gia.

– A! Những con người đó, họ làm rầy tai chúng ta quá! nhiều giọng nói nhôn nhao trong bộ lông ẩm cứng.

Và chúng vẫn tiếp câu chuyện cũ:

– Đây, anh chuyển cho tôi hũ bơ được không? Diễn biến của thị trường chứng khoán ra sao? Giá cà chua thế nào? Anh có biết Công nương Di mới có bầu nữa không?

Khi mẹ cô trở về vào lúc chiều tà, Sophie vẫn ở trong tình trạng sốc. Cô đã cẩn thận giấu chiếc hộp với những lá thư của nhà triết học không quen biết trong căn lều của mình. Có gắng thử làm bài tập cũng chẳng ích gì, tâm trí cô không ngừng tra vấn về những gì cô vừa đọc.

Phải nói rằng trước đây cô chưa từng nghĩ tới tất cả những điều đó. Cô không còn trẻ con nữa, nhưng cô cũng chưa hẳn là người lớn. Cô hiểu rằng mình đã bắt đầu tụt sâu vào bộ lông con thỏ vừa được lấy khỏi chiếc mũ chóp cao là vũ trụ. Ông triết gia vừa chặn cơn rơi của cô lại: ông ta – hay bà ta nhỉ? – đã chộp lấy gáy cô rồi đặt cô trở lại nơi mà cô đã từng nô đùa lúc bé. Ở nơi đó, ở đầu mút những sợi lông mịn, cô đã tìm lại được cái nhìn mới mẻ về thế giới.

Nhà triết học đã cứu cô. Chuyện đó thì không nghi ngờ gì nữa. Con người lạ mặt đã kéo cô ra khỏi sự dừng đọng của đời thường.

Khi mẹ cô về nhà vào lúc năm giờ, Sophie kéo bà vào phòng khách rồi đẩy bà ngồi vào ghế bành:

– Mẹ, mẹ không thấy sống là điều kỳ cục sao? Sophie bắt đầu.

Mẹ cô sững sốt đến nỗi không biết trả lời sao. Thường thì khi bà về nhà, Sophie đang làm bài.

– Ờ... bà mở lời. Đôi khi mẹ cũng thấy có.

– Đôi khi à? Nhưng con muốn nói... mẹ không thấy thế giới này *hiện hữu* là điều kỳ lạ à?

– Nhưng Sophie à, con làm sao mà nói như vậy?

– Tại sao không? Có thể mẹ thấy thế giới hoàn toàn bình thường chứ, mẹ?

– Sao nào, đúng thế! Ít nhất đại để là thế...

Sophie chợt hiểu nhà triết học nói đúng. Người lớn vẫn nghĩ rằng tất cả mọi thứ trên thế giới đều hiển nhiên. Một lần và mãi mãi, họ chìm sâu trong cái mơ màng êm dịu của những thói quen thường nhật.

– Hừ! Mẹ đã quá quen với sự tiện nghi nho nhỏ của mẹ đến nỗi không còn gì trên đời này khiến mẹ ngạc nhiên nữa, cô tiếp lời.

– Nhưng con đang nói gì vậy?

– Con nói rằng mẹ đã quá chán chường. Nói khác đi, mẹ hoàn toàn hỏng bét rồi.

– Mẹ cấm con nói với mẹ bằng cái giọng đó.

– Vậy thì ta hãy nói rằng mẹ đã tự tạo được một chỗ ẩn cúng trong bộ lông con thỏ trắng vừa được lấy ra khỏi chiếc mũ chóp cao là vũ trụ. Nhưng mà đúng thế, con quên mất, mẹ phải đặt khoai tây lên bếp, rồi mẹ phải đọc báo và sau ba mươi phút chợp mắt, mẹ còn phải xem tin tức.

Khuôn mặt mẹ thoáng sầm lại. Bà vào phòng bếp như đã định trước, và đặt khoai tây lên bếp. Sau đó bà trở lại phòng khách và lần này chính bà buộc Sophie ngồi xuống.

– Mẹ có điều muốn nói với con, bà mở lời.

Qua giọng nói, Sophie biết có chuyện nghiêm túc rồi đây.

– Con yêu của mẹ, mẹ mong rằng con không đụng đến ma túy đó chứ?

– Mẹ điên rồi hay sao thế? cô đáp lại. Để còn trở thành *khờ dại* hơn nữa à?

Chiều hôm đó, họ không nói về ma túy lẫn thỏ trắng nữa.

3. THẦN THOẠI

... thế quân bình mong manh giữa các lực lượng thiện và ác ...

Sáng ngày hôm sau, không có một lá thư nào gửi cho Sophie.

Suốt cả ngày dài ở trường, cô buồn chán và cố tỏ ra thật dễ thương với Jorunn trong giờ ra chơi. Trên đường về cả hai quyết định sẽ đi chơi cắm trại xa trong rừng ngay khi trời khô ráo.

Cuối cùng cô đã lại đến trước hộp thư. Trước tiên cô mở một lá thư khổ nhỏ có dấu hiệu bưu điện Mexico. Đó là một tấm thiệp của cha. Ông nhớ nhà và lần đầu tiên ông thắng người thuyền phó trong cuộc đánh cờ. Ông nói thêm là ông sắp đọc hết hai mươi ký sách đã mang theo trong chuyến đi vừa rồi.

Và cô bắt gặp một phong bì to màu vàng ghi tên cô ở trên! Sophie cất cặp và thư từ trong nhà, khóa cửa lại rồi chạy trở ra căn lều. Cô lấy ra mấy tờ giấy đánh máy mới và bắt đầu đọc:

Quan niệm thần thoại về thế giới

Chào Sophie! Có lắm việc phải làm, vậy ta hãy bắt đầu ngay không chậm trễ nhé.

Thuật ngữ *triết học* dùng chỉ một cách tư duy mới triệt để ra đời tại Hy Lạp khoảng sáu trăm năm trước Công nguyên. Trước đó nhiều tôn giáo khác nhau đã tìm cách giải đáp tất cả những câu hỏi mà con người đặt ra. Những cách giải thích theo tôn giáo đó lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác dưới hình thức *thần thoại*. Một thần thoại là một câu chuyện về thần thánh nhằm giải thích những hiện tượng tự nhiên và con người.

Qua nhiều thiên niên kỷ, trên toàn cõi thế giới, những lời giải mang tính thần thoại về những vấn đề triết học đã thật sự nở rộ. Các triết gia Hy Lạp khi đó thử chứng minh rằng con người không nên tin cậy vào những thần thoại đó.

Muốn nắm được suy nghĩ của những triết gia đầu tiên đó, ta phải hiểu cách hình dung thần thoại về thế giới là như thế nào. Muốn thế, chúng ta hãy xem xét một số thần thoại của các nước Bắc Âu, tại sao không. (Tốt hơn nên nói về những gì tôi biết rõ!)

Hẳn em từng nghe nói về *Tor* (Thor) và cây búa của chàng. Trước khi đạo Cơ đốc đến Na Uy, người Bắc Âu tin rằng Tor băng qua bầu trời trên một cỗ xe do hai con dê đực kéo. Mỗi khi vung búa lên, chàng tạo nên sấm sét và bão tố. Từ “*torden*” (bão tố) tiếng Na Uy chính xác là “*Tor-dønn*”, tức là “tiếng gầm thét của Tor”. Trong tiếng Thụy Điển, bão tố là “*aska*”, đúng ra là “*äs-aka*”, tức là “chuyến đi của thần thánh” trên bầu trời.

Nói sấm sét cũng là nói mưa. Đối với người nông dân thời Viking (thế kỷ 8-10) mưa có tầm quan trọng sinh tử. Từ đó Tor được tôn vinh là vị thần của sự màu mỡ.

Theo thần thoại, Tor gọi mưa đến bằng cách vung cây búa của chàng lên. Và khi trời mưa mọi thứ đua nhau mọc và mùa màng tốt tươi.

Điều chưa được lý giải là làm thế nào tất cả đều mọc trong đất và sinh hoa trái. Nhưng dù sao người nông dân đã đoán chừng điều đó có quan hệ với mưa. Và vì mọi người đều tin rằng Tor chịu trách nhiệm về mưa nên chàng là một trong những vị thần quan trọng nhất tại Bắc Âu.

Tor còn quan trọng vì một lý do khác có liên quan đến trật tự thế giới.

Người Viking quan niệm thế giới có người ở là một hòn đảo luôn bị đe dọa bởi những hiểm nguy bên ngoài. Họ gọi phần này của thế giới là *Midgard*, tức là vương quốc ở giữa. *Midgard* còn gồm *Asgard*, chốn ở của thần thánh. Bên ngoài *Midgard* có *Utgard*, tức là vương quốc ở phía ngoài. Đó là vùng đất của lũ quỷ khổng lồ nguy hiểm muốn tiêu diệt thế giới bằng những thủ đoạn nham hiểm. Ngày nay chúng ta gọi những con ác quỷ đó là những “thế lực hỗn mang”. Trong văn học Bắc Âu cũng như trong các nền văn hóa khác, con người luôn cảm nhận thế quân bình mong manh giữa các lực lượng thiện và ác.

Để tiêu diệt *Midgard*, những tên khổng lồ thử tìm cách bắt cóc nữ thần của sự màu mỡ là *Frøya* (Freyja). Nếu chúng thành công, sẽ không còn thứ gì mọc trên những cánh đồng và phụ nữ sẽ không thể sinh con. Vì thế điều tiên quyết là những phúc thần phải ngăn chặn chúng lại.

Ở đây nữa Tor đóng một vai trò lớn. Chiếc búa của chàng không những gọi mưa tới, mà tự thân nó còn là một vũ khí tuyệt vời trong cuộc chiến đấu chống lại những thế lực hỗn mang nguy hiểm, bởi nó ban cho chàng một sức mạnh vô song. Chàng chỉ cần ném nó vào những tên khổng lồ là giết được chúng. Chàng cũng không sợ mất nó bởi vì, giống như một chiếc boomerang, nó luôn quay về với chủ.

Đó là *quan niệm có tính thần thoại* về những hiện tượng tự nhiên và về cuộc chiến đấu muôn thuở giữa cái thiện và cái ác. Đó đúng là cách giải thích mà các triết gia phủ nhận.

Nhưng ngoài mục đích giải thích, còn có cái gì khác nữa.

Con người không thể cứ ngồi khoanh tay chờ đợi các vị thần can thiệp mỗi lần có bất hạnh ập xuống đầu họ dưới hình thức hạn hán hay bệnh dịch. Chính họ phải tự tay xoay xở và xả thân chống lại thế lực cái ác. Điều này được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau qua những tập tục tôn giáo gọi là *ngghi lễ* khác nhau.

Ngghi lễ tôn giáo quan trọng nhất vào thời các dân tộc Bắc Âu cổ xưa là lễ *hiển sinh*. Hiển sinh cho một vị thần sẽ làm cho vị thần đó trở nên mạnh mẽ hơn. Chẳng hạn, con người phải hiển sinh cho các vị thần để chiến thắng những lực lượng hỗn mang. Để đạt mục đích đó người ta thường hiển sinh một con vật. Như thế, với thần Tor, người ta quen hiển sinh những con dê đực. Với thần Odin, có khi phải hiển sinh con người.

Thần thoại được biết tới nhiều nhất tại Na Uy được truyền lại cho chúng ta qua bài thơ *Trymskvíða*. Một bữa nọ, Tor thức giấc và biết rằng người ta đã lấy trộm cây búa của mình. Con giận của chàng mãnh liệt đến nỗi hai bàn tay chàng run lên và râu chàng cũng thể. Có *Loki* bạn chàng đi cùng, chàng đến nhà Frøya mượn nàng đôi cánh cho Loki có thể bay đến tận *Jotunheimen* (nơi ở của những tên khổng lồ) xem có phải chúng là thủ phạm hay không. Loki gặp *Trym* là vua của những tên khổng lồ, hắn xác nhận việc làm bậy bạ đó, đồng thời khoe đã giấu cây búa dưới đất sâu tám ngàn mét. Hắn còn nói thêm: hắn chỉ trả lại cây búa nếu hắn cưới được Frøya.

Em vẫn lắng nghe chứ, Sophie? Thế là những phúc thần chột đứng trước một bi kịch hãi hùng về con tin. Lũ quý khổng lồ đã sở hữu được vũ khí phòng thủ quan trọng nhất của các vị thần và tình thế hiện vô cùng khốn đốn. Chừng nào lũ quý còn chiếm giữ cây búa của Tor, chúng còn có quyền năng tối thượng đối với thế giới thần linh và con người. Để đổi lại cây búa, chúng đòi Frøya. Nhưng điều đó là không thể được: không có vị nữ thần của sự màu mỡ luôn chờ che mọi sự sống, cỏ sẽ khô cằn trên cánh đồng và loài người cũng như các vị thần sẽ chết. Thật là tiến thoái lưỡng nan. (Em chỉ cần tưởng tượng một nhóm khủng bố dọa làm nổ tung một quả bom giữa London hoặc Paris nếu những đòi hỏi của chúng không được thỏa mãn, và em sẽ hiểu điều tôi muốn nói.)

Thần thoại tiếp tục kể rằng Loki trở về Asgard. Chàng yêu cầu Frøya mang vào những món trang sức đẹp nhất của cô dâu, bởi nàng phải lấy chồng ở chốn kia. (A! Thật tội nghiệp cho nàng!) Frøya giận dữ và tuyên bố nàng sẽ bị coi là thứ cuồng dâm nếu nàng chấp nhận lấy một trong lũ quý kia.

Thần *Heimdall* bấy giờ nảy ra một ý tưởng thiên tài: ngài đề nghị cái trang Tor thành cô dâu. Chỉ cần buộc tóc chàng lại và lấy đá độn ngực chàng để chàng trông giống một phụ nữ. Tor không thích thú gì lắm, nhưng chàng biết rằng họ buộc phải theo lời khuyên của *Heimdall* nếu muốn đoạt lại cây búa.

Cuối cùng người ta cũng mặc áo cô dâu cho Tor và Loki bước theo chàng làm phù dâu. “Nào! Chị em ta lên đường tới Jotunheimen nào!” Loki nói.

Trong ngôn ngữ hiện đại, có thể nói Thor và Loki đã thành lập “đội quân chống khủng bố” của các vị thần. Giả trang thành phụ nữ, họ sắp thâm nhập thành lũy lũ quý và giải thoát cây búa của Tor.

Khi họ tới Jotunheimen thì lũ quỷ chuẩn bị một bữa tiệc cưới linh đình. Tuy vậy, trong bữa tiệc đó cô dâu, tức là Tor, đã nuốt trọn một con bò mộng và tám con cá hồi. Cô cũng nốc hết ba thùng bia. Trym rất đỗi kinh ngạc và lúc đó “toán biệt kích chống khủng bố” giả trang suýt nữa thì lộ tẩy. Nhưng Loki chữa sai lầm đó bằng cách nói rằng Frøya đã không ăn uống gì trong suốt tám đêm liền bởi quá vui sướng với ý nghĩ sẽ đến Jotunheimen.

Trym kéo tấm mạng che mặt cô dâu lên để hôn cô và phải tháo lui trước ánh mắt sắc lẹm như dao của Tor. Một lần nữa Loki lại cứu vãn tình hình, chàng cho biết cô dâu đã không thể chớp mắt trong tám đêm bởi quá hạnh phúc được lấy chồng. Vững bụng, Trym ra lệnh cho đồng bọn mang cây búa tới và đặt vào lòng cô dâu trong buổi lễ.

Vừa nhận cây búa trong lòng mình, Tor phá lên cười như điên, người ta bảo thế. Chàng bắt đầu giết Trym và tất cả gia đình những tên khổng lồ. Thế là bi kịch hãi hùng đã đi đến một kết cuộc tốt đẹp. Một lần nữa, Tor, chàng “Batman” hoặc “James Bond” của các vị thần đã chiến thắng cái ác.

Thần thoại là thế, Sophie à. Nhưng đâu là ý nghĩa của nó? Người ta không kể nó đơn giản chỉ để mua vui. Thần thoại trên cũng có một *thông điệp* để gửi gắm. Sau đây là một trong những cách hiểu về nó:

Khi hạn hán ập xuống đất nước, con người có nhu cầu tìm hiểu tại sao trời không mưa. Có phải vì lũ quỷ đã cướp đi cây búa của Tor?

Vai trò thường thấy của các thần thoại là giải thích chu kỳ của các mùa: mùa đông, thiên nhiên chết đi bởi cây búa của Tor đã bị giữ tại Jotunheimen. Nhưng vào xuân, chàng giành lại được nó. Như thế thần thoại thử đưa ra một lời giải đáp cho những điều con người không hiểu được.

Nhưng vai trò của thần thoại không chỉ là lý giải. Con người còn thực hiện một số nghi lễ tôn giáo liên quan tới thần thoại ấy. Ta có thể giả định rằng cách ứng phó khi gặp phải hạn hán và những năm đen tối là dàn dựng một vở kịch kể lại câu chuyện thần thoại. Người ta có thể cải trang một dân làng thành cô dâu (bằng cách nhét đá vào ngực) để đoạt lại cây búa đã bị lũ quỷ đánh cắp. Như thế con người cảm thấy mình đã thực sự làm một cái gì để mưa trở lại làm cho ruộng đồng phì nhiêu, màu mỡ.

Quả thật chúng ta biết nhiều thí dụ ở những vùng khác trên thế giới nơi con người diễn lại các “thần thoại mùa màng” để thúc đẩy những tiến trình tự nhiên.

Cho đến giờ chúng ta chỉ mới nhắc đến một phần nhỏ trong thần thoại Bắc Âu. Nhưng có vô số những thần thoại về *Tor* và *Odin*, *Frøy* và *Frøya*, *Hod* và *Balder*, cũng như nhiều thần thoại khác nữa. Những thần thoại đó đã sinh sôi nhiều vô kể trên thế giới vào thời điểm các nhà triết học quyết định xem xét chúng tỉ mỉ hơn một chút. Trước khi triết gia đầu tiên xuất hiện, người Hy Lạp cũng từng có một bức tranh mang tính thần thoại về thế giới. Trong nhiều thế kỷ, nhiều thế hệ đã truyền lưu cho nhau câu chuyện về những vị thần tên là *Zeus* và *Apollon*, *Hera* và *Athena*, *Dionysos* và *Asklepios*, *Herakles* và *Hephaistos*. Và đây mới là vài vị trong số họ.

Khoảng năm 700 trước Công nguyên, *Homer* và *Hesiodos* đã viết lại nhiều thần thoại Hy Lạp. Điều đó tạo nên một tình huống chưa từng có. Thần thoại một khi được thể hiện trên giấy bắt đầu có thể trở thành đối tượng nghị luận.

Lần đầu tiên những người Hy Lạp chỉ trích điện thần của *Homer*, bởi họ quá giống con người, họ cũng ích kỷ và cũng hay thay đổi như con người. Lần đầu tiên người ta ám chỉ thần thoại có thể chẳng qua chỉ là sản phẩm của con người làm ra.

Cái nhìn đầu tiên có tính phê phán về thần thoại là của triết gia *Xenophanes* sinh vào khoảng năm 570 trước Công nguyên. Ông nói: “Con người đã tạo nên thần linh theo hình ảnh của họ: họ tin rằng các vị thần ra đời với một thân xác cùng áo quần như chúng ta và họ cũng nói năng như chúng ta. Dân Ethiopia nói rằng các vị thần của họ có mũi tẹt và da đen, dân xứ Thraike thì nói họ có mắt xanh và tóc hoe. Nếu bò mộng, ngựa và sư tử biết vẽ thì hẳn chúng sẽ thể hiện các vị thần của chúng thành bò, ngựa và sư tử!”

Đúng vào thời kỳ đó người Hy Lạp thành lập nhiều thị quốc tại Hy Lạp và cả những thuộc địa tại miền Nam nước Ý và Tiểu Á. Người nô lệ làm mọi việc, người công dân tự do được thỏa thích quan tâm đến đời sống chính trị và văn hóa.

Trong các thành phố lớn, người ta thấy nảy sinh một cách tư duy mới. Một cá nhân đơn lẻ có quyền chất vấn về cách tổ chức xã hội. Cũng thế, mỗi người có thể đặt ra những vấn đề triết học mà không cần viện đến truyền thống thần thoại.

Chúng ta gọi đây là sự phát triển từ phương thức tư duy mang tính thần thoại tới phương thức tư duy xây dựng trên kinh nghiệm và lý tính. Quả thực mục đích của những nhà triết học đầu tiên là tìm ra những *nguyên nhân tự nhiên* cho những hiện tượng tự nhiên.

Sophie vừa rảo bước trong khu vườn rộng vừa thử quên đi tất cả những gì cô từng học được tại trường. Nhất là những gì người ta đã giảng dạy cho cô về khoa học tự nhiên.

Và nếu cô đã lớn lên trong khu vườn này mà không hề biết gì về tự nhiên thì trạng thái tinh thần của cô sẽ ra sao khi trông thấy mùa xuân đến?

Lẽ nào cô sẽ tưởng tượng cả một kịch bản để giải thích về một ngày mưa? Và tạo ra hẳn một câu chuyện để biện giải việc tuyết tan chảy mất hoặc việc mặt trời lên cao trên bầu trời?

Chắc chắn rồi, cô thừa nhận điều đó. Thế rồi, cô để mặc cho trí tưởng cô bênh bồng:

... Mưa đông giam hãm cả đất nước trong bàn tay đông giá bởi tên hung thần Muriat đã ném nàng công chúa mỹ miều Sikita vào một ngục tối lạnh lẽo. Nhưng một ngày nọ chàng hoàng tử dũng cảm Bravato đã đến giải cứu nàng. Bấy giờ Sikita vừa vui sướng nhảy múa trên đồng cỏ vừa hát một làn điệu mà nàng đã sáng tác trong ngục lạnh. Và đất cát cùng cỏ cây đều cảm động đến nỗi tất cả tuyết trắng cũng tan thành nước mắt. Mặt trời lên cao trên bầu trời và sấy khô mọi dòng lệ. Chim chóc cất tiếng hát theo Sikita và khi nàng công chúa mỹ miều xoắn mái tóc thì vài lọn tóc rơi xuống mặt đất rồi biến thành hoa huệ trên đồng...

Sophie nghĩ mình đã sáng tác ra một câu chuyện đẹp. Nếu cô không có cách giải thích nào khác về sự thay đổi của các mùa hẳn cô phải tin vào những gì cô vừa nghĩ ra.

Cô biết rằng con người lúc nào cũng cần lý giải những hiện tượng tự nhiên. Phải chăng họ không bao giờ tránh khỏi điều đó? Vậy là, bởi khoa học chưa có vào thời đó nên họ đã tạo ra những thần thoại.

4. NHỮNG NHÀ TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN

... không gì nảy sinh từ hư vô ...

Khi mẹ đi làm về lúc xế chiều, Sophie hãy còn ngồi xích đu đung đưa trong vườn và gắng thử tìm ra mối quan hệ giữa giáo trình triết học và Hilde Møller Knag là người sẽ không bao giờ nhận được tấm thiệp sinh nhật của cha mình.

– Sophie! Mẹ cô kêu lên từ xa. Có một lá thư cho con đây!

Cô giật mình. Mới đây cô đã lấy thư rồi mà. Đây chỉ có thể là của nhà triết học. Cô sẽ nói với mẹ thế nào đây?

Sophie từ từ rời khỏi xích đu rồi đi tìm lá thư.

– Không có tem. Mẹ cá đây là một lá thư tình.

Sophie cầm lấy lá thư.

– Con không mở nó ra à?

Phải trả lời sao đây nhỉ?

– Mẹ đã trông thấy ai mở thư tình trước mặt mẹ mình chưa?

Mặc kệ, cứ để bà muốn nghĩ sao cũng được. Sophie cảm thấy khó chịu kinh khủng, bởi cô hoàn toàn không nghĩ mình nhận được một lá thư tình, nhưng còn tệ hơn nữa nếu mẹ biết rằng cô đang theo học khóa triết học hàm thụ với một người không quen biết đang chơi trò mèo vờn chuột với cô.

Đó là một phong bì nhỏ màu trắng. Về phòng mình, Sophie đọc ba câu hỏi mới được viết trên một mẫu giấy bên trong.

Có một chất liệu đầu tiên từ đó sinh ra tất cả không?

Nước có thể biến thành rượu không?

Bằng cách nào đất và nước có thể trở thành một con ếch sống thực?

Ban đầu Sophie thấy những câu hỏi đó khá ngớ ngẩn, nhưng chúng vẫn ám ảnh cô suốt buổi tối. Ngày hôm sau, lúc ở trường, cô tuần tự xem xét lại từng câu hỏi một.

Có chẳng một chất liệu đầu tiên từ đó sinh ra tất cả? Cứ giả sử rằng có hẳn một thứ “chất” là cội nguồn của tất cả những gì có mặt trên đời này, thì vẫn còn câu hỏi làm thế nào nó mang lấy hình dạng một bông mao lương, thậm chí hình dạng con voi?

Cũng cùng nhận xét đó áp dụng cho câu hỏi thứ hai. Quả thật Sophie có biết chuyện Jesus biến nước thành rượu, nhưng cô chưa bao giờ hiểu câu chuyện đó theo nghĩa đen cả. Và nếu Jesus có thành công trong việc biến nước thành rượu đi nữa thì chuyện đó được coi là một phép lạ, tức là một điều bất khả theo lẽ thường! Dù cô biết rõ rằng rượu chứa rất nhiều nước như rất nhiều thứ khác trong tự nhiên, nhưng nếu một trái dưa chuột chứa tới 95% nước, vẫn phải có một cái gì khác nữa để nó đúng là một trái dưa chuột chứ không chỉ là nước.

Còn chuyện con ếch... Ông giáo sư triết học của cô dường như ưa thích loài ếch thì phải! Sophie có thể khả dĩ chấp nhận rằng một con ếch được tạo nên từ đất và nước, nhưng trong trường hợp này đất không thể chỉ được cấu tạo bằng một chất liệu duy nhất. Nếu đất được cấu tạo từ các chất liệu khác nhau thì cũng có thể tưởng tượng rằng sự kết hợp giữa đất và nước tạo nên một

con ếch. Không quên phải qua quả trứng ếch và con nòng nọc. Một con ếch không thể mọc ra trong vườn rau được ngay cả khi người ta tận tình tưới nước.

Xế chiều hôm đó, khi cô đi học về, một phong bì to đợi cô trong hộp thư và Sophie mở nó ra trong căn lều của cô như những hôm trước.

Chương trình của triết gia

Mừng gặp lại em! Chúng ta đi vào ngay bài học hôm nay mà không cần nói về con thỏ trắng và những khái niệm vô lòng loại đó.

Tôi sẽ nói qua cho em biết con người đã tư duy các vấn đề triết học như thế nào từ thời Cổ đại tới ngày nay. Nhưng cái gì cũng phải đợi đến lúc của nó.

Do các triết gia sống vào một thời kỳ khác – và có thể trong một nền văn hóa khác hẳn với chúng ta – nên cũng không phải là thừa nếu chúng ta thử xác định *chương trình* của từng triết gia. Nói thế nghĩa là chúng ta cần phân tách những mối quan tâm đặc biệt của triết gia đó. Triết gia này có thể quan tâm tới nguồn gốc của cây cỏ hoặc loài vật, triết gia khác lại quan tâm tới sự hiện hữu của Thượng đế hay tính bất tử của linh hồn.

Một khi “chương trình” đó được xác định rõ ràng thì ta dễ dàng hiểu được tiến trình tư tưởng của ông ta hơn. Bởi một triết gia không thể quan tâm tới tất cả các vấn đề triết học cùng một lúc.

Tôi nói triết gia là “ông ta” chứ không phải “bà ta”, bởi đàn ông là người đánh dấu bước đi của lịch sử triết học. Đàn bà đã bị áp bức cả trong tư cách con người lẫn trong tư cách nhà tư tưởng. Thật đáng tiếc, bởi vì thế mà chúng ta mất đi nhiều chứng liệu quý báu. Phải đợi tới thế kỷ 20, phụ nữ cuối cùng mới có được chỗ đứng trong lịch sử triết học.

Em sẽ không có bài làm tại nhà – dù sao cũng không có lắm bài tập toán khó nhằn đâu. Còn danh sách những động từ bất quy tắc trong Anh ngữ thì tôi không có ý định hỏi han gì cả. Quá lắm là thỉnh thoảng tôi cho em một bài tập áp dụng nho nhỏ thôi.

Nếu em chấp nhận các điều kiện đó, chúng ta có thể bắt đầu.

Những nhà triết học tự nhiên

Những nhà triết học Hy Lạp đầu tiên thường được gọi là “những nhà triết học tự nhiên”, bởi họ quan tâm trước tiên tới tự nhiên và những hiện tượng tự nhiên.

Chúng ta đã đặt câu hỏi về nguồn gốc thế giới. Ngày nay nhiều người vẫn nghĩ rằng một cái gì đó vào lúc nào đó đã nảy sinh từ hư vô. Tư tưởng này không được phổ biến tại Hy Lạp. Vì lý do này hay lý do khác, người Hy Lạp tin rằng, trái lại “một cái gì” vẫn luôn luôn hiện hữu.

Vì thế làm sao tất cả được sáng tạo từ hư vô không phải là mối quan tâm cốt lõi của họ. Trái lại người Hy Lạp tự hỏi bằng cách nào nước có thể biến thành một con cá sống thực, đất vô sinh khiến cây mọc lên và bụng người đàn bà cho ra đời một đứa bé!

Triết gia luôn chứng kiến những *đổi thay* liên tục trong tự nhiên. Nhưng giải thích bằng cách nào đây? Làm sao vật chất có thể thay đổi tính chất và trở thành thứ gì đó khác hẳn, chẳng hạn một thứ gì đó sống thực?

Mọi triết gia đầu tiên đều tin rằng có một *chất cơ bản* là bản nguyên hay nguồn gốc của mọi cuộc hóa thân đó. Thật khó mà biết làm sao họ đi tới ý tưởng đó, nhưng một điều chắc chắn: họ quan niệm rằng có một chất cơ bản ẩn giấu sau mỗi hình dạng được tạo ra trong tự nhiên. Phải có “một thứ gì đó” khởi nguồn của tất cả và rồi tất cả lại luôn quay về đó.

Những câu trả lời khác nhau do các triết gia đầu tiên đưa ra không đáng cho ta chú ý lắm. Điều chúng ta quan tâm là tìm hiểu những câu hỏi mà họ đã đặt ra và những dạng lời giải mà họ hy vọng tìm ra được. Như thế ta phải tập trung vào *cách thức* tư duy của họ hơn là vào *nội dung* đích thực của tư tưởng họ.

Chúng ta có thể khẳng định rằng họ tự vấn về những đổi thay mà họ chứng kiến trong lòng tự nhiên. Họ thử xác định vài định luật tự nhiên muôn thuở. Họ muốn hiểu những hiện tượng xảy ra trong tự nhiên mà không viện tới những thần thoại mà họ đã biết, tức là nghiên cứu bản thân tự nhiên trước nhất để hiểu rõ hơn những hiện tượng tự nhiên. Điều đó rất khác với việc quy trách nhiệm cho thần thánh về sấm sét, về mùa đông hay mùa xuân.

Như thế triết học dần dần tách ra khỏi tôn giáo. Ta có thể nói rằng các triết gia đã tiến những bước đầu tiên tới cách tư duy *khoa học* và là những người tiên phong cho cái gọi là khoa học tự nhiên sau này.

Qua gián cách thời gian, các nhà triết học tự nhiên chỉ để lại cho chúng ta rất ít dấu vết của những gì họ đã nói hay viết. Phần ít ỏi còn lại chúng ta có được nhờ *Aristoteles* là người sống sau vài thế kỷ. Aristoteles tự giới hạn trong việc tóm lược những kết luận mà các triết gia đó đã đạt được, thật đáng tiếc là điều đó lại không cho phép ta hiểu được bằng cách nào họ đạt tới các kết luận đó... Chỉ có thể nói rằng “chương trình” của các triết gia đầu tiên xoay quanh chất cơ bản và những hóa thân của nó trong lòng tự nhiên.

Ba nhà triết học thành Miletos

Nhà triết học đầu tiên mà ta nghe nói tới là *Thales*, xuất thân từ Miletos vốn là một thuộc địa của Hy Lạp tại Tiểu Á. Ông du lịch nhiều. Người ta kể rằng ông đã tính chiều cao của một kim tự tháp tại Ai Cập bằng cách đo bóng của nó đúng vào lúc bóng của chính ông trùng với tầm vóc thực của ông. Ông cũng đã dự báo chính xác hiện tượng nhật thực vào năm 585 trước Công nguyên.

Thales nghĩ rằng *nước* là bản nguyên của tất cả. Ta không biết đích xác ông hiểu điều đó như thế nào. Có thể ông muốn nói rằng mọi sự sống đều sinh ra trong nước và tất cả luôn trở về với nước một khi đã bị phân rã.

Đến Ai Cập ông hẳn đã trông thấy con nước rút của sông Nil để lại những đồng bằng châu thổ phì nhiêu. Có thể ông cũng đã nhận ra những con ếch và lũ giun đất xuất hiện ngay khi trời mưa.

Ngoài ra có thể Thales đã chiêm nghiệm việc nước biến thành nước đá hoặc hơi nước trước khi trở lại thành nước.

Người ta còn cho rằng Thales đã khẳng định “tất cả đều đầy những vị thần”. Ở đây nữa người ta cũng không bao giờ biết ông nghĩ gì qua câu đó. Có phải vì ông chứng kiến lớp đất màu đen kia là nguồn cội của tất cả, từ hoa trên đồng lúa cho tới côn trùng và gián? Dù sao ông cũng nghĩ rằng đất đai chứa đầy những “mầm sống” vô hình nhỏ li ti. Không liên quan gì đến những vị thần của Homeros hết.

Nhà triết học thứ nhì mà ta biết được là *Anaximandros* cũng sống tại Miletos. Theo ông, thế giới của chúng ta chỉ là một thế giới giữa nhiều thế giới khác, và cũng như chúng, nó có nguồn gốc và kết thúc trong thứ ông gọi là “cái vô hạn”, tức là cái không có giới hạn. Thật khó mà biết một cách sáng tỏ ông hiểu câu đó ra làm sao, nhưng ở đây không có vấn đề một nguyên tố quen thuộc như ở Thales. Dĩ nhiên ông muốn nói rằng cái gì đã là bản nguyên của tất cả thì phải khác với mọi cái được sinh ra. Chất liệu đầu tiên, do đó không thể chỉ đơn giản là nước mà là một cái gì thuộc “cái vô hạn”.

Nhà triết học thứ ba tại Miletos tên là *Anaximenes* (khoảng 570-526 trước Công nguyên). Ông này cho rằng *không khí* hoặc sương mù là bản nguyên của tất cả.

Dĩ nhiên Anaximenes biết chủ thuyết của Thales về nước. Nhưng nước thì từ đâu mà ra? Theo Anaximenes, nước phải là không khí cô đặc lại. Chúng ta quan sát nước vắt từ không khí ra khi trời mưa. Khi nước được cô đặc nữa, nó trở thành đất. Hẳn nhiên ông đã trông thấy nước đá tan ra và phân hủy thành đất và cát. Trong cách nghĩ đó, đối với ông, lửa chỉ là không khí loãng ra. Tất cả, đất, nước và lửa đều có cùng nguồn gốc là không khí.

Từ đất và nước đến cây cối mọc trên những cánh đồng cũng không xa là mấy. Chỉ cần có sự kết hợp của đất, không khí, lửa và nước là đủ cho phép tạo nên sự sống, hẳn ông đã nghĩ thế trong khi vẫn thừa nhận rằng “không khí” hoặc “sương mù” là bản chất nguyên của tất cả. Ông trở về với học thuyết của Thales khi khẳng định rằng có một chất độc nhất là nền tảng của mọi hình dạng trong tự nhiên.

Không gì nảy sinh từ hư vô

Ba nhà triết học thành Miletos nghĩ rằng chỉ có một chất duy nhất là cội nguồn thế giới. Nhưng bằng cách nào một chất duy nhất có thể khoác nhiều hình dạng khác nhau? Chúng ta sẽ gọi câu hỏi này là *vấn đề biến đổi*.

Vào khoảng năm 500 trước Công nguyên có vài nhà triết học sống ở thành Elea (thuộc miền Nam nước Ý), thuộc địa của Hy Lạp, và họ tranh cãi về các câu hỏi loại này. Người nổi tiếng nhất trong số họ là *Parmenides* (khoảng 515-450 trước Công nguyên).

Theo ông tất cả những gì đang hiện hữu vẫn luôn hiện hữu. Tư tưởng này được phổ biến rộng rãi tại Hy Lạp. Với họ không gì tự nhiên hơn là những gì đang hiện hữu trên thế giới này đều có tính vĩnh cửu. Không gì nảy sinh từ hư vô, Parmenides nhận định. Và cái gì đang hiện hữu thì cũng không thể trở thành hư vô được.

Nhưng Parmenides còn đi xa hơn những người khác. Theo ông không có sự biến đổi thực sự. Không gì có thể trở thành cái gì khác với cái nó vốn có. Ông ý thức rằng tự nhiên chứa rất nhiều những hình dạng biến đổi không ngừng. *Giác quan* của ông nhận ra sự vật biến đổi như thế nào. Nhưng *lý tính* của ông lại giải thích cho ông cách khác. Và bởi phải chọn lựa giữa giác quan và lý tính, ông thích tin vào lý tính của mình hơn.

Em có biết câu: “Đừng tin vào điều gì trừ những điều tai nghe mắt thấy” không? Nhưng với Parmenides, kể cả tai nghe mắt thấy cũng chỉ là hư ảo. Ông cho rằng giác quan luôn cung cấp cho ta một hình ảnh sai lạc về thế giới, một hình ảnh không tương ứng với điều lý tính phát biểu. Nhiệm vụ của triết gia đối với ông là khẳng định *sự tráo trở của giác quan* dưới mọi hình thức

Niềm tin không thể lay chuyển được lý tính, người ta gọi đó là *chủ nghĩa duy lý*. Một người theo chủ nghĩa duy lý là người cho lý tính là nguồn cội của mọi tri thức trên thế giới.

Tất cả đều trôi đi

Cùng thời với Parmenides có *Herakleitos* (Heraclitus) (khoảng 540-480 trước Công Nguyên) gốc gác ở thành phố Ephesos thuộc Tiểu Á. Mọi thứ đều luôn thay đổi hình dạng, theo ông, đó là nét đặc trưng của tự nhiên. Chúng ta có thể nói rằng Herakleitos tin vào giác quan hơn Parmenides.

“Tất cả đều trôi đi,” Herakleitos nói. Tất cả đều vận động và không có gì vĩnh hằng cả. Do đó ta không thể “tắm hai lần trong cùng một dòng sông”. Bởi khi tôi tắm lần thứ nhì, dòng sông đã thay đổi và tôi cũng thế.

Herakleitos cũng nhấn mạnh những mặt đối lập cơ bản tạo thành thế giới. Nếu chúng ta không bao giờ bệnh, chúng ta sẽ không biết thế nào là sức khỏe. Nếu chúng ta không bao giờ chịu đói, chúng ta sẽ không biết được niềm vui khi có đủ ăn. Nếu không có chiến tranh, chúng ta sẽ không biết quý trọng hòa bình và nếu không có mùa đông, chúng ta sẽ không thể chứng kiến cảnh bùng nổ của mùa xuân.

Cái tốt và cái xấu chiếm vị trí tất yếu trong trật tự của vạn vật, nói theo Herakleitos. Không có hoạt động liên tục của những mặt đối lập đó, thế giới sẽ không hiện hữu nữa.

Ông nói: “Thượng đế là ngày và đêm, mùa đông và mùa hạ, chiến tranh và hòa bình, cái đói và cái no.” Ông dùng từ ngữ “Thượng đế” nhưng không hề có ý nói tới những thần linh trong thần thoại. Với Herakleitos, Thượng đế hay thần thánh là thứ gì đó bao gồm trọn thế giới. Thượng đế hiển hiện thực sự trong những biến đổi và đối nghịch của tự nhiên.

Ông thường dùng từ Hy Lạp “logos” để thay cho từ “Thượng đế”. “Logos” có nghĩa là lý tính. Dù loài người chúng ta không tư duy cùng một điều và không có cùng một khả năng lý luận, thì vẫn luôn luôn phải có, theo Herakleitos, một thứ “lý tính phổ quát” thống trị tất cả những gì xảy ra trong tự nhiên. “Lý tính phổ quát” hay “quy luật phổ quát” ấy là chung cho tất cả mọi người và mỗi người đều phải tham chiếu tới nó. Thế mà, theo Herakleitos thấy, mỗi người chỉ làm theo ý mình. Như em thấy đó, ông không xem trọng những kẻ khác lắm. “Ý kiến của hầu hết mọi người chỉ đáng coi như trò chơi con trẻ”, ông nói.

Đằng sau tất cả những biến đổi và những mặt đối lập trong tự nhiên, Herakleitos vẫn thấy được một tính thống nhất hoặc một tổng thể. “Cái gì đó” là bản nguyên sinh ra tất cả này, ông gọi là Thượng đế hoặc “logos”.

Bốn nguyên tố đầu tiên

Parmenides và Herakleitos bảo vệ những luận đề đối lập nhau hoàn toàn. *Lý tính* của Parmenides phát biểu rằng không gì có thể thay đổi. Trong khi những *kinh nghiệm cảm tính* của chúng ta lại xác nhận với Herakleitos rằng tự nhiên luôn trong tình trạng biến chuyển không ngừng. Trong hai người, ai có lý đây? Ta phải tin vào những gì lý tính bảo chúng ta hay tin vào giác quan của chúng ta?

Cũng như Herakleitos, Parmenides khẳng định hai điều. Ông cho rằng:

- a) Không gì có thể biến đổi;
- b) Do đó giác quan của chúng ta luôn đánh lừa.

Herakleitos trái lại bảo vệ luận đề cho rằng:

- a) Tất cả đều biến đổi (“tất cả đều trôi đi”);
- b) Giác quan của chúng ta có thể tin cậy được.

Thật khó mà trái ngược hơn! Nhưng ai mới là người có lý? Empedokles (khoảng 490-430 trước Công nguyên) xuất thân từ Sicilia, đã đưa triết học ra khỏi ngõ cụt đó. Mỗi người đều có một khẳng định đúng, nhưng điều còn lại thì sai.

Theo Empedokles, tất cả mọi lần lặn đều xuất phát từ giả thuyết ban đầu, giả định chỉ *một* thực thể duy nhất là nguồn cội của tất cả. Trong trường hợp đó, hố sâu ngăn cách giữa một bên là điều lý tính nói với ta, và một bên khác là “những điều mắt thấy tai nghe” sẽ hoàn toàn không thể vượt qua nổi.

Nước không thể trở thành một con cá hay một con bướm. Thực tế là nước không thể thay đổi bản tính. Nước nguyên chất muôn thuở vẫn là nước nguyên chất. Do đó Parmenides có lý khi khẳng định rằng “không gì có thể biến đổi”.

Mặt khác, Empedokles đồng ý với Herakleitos rằng phải tin vào giác quan. Chúng ta phải tin vào những gì mình thấy, và đích thực chúng ta thấy một tự nhiên biến chuyển không ngừng.

Từ đó, Empedokles đi đến kết luận là phải bác bỏ ý tưởng chỉ có một chất nguyên thủy và độc nhất. Nước lẫn không khí đều không thể *tự mình* biến thành cây hoa hồng hay bướm. Tự nhiên không thể bắt nguồn từ một “nguyên tố” độc nhất.

Empedokles cho rằng tự nhiên có bốn chất cơ bản mà ông gọi là “rễ”. Bốn cái rễ đó là *đất, không khí, lửa và nước*.

Tất cả những gì thay đổi trong tự nhiên đều do sự kết hợp và chia tách của bốn nguyên tố đó. Bởi tất cả mọi vật đều được cấu tạo từ đất, không khí, lửa và nước, chỉ có tỷ lệ là thay đổi. Khi một cánh hoa hay một con vật chết đi, bốn nguyên tố đó lại tách ra. Điều đó có thể trông thấy được bằng mắt trần. Nhưng đất, không khí, lửa hoặc nước tự chúng vẫn không thay đổi, chúng “bình yên vô sự” trước mọi cuộc hóa thân đó. Nói rằng “tất cả” đều biến đổi là không đúng. Thực ra không có gì thay đổi. Chỉ có bốn nguyên tố kết hợp và tách biệt nhau trước khi lại kết hợp lần sau.

Có thể so sánh điều đó với công việc của một họa sĩ. Nếu chỉ có một màu trong tay, thí dụ màu đỏ, anh ta không thể vẽ cây xanh. Nhưng nếu có thêm màu vàng, màu xanh lam và màu đen trên bảng vẽ của mình, anh ta có thể vẽ ra hàng trăm màu sắc khác nhau bằng cách lần lượt thay đổi tỷ lệ cần thiết giữa chúng.

Hoặc lấy chuyện làm bếp ra làm thí dụ. Chỉ có mỗi bột mà thôi, tôi phải là phù thủy thì mới làm được một cái bánh. Nhưng nếu tôi có trứng, bột, sữa và đường, bấy giờ tôi có thể làm ra vô số những cái bánh khác nhau bắt đầu bằng bốn nguyên liệu đó.

Không phải tình cờ mà Empedokles cho rằng những “rễ” của tự nhiên đích thực là đất, không khí, lửa và nước. Trước ông, nhiều triết gia khác đã thử chứng minh tại sao chất đầu tiên phải là nước, hoặc không khí, hoặc lửa. Thales và Anaximenes đều thừa nhận rằng nước cũng như không khí là những nguyên tố hệ trọng trong lòng tự nhiên. Người Hy Lạp cũng tin rằng lửa là nhân tố thiết yếu: chỉ cần nhận ra tầm quan trọng của mặt trời đối với đời sống thực vật, và nghĩ tới hơi ấm của cơ thể con người và động vật.

Có thể Empedokles đã trông thấy một mẫu gỗ bốc cháy. Một thứ đang phân rã. Ta nghe gỗ kêu rảng rác và rên rỉ: đó là “nước”. Một thứ bốc lên thành khói: đó là “không khí”. Còn “lửa” thì người ta trông thấy hiển hiện ngay trước mắt. Sau đó vẫn còn một thứ trong lò đang tắt ngấm: đó là tro hoặc “đất”.

Khi Empedokles chứng minh rằng tất cả những gì đang biến đổi trong tự nhiên đều do sự kết hợp và chia tách của bốn cái rễ, thì vẫn còn thiếu một điều gì đó. Tại sao các nguyên tố đó lại kết hợp nhau để tạo ra sự sống? Đây là căn nguyên sự chia tách của chúng, trong trường hợp một bông hoa chẳng hạn?

Theo Empedokles, trong tự nhiên có sự tác động của hai *lực* khác nhau: *tình yêu* và *hận thù*. Tình yêu kết hợp vạn vật; hận thù phân tán chúng.

Cần lưu ý rằng ông phân biệt “chất liệu” và “lực”. Ngày nay khoa học cũng phân biệt “nguyên tố cơ bản” và “lực tự nhiên”. Khoa học hiện đại cho rằng tất cả những hiện tượng tự nhiên có thể quy về một sự kết hợp giữa rất nhiều những *nguyên tố* khác nhau nhờ một vài nguồn *lực tự nhiên*.

Empedokles cũng nêu vấn đề hiện tượng tri giác. Chẳng hạn làm sao tôi có thể “trông thấy” một bông hoa. Chuyện gì thực sự xảy ra? Em có bao giờ nghĩ tới điều đó chưa, Sophie? Nếu không, đây là lúc hoặc không bao giờ nữa!

Theo Empedokles, mắt chúng ta cũng được cấu tạo bằng đất, không khí, lửa và nước giống như mọi thứ trong tự nhiên. “Đất” trong mắt tôi tri nhận nguyên tố đất trong thứ tôi trông thấy, “không khí” thấy nguyên tố không khí, “lửa” thấy nguyên tố lửa và “nước” thấy điều gì thuộc nguyên tố nước. Chỉ cần thiếu một trong các nguyên tố đó trong mắt tôi, tôi sẽ không thể trông thấy tự nhiên trong toàn thể.

Một phần của tất cả trong tất cả

Một nhà triết học khác không thể chấp nhận ý tưởng cho rằng một chất ban đầu như nước chẳng hạn có thể biến thành tất cả những gì ta trông thấy: *Anaxagoras* (500-428 trước Công nguyên). Ông này cũng không chấp nhận rằng đất, không khí, lửa và nước có thể tạo thành máu và xương.

Theo ông, tự nhiên bao gồm những mảnh nhỏ li ti không thấy được bằng mắt thường. Tất cả đều có thể chia thành những mảnh nhỏ hơn nữa, nhưng trong mỗi mảnh nhỏ nhất đều có một phần của tất cả. Giả sử da và tóc không thể biến thành cái gì khác, điều đó có nghĩa là bảo rằng có cả da và tóc trong sữa chúng ta uống và thực phẩm chúng ta ăn.

Một vài thí dụ hiện đại sẽ giúp ta hiểu rõ hơn tư tưởng của *Anaxagoras*. Với kỹ thuật laser hiện nay, chúng ta có thể tạo ra cái gọi là ảnh toàn ký. Nếu một ảnh toàn ký tái hiện lại một chiếc ô tô chẳng hạn và một phần ảnh đó bị hỏng, chúng ta sẽ vẫn trông thấy hình ảnh của toàn thể chiếc xe, ngay khi chỉ còn một phần ảnh chụp cái ba đèn số xe. Đơn giản bởi vì trọn mẫu hình hiện diện trong từng phần nhỏ nhất.

Thân thể chúng ta cách nào đó cũng được cấu tạo theo cách đó. Nếu tôi tách một tế bào từ ngón tay tôi, tế bào này sẽ bộc lộ tình trạng và tính chất của da tôi, mắt tôi, màu tóc của tôi, số lượng và hình dáng các ngón tay tôi, v.v. Mỗi tế bào trong cơ thể tôi đều nắm giữ những thông tin chi tiết về cấu tạo mọi tế bào khác của cơ thể. Đó đúng là “một phần của tất cả” chứa trong mỗi tế bào. Cái toàn thể hiện diện trong từng phần, dù nhỏ đến đâu.

Anaxagoras gọi những “phần nhỏ li ti” chứa đựng chút gì từ “cái toàn thể” đó là những “hạt” hoặc “mầm”.

Chúng ta còn nhớ *Empedokles* nghĩ rằng “tình yêu” kết hợp những thành phần khác nhau để tạo thành những cơ thể trọn vẹn. Cả *Anaxagoras* cũng vậy, ông quan niệm có một lực tạo nên cấu trúc và hình dáng cho người, vật, hoa lá và cây cối. Ông gọi lực đó là “trí tuệ” (*nous*).

Anaxagoras còn đáng để chúng ta quan tâm vì một danh hiệu khác: ông là nhà triết học đầu tiên mà chúng ta nghe nói tới của thành Athenai. Thật vậy, xuất thân từ Tiểu Á, nhưng ông đến sống tại Athenai vào năm bốn mươi tuổi. Sau này người ta buộc tội ông theo chủ nghĩa vô thần và ông buộc phải rời thành phố. Ông còn dám cho rằng mặt trời không phải là thần linh mà là một hòn đá nung đến nóng trắng, vượt xa tầm vóc bán đảo Peloponnesus.

Anaxagoras say mê thiên văn học. Ông chủ trương rằng mọi thiên thể được hình thành từ cùng thứ vật chất đã tạo nên trái đất. Đó là kết luận mà ông đạt tới sau khi khảo sát một mảnh thiên thạch. Vì vậy theo ông, không thể loại trừ giả thuyết cho rằng có con người sống trên các hành tinh khác. Ông lưu ý mọi người rằng mặt trăng không tự mình tỏa sáng, mà nhận ánh sáng từ trái đất, và ở chỗ khác ông còn giải thích hiện tượng nhật thực.

T.B: Tôi cảm ơn em đã chú ý theo dõi, Sophie. Dĩ nhiên em sẽ phải đọc lại chương thứ nhất này nhiều lần mới có thể nắm vững nó. Nhưng một kết quả như thế cũng đáng để người ta phải khổ nhọc chút ít. Em sẽ không đánh giá cao một người bạn hỏi gì cũng trả lời được mà không cần chút cố gắng nào, tôi nghĩ có đúng không?

Em phải đợi đến ngày mai mới có câu trả lời về chất độc nhất và những biến đổi trong tự nhiên. Em cũng sẽ làm quen với *Demokritos*. Tôi không nói thêm với em nữa đâu!

Sophie khẽ vạch đám bụi rậm và nhờ lỗ hổng nhỏ, cô đưa mắt nhìn vào khu vườn. Cô muốn sắp xếp lại trật tự suy nghĩ của mình sau tất cả những gì cô đã đọc.

Điều sáng tỏ như nước nguồn là nước đích thực không thể trở thành cái gì khác ngoài nước đá và hơi nước. Không có chuyện nước có thể biến thành dưa hấu cho dù nhiều ngôn ngữ vẫn gọi đó là “dưa nước”, bởi ngay cả một trái dưa hấu cũng bao gồm cái gì khác chứ không đơn giản chỉ có nước. Nhưng nếu cô thừa nhận điều đó, có phải vì người ta đã nói với cô như thế không? Liệu cô có thực sự biết rằng đá chỉ là nước nếu như cô chưa từng được dạy như vậy? Bằng không, cô có cần tự mình nghiên cứu thật chính xác hiện tượng nước bắt đầu đông trước khi tan chảy trở lại thành nước?

Sophie thử tự mình suy nghĩ lấy mà không tham khảo những gì cô đã học.

Parmenides đã từ chối thừa nhận thay đổi dưới mọi hình thức. Càng suy nghĩ, cô càng buộc phải thừa nhận những điều ông nói có phần đúng. Lương tri của ông không cho phép ông chấp nhận ý tưởng cho rằng một “cái gì đó” có thể trở thành một thứ hoàn toàn khác. Ông không thiếu can đảm bởi ông buộc lòng phải bác bỏ những hiện tượng tự nhiên mà mỗi người đều nhận thấy. Mọi người hẳn đã giễu cợt ông.

Empedokles cũng khá khôn lanh khi cả quyết rằng vũ trụ không chỉ gồm có một mà nhiều nhân tố. Bằng cách đó mọi thay đổi trong tự nhiên đều trở thành khả hữu tuy không vì thế mà biến đổi bất luận điều gì.

Nhà triết học Hy Lạp già đã đi đến những kết luận đó chỉ bằng cách suy luận và nghiên cứu tự nhiên, nhưng dù sao vẫn không có điều kiện miệt mài trong những phân tích hóa học như các nhà khoa học ngày nay vẫn làm.

Sophie không hiểu đúng ra cô có nên thực sự tin rằng đất, không khí, lửa và nước là căn nguyên của tất cả những gì được tạo ra trong tự nhiên hay không. Nhưng thật ra có quan trọng gì? Về mặt nguyên tắc, Empedokles không nhầm. Giải pháp độc nhất nếu ta muốn chấp nhận tất cả những sự biến đổi mà mắt ta nhận ra nhưng không vì thế mà phủ định lý tính, đấy là đưa vào nhiều hơn một chất cơ bản.

Sophie thấy triết học quả thật phi phạm, bởi cô có thể theo dõi tất cả những ý tưởng đó bằng chính lý tính của mình mà không cần nhớ lại những gì cô đã học tại lớp. Cô đi đến kết luận rằng triết học thực sự không phải là một thứ người ta có thể học được, nhưng người ta có thể học *tự* *duy* một cách triết học.

5. DEMOKRITOS

... món đồ chơi tài tình nhất thế giới ...

Sophie đóng chiếc hộp thiếc đựng tất cả những tờ đánh máy của ông thầy triết học không quen biết lại. Cô len lỏi ra khỏi căn lều và ở lại ngắm khu vườn một hồi. Cô chợt nhớ lại chuyện xảy ra hôm trước. Trong bữa điểm tâm, mẹ cô đã trêu cô về “lá thư tình” kia. Cô vội đi xem hộp thư hòng tránh cảnh cũ có thể lặp lại. Nhận một lá thư tình cũng được thôi, nhưng trong vòng hai ngày liền, nhất định đó là điều đáng xấu hổ.

Cô lại bắt gặp một phong bì trắng nhỏ. Sophie bắt đầu nhận ra một phương thức chuyển giao nào đó: mỗi xế chiều, cô nhận một phong bì to màu vàng trong hộp thư, và trong lúc cô bận đọc lá thư dài đó, nhà triết học có thì giờ kín đáo nhét một phong bì trắng nhỏ vào hộp.

Điều đó có nghĩa là Sophie có thể dễ dàng lật mặt nạ ông ta. Nhưng biết đâu đó là một phụ nữ thì sao! Cô chỉ cần ngồi bên cửa sổ bởi từ đó có thể nhìn khá rõ về phía hộp thư. Cuối cùng cô sẽ chặn đầu nhân vật bí ẩn này. Những chiếc phong bì trắng dù sao cũng không tự chúng đến được.

Sophie quyết định thực hiện kế hoạch của mình ngay hôm sau. Ngày mai thứ Sáu và sau đó cô sẽ có cả kỳ nghỉ cuối tuần trước mặt.

Cô bước lên phòng mình để mở phong bì. Hôm nay chỉ có một câu hỏi trên mẫu giấy, nhưng nó có vẻ còn buồn cười hơn cả ba câu trong “lá thư tình” trứ danh:

Tại sao Lego là món đồ chơi tài tình nhất thế giới?

Trước hết, Sophie không thực sự đồng ý rằng Lego là món đồ chơi tài tình nhất thế giới, dù sao thì cũng nhiều năm rồi cô không đụng vào nó nữa. Và chẳng cô cũng không thấy Lego có liên quan gì đến triết học.

Nhưng cô là một học sinh ngoan. Cô lục lọi trong ngăn tủ cao nhất và cuối cùng tìm ra một cái túi ni lông đựng đầy những mảnh Lego đủ hình thù và kích cỡ.

Từ lâu lắm rồi cô không đụng tới món đồ chơi này. Trong khi cố gắng lắp một cái gì đó, cô nghĩ thử xem những mảnh Lego này có gì đặc biệt.

Xếp hình bằng Lego rất dễ, Sophie tự nhủ. Dù hình thù và kích cỡ của chúng ra làm sao, người ta vẫn luôn luôn có cách kết hợp chúng lại với nhau. Và hơn nữa những mẫu chất dẻo này không vỡ được. Người ta có bao giờ trông thấy một bộ Lego nào hỏng chưa nhỉ? Quả thật bộ Lego của cô vẫn còn mới như lúc cô mới nhận được nó mấy năm trước. Và nhất là người ta có thể tạo nên tất cả những gì theo ý muốn bắt đầu từ những mảnh này. Rồi người ta có thể tháo nó ra và bắt đầu lại vô số lần bằng cách lắp một thứ nào đó hoàn toàn khác.

Còn đòi hỏi gì hơn nữa? Sophie nhận ra rằng cuối cùng Lego cũng đáng được gọi là món đồ chơi tài tình nhất thế giới. Nhưng nó liên quan gì đến triết học? Có điều gì bí ẩn nữa đây!

Cô nhanh chóng xếp thành một ngôi nhà búp bê lớn. Cô không dám tự thú rằng đã từ lâu cô không được vui đùa như thế. Thật ra, tại sao khi lớn lên thì đến một ngày nào đó người ta không chơi đùa nữa?

Mẹ cô bước vào và khi thấy ngôi nhà Sophie vừa làm xong, bà buột miệng:

– À! mẹ rất thích khi thấy con vẫn còn biết chơi như một cô bé!

– Nhưng mà không đâu mẹ, con đang thử xông vào mấy thí nghiệm triết học khá hóc búa đó chứ!

Mẹ cô thở dài. Chắc hẳn bà lại nghĩ về câu chuyện con tỏ trắng và chiếc mũ chóp cao.

Ngày hôm sau từ trường trở về, Sophie lại nhận được nhiều tờ giấy trong một phong bì lớn màu vàng. Cô cầm phong bì lên phòng mình. Một mặt cô muốn đọc ngay những trang chữ mới và mặt khác cô muốn canh chừng hộp thư.

Lý thuyết nguyên tử

Ú ờa, Sophie! Hôm nay em sẽ nghe kể về nhà triết học tự nhiên cuối cùng. Ông tên *Demokritos* (khoảng 460-370 trước Công nguyên) và đến từ thành phố biển Abdera ở miền Bắc biển Aegea. Nếu em giải quyết được bí ẩn của trò chơi Lego, hẳn em sẽ dễ dàng hiểu được chương trình của nhà triết học này.

Demokritos đồng tình với những người đi trước khi nói rằng những thay đổi quan sát được trong tự nhiên không phải là hậu quả của một sự “biến hóa” thực sự. Từ đó ông giả định rằng tất cả phải được cấu tạo từ những thành phần cực nhỏ, và mỗi thành phần, khi tách rời ra, có tính bất diệt và bất biến. Demokritos gọi những thành phần cực nhỏ đó là *nguyên tử*.

Từ “nguyên tử” (atomos) trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “không thể tách ra được”. Với Demokritos, điều quan trọng cần bảo đảm là cái gì làm nền tảng kiến tạo nên thế giới thì không thể chia nhỏ ra đến vô hạn được. Bằng không, nó không thể dùng làm thành phần cấu tạo. Thật vậy, nếu nguyên tử có thể đập vỡ và chia ra những thành phần càng lúc càng nhỏ hơn thì chung cuộc tự nhiên sẽ mất đi tất cả tính bền vững và sẽ giống như một thứ xúp càng lúc càng loãng ra.

Mặt khác, những thành phần cấu tạo nên tự nhiên phải có tính vĩnh cửu bởi không gì nảy sinh từ hư vô. Về điểm này, Demokritos nối tiếp quan điểm của Parmenides và các triết gia ở Elea. Ông tin rằng tất cả những nguyên tử phải rắn và đặc nhưng không vì thế mà giống nhau. Bởi nếu tất cả những nguyên tử đều như nhau thì sẽ không có cách giải thích thỏa đáng về tính đa dạng của những vật thể khác nhau, như cây hoa tím, cây ô liu, da dê hoặc tóc người.

Demokritos nghĩ có vô số nguyên tử trong tự nhiên. Một số tròn và láng, số khác nhám và cong hình móc. Và chính vì có những hình thù khác nhau nên chúng có thể kết hợp thành vô số dị bản. Và dù đồng vô số và khác hẳn nhau, chúng vẫn bất diệt, bất biến và bất khả phân.

Khi một cơ thể, hãy lấy thí dụ một cái cây hay một con vật, chết đi và bị phân rã, các nguyên tử phân tán và có thể tụ hội lại để tạo thành những cơ thể mới. Nguyên tử trong thực tế di động trong không gian, nhưng vì một số có “móc” hoặc “răng” nên chúng bám chặt vào nhau để tạo thành những vật bao quanh ta.

Bây giờ em đã hiểu điều tôi muốn nói về các mảnh Lego phải không? Chúng sở hữu ít nhiều những đặc tính mà Demokritos đã gán cho nguyên tử, và do đó mà chúng cho phép ta tạo dựng nên tất cả mọi thứ. Trước hết, chúng không thể chia nhỏ ra được. Chúng khác biệt nhau về kích cỡ và hình dạng, chúng lại rắn và đặc. Ngoài ra chúng còn có “móc” và “răng” giúp chúng kết hợp với nhau để tạo thành tất cả những gì người ta mong muốn. Các sản phẩm ấy lại có thể tháo rời dễ dàng để tái tạo những công trình khác sử dụng chính những nguyên tử đó.

Khả năng tái sử dụng đến vô hạn các nguyên tử đã làm nên sự thành công mà bộ Lego đã chứng kiến từ lúc nó ra đời: cái hôm nay dùng để lắp một chiếc xe, ngày mai lại cho phép xây dựng một lâu đài. Người ta có thể nói rằng những khối Lego có tính “vĩnh cửu”: những đứa trẻ có thể chơi với bộ Lego mà cha hay mẹ chúng sở hữu khi chính họ hãy còn bé.

Người ta cũng có thể dùng đất sét tạo ra nhiều thứ, nhưng không thể nhờ đến vô tận được bởi càng lúc nó càng phân rã và tới một lúc nào đó sẽ không còn tạo ra những món đồ mới được.

Hôm nay chúng ta có thể khẳng định rằng lý thuyết về nguyên tử của Demokritos về cơ bản là đúng. Thật sự tự nhiên được tạo nên từ những nguyên tử khác nhau, không ngừng tụ hội và tách rời nhau ra. Một nguyên tử hydro trong một tế bào ở đầu mũi tôi xưa kia có thể thuộc về cái

vòi của một con voi. Và biết đâu một nguyên tử carbon trong cơ tim của tôi trước đây lâu lắm đã từng hiện diện trên cái đuôi một con khủng long?

Giữa lúc đó, khoa học đã chứng minh rằng nguyên tử có thể chia ra thành những “hạt cơ bản” còn nhỏ hơn nữa. Chúng ta gọi chúng là proton, electron và neutron. Không chừng người ta còn có thể chia nhỏ những hạt cuối cùng đó nữa, nhưng các nhà vật lý học đều nhất trí thừa nhận rằng có một giới hạn. Phải có những *phần nhỏ nhất* dùng để cấu tạo toàn thể tự nhiên.

Demokritos không được tiếp cận những máy móc điện tử của thời đại chúng ta. Lý tính là công cụ độc nhất của ông và nó không để ông mặc tình chọn lựa. Nếu ta khởi đầu từ nguyên tắc cho rằng không gì thay đổi, không gì nảy sinh từ hư vô và không gì biến mất, ta phải thừa nhận rằng tự nhiên được cấu tạo từ vô số những thành phần bé nhỏ liên tục tụ hội và lại tách nhau ra.

Demokritos không kêu gọi tới thứ “lực” hay “tinh thần” nào để giải thích những hiện tượng tự nhiên. Ông nghĩ rằng toàn bộ những gì đang hoạt động là nguyên tử và khoảng không. Bởi ông chỉ tin vào những gì thuộc vật chất, chúng ta gọi ông là một nhà *duy vật*.

Không có “ý hướng” nào trong những hoạt động của nguyên tử. Mọi sự trong tự nhiên đều xảy ra một cách *máy móc*. Điều đó không có nghĩa là mọi sự đều ngẫu nhiên, bởi tất cả đều phải tuân theo những định luật bất khả xâm phạm của tự nhiên. Đằng sau tất cả các hiện tượng, Demokritos nghĩ, đều có một nguyên nhân nằm sẵn trong bản thân sự vật. Một hôm Demokritos còn tuyên bố rằng ông thích khám phá một định luật tự nhiên hơn là làm vua xứ Ba Tư.

Theo Demokritos, lý thuyết nguyên tử còn giải thích quá trình *tri giác* của chúng ta. Khi chúng ta tri giác một điều gì đó, đó là nhờ hoạt động của nguyên tử trong khoảng không. Khi tôi trông thấy mặt trăng, đó là vì những “nguyên tử mặt trăng” chạm vào mắt tôi.

Nhưng còn *linh hồn* thì sao? Người ta có thể giản lược nó thành những nguyên tử, tức là thành mó vật chất được không? Được chứ! Demokritos bảo vệ giả thuyết cho rằng linh hồn gồm những nguyên tử tròn và láng, những “nguyên tử linh hồn”. Khi một người chết đi, nguyên tử đào thoát khắp nơi. Sau đó chúng có thể tụ hội lại để tạo thành một linh hồn mới.

Điều đó có nghĩa là con người không có một linh hồn bất tử. Tư tưởng đó ngày nay được chia sẻ bởi những người cũng nghĩ như Demokritos rằng “linh hồn” gắn với bộ não và chúng ta không thể giữ lại ý thức dưới dạng nào hết khi bộ não đã phân rã.

Với lý thuyết về nguyên tử của mình, Demokritos đã vạch một nét quyết định lên triết học tự nhiên của Hy Lạp. Giống như Herakleitos, ông nghĩ rằng tất cả đều “trôi đi” trong tự nhiên. Những hình dạng đến và đi. Nhưng đằng sau những cơ thể đang vận động không ngừng đó, vẫn có một vài thứ bất diệt và bất biến: chúng không “trôi đi”. Demokritos gọi đó là nguyên tử.

Trong khi đọc, Sophie vẫn không quên nhìn qua cửa sổ nhiều lần để xem người không quen biết có đến bên hộp thư không. Cô vẫn ngồi trong tư thế rình rập ấy trong lúc ôn lại trong trí nhớ những gì cô mới đọc.

Demokritos đã suy nghĩ rất đơn giản và đã có một ý tưởng thiên tài. Ông đã giải quyết vấn đề hóc búa giữa “chất độc nhất” và sự “thay đổi” của thế giới. Trong khi nhiều thế hệ triết gia vấp phải vấn đề đó, Demokritos cuối cùng đã tìm được giải pháp chỉ bằng lý tính của mình.

Điều đó kể cũng tức cười. Suy cho cùng thì cũng hợp lý là tự nhiên được cấu tạo từ một số thành phần bé nhỏ mà tự chúng không thay đổi bao giờ. Mặt khác, Herakleitos không lần khi nói rằng tất cả những hình dạng trong tự nhiên đều luôn “trôi đi”. Bởi mọi con người và mọi con vật

đều phải chết, thậm chí đến cả một dãy núi cuối cùng cũng bị xói mòn. Điều quan trọng phải nhớ là ngay cả một dãy núi cũng hình thành từ những thành phần bé nhỏ không thể chia cắt và tiêu hủy được.

Nhưng Demokritos lại nêu lên nhiều vấn đề mới khác. Chẳng hạn như ông nói rằng tất cả đều vận động một cách máy móc. Ông không thừa nhận ý tưởng về những lực tinh thần trong vũ trụ, như Empedokles và Anaxagoras trước đó. Hơn nữa, Demokritos còn nghĩ rằng con người không có linh hồn bất tử.

Liệu về điểm này ông cũng có lý?

Cô không rõ lắm. Cô vừa mới bắt đầu chương trình triết học của mình thôi mà.

6. ĐỊNH MỆNH

... thầy bói thử diễn giải thứ gì đó tự thân vẫn luôn thoát khỏi mọi cách diễn giải ...

Trong lúc đọc về Demokritos, Sophie thường liếc mắt về phía khu vườn. Nhưng cuối cùng, để được yên tâm, cô vẫn bước xuống nhìn vào hộp thư.

Khi mở cửa, cô không khỏi ngạc nhiên khi thấy trên bậc thềm một phong bì nhỏ màu trắng. Dĩ nhiên với tên *Sophie Amundsen* viết ở trên.

À, ông ta trêu cô đây! Đúng vào ngày cô quan sát hộp thư, nhà triết học bí mật đã len lỏi qua một con đường khác phía sau nhà và đặt bức thư lên thềm trước khi len vào rừng. Thế đấy!

Làm sao ông ta đoán được rằng hôm nay Sophie đã canh chừng hộp thư? Phải chăng con người bí mật đó đã trông thấy cô nơi cửa sổ? Được rồi, ít ra cô đã chộp được lá thư trước khi mẹ về.

Sophie vội vã trở về phòng và mở lá thư. Các góc phong bì hơi ướt và dường như có dấu răng khá sâu. Có thể nào như vậy được? Đã nhiều ngày rồi trời đâu có mưa!

Mẫu giấy ghi:

*Em có tin vào định mệnh không?
Bệnh tật có phải là sự trừng phạt của thần linh?
Những lực nào đang thống trị dòng chảy của lịch sử?*

Cô có tin vào định mệnh không? Mới nhìn qua thì không. Cô biết nhiều người tin vào chuyện đó. Chẳng hạn nhiều cô bạn học của cô vẫn đọc mục tử vi trong các tạp chí. Và nếu họ tin vào thuật chiêm tinh, họ buộc phải tin vào định mệnh bởi các nhà chiêm tinh luôn nghĩ rằng vị trí của các vì sao trên bầu trời đóng một vai trò trong đời sống con người trên mặt đất.

Nếu người ta tin rằng một con mèo đen băng qua đường là dấu hiệu bất hạnh thì người ta cũng phải tin vào định mệnh, không phải thế sao? Càng nghĩ về điều đó, cô càng tìm ra nhiều thí dụ về mê tín. Này nhé, tại sao người ta lại nói “úm ba la tai qua nạn khỏi”? Và tại sao thứ Sáu ngày 13 mang lại xui xẻo? Sophie nghe nói rằng nhiều khách sạn bỏ con số 13 trong các số phòng. Điều đó chứng tỏ dù sao vẫn có nhiều người mê tín.

Chẳng phải “mê tín” là một từ kỳ dị lắm sao? Nếu ta là tín đồ Cơ đốc hay Hồi giáo, người ta bảo rằng ta có “đức tin”. Nhưng nếu ta tin vào thuật chiêm tinh hay thứ Sáu ngày 13 thì điều đó trở thành mê tín!

Ai có quyền gán cho niềm tin của kẻ khác là “mê tín”?

Dù sao Sophie vẫn chắc chắn một điều: Demokritos không tin vào định mệnh. Ông là một nhà duy vật. Ông chỉ tin vào nguyên tử và khoảng không.

Sophie thử suy nghĩ về những câu hỏi còn lại trên tờ giấy.

Bệnh tật có phải là sự trừng phạt của thần linh? Ngày nay liệu còn có ai tin vào điều đó? Dù sao khi nhiều người cầu khẩn Thượng đế mong được lành bệnh thì nghĩa là người ta vẫn tin rằng Thượng đế có quyền quyết định về sức khỏe và bệnh tật của từng con người.

Mặt khác, thật khó mà bày tỏ ý kiến về câu hỏi sau cùng. Sophie chưa từng tự hỏi cái gì thống trị lịch sử. Đó hẳn là con người, không phải sao? Nhưng nếu Thượng đế và định mệnh hiện hữu, con người không thể tự do sử dụng ý chí của mình nữa...

Suy nghĩ về ý chí tự do đưa Sophie vào một ý nghĩ khác. Tại sao lại chấp nhận cho nhà triết học bí mật chơi trò mèo vờn chuột với cô? Tại sao đến lượt cô không viết cho người không quen biết đó? Ông ta hay bà ta chắc chắn sẽ đến bỏ một phong bì to màu vàng khác vào hộp thư hoặc đêm nay hoặc sáng ngày mai. Đến lượt cô gửi cho nhà triết học một lá thư!

Sophie bắt tay vào việc ngay. Viết cho một người mà cô chưa từng gặp quả không dễ gì. Cô cũng không biết đó là đàn ông hay đàn bà, và người đó già hay trẻ. Có thể đó là một người mà cô quen biết cũng nên?

Cuối cùng cô thảo bức thư sau đây:

Nhà triết học kính mến,

Tặng phẩm cao quý của ông, giáo trình triết học hàm thụ, là sự kiện trọng đại trong ngôi nhà này. Nhưng không biết ông là ai cũng là điều khổ tâm. Đó cũng là lý do khiến chúng tôi rất mong mỗi được ông tự giới thiệu và cho biết lại lịch của ông. Bù lại xin trân trọng mời ông đến dùng một tách trà thân mật tại nhà, nhưng tốt hơn là khi mẹ không có ở nhà. Bà làm việc từ 7 giờ 30 đến 17 giờ mỗi ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu. Còn tôi, trong thời gian đó tôi đi học, trừ thứ Năm, và tôi luôn luôn về nhà vào lúc 14 giờ 15. Tôi xin nói rõ là tôi rất biết pha cà phê. Xin nói trước là cảm ơn ông nhiều.

Lời chào tôn kính từ cô học trò tận tụy của ông.

Sophie Amundsen, mười bốn tuổi

Phía dưới cùng tờ giấy, cô viết: *Mong được trả lời.*

Sophie thấy lá thư có vẻ trịnh trọng quá. Nhưng thật không tiện chút nào khi phải tìm lời lẽ để viết cho một người mình không biết mặt.

Cô cho tờ giấy vào một phong bì màu hồng. Cô viết lên đó: *Kính gửi nhà triết học.*

Vấn đề là làm sao đặt lá thư ở ngoài kia mà mẹ không bắt gặp. Trước hết, cô phải đợi mẹ cô vào nhà rồi mới bỏ lá thư vào hộp thư. Sau đó cô phải tranh thủ ra hộp thư thật sớm vào sáng hôm sau trước khi người ta giao báo. Nếu cô không nhận được thư mới trong buổi chiều hay tối, cô buộc phải đi lấy lại cái phong bì màu hồng.

Tại sao mọi việc phải rắc rối vậy nhỉ?

Tối hôm đó, mặc dù là tối thứ Sáu, Sophie vẫn đi ngủ sớm. Mẹ thử giữ cô lại bằng cách rủ cô ăn pizza và xem *Derrick*, loạt phim trinh thám mà cô thích, nhưng Sophie lấy có đang mệt và muốn đọc sách trên giường. Và cô tranh thủ lúc mẹ đang dán chặt mắt vào màn hình để len lén ra ngoài bỏ lá thư của mình vào thùng thư.

Rõ ràng mẹ cô đang lo lắng. Bà bắt đầu nói chuyện với cô bằng giọng thật khác lạ từ khi có câu chuyện con thỏ và chiếc mũ chóp cao. Sophie không thích làm mẹ phiền lòng, nhưng cô tuyệt đối phải canh chừng hộp thư.

Khi mẹ cô bước lên thì đồng hồ điểm mười một giờ, Sophie vẫn còn đang ngồi bên cửa sổ nhìn ra đường.

– Con không canh chừng hộp thư đó chứ?

– Con có quyền nhìn vào đâu con thích!

– Mẹ nghĩ con đang yêu, Sophie à. Nhưng nếu con đang đợi một lá thư khác, mẹ sẽ ngạc nhiên lắm nếu người ta mang nó vào giữa đêm như thế này.

A, Sophie chúa ghét những câu chuyện tình cảm màu mè này. Nhưng cô không thấy có giải pháp nào khác hơn là cứ để mẹ cô làm.

– Chính cậu ấy đã nói với con về con thỏ và chiếc mũ chóp cao à?

Sophie gật đầu.

– Ít ra cậu ấy... không chơi ma túy đó chứ?

Sophie thực sự thương hại bà. Nhưng cô không thể để bà cứ mãi băn khoăn lo lắng. Bà rõ là đang nhầm lẫn biết bao. Nghĩ rằng ai có chút suy nghĩ lạ lùng thì ắt là đang dùng thuốc à... Người lớn đôi khi cũng ngớ ngẩn quá!

– Mẹ à, con hứa với mẹ là con sẽ không bao giờ đụng tới thứ đó..., cô vừa đáp vừa quay lại. Còn “anh ấy” thì cũng không dùng ma túy đâu. Ngược lại, anh ấy rất quan tâm đến triết học.

– Cậu ấy lớn tuổi hơn con à?

Sophie lắc đầu.

– Cỡ tuổi con à?

Cô ra dấu đúng.

– Và con bảo cậu ấy quan tâm tới triết học hả?

Sophie lại gật đầu.

– Thế thì cậu ấy chắc chắn là đáng yêu rồi. Nào, mẹ thấy con nên cố ngủ đi.

Nhưng Sophie vẫn ngồi bên cửa sổ tiếp tục nhìn ra đường. Đến một giờ sáng, cô mệt đến nỗi bắt đầu lim dim mắt. Cô sửa soạn lên giường thì chợt thấy có bóng người ra khỏi khu rừng.

Bên ngoài trời tối nhưng vẫn còn đủ sáng để cô có thể phân biệt bóng người ấy. Đó là một người đàn ông và Sophie có cảm tưởng ông ta đã lớn tuổi thì phải. Dù sao, không phải cỡ tuổi cô! Ông ta đội một chiếc mũ nồi.

Có lúc ông ta có vẻ như ngược mắt nhìn về phía ngôi nhà, nhưng Sophie đã tắt đèn. Người đàn ông đi về phía hộp thư và cho vào đó một phong bì lớn. Đúng vào lúc đó mắt ông ta nhìn xuống lá thư của Sophie. Ông ta thò tay vào hộp thư lấy bức thư. Chỉ giây lát sau, ông ta đã đi xa. Ông ta gần như chạy đến con đường dẫn vào khu rừng rồi biến mất trong nháy mắt.

Tim Sophie đập thình thịch. Cô những muốn cứ để nguyên áo ngủ như thế mà đuổi theo ông ta. Dù rằng... không, cô không dám chạy theo một người lạ giữa đêm hôm khuya khoắt. Nhưng cô phải ra ngoài lấy cái phong bì!

Cô đợi một lát trước khi thận trọng bước xuống cầu thang, xoay chìa khóa trong ổ khóa rồi tiến đến hộp thư. Một chập sau cô về phòng với chiếc phong bì lớn trong tay. Cô ngồi ở mép giường và nín thở. Vài phút trôi qua mà không có chuyện gì xảy ra, cô liền mở thư và bắt đầu đọc.

Dĩ nhiên cô không hy vọng là đã có thư trả lời cho lá thư của cô. Nó sẽ đến sớm nhất là vào ngày mai.

Định mệnh

Ú ồa, tôi đây, Sophie thân mến! Dù sao tôi xin nói rõ là em không bao giờ nên thử tìm cách do thám tôi. Một ngày nào đó chúng ta sẽ gặp nhau, nhưng chính tôi sẽ quyết định ở đâu và bao giờ. Bây giờ đồng ý là em sẽ không sai lời chứ?

Chúng ta hãy trở về với những triết gia. Chúng ta đã xem họ thử tìm cách giải thích sự thay đổi trong lòng tự nhiên như thế nào. Ngày xưa chỉ qua các thần thoại mà mọi việc mới được sáng tỏ.

Nhưng những niềm tin xưa cũ cũng đã phải nhường bước trong các lĩnh vực khác. Chúng ta thấy điều đó ở các vấn đề *bệnh tật* và *sức khỏe* cũng như *chính trị*. Trong hai lĩnh vực này, người Hy Lạp cho đến bây giờ vẫn tin vào định mệnh.

Tin vào định mệnh có nghĩa là tin rằng tất cả những gì sắp xảy ra đều đã được quyết định từ trước. Chúng ta bắt gặp quan niệm này trên toàn thế giới từ thời xa xưa nhất đến tận ngày nay. Tại Bắc Âu chúng ta có một niềm tin sâu sắc vào “lagnad” hay số phận, như vẫn thường xuất hiện trong các saga Băng Đảo.

Tại Hy Lạp Cổ đại cũng như những phần đất khác của thế giới, chúng ta đều thấy ý tưởng cho rằng con người có thể biết được định mệnh của mình qua những hình thức *sấm ngữ* khác nhau. Điều đó có nghĩa là định mệnh của một con người hay một quốc gia có thể được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau.

Vẫn còn nhiều người tin rằng người ta có thể “bói bài”, “đoán hậu vận” hoặc “đọc trong các vì sao”.

Một biến thể khác dựa vào việc đọc cặn cà phê. Khi tách cà phê đã uống xong, vẫn còn một chút cặn ở đáy. Chút dấu vết cà phê đó có thể tạo thành một hình ảnh rõ ràng, hoặc một căn cứ chỉ cần chút tưởng tượng là sẽ nhận ra được. Nếu chất cặn giống hình chiếc xe, có thể điều đó có nghĩa là người đã uống cà phê sắp sửa thực hiện một chuyến đi dài bằng xe chẳng?

Rõ ràng “thầy bói” thử diễn giải thứ gì đó tự thân vẫn luôn thoát khỏi mọi cách diễn giải. Điều này đúng với mọi nghệ thuật bói toán. Điều khiến người ta giải thích khó hiểu đến nỗi thật khó mà cãi lại thầy bói.

Nếu đưa mắt nhìn lên các vì sao ta chỉ thấy một vùng hỗn mang lấm chấm sáng. Tuy nhiên trong mọi thời kỳ, nhiều người vẫn tin rằng các vì sao có thể cho chúng ta biết về cuộc đời của mình trên trái đất. Ngày nay vẫn còn nhiều lãnh tụ các đảng phái chính trị tham khảo các nhà chiêm tinh trước khi đưa ra một quyết định quan trọng.

Sấm ngữ đền Delphi

Người Hy Lạp tin rằng họ có thể biết được định mệnh nhờ sấm ngữ đền Delphi. Ở đây, thần *Apollon* là vị thần của sấm ngữ. Ông nói qua trung gian là các “pythia”, tăng nữ của ông, ngồi trên chiếc ghế đặt trên một vết nứt trên mặt đất. Khí bốc lên từ vết nứt đó khiến cho vị tăng nữ rơi vào con nhập đồng. Đó là điều kiện cần thiết để bà trở thành người phát ngôn của *Apollon*.

Khi đến Delphi, người ta đưa ra câu hỏi của mình cho những tu sĩ ở đó. Những người này chuyển câu hỏi tới vị tăng nữ. Bà này đáp lại bằng lời lẽ khó hiểu và mơ hồ đến nỗi các tu sĩ sau đó phải diễn giải câu trả lời cho người đặt câu hỏi. Người Hy Lạp tin rằng bằng cách đó họ tranh thủ được trí thông thái của *Apollon* vốn là người biết tất cả mọi việc trong quá khứ cũng như tương lai.

Nhiều nhà lãnh đạo không dám dấn thân vào một cuộc chiến hoặc đi đến những quyết định quan trọng trước khi tham khảo sấm ngữ đền Delphi. Do đó những tu sĩ của *Apollon* coi như đảm nhiệm những chức vụ ngoại giao hoặc cố vấn, bởi họ đặc biệt biết rõ đất nước và con người nơi đây.

Phía trên ngôi đền Delphi có ghi hàng chữ: HÃY TỰ BIẾT LẤY MÌNH! Hẳn điều đó muốn nhắc nhở con người rằng nó chỉ là người phàm và không ai có thể thoát khỏi sự chi phối của định mệnh.

Nhiều người Hy Lạp viết nên những bài thơ về con người trong vòng cương tỏa của định mệnh. Điều đó trở thành đề tài của cả một loạt tác phẩm sân khấu kể về những nhân vật “bi kịch” nọ. Nổi tiếng nhất trong số đó là câu chuyện về nhà vua *Oedipus*.

Khoa học lịch sử và y học

Định mệnh không chỉ thống trị cuộc đời của mỗi người. Người Hy Lạp còn tin rằng tiến trình của bản thân thế giới cũng nằm trong bàn tay của định mệnh. Kết cục của một cuộc chiến tranh có thể tùy thuộc vào thần linh. Ngày nay nhiều người vẫn còn tin rằng Thượng đế hoặc những lực tinh thần khác luôn chi phối bước tiến của thế giới.

Nhưng đúng vào lúc các nhà triết học thử tìm một cách giải thích thuần lý cho những hiện tượng tự nhiên, thì ngành “khoa học lịch sử” đang định vị cũng đặt nhiệm vụ đi tìm những nguyên nhân tự nhiên đằng sau tiến trình của lịch sử. Một cuộc thất trận nay không còn được người ta đơn giản quy cho sự trả thù của thần linh. Những sử gia Hy Lạp nổi tiếng nhất là *Herodotos* (484-424 trước Công nguyên) và *Thoukudides* (460-400 trước Công nguyên).

Với người Hy Lạp, bệnh tật cũng là việc làm của thần thánh. Thần thánh mang bệnh truyền nhiễm đến cho con người để trừng phạt họ. Mặt khác thần thánh cũng có khả năng chữa lành bệnh cho con người với điều kiện được cúng tế theo những luật tắc riêng.

Tín ngưỡng đó không chỉ là nét đặc thù ở Hy Lạp. Trước khi nền y học hiện đại ra đời, gần như khắp nơi nơi bệnh tật đều được xem như có nguyên nhân siêu nhiên. Từ “bệnh cúm” trong nhiều thứ tiếng châu Âu bắt nguồn từ “influenza” trong tiếng Ý, có nghĩa là ảnh hưởng xấu từ các vì sao.

Ngay cả thời nay nhiều người trên thế giới vẫn tin rằng nhiều căn bệnh, như bệnh AIDS chẳng hạn, là sự trừng phạt của Thượng đế. Và nhiều người vẫn nghĩ họ có thể lành bệnh nhờ những sức mạnh siêu nhiên.

Như thế trong lúc các nhà triết học Hy Lạp hướng tới một phương thức tư duy mới, thì một quan niệm mới về y học ra đời, nó thử tìm cách lý giải bệnh tật và sức khỏe bằng những nguyên nhân tự nhiên. *Hippokrates*, sinh tại đảo Kos vào khoảng năm 460 trước Công nguyên, được xem là người sáng lập ra nền y học Hy Lạp.

Theo Hippokrates, cách phòng bệnh tốt nhất là sống giản dị và điều độ. Khỏe mạnh là trạng thái tự nhiên của con người. Khi người ta lâm bệnh, đó là bởi tự nhiên đã bị “trật đường ray” do bị mất cân bằng về mặt thể xác hoặc tinh thần. Con đường dẫn tới sức khỏe luôn đi qua sự điều độ, hài hòa và “một tâm hồn lành mạnh trong một cơ thể lành mạnh”.

Ngày nay người ta luôn nói tới “y đức”, theo đó một bác sĩ khi hành nghề phải tôn trọng một số nguyên tắc đạo đức. Do đó bác sĩ không có quyền thảo đơn thuốc cho người khỏe mạnh. Ngoài ra ông ta còn phải giữ bí mật nghề nghiệp, nghĩa là ông ta không có quyền kể lại chuyện bệnh tật của một bệnh nhân khác. Tất cả những điều đó đều xuất phát từ Hippokrates. Ông đòi hỏi học trò của mình phải tuyên thệ như sau:

Tôi sẽ chỉ dẫn mọi chế độ có lợi cho người bệnh tùy theo khả năng và sự phán đoán của tôi, tôi sẽ tránh mọi điều xấu và bất công.

Tôi sẽ không trao thuốc độc cho bất kỳ ai, kể cả khi họ yêu cầu và cũng không tự mình gợi ý cho họ; cũng như vậy, tôi cũng sẽ không trao cho bất cứ người phụ nữ nào những thuốc gây sẩy thai.

Dù vào bất cứ nhà nào, tôi cũng chỉ vì lợi ích của người bệnh, tránh mọi hành vi xấu xa, cố ý và đôi bại, nhất là tránh cám dỗ phụ nữ và thiếu niên, dù tự do hay nô lệ.

Dù tôi có nhìn hoặc nghe thấy gì trong xã hội, trong và cả ngoài lúc hành nghề của tôi, tôi sẽ xin im lặng trước những điều không bao giờ cần để lộ ra và coi sự kín đáo trong trường hợp đó như một nghĩa vụ.

Nếu tôi làm trọn lời thề này và không có gì vi phạm, tôi sẽ được hưởng một cuộc sống sung sướng và sẽ được hành nghề trong sự quý trọng mãi mãi của mọi người. Nếu tôi vi phạm lời thề này hay tôi tự phản bội, thì tôi sẽ phải chịu số phận khổ sở ngược lại.

Vừa thức giấc vào ngày thứ Bảy đó, Sophie đã nhảy vội ra khỏi giường. Đó chỉ là giấc mơ hay cô đã thực sự trông thấy vị triết gia?

Cô luôn một cánh tay xuống gầm giường để kiểm chứng. Lá thư mà ông ấy để lại đêm qua vẫn còn nguyên đây. Sophie nhớ lại tất cả những gì cô đã đọc được về niềm tin vào định mệnh của người Hy Lạp. Vậy thì đó không phải là một giấc mơ.

Dĩ nhiên cô đã thấy nhà triết học! Và hơn thế nữa, bằng chính mắt mình, cô đã quan sát ông ta đang mang thư đến cho cô.

Cô bắt đầu bò xuống đất rồi lòi ra từ dưới gầm giường tất cả những tờ giấy đánh máy. Nhưng cái gì thế này? Sát tường, có vật gì đó đỏ đỏ ánh lên! Một chiếc khăn quàng?

Cô bò hẳn vào gầm giường và một chiếc khăn quàng bằng lụa màu đỏ hiện ra trong tay cô. Cô chắc chắn một điều: nó không thuộc về cô.

Quan sát chiếc khăn gần hơn cô khẽ buột miệng thốt lên khi trông thấy một thứ gì đó được viết bằng mực đen dọc theo đường viền. Cô đọc được chữ: "HILDE".

Hilde! Nhưng cô Hilde này là ai? Làm sao mà những con đường của họ lại giao nhau cách đó?

7. SOKRATES

... người thông minh nhất là người biết rằng mình không biết ...

Sophie mặc chiếc đầm nhẹ mùa hè rồi vội vã đi về phía phòng bếp. Mẹ cô quay lưng về phía cô, đang nấu ăn. Sophie quyết định không nêu chuyện chiếc khăn quàng.

– Mẹ đã đi xuống lấy báo rồi hả mẹ? Sophie không thể ngăn mình lên tiếng hỏi.

Mẹ cô quay lại.

– Chưa, con xuống lấy giùm mẹ.

Sophie bước xuống lối đi rồi chạy đến hộp thư.

Chỉ có tờ nhật báo. Hã còn quá sớm để nhận lá thư trả lời. Nhưng trên trang nhất của tờ nhật báo còn có mấy dòng về phân đội Na Uy thuộc Liên Hiệp Quốc đập vào mắt cô.

Phân đội Na Uy thuộc Liên Hiệp Quốc... có phải đó là dòng chữ trên dấu bưu điện tấm thiệp do cha Hilde gửi đến không? Nhưng tem thì của Na Uy. Có thể những người lính Na Uy thuộc Liên Hiệp Quốc có bưu điện riêng tại Na Uy...

Khi cô trở vào bếp, mẹ cô nói giọng trêu chọc:

– Bây giờ con lại quan tâm tới báo chí thì đúng là điên thật!

Cũng may là trong bữa điểm tâm, bà không nhắc nhở gì tới hộp thư cũng như thư từ và sau đó cả ngày cũng không. Ngay khi mẹ cô rời khỏi nhà để đi mua sắm, Sophie mang lá thư về niềm tin vào định mệnh tới căn lều của cô.

Cô giật mình khi trông thấy một phong bì nhỏ màu trắng đặt bên cạnh chiếc hộp đựng những lá thư của ông giáo sư triết học. Sophie biết không phải cô đặt nó ở đó.

Mấy góc chiếc phong bì này cũng ướt. Và tờ giấy cũng có những dấu răng sâu giống như trên chiếc phong bì hôm trước.

Vậy là nhà triết học đã đến tận đây sao? Ông ấy đã biết bí mật của cô? Nhưng tại sao các phong bì hơi ướt?

Tất cả các câu hỏi đó khiến cô choáng váng. Cô mở phong bì và đọc được lá thư sau:

Sophie thân mến!

Tôi đã đọc thư em, rất thích thú nhưng không khỏi phần nào băn khoăn. Tôi rất khổ tâm khi phải làm em thất vọng về lời mời đến uống cà phê. Một ngày nào đó chúng ta sẽ gặp nhau nhưng hãy còn quá sớm để tôi xuất hiện ở khúc quanh nơi “chỗ ngoặt của thuyền trưởng”.

Rõ ràng là từ rày về sau tôi không thể tự mình mang thư tới nữa. Với thời gian điều đó sẽ trở nên quá lâu lã. Những lá thư sau sẽ được gửi đến em nhờ người đưa tin bé bỏng với tôi, hoặc chúng sẽ được đặt trực tiếp vào chỗ bí mật của em ở cuối khu vườn.

Em vẫn luôn có thể liên lạc với tôi nếu em còn thấy cần. Trong trường hợp đó em nhớ cho vào chiếc phong bì hồng một chiếc bánh bích quy hoặc một miếng đường. Khi khám phá ra một lá thư loại đó, người đưa tin sẽ chuyển thư em cho tôi.

T.B: Thật không dễ chịu chút nào khi phải từ chối lời mời uống cà phê của một cô gái. Tuy nhiên đôi khi đó là điều bắt buộc.

T.T.B: Nếu em vừa thấy một chiếc khăn quàng bằng lụa đỏ, tôi yêu cầu em đặc biệt nâng niu nó. Thỉnh thoảng vẫn có những món đồ đồi chủ vì nhầm lẫn. Nhất là tại nhà trường hoặc những nơi tương tự, và em đừng quên rằng đây là một trường triết học.

Thân mến.

Alberto Knox

Trong mười bốn năm cuộc đời ngắn ngủi của mình, Sophie đã nhận rất nhiều thư: vào dịp Giáng sinh, vào dịp sinh nhật của cô hoặc một vài dịp đặc biệt. Nhưng một lá thư như thế này thì quả là độc nhất vô nhị.

Nó không có cả tem. Cũng không được gửi qua bưu điện. Nó được đặt trực tiếp tại chỗ trốn của cô trong bờ giậu cũ. Một điều bí ẩn khác nữa là nó lại ẩm ướt vào lúc trời khô ráo.

Điều kỳ lạ nhất dù sao vẫn là chiếc khăn quàng lụa. Ông giáo sư triết học đúng là có một cô học trò khác. Và cô học trò đó đã lạc mất chiếc khăn quàng lụa của mình, đồng ý. Nhưng làm sao cô ta lại để lạc nó dưới gầm giường Sophie được?

Và Alberto Knox nữa... đúng là một cái tên kỳ lạ làm sao!

Dù sao lá thư kia cũng đã xác nhận với cô rằng chắc chắn có mối quan hệ giữa ông giáo sư triết học và Hilde Møller Knag. Nhưng cha của Hilde cũng đã bắt đầu nhầm lẫn địa chỉ, điều này thì không thể hiểu nổi.

Sophie xoay trở vấn đề bằng mọi cách để tìm hiểu mối quan hệ có thể có giữa Hilde và chính cô, sau đó cô buông một tiếng thở dài cam chịu. Người không quen biết đã viết rằng họ sẽ gặp nhau một ngày nào đó. Và Hilde, liệu Sophie sẽ gặp cô ấy chứ?

Cô lật lại tờ giấy và thấy ở mặt kia mấy câu này:

Có một sự thẹn thùng tự nhiên không?

Người thông minh nhất là người biết rằng mình không biết.

Tri thức thực sự đến từ bên trong.

Người biết điều đúng cũng sẽ làm điều đúng.

Sophie biết rằng những câu ngắn ngủi ghi trong các phong bì trắng có mục đích chuẩn bị cho cô đến với phong bì lớn tiếp theo. Cô chợt có ý nghĩ: tại sao không chỉ đơn giản là đợi người đưa tin trong căn lều của cô bởi hẳn sẽ đến thẳng nơi đây với chiếc phong bì vàng? Cô sẽ ép hẳn nói và sẽ không buông tha cho đến khi nào biết rõ hơn về nhà triết học kia cho dù hẳn là ai! Bức thư cho biết người đưa tin là “bé bóng”. Có thể là một đứa bé chẳng?

Có một sự thẹn thùng tự nhiên không?

Sophie biết rằng “thẹn thùng” là một từ chỉ sự lúng túng của con người, chẳng hạn khi người ta xuất hiện trần như nhộng. Nhưng thật ra lúng túng vì chuyện đó có phải là điều tự nhiên không? Điều tự nhiên theo định nghĩa là điều đúng với tất cả mọi người. Nhưng quả thật tại nhiều nơi trên thế giới, khóa thân là điều hoàn toàn tự nhiên. Vậy có phải xã hội quy định điều gì là tự nhiên hay không? Chẳng hạn thời bà nội cô còn trẻ việc để ngực trần nằm tắm nắng là điều có vẻ không thể hiểu được, trong khi ngày nay không có gì tự nhiên hơn, mặc dù tại nhiều nước điều đó vẫn bị cấm ngặt. Nhưng triết học có liên quan gì trong tất cả các chuyện này?

Cô qua câu thứ hai: *người thông minh nhất là người biết mình không biết.*

Thông minh hơn ai? Nếu qua đó nhà triết học có ý nói rằng người ý thức được mình không biết tất cả những gì xảy ra giữa trời và đất thì vẫn thông minh hơn kẻ cũng biết ít nhưng ngược lại tưởng mình biết rất nhiều, thì điều đó là đúng, và cô đương nhiên đồng ý. Sophie chưa từng nhìn mọi sự dưới góc độ đó, nhưng càng nghĩ về điều này, cô càng thấy rằng hiển nhiên là tự biết mình dốt, đó cũng là một cách biết, một dạng tri thức. Điều khiến cô bực mình chính là những con người lúc nào cũng ra sức dạy dỗ cô trong khi họ còn không biết mình đang nói cái gì nữa.

Rồi đến chuyện *tri thức thực sự* đến từ *bên trong*... Nhưng mọi hiểu biết phải từ bên ngoài vào đầu người ta một lúc nào đó chứ! Mặt khác Sophie nhớ tới những tình huống trong đó cô hoàn toàn không thấm thấu được những gì mẹ cô hoặc giáo viên ở trường muốn cô hiểu. Cô chỉ có thể thực sự học được điều gì đó khi cô đặt vào đó cái phần của cô. Bất chợt một điều gì đó bỗng trở nên hiển nhiên, đó chính là điều người ta gọi là “trực giác”.

Cuối cùng cô thấy những bài tập đầu tiên này cũng không đến nỗi tệ lắm. Nhưng khẳng định tiếp theo lại lung đến nỗi cô phải bật cười: *Người biết điều đúng cũng sẽ làm điều đúng*.

Phải chăng điều đó có nghĩa là một kẻ bất lương đi cướp ngân hàng bởi hắn không biết đây là điều xấu? Sophie không đồng ý. Trái lại cô nghĩ rằng trẻ con cũng như người lớn đều có thể làm nhiều điều xằng bậy mà họ sẽ hối tiếc sau đó, và có khi họ còn hành động ngược lại với điều họ tin tưởng nữa.

Trong lúc nghĩ về tất cả những điều đó, cô nghe tiếng rảng rác trong các bụi rậm ở phía khu rừng. Có phải người đưa tin đang đến đó không? Tim cô đập mạnh. Cô hoảng hốt khi nghe hắn đến gần và thở hổn hển như một con vật.

Một chớp sau, một con chó to chạy ra khỏi khu rừng về phía căn lều của cô. Đó là một con chó Labrador Bắc Mỹ. Nó cụp trong họng một phong bì to màu vàng và thả rơi vào lòng Sophie.

Vụ việc diễn ra nhanh đến nỗi cô gần như không kịp phản ứng. Vài giây sau, khi cô cầm chiếc phong bì trong tay, thì con chó vàng đã chạy về phía khu rừng. Vụ việc diễn ra nhanh đến nỗi cô phải sụp xuống dưới cú sốc, cô ôm mặt và khóc òa.

Cô không biết mình đã ngồi như thế bao lâu trước khi ngẩng đầu dậy.

Thế là nó, chính nó là người đưa tin! cô thở dài. Chính vì thế mà các phong bì trắng bị ướt ở góc và có dấu răng. Sao không nghĩ ra chuyện đó sớm hơn nhỉ? Ít nhất giờ đây cô đã hiểu tại sao phải cho một cái bánh quy hoặc cục đường vào những phong bì mà cô muốn gửi đến nhà triết học.

Quả thật cô không phải là một người thông thái. Nhưng ai mà tưởng tượng được người đưa tin là một con chó được huấn luyện thành thạo! Bây giờ thì cô phải từ bỏ ý nghĩ bắt người đưa tin nói cho cô biết Alberto Knox ở đâu thôi.

Sophie mở chiếc phong bì lớn rồi bắt đầu đọc:

Triết học Athenai

Sophie thân mến,

Khi em đọc lá thư này chắc hẳn em đã biết *Hermes*. Nếu em vẫn chưa gặp, tôi xin nói thêm rằng nó là một con chó. Nhưng em đừng ngại, nó rất dễ thương và còn biết điều hơn nhiều người đấy. Nó ít ra không tự hào rằng mình thông minh hơn là nó vốn thế.

Em sẽ thấy tên của nó không phải được chọn một cách ngẫu nhiên. *Hermes* là người đưa tin cho các thần linh Hy Lạp. Đó cũng là vị thần bảo hộ những người đi biển, nhưng giờ đây hãy để chuyện ấy sang một bên. Tên *Hermes* là nguồn gốc cho tính từ “hermetisk” trong tiếng Na Uy, có nghĩa ẩn dật hoặc bí hiểm. Đó là một hình ảnh đặc sắc cho tình huống *Hermes* là kẻ giữ khoảng cách giữa chúng ta.

Đó là phần giới thiệu người đưa tin. Dĩ nhiên là nó vâng lời khi ta gọi và rất khôn khéo.

Chúng ta hãy trở lại với triết học. Chúng ta đã đi xong phần đầu của khóa học, tôi muốn nói đến triết học tự nhiên và sự đoạn tuyệt với thế giới quan thần thoại. Bây giờ chúng ta sẽ đến với ba nhà triết học vĩ đại nhất của thời Cổ đại: *Sokrates*, *Platon* và *Aristoteles*. Mỗi người, theo cách của mình, đã định hình cho toàn bộ nền văn minh châu Âu.

Các nhà triết học tự nhiên được đòi sau gọi là các triết gia “tiền Sokrates” bởi họ sống trước Sokrates. Đúng là Demokritos chết vài năm sau Sokrates, nhưng toàn thể lập luận của ông gắn ông vào triết học tự nhiên tiền Sokrates. Sokrates không chỉ là một dấu mốc, một sự ngắt mạch trong thời gian, ông còn xác lập sự thay đổi về nơi chốn, bởi ông là nhà triết học lớn đầu tiên sinh trưởng và hoạt động tại thành Athenai. Đó cũng là trường hợp các môn đệ của ông. Có thể em còn nhớ Anaxagoras từng sống một thời gian tại thành phố này nhưng đã bị đuổi khỏi nơi đây vì cho rằng mặt trời là một quả cầu lửa. (Em sẽ thấy Sokrates được dành cho một số phận ra sao!)

Kể từ Sokrates, đời sống văn hóa tập trung quanh Athenai. Nhưng ta nhất thiết phải ghi nhận sự thay đổi triệt để trong bản chất của chương trình triết học giữa các triết gia tiền Sokrates và Sokrates.

Tuy nhiên trước khi đề cập tới Sokrates, chúng ta sẽ nói về các *nhà nguy biến*, là những người chiếm lĩnh vị trí trung tâm trong đời sống văn hóa Athenai vào thời Sokrates.

Màn! Lịch sử tư tưởng là một vở kịch nhiều màn.

Con người ở trung tâm của tất cả

Kể từ năm 450 trước Công nguyên, Athenai trở thành thủ đô văn hóa của thế giới Hy Lạp. Triết học cũng chuyển sang một bước ngoặt mới.

Các nhà triết học tự nhiên trước hết là những nhà khoa học quan tâm tới việc phân tích quy luật của thế giới, và về khía cạnh này, họ giữ một địa vị quan trọng trong lịch sử khoa học tự nhiên. Nhưng tại Athenai, việc nghiên cứu tự nhiên đã bị thay bằng việc nghiên cứu con người và vị trí của nó trong xã hội.

Dần dần một nền dân chủ với những hội nghị công dân và tòa án công dân được ra đời. Điều kiện tất yếu để thiết lập nền dân chủ là công dân phải đủ học thức để tham gia quá trình dân chủ. Một nền dân chủ non trẻ luôn đòi hỏi công dân phải có một trình độ giáo dục nào đó, ngày nay chúng ta đã thấy rõ điều đó. Với người dân Athenai, điều thiết yếu là phải thông thạo nghệ thuật diễn thuyết (thuật hùng biện, còn gọi là tu từ học).

Rất nhanh chóng, một làn sóng giáo sư và triết gia lưu động xuất thân từ các thuộc địa Hy Lạp tràn tới Athenai. Họ tự xưng là những nhà *ngụy biện*. Từ “nhà ngụy biện” (sophistes) có nghĩa là một con người có học thức và tài năng. Tại Athenai, việc giảng dạy các công dân nhanh chóng trở thành phương tiện kiếm sống của các nhà ngụy biện.

Các nhà ngụy biện có một nét chung với những nhà triết học tự nhiên: họ chỉ trích thần thoại. Nhưng đồng thời, họ cũng bác bỏ tất cả những gì đối với họ là sự tự biện thuần túy không mục đích. Ngay cả khi có thể có câu trả lời cho những câu hỏi triết học, con người cũng không thể tìm thấy đáp án chắc chắn cho những bí ẩn của tự nhiên và vũ trụ. Quan niệm này trong triết học có tên gọi là *chủ nghĩa hoài nghi*.

Nhưng ngay cả khi chúng ta không có thẩm quyền giải quyết những bí ẩn của tự nhiên, ít ra chúng ta cũng biết là những con người phải học cách sống chung với nhau. Các nhà ngụy biện chọn quan tâm đến con người và chỗ đứng của con người trong xã hội.

“Con người là thước đo của vạn vật,” nhà ngụy biện *Protagoras* (khoảng 485-410 trước Công nguyên) đã nói. Qua câu đó, ông cho rằng cái đúng và cái sai, cũng như điều thiện và điều ác, phải được phán xét theo những nhu cầu của con người. Khi người ta hỏi ông có tin vào các thần linh Hy Lạp không, ông chỉ đáp: “Đó là một câu hỏi tế nhị, và đời người thì ngắn ngủi.” Ai không thể đoan quyết về sự hiện hữu hay phi hiện hữu của thần linh, người ta gọi đó là một người theo thuyết *bất khả tri*.

Các nhà ngụy biện thích đi khắp nơi và so sánh các hình thức cai trị khác nhau. Họ nhận ra những khác biệt lớn lao trong phong tục, tập quán và luật lệ của xã hội các thị quốc. Từ những nhận xét đó, các nhà ngụy biện mở ra cuộc tranh luận, cái gì là do *tự nhiên* xác định, và cái gì là do xã hội *quy ước*. Như vậy họ đã đặt nền móng cho công cuộc phê phán xã hội trong nền dân chủ Athenai.

Chính nhờ thế mà họ có thể nhận định rằng cụm từ “thẹn thùng tự nhiên” không phải lúc nào cũng phù hợp với thực tại. Bởi nếu nói thẹn thùng là “tự nhiên”, như thế đã ngầm hiểu nó là bẩm sinh. Nhưng có đúng thế không, Sophie, hay thật ra nó là sản phẩm của xã hội? Với người nào đó đã từng đi đây đi đó đôi chút, câu trả lời rất đơn giản: việc sợ phải xuất hiện khỏa thân không phải là “tự nhiên” và bẩm sinh. Thẹn thùng hoặc trơ trẽn trước hết là những ý tưởng gắn bó với phong tục và tập quán của một xã hội cụ thể.

Như em có thể hình dung được, các nhà ngụ biện khơi dậy những cuộc tranh luận sôi nổi trong dân chúng thành Athenai bằng cách chỉ ra rằng không có những *quy phạm* thực sự cho cái đúng và cái sai. Còn Sokrates thì trái lại, ông thử chứng minh rằng một số quy phạm vẫn có tính tuyệt đối và có giá trị đối với tất cả mọi người.

Sokrates là ai?

Sokrates (470-399 trước Công nguyên) chắc chắn là nhân vật bí ẩn nhất lịch sử triết học. Ông không hề viết dù chỉ một dòng. Tuy thế ông vẫn là một trong những người gây nhiều ảnh hưởng nhất đến tư tưởng châu Âu. Cái chết của ông, xảy đến trong những điều kiện bi thảm, cũng góp phần nhiều vào việc đó.

Chúng ta biết rằng ông sinh ra tại Athenai và ông đã dành phần lớn đời mình trò chuyện với những người ông gặp ngoài đường phố, trên quảng trường hoặc khu chợ. Ông thường hay nói: “Cây cối ngoài đồng quê không thể dạy tôi điều gì cả.” Ông cũng có khả năng đắm chìm trong những suy nghĩ của mình nhiều giờ liền.

Sinh thời ông đã được xem là một con người vô cùng bí ẩn, và khi chết, ông được suy tôn làm người sáng lập của nhiều trường phái triết học rất khác biệt nhau. Sự bí ẩn và tính đa nghĩa của ông quả thật đã cho phép các chiều hướng triết học khác nhau đó đều nhận là bắt nguồn từ ông.

Ông xấu xí như một con rận, ít ra người ta cũng biết được điều đó. Lùn tịt và mập ú với mắt lồi và mũi tẹt. Nhưng về mặt tâm hồn, người ta nói ông là con người “tuyệt vời”. Hoặc còn như thế này: “Ta có tìm kiếm trong quá khứ cũng như trong tương lai cũng vô ích, sẽ không bao giờ ta gặp được một người như ông.” Nhưng điều đó cũng không ngăn cản được việc ông bị kết án tử hình vì hoạt động triết học của mình.

Cuộc đời của Sokrates được chúng ta biết đến phần lớn nhờ Platon vốn là học trò của ông và đã trở thành một trong những nhà triết học vĩ đại nhất lịch sử. Platon đã viết nhiều *Đôi thoại*, tức các đàm thoại triết học dùng Sokrates làm người phát ngôn.

Khi Platon đặt những lời nói vào miệng Sokrates, chúng ta không có cách nào để biết Sokrates có thực sự nói những lời lẽ đó hay không. Do đó thật khó mà phân biệt nội dung giảng dạy của Sokrates với những phát biểu của bản thân Platon. Vấn đề này luôn đặt ra mỗi lần chúng ta không có được bất cứ chứng cứ bằng chữ viết nào về con người lịch sử, điều vẫn xảy ra thường xuyên hơn chúng ta tưởng. Thí dụ lòng danh nhất đương nhiên là Jesus. Làm sao chúng ta chắc chắn được rằng “con người Jesus lịch sử” đã thực sự thốt lên những lời mà Matteus hay Luca đã gán cho Người? Trường hợp “con người Sokrates lịch sử” chúng ta gặp cũng đối mặt với đúng bí ẩn loại đó.

Nhưng nói cho cùng, biết Sokrates thực sự là ai không quan trọng. Trên hết, chính hình ảnh Sokrates do Platon truyền lại đã khơi nguồn cho các nhà tư tưởng phương Tây trong suốt hai ngàn năm trăm năm.

Nghệ thuật đối thoại

Bí quyết hiệu quả của Sokrates là ở chỗ ông không tỏ ra tìm cách giảng dạy mọi người. Trái lại ông gây ấn tượng rằng chính ông muốn học hỏi con người ông đang tiếp chuyện. Ông không đưa ra một giáo trình như một ông giáo sư tầm thường. Trái lại ông *tranh luận*.

Tất nhiên, có lẽ ông không bao giờ là một triết gia nổi tiếng nếu chỉ biết lắng nghe kẻ khác. Nhưng hẳn ông cũng không bị kết án tử hình. Thực ra ông chủ yếu đặt ra những câu hỏi lúc đầu. Bằng cách đó ông *giả đồ* không biết gì. Tiếp đến, ông lái câu chuyện để kẻ kia dần dần khám phá những kẻ hở trong lập luận của họ. Cuối cùng người đối thoại với ông bị dồn vào chân tường đến nỗi anh ta buộc phải phân biệt cái đúng và cái sai.

Người ta kể rằng mẹ của Sokrates là bà đỡ và ông so sánh công việc triết học của mình với “phép đỡ đẻ”. Thật thế, không phải bà đỡ cho *ra đời* một đứa bé. Bà chỉ có mặt ở đó để giúp cho việc sinh nở mà thôi. Cũng như vậy, công việc của Sokrates là “đỡ đẻ” cho những trí tuệ sinh ra tư tưởng đúng. Hiểu biết đích thực chỉ đến từ bên trong từng người. Không ai khác có thể truyền dạy nó được. “Tri thức” đích thực đến từ những hiểu biết bên trong ấy.

Tôi xin nói rõ hơn: sinh một đứa bé ra đời là điều tự nhiên. Cũng tương tự, tất cả mọi người đều có thể đến với những kết luận triết học nếu họ sử dụng lý tính của mình. Khi một con người bắt đầu dùng đến lý tính, anh ta sẽ rút ra câu trả lời từ trong bản thân mình.

Khi đóng vai kẻ không biết gì, Sokrates buộc mọi người phải suy nghĩ bằng lý tính. Sokrates biết đóng vai dốt nát hoặc ít ra khờ khạo hơn ông vốn thế, và đó là điều người ta gọi là “sự mĩa mai của Sokrates”. Nhờ thế ông liên tục phát hiện những điểm yếu trong lập luận của người dân thành Athenai. Một cảnh tượng như thế thường xảy ra giữa chợ, nghĩa là giữa công chúng. Gặp Sokrates tức là có thể bị biến thành lỗ bịch và trở thành trò cười cho đám đông.

Vì thế không có gì ngạc nhiên khi một số người cuối cùng thấy ông là con người phiền hà và dễ gây cáu giận, nhất là những kẻ đang nắm giữ quyền hành nào đó trong xã hội. Sokrates tuyên bố: “Thành Athenai giống như một con ngựa lười biếng; còn tôi, tôi như một con ruồi trâu cố đánh thức cho nó sống động.” (Và người ta làm gì với một con ruồi trâu, Sophie? Em có thể nói cho tôi biết không?)

Một giọng nói thần thánh

Tuy nhiên không phải nhằm mục đích quấy rầy đồng bào của mình mà ông luôn châm chích họ. Ông luôn bị thúc đẩy bởi một điều gì đó không thể cưỡng lại được. Ông cả quyết rằng mình thường xuyên nghe thấy “một giọng nói thần thánh” trong lương tâm. Chẳng hạn Sokrates phản đối khi người ta yêu cầu ông tham gia việc kết án tử hình đồng bào ông. Ông cũng từ chối tiết lộ tên tuổi những người đối lập về chính trị. Điều đó cuối cùng khiến ông trả giá bằng cả cuộc đời.

Năm 399 trước Công nguyên, ông bị kết tội đã “du nhập những thần linh mới” và “làm hư hỏng thanh niên”. Với một đa số rất ít ỏi, ông bị một bồi thẩm đoàn gồm năm trăm thành viên bỏ phiếu có tội.

Lẽ ra ông có thể xin ân xá. Lẽ ra ít nhất ông cũng cứu được mạng mình nếu chấp nhận rời thành Athenai. Nhưng nếu làm thế thì ông không còn là Sokrates nữa. Ông đặt lương tâm ông và chân lý cao hơn chính cuộc sống của ông. Ông khẳng định mình chỉ hành động vì lợi ích của xã hội. Và ông bị kết tội phải chết. Ông uống cạn chén thuốc độc trước mặt bạn bè thân thiết nhất. Ông ngã xuống đất rồi chết.

Tại sao? Sophie? Tại sao Sokrates phải chết? Suốt hai ngàn bốn trăm năm, câu hỏi vẫn còn đặt ra. Nhưng ông không phải là người độc nhất tách khỏi con đường truyền thống và phải trả giá cho việc đó bằng cuộc đời của mình. Tôi đã nhắc đến Jesus, và còn nhiều điểm chung khác giữa Jesus và Sokrates. Tôi sẽ nói cho em biết một số điểm.

Jesus và Sokrates đều được người cùng thời và cả sau này xem là những nhân vật bí ẩn. Không ai trong hai người để lại thông điệp của mình bằng văn bản, điều đó khiến chúng ta hoàn toàn lệ thuộc vào hình ảnh mà môn đệ của họ mang đến. Tuy nhiên chúng ta biết rằng cả hai đều là bậc thầy trong nghệ thuật đối thoại. Cả hai đều nói năng chắc chắn đến nỗi người nghe phải say mê tức thì hoặc trái lại phải cáu giận với họ. Và nhất là cả hai đều thấy họ là người can thiệp giúp đỡ con người vì một cái gì lớn lao hơn bản thân. Họ chỉ trích thiết chế xã hội khi phê phán bất công và lạm quyền dưới mọi hình thức. Và chi tiết không thể bỏ qua: điều đó khiến họ trả giá bằng cuộc đời mình.

Vụ án của Jesus và Sokrates còn có những điểm giống nhau lạ lùng. Cả hai đều đã có thể xin ân xá và bảo toàn được mạng sống. Cả hai đều tự nhận được giao phó một sứ mạng mà họ sẽ làm hỏng nếu không đi đến cùng. Sự kiện họ đương đầu với cái chết bằng thái độ trầm tĩnh và đường hoàng đến phi thường có tác dụng tập hợp hàng ngàn môn đệ trung thành sau cái chết của họ.

Tôi không hề có ý nói Sokrates và Jesus giống nhau. Tôi chỉ muốn chỉ ra rằng cả hai người đều có một thông điệp không thể không nói lên, một thông điệp gắn chặt với sự can đảm trong con người họ.

Quân phăng teo tại Athenai

A, Sokrates! Người ta không bao giờ nói hết về ông, em thấy đó. Chúng ta đã nói về phương pháp của ông, nhưng đâu mới đúng là chương trình triết học của ông?

Sokrates sống cùng thời với những nhà ngụ biện. Cũng như họ, ông quan tâm tới con người và cuộc sống con người hơn là tới những vấn đề của triết học tự nhiên. Một triết gia La Mã, *Cicero*, mấy thế kỷ sau tuyên bố rằng Sokrates “đã đưa triết học từ trên trời xuống đất và ông đã khiến nó sống trong thành phố, bước vào các ngôi nhà bằng cách buộc con người phải suy nghĩ về cuộc sống, về phong tục tập quán, về điều thiện và điều ác”.

Nhưng Sokrates khác với những nhà ngụ biện ở một điểm thiết yếu: ông không tự cho mình là một “sophistes”, nghĩa là một con người có học thức hay uyên bác. Vì thế, khác với các nhà ngụ biện, ông từ chối nhận tiền trả cho việc giảng dạy của mình. Không, Sokrates tự cho là triết gia trong ý nghĩa xác thực nhất của từ này. Một triết gia – “philosophos” – có nghĩa là “người yêu mến sự thông thái”.

Vậy là em hiểu rõ rồi chứ, Sophie? Điều quan trọng để tiếp tục khóa học là em phải nắm vững sự khác biệt giữa một nhà ngụ biện và một triết gia. Các nhà ngụ biện bất chấp tiền bạc để đổi lấy những lời bình luận ít nhiều chẻ sợi tóc làm tư của họ, và những nhà ngụ biện kiểu ấy vẫn hiện hữu trong mọi thời đại. Tôi đặc biệt nghĩ tới tất cả giáo viên cùng những người ưa dạy dỗ người khác, hoàn toàn thỏa mãn với mớ hiểu biết ít ỏi của họ, hoặc khoe khoang rằng biết hàng tá vấn đề mà thật ra họ không có chút khái niệm nào. Trong cuộc đời non trẻ của em, chắc em đã từng gặp vài người trong số những nhà ngụ biện đó... Một *triết gia* đích thực, Sophie à, lại hoàn toàn khác, trái ngược hoàn toàn. Một triết gia luôn có ý thức rằng mình biết quá ít. Đó là lý do khiến ông ta không ngừng tìm cách đạt đến tri thức đích thực. Sokrates là một trong số những người khác thường đó. Ông *ý thức* rằng mình không biết gì về cuộc sống và thế giới. Và quan trọng hơn cả: ông thực sự khốn khổ vì sự dốt nát đó.

Vậy thì triết gia là một con người thừa nhận mình biết rất ít và khốn khổ vì điều đó. Nhìn dưới góc độ đó, người ấy đã cho thấy mình thông minh hơn những kẻ tự hào biết tất cả. *Người thông minh nhất là người biết rằng mình không biết*, tôi đã từng nói với em điều đó. Còn Sokrates, ông cả quyết “Tôi chỉ biết một điều là mình không biết gì cả.” Em hãy nhớ kỹ câu đó, bởi lời thú nhận như thế cũng hiếm thấy ngay ở các triết gia. Và chẳng ngay cả việc thú nhận công khai điều đó đã nguy hiểm đến độ em có thể trả giá bằng cả mạng sống của em. Người *đặt câu hỏi* luôn là người chịu nhiều nguy hiểm nhất. Trả lời là việc không phương hại đến thế. Chỉ một câu hỏi thôi có thể bùng nổ hơn cả ngàn lời giải đáp.

Em có nghe nói về truyện “Bộ quần áo mới của hoàng đế” chưa? Thực tế, ông ta trần như nhộng, nhưng không một thuộc hạ nào dám nói với ông ta như vậy. Và bất chợt một đứa bé kêu lên rằng ông ta trần như nhộng. Đó là một đứa bé *dũng cảm*, Sophie à. Cũng như nó, Sokrates dám nói to lên rằng con người chúng ta biết ít đến đâu. Chúng ta đã từng nhấn mạnh rằng trẻ em và triết gia giống nhau xiết bao.

Hãy nói rõ hơn: nhân loại luôn phải đương đầu với một số câu hỏi không dẫn đến câu trả lời thỏa đáng nào cả. Vậy thì chúng ta phải chọn lựa: hoặc chấp nhận lầm lẫn như phần còn lại của nhân loại bằng cách làm ra vẻ biết hết những gì cần được biết, hoặc nhắm mắt trước những vấn đề lớn lao và bỏ hẳn mọi hy vọng tiến bộ. Như thế nhân loại được chia làm hai phần. Nói chung, con người ra vẻ biết tất cả hoặc họ hoàn toàn dửng dưng. (Hai hạng người này bò sát và lê lết ở

tận đáy bộ lông con thỏ, em hãy nhớ lại coi nào!) Điều đó giống như chia một bộ bài ra làm đôi, một bên gồm những quân đen, bên kia là những quân đỏ. Nhưng thỉnh thoảng lại hiện ra một quân phăng teo, không phải cơ, rô, chuồn hay bích. Sokrates là một trong những quân bài đó tại Athenai. Ông không tự hào biết tất cả, và ông cũng không dửng dưng. Ông chỉ biết một điều là mình không biết gì cả, và điều ấy làm ông khốn khổ. Do đó ông trở thành triết gia, tức là một người không chịu bỏ cuộc, một người tìm cách đạt tới chân lý đích thực không mệt mỏi.

Người ta kể rằng một người dân hỏi sấm ngữ đền Delphi để biết ai là người thông minh nhất Athenai. Sấm ngữ trả lời đó là Sokrates. Nghe điều đó Sokrates ít ra cũng kinh ngạc. (Tôi tin rằng nó khiến ông bật cười thì đúng hơn!) Ngay sau đó ông đi tìm một người dưới mắt ông và dưới mắt người khác được xem là rất thông minh. Nhưng con người đó không thể trả lời thỏa đáng những câu hỏi mà Sokrates đặt ra cho anh ta, và Sokrates đành thừa nhận rằng có thể sấm ngữ nói đúng.

Điều hệ trọng đối với Sokrates là tìm ra nền tảng vững chắc cho tri thức của chúng ta. Theo ông, nền tảng đó nằm trong lý tính của con người. Niềm tin của ông vào lý tính con người biến ông thành một người theo *chủ nghĩa duy lý*.

Nhận thức đúng về sự vật luôn đưa đến hành động đúng

Tôi từng nhắc đến việc Sokrates khẳng định đã nghe ra một giọng nói thần thánh ở trong ông và cái “lương tâm” đó bảo cho ông biết cái gì là đúng. Người nào biết điều gì là đúng cũng sẽ làm điều đúng, ông lặp lại. Với ông, nhận thức đúng về sự vật luôn đưa đến hành động đúng. Chỉ có kẻ làm điều đúng đắn mới là “một con người đúng đắn”. Khi chúng ta làm điều xấu, đó là vì chúng ta suy nghĩ sai lầm. Chính vì thế điều rất đổi quan trọng là luôn hoàn thiện tri thức của mình. Sokrates nhấn mạnh cần định nghĩa rạch ròi, sáng tỏ, một lần và mãi mãi, cái gì đúng và cái gì không đúng. Trái với các nhà ngụ biện, ông nghĩ rằng khả năng phân biệt điều thiện và điều ác nằm trong lý tính của con người chứ không phải trong xã hội.

Có thể em khó tiêu hóa điều đó, Sophie à. Tôi thử một lần nữa đây: theo Sokrates, người ta không thể hạnh phúc nếu đi ngược lại lòng tin của mình. Và kẻ nào biết làm cách nào để được hạnh phúc thì sẽ làm tất cả để được nó. Do đó kẻ nào biết điều gì đúng cũng sẽ làm điều đúng. Bởi có ai muốn khổ đau nào?

Còn em, em nghĩ sao về chuyện đó, Sophie? Em có thể sống hạnh phúc không khi em không ngừng làm điều mà em biết rõ trong lương tâm rằng nó không đúng? Có nhiều kẻ luôn nói dối, trộm cắp và vu khống kẻ khác. Nào, em không nghĩ rằng ít ra họ cũng hoàn toàn biết rằng thế là không tốt hay thế là không đúng chứ? Em có tin rằng điều đó mang lại hạnh phúc cho họ không?

Còn Sokrates, ông không tin điều đó.

Khi Sophie đọc xong lá thư về Sokrates, cô xếp nhanh nó vào hộp rồi rời khỏi căn lều của mình. Cô muốn có mặt tại nhà khi mẹ đi mua sắm về để khỏi phải nói với bà rằng cô đã ở đâu. Và lại cô đã hứa rửa chén.

Cô vừa cho nước chảy thì mẹ cô đột ngột bước vào với hai túi đồ to tướng trong tay. Vừa đặt mấy cái túi xuống bà đã nói:

– Dạo này con thật không bình thường, Sophie à.

Chưa biết rõ tại sao mẹ cô lại nói thế, Sophie trả lời cụt lùn:

– Sokrates cũng không nốt.

– Sokrates nào?

Mẹ cô trở mặt.

– Chỉ tiếc một điều là ông ấy phải đền lại bằng cái chết của mình, Sophie tiếp lời trong khi vẫn đắm chìm trong những ý nghĩ riêng.

– Nghe đây này, Sophie! Mẹ thực sự không biết nên nghĩ gì nữa.

– Sokrates cũng không. Ông ấy chỉ biết mỗi một điều và đó là ông ấy không biết tí gì cả. Tuy thế ông vẫn là con người thông minh nhất thành Athenai đấy.

Mẹ cô im lặng một hồi.

– Đó là điều người ta đã dạy con ở nhà trường đấy à? Bà thử liệu hỏi.

Sophie lắc đầu quây quây.

– Ôi!... ôi! Đó không phải là nơi con học được điều gì đâu. Mẹ biết đấy, sự khác biệt lớn lao giữa một ông giáo ở trường và một triết gia chân chính, đó là ông giáo luôn tưởng mình biết nhiều điều mà ông ta luôn muốn bắt ép học sinh phải học, trong khi một triết gia thì thử tìm lời đáp cho những câu hỏi mà ông ta tự mình đặt ra với học trò.

– À, con lại muốn nói về câu chuyện con thỏ trắng kia chứ gì. Mẹ nóng lòng muốn gặp cậu bạn nhỏ của con lắm. Quả thật mẹ bắt đầu tin rằng đầu óc cậu ta hơi rối loạn đấy.

Sophie ngừng rửa chén một lát rồi quay về phía mẹ cô, chiếc bàn chải vẫn cầm trong tay.

– Không phải rối loạn. Chỉ là muốn lãng xảng quấy rối mọi người. Để buộc họ ra khỏi nếp thường suy nghĩ quen thuộc hằng ngày của họ.

– Được rồi, đã bắt đầu thấy hay lắm đấy! Nhưng cái cậu ấy, cậu ta tưởng mình là cái gì thế?

Sophie cúi đầu rồi lại tiếp tục rửa chén.

– Đó không phải một nhà bác học cũng không phải là một con người tự phụ. Đó chỉ là người thích tìm đến một tri thức đích thực. Đó là điều tạo nên khác biệt giữa một con phăng teo thực sự và những con bài khác của bộ bài.

– Con phăng teo ư?

Sophie gạt đầu rồi tiếp tục:

– Mẹ đã bao giờ tự hỏi tại sao có bao nhiêu quân cơ, rô, chuồn, bích trong bộ bài mà chỉ có duy nhất một con phăng teo chưa?

– Nhưng mà rốt cuộc con ca cẩm cái gì thế?

– Còn mẹ thì sao? Với những câu hỏi của mẹ?

Mẹ cô cuối cùng đã đi sắp xếp các món đồ vừa mua về. Bà cầm tờ nhật báo lên rồi đi vào phòng khách. Sophie có cảm giác bà đóng sầm cánh cửa lại phía sau bà.

Rửa chén xong, cô đi lên phòng mình. Cô đã đặt chiếc khăn quàng lụa đỏ trên ngăn tủ cao nhất, bên cạnh bộ Lego. Cô lấy nó xuống rồi chăm chú xem xét nó.

Hilde...

8. ATHENAI

... trên những phế tích đã mọc lên những đền đài cao ngất ...

Vào đầu buổi tối, mẹ cô đi thăm một bà bạn. Ngay khi bà vừa ra khỏi nhà, Sophie liền đi xuống vườn tói căn lều của mình ở cuối bờ giậu cũ. Một cái gói to đang đợi cô bên cạnh hộp bánh quy. Sophie vội vã xé lớp giấy bọc. Đó là một cuộn băng video!

Cô chạy về nhà. Một cuộn băng video! Thế là thế nào đây! Nhưng làm sao nhà triết học biết được nhà cô có đầu video? Mà có thể có cái gì trong đó được nhỉ?

Sophie cho cuộn băng vào máy. Hình ảnh một thành phố lớn xuất hiện trên màn hình. Sophie biết ngay đây là Athenai bởi trước mắt cô xuất hiện quần thể kiến trúc *Akropolis* mà Sophie đã nhiều lần trông thấy qua các ảnh chụp.

Nhưng đây không phải là ảnh mà là hình động. Giữa khu phế tích nhộn nhịp những khách du lịch với trang phục gọn nhẹ, cổ đeo máy ảnh. Trong đám đó có cả một người đang huơ một tấm biển. Lại một tấm biển! Nhưng mà, hình như... đúng rồi, trên tấm biển có ghi: "Hilde"!

Một chớp sau, cô trông thấy chân dung cận cảnh một người đàn ông trạc tứ tuần. Ông hỏi nhỏ người với bộ râu đen nhánh được chăm chút tỉ mỉ, và ông đội mũ nồi xanh da trời. Không chậm trễ, ông vừa nhìn vào máy quay phim vừa nói:

– Chúc mừng em đã đến Athenai, Sophie! Đương nhiên em đã đoán rằng Alberto Knox chính là tôi. Nếu em vẫn không đoán ra được, tôi xin nhắc rằng con thỏ trắng to đã được lấy ra từ chiếc mũ chóp cao là vũ trụ. Chúng ta đang ở Akropolis. Tức là "lâu đài của thành phố" hoặc "thành phố trên cao". Con người đã sinh sống nơi đây từ thời đồ đá. Vị trí thật đặc biệt này, đúng thế, bởi ở đây người ta dễ dàng phòng thủ cao nguyên chống lại kẻ thù. Hơn nữa, từ Akropolis, người ta có tầm nhìn tuyệt đẹp xuống một trong những hải cảng đẹp nhất của biển Địa Trung Hải... Dần dần khi Athenai phát triển đến sát cao nguyên, Akropolis được sử dụng làm pháo đài và nơi thờ cúng. Vào nửa đầu thế kỷ V trước Công nguyên diễn ra một cuộc chiến khủng khiếp chống lại quân Ba Tư, và năm 480 vua Ba Tư *Xerxes* đã cướp phá Athenai và nổi lửa đốt tất cả những công trình xây cất bằng gỗ trong Akropolis. Năm sau, quân Ba Tư bị đánh bại, và sự kiện đó đánh dấu bắt đầu thời kỳ vàng son của thành phố Athenai. Người ta tái thiết Akropolis đẹp đẽ và uy nghi hơn, và nó trở thành nơi chuyên việc thờ cúng. Đúng vào thời kỳ đó, Sokrates thường đi dạo ngoài đường phố và quảng trường chợ để trò chuyện cùng những người dân thành Athenai. Nhờ thế ông đã có thể theo dõi sát việc tái thiết Akropolis và việc xây dựng tất cả những công trình kiến trúc uy nghi đang bao quanh chúng ta. Công trình mới vĩ đại làm sao! Sau lưng tôi, em sẽ thấy ngôi đền vĩ đại nhất. Nó tên là Parthenon tức là "khuê phòng của Trinh nữ", bởi nó đã được xây dựng để tôn vinh *Athena*, nữ thần bảo hộ cho Athenai. Ngôi đền vĩ đại bằng đá cẩm thạch không có lấy một đường thẳng, bốn cạnh hơi cong vào. Điều đó hẳn đã tạo thêm phần sinh động cho ngôi đền. Lại nữa, bất kể quy mô vô cùng rộng lớn, nó vẫn không có vẻ đồ sộ, nặng nề lắm. Tất cả đều nhờ vào hiện tượng ảo thị. Những cây cột hơi nghiêng vào trong và hẳn sẽ tạo thành một kim tự tháp cao một ngàn năm trăm mét nếu cứ kéo dài mãi cho đến khi gặp nhau ở một điểm tít trên cao ngôi đền. Vật độc nhất trong ngôi đền khổng lồ đó là pho tượng *Athena* cao mười hai mét. Tôi cũng có thể nói thêm là thứ đá hoa cẩm thạch trắng được tô thêm nhiều màu sắc sinh động đã được lấy ra từ một ngọn núi cách đó mười sáu cây số...

Sophie vừa xem vừa phập phồng hồi hộp. Có đúng là ông giáo sư triết học đang nói chuyện với cô trên băng video? Cô chỉ mới thoáng thấy bóng dáng của ông ta đêm hôm đó trong bóng tối. Từ đó mà nói rằng cũng con người đó đang đứng trên Akropolis nhìn xuống Athenai...

Ông đi dọc theo mặt dài nhất của ngôi đền, máy quay phim vẫn hướng về phía ông. Cuối cùng ông đi ra mép vách đá và đưa ngón tay chỉ quang cảnh xung quanh. Máy quay phim dần dần hướng tới một nhà hát cổ xưa được xây dựng dưới chân cao nguyên Akropolis.

– Em thấy đó, nhà hát xưa của thần Dionysos, người đàn ông đội mũ nôi tiếp lời. Rất có thể đây là nhà hát xưa nhất châu Âu. Chính đây là nơi những vở bi kịch vĩ đại của *Afskhulos Sophokles* và *Euripides* được trình diễn đúng vào thời Sokrates. Tôi đã nói về bi kịch của nhà vua Oedipus khốn khổ. Nhưng ở đây người ta cũng diễn những vở hài kịch nữa. Tác giả hài kịch nổi tiếng nhất là *Aristophanes* đã viết một vở hài kịch trào lộng về con người quái dị của thành phố là Sokrates. Em thấy bức tường đá ở tận cùng được các diễn viên dùng làm nền khi diễn. Và khu vực đó được gọi là “skene”, nguồn gốc sinh ra từ “bài trí sân khấu” trong nhiều thứ tiếng châu Âu. Còn từ “nhà hát”, “theatron”, cũng có nguồn gốc từ một từ Hy Lạp cổ “theamai” có nghĩa là “xem”. Nhưng ta hãy trở về với triết học, Sophie à. Chúng ta hãy đi vòng quanh đền Parthenon và bước xuống tận cửa ra vào...

Người đàn ông nhỏ thó đi vòng quanh đền Pathenon qua mấy ngôi đền ít quan trọng hơn ở bên phải ông. Sau đó ông bắt đầu bước xuống mấy bậc nằm giữa hàng cột to. Đến dưới chân cao nguyên Akropolis, ông leo lên một ngọn đồi nhỏ và vừa nói vừa chỉ thành phố Athenai:

– Ngọn đồi nhỏ nơi tôi đang đứng có tên là *Areopagos*. Chính đây là nơi tòa án tối cao của Athenai đưa ra phán quyết liên quan tới những vụ án hình sự. Nhiều thế kỷ sau, chính tại nơi đây sứ đồ Paulus sẽ giảng dạy tin mừng về Jesus và đạo Thiên Chúa cho người Athenai. Nhưng chúng ta sẽ trở lại với việc thuyết giảng của ông vào lần sau. Bên trái phía dưới, em thấy những phế tích quảng trường chợ cũ của thành phố Athenai. Ngoài ngôi đền lớn thờ thần thợ rèn Hephaistos, chỉ còn lại những tảng đá hoa. Bây giờ ta hãy bước xuống...

Một chập sau ông lại xuất hiện giữa đám phế tích cũ kỹ. Cao trong bầu trời – thật cao trên màn hình máy thu hình của Sophie – là đền thờ Athenai vươn lên sừng sững uy nghi trên Akropolis. Ông giáo sư triết học đang ngồi trên một khối đá cẩm thạch. Ông vừa nhìn vào máy quay phim vừa nói:

– Giờ đây chúng ta đang có mặt tại quảng trường chợ cũ. Chẳng có gì mà phải tán thưởng, đúng không? Tôi muốn nói, đối với chúng ta hôm nay ấy. Nhưng xưa kia hẳn khắp xung quanh chúng ta là những đền đài uy nghi, những tòa án cùng những công thự khác, những cửa tiệm, một phòng hòa nhạc và cả một võ trường lớn nữa. Tất cả bao quanh quảng trường khu chợ thành một hình vuông hoàn hảo... Chính mảnh đất chẳng mấy đặc biệt đó đã từng là cái nôi của toàn bộ nền văn minh châu Âu. Những từ như “chính trị”, “dân chủ”, “kinh tế”, “lịch sử”, “sinh học”, “vật lý”, “toán học”, “logic học”, “thần học”, “triết học”, “đạo đức học”, “tâm lý học”, “lý thuyết”, “phương pháp”, “ý tưởng” và “hệ thống” – mới liệt kê một số thôi – tất cả đều đến từ một dân tộc bé xiu mà đời sống thường nhật tập trung tại quảng trường này. Chính đây là nơi Sokrates đi dạo và trò chuyện với những người mà ông gặp. Có thể ông chặn bước một người nô lệ đang mang một hũ dầu ô liu để đặt cho anh ta một câu hỏi triết học. Bởi với Sokrates, một người nô lệ cũng có khả năng lý luận giống như một nhà quý tộc. Ông có thể tranh luận sôi nổi với một nhà tư sản hoặc nói chuyện nhỏ nhẹ với Platon, học trò của mình. Kể cũng lạ khi nghĩ đến tất cả những

điều đó. Chúng ta cứ nói về “triết học Sokrates” hay “triết học Platon”, nhưng đó là điều hoàn toàn khác biệt với việc là Platon hay Sokrates.

Quả thật Sophie thấy lạ lùng khi tưởng tượng ra họ trong bối cảnh của họ. Nhưng lạ lùng không kém đối với cô là việc bỗng nhiên nhà triết học nói chuyện với cô qua cuộn băng ghi hình được gửi trực tiếp đến nơi bí mật của cô nhờ một con chó lạ thường.

Cuối cùng nhà triết học đứng dậy khỏi khối đá cẩm thạch vừa ngồi rồi tiếp lời, lần này bằng một giọng nhỏ nhẹ:

– Ban đầu tôi chỉ định dừng lại đây thôi, Sophie à. Tôi muốn cho em thấy Akropolis cùng phế tích quảng trường chợ cũ tại Athenai. Nhưng tôi không hoàn toàn chắc chắn là em thực sự nắm bắt được tầm vóc lớn lao của chốn này xưa kia, vì thế tôi còn muốn đi xa hơn nữa... Đương nhiên là tôi vượt quá quyền hạn của mình, nhưng tôi tin là em sẽ giữ kín việc này giữa chúng ta thôi... Ồ, dù sao cũng cho em thấy qua một chút...

Ông không nói gì thêm rồi nhìn vào máy quay phim trước mặt một hồi lâu. Sau đó một hình ảnh khác hẳn xuất hiện trên màn hình, trên những phế tích đã mọc lên những đền đài cao ngất. Như có đũa thần vừa phát lên, tất cả những phế tích cũ xưa đều được phục hồi trở lại. Xa xa, cô vẫn trông thấy Akropolis, nhưng nó rực lên mới mẻ như những đền đài bao quanh quảng trường chợ. Những đền đài này được dát vàng và sơn bằng những màu sắc sinh động. Trên quảng trường lớn hình vuông, cánh đàn ông mặc áo thụng sắc sỡ đang dạo bước. Một số người mang gươm, số khác đội một cái mũ trên đầu và một người trong số đó cầm một cuốn sách viết trên giấy còi dưới cánh tay.

Bấy giờ, Sophie nhận ra ông thầy triết học của mình. Ông vẫn đội chiếc mũ nồi xanh, nhưng mặc áo thụng màu vàng như mọi người. Ông vừa đi về phía Sophie vừa nhìn vào máy quay phim:

– Đây rồi. Chúng ta đang có mặt tại thành phố Athenai thời Cổ đại, Sophie à. Tôi muốn em đích thân đến đây, em hiểu chứ? Chúng ta đang ở vào năm 402 trước Công nguyên, nghĩa là chỉ ba năm trước khi Sokrates mất. Tôi hy vọng em thích chuyến thăm viếng hiếm hoi này, xoay ra một cái máy quay phim video đã không phải là một chuyện nhỏ...

Sophie thấy choáng váng. Người đàn ông bí ẩn đó đã làm thế nào để trở lại Athenai của hai ngàn bốn trăm năm trước? Làm sao cô có thể xem một cuộn băng video thuộc một thời kỳ xa xôi đến thế? Dĩ nhiên Sophie biết rằng máy video không hiện hữu trong thời Cổ đại. Đó hẳn phải là một bộ phim? Nhưng những đền đài bằng đá cẩm thạch kia có vẻ thực làm sao! Nếu người ta phải xây dựng lại trọn khu chợ và Akropolis đúng theo yêu cầu của một bộ phim thì ắt phải tốn đến cả gia tài! Và tất cả điều đó chỉ để nói với cô về thành phố Athenai sao?

Người đàn ông đội mũ nồi lại nhìn cô.

– Em có thấy hai người đàn ông đang tranh luận dưới hàng cột kia không?

Sophie trông thấy một người đàn ông lớn tuổi khoác chiếc áo thụng có dáng vẻ rất lôi thôi. Chòm râu ông bù xù, mũi tẹt, mắt xanh lơ ra, và cằm vênh. Đứng bên cạnh ông là một người đàn ông trẻ tuổi, đẹp trai.

– Đó là Sokrates và người học trò trẻ tuổi của ông, Platon. Bây giờ em đã hiểu rồi chứ, Sophie? Nhưng mà hãy đợi đây, tôi sẽ giới thiệu họ với em.

Nói xong, ông giáo sư triết học đi về phía hai người đàn ông đang đứng dưới cây cột cao. Đến gần họ, ông ngả mũ rồi thốt lên những lời mà Sophie không hiểu. Chắc là tiếng Hy Lạp. Một chập sau ông vừa trở về với máy quay phim vừa nói:

– Tôi đã nói với họ rằng em là một cô gái Na Uy muốn làm quen với họ. Giờ đây Platon muốn hỏi em vài câu để cho em suy nghĩ. Nhưng ta phải làm điều đó trước khi bảo vệ phát hiện ra ta.

Sophie thấy thái dương giật giật, bởi người đàn ông trẻ đang tiến tới mấy bước rồi nhìn vào máy quay phim.

– Chúc mừng Sophie đến Athenai, ông nói, giọng dịu dàng.

Giọng ông có vẻ lơ lửng.

– Tôi tên là Platon và tôi sẽ cho em bốn bài tập: trước tiên em sẽ tìm hiểu xem bằng cách nào một người làm bánh có thể làm ra năm mươi cái bánh giống hệt nhau. Tiếp theo em sẽ tự hỏi tại sao tất cả những con ngựa đều giống nhau. Tiếp đến em sẽ tìm hiểu xem con người có linh hồn bất tử không, và cuối cùng liệu đàn ông và đàn bà có lý như nhau không. Chúc may mắn!

Một giây sau, màn hình chợt tối đen. Sophie tua phim chạy tiếp nhưng không còn gì nữa.

Sophie thử sắp xếp những ý nghĩ của mình. Nhưng cô vừa tập trung vào một ý nghĩ thì lại có ý nghĩ khác chen vào trước khi cô kết thúc ý nghĩ thứ nhất.

Việc ông giáo sư triết học là một con người độc đáo, từ lâu cô đã biết rồi. Nhưng từ đó mà dùng những phương pháp giảng dạy thách thức tất cả những định luật tự nhiên, Sophie thấy quả thật ông ấy đi quá xa.

Có phải vì cô đã thực sự trông thấy Sokrates và Platon trên màn hình ti vi? Chắc chắn là không, chuyện đó hoàn toàn không thể xảy ra. Tuy thế, đó cũng không phải là phim hoạt hình.

Sophie lấy cuộn băng ra khỏi đầu đọc rồi bước lên phòng. Cô đặt nó bên bộ Lego trên ngăn tủ cao nhất. Sau đó cô ngã vật lên giường, mệt nhoài, rồi ngủ ngay tắp lự.

Vài giờ sau, mẹ cô bước vào phòng. Bà lay nhẹ Sophie.

– Con có sao không Sophie?

– À...

– Con mặc nguyên quần áo mà ngủ à?

Sophie lim dim mắt.

– Con đã đến Athenai, cô đáp.

Cô không thể nói gì hơn, cô quay lưng về phía mẹ rồi ngủ lại.

9. PLATON

... ước vọng tìm lại chốn ở đích thực của linh hồn ...

Sophie giật mình thức giấc vào sáng hôm sau. Cô xem đồng hồ. Chưa đến năm giờ, nhưng cô đã tỉnh ngủ hẳn, cô ngồi trên giường.

Tại sao cô vẫn mặc đồ? Sau đó tất cả trở về trong trí nhớ cô. Cô leo lên một chiếc ghế đầu và nhìn vào ngăn tủ trên cùng. Hộp băng video vẫn còn đó, đúng nơi cô đã đặt nó. Vậy là cô đâu có nằm mơ! Dù sao thì cũng không phải tất cả.

Nhưng chẳng phải cô đã *trông thấy* Platon và Sokrates đó sao? Ồ, còn thế nữa! Mẹ cô có lý khi thấy cô dạo này có vẻ hơi lãng đãng.

Không thể nào ngủ lại được nữa. Hay là cô thử xuống căn lều xem con chó có mang tới một lá thư nào mới không?

Sophie nhón gót ra bước xuống cầu thang, xỏ vội đôi giày thể thao và ra ngoài.

Trong vườn, tất cả đều lặng lẽ và yên ả một cách tuyệt diệu. Chỉ có chim chóc hót vang, và cô không khỏi mỉm cười. Sương sớm lấp lánh trong cỏ như những giọt pha lê nhỏ xíu.

Cô lại thấy vô cùng sáng khoái khi nhận ra rằng thế giới thật là một điều thần diệu khó tin đến mức nào.

Cũng có chút ẩm ướt trong hàng giậu cũ. Sophie không thấy có bức thư mới nào của nhà triết học, nhưng cô vẫn lau sạch một cái rế to và ngồi trên đó.

Cô nhớ lại, trong băng video, Platon đã cho cô bài tập để làm. Trước tiên, *bằng cách nào một người làm bánh có thể làm ra năm mươi cái bánh giống hệt nhau?*

Sophie phải nghĩ kỹ, bởi cô thấy điều này không dễ như cô tưởng. Những lần hiếm hoi mẹ cô liều nướng những cái bánh nhỏ, không bao giờ có hai cái giống nhau. Và vì bà không rành làm bánh nên việc đó đôi khi biến thành một cảnh huống thảm hại. Nhưng những chiếc bánh người ta mua ngoài cửa hàng cũng không bao giờ giống nhau bởi người thợ làm từng chiếc một.

Sophie nở một nụ cười mãn nguyện. Cô còn nhớ ngày nọ cha cô dẫn cô ra phố trong khi mẹ cô chuẩn bị những chiếc bánh Giáng sinh. Khi trở về cô trông thấy những chiếc bánh nhỏ hình người xinh xắn nằm rải rác khắp bàn bếp. Không hẳn hoàn hảo nhưng chúng đều giống nhau không nhiều thì ít. Tại sao vậy? Đơn giản là mẹ cô đã dùng một cái *khuôn* cho tất cả những chiếc bánh.

Bằng lòng với lập luận của mình về những chiếc bánh hình người nhỏ xinh, Sophie nghĩ mình đã kết thúc bài tập đầu tiên. Khi một người thợ làm bánh làm ra năm mươi cái bánh giống hệt nhau, đó là bởi ông ta sử dụng một khuôn cho tất cả những chiếc bánh, chấm hết!

Tiếp theo Platon trên băng video đã nhìn vào camera và hỏi *tại sao tất cả những con ngựa đều giống nhau*. Thế nhưng không có con ngựa nào lại giống con nào, cũng như con người chẳng giống nhau bao giờ.

Cô suýt bỏ cuộc với câu hỏi đó thì nhớ tới cách mình suy luận với những chiếc bánh hình người. Không có chiếc nào hoàn toàn giống chiếc nào, bởi luôn có những chiếc to hơn những chiếc khác và một vài chiếc bị hỏng, tuy thế mọi người vẫn đồng tình thừa nhận chúng “hoàn toàn giống nhau”.

Có lẽ Platon muốn hỏi rằng tại sao một con ngựa vẫn luôn là một con ngựa mà không phải là một sinh vật lai giống nửa chùng, chẳng hạn giữa heo và ngựa. Bởi nếu một vài con ngựa có màu

nâu giống những con gấu và những con khác có màu trắng giống như những con cừu, thì tất cả chúng vẫn có cái gì đó chung. Sophie rất muốn trông thấy một con ngựa có sáu hoặc tám chân thì sẽ ra sao đây!

Nhưng Platon không muốn nói rằng đó là do tất cả những con ngựa đều được tạo ra từ một khuôn chứ?

Tiếp theo, ông còn đặt ra một câu hỏi quan trọng và khó dễ sợ: *Con người có linh hồn bất tử không?* Về điểm này, Sophie cảm thấy mình không có khả năng trả lời. Cô chỉ biết rằng những xác chết được chôn cất hay hỏa thiêu và như thế tự thân chúng không có một tương lai nào cả. Nếu con người có một linh hồn bất tử, người ta phải chấp nhận ý tưởng cho rằng con người được tạo nên từ hai phần hoàn toàn khác nhau: một thể xác bị hao mòn và phân rã sau vài năm, và một linh hồn ít nhiều độc lập với sự biến đổi của thể xác. Một hôm nọ bà nội cô đã cả quyết rằng bà chỉ thấy cơ thể của bà già cỗi thôi. Trong tâm hồn, theo lời bà, bà vẫn là cô thiếu nữ ngày xưa.

Từ “thiếu nữ” đó đưa Sophie tới câu hỏi cuối cùng: *đàn ông và đàn bà có lý như nhau không?* Quả thật không thể nói được. Tất cả tùy thuộc vào việc Platon hiểu “có lý” là thế nào.

Cô chợt nhớ ra điều ông giáo sư triết học từng nói về Sokrates. Ông này cho rằng mọi người đều có khả năng khám phá những chân lý triết học với điều kiện họ sử dụng lý tính của mình. Theo ông, một người nô lệ cũng có khả năng lý luận để giải quyết những vấn đề triết học như một người tự do. Còn Sophie, cô tin rằng đàn ông và đàn bà đều có lý tính như nhau.

Trong lúc mải mê nghĩ ngợi, bỗng đâu cô nghe có những tiếng rắc nho nhỏ ngoài hàng giậu cùng tiếng thở hỗn hển như một đầu máy chạy hơi nước đích thực. Vài giây sau, con chó to vụt chạy vào căn lều của cô. Nó ngậm trong mõm một phong bì to.

– Hermes! Sophie kêu lên. Ồ, cảm ơn!

Con chó để rơi chiếc phong bì vào lòng Sophie, còn cô đưa bàn tay ra và bắt đầu vuốt ve gáy nó.

– Hermes, mi là con chó ngoan, mi biết chứ! Cô thì thầm.

Con chó nằm dưới chân cô và để cô vuốt ve một hồi trước khi lại đi như đã đến, nhưng lần này có Sophie theo sau.

Hermes chạy trên những bước chân nặng nề về phía khu rừng. Sophie theo sau nó cách vài bước. Con chó thỉnh thoảng quay đầu lại và gầm gừ, nhưng cô không ngã lòng. Cuối cùng rồi cô cũng sẽ biết nhà triết học ẩn mình nơi đâu đâu cô có phải đi đến tận Athenai vì thế.

Con chó tăng tốc và chẳng bao lâu đã chạy vào một con đường mòn nhỏ. Sophie cũng dồn bước chạy mau hơn, nhưng khi nghe có người đuổi theo mình, con chó quay lại và bắt đầu sủa như một con chó giữ nhà đích thực. Sophie không vì thế mà bỏ cuộc, trái lại còn nhân đó dần được thêm vài mét.

Thấy thế Hermes phóng đi như tên bay, bỏ hẳn Sophie lại phía sau, và cô đành thừa nhận rằng sẽ không tài nào đuổi kịp nó. Cô dừng bước và nhìn con chó mất hút trong khu rừng. Sau đó tất cả đều im lặng trở lại.

Cô ngồi xuống một thân cây trong một khoảnh rừng thưa, mở chiếc phong bì lớn mà cô vẫn cầm trong tay và bắt đầu đọc.

Viện hàn lâm của Platon

Mừng được gặp em lần trước, Sophie, ý tôi là trong chuyến thăm Athenai của em! Như vậy là chúng ta đã làm quen với nhau và tôi cũng đã có dịp giới thiệu Platon với em. Bây giờ ta hãy tiếp tục ngay không chậm trễ.

Platon (427-347 trước Công nguyên) được hai mươi chín tuổi khi Sokrates phải uống chất độc cần. Từ lâu ông đã là học trò của Sokrates và đã chăm chú theo dõi vụ án của thầy mình. Việc Athenai khép con người ưu việt nhất thành phố vào tội chết không chỉ hằn sâu lên ông mãi mãi mà còn quyết định phương hướng triết học của ông.

Với Platon, cái chết của Sokrates là biểu hiện kịch phát của sự đối lập giữa một bên là những điều kiện tồn tại trong *thực tại* xã hội, và bên kia là điều kiện chân chính hoặc *lý tưởng*. Công việc đầu tiên của Platon với tư cách triết gia là xuất bản lời biện hộ của Sokrates. Ông nhắc lại những ý kiến của Sokrates trước bồi thẩm đoàn.

Hẳn em còn nhớ là bản thân Sokrates không viết câu nào. Các triết gia tiền Sokrates thì không thể nhưng bất hạnh thay, hầu hết những tài liệu gốc họ viết ra đều đã bị tiêu hủy. Về phần Platon, người ta nghĩ những tác phẩm chính yếu của ông đều được bảo toàn (không kể tác phẩm *Sokrates tự biện*, ông đã để lại nhiều lá thư và hai mươi lăm tác phẩm đối thoại triết học). Nếu những tác phẩm đó còn được gìn giữ, đó là nhờ Platon đã sáng lập ra mái trường triết học của chính mình ở bên ngoài thành phố Athenai. Mái trường đó ra đời trong khu vườn mang tên người anh hùng Hy Lạp Akademos. Vì thế nó có tên gọi là Akademia (viện hàn lâm). (Từ đó đến nay vô số viện hàn lâm đã được thành lập trên thế giới, và chúng ta vẫn còn dùng chữ đó nói về giới hàn lâm hoặc các đề tài hàn lâm, kinh viện trong trường đại học.)

Tại Viện hàn lâm của Platon, người ta giảng dạy triết học, toán học và thể dục. Từ “giảng dạy” ở đây cũng không thích hợp lắm. Tranh luận là mũi nhọn của Viện hàn lâm. Do đó không phải ngẫu nhiên mà thể loại được Platon ưu tiên là *đối thoại*.

Chân, Thiện, Mỹ

Mở đầu khóa học này, tôi đã nói với em rằng tự hỏi về chương trình của từng triết gia không phải là điều vô bổ. Vì thế tôi đặt cho em câu hỏi: Platon tìm cách khám phá cái gì?

Có thể nói chung chung rằng Platon chú trọng tới mối quan hệ giữa một mặt là cái vĩnh hằng và bất biến và mặt khác là cái đang “trôi đi”. (Trong dòng triết học tiền Sokrates đấy!)

Chúng ta đã biết rằng các nhà triết học nguy biến và Sokrates đã tách khỏi những vấn đề triết học tự nhiên để quay sang con người và xã hội. Nhưng theo cách của họ, Sokrates và các nhà triết học nguy biến cũng quan tâm tới mối quan hệ giữa cái vĩnh hằng và cái phù du. Nhất là khi đứng trước vấn đề liên quan đến *đạo đức* con người và *lý tưởng* hay *đức hạnh* trong xã hội. Có thể nói một cách đơn giản là các nhà triết học nguy biến nghĩ rằng các khái niệm về cái tốt và cái xấu có thể thay đổi theo nơi chốn và thời đại. Vấn đề cái tốt và cái xấu do đó không có tính tuyệt đối chút nào. Chính đó là quan điểm mà Sokrates không thể nào chấp nhận được. Ông tin rằng có một số quy luật vĩnh cửu và tuyệt đối liên quan tới cái tốt và cái xấu. Khi sử dụng lý tính của mình, con người có thể đạt đến những *quy phạm* bất biến, bởi lý tính có đặc tính vĩnh hằng và bất biến.

Em vẫn theo được tôi đấy chứ, Sophie? Tới lúc này xuất hiện Platon. Ông quan tâm tới cả cái vĩnh hằng lẫn bất biến trong tự nhiên, lẫn trong đạo đức và đời sống xã hội. Ông đánh đồng tất cả những điều đó. Ông tìm cách nắm bắt một “thực tại” đích thực có tính vĩnh hằng và bất biến. Và đó đúng là điều người ta đòi hỏi nơi các nhà triết học. Họ không phải có mặt để bầu ra cô gái đẹp nhất trong năm hay để nói ở đâu cà chua rẻ nhất. (Có thể chính vì thế mà người ta mới ít nghe họ làm sao!) Các nhà triết học luôn tìm cách gạt ra ngoài những vấn đề phù phiếm và vô cùng “thực tế” kiểu đó dưới con mắt một số người. Ngược lại, họ tìm đến những gì vĩnh viễn “chân”, “thiện” và “mỹ”.

Trên đây chúng ta đã vạch ra những nét lớn của chương trình triết học Platon. Nhưng chúng ta sẽ đi theo từng điểm một để tìm hiểu tư tưởng đặc biệt này, tư tưởng đã ảnh hưởng sâu sắc đến toàn thể triết học châu Âu.

Thế giới ý niệm

Empedokles và Demokritos đã chỉ ra rằng tất cả các hiện tượng tự nhiên đều phải biến đổi, nhưng dù thế nào vẫn có một cái gì đó thiết yếu không biến đổi bao giờ (bốn “rễ” hay những “nguyên tử”). Platon đồng ý với vấn đề được đưa ra tra xét, nhưng lại đặt vấn đề theo cách khác.

Theo ông, *tất cả* những gì mà ta sờ nắn được trong tự nhiên đều có thể biến đổi, “trôi đi”. Mọi điều thuộc về “thế giới cảm tính” có thể được giác quan tri nhận đều chịu tác động của thời gian để rồi hao mòn và tan biến. Nhưng tất cả mọi thứ cũng còn được làm nên từ một “cái khuôn” phi thời gian, có tính vĩnh hằng và bất biến.

You see? À, em chưa hiểu...

Tại sao tất cả những con ngựa đều giống nhau, hả Sophie? Có thể em không đồng ý. Nhưng tất cả những con ngựa đều có chung một cái gì đó giúp chúng ta nhận ra chúng chắc chắn là ngựa. Nhưng nếu mỗi một con ngựa đều phải qua một quá trình phát triển riêng rẽ đưa nó tới cái chết thì cái “khuôn ngựa” lại vẫn vĩnh hằng và bất biến.

Với Platon, cái vĩnh hằng và bất biến không phải là thứ “chất cơ bản” nào đó mà là những hình dạng có tính tinh thần, trù tượng cho tất cả mọi hiện tượng trong thế giới thực.

Nói chính xác hơn: những nhà triết học tiền Sokrates đã đưa ra một cách lý giải cũng khá hấp dẫn về những thay đổi trong tự nhiên, trong khi vẫn không có gì thực sự thay đổi. Theo họ giữa các biến đổi theo chu kỳ của tự nhiên vẫn có những nguyên tố cực nhỏ không thể phá hủy được. Đến đây thì không có gì để nói, Sophie à! Nhưng họ không đưa ra lời giải thích thỏa đáng nào giúp ta hiểu *tại sao* những thành phần xưa kia đã tạo nên một con ngựa bỗng lại gặp nhau bốn hay năm thế kỷ sau để cho ra đời một con ngựa mới toanh! Hoặc một con voi, hay một con cá sấu. Đây là chỗ Platon muốn nhấn mạnh: những nguyên tử của Demokritos sẽ không bao giờ tạo ra một con “cá sấu-voi” hay một con “voi-cá sấu”. Đó là khởi điểm suy tư của ông.

Nếu em đã hiểu điều đó, em có thể nhảy cóc qua đoạn tiếp theo. Nhưng không bao giờ biết được, nên tôi sẽ nói rõ hơn: em dùng những mảnh Lego xếp nên một con ngựa. Sau đó em tháo tung tất cả và cất chúng vào hộp. Không phải chỉ cần lắc cái hộp là em có thể xếp thành một con ngựa hoàn toàn mới. Làm sao những mảnh Lego có thể tự chúng làm được chuyện đó? Không, chính em phải tạo lại con ngựa, Sophie à. Và nếu em thành công thì đó là bởi em đã có trong mình một hình ảnh về dáng vẻ bề ngoài của con ngựa. Thế là con ngựa Lego đó được tạo ra theo một nguyên mẫu không thay đổi từ con ngựa này sang con ngựa khác.

Em đã giải quyết được vấn đề năm mươi cái bánh hoàn toàn giống nhau rồi chứ? Hãy giả định rằng em từ trên trời rơi xuống và chưa từng trông thấy lò bánh bao giờ trong đời. Em tình cờ bước vào vì bị hấp dẫn bởi những chiếc bánh trong tủ kính, và em thấy năm mươi chiếc bánh hình người nhỏ xinh, tất cả đều giống nhau. Dĩ nhiên em sẽ vừa gãi đầu vừa tự hỏi làm sao có sự giống nhau như thế được. Quả thật trong những chiếc bánh hình người đó, có thể chú này còn thiếu một cánh tay, chú kia thiếu đầu, chú khác nổi u ở bụng, nhưng sau khi suy nghĩ cặn kẽ em sẽ phải đồng ý rằng chúng có một nét chung. Ngay cả khi không có chiếc bánh nào hoàn hảo, em cũng đoán được rằng chúng có *chung nguồn gốc*. Em sẽ nhanh chóng hiểu ra rằng tất cả những chiếc bánh đó đều từ một cái khuôn độc nhất mà ra. Còn hơn thế nữa: em sẽ nóng lòng muốn biết cái hình dạng đó, nghĩ rằng nó sẽ muôn phần hoàn hảo hơn và do đó đẹp hơn nhiều so với tất cả những bản sao mong manh kia.

Nếu em tự làm được bài tập này, thì quả thật em đã giải quyết được một vấn đề triết học đúng theo cách của Platon rồi đấy. Như hầu hết các nhà triết học, ông từ “trên trời rơi xuống” (ông ngồi ở tận đầu mút những sợi lông con thỏ). Ông ngạc nhiên khi trông thấy lắm điều giống nhau trong các hiện tượng tự nhiên và từ đó ông diễn dịch ra rằng phải có một số lượng nhất định những *nguyên mẫu* ở “bên trên” hay ở “phía sau” tất cả những gì bao quanh chúng ta. Những “cái khuôn” đó, Platon gọi là *ý niệm*. Đằng sau tất cả những con ngựa, những con heo và những con người luôn luôn có “ý niệm về con ngựa”, “ý niệm về con heo” và “ý niệm về con người”. (Cũng vậy, lò bánh có thể có những chiếc bánh hình người cũng như hình ngựa hay hình heo; một lò bánh đáng mặt lò bánh thường có nhiều hơn một cái khuôn, ngay cả khi một cái khuôn độc nhất cũng đủ cho *từng* loại bánh.)

Kết luận: Platon chủ trương rằng có một thực tại khác đằng sau “thế giới cảm tính”. Thực tại đó, ông gọi là *thế giới ý niệm*. Chính ở nơi đây người ta bắt gặp những “nguyên mẫu” vĩnh hằng và bất biến là cội nguồn của những hiện tượng khác nhau trong tự nhiên. Quan niệm độc đáo này được gọi là *thuyết ý niệm của Platon*.

Tri thức chắc chắn

Cho đến bây giờ em vẫn theo được tôi chứ, Sophie? Nhưng chắc em tự hỏi: Platon có thực sự nghĩ thế một cách nghiêm chỉnh không? Phải chăng ông nghĩ rằng những cái khuôn như thế có *hiện hữu* trong một thực tại khác hẳn?

Hẳn không phải cả đời ông đều nghĩ chính xác như thế, mặc dù một số quyển đối thoại của Platon đúng là phải hiểu như vậy. Ta hãy thử dò theo lập luận của ông.

Một triết gia cố gắng tìm ra điều gì là vĩnh hằng và bất biến. Quả thật người ta sẽ chẳng thấy có ích lắm nếu viết một chuyên luận triết học về sự hiện hữu của một bong bóng xà phòng. Với lý do giản dị là người ta vừa mới để thời giờ nghiên cứu nó thì nó đã vỡ tan mất rồi; và nhất là ai lại bỏ công mua một quyển sách triết học về một điều có lẽ không ai thấy và chỉ hiện hữu vồn vện trong năm giây?

Với Platon, tất cả những gì chúng ta trông thấy quanh mình trong tự nhiên có thể sánh với một bong bóng xà phòng. Vì không có thứ gì hiện hữu trong thế giới cảm tính lại tồn tại bền lâu. Em chắc đã biết rằng mọi con người và mọi con vật sớm muộn gì cũng phải chết và phân rã. Ngay cả một khối đá hoa cũng thay đổi và bị xói mòn dần. (Akropolis đổ nát là điều tệ hại, nhưng mà nó như thế đấy, Sophie à.) Do đó không thể có một tri thức chắc chắn về những gì đang thay đổi không ngừng. Về những gì liên quan tới thế giới cảm tính mà ta có thể sờ mó hay cảm giác được, chúng ta có thể đánh liều đưa ra những cách diễn giải mơ hồ hoặc những *giả thuyết*. Chỉ có những gì trông thấy nhờ lý tính mới đưa tới *tri thức chắc chắn*.

Hãy đợi chút, Sophie, tôi xin giải trình đây: nhìn từng chiếc bánh hình người nhỏ xinh bị hỏng vì bột nhào, vì men hay vì cách nướng có thể khó đoán biết nó biểu thị cái gì. Nhưng sau khi trông thấy hai hoặc ba chục chiếc bánh hình người giống nhau tới mức ít nhiều hoàn hảo, tôi sẽ biết chắc chắn cái khuôn trông thế nào. Ngay cả khi tôi chưa từng nhìn thấy nó. Tôi không cần tận mắt trông thấy nó. Bởi làm sao tin được giác quan của mình? Ngay cả khả năng nhìn cũng có thể thay đổi theo từng người. Trái lại ta có thể tin vào lý tính của mình, bởi lý tính là như nhau nơi tất cả mọi người.

Nếu em đang trong lớp học với ba mươi học sinh khác và thầy giáo hỏi đâu là màu đẹp nhất của cầu vồng, dĩ nhiên ông ấy sẽ nhận được những câu trả lời rất khác biệt nhau. Nhưng nếu ông ấy hỏi ba lần tám là mấy thì cả lớp sẽ cho một kết quả như nhau. Thực tế, đấy là chính lý tính đang đưa ra phán đoán và lý tính đối lập triệt để với tình cảm và tri giác. Chúng ta có thể khẳng định rằng lý tính có tính vĩnh hằng và phổ quát bởi nó chỉ hướng tới những đối tượng có tính vĩnh hằng và phổ quát.

Rõ ràng Platon quan tâm nhiều tới toán học. Đơn giản bởi vì các quan hệ toán học không biến đổi bao giờ. Vì thế chúng ta có thể theo đuổi một tri thức chắc chắn trong lĩnh vực này. Chúng ta lấy một thí dụ: em hãy tưởng tượng em tìm được một trái thông tròn ở trong rừng. Có thể em có “cảm giác” rằng nó tròn xoay, trong khi Jorunn lại cho rằng nó hơi dẹp ở một bên. (Các em bắt đầu tranh cãi!) Từ những gì mắt các em có thể trông thấy, các em không thể rút ra một tri thức chắc chắn. Trái lại các em có thể nói mà tin chắc rằng tổng các góc trong một đường tròn là 360 độ. Trong trường hợp này các em dựa vào *ý niệm* về đường tròn, nó có thể không hiện hữu trong tự nhiên, nhưng các em hoàn toàn có khả năng hình dung trong thâm tâm mình. (Giờ đây các em đang nói về cái khuôn của chiếc bánh nhỏ nhắn hình người chứ không phải về một cái bánh trong phòng bếp.)

Tóm lại: *tri giác* chỉ giúp ta có được những cách diễn giải mơ hồ. Nhưng những gì chúng ta thấy từ *bên trong* bằng lý tính lại đưa chúng ta đến tri thức chắc chắn. Tổng các góc của một hình tam giác sẽ mãi mãi bằng 180 độ. Cũng thế, “ý niệm về con ngựa” luôn đứng vững trên bốn chân cho dù tất cả những con ngựa thuộc thế giới cảm tính có què đi nữa.

Một linh hồn bất tử

Chúng ta đã thấy Platon chia thực tại ra làm hai phần.

Phần thứ nhất là *thế giới cảm tính* mà chúng ta biết được một cách phỏng chừng và không hoàn hảo bằng cách sử dụng năm giác quan của chúng ta mà bản thân chúng cũng có tính phỏng chừng và không hoàn hảo. Thế giới cảm tính luôn thay đổi và ở đó không có gì trường tồn; ở đó quả thật không có gì hiện hữu mãi mãi, chỉ có những thứ ra đời và biến mất.

Phần thứ hai là *thế giới ý niệm* cho phép chúng ta đạt đến tri thức chắc chắn nhờ sử dụng lý tính. Giác quan không tiếp cận được thế giới ý niệm này. Ngược lại, ý niệm hoặc khuôn mẫu có tính vĩnh hằng và bất biến.

Theo Platon, con người cũng bao gồm hai phần: chúng ta có một thể xác “trôi đi”, chịu sự thay đổi, gắn chặt vào thế giới cảm tính và có chung định mệnh với mọi thứ trên trần gian này (chẳng hạn, một bong bóng xà phòng). Giác quan của chúng ta gắn với thể xác và do đó không mấy đáng tin cậy. Nhưng chúng ta cũng có một *linh hồn bất tử* là trụ sở của lý tính. Chính vì linh hồn không có tính vật chất nên nó có thể thấy được thế giới ý niệm.

Tôi đã nói với em gần như tất cả. Nhưng vẫn còn có điều khác nữa, Sophie à: Platon nghĩ rằng linh hồn đã từng hiện hữu *trước khi* đến cư ngụ trong thể xác. Xưa kia linh hồn hiện hữu trong thế giới ý niệm. (Nó ở tận trên cao kia giữa những cái khuôn làm bánh.) Nhưng ngay khi linh hồn thức dậy trong thể xác con người, nó quên đi những ý niệm hoàn hảo. Bấy giờ nảy sinh ra một quá trình kỳ lạ: khi con người, bằng giác quan của mình, dần nắm bắt được những sự vật khác nhau xung quanh, một ký ức mơ hồ trôi lên trong linh hồn nó. Con người trông thấy một con ngựa, nhưng là một con ngựa không hoàn hảo (một chiếc bánh hình ngựa!) và như thế đủ để đánh thức ký ức mơ hồ về “con ngựa” hoàn hảo mà xưa kia linh hồn đã từng biết tới trong thế giới ý niệm. Từ đó nảy ra ước vọng tìm lại chốn ở đích thực của linh hồn. Platon gọi ước vọng đó là “eros”, có nghĩa là tình yêu. Linh hồn cảm nhận một “ước vọng tình yêu” được trở về nguồn gốc đích thực của mình, và cảm thấy thể xác cùng mọi cảm giác trở nên khiếm khuyết và nhỏ nhặt. Trên đôi cánh tình yêu, linh hồn sẽ trở lại chốn ở của mình trong thế giới ý niệm. Nó sẽ thoát khỏi “nhà tù thể xác”.

Tôi phải nói ngay là ở đây Platon mô tả một quỹ đạo lý tưởng của cuộc sống. Bởi mọi người đều không chịu để linh hồn tự do thoát ra mà gặp lại thế giới ý tưởng, còn lâu! Hầu hết mọi người đều bám chặt vào những “bóng phản chiếu” của ý tưởng mà họ nhận biết được trong thế giới cảm tính. Họ trông thấy một con ngựa, rồi một con ngựa khác. Nhưng họ không thấy nguyên bản ẩn sau mỗi bản sao hời hợt. (Họ lao vào ngẫu nhiên những chiếc bánh hình người mà chẳng bận tâm nghĩ đến cái khuôn.) Platon mô tả quỹ đạo của *triết gia*, tức là toàn thể triết học của ông có thể coi như một bản mô tả về việc thực hành triết học.

Khi em trông thấy cái bóng, em tự nhủ có cái gì gây nên cái bóng đó. Bóng một con vật, chẳng hạn: có thể đó là một con ngựa, nhưng em không hoàn toàn chắc chắn. Bấy giờ em quay lại và em thấy con ngựa thực hẳn nhiên là đẹp hơn nhiều, với những đường nét rõ ràng hơn cái bóng. *Platon nghĩ rằng mọi hiện tượng tự nhiên chỉ là cái bóng của những hình dạng hoặc ý niệm vĩnh hằng.* Điều đáng nói là đại đa số con người đều mãn nguyện được sống giữa những cái bóng. Họ chẳng thèm nghĩ xem những cái bóng đó đến từ đâu. Họ tin rằng những cái bóng đó là điều duy nhất hiện hữu chứ không ý thức được rằng chúng chỉ là hình chiếu. Do đó họ quên đi tính bất tử của linh hồn họ.

Con đường ra khỏi bóng tối trong hang

Một phúng dụ của Platon minh họa đầy đủ những lời tôi nói: đó là *Phúng dụ về cái hang*. Tôi sẽ kể cho em nghe bằng lời lẽ của chính mình.

Hãy tưởng tượng có những con người đang sống trong một cái hang. Họ đang ngồi quay lưng về phía ánh sáng ở miệng hang và tay chân đều bị cột, để họ chỉ có thể nhìn thấy bức vách cuối hang trước mặt họ. Sát lưng họ dựng lên một bức vách khác, và phía sau có những con người đang bước đi, giơ cao những hình dạng khác nhau vượt lên trên bức vách. Bởi có một ánh lửa phía sau những hình dạng đó nên chúng hắt những cái bóng chập chờn lên bức vách ở cuối hang. Do đó thứ duy nhất mà những người trong hang có thể trông thấy là cái “sân khấu rối bóng” đó. Bởi họ không rời chỗ từ lúc sinh ra nên đương nhiên họ nghĩ rằng đấy là thực tại độc nhất trên đời.

Bây giờ ta hãy tưởng tượng rằng một trong những người đó cuối cùng cũng thoát ra được. Trước tiên anh ta tự hỏi những cái bóng chiếu trên bức vách cuối hang từ đâu ra. Theo em chuyện gì xảy ra khi anh ta khám phá ra những hình dạng chiếu ở trên đầu bức vách? Ban đầu anh ta sẽ bị hoa mắt vì ánh sáng chói chang, nhưng anh ta cũng hoa mắt vì những hình dạng rõ nét, bởi cho đến bấy giờ anh ta chỉ trông thấy những cái bóng của chúng. Hãy giả định rằng anh ta leo được qua bức vách và vượt qua đám lửa để ra ngoài không khí tự do, bấy giờ anh ta còn hoa mắt hơn nữa. Nhưng sau khi dụi mắt, anh ta sẽ kinh ngạc trước vẻ đẹp của tất cả những gì xung quanh. Lần đầu tiên anh ta nhận thấy rõ những màu sắc và hình khối rõ ràng. Anh ta tận mắt thấy thú vật và cỏ hoa thực mà những cái bóng trong hang chỉ là bản sao nhợt nhạt. Anh ta tự hỏi tất cả những thú vật cỏ hoa đó từ đâu tới. Bấy giờ khi trông thấy mặt trời, anh ta mới hiểu chính nó đem lại sự sống cho hoa và thú trên mặt đất, cũng như lửa trong hang giúp anh ta trông thấy những cái bóng.

Giờ đây cư dân đầy diễm phúc của cái hang có thể xông vào thiên nhiên và tận hưởng tự do mới giành lại được của mình. Nhưng anh ta nghĩ tới tất cả những ai còn lại trong hang. Vì thế anh ta trở lại đó, và ngay khi mới bước trở xuống, anh ta cố gắng thuyết phục những người ở hang khác rằng những cái bóng trên tường chỉ là hình phản chiếu nhợt nhạt của sự vật *đích thực*. Nhưng không ai tin anh ta. Họ chỉ tin vào bức vách và đoan chắc rằng điều họ trông thấy là thực tại duy nhất. Và cuối cùng họ giết anh ta.

Qua Phúng dụ về cái hang, Platon muốn nói về con đường của nhà triết học đi từ những ý tưởng mơ hồ tới những ý niệm xác thực ẩn sau những hiện tượng tự nhiên. Đương nhiên ông nghĩ tới Sokrates mà “những người ở hang” đã ép phải chết bởi ông đã xáo trộn những ý tưởng quen thuộc của họ và chỉ cho họ thấy con đường tới một tri thức bên trong đích thực. Phúng dụ về cái hang đã trở thành một ẩn dụ về sự dũng cảm của nhà triết học và về trách nhiệm của ông ta trước con người trên bình diện giáo dục.

Platon muốn chứng minh rằng sự tương phản giữa bóng tối trong hang và tự nhiên bên ngoài cũng chính là sự tương phản giữa thế giới cảm tính và thế giới ý niệm. Điều đó không có nghĩa là tự nhiên u tối và buồn bã, nhưng nó u tối và buồn bã so với ánh sáng của thế giới ý niệm. Tắm ánh một cô gái đẹp cũng không u tối và buồn bã, trái lại hẳn đấy chứ. Nhưng đó chỉ là một tấm ảnh.

Cộng hòa triết học

Phúng dụ về cái hang xuất hiện trong tác phẩm đối thoại nhan đề *Cộng hòa*. Trong đó Platon vẽ chân dung một “nhà nước lý tưởng”, tức là một nhà nước mẫu mực hoặc “không tưởng”. Chúng ta hãy nói cho gọn rằng Platon đề ra một nước cộng hòa được cai trị bởi các nhà triết học, và để luận giải, ông liên hệ tới cơ thể con người.

Ông nghiệm rằng cơ thể con người chia làm ba phần: *đầu*, *ngực* và *bụng*. Mỗi phần tương ứng với một thuộc tính của linh hồn. Đầu là trung tâm của *lý tính*, ngực là trung tâm của *ý chí* và bụng là trung tâm của những *ham muốn* hoặc ước vọng. Mỗi tính chất đó của linh hồn lại tương ứng với một lý tưởng hay một đức hạnh. Lý tính phải hướng tới *trí tuệ*, *ý chí* phải thể hiện sự *dũng cảm*, và con người phải kiềm chế được ham muốn để đạt tới sự *điều độ*. Chỉ khi nào ba phần đó của con người hoạt động để tạo thành một toàn thể chúng ta mới có thể nói tới một con người hài hòa, tốt đẹp. Những đứa trẻ trước tiên phải học tại nhà trường cách chế ngự những thèm muốn của chúng, sau đó phát huy lòng dũng cảm. Sau cùng lý tính phải giúp đỡ chúng đạt đến sự khôn ngoan.

Từ đó Platon xây dựng một nhà nước được tạo dựng theo hình ảnh con người có cấu trúc ba phần. Như cơ thể có đầu, ngực và bụng. Nhà nước có những người *cai trị*, những *chiến binh* và những người *cần lao* (như nông dân chẳng hạn). Rõ ràng ở đây Platon sử dụng mô hình của nền y học Hy Lạp. Giống như một con người có cả đầu lẫn cơ thể hoạt động tốt sẽ luôn chứng tỏ sự thăng bằng và sự điều độ, một nhà nước “công chính” có đặc trưng ở chỗ mỗi người đều ở đúng vị trí của mình trong toàn thể.

Như trong toàn bộ triết học của Platon, triết học về nhà nước của ông thiên về *chủ nghĩa duy lý*. Một nhà nước tốt đẹp nhất thiết phải được thống trị bằng *lý tính*. Như cái đầu điều khiển cơ thể, các triết gia phải nắm quyền cai trị xã hội.

Chúng ta hãy lập ra bảng so sánh về sự tương đồng giữa ba phần cơ thể và nhà nước.

<i>Cơ thể</i>	<i>Linh hồn</i>	<i>Phẩm chất</i>	<i>Nhà nước</i>
đầu	lý tính	trí tuệ	cai trị
tim	ý chí	dũng cảm	chiến binh
bụng	ham muốn	điều độ	cần lao

Nhà nước lý tưởng của Platon có thể gọi lại hệ thống đẳng cấp xa xưa của Ấn Độ nơi mỗi người có chức năng riêng biệt của mình trong việc phục vụ lợi ích chung. Ngay thời Platon và trước nữa, Ấn Độ đã biết tới một hệ thống đẳng cấp phân ba như vậy với đẳng cấp lãnh đạo (tu sĩ), đẳng cấp võ sĩ, đẳng cấp bình dân.

Ngày nay chúng ta có xu hướng xếp nhà nước lý tưởng của Platon vào loại nhà nước toàn trị. Nhưng điều đáng lưu ý là ông coi phụ nữ cũng như đàn ông đều có thể vươn tới hàng ngũ lãnh đạo. Bởi những người lãnh đạo cai trị đất nước nhờ vào *lý tính*, và theo Platon, phụ nữ cũng có khả năng lý luận như đàn ông miễn là họ cũng được giáo dục ngang hàng chứ không bị hạn chế chỉ trông con và làm việc nhà. Platon muốn thủ tiêu gia đình và quyền tư hữu của những người lãnh đạo cai trị quốc gia. Việc giáo dục trẻ em dù sao cũng là điều hệ trọng, không thể phụ thuộc vào ý thích cá nhân. (Ông là nhà triết học đầu tiên đòi lập nhà trẻ và hệ thống trường công.)

Sau những thất bại lớn lao về mặt chính trị, Platon viết tác phẩm đối thoại nhan đề *Luật pháp* trong đó ông mô tả nhà nước pháp trị là hình thức nhà nước hoàn hảo thứ nhì. Ông lại đưa vào

quyền tư hữu lẫn quan hệ gia đình. Như thế tự do của phụ nữ lại bị thu hẹp, nhưng ông tiếp tục khẳng định rằng một nhà nước không giáo dục cũng không dùng phụ nữ thì cũng giống như một người chỉ sử dụng cánh tay phải của mình.

Nói chung, Platon có một cái nhìn tích cực về phụ nữ, ít nhất là trong bối cảnh thời đại của ông. Trong tác phẩm đối thoại *Bữa tiệc*, chính một người đàn bà, nữ tu sĩ *Diotima* trong truyền thuyết, đã ban cho Sokrates trí thông minh triết học của mình.

Đó là tất cả những gì liên quan tới Platon, Sophie à. Từ hai ngàn năm nay, mọi người vẫn tranh luận và cả phê bình nữa về những luận đề trác việt của ông. Người đầu tiên làm công việc đó chính là học trò của ông tại Viện hàn lâm. Tên ông là *Aristoteles*, nhà triết học vĩ đại thứ ba của thành phố Athenai. Tôi không nói nữa đâu!

Trong lúc Sophie đang ngồi trên cái rễ cây to, đọc những trang về Platon, mặt trời đã lên ở phía Đông sau những ngọn cây rợp bóng. Đĩa mặt trời xuất hiện nơi chân trời đúng vào lúc cô đọc tới đoạn con người vừa bước ra khỏi hang chớp mắt vì ánh sáng bên ngoài quá chói chang.

Chính cô cũng có cảm giác mình vừa bước ra khỏi một cái hang. Sau khi đọc về Platon, toàn thể tự nhiên đối với cô như đang xuất hiện dưới một góc độ khác. Như thể trước đây cô bị mù màu. Những cái bóng thì cô thấy, nhưng dường như cô chưa bao giờ trông thấy những ý niệm rạng rỡ kia.

Tuy nhiên, Platon không hoàn toàn thuyết phục được cô với cách lý giải về những khuôn mẫu của ông, nhưng dù sao cô nghĩ cũng là một ý tưởng hay khi cho rằng tất cả những gì đang sống chỉ là bản sao không hoàn hảo của những hình dạng vĩnh hằng trong thế giới ý niệm. Quá thật tất cả cỏ cây, hoa lá, người và vật chẳng phải đều “không hoàn hảo” hay sao?

Mọi thứ xung quanh cô đều đẹp đẽ và sống động đến độ Sophie phải dụi mắt. Nhưng không có gì trước mắt cô sẽ tồn tại được lâu dài. Thế mà, trong một trăm năm nữa, những cánh hoa và những con vật giống hệt như thế lại sẽ xuất hiện ở đây, và ngay khi từng cánh hoa và từng con vật chịu số mệnh phải tan biến vào quên lãng thì ở một nơi nào đó vẫn có một cái gì đó “nhớ” tới chúng.

Sophie chiêm ngưỡng thế giới quanh mình. Một con sóc vừa leo vừa nhảy nhót dọc theo một cây thông, nó chạy mấy vòng quanh thân cây rồi chột biến mất trong đám lá.

Mi, ta từng thấy mi rồi! Sophie nghĩ. Cô biết rõ rằng không thể có chuyện chính là con sóc ấy, nhưng cô đã trông thấy chính “hình dạng” ấy. Cứ theo những gì cô biết thì, Platon có thể có lý khi cả quyết rằng cô hẳn đã trông thấy “con sóc” vĩnh hằng trước khi linh hồn được hiện thân trong thể xác.

Có thể nào cô đã từng sống một cuộc đời trước đây không? Phải chăng linh hồn cô đã từng hiện hữu trước khi tìm ra một thể xác để hiện thân vào đó? Có thể nào cô có trong mình một cục vàng, một viên ngọc quý mà thời gian không hủy hoại được, phải, một linh hồn sẽ tiếp tục sống khi một ngày nào đó thân xác cô trở nên già cỗi và ngừng hiện hữu?

10. NGÔI NHÀ GỖ CỦA ÔNG THIẾU TÁ

... cô gái trong gương chớp hai mắt ...

Giờ mới chỉ bảy giờ mười lăm phút. Vậy nên không có lý do gì phải hối hả trở về nhà. Mẹ của Sophie chắc chắn còn ngủ thêm vài giờ nữa, bà thích ngủ nướng đến tận trưa vào ngày Chủ nhật.

Thế nếu cô đi sâu vào rừng tìm Alberto Knox thì sao? Nhưng tại sao con chó lại gầm gừ hung dữ đến vậy?

Sophie đứng dậy rồi đi theo con đường nơi con chó chạy biến đi. Cô cầm trong tay chiếc phong bì màu vàng đựng tất cả những tờ giấy về Platon. Mỗi lần tới khúc rẽ nào, cô lại đi theo phía đường to nhất.

Khu rừng rộn vang tiếng chim hót: trên cây, không khí, cây con và bụi rậm. Lũ chim vẫn bận rộn với các chương trình ban sáng thường ngày. Chúng không hề phân biệt ngày Chủ nhật với những ngày khác trong tuần. Nhưng ai đã dạy cho chim làm tất cả những gì chúng đã làm? Liệu có phải từng con chim trong bọn chúng đều có một máy điện toán nhỏ trong đầu, một dạng “lập trình tin học” nhắc nhở chúng những gì phải làm không?

Con đường mòn nhanh chóng leo lên một gò đất nhỏ rồi lại đổ xuống dốc đứng giữa đám cây thông cao vút. Nơi đây rừng trở nên dày kịt đến nỗi cô không thể thấy được gì quá hai mét xuyên qua đám cây.

Bất chợt cô trông thấy một đốm sáng giữa những thân cây thông. Đó là một cái hồ thì phải. Con đường còn đi tiếp tí tấp nhưng Sophie đã rẽ băng qua đám cây. Cô không biết tại sao, nhưng bước chân cứ hướng cô về phía này.

Hồ rộng gần bằng một cái sân bóng đá. Ở phía bên kia, cô phát hiện một ngôi nhà gỗ sơn đỏ trên một trảng đất hẹp mở ra giữa những thân cây bạch dương trắng bao bọc. Một làn khói từ ống khói bay lên.

Sophie bước đến bờ hồ. Mặt đất ở gần bờ hồ thật ẩm ướt, nhưng cô đã nhanh chóng nhận ra một chiếc thuyền. Nó được kéo lên lưng chừng bờ. Có hai mái chèo ở bên trong.

Sophie đưa mắt nhìn quanh. Dù sao cũng không thể đến ngôi nhà gỗ mà giữ được hai bàn chân khô ráo. Với vẻ cương quyết, cô đi về phía chiếc thuyền rồi đẩy nó xuống nước. Cô bước xuống thuyền, đặt hai mái chèo lên trụ và chèo thuyền ra xa bờ. Một chập sau cô đến bờ bên kia. Cô nhảy lên mặt đất và thử kéo chiếc thuyền lên bờ. Mặt đất bên này dốc hơn nhiều so với bên kia hồ nơi cô vừa tới.

Cô quay nhìn lại một lần, rồi bước lên ngôi nhà gỗ.

Tự cô cũng hoảng trước sự táo bạo của mình. Làm sao cô dám nhỉ? Chính cô cũng không biết, chuyện này xảy ra như thể cô bị dẫn bởi “một thứ gì khác”.

Sophie đi về phía cửa rồi gõ cửa. Cô đợi một hồi nhưng không có ai ra mở. Thế rồi cô nhẹ nhàng xoay nắm cửa và mở cửa.

– Ú ư, có ai ở nhà không? cô lên tiếng.

Sophie bước vào một phòng khách lớn. Cô không dám đóng cánh cửa sau mình lại.

Cô thấy rõ là ngôi nhà có người ở. Lửa vẫn còn tí tách trong lò sưởi cũ. Những người đang sống ở đây chắc hẳn chỉ vừa mới đi thôi.

Trên một chiếc bàn to, có một máy đánh chữ, vài quyển sách, mấy chiếc bút chì và rất nhiều giấy. Trước khuôn cửa sổ trông ra hồ là một cái bàn và hai cái ghế. Ngoài ra hầu như không có

đồ đạc gì; nhưng trong mấy bức tường thì phủ đầy sách. Một tấm gương tròn to tướng lồng trong khung bằng đồng thau treo phía trên chiếc tủ com một màu trắng. Nó có vẻ cũ lắm lắm rồi.

Trên một bức tường khác có treo hai bức tranh. Bức đầu tiên thể hiện một ngôi nhà trắng nằm không xa một cái vịnh nhỏ với nhà để thuyền sơn đỏ. Giữa ngôi nhà và nhà để thuyền là khu vườn thoai thoải dốc có một cây táo, vài bụi cây con sum suê và mấy tảng đá. Đám cây bạch dương nằm sát nhau tạo thành một cái vành đai bao quanh khu vườn. Bức tranh đề tên là : “Bjerkely” (dưới bóng bạch dương).

Bên cạnh bức tranh đó, có bức chân dung của một ông lão đang ngồi trong ghế bành với một quyển sách trên đầu gối. Trong tranh cũng có một cái vịnh nhỏ với cây cối và vách đá ở hậu cảnh. Bức tranh hẳn có từ nhiều thế kỷ và đề là “Berkeley”. Người vẽ bức tranh đó tên là Smibert.

Berkeley và Bjerkely. Sự trùng hợp kỳ lạ, phải không?

Sophie tiếp tục xem xét ngôi nhà gỗ. Một cửa dẫn từ phòng khách tới căn bếp nhỏ. Người ta vừa mới rửa chén bát. Mấy cái ly và vài chiếc đĩa đang để cho ráo trên một chiếc khăn bằng vải lanh, vài chiếc đĩa vẫn còn bọt xà phòng. Một cái ga men đựng thức ăn thừa được đặt dưới đất. Vậy là cũng có một con vật ở đây, một con chó hay một con mèo.

Sophie trở lại phòng khách. Một cửa khác đưa tới một phòng ngủ nhỏ. Chăn gối chất đống trước giường. Sophie để ý đến mấy sợi lông màu vàng còn vương trên chăn. Đó là bằng chứng cô đang mong đợi, và cô cả quyết chính Alberto Knox và Hermes đang sống trong ngôi nhà gỗ này.

Quay trở lại phòng khách, Sophie đứng trước tấm gương treo phía trên tủ com một. Lốp thủy tinh hơi đục và có phần rỗ, do đó hình ảnh hơi mờ. Sophie bắt đầu nhăn nhó mặt như thỉnh thoảng cô vẫn làm tại nhà trong phòng tắm. Tấm gương ném trả đúng những gì cô đã làm, cũng là điều tự nhiên.

Nhưng bất ngờ một hiện tượng kỳ lạ xảy ra: một lần duy nhất, có thể chỉ trong một giây, Sophie trông thấy rõ ràng cô gái trong gương chớp hai mắt. Sophie lùi lại, kinh hãi. Nếu quả thật cô chớp hai mắt, bằng cách nào cô có thể *trông thấy* người kia cũng chớp hai mắt? Chưa hết: dường như cô gái kia nháy mắt với Sophie. Như để nói: Tôi thấy bạn, Sophie à. Tôi đang ở đây này, ở phía bên kia.

Tim Sophie đập như muốn phá tung lồng ngực. Cùng lúc đó cô nghe tiếng chó sủa từ xa. Đúng là Hermes! Phải chuồn nhanh thôi!

Mắt cô tình cờ trông thấy một chiếc ví màu xanh lục đặt trên tủ com một phía dưới tấm gương đồng thau. Cô cầm nó lên và thận trọng mở ra. Bên trong có một tờ một trăm krone, một tờ khác năm mươi krone... và một tấm thẻ học sinh. Trên thẻ có ảnh một cô gái tóc vàng. Dòng chữ dưới ảnh cho biết: *Hilde Møller Knag...* và *Trường trung học Lillesand*.

Sophie thấy lạnh buốt sống lưng. Ngoài xa con chó lại bắt đầu sủa. Phải rời khỏi nơi này càng nhanh càng tốt thôi!

Khi đi qua gần cái bàn, cô trông thấy giữa đám sách vở và giấy tờ, một chiếc phong bì trắng trên đó ghi *SOPHIE*.

Không phí thời giờ suy nghĩ, cô tóm lấy nó rồi cho vào chiếc phong bì to màu vàng cùng với những tờ về Platon rồi vội vã rời khỏi ngôi nhà gỗ, khép cửa sau lưng cô lại.

Tiếng sủa của con chó cho thấy họ sắp có mặt tại đây trong giây lát thôi. Nhưng điều tệ hại là chiếc thuyền đã biến mất. Cô phải mất một giây, đứng ra là hai giây, mới nhận ra rằng nó đã trôi dạt tới giữa hồ, một mái chèo lênh bênh ở bên cạnh.

Tất cả ra nông nổi này bởi cô không kéo được chiếc thuyền lên đất liền. Cô lại nghe tiếng chó sủa và thoáng thấy có cái gì đang lay động trong đám cây bên kia hồ.

Đầu óc Sophie trống rỗng. Cầm chiếc phong bì lớn trong tay, cô chạy vào đám bụi rậm sau ngôi nhà gỗ rồi cuối cùng rơi xuống một bãi lầy nơi cô lún sâu nhiều lần đến nỗi nước lên tới nửa ống chân. Nhưng cô không còn cách nào khác. Cô buộc phải đi tiếp nếu muốn trở về nhà.

Cuối cùng cô gặp một con đường mòn. Có phải cô đã đến đây bằng con đường này? Cô dừng lại, vắt nước trên áo đầm và nước bắt đầu chảy thành những rãnh nhỏ dọc theo con đường mòn. Chỉ lúc bấy giờ cô mới bật khóc.

Làm sao cô có thể ngốc đến thế? Và còn chuyện chiếc thuyền nữa chứ? Cô không thể xua đuổi khỏi đầu mình hình ảnh chiếc thuyền trôi dạt với một mái chèo bênh bồng trên mặt hồ. Trọn chuyến phiêu lưu đó có vẻ thảm hại làm sao, tồi tệ làm sao...

Đến giờ, hẩn nhà triết học đã tới bờ hồ. Ông cần chiếc thuyền để trở về nhà. Sophie có cảm tưởng mình đã chơi ông một vở kịch. Trong khi cô không có ý đồ chút nào.

Và lại còn chiếc phong bì! Điều này còn tệ hơn nữa. Tại sao cô lại lấy nó? Quả thật có tên của cô ở trên đó và cô nghĩ phần nào đó là của cô. Dù thế, cô vẫn cảm thấy mình là một con nhò ăn cắp. Hơn nữa bằng hành động đó rõ ràng cô đã báo hiệu sự có mặt của mình.

Sophie lấy ra một tờ giấy nhỏ từ chiếc phong bì trên đó viết:

*Cái gì đến trước tiên? Con gà mái hay ý niệm về con gà mái?
Con người có ý niệm bẩm sinh không?
Đâu là sự khác biệt giữa một cái cây, một con vật và một con người?
Tại sao trời mưa?
Con người phải làm gì để được sống một cuộc sống hạnh phúc?*

Sophie không thể nghĩ ngay về những câu hỏi đó, nhưng cô giả định chúng liên quan tới nhà triết học sắp tới. Phải chăng đó là người có tên Aristoteles?

Thấy cái hàng giậu sau khi đã chạy mấy cây số trong rừng, cô có cảm giác mình vừa chạm vào bờ sau vụ đắm thuyền. Thật là một cảm tưởng kỳ lạ khi nhìn hàng giậu từ phía bên kia. Chỉ khi bò vào căn lều của mình cô mới xem đồng hồ đeo tay. Nó chỉ mười giờ rưỡi. Cô xếp chiếc phong bì lớn vào hộp bánh cùng những tờ giấy khác. Còn mảnh giấy với những câu hỏi mới, cô nhét nó vào trong áo lót mình.

Mẹ cô đang nói chuyện điện thoại khi cô đẩy cửa bước vào nhà. Trông thấy cô, bà gác máy ngay:

- Con ở đâu ra mà như thế, hả Sophie?
 - Con... con đi một vòng trong rừng, cô lấp bắp.
 - Thế à? Cứ như điều đó không lộ rõ ra vậy.
- Sophie không đáp, váy đầm của cô đầm đìa nước.
- Mẹ vừa gọi điện thoại cho Jorunn...
 - Cho Jorunn á?

Mẹ tìm quần áo khô cho cô mặc và suýt chút nữa đã phát hiện ra mảnh giấy với mấy câu hỏi của ông giáo sư triết học. Sau đó họ vào phòng bếp và mẹ làm cho cô một ly sô cô la nóng.

- Con đi với hẩn à? bà hỏi cô ngay.

– Vói hần?

Sophie chỉ nghĩ đến ông giáo sư triết học của cô thôi.

– Ô, vói hần. Vói gã... “con thỏ” của con đấy.

Sophie lắc đầu.

– Nhưng các con làm gì khi gặp nhau, hả Sophie? Tại sao con ướm đầm thế kia?

Sophie nhìn đắm đắm xuống bàn, nhưng trong thâm tâm cô không khỏi thấy tình huống có vẻ khôi hài. Tội nghiệp mẹ, giờ mẹ còn phải lo lắng về *chuyện đó*.

Cô lại lắc đầu, rồi cuộc điều này càng đưa đến những câu hỏi mới.

– Bây giờ mẹ muốn biết sự thật. Con đã ra ngoài cả đêm phải không? Tại sao con vẫn mặc nguyên áo mà ngủ? Có phải con đã trở xuống rồi lên ra ngoài trong lúc mẹ đang ngủ không? Con quên rằng con chỉ mới mười bốn tuổi sao, Sophie? Mẹ muốn biết con ra ngoài với ai.

Sophie òa lên khóc nức nở. Rồi cô giải thích cho bà nghe. Cô vẫn còn sợ, và thông thường khi sợ, người ta nói lên sự thật.

Cô kể rằng cô đã thức dậy sớm và rời khỏi nhà để đi dạo trong rừng. Cô cũng nói về ngôi nhà gỗ và chiếc thuyền, không quên tấm gương kỳ dị. Nhưng cô giấu tất cả những gì liên quan tới khóa triết học. Cô cũng không nói tiếng nào về chiếc ví màu xanh lục. Cô không biết đúng ra là tại sao, nhưng cô cảm thấy cần phải giữ lại cho riêng mình tất cả câu chuyện liên quan tới Hilde.

Mẹ cô trù mến vòng tay ôm cô vào lòng. Sophie biết rằng cuối cùng bà đã tin cô.

– Con không có bạn trai, cô vừa nói vừa khóc gượng, con chỉ nói vậy bởi mẹ quá lo lắng vì những gì con kể về con thỏ trắng.

– Vậy là con đã đi đến tận ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá... mẹ cô ưu tư tiếp lời.

– Ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá? Sophie hỏi, mắt mở to.

– Ngôi nhà nhỏ mà con đã trông thấy trong rừng được gọi là Majorstua, tức là “ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá”, bởi một ông thiếu tá già đã từng sống ở đó, từ lâu lắm rồi. Ông ta hơi dị thường, phải nói là hơi khủng, Sophie à. Nhưng giờ đây nhắc tới ông ta có ích gì chứ? Đã từ lâu lắm rồi chẳng còn ai ở đó nữa.

– Đó là mẹ tưởng vậy thôi. Nhưng hiện tại có một triết gia đang ở đó.

– Nghe này, con đừng bị cuốn theo trí tưởng tượng của con một lần nữa!

Sophie ở lại trong phòng mình để suy nghĩ về tất cả những gì đã xảy đến với cô. Đầu cô ù ù huyền não như một gánh xiếc sôi nổi có lũ voi bước nặng nề, những anh hề vui nhộn, mấy người đu bay gan dạ cùng đám khi thuần tính. Một hình ảnh không ngớt bám theo cô: chiếc thuyền nhỏ bên một mái chèo trôi dạt trên hồ ở tận cuối rừng... một người nào đó vẫn cần đến nó để trở về nhà...

Cô biết rằng ông giáo sư triết học không bao giờ để bụng với cô và ông sẽ tha thứ nếu biết chính cô đã bước vào ngôi nhà gỗ. Nhưng cô đã hủy điều giao ước. Ai lại đi cảm ơn người đã giảng dạy triết học cho mình bằng cách đó? Làm sao gỡ lại được sau một việc làm ngu ngốc như thế đây?

Sophie lấy ra một tờ giấy hồng rồi bắt đầu viết:

Nhà triết học kính mến,

Chính em đã đến ngôi nhà gỗ vào sáng sớm Chủ nhật. Em vô cùng muốn gặp thầy để tranh luận cho sáng tỏ một vài quan điểm triết học. Hiện tại em là người say mê Platon, nhưng em không chắc ông ấy có lý khi ông ấy tin rằng ý niệm hoặc hình dạng nguyên mẫu luôn hiện hữu trong một thực tại khác. Dĩ nhiên chúng vẫn luôn hiện hữu trong linh hồn chúng ta, nhưng theo ý kiến khiêm tốn và tạm thời của em thì đó lại là chuyện khác. Em cũng phải thú thật với thầy là em chưa hoàn toàn tin rằng linh hồn chúng ta bất tử. Riêng em, em không thấy có chút kỷ niệm nào về những kiếp sống trước của mình. Nếu thầy có thể thuyết phục được em rằng linh hồn bà nội đã quá cố của em luôn hạnh phúc trong thế giới ý niệm, em sẽ rất mang ơn thầy.

Thực ra không phải vì muốn nói chuyện triết học mà em viết lá thư này rồi cho vào phong bì hồng với một chút đường trong đó. Em chỉ muốn xin thầy tha thứ cho em đã không vâng lời. Em đã thử kéo chiếc thuyền lên bờ, nhưng em không đủ sức. Và chẳng có thể một đợt sóng mạnh hơn đã kéo lại nó ra hồ.

Em hy vọng thầy về được tới nhà mà chân không bị ướt. Bằng không, xin thầy hãy biết cho rằng, nếu điều này có thể an ủi được thầy, rằng về phần em, em đã trở về, ướt như chuột lột và có thể bị cảm nữa. Nhưng em rất đáng bị thế.

Em không động tới thứ gì trong ngôi nhà gỗ, nhưng em không thể cưỡng được cảm dỗ lấy chiếc phong bì có tên em trên đó. Không phải em có ý định đánh cắp đâu, nhưng vì tên em được ghi trên phong bì, trong tích tắc em có ảo tưởng là chiếc phong bì thuộc về em. Em tha thiết mong thầy thứ lỗi và em xin hứa sẽ không làm thầy thất vọng một lần nào khác.

T.B: Em sẽ suy nghĩ ngay về mấy câu hỏi trên tờ giấy.

T.T.B: Tấm gương bằng đồng thau trên chiếc tủ com một trắng là một tấm gương bình thường hay là một tấm gương thần diệu? Em hỏi điều này bởi em không có thói quen nhìn chính hình phản chiếu của mình nháy hai mắt cùng một lúc.

Đứa học trò chuyên tâm của thầy.

Sophie

Sophie đọc lại thư hai lần trước khi cho vào phong bì. Dù sao nó cũng ít trịnh trọng hơn lá thư trước mà cô viết. Trước khi xuống phòng bếp lấy chút đường, cô lấy ra tờ giấy với những bài tập trí tuệ trong ngày.

Cái gì đến trước tiên? Con gà mái hay ý niệm về con gà mái? Câu hỏi thoát đầu cũng có vẻ gai góc y như câu đố xưa về con gà mái và quả trứng. Không có trứng thì không có gà mái, nhưng không có gà mái thì cũng không có trứng. Có phải cũng rối rắm như vậy nếu muốn tìm hiểu xem con gà mái hay ý niệm về con gà mái có trước trên đời này? Sophie hiểu Platon muốn nói điều gì: ý niệm về con gà mái đã hiện hữu trong thế giới ý niệm trước khi con gà mái thật tồn tại trong thế giới cảm tính. Theo Platon, linh hồn đã “trông thấy” ý niệm về con gà mái trước khi nó hiện thân vào một thể xác. Nhưng chẳng phải đó đúng là điểm mà Sophie không còn đồng ý với Platon nữa? Làm sao một con người chưa hề trông thấy một con gà mái thực sự lẫn một hình ảnh nào về con gà mái lại có thể chế tạo cho mình một “ý niệm” về cái gọi là con gà mái? Điều đó đưa cô tới câu hỏi tiếp theo:

Con người có những ý niệm bẩm sinh không? Điều này rất khó xác định, Sophie nghĩ. Người ta không thể nào gán cho một em bé sơ sinh những suy nghĩ thật tinh vi. Mặt khác người ta cũng không thể cả quyết một cách tuyệt đối là không phải, bởi một đứa trẻ không nhất thiết có cái đầu trống rỗng chỉ vì nó không biết nói. Tuy nhiên phải chăng trước tiên người ta cần trông thấy mỗi vật trên đời trước khi biết được chút gì về chúng?

Đâu là sự khác biệt giữa một cái cây, một con vật và một con người? Những điểm khác biệt thì quá rõ ràng. Chẳng hạn Sophie không tin rằng một cái cây lại có đời sống tình cảm. Có bao giờ người ta nghe nói về nỗi lòng đau khổ của một cây huệ đại chưa? Một cái cây mọc lên, lấy thức ăn và sinh ra hạt giúp nó sinh sản. Không có gì để nói thêm. Nhưng Sophie biết rằng mọi điều đó đều đúng với một con vật hay một con người. Nhưng loài vật còn có những tính chất đặc biệt khác. Chúng có thể xê dịch. (Người ta có bao giờ thấy một bông hồng chạy một trăm mét chưa?) Sự khác biệt giữa loài vật và loài người thì khó phân biệt hơn. Loài người có thể tư duy, nhưng loài vật cũng thế, không đúng sao? Sophie tin rằng con mèo Sherekan của cô có thể tư duy. Ít nhất nó cũng hành động rất có tính toán. Nhưng từ đó đến chỗ đặt ra những vấn đề triết học thì... Con mèo có tự vấn về sự khác biệt giữa một cái cây, một con vật và một con người không? Chắc chắn là không! Một con mèo có thể tỏ ra sung sướng hay khó chịu, nhưng liệu nó có tự vấn về thần linh hay linh hồn bất tử hay không? Sophie đi đến kết luận rằng điều đó rất khó xảy ra. Nhưng ở đây cũng phải dè dặt như khi đứng trước vấn đề ý niệm bẩm sinh, bởi người ta khó mà tranh luận về những đề tài này với một con mèo cũng như với trẻ sơ sinh.

Tại sao trời mưa? Sophie nhún vai. Chuyện đó thì không có gì khó: trời mưa vì biển bốc thành hơi nước và mây tụ lại để tạo thành mưa. Cô biết điều đó từ lớp ba. Dĩ nhiên người ta cũng có thể nói trời mưa để cây cối và loài vật sinh sôi. Nhưng mà có đúng thế không? Cầu vồng thực ra có mục đích nào không?

Câu hỏi cuối cùng liên quan tới vấn đề tính mục đích. *Con người phải làm gì để được sống một cuộc sống hạnh phúc?* Ông giáo sư triết học đã nói về điều đó ngay từ đầu. Mọi người đều cần thực phẩm, hơi ấm, tình yêu và sự gần gũi với người khác. Dường như đó là điều kiện đầu tiên đưa tới một cuộc sống hạnh phúc. Tiếp theo ông đã lưu ý rằng mọi người đều cần một câu trả lời cho một số vấn đề triết học mà họ tự đặt ra. Ngoài ra, sống với một nghề mình yêu thích dường như cũng là một yếu tố quan trọng. Chẳng hạn nếu người ta ghét giao thông thì đừng chọn nghề tài xế taxi. Nếu không đặc biệt yêu thích bài tập về nhà thì đừng làm giáo viên. Sophie rất yêu loài vật và cô rất thích trở thành bác sĩ thú y. Không cần phải trúng vé độc đắc mới có được cuộc sống

hạnh phúc. Ngược lại là đằng khác. Chẳng phải có câu ngạn ngữ nói rằng “nhàn cư bất vi thiện” đó sao?

Sophie ở lì trong phòng mình cho tới khi mẹ cô gọi xuống ăn trưa. Có món thịt lườn bò với khoai tây. Ngon làm sao! Mẹ cô cũng đã thấp nển lên. Và tới lúc tráng miệng có món kem với quả mọng Bắc Cực.

Họ nói đủ thứ chuyện. Mẹ hỏi cô định tổ chức sinh nhật mười lăm tuổi ra sao. Chỉ còn mấy tuần nữa thôi là đến sinh nhật cô.

Sophie nhún vai.

– Con có định mời ai không? Ờ, ý mẹ muốn nói, con có muốn tổ chức một buổi liên hoan không?

– Có thể...

– Chúng ta có thể mời Marte và Anne-Marie... và Hege. Dĩ nhiên là Jorunn rồi. Có thể cả Jørgen nữa... Nhưng mẹ để con tự quyết định chuyện này. Con biết không, mẹ vẫn nhớ như in sinh nhật tuổi mười lăm của mẹ. Mẹ không thấy nó xa xôi lắm đâu. Vào thời đó mẹ đã thấy mình là người lớn rồi, Sophie à. Có lạ không chứ? Thực ra mẹ không thấy mẹ đã thay đổi mấy kể từ hồi ấy.

– Không, đúng vậy mẹ à. Không có gì “thay đổi”. Mẹ chỉ nảy nở, mẹ trở nên chín chắn hơn...

– Chà... đã nói giọng người lớn rồi! Mẹ chỉ thấy thời gian qua nhanh quá...

11. ARISTOTELES

... một con người quy củ luôn muốn sắp xếp trật tự mô khái niệm của chúng ta ...

Trong lúc mẹ cô nghỉ trưa, Sophie đi vào căn lều của mình. Cô đã cho một miếng đường vào chiếc phong bì hồng và viết *Gửi Alberto* lên trên.

Cô không thấy thư mới, nhưng đã nghe tiếng con chó đang đến gần.

– Hermes! Sophie kêu lên.

Một chớp sau, nó xuất hiện trong căn lều với một chiếc phong bì to màu vàng ngậm trong mồm.

– Chó ngoan!

Cô vòng tay ôm nó, nó thở hỗn hển một cách mệt nhọc. Cô lấy ra chiếc phong bì hồng có miếng đường bên trong và đặt vào mồm nó. Nó lén ra khỏi căn lều và lại lên đường về hướng khu rừng.

Khi mở phong bì, Sophie có phần căng thẳng. Ông có nói gì về ngôi nhà gỗ và chiếc thuyền không nhỉ?

Bên trong phong bì chứa những tờ giấy đánh máy thông thường được cặp chung với nhau bằng một cái cặp giấy. Nhưng trên một tờ giấy rời có mấy dòng:

Cô thám tử hay đúng hơn cô ăn trộm thân mến,

Cảnh sát đã biết tin về vụ trộm... Không, tôi thật ra không giận đâu. Nếu em dùng nhiệt tình đó để giải quyết những vấn đề triết học thì đúng hơn lại là dấu hiệu tốt. Chỉ có điều buồn là tôi buộc lòng phải dọn nhà. Suy cho cùng đó là lỗi của tôi. Lẽ ra tôi nên đoán trước được em sẽ đi tới tận cùng mọi chuyện.

Thân ái,

Alberto

Sophie thở dài nhẹ nhõm. Vậy là ông ấy không giận. Nhưng nếu như thế, tại sao ông lại dọn nhà?

Cô mang theo những tờ giấy to và chạy về phòng. Tốt hơn hết là nên có mặt tại nhà khi mẹ cô thức giấc. Cô yên vị trên giường thật thoải mái và bắt đầu đọc về Aristoteles.

Triết gia và nhà khoa học

Sophie thân mến. Lý thuyết của Platon chắc chắn đã làm em ngạc nhiên. Và không phải em là người độc nhất như thế. Tôi không biết là em ngây thơ tin hết những điều ấy hay đã nảy ra vài ý kiến bác bỏ. Nếu có, em có thể tin chắc rằng đó cũng là những ý kiến bác bỏ mà *Aristoteles* (384-322 trước Công nguyên), vốn là học trò tại Viện hàn lâm của Platon trong hơn hai mươi năm, đã nêu ra.

Aristoteles không phải là người Athenai. Ông có gốc gác ở Makedonia nhưng đã đến với Viện hàn lâm của Platon khi ông này đã sáu mươi một tuổi. Cha ông là một thầy thuốc nổi tiếng và là một nhà khoa học. Môi trường đó đã đủ cho chúng ta biết về chương trình triết học của Aristoteles.

Ông chú trọng nhất tới thế giới sinh vật. Ông không chỉ là nhà triết học vĩ đại cuối cùng của Hy Lạp mà còn là nhà sinh học vĩ đại đầu tiên tại châu Âu.

Về cơ bản, chúng ta có thể nói rằng Platon đặc biệt chú trọng tới những hình dạng vĩnh hằng tức “ý niệm” đến nỗi ông không chút để tâm tới những thay đổi trong tự nhiên, Aristoteles, trái lại, quan tâm tới chính những thay đổi này, mà nay ta gọi là những quá trình tự nhiên.

Rộng hơn một chút, ta có thể nói rằng Platon đoạn tuyệt thế giới cảm tính để vượt ra khỏi tất cả những gì vây quanh chúng ta. (Ông muốn ra khỏi hang. Ông muốn thấy thế giới vĩnh hằng của các ý niệm!) Aristoteles làm điều trái ngược hẳn: ông bò xuống đất mà nghiên cứu các loài cá, ếch, cỏ chân ngỗng và hoa tím.

Platon chỉ sử dụng lý tính của mình, có thể nói như vậy, trong khi Aristoteles sử dụng cả giác quan.

Còn có nhiều khác biệt lớn trong cách viết của họ. Platon là một nhà thơ và là một nhà sáng tạo thần thoại, trong khi những văn bản của Aristoteles lại khô khan và có tính mô tả như một quyển từ điển. Bù lại, hầu hết những văn bản của ông đều xây dựng trên cơ sở khảo sát thực địa.

Vào thời Cổ đại người ta còn nhắc đến khoảng 170 đầu sách mà Aristoteles đã viết. Trong số những văn bản đó chỉ còn 47 quyển được giữ lại. Đó không phải là những quyển sách hoàn chỉnh, bởi văn bản của Aristoteles thường chỉ là các ghi chép phục vụ cho bài giảng của ông. Chúng ta đừng quên rằng đến tận thời Aristoteles triết học trước tiên vẫn là một hoạt động truyền miệng.

Với văn hóa châu Âu, Aristoteles có công lao tạo lập hệ thống thuật ngữ riêng cho mỗi ngành khoa học, công của ông không phải là nhỏ đâu! Ông là nhà phân loại học vĩ đại đã thiết lập và sắp xếp các ngành khoa học khác nhau.

Bởi Aristoteles đã viết về tất cả các ngành khoa học, tôi sẽ chỉ lướt qua những lĩnh vực quan trọng nhất. Và bởi tôi đã nói nhiều với em về Platon, trước tiên em sẽ nghe Aristoteles quan niệm thế nào về lý thuyết của Platon. Sau đó chúng ta sẽ thấy ông phát triển triết học của mình ra sao. Aristoteles bắt đầu bằng cách tóm lược những gì các nhà triết học tự nhiên trước ông đã nói, sau đó ông sắp đặt các ý tưởng ấy cho có thứ tự và xây dựng thành logic học như một khoa học. Sau cùng tôi sẽ nói qua quan niệm của Aristoteles về con người và xã hội.

Nếu em chấp nhận những điều kiện đó thì chúng ta chỉ còn phải xắn tay áo lên và bắt đầu công việc thôi.

Không có ý tưởng bẩm sinh

Như những triết gia trước ông, Platon muốn xác định một cái gì vĩnh hằng và bất biến giữa lòng mọi sự đổi thay. Từ đó ông đề xuất những ý tưởng hoàn thiện bao trùm, bên trên thế giới cảm tính. Hơn nữa, Platon nghĩ rằng các ý niệm ấy còn thực hơn những hiện tượng tự nhiên. Trước tiên là có ý niệm về con ngựa, sau đó tất cả những con ngựa trên đời sẽ nối tiếp nhau, bóng chúng hắt lên vách hang. Vậy nên ý niệm về con gà mái đến trước cả con gà mái lẫn quả trứng.

Aristoteles nhận thấy Platon đã đặt vấn đề lộn ngược. Ông thừa nhận với thầy rằng con ngựa khi được nhìn một cách biệt lập thì chỉ là một cái gì “trôi đi” và rằng không có con ngựa nào là vĩnh hằng cả. Ông cũng thừa nhận rằng hình thức con ngựa là vĩnh hằng và bất biến, nhưng ý niệm về con ngựa chỉ là một khái niệm mà loài người chúng ta đã tạo nên *sau khi* trông thấy một số con ngựa nào đó. Ý niệm hay “hình thức” con ngựa không hiện hữu một cách tự thân. “Hình thức” con ngựa, theo Aristoteles, được tạo nên từ những đặc tính riêng của con ngựa, điều mà, nói cách khác, làm nên cái mà ngày nay chúng ta gọi là loài ngựa.

Hãy nói cho rõ hơn: khi Aristoteles dùng từ “hình thức”, ông muốn nói tới điều chung nhất cho tất cả các con ngựa. Ở đây, so sánh với những chiếc khuôn làm bánh hình người không còn giá trị, bởi khuôn bánh hiện hữu độc lập với chiếc bánh hình người. Theo Aristoteles, không có những cái khuôn được cất sẵn trên một ngăn kệ bên ngoài tự nhiên như thế. “Hình thức”, với Aristoteles, hiện hữu trong chính sự vật, đó là tổng hòa những tính chất đặc thù của nó.

Như thế Aristoteles không đồng ý với Platon khi ông này khẳng định rằng ý niệm về con gà mái có trước con gà mái. Điều mà Aristoteles gọi là “hình thức” của con gà mái vẫn tồn tại ở từng con gà mái, đó là toàn bộ đặc tính của nó, như đẻ trứng chẳng hạn. Nhìn dưới góc độ đó, con gà mái thực sự và hình thức con gà mái hoàn toàn không thể tách rời, cũng giống như linh hồn và thể xác.

Đặt vấn đề như vậy là chúng ta đã tóm lược được điều cốt lõi trong cách Aristoteles phê bình lý thuyết của Platon. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng ta đang ở vào một thời điểm quan trọng của lịch sử tư tưởng. Theo Platon, mức độ cao nhất của thực tại là điều ta *tư duy* được bằng lý tính. Với Aristoteles, hiển nhiên mức độ cao nhất của thực tại là điều ta *tri nhận* được bằng giác quan. Platon cho rằng tất cả những gì trông thấy quanh ta chỉ là phản ánh của cái gì có thực hơn trong thế giới ý niệm và, do đó, trong linh hồn con người. Aristoteles có suy nghĩ hoàn toàn trái ngược: điều có trong linh hồn con người chỉ là phản ánh của các sự vật trong tự nhiên. Chính tự nhiên và duy chỉ có tự nhiên mới là thế giới đích thực. Theo Aristoteles, Platon vẫn bị bó buộc theo quan niệm thần thoại về thế giới, trong đó con người lẫn lộn những biểu tượng về thế giới với thế giới thực.

Theo Aristoteles, không gì hiện hữu trong ý thức mà không từng hiện hữu trước đó trong giác quan. Còn Platon thì nói, không gì hiện hữu trong tự nhiên mà không hiện hữu trước đó trong thế giới ý niệm. Aristoteles nhận thấy bằng cách đó Platon đã “nhân đôi số lượng sự vật”. Ông giải thích con ngựa bằng cách viện đến ý niệm về con ngựa. Nhưng cái kiểu giải thích đó là sao chứ, Sophie? Vậy thì ý niệm về con ngựa từ đâu mà ra? Có thể một con ngựa thứ ba và ý niệm về con ngựa chỉ là bản sao của nó?

Aristoteles cho rằng tất cả các ý niệm và tư tưởng của chúng ta đều bắt nguồn từ những gì chúng ta trông thấy và nghe thấy. Nhưng chúng ta ra đời với một lý tính bẩm sinh. Đúng là chúng ta không có những ý niệm bẩm sinh như Platon đã quan niệm, nhưng chúng ta có một năng lực bẩm sinh để sắp đặt mọi cảm giác do giác quan tiếp nhận thành những nhóm và những phạm trù

khác nhau. Từ đó nảy ra những khái niệm “đá”, “thực vật”, “động vật” và “con người”, cũng như những khái niệm “ngựa”, “tôm hùm” và “chim hoàng yến”.

Aristoteles không hề phủ nhận việc con người ra đời đã có sẵn lý tính. Trái lại, theo ông, lý tính là dấu hiệu đặc trưng của con người. Nhưng lý tính của chúng ta hoàn toàn trống rỗng trước khi giác quan của chúng ta tri nhận được điều gì. Do vậy mà theo ông, con người không có sẵn “ý niệm” bẩm sinh.

Hình thức của một sự vật là tổng hòa những tính chất đặc thù của nó

Sau khi xác định quan điểm của mình đối với lý thuyết của Platon, Aristoteles nhận ra rằng thực tại bao gồm nhiều thứ nhưng đều có thể phân tách thành *hình thức* và *chất liệu*. “Chất liệu” là thứ mà từ đó sự vật được tạo ra, trong khi “hình thức” là tổng hòa những tính chất riêng và đặc thù của sự vật.

Em hãy tưởng tượng nhé, Sophie, một con gà mái đang vỗ cánh. “Hình thức” của con gà mái cho chúng ta biết nó vỗ cánh, kêu cục tác và đẻ trứng. “Hình thức” của con gà mái bao gồm những đặc tính riêng thuộc về loài gà hoặc, nếu em thích, bao gồm những gì nó *làm*. Khi con gà mái chết đi và không cục tác nữa, bấy giờ “hình thức” của con gà mái cũng ngừng hiện hữu. Tất cả những gì còn lại là chất liệu tạo nên con gà mái (tất cả những thứ này thì không vui vẻ gì lắm...), nhưng đó không còn là một “con gà mái” thực sự nữa.

Như tôi đã từng nói, Aristoteles quan tâm tới những thay đổi trong tự nhiên. “Chất liệu” luôn mang trong nó khả năng đạt đến một “hình thức” nào đó. Chúng ta có thể nói rằng “chất liệu” có khuynh hướng biến một khả năng tiềm ẩn thành hiện thực. Theo Aristoteles, mỗi sự thay đổi là một bước chuyển từ “khả năng” tới “hiện thực”.

Chờ nhé, Sophie, cứ để tôi giải thích cho em. Tôi sẽ thử trình bày rõ hơn bằng cách kể cho em nghe một câu chuyện cười: ngày xưa có một nhà điêu khắc cả ngày cúi gò người bên một khối đá hoa cương to. Mỗi ngày, ông đều đục đẽo và điêu khắc trên tảng đá không hình dạng, và một ngày nọ, ông tiếp một cậu bé đến thăm. “Ông đang tìm cái gì thế?” cậu bé hỏi. “Hãy cứ đợi và cháu sẽ thấy,” nhà điêu khắc bảo. Vài ngày sau cậu bé trở lại và nhà điêu khắc đã biến khối đá thành một con ngựa tuyệt đẹp. Cậu bé nhìn chăm chăm vào con ngựa, miệng há hốc. Rồi cậu quay sang nhà điêu khắc hỏi ông: “Làm sao ông biết nó ẩn nấp bên trong đó?”

Thật thế, ông đã làm cách nào? Nói theo cách nào đó, nhà điêu khắc đã trông thấy hình thức của con ngựa trong khối đá hoa cương. Bởi khối đá hoa cương mang trong nó khả năng được điêu khắc thành con ngựa. Cũng tương tự như thế, Aristoteles cho rằng mọi sự vật trong tự nhiên đều có tiềm năng đạt đến, hiện thực hóa một “hình thức” nào đó.

Chúng ta hãy trở lại với con gà mái và quả trứng. Một quả trứng gà là một con gà tiềm ẩn. Điều này không có nghĩa là mọi trứng gà đều sẽ trở thành gà, bởi quả trứng có thể kết thúc trên bàn điểm tâm dưới hình thức trứng chần, trứng chiên hoặc trứng luộc lòng đào, mà không có chuyện “hình thức” vốn có của quả trứng trở thành hiện thực. Nhưng không bao giờ có chuyện một quả trứng gà lại cho ra đời một con ngỗng cả. Bởi khả năng đó không thuộc về quả trứng gà. Do đó, “hình thức” của một thứ cho ta biết cả khả năng cũng như các giới hạn của nó.

Khi nói về “hình thức” và “chất liệu” của mọi sự vật, Aristoteles không chỉ nói tới những cơ thể sống. Cũng như “hình thức” của con gà mái kêu cục tác, vỗ cánh và đẻ trứng, thuộc tính của hòn đá là rơi xuống đất. Con gà mái không nhin cục tác được cũng như hòn đá không thể không rơi xuống đất. Tất nhiên là em có thể cầm một hòn đá và ném nó thật cao lên không trung, nhưng bởi thuộc tính của hòn đá là rơi nên em sẽ không bao giờ ném nó tới tận cung trăng được. (Và lại, em hãy cẩn thận khi làm thí nghiệm đó bởi hòn đá có thể tìm cách trả thù. Nó luôn trở lại mặt đất nhanh nhất có thể và hãy coi chừng nó rơi phải đầu ai đó.)

Nguyên nhân sau cùng

Trước khi kết thúc nói về “hình thức” mà mọi vật sống và vật vô tri đều có và cho thấy khả năng tiềm ẩn của những sự vật ấy, tôi muốn nói thêm là Aristoteles có một quan niệm rất lạ về luật nhân quả trong tự nhiên.

Bây giờ, khi nói về “nguyên nhân” là chúng ta đang tìm cách hiểu xem sự vật hiện tượng này hay sự vật hiện tượng nọ diễn ra như thế nào. Tấm kính bị vỡ vì Petter đã ném sỏi vào nó, chiếc giày ra đời bởi người thợ giày khâu những miếng da lại với nhau. Nhưng Aristoteles nghĩ rằng có nhiều loại nguyên nhân trong tự nhiên. Có bốn loại tất cả. Cốt yếu là trước hết ta cần biết ông hiểu sao về “nguyên nhân sau cùng”.

Khi tấm kính vỡ, điều chính đáng là hỏi tại sao Petter lại ném sỏi vào nó. Chúng ta muốn biết nó có ý định gì. Dĩ nhiên việc làm ra chiếc giày cũng bao hàm mục tiêu hay “ý đồ”. Nhưng Aristoteles còn áp dụng “ý đồ” đó vào các hiện tượng tự nhiên. Một thí dụ sẽ làm rõ cho chúng ta về điểm cuối cùng này:

Tại sao trời mưa, hả Sophie? Chắc chắn em đã được học ở lớp rằng trời mưa vì hơi nước tích tụ trong các đám mây lạnh đi và ngưng đọng thành những giọt mưa rơi xuống đất theo định luật hấp dẫn. Aristoteles không phản đối gì chuyện đó. Nhưng hẳn là ông muốn bổ sung rằng cách giải thích như vậy mới chỉ đưa ra được ba nguyên nhân. “Nguyên nhân vật chất” là hơi nước (mây) có mặt ở đó đúng vào lúc không khí lạnh đi. “Nguyên nhân tác động” là hơi nước lạnh đi, và “nguyên nhân hình thức” là “hình thức” hoặc bản tính của nước là rơi (bộp) xuống đất. Em thì thấy không cần bổ sung gì hơn nữa, còn ông ấy, Aristoteles, lại nói thêm rằng trời mưa *bởi vì* cây cối và loài vật cần đến nước mưa để nảy nẩy và lớn lên. Ông gọi đó là “nguyên nhân mục đích” hay “nguyên nhân sau cùng”. Em thấy đó, chỉ với những giọt nước, Aristoteles đã cho chúng ta thấy cuộc sống có tính mục đích, có một “ý đồ”.

Chúng ta cùng thử lật ngược vấn đề và nói rằng cây cối mọc bởi vì có độ ẩm. Em nhận ra sắc thái khác nhau chứ, Sophie? Aristoteles nghĩ rằng mỗi sự vật trong tự nhiên đều có mục đích riêng. Trời mưa để cây có thể mọc được, và cam, nho nảy nẩy là để con người có trái mà ăn.

Ngày nay khoa học nghĩ khác. Chúng ta nói rằng thức ăn và độ ẩm là một điều kiện cần cho sự sống của con người và các loài vật. Nếu không có đủ các điều kiện đó, hẳn chúng ta không thể sống được. Nhưng mục đích của nước hoặc cam không phải là để nuôi sống ta.

Về quan niệm của Aristoteles về bốn loại nguyên nhân, chúng ta rất dễ nói rằng Aristoteles đã lầm. Nhưng hãy tránh rút ra những kết luận quá vội vàng. Nhiều người cho rằng Thượng đế đã sáng tạo nên thế giới dưới hình thức này để con người và loài vật có thể sống ở đó.

Nếu xuất phát từ nguyên tắc này, tất nhiên có thể cho rằng sở dĩ có nước nơi các con sông là bởi con người và loài vật cần nước để sống. Nhưng ở đây, ta đang nói về mục đích hay ý đồ *của* Thượng đế. Không phải những giọt nước mưa hay nước sông mong muốn điều tốt cho chúng ta.

Logic học

Sự khác biệt giữa “hình thức” và “chất liệu” cũng đóng một vai trò quan trọng khi Aristoteles mô tả cách thức con người phân biệt mọi vật trên đời.

Chúng ta sắp xếp mọi vật mà chúng ta tri giác được thành những nhóm hoặc phạm trù khác nhau. Tôi trông thấy một con ngựa, rồi tôi lại trông thấy một con ngựa khác và một con khác nữa. Những con ngựa không giống nhau hoàn toàn, nhưng có gì đó chung giữa tất cả các con ngựa, và yếu tố giống nhau giữa tất cả những con ngựa ấy chính là “hình thức” của con ngựa. Điều phân biệt con ngựa này với con ngựa khác là ở “chất liệu” con ngựa.

Thế là chúng ta đi khắp thế gian, vừa đi vừa xếp từng sự vật vào những ô riêng. Chúng ta xếp bò vào chuồng bò, ngựa vào chuồng ngựa, heo vào chuồng heo và gà vào chuồng gà. Đó chính xác là điều Sophie Amundsen đã làm khi dọn phòng. Cô để “sách” lên giá, “sách giáo khoa” vào cặp và “tạp chí” vào tủ com mốt. Cô cẩn thận gấp quần áo và xếp vào tủ, áo sơ mi vào một ngăn, áo phông vào một ngăn khác và tất vào một ngăn riêng biệt. Đây, chúng ta cũng làm điều tương tự trong đầu: chúng ta phân biệt các vật, vật nào bằng đá, bằng len hay bằng chất dẻo. Chúng phân biệt sinh vật với vật vô sinh, và chúng ta phân biệt giữa thực vật, động vật và con người.

Đến đây em vẫn theo được tôi chứ, Sophie? Aristoteles mong muốn bằng cách nào đó sắp đặt chín chu gian phòng thiếu nữ của tự nhiên. Ông chú tâm vào việc chứng minh rằng mọi sự vật trong tự nhiên đều thuộc những nhóm khác nhau, bản thân những nhóm này lại được chia thành những phân nhóm. (Hermes là một sinh vật, chính xác hơn là một động vật, chính xác hơn là một động vật có xương sống, chính xác hơn là một động vật có vú, chính xác hơn là một con chó, chính xác hơn là một con chó giống Labrador và cuối cùng, chính xác hơn nữa là một con chó đực giống Labrador.)

Lên phòng em đi, Sophie. Hãy nhặt bất cứ món đồ gì dưới đất lên. Em có thể nhặt cái gì mà em muốn, nó luôn luôn có thể xếp vào một nhóm nào đó lớn hơn. Ngày nào em bắt gặp một thứ gì không thể phân loại được, em sẽ bị sốc. Chẳng hạn, khi e thấy một mẫu nhỏ thứ gì đó không thể xác định chắc chắn là thuộc vào thế giới thực vật, động vật hay khoáng vật, tôi đảm bảo rằng em sẽ không dám đụng tới nó.

Tôi đã nói về thế giới thực vật, động vật và khoáng vật. Tôi nghĩ tới cái trò chơi mà một người phải ra ngoài hành lang trong lúc những người còn lại thỏa thuận với nhau một điều gì đó, và người bị trục xuất kia phải đoán ra đó là điều gì khi trở vào phòng.

Chẳng hạn, nhóm người kia chọn việc nghĩ tới con mèo Mons bấy giờ đang ở trong khu vườn nhà bên cạnh. Kẻ bất hạnh trở vào và đặt những câu hỏi đầu tiên. Chỉ được trả lời “có” hay “không”. Nếu kẻ bất hạnh ấy là một môn đệ giỏi của Aristoteles (trong trường hợp này gọi hắn là bất hạnh không còn đúng nữa), thì câu chuyện có thể sẽ xảy ra đại khái như thế này:

- Đó là một vật cụ thể? (Phải!)
- Đó là khoáng vật? (Không!)
- Đó là một vật sống? (Phải!)
- Nó thuộc thế giới thực vật? (Không!)
- Đó là một con vật? (Phải!)
- Đó là một con chim? (Không!)
- Đó là một động vật có vú? (Phải!)
- Đó là một con vật nguyên vẹn? (Phải!)

– Đó là một con mèo? (Phải!)

– Đó là con Mons? (Phảảả!!! Cười)

Như vậy Aristoteles đã sáng tạo nên trò chơi tập thể này. Chúng ta dành cho Platon vinh dự đã tạo ra trò chơi ú tim trong bóng tối. Còn Demokritos, chúng ta cảm ơn ông đã có ý tưởng về trò Lego.

Aristoteles là một con người quy củ, luôn muốn sắp xếp trật tự mớ khai niệm của chúng ta. Vì thế chính ông đã xây dựng *logic học* thành một khoa học. Ông đã đặt ra nhiều quy luật nghiêm ngặt để tìm ra kết luận và chứng cứ có giá trị về mặt logic. Chỉ cần thí dụ này là đủ giúp ta hiểu: nếu tôi khẳng định rằng mọi sinh vật đều sẽ chết (tiền đề thứ nhất) và rằng Hermes là một sinh vật (tiền đề thứ nhì), bấy giờ tôi rút ra từ đó câu kết luận mỹ miều là “Hermes sẽ chết”.

Thí dụ trên cho thấy logic của Aristoteles gắn với mối quan hệ giữa các khái niệm với nhau, trong trường hợp này là giữa khái niệm “sinh vật” và khái niệm “sẽ chết”. Ngay cả khi chúng ta thừa nhận rằng Aristoteles có lý trong kết luận logic của ông, vẫn phải thú thực rằng ông không cho chúng ta biết gì to tát lắm. Ngay từ đầu chúng ta đã biết rằng Hermes sẽ chết. (Nó là một con chó và mọi con chó đều là “sinh vật”, tức là “sẽ chết”, trái với định Galdha.) Đúng thế, Sophie à, cho đến đây vẫn không có gì mới. Nhưng mối quan hệ giữa những nhóm khái niệm khác nhau không phải lúc nào cũng rõ ràng như thế. Đôi khi cũng cần thiết phải sắp xếp lại cho trật tự các khái niệm của chúng ta.

Lần nữa, chúng ta hãy lấy một thí dụ: có thật là những con chuột con bú vú mẹ giống hệt như cừu và heo không? Tôi biết điều này có vẻ buồn cười, nhưng chúng ta hãy dừng lại một chút thôi: một điều chắc chắn, ấy là chuột không đẻ trứng. (Lần cuối cùng tôi trông thấy một quả trứng chuột là bao giờ?) Lũ chuột cho ra đời những con chuột con đã có sự sống, đúng như heo và cừu. Nhưng những con vật sinh con như thế được gọi là động vật có vú, và động vật có vú thì bú vú mẹ. Là thế đấy. Chúng ta đã có câu trả lời cho mình, nhưng phải suy nghĩ một chút, suy nghĩ về câu hỏi. Trong lúc vội vã, chúng ta quên mất rằng chuột thực sự vẫn bú vú mẹ. Có thể bởi vì chúng ta chưa bao giờ trông thấy chuột con bú mẹ, bởi loài chuột không thoải mái khi nuôi con trước mặt chúng ta.

Thang tự nhiên

Khi lo “sắp xếp trật tự” lại cuộc sống, Aristoteles trước hết nói ngay rằng mọi sự vật trong tự nhiên có thể chia làm hai nhóm chính. Một bên là những *vật vô sinh* như đá, những giọt nước và những cục đất. Những sự vật này hoàn toàn không có khả năng biến thành sự vật khác. Theo Aristoteles, những vật vô sinh đó chỉ có thể biến đổi khi có sự can thiệp từ bên ngoài. Bên kia là những *sinh vật* mang trong mình khả năng tự biến đổi.

Về sinh vật, Aristoteles chỉ ra rằng chúng thuộc hai nhóm: thực vật (cây cối) và động vật. Cuối cùng, động vật lại chia làm hai nhóm: *loài vật* và *loài người*.

Phải thừa nhận rằng sự phân loại này rất đơn giản và sáng tỏ. Có sự khác biệt căn bản giữa một sinh vật và một vật vô sinh, chẳng hạn một bông hồng và một hòn đá. Cũng thế, có sự khác biệt căn bản giữa thực vật và động vật, chẳng hạn giữa một bông hồng và một con ngựa. Thậm chí, tôi cũng xin nói thêm là có sự khác biệt khá rõ nét giữa một con ngựa và một con người. Nhưng nếu muốn cụ thể hơn thì những khác biệt đó là gì? Em có thể nói cho tôi nghe không?

Không may là tôi không có thì giờ chờ em viết thư trả lời bằng cách cho một cục đường vào chiếc phong bì màu hồng, thôi thì tôi tự trả lời vậy: khi Aristoteles phân chia các hiện tượng tự nhiên thành những nhóm khác nhau, ông xuất phát từ những đặc tính của sự vật, hoặc chính xác hơn là từ những gì chúng *có thể làm* hoặc *thường làm*. Tất cả các “sinh vật” (thực vật, động vật và con người) đều có khả năng hấp thụ dinh dưỡng, lớn lên và phát triển. Mọi “vật có tri giác” (động vật, con người) còn có khả năng tri giác thế giới xung quanh và di chuyển trong không gian. Ngoài ra con người có khả năng tư duy, nói cách khác là sắp xếp tri nhận từ các giác quan thành các nhóm và phạm trù khác nhau.

Nhìn dưới góc độ này, không có đường biên thực sự rõ rệt trong tự nhiên. Thêm nữa, chúng ta đang nhìn vào một sự chuyển dịch từ mức đơn giản nhất tới mức phức tạp nhất trong thế giới thực vật cũng như động vật. Ở bậc “thang” cao nhất là con người và theo Aristoteles, cuộc đời của con người thâm tóm trọn vẹn sự sống của thế giới tự nhiên. Con người lớn lên và hấp thụ dinh dưỡng giống như thực vật, con người có khả năng tri giác thế giới và di chuyển trong đó như động vật, đồng thời chỉ duy có con người mới sở hữu một khả năng ngoại lệ là tư duy bằng lý tính.

Như thế, con người nắm giữ một phần lý trí của Thượng đế. Đúng vậy, tôi nói rõ là lý trí của Thượng đế. Trong một vài đoạn sách, Aristoteles tuyên bố là phải có một vị Chúa trời để giúp vũ trụ chuyển động. Do đó, Thượng đế ngự ở trên đỉnh cao chói vót của thang tự nhiên.

Aristoteles cho rằng chuyển động của các vì sao và hành tinh điều khiển mọi chuyển động trên Trái đất. Nhưng có gì đó khiến các hành tinh chuyển động chứ. Aristoteles gọi đó là “động cơ đầu tiên” hay “Thượng đế”. “Động cơ đầu tiên” tự nó vốn bất động, nhưng đó chính là “nguyên nhân đầu tiên” của mọi chuyển động trên các hành tinh, tức điểm xuất phát của mọi vận động trong tự nhiên.

Đạo đức học

Trở lại với chủ đề con người nhé, Sophie. Theo Aristoteles, “hình thức” của con người là nó đồng thời có “linh hồn thực vật”, “linh hồn động vật” và “linh hồn lý tính”. Bởi vậy, ông tự hỏi: con người nên sống ra sao đây? Con người phải làm gì để sống một cuộc sống hạnh phúc?

Tôi sẽ trả lời bằng một câu ngắn gọn: con người chỉ hạnh phúc khi được phát triển mọi khả năng tiềm tàng trong mình.

Aristoteles phân biệt ba hình thức hạnh phúc: dạng hạnh phúc thứ nhất là một cuộc sống trong khoái lạc và tiêu khiển. Dạng hạnh phúc thứ nhì là sống với tư cách một công dân tự do và có trách nhiệm. Dạng hạnh phúc thứ ba là sống đời thông thái và triết gia.

Aristoteles nhấn mạnh rằng ba điều kiện đó phải có đủ thì con người mới sống một cuộc đời hạnh phúc. Ông bác bỏ mọi sự thiên lệch. Nếu sống vào thời này, hẳn ông đã chỉ trích kẻ chỉ biết rèn luyện cơ thể hoặc trí óc của mình. Trong cả hai trường hợp ấy, cả hai cực đoan đều là biểu hiện của một lối sống sai lệch.

Về các mối quan hệ giữa người với người, Aristoteles chỉ ra con đường “trung dung”: chúng ta không nên hèn nhát và cũng không nên liều lĩnh mà phải *dũng cảm*. Thiếu can đảm là hèn nhát, và quá can đảm thì là liều thân vô ích. Cũng thế, chúng ta không nên tỏ ra keo kiệt lẫn hoang phí, mà nên *hào hiệp*. Thiếu hào hiệp tức là bủn xỉn, nhưng quá hào hiệp, thì lại là ném tiền qua cửa sổ.

Chuyện đồ ăn thức uống cũng thế. Ăn ít quá hay ăn nhiều quá cũng đều nguy hiểm. Đạo đức học của Aristoteles, cũng như đạo đức học của Platon, gợi nhắc đến nền y học Hy Lạp: sống cân bằng và điều đó là cách duy nhất giúp con người có được hạnh phúc hoặc “hài hòa”.

Chính trị

Con người không bao giờ nên bám chặt vào một khía cạnh độc nhất của sự vật, đó là quan niệm của Aristoteles về xã hội. Ông nói, con người là một “động vật chính trị”. Không có xã hội quanh chúng ta, chúng ta sẽ không đích thực là người. Gia đình và làng xã đã đủ thỏa mãn mọi nhu cầu cơ bản của chúng ta để sống, như thực phẩm, hơi ấm, hôn nhân và giáo dục con cái. Nhưng hình thức cao nhất của quan hệ xã hội, đó chỉ có thể là Nhà nước.

Vậy thì tổ chức Nhà nước như thế nào? (Hẳn em còn nhớ nước cộng hòa triết học của Platon chứ?) Aristoteles kể ra ba hình thức Nhà nước thành công. Hình thức thứ nhất là chính thể *quân chủ* trong đó chỉ có một lãnh tụ đứng đầu quốc gia. Để hình thức này thành công, không được để nó sa vào tình trạng “chuyên chế”, nghĩa là quyền binh trong nước bị lãnh tụ độc nhất nắm giữ vì lợi ích cá nhân. Một hình thức Nhà nước khác là chính thể *quý tộc*. Trong chính thể quý tộc, có một nhóm ít nhiều những người lãnh đạo. Ở hình thức này, cần cảnh giác để Nhà nước không trở thành một công cụ trong tay một số kẻ nắm quyền, ngày nay gọi là “nhóm đầu sỏ”. Hình thức thứ ba được Aristoteles gọi là “polis” nghĩa là chính thể *dân chủ*. Nhưng hình thức Nhà nước này cũng có mặt trái. Một chính thể dân chủ có thể nhanh chóng biến thành mị dân. (Nếu tên Hitler chuyên chế không lên làm lãnh tụ nước Đức thì đám Quốc xã lâu nhâu bên dưới lên chiếm quyền cũng đáng sợ không kém.)

Quan niệm về phụ nữ

Để kết thúc, chúng ta hãy nói qua quan niệm của Aristoteles về phụ nữ. Bất hạnh thay, quan niệm của ông không được tiến bộ bằng quan niệm của Platon. Aristoteles hầu như nghĩ rằng ở phụ nữ còn thiếu một cái gì đó. Phụ nữ là một “người nam không hoàn hảo”. Trong việc sinh đẻ, phụ nữ là người thụ động và đón nhận trong khi nam giới là người chủ động và ban phát. Theo Aristoteles, đứa trẻ chỉ thừa hưởng các phẩm chất của người đàn ông. Ông tin rằng mọi phẩm chất của đứa trẻ đều có sẵn trong tinh dịch người bố. Người phụ nữ giống như đất, chỉ biết đón nhận và làm cho hạt giống nảy mầm, trong khi nam giới là kẻ “gieo hạt”. Hoặc, nói theo từ ngữ của Aristoteles: người đàn ông ban “hình thức” và người đàn bà đưa “chất liệu”.

Dĩ nhiên, một người trí tuệ như Aristoteles lại có thể mắc sai lầm trầm trọng khi nói về mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới là điều đáng kinh ngạc và thật đáng tiếc. Nhưng điều này chứng tỏ hai điều. Thứ nhất, hẳn Aristoteles không có nhiều kinh nghiệm về cuộc sống của phụ nữ và trẻ em; thứ hai, điều này cho thấy mức độ nguy hiểm khi để cho nam giới giữ địa vị tối cao trong triết học và khoa học.

Sai lầm trong nhận định của Aristoteles về nam giới và phụ nữ đặc biệt tai hại, bởi chính quan niệm của ông – chứ không phải của Platon – đã thắng thế suốt thời Trung cổ. Vậy là Giáo hội đã thừa hưởng một quan niệm về phụ nữ không hề căn cứ trên Kinh Thánh. Còn Jesus, ông ấy không phải là người ghét phụ nữ!

Tôi dừng ở đây đã! Nhưng em sẽ sớm có tin tôi.

Khi đã đọc đi đọc lại chương Aristoteles, Sophie xếp giấy tờ vào chiếc phong bì vàng, và đưa mắt nhìn phòng mình, cô không khỏi kinh ngạc về cảnh lộn xộn trước mắt. Dưới sàn vung vãi những sách và kẹp tài liệu. Trong tủ thì ngập những vớ, vớ quần, áo sơ mi và quần jean. Trên cái ghế cạnh bàn viết, quần áo dơ chất đống bừa bãi.

Cô bỗng cảm thấy dâng lên một ước muốn không cưỡng lại được là *sắp xếp*. Việc đầu tiên cô làm là dọn trống mọi ngăn tủ. Cô bày mọi thứ dưới đất. Quan trọng là bắt đầu lại tất cả từ đầu. Rồi cô cẩn thận xếp tất cả quần áo và đặt lại vào các ngăn tủ. Tủ phòng cô gồm bảy ngăn. Sophie dành một ngăn cho áo may ô và đồ lót, một cho vớ và vớ quần, và một cho quần dài. Các ngăn tủ dần đầy lên. Cô biết chính xác phải xếp mỗi thứ vào đâu. Còn quần áo dơ, cô dồn chúng vào một túi ni lông mà cô tìm thấy ở ngăn phía dưới.

Cô đã sắp xếp xong mọi thứ, trừ một món: một chiếc vớ lưng màu trắng. Trước hết chỉ có một chiếc, và hơn nữa nó không phải của cô.

Cô ngắm nghía nó từ mọi phía. Không có dấu hiệu về một cái tên nào, nhưng Sophie đã có những ước đoán nghiêm chỉnh và lai lịch chủ nhân của nó. Cô ném nó vào ngăn trên cùng nơi đã có bộ ghép hình Lego, băng video và chiếc khăn quàng lụa đỏ.

Rồi đến lượt cái sàn. Sophie lựa ra từng món: sách, kẹp tài liệu, tạp chí và tranh ảnh – đúng như ông giáo sư triết học đã mô tả trong chương nói về Aristoteles. Khi cuối cùng tất cả đã được thu xếp đâu vào đó, cô dọn giường và xông vào bàn viết.

Để kết thúc, cô gom tất cả những tờ giấy nói về Aristoteles rồi sắp xếp chúng theo thứ tự. Cô dùng đồ đập lỗ đập các tờ giấy, xếp cẩn thận vào kẹp tài liệu rồi cho chúng lên ngăn tủ trên cùng với chiếc vớ trắng. Chút nữa cô sẽ đi tìm hộp bánh trong căn lều của mình.

Kể từ bây giờ mọi sự sẽ được ngăn nắp. Không chỉ là trong gian phòng của cô mà sau khi đọc Aristoteles, cô hiểu rằng người ta cũng cần sắp xếp trật tự ý tưởng và khái niệm trong đầu mình. Cô dành trọn ngăn trên cùng cho vấn đề loại đó. Đó là nơi độc nhất trong gian phòng vẫn thoát khỏi cô.

Đã nhiều giờ đồng hồ trôi qua mà mẹ cô chưa động tĩnh gì. Sophie bước xuống cầu thang. Trước khi đánh thức mẹ, cô quyết định cho các con vật ăn cái đã.

Trong phòng bếp, cô cúi người trên bể cá cảnh. Một con trong số đó có màu đen, con khác màu cam và con thứ ba màu trắng và đỏ. Chính vì thế cô mới đặt biệt danh cho chúng là Pete đen, Bòm vàng và cô bé quàng khăn đỏ. Vừa cho chúng thức ăn cho cá, cô vừa nói:

– Các người thuộc thế giới sinh vật trong tự nhiên, do đó các người có khả năng hấp thụ dinh dưỡng, lớn lên và phát triển. Nói rõ hơn, các người thuộc thế giới động vật nên có thể cử động và nhìn ngắm xung quanh. Cụ thể hơn nữa thì các người là cá, do đó có thể thở bằng mang và bơi lội ngược xuôi trong làn nước cuộc đời.

Sophie đẩy lại nắp hộp thức ăn. Cô cảm thấy hài lòng về vị trí của những con cá vàng trong trật tự tự nhiên và nhất là về cách nói “làn nước cuộc đời”. Rồi đến lượt những con vệt mái. Sophie vừa cho thức ăn vào chén vừa nói:

– Smitt và Smule cùng! Hai cùng là những cô vệt tuyệt vời khi hai cùng phát triển từ những quả trứng vệt tuyệt vời và vì lẽ tự nhiên là trứng vệt nở ra con vệt nên may thay hai cùng không trở thành những con kết bép xép.

Sophie bước vào phòng tắm. Ở đó, trong một cái hộp lớn bằng bìa cứng có con rùa biếng nhác của cô. Thường, cứ ba bốn ngày, cô lại nghe tiếng mẹ hét lên lúc đang tắm rằng sẽ có một ngày bà giết nó. Nhưng chỉ là dọa suông thôi. Cô lấy ra một lá xà lách từ một cái hũ lớn rồi đặt xuống đáy hộp.

– Govinda thân yêu! Cô nói. Người ta không thể nói rằng cùng thuộc số những con vật nhanh nhất, nhưng không vì thế mà cùng không có một địa vị nho nhỏ trong thế giới rộng lớn này. Để tự an ủi, cùng hãy tự nhủ rằng cùng không phải là sinh vật duy nhất không tìm cách vượt lên chính mình.

Con Sherekan hẳn nhiên đã đi bắt chuột theo bản năng loài mèo của nó. Để tới phòng mẹ, Sophie băng qua phòng khách. Trên bàn có một lọ hoa thủy tiên. Cô có cảm tưởng những bông hoa vàng kính cần nghiêng mình khi cô bước qua. Sophie dừng bước một hồi và đưa các ngón tay ve vuốt lên các cành hoa tròn láng.

– Các người cũng thế, các người thuộc về thế giới sinh vật trong tự nhiên, cô nói. Nhìn dưới góc độ đó, các người có một lợi thế nào đó so với chiếc lọ thủy tinh mà các người được cắm trong đó. Bất hạnh thay, các người lại không thể nhận biết điều đó.

Rồi Sophie lướt vào phòng mẹ. Bà vẫn còn đang say ngủ và Sophie đặt bàn tay lên đầu bà.

– Mẹ thuộc số những sinh vật hạnh phúc nhất, cô nói. Bởi mẹ không những có sự sống như hoa thủy tiên trên đồng cỏ và mẹ không chỉ là một sinh vật như Sherekan và Govinda. Mẹ là một con người, nghĩa là mẹ có một khả năng hiếm hoi: Khả năng tư duy.

– Con nói gì thế, Sophie!

Kìa, bà tỉnh giấc hơi nhanh so với bình thường.

– Con chỉ nói là mẹ giống một con rùa biếng nhác. Nếu mẹ quan tâm thì con xin thông báo là con đã thu dọn phòng mình. Con đã gắng sức làm công việc đó với một sự chuyên tâm hoàn toàn triết học.

Mẹ cô đã ngồi dậy trên giường.

– Chờ chút, mẹ dậy đây. Con pha cho mẹ một chút cà phê được chứ?

Sophie làm theo yêu cầu của mẹ và sau đó hai mẹ con gặp lại nhau trong phòng bếp, trước một tách cà phê, một tách sô cô la và một ly nước trái cây.

– Mẹ chưa bao giờ tự hỏi tại sao chúng ta sống sao, mẹ? Sophie hỏi, phá tan khoảng im lặng.

– A, đúng là con không chịu buông tha cho mẹ, con đấy!

– Có chứ, bởi giờ đây con đã có câu trả lời. Nhiều người sống trên hành tinh này để có ai đó vừa dạo chơi trên đó vừa gán cho từng sự vật ở trần gian này một cái tên.

– A, mẹ chưa bao giờ nghĩ tới điều đó.

– Vậy là mẹ có vấn đề lớn đấy, bởi con người là sinh vật biết tư duy. Nếu mẹ không tư duy, mẹ không phải là một con người.

– Sophie!

– Mẹ hãy tưởng tượng một chút nếu trần gian này chỉ có cây cối và động vật. Thế thì sẽ không có ai phân chia ra được mèo với chó hoặc cây thủy tiên với cây lý. Cây cối và động vật cũng đều là những sinh vật sống, nhưng chỉ con người chúng ta mới có thể xếp loại tự nhiên thành các phạm trù khác nhau.

– Con quả thật là một cô gái buồn cười.

– Con mong lắm! Mọi con người đều buồn cười, không nhiều thì ít. Con là một con người, vậy thì ít nhiều con cũng buồn cười. Mẹ chỉ có một đứa con gái, vậy điều bình thường là đối với mẹ, con có vẻ là một cô gái buồn cười.

– Mẹ chỉ muốn nói là con đang làm mẹ hoảng hốt với những... những diễn từ của con.

– Kìa, không có gì đáng cho mẹ hoảng hốt đâu.

Sau đó vào buổi xế chiều, Sophie quay trở lại căn lầu để tìm cái hộp đựng bánh và cô đã tìm được cách lên mang về phòng mà mẹ cô không thấy.

Trước tiên, cô bắt đầu sắp xếp tất cả những tờ giấy theo thứ tự thời gian, cô đục lỗ chúng và sắp chúng vào kẹp tài liệu, trước chương Aristoteles. Để kết thúc, cô đánh số trang ở bên phải phía trên. Đã được hơn năm mươi trang. Thật ra, cô đang sắp xếp quyển sách triết học đầu tiên của mình. Đúng là bản thân cô không viết ra nó nhưng nó đã được đặc biệt viết ra cho cô.

Cô vẫn chưa có thì giờ nghĩ đến những bài tập ngày thứ Hai của mình. Cô chắc sẽ có một bài kiểm tra viết về tôn giáo, nhưng ông giáo sư không ngừng lặp lại là ông thích việc xác định quan điểm và thích những ý kiến độc lập, và Sophie biết rằng giờ đây cô đã bắt đầu biết biện luận.

12. VĂN MINH HY LẠP

... một tia lửa ...

Ông giáo sư triết học đã bắt đầu gửi thẳng những bức thư đến hàng giậu cũ, nhưng theo thói quen, Sophie vẫn liếc nhìn chiếc hộp thư vào sáng thứ Hai.

Nó trống trơn, phải đợi thôi. Thế rồi cô bước theo đường Cỏ Ba Lá và bất chợt trông thấy một bức ảnh dưới đất. Đó là ảnh một chiếc xe jeep trắng với lá cờ xanh mang chữ UN. Có phải là cờ Liên Hiệp Quốc đây không?

Sophie lật lại bức ảnh và nhận ra đây là một tấm bưu thiếp gửi cho “Hilde Møller Knag, nhờ Sophie Amundsen chuyển...” Con tem Na Uy được đóng dấu “phân đội Liên Hiệp Quốc”, thứ Sáu, ngày 15 tháng Sáu 1990.

Ngày 15 tháng Sáu! Nhưng đó là ngày sinh nhật của Sophie cơ mà!

Nội dung tấm bưu thiếp nói:

Hilde yêu dấu,

Cha đã nghĩ con đang ăn mừng lễ sinh nhật của mình. Với điều kiện chưa phải đã sang ngày hôm sau chứ? Nhưng suy cho cùng, liệu món quà này sẽ có ích cho con trong bao lâu thì cũng không phải là điều hệ trọng nhất, bởi một cách nào đó nó sẽ kéo dài đến hết đời con. Thế thì hãy cho cha chúc mừng sinh nhật con! Cha nghĩ con sẽ hiểu tại sao cha lại gửi những tấm thiếp này tới Sophie. Cha tin chắc rằng cô ấy sẽ chuyển đến con.

T.B: Mẹ con bảo với cha rằng con đã đánh mất ví. Cha hứa sẽ cho con 150 krone để mua cái khác. Còn thẻ học sinh của con, con sẽ nhận được cái khác của nhà trường trước kỳ nghỉ hè.

Hôn con.

Sophie sống người ra như bị dán chặt xuống đường. Ngày đóng dấu bưu điện trên tấm thiếp trước là ngày nào? Điều gì đó trong cô nói với cô rằng tấm thiếp kia cũng được đóng dấu vào tháng Sáu dù còn một tháng nữa mới đến lúc đó. Nhưng có thể cô đã không chú ý...

Cô nhìn đồng hồ và vội vã trở về nhà. Cô có bị trễ cũng mặc.

Cô khóa cửa lại phía sau và bước lên phòng mình nơi dưới chiếc khăn quàng lụa đỏ cô tìm lại được tấm thiếp thứ nhất gửi cho Hilde. Quà cô đã không làm! Dấu đóng là ngày 15 tháng Sáu, tức là ngày sinh nhật của Sophie và là ngày học cuối cùng trước kỳ nghỉ hè.

Cô chạy đi gặp Jorunn ở trung tâm thương mại mà các ý tưởng trong đầu cứ xô đẩy nhau.

Hilde là ai? Làm sao cha cô lại có thể chắc chắn rằng Sophie sẽ gặp cô ta? Dù sao ông ta cũng hoàn toàn vô lý khi gửi mấy tấm thiếp tới cô thay vì gửi thẳng tới cho con gái. Ông ấy hẳn phải biết địa chỉ của con gái mình chứ! Đây là một trò đùa chăng? Có phải ông muốn tạo sự kinh ngạc bằng cách dùng một người lạ đóng vai thám tử hoặc người đưa tin? Có phải vì lý do đó mà những tấm thiếp đã được đề lùi lại một tháng? Hay là bằng cách lấy cô làm người trung gian ông muốn tặng cho con gái ông một người bạn mới như là món quà sinh nhật? Liệu cô có phải chính là món quà sẽ “kéo dài đến hết đời”?

Nếu người cha kỳ lạ đó thực sự đang ở Liban thì làm sao ông có được địa chỉ của cô? Dù sao Sophie và Hilde vẫn có hai điểm giống nhau. Nếu sinh nhật của Hilde rơi đúng vào ngày 15 tháng Sáu, thì cả hai cùng sinh một ngày và đều có một người cha đi khắp thế giới.

Sophie cảm thấy bị lôi cuốn vào một thế giới đầy ma thuật. Suy cho cùng, tin vào định mệnh cũng không phải là điều ngu ngốc lắm đâu. Nhưng cô không nên rút ra những kết luận quá vội vàng, chắc chắn phải có một cách giải thích nào đó. Tuy nhiên, làm sao Alberto Knox lại tìm được ví của Hilde trong khi cô ta đang ở Lillesand, cách ngôi nhà gỗ hàng chục cây số? Và tại sao Sophie lại thấy tấm bưu thiếp dưới đất? Có phải nhân viên bưu điện đã đánh rơi nó khỏi túi da ngay trước khi tới hộp thư của Sophie? Nhưng trong trường hợp đó tại sao lại là đúng tấm thiếp ấy?

– Nhưng cậu có xem giờ đây chứ? Jorunn kêu lên khi cuối cùng cũng trông thấy Sophie.

– Mình biết...

Jorunn nhìn cô nghiêm khắc như một ông thầy giáo trong trường.

– Mình hy vọng cậu có một cái cớ đáng kể.

– Đó là tại Liên Hiệp Quốc. Mình bị dân quân phe địch giữ tại Liban.

– Đừng lảm chuyện! Cậu đang yêu, phải không?

Rồi họ cố hết sức chạy nhanh tới trường.

Tiết học thứ ba là tiết giáo lý với bài kiểm tra viết mà Sophie chưa có thì giờ ôn tập. Đây là đề:

QUAN NIỆM SỐNG VÀ SỰ BAO DUNG

(1) Hãy lập một danh mục về những gì con người có thể biết. Và một danh mục thứ hai về những gì con người chỉ có thể tin.

(2) Hãy nêu một vài yếu tố quy định quan niệm sống của một con người.

(3) Lương tri là gì? Theo em lương tri có giống nhau ở tất cả mọi người không?

(4) Thang giá trị là gì?

Sophie tập trung rất lâu trước khi viết dòng đầu tiên. Cô có thể sử dụng một vài điều đã học được với Alberto Knox không? Cô buộc phải làm thế thôi vì nhiều ngày nay cô thậm chí còn không mở quyển sách giáo lý ra. Vừa đặt bút thì câu chữ đã trào tuôn từ ngòi bút của cô.

Sophie viết rằng những điều chúng ta có thể biết, đó là mặt trăng không phải là một miếng pho mát to tướng và vẫn còn những miệng núi lửa trên bề mặt ẩn giấu của mặt trăng, rằng Sokrates và Jesus đã bị kết án tử hình, rằng một ngày nào đó mọi người đều phải chết, rằng những đền đài hùng vĩ trên Akropolis đã được xây dựng sau các cuộc chiến tranh Ba Tư vào khoảng năm 400 trước Công nguyên và bà đồng quan trọng nhất của người Hy Lạp là ở thành Delphi. Ví dụ về điều chúng ta chỉ có thể tin, cô nêu vấn đề về việc liệu có sự sống trên các hành tinh khác không, liệu có một Thượng đế, liệu có một cuộc sống sau cái chết và liệu Jesus đích thực là con của Thượng đế hay chỉ là một nhà thông thái? “Dù sao chúng ta không thể nào biết được đâu là nguồn gốc của thế giới, cô kết luận. Vũ trụ giống như một con thỏ khổng lồ được người ta lấy ra từ một chiếc mũ chóp cao vĩ đại. Các triết gia đã cố trèo lên trên một trong những sợi thanh mảnh của bộ lông con thỏ để nhìn thẳng vào mắt Nhà ảo thuật vĩ đại. Một ngày nào đó họ có làm được việc ấy không, chúng ta chỉ có thể đặt câu hỏi như thế. Nhưng nếu cứ triết gia này lại leo trên lưng một triết gia khác, họ sẽ mỗi lúc một rời xa bộ lông êm ái của con thỏ, và theo ý tôi, một ngày nào đó họ sẽ thành công.

T.B: Trong Kinh Thánh chúng ta có nghe nói đến một điều tương tự sợi lông thanh mảnh của con thỏ. Sợi lông đó chính là tòa tháp Babel đã bị san bằng bởi Nhà ảo thuật vĩ đại không muốn những người bé li ti cứ mong lên đó tìm cách thoát khỏi con thỏ trắng mà ngài vừa sáng tạo nên.”

Cô sang câu hỏi thứ hai: “Hãy nêu một vài yếu tố quy định quan niệm sống của một con người.” Đương nhiên là môi trường và giáo dục giữ một vai trò tiên quyết. Con người thời Platon có quan niệm sống khác với con người hôm nay, đơn giản bởi họ sống vào một thời đại khác và một môi trường khác. Kinh nghiệm mà người ta lựa chọn cho mình cũng là một yếu tố đáng kể. Nhưng người ta chọn kinh nghiệm và niềm tin nào, điều đó còn phụ thuộc một phần lớn vào lý tính. Mà lý tính không tùy thuộc vào môi trường, nó là cái chung của mọi người. Có thể so sánh môi trường và những điều kiện xã hội với hoàn cảnh trong cái hang của Platon. Nhờ lý tính, con người có thể bò ra khỏi bóng tối của cái hang. Nhưng một công việc như thế đòi hỏi một sự can đảm đáng kể của từng cá nhân. Sokrates là tấm gương tốt về một con người vượt qua những định kiến thường tình của thời đại mình bằng cách viện tới lý tính. Sophie kết luận: “Ngày nay những con người thuộc những đất nước và văn hóa khác biệt nhau càng ngày càng hòa lẫn vào nhau. Trong cùng một tòa nhà, người ta có thể thấy những tín đồ Cơ đốc giáo, Hồi giáo và Phật giáo vai kề vai. Điều cần thiết là phải tôn trọng đức tin của mỗi người hơn là tự hỏi tại sao mọi người không cùng tin một điều.”

Khi đã suy nghĩ cặn kẽ, Sophie thấy mình xoay sở không tệ lắm với những điều cô đã học được ở ông giáo sư triết học. Chỉ cần thêm một vài nhận xét hợp lý ở chỗ này và chỗ nọ, rồi nhớ lại những câu mà cô đã đọc hay đã nghe trong một bối cảnh khác.

Cô tấn công vào câu hỏi thứ ba: “Lương tri là gì? Theo em, lương tri có giống nhau ở tất cả mọi người không?” Đó là một đề tài nổi cộm trong lớp. Cô viết: “Thông thường người ta hiểu lương tri là khả năng của con người phân biệt cái đúng và cái sai. Theo em, mọi người đều có khả năng đó, tức nói cách khác, lương tri có tính bẩm sinh. Sokrates cũng đã nói thế. Nhưng lương tri có thể biến đổi từ cá nhân này đến cá nhân khác. Về điểm này cũng đáng suy nghĩ xem liệu các nhà triết gia ngụ biện có lý hay không. Họ nghĩ rằng sự khác biệt giữa cái đúng và cái sai trước hết tùy thuộc vào môi trường trong đó cá nhân lớn lên, trong khi Sokrates lại nghĩ rằng lương tri ở tất cả mọi người đều như nhau. Thật khó mà nói ai đúng, ai sai, bởi dù một số người không thấy xuất hiện trần trụi trước những người khác là lương tri kém, thì hầu hết vẫn thấy áy náy nếu họ gây tác hại cho đồng loại. Phải nói rõ rằng có lương tri và tuân theo lương tri là hai điều khác nhau. Một người có thể ra vẻ hành động không biết thế nào là kiềm chế, nhưng theo em, họ vẫn có một lương tri, cho dù nó bị giấu kín. Như thế có những kẻ bề ngoài tỏ ra không có lý tính, nhưng đó là vì họ không sử dụng nó thôi.

T.B: Lý tính cũng như lương tri đều có thể so sánh với một bắp cơ. Nếu người ta không sử dụng bắp cơ thì dần dần nó sẽ trở nên yếu ớt hơn thôi.”

Chỉ còn câu hỏi cuối cùng: “Thang giá trị là gì?” Đó cũng là một chủ đề thời thượng trong lớp. Cũng rất hữu ích khi biết lái xe để di chuyển từ địa điểm này tới địa điểm khác, nhưng nếu những người lái xe góp phần vào việc làm chết rừng và đầu độc thiên nhiên, thì người ta lại chạm đến một vấn đề đạo đức, và Sophie viết rằng những khu rừng trong lành và thiên nhiên tinh khiết suy cho cùng vẫn quan trọng hơn là tới chỗ làm một cách nhanh chóng. Cô kể nhiều thí dụ khác nữa và kết luận: “Theo ý kiến riêng của em, triết học là một môn quan trọng hơn ngữ pháp tiếng Anh.

Do đó, bớt một vài giờ Anh ngữ để đưa môn triết học vào thời khóa biểu tức là tôn trọng thang giá trị.”

Đến giờ ra chơi, ông thầy nói chuyện riêng với Sophie.

– Thầy đã chấm bài làm của em, ông nói. Nó ở trên cùng của chồng bài.

– Em hy vọng thầy đã tìm thấy nhiều điều đáng suy nghĩ.

– Chính đó là điều thầy muốn nói với em. Theo một nghĩa nào đó, em đã trả lời một cách khá già dặn. Đúng, một sự già dặn đáng ngạc nhiên là khác. Và thật độc lập. Nhưng em chưa ôn bài, phải không?

Sophie chống chế:

– Thầy đã nói là thầy thích những ý kiến độc lập mà.

– Đúng, nhưng có những giới hạn.

Sophie nhìn thẳng vào mắt ông. Cô thấy dù sao cô cũng có thể tự cho phép điều đó sau những gì mới trải qua.

– Em đã bắt đầu nghiên cứu triết học, cô nói. Điều đó đem lại những nền tảng tốt để rèn luyện các quan điểm độc lập.

– Nhưng nó khiến thầy khó cho điểm bài làm của em. Hoặc thầy cho em điểm xuất sắc, hoặc điểm liệt.

– Vậy thì những gì em viết là đúng hẳn hay sai hẳn, phải thế không?

– Nào, thầy định nói là xuất sắc đấy, ông thầy kết luận. Nhưng lần sau, đừng có vin vào đó để không ôn bài!

Khi từ trường trở về vào buổi chiều, cô ném chiếc cặp xuống thềm nhà rồi chạy ngay ra căn lều. Cô thấy một phong bì vàng đặt trên cái rế to. Các góc đều khô, chứng tỏ Hermes đã mang nó tới đây khá lâu rồi.

Cô cầm theo chiếc phong bì đó và giam mình trong nhà. Trước hết, cô cho tất cả những con vật của mình ăn rồi mới lên phòng. Cô nằm dài trên giường, mở lá thư của Alberto và đọc:

Văn minh Hy Lạp

Từ lần cuối cùng đến giờ em khỏe chứ, Sophie? Tôi đã nói với em về các nhà triết học tự nhiên, về Sokrates, về Platon và về Aristoteles. Với họ, em đã có trong tay những nền tảng của triết học Tây phương. Vì thế mà từ đây chúng ta sẽ ngưng các câu hỏi về suy nghĩ giữa các bài học mà tôi gửi đến cho em trong phong bì trắng. Những bài làm và bài tập, tôi nghĩ em đã phát chán trong lớp rồi.

Tôi nghĩ nói với em về một giai đoạn dài từ Aristoteles vào cuối thế kỷ 4 trước Công nguyên, đến tận đầu thời Trung cổ, khoảng năm 400 Công nguyên. Em sẽ lưu ý rằng từ đây chúng ta viết “trước Công nguyên” và “Công nguyên”, bởi đúng vào thời kỳ này đã xảy ra sự kiện có tầm quan trọng hàng đầu – và thật kì lạ – là đạo Cơ đốc.

Aristoteles chết vào năm 322 trước Công nguyên, khi Athenai không còn chiếm vị trí thống trị nữa. Đó là hậu quả của những đổi thay lớn lao về mặt chính trị cũng như những cuộc chinh phục của *Alexandros Đại đế* (356– 323).

Alexandros Đại đế là vua của xứ Makedonia. Aristoteles cũng đến từ Makedonia, thậm chí còn có một thời gian là thầy dạy của Alexandros. Chính Alexandros đã mang về chiến thắng quyết định cuối cùng trước quân Ba Tư. Còn điều này nữa, Sophia à: nhờ những cuộc chinh phục liên miên của mình, ông đã nối liền Ai Cập và toàn cõi phương Đông đến tận Ấn Độ vào nền văn minh Hy Lạp.

Thế là khởi đầu một kỷ nguyên hoàn toàn mới của lịch sử loài người. Một xã hội mới trên quy mô thế giới ra đời, trong đó văn hóa và ngôn ngữ Hy Lạp đóng một vai trò nổi trội. Giai đoạn này kéo dài khoảng ba trăm năm, người ta gọi đó là *văn minh Hy Lạp*. Thuật ngữ “văn minh Hy Lạp” dùng để chỉ cả giai đoạn nói riêng lẫn nền văn hóa trong đó “tinh Hy Lạp” chiếm ưu thế nở rộ trong ba vương quốc lớn thuộc thời kỳ Hy Lạp hóa: Makedonia, Syria và Ai Cập.

Nhưng từ năm 50 trước Công nguyên, La Mã lại nổi lên về mặt quân sự và chính trị. Cường quốc mới này lần lượt chiếm lại tất cả những tỉnh thành của thời kỳ Hy Lạp hóa, đem văn hóa La Mã và chữ La tinh thâm nhập sâu vào châu Á và trải rộng sang phía Tây, đến tận Tây Ban Nha. Đó là giai đoạn đầu của *thời đại La Mã*, còn gọi đó là thời *Cổ đại muộn*. Nhưng ta phải nhớ kỹ một điều: vào thời điểm người La Mã thành công trong việc chinh phục thế giới Hy Lạp hóa, La Mã từ lâu đã trở thành một tỉnh của nền văn minh Hy Lạp. Vì thế nền văn hóa và triết học Hy Lạp vẫn tiếp tục giữ một vai trò quan trọng trong khi người Hy Lạp, trên bình diện chính trị, chỉ còn là nhân vật trong một thiên sử thi.

Tôn giáo, triết học và khoa học

Văn minh Hy Lạp đặc trưng bởi sự ưu thắng của mô hình Hy Lạp vượt qua ranh giới các quốc gia cũng như các nền văn hóa riêng lẻ. Người Hy Lạp, người La Mã, người Ai Cập, người Babylon, người Syria và người Ba Tư xưa kia đã sùng bái những thần linh riêng trong khuôn khổ thứ mà chúng ta có thể gọi là một “quốc giáo”. Nhưng từ đây, các nền văn hóa khác biệt tan hòa với nhau trong một vạc thuốc phù thủy chung, trộn lẫn tất cả những quan điểm tôn giáo, triết học và khoa học.

Quảng trường chợ đã được thay thế bằng sân khấu thế giới. Trên quảng trường vang tiếng rao bán đủ các món hàng, đồng thời rao bán cả ý tưởng và tư tưởng. Điều mới lạ là chợ búa nay tràn ngập những sản phẩm và ý tưởng của toàn thế giới. Và ở đó người ta nghe đủ mọi thứ ngôn ngữ.

Tư tưởng Hy Lạp tìm thấy ở đó một mảnh đất thích hợp vượt ra ngoài biên giới những tỉnh thành Hy Lạp cũ kỹ, chúng ta đã nói về điều đó. Đồng thời từ đây, những thần linh phương Đông cũng được sùng kính ở khắp các vùng quanh Địa Trung Hải. Nhiều tôn giáo mới ra đời, vay mượn thần linh và tín ngưỡng từ nhiều quốc gia xa xưa. Đó là điều người ta gọi là sự *hỗn dung* hay pha trộn tôn giáo.

Xưa kia con người gắn bó mật thiết với dân tộc và thị quốc của mình. Nhưng với việc xóa bỏ những biên thùy và những đường phân giới, nhiều người trở nên hoài nghi và không chắc chắn trong những quan niệm sống. Thời Cổ đại muộn thể hiện sự hoài nghi, sự sụp đổ những giá trị văn hóa và chủ nghĩa bi quan. “Thế giới đã cần cỗi,” người ta nói vậy.

Những tôn giáo mới ra đời vào giai đoạn này có điểm chung nhất là một giáo lý nhằm giải thoát con người khỏi cái chết. Chúng thường được truyền bá trong vòng bí mật. Ngoài ra bằng cách thực hiện một số nghi lễ, con người có thể hy vọng có được linh hồn bất tử và cuộc sống vĩnh hằng. Có một *trực giác* về bản tính đích thực của vũ trụ cũng quan trọng ngang như tuân thủ những lễ nghi tôn giáo hầu đạt đến sự cứu rỗi của linh hồn.

Những tôn giáo mới là thế đấy, Sophie. Nhưng *triết học* cũng mỗi lúc một hướng về sự cứu rỗi và trạng thái thanh thản trong cuộc sống. Tư tưởng triết học không nên chỉ có giá trị tự thân, nó còn phải giúp con người thoát khỏi sự lo âu trước cái chết và nỗi bi quan. Như vậy giữa triết học và tôn giáo, ranh giới dần dần nhòa nhạt.

Người ta có thể nói ngay mà không sợ lầm lẫn là triết học của thời kì này không tỏa sáng nhờ tính độc đáo. Không có một Platon hay Aristoteles mới nào xuất hiện. Tuy nhiên ba nhà triết học vĩ đại thành Athenai vẫn góp phần đắc lực trong việc khơi gợi nhiều trào lưu triết học mà tôi sẽ phác họa cho em những nét chính.

Khoa học của nền văn minh Hy Lạp cũng đặc trưng bởi sự pha trộn kinh nghiệm từ nhiều nền văn hóa khác nhau. Thành phố Alexandria tại Ai Cập đóng vai trò chủ yếu, vì là giao điểm giữa phương Đông và phương Tây. Trong khi Athenai vẫn là thủ đô triết học với những trường phái triết học kế thừa từ Platon và Aristonletes, thì Alexandria trở thành thủ đô của khoa học. Với thư viện phi thường của nó, thành phố này trở thành trung tâm toán học, thiên văn học, sinh vật học và y học.

Người ta có thể so sánh nền văn hóa của thời kỳ Hy Lạp hóa với thế giới ngày nay. Thế kỷ 20 của chúng ta cũng mang nét đặc trưng của một xã hội thật cởi mở trước những ảnh hưởng bên ngoài. Điều này cũng gây nên những đảo lộn lớn lao về mặt tôn giáo và quan niệm sống. Như tại La Mã vào thời kỳ đầu của kỷ nguyên Công giáo chúng ta có thể bắt gặp những hình tượng về

các thần linh Hy Lạp, Ai Cập và phương Đông, đến cuối thế kỷ 20 chúng ta cũng có thể tìm thấy những hình tượng tôn giáo từ mọi nơi trên thế giới trong hầu hết những thành phố chính của châu Âu.

Ở thời đại của chúng ta, có thể quan sát thấy sự pha trộn giữa những tôn giáo cũ và mới, giữa triết học và khoa học đang tái xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và đưa ra thị trường nhiều cái gọi là “lối sống mới”. Hãy dè chừng những cái gọi là tri thức mới đó, trên thực tế chúng thường chỉ là sự xuất hiện trở lại của những tri thức xưa cũ có từ thời văn minh Hy Lạp.

Như tôi đã nói, triết học của thời kỳ Hy Lạp hóa cố gắng đào sâu những vấn đề đã được Sokrates, Platon và Aristoteles nêu ra. Với họ, vấn đề thiết yếu là định nghĩa cách sống và chết tốt nhất cho con người. *Đạo đức học* trở thành chương trình triết học quan trọng nhất trong xã hội mới: toàn bộ vấn đề chỉ là biết được hạnh phúc đích thực là gì và làm sao đạt đến nó. Chúng ta sẽ tìm hiểu bốn trong số những trào lưu triết học đó.

Những triết gia yếm thế

Người ta kể một ngày nọ, Sokrates dừng bước trước một gian hàng với nhiều thứ hàng hóa khác nhau. Cuối cùng ông kêu lên: “Có lắm điều mà tôi không cần đến!”

Tuyên bố đó có lẽ đã trở thành khẩu hiệu của những người theo *học thuyết yếm thế* (còn gọi là khuyển nho). Antisthenes đã đặt nền móng cho triết học này tại Athenai vào khoảng 400 năm trước Công nguyên. Ông từng là học trò của Sokrates và đã đặc biệt ghi nhớ bài học về sự thanh đạm của Sokrates.

Các nhà triết học theo thuyết yếm thế nhấn mạnh rằng hạnh phúc không nằm trong những sự việc bên ngoài, như xa hoa vật chất, quyền lực chính trị và sức khỏe dồi dào. Hạnh phúc đích thực là biết làm sao để được độc lập với những điều kiện bên ngoài, có tính cách ngẫu nhiên và thất thường đó. Chính vì hạnh phúc đích thực không tùy thuộc vào những điều đó mà nó ở trong tâm tay mọi người. Và một khi đạt được nó thì nó còn mãi.

Nhà triết học theo thuyết yếm thế nổi tiếng nhất là *Diogenes*, học trò của Antisthenes. Người ta kể lại rằng ông sống trong một cái thùng gỗ và toàn bộ tư trang chỉ có chiếc áo khoác, cây gậy và túi đựng bánh mì. (Trong những điều kiện đó, thật khó mà tước đi hạnh phúc của ông!) Một ngày nọ, đang ngồi trước cái thùng gỗ sồi nắng, thì ông tiếp Alexandros Đại đế đến thăm. Nhà vua dừng bước trước nhà hiền triết và hỏi ông có mong muốn điều gì không. Diogenes đáp: “Tôi rất muốn Ngài tránh sang bên để mặt trời chiếu vào tôi.” Bằng cách đó ông đã chứng minh mình vừa giàu có vừa hạnh phúc hơn nhà chinh phục vĩ đại kia, bởi ông đã có tất cả những gì mình mong muốn.

Các nhà triết học theo thuyết yếm thế nghĩ rằng con người không nên bận tâm đến sức khỏe bản thân, lẫn sự đau khổ, lẫn cái chết, và cũng không nên bận lòng chú ý tới nỗi khổ của kẻ khác.

Ngày nay, từ “yếm thế” thường dùng để chỉ sự thiếu vắng lòng trắc ẩn trước tha nhân.

Những triết gia khắc kỷ

Các nhà triết học theo thuyết yếm thế ảnh hưởng nhiều tới các triết gia *khắc kỷ*. Học thuyết của các triết gia này ra đời vào khoảng năm 300 trước Công nguyên. Người sáng lập ra nó là *Zenon*, người gốc đảo Kypros, nhưng đã gia nhập với các triết gia theo thuyết yếm thế tại Athenai sau khi bị đắm tàu. Ông có thói quen tập hợp môn đệ dưới một hàng hiên. Từ “khắc kỷ” (“stoic”) xuất phát từ “stoa” trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “hàng hiên”. Chủ nghĩa khắc kỷ này sau có ảnh hưởng lớn lao đến văn hóa La Mã.

Cũng như Herakleitos, các nhà triết học khắc kỷ nghĩ rằng con người là phần không thể tách rời của lý tính (logos) phổ quát. Mỗi cá nhân là một thế giới thu nhỏ, một “tiểu vũ trụ” là phản ánh của “đại vũ trụ”.

Điều đó cho phép xác lập một luật có giá trị với tất cả mọi người, gọi là “luật tự nhiên”. Bởi luật tự nhiên được xây dựng trên lý tính phi thời gian của con người và vũ trụ, nó không thay đổi theo thời gian và nơi chốn. Do đó, họ đứng về phía Sokrates đối lập với những triết gia ngụy biện.

Luật tự nhiên đúng với mọi người, cả những người nô lệ. Các triết gia khắc kỷ coi các cuốn sách lễ luật của tất cả các Nhà nước là những “bản sao” mờ nhạt của “luật lệ” không thể tách rời nằm sẵn trong tự nhiên.

Cũng như đã xóa nhòa những dị biệt giữa cá nhân và vũ trụ, các triết gia khắc kỷ cũng phủ nhận mọi ý tưởng về mâu thuẫn giữa “tinh thần” và “vật chất”. Người ta gọi một quan niệm như thế là “thuyết nhất nguyên” (đối lập với “thuyết nhị nguyên” chẳng hạn của Platon, tức là bản nguyên kép của thực tại).

Là những đứa con xứng đáng của thời đại họ, các triết gia khắc kỷ là những người theo “chủ nghĩa thế giới” đích thực. Họ cởi mở trước nền văn hóa của thời đại hơn các “triết gia trong thùng gỗ” (những nhà triết học phái yếm thế). Họ coi trọng tính cộng đồng của nhân loại, họ quan tâm tới chính trị và nhiều người trong số họ đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, như Hoàng đế La Mã *Marcus Aurelius* (121-180 Công nguyên). Họ góp phần quảng bá văn hóa và triết học Hy Lạp tại La Mã, như trường hợp nhà hùng biện, triết gia và chính khách *Ciceron* (106– 43 trước Công nguyên). Chính ông đã đưa ra khái niệm “chủ nghĩa nhân văn”, tức là quan niệm sống đặt con người vào vị trí trung tâm. Nhà triết học khắc kỷ *Seneca* (4 trước Công nguyên-65 Công nguyên) tuyên bố mấy năm sau đó rằng “con người là vật linh thiêng đối với con người”. Câu nói này vẫn còn là khẩu hiệu của toàn thể chủ nghĩa nhân văn tiếp sau ông.

Ngoài ra, các triết gia khắc kỷ còn lưu ý rằng mọi hiện tượng tự nhiên – như bệnh tật và cái chết chẳng hạn – đều theo những định luật bất diệt của tự nhiên. Vì thế con người phải học cách hòa giải với định mệnh của mình. Theo họ không có gì xảy ra một cách ngẫu nhiên. Mọi việc xảy ra đều là hệ quả của cái tất yếu và không có ích lợi gì mà than vãn khi định mệnh đến gõ cửa. Những tình huống hiểm phức của cuộc sống, con người cũng cần trầm tĩnh mà đón nhận chúng. Đến đây, chúng ta nhận thấy có sự gần gũi với các triết gia yếm thế, những người cho rằng mọi hiện tượng bên ngoài đều không quan trọng. Ngày nay chúng ta nói về sự “trầm tĩnh khắc kỷ” để chỉ một con người không bị cuốn theo những cảm xúc của mình.

Những triết gia khoái lạc chủ nghĩa

Như đã nói, Sokrates thường tự hỏi con người có thể sống hạnh phúc bằng cách nào. Các triết gia yếm thế và khắc kỷ cho rằng con người phải thoát khỏi mọi xa hoa vật chất. Nhưng Sokrates cũng có một môn đệ tên là *Aristippus*. Theo ông này, mục đích cuộc sống cần đạt tới chính là hưởng thụ càng nhiều càng tốt. Ông khẳng định: “Điều chí thiện tối ưu là khoái lạc, điều tận ác lớn nhất là đau khổ.” Từ đó, ông muốn khai triển một nghệ thuật sống chủ yếu né tránh mọi hình thức đau khổ. (Mục đích của các triết gia yếm thế và khắc kỷ là *chấp nhận* sự đau khổ dưới mọi hình thức. Điều khác biệt ở đây là bằng mọi giá *lấn tránh* sự đau khổ.)

Vào khoảng những năm 300 trước Công nguyên, *Epikouros* (Epicurus) (341– 271 trước Công nguyên) sáng lập một trường phái triết học tại Athenai, gọi là “chủ nghĩa khoái lạc”. Ông triển khai nền đạo đức khoái lạc của Aristippus đồng thời kết hợp nó với lý thuyết về nguyên tử của Demokritos.

Người ta kể rằng các triết gia khoái lạc chủ nghĩa thường gặp gỡ nhau trong một khu vườn. Vì thế người ta gọi họ là “các triết gia hoa viên”. Giai thoại kể lại rằng trên cổng vào khu vườn có đặt tấm biển ghi câu: “Khách lạ, bạn sẽ được đối xử tốt nơi đây. Nơi đây khoái lạc là điều kiện tối thượng.”

Epikouros lưu ý rằng việc thỏa mãn một ước muốn không được làm cho chúng ta quên những hệ quả phụ có thể phát xuất từ đó. Nếu em đã từng bị đau bụng vì ăn quá nhiều sô cô la, em sẽ hiểu tôi muốn nói gì. Nếu không, tôi cho em bài tập sau: em hãy tiết kiệm tiền và lấy 200 krone đi mua sô cô la (trong trường hợp em thích sô cô la). Bây giờ em ăn hết trong một lần. Khoảng nửa giờ sau, em sẽ thấy điều mà Epikouros gọi là hệ quả phụ.

Theo Epikouros, việc thỏa mãn một ước muốn ngắn hạn phải được đặt trong thế quân bình với khả năng về một khoái lạc lâu bền hơn hoặc mãnh liệt hơn trong dài hạn. (Hãy tưởng tượng rằng em quyết định nhịn ăn sô cô la trọn một năm ngũ hầu tiết kiệm tiền túi mua một chiếc xe đạp mới hoặc đi nghỉ hè ở nước ngoài.) Khác với loài vật, quả thật con người có khả năng kế hoạch hóa cuộc sống của mình. Con người có khả năng “lập chương trình” cho những khoái lạc của mình. Sô cô la ngon là điều đáng kể, nhưng chiếc xe đạp hay chuyến du lịch sang Anh cũng thế.

Tuy nhiên, Epikouros cũng nhấn mạnh sự khác biệt có thể có giữa khoái lạc và sự thỏa mãn các giác quan. Những giá trị như tình bạn hay khoái cảm thẩm mỹ cũng đáng giá. Để tận hưởng cuộc sống, những lý tưởng Hy Lạp xưa kia như tự chủ, điều độ và sự bình yên trong tâm hồn đều mang tính quyết định. Phải chế ngự ham muốn, bởi tinh thần cũng giúp ta chịu đựng đau khổ hiệu quả hơn.

Những con người bị hành hạ bởi những day dứt về tín ngưỡng thường tìm nơi nương náu trong khu vườn Epikouros. Về mặt này, lý thuyết nguyên tử của Demokritos trở thành một liều thuốc hữu hiệu chống lại tôn giáo và mê tín. Bởi vì để có được một cuộc sống hạnh phúc, đầu tiên phải vượt qua nỗi sợ hãi của bản thân trước cái chết. Ở đây Epikouros sử dụng lý thuyết của Demokritos về “nguyên tử linh hồn”. Có thể em vẫn còn nhớ rằng theo ông này, không có cuộc sống sau cái chết, bởi tất cả các “nguyên tử linh hồn” đều phân tán mọi phía sau khi ta chết.

“Cái chết không can dự tới ta. Epikouros khẳng định một cách đơn giản. Bởi khi ta còn sống thì cái chết chưa xuất hiện. Và khi cái chết đến, chúng ta không còn nữa.” (Quả đúng là người ta chưa bao giờ nghe một người nào đó than phiền rằng mình đã chết.)

Chính Epikouros đã tóm lược về triết học giải phóng của mình trong điều ông gọi là “bốn cây thuốc”:

*Thần linh không đáng phải sợ.
Cái chết không đáng phải lo âu.
Cái thiện là điều dễ đạt tới.
Sợ hãi là điều dễ chấp nhận.*

Trong bối cảnh Hy Lạp, so sánh nhiệm vụ của nhà triết học với nghệ thuật y học không phải là một điều mới. Tư tưởng tàng ẩn trong lời lẽ đó ngụ ý rằng con người phải có một “túi thuốc triết học” chứa bốn cây thuốc kỳ diệu kia.

Khác với các triết gia khắc kỷ, các triết gia khoái lạc chủ nghĩa ít quan tâm tới chính trị và đời sống xã hội, “Chúng ta hãy sống ẩn dật!” đó là lời khuyên của Epikouros. Chúng ta có thể liêu lĩnh đưa ra so sánh giữa “khu vườn” của ông với những cộng đồng người trẻ tuổi ngày nay đang cùng chia sẻ một căn hộ. Nhiều người trong thời đại chúng ta đã tìm một nơi trú ẩn, một bến đỗ thanh bình để thoát khỏi một xã hội vô danh, mờ nhạt.

Tiếp sau Epikouros, nhiều người chỉ lo thỏa mãn những khát vọng của họ với châm ngôn: “Hãy sống trong khoảnh khắc hiện tại”. Từ ngữ “khoái lạc chủ nghĩa” ngày nay được dùng để chỉ một cách ác ý một con người “vui vẻ trẻ trung”.

Học thuyết Platon mới

Các triết gia yếm thế, khắc kỷ và khoái lạc chủ nghĩa, như chúng ta đã thấy, có gốc gác từ Sokrates cũng như các nhà triết học tiền Sokrates, Herakleitos và Demokritos. Nhưng trào lưu tư tưởng đáng chú ý nhất của thời Cổ đại muộn được lấy cảm hứng chủ yếu từ lý thuyết Platon. Chính vì thế chúng ta gọi nó là học thuyết Platon mới.

Triết gia quan trọng nhất của học thuyết Platon mới là *Plotinus* (khoảng 205-207), đã nghiên cứu triết học tại Alexandria và sau đó đến ở tại La Mã. Điều đáng ghi nhận là ông đến từ Alexandria, thành phố qua nhiều thế kỷ là điểm gặp gỡ giữa triết học Hy Lạp và chủ nghĩa thần bí phương Đông. Trong hành trang của mình, Plotinus có một lý thuyết về sự cứu rỗi sẽ trở thành một đối thủ lợi hại của đạo Cơ đốc vào những giai đoạn đầu. Nhưng học thuyết Platon mới cũng gây một ảnh hưởng mạnh mẽ lên thần học Cơ đốc.

Em còn nhớ thuyết ý niệm của Platon chứ, Sophie? Ông phân biệt thế giới ý niệm và thế giới cảm tính, và tách biệt rõ rệt linh hồn và thể xác con người. Như thế con người có bản chất kép: thể xác gồm đất và bụi như mọi thứ dưới trần trong thế giới cảm tính, trong khi linh hồn thì bất tử. Quan niệm này được phổ biến rộng rãi ở người Hy Lạp khá lâu trước Platon. Plotinus còn biết nhiều quan niệm tương tự lưu hành ở Á châu.

Theo Plotinus, thế giới bị căng giữa hai cực. Một bên có ánh sáng thần linh, được ông gọi là cái “Đơn nhất” hoặc có khi là “Thượng đế”. Phần bên kia bóng tối hoàn toàn vây phủ, đó là nơi mà ánh sáng của cái Đơn nhất không thể xâm nhập. Tất cả trọng tâm của Plotinus là nhằm giúp ta ý thức được rằng khoảng tối đó không hiện hữu. Nó là sự vắng bóng ánh sáng, quả thế, nhưng nó không hiện hữu. Cái độc nhất hiện hữu là Thượng đế hoặc cái Đơn nhất, nhưng cũng như một nguồn ánh sáng từ từ mất hút trong bóng tối, có một giới hạn nào đó trong tầm ánh sáng tỏa ra từ thần linh.

Theo Plotinus, linh hồn nhận được tia sáng từ cái Đơn nhất, trong khi vật chất là bóng tối không có hiện hữu đích thực. Ngay cả những hình thức trong tự nhiên cũng đón nhận một ánh phản chiếu nhợt nhạt từ cái Đơn nhất.

Sophie thân mến, em hãy tưởng tượng ra một buổi lửa trại. Những tia lửa tí tách khắp nơi. Trong một khoảng chu vi rộng quanh đồng lửa, màn đêm như được soi sáng, và ở nhiều cây số cách đó, người ta vẫn trông thấy ánh sáng yếu ớt của ngọn lửa xa xôi. Nếu đi xa hơn nữa, chúng ta sẽ chỉ còn trông thấy một điểm sáng nhỏ nhoi như một ánh đèn yếu ớt trong đêm. Và nếu tiếp tục đi ra xa hơn nữa, ánh sáng sẽ không đến với ta được nữa. Đến một điểm nào đó, ánh sáng sẽ mất biệt trong đêm, và khi trời tối mịt, chúng ta không thấy được gì. Bây giờ không có bóng đen lẫn bóng mờ.

Bây giờ em hãy tưởng tượng thực tại như buổi lửa trại đó. Đám lửa cháy, đó là Thượng đế, và bóng tối bên ngoài là vật chất bao gồm người và vật. Thật gần với Thượng đế có những ý niệm vĩnh hằng là hình thức nguồn cội của tất cả những gì được sáng tạo nên. Linh hồn con người trước hết là một “tia lửa”. Tuy nhiên toàn thể tự nhiên vẫn đón nhận một chút ánh sáng tỏa từ thần linh. Chỉ cần nhìn tất cả mọi sinh vật; ngay một đóa hồng hay một cây huệ dạ hương trong rừng cũng toát ra gì đó thuộc ánh sáng thần linh. Cách xa Thượng đế nhất, đó là đất, nước và đá.

Tôi cho rằng tất cả những gì đang hiện hữu đều dự phần vào niềm bí ẩn của thần linh. Chúng ta thấy có gì đó lấp lánh tận cùng bên trong một cây hướng dương hay một cây hoa bướm dại. Một con bướm đang bay chập chờn từ cánh hoa này sang cánh hoa khác hoặc một con cá vàng

đang bơi trong bể cá cũng khiến ta dự cảm được niềm bí ẩn khó dò đó. Nhưng nhờ có linh hồn mà chúng ta đến gần Thượng đế nhất. Chỉ có ở đó chúng ta mới nhập làm một với niềm bí ẩn lớn là sự sống. Đúng thế, qua những cơ hội hiếm hoi, ta vẫn có thể cảm nhận được rằng *chúng ta chính là niềm bí ẩn của thần linh*.

Những hình ảnh của Plotinus làm sống lại phúng dụ về cái hang của Platon: càng đến gần cửa vào hang, người ta càng đến gần nguồn cội của tất cả những gì đang hiện hữu. Nhưng khác với Platon phân chia thực tại thành hai phần tách biệt, tư tưởng của Plotinus dựa vào việc có kinh nghiệm về cái tổng thể. Tất cả đều là một, vì tất cả đều là Thượng đế. Cả những cái bóng ở cuối hang của Platon cũng đón nhận một ánh chiếu nhợt nhạt từ cái Đơn nhất.

Trong đời mình, đôi khi Plotinus cũng được mặc khải rằng linh hồn ông hợp nhất với Thượng đế. Đó là điều chúng ta gọi là *kinh nghiệm thần bí*. Plotinus không phải là người duy nhất có được thứ mặc khải đó. Trong mọi thời đại và mọi nền văn hóa, luôn có những người chứng nhận có trải qua điều đó. Mô tả về kinh nghiệm của họ có thể sai lệch đôi chút, nhưng người ta vẫn thấy lặp lại những nét chính yếu. Chúng ta hãy xem xét một số nét lớn dưới đây.

Thần bí học

Kinh nghiệm thần bí là khi con người cảm nhận được mình hợp nhất với Thượng đế hoặc “linh hồn thể giới”. Một số tôn giáo nhấn mạnh tới hố ngăn cách giữa Thượng đế và tạo vật, nhưng nhà thần bí lại trải nghiệm sự san bằng hố ngăn cách đó. Con người “nhập làm một” với Thượng đế, “hòa tan” vào người.

Đằng sau tất cả điều đó, còn có ý tưởng cho rằng điều chúng ta vẫn quen gọi là “bản ngã” không phải là bản ngã đích thực. Trong những khoảnh khắc lóe sáng, chúng ta trải nghiệm rằng mình thuộc về một bản ngã rộng lớn hơn nhiều. Một số người gọi đó là Thượng đế, người khác thì gọi là “linh hồn thể giới”, “tự nhiên toàn xung” hoặc “cái toàn thể của thể giới”. Trong khoảnh khắc mặc khải nhà thần bí thấy “bản thân mình tan biến”, ông ta biến mất hoặc hòa tan trong Thượng đế, như một giọt nước vừa tan biến vừa hòa lẫn vào đại dương. Một nhà thần bí người Ấn Độ nói: “Khi tôi hiện hữu, Thượng đế không hiện hữu. Khi Thượng đế hiện hữu, tôi không hiện hữu nữa.” Nhà thần bí Cơ đốc giáo *Angeleus Silesius* (1624-1677) nói rằng mỗi giọt nước trở thành đại dương khi tan biến trong nó như linh hồn trở thành Thượng đế khi dâng lên gặp Người.

Có thể em nghĩ rằng “bản thân mình tan biến” thì không dễ chịu lắm. Tôi hiểu những điều em không nói ra. Duy có điều này: cái em mất đi không nghĩa lý gì so với cái em được. Bản thân em tan biến trong hình thức hiện tại của em, nhưng em cũng ý thức được rằng em là một cái gì vô cùng lớn lao hơn. Em là vũ trụ. Đúng thế, Sophie, chính em là linh hồn thể giới. Chính em là Thượng đế. Dù em phải phủ nhận chính mình trong tư cách Sophie Amundsen, em cũng đừng buồn mà hãy tự nhủ rằng dù sao thì một ngày nào đó cuối cùng em cũng sẽ đánh mất cái “bản ngã thường tình” đó. Theo các nhà thần bí, bản ngã đích thực của em, mà em chỉ biết được bằng cách từ bỏ chính mình, nó giống như một ngọn lửa thần kỳ muôn đời vẫn cháy.

Nhưng một kinh nghiệm thần bí như thế không phải lúc nào cũng tự nó đến. Nhà thần bí thường phải theo “con đường tẩy uế và thần khải” để gặp gỡ Thượng đế. Con đường đó bao gồm một lối sống đơn sơ và những biện pháp suy niệm. Và một ngày chợt đến khi nhà thần bí đạt được mục đích của mình và cuối cùng có thể kêu lên: “Tôi là Thượng đế” hoặc “Tôi là Người”.

Chúng ta bắt gặp những khuynh hướng thần bí trong tất cả những tôn giáo lớn trên thế giới. Những mô tả của các nhà thần bí về kinh nghiệm của mình dù thuộc những nền văn hóa khác biệt vẫn gặp gỡ nhau. Chỉ khi nào nhà thần bí thử đưa ra một cách giải thích có tính cách triết học hay tôn giáo về kinh nghiệm của mình thì phong nền văn hóa mới tái xuất hiện.

Trong *thần bí học Tây phương*, vốn chịu ảnh hưởng từ các đạo nhất thần – Do Thái giáo, Cơ đốc giáo và Hồi giáo, nhà thần bí luôn nhấn mạnh rằng mình đã trải qua một cuộc gặp gỡ với một Thượng đế có nhân tính. Ngay khi Thượng đế hiện diện trong tự nhiên và trong linh hồn con người, Người đồng thời cũng bay lượn ở bên trên thế giới.

Trong *thần bí học Đông phương*, tức là trong Ấn Độ giáo, Phật giáo và Lão giáo thì lại nhấn mạnh rằng nhà thần bí trải nghiệm sự hợp nhất với Thượng đế hoặc “linh hồn thể giới”. Nhà thần bí có thể kêu lên: “Tôi là linh hồn thể giới” hoặc “Tôi là Thượng đế”. Bởi không phải Thượng đế đồng thời ở trong thế giới mà chính xác là Người không ở đâu khác ngoài nơi đó. Đặc biệt tại Ấn Độ, trước thời đại Platon khá lâu, đã có nhiều trào lưu thần bí, *Swami Vivekananda*, người giới thiệu tư tưởng Hindu cho phương Tây, một hôm đã nói: “Một số tôn giáo trên thế giới gọi một người không tin ở Thượng đế có nhân tính là kẻ vô thần, còn chúng tôi, chúng tôi gọi kẻ vô thần

là kẻ không tin ở chính mình. Không tin vào ánh sáng rực rỡ của chính linh hồn mình, đó là điều chúng tôi gọi là chủ nghĩa vô thần.”

Kinh nghiệm thần bí có thể giúp ích nhiều cho đạo đức học. Một vị cựu tổng thống Ấn Độ, *Radhakrishnan*, một hôm tuyên bố: “Bạn phải yêu người đồng loại như bản thân mình, bởi bạn chính là người đồng loại ấy. Nếu bạn nghĩ rằng người đồng loại của mình là cái gì khác ngoài mình thì đó chỉ là ảo tưởng.”

Cũng có nhiều người, dù không thuộc bất kỳ một tôn giáo nào, vẫn từng trải qua một kinh nghiệm thần bí. Họ bất ngờ cảm nhận được điều họ gọi là “ý thức vũ trụ”. Họ cảm thấy họ vượt ra ngoài thời gian và được trải nghiệm thế giới “dưới góc độ vĩnh cửu”.

Sophie nhồm dậy trên giường. Cô cần phải chắc chắn rằng cô vẫn có một thân xác...

Mãi đọc về Plotinus và các nhà thần bí, cô bắt đầu thấy mình bồng bềnh trong phòng, thoát ra ngoài qua cửa sổ mở toang và bay lượn lơ trên thành phố. Từ trên cao đó, cô trông thấy mọi người trên quảng trường lớn và tiếp tục lượn lơ qua trái đất nơi cô đang sống, cô bay khỏi biển Bắc và châu Âu, bay trên sa mạc Sahara và những trảng cỏ mênh mông của châu Phi.

Trọn trái đất bấy giờ như một con người duy nhất, và dường như con người đó là bản thân Sophie. Cô nghĩ thầm, thế giới chính là tôi. Toàn thể vũ trụ mênh mông kia mà cô vẫn thường cảm thấy vô tận và kinh hoàng, đó chính là bản ngã của cô. Giờ đây vũ trụ vẫn uy nghi và đường bệ, nhưng đến lượt chính cô cũng trở nên lớn lao vô cùng.

Cảm giác kỳ lạ đó sớm tan biến, nhưng Sophie biết rằng cô sẽ không bao giờ quên nó. Cái gì đó nơi cô đã vượt thoát khỏi cô và hòa tan vào toàn thể vũ trụ, như một giọt thuốc nhuộm độc nhất có thể đem lại màu sắc cho cả một bình nước.

Khi những cảm giác đó tan biến, Sophie nghĩ mình vừa tỉnh giấc với một cơn đau đầu sau khi trải qua một giấc mộng đẹp. Hơi thất vọng, cô nhận ra mình có một thân xác đang cố nhồm dậy trên giường một cách mệt nhọc. Cô thấy đau lưng vì mãi nằm sấp để đọc. Nhưng kinh nghiệm cô vừa trải qua chắc sẽ mãi mãi còn khắc sâu trong ký ức của cô.

Cuối cùng cô cũng đặt chân xuống đất. Cô đục lỗ những tờ giấy và cho vào cái kẹp tài liệu cùng những bài học khác. Sau đó cô đi dạo trong vườn.

Lũ chim ríu rít như thế giới vừa được tạo nên. Phía sau những hàng thỏ cũ kỹ, màu lục êm dịu của những cây bạch dương nổi bật đến nỗi người ta có cảm tưởng rằng đấng Sáng tạo vẫn chưa pha màu xong.

Liệu cô có thể nào thực sự tin rằng tất cả là một bản ngã linh thiêng? Rằng linh hồn cô là một “tia lửa”? Nếu thế thì cô đúng là một sinh vật linh thiêng rồi.

13. NHỮNG TẮM BUỒI THIẾP

... tự đặt cho mình một sự kiểm duyệt nghiêm ngặt ...

Trong mấy ngày liền, Sophie không được tin gì mới của ông giáo sư triết học. Thứ Năm sẽ là ngày 17 tháng Năm, ngày lễ Quốc Khánh, và ngày 18 họ cũng được nghỉ học.

Hôm thứ Tư 16 tháng Năm ấy, vừa ra khỏi trường, Jorunn bắt chợt hỏi:

– Hay là mình đi cắm trại?

Ban đầu Sophie nghĩ mình không thể vắng nhà quá lâu. Nhưng cô vẫn xiêu lòng.

– Nếu cậu thích.

Vài giờ sau Jorunn đã đến nhà Sophie với chiếc ba lô to tướng. Sophie cũng đã sẵn sàng với cái lều. Họ mang theo túi ngủ, nệm cách nhiệt, quần áo ấm, đèn bỏ túi, phích đựng trà và nhiều món ngon để ăn.

Khi mẹ Sophie về nhà vào khoảng năm giờ, họ được dặn dò đủ điều về những gì nên làm và không nên làm, và họ phải nói rõ nơi định đi.

Hai cô gái đáp rằng họ sắp sửa đi cắm trại ở gần Tiurtoppen (Đỉnh Gà Gô). Có thể sáng hôm sau sẽ nghe được tiếng lũ gà gô gọi bạn tình.

Không phải hoàn toàn tình cờ mà Sophie chọn địa điểm đó. Cô nghĩ, Tiurtoppen không xa ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá lắm. Có gì đó bảo cô nên trở lại đó, nhưng cô biết mình sẽ không bao giờ dám đến đó một mình nữa.

Họ đi theo con đường mòn khởi từ trước nhà Sophie. Hai cô bạn nói chuyện huyền thuyên về những chuyện không đâu, và Sophie cảm thấy thích thú được thư giãn hoàn toàn và được một lần dẹp triết học sang bên.

Đến khoảng tám giờ, họ đã dựng xong lều trên một đồng bằng quang đãng gần Tiurtoppen, lấy túi ngủ ra và chuẩn bị mọi thứ để qua đêm. Khi họ đã ăn xong những chiếc bánh sandwich ngon lành, Sophie hỏi bạn:

– Cậu có nghe nói tới Majorstua chưa?

– Majorstua ư?

– Đó là tên một ngôi nhà gỗ, trong khu rừng bên cạnh một cái hồ nhỏ ở phía đằng kia. Xưa kia, một ông thiếu tá kỳ dị sống ở đó, vì thế người ta gọi đó là Majorstua, tức là ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá.

– Bây giờ có người nào ở đó không?

– Mình có thể tới đó liếc qua...

– Nhưng ở đâu mới được chứ?

Sophie chỉ một hướng mờ hồ giữa đám cây.

Jorunn không hăng hái lắm nhưng cuối cùng họ cũng lên đường. Mặt trời đã xuống thấp nơi chân trời.

Trước tiên họ đi sâu vào giữa những cây thông cao, sau đó phải mở lối đi qua những lùm cây con và bụi rậm trước khi bắt gặp một con đường mòn. Có phải đây là con đường mòn mà cô đã đi qua vào sáng Chủ nhật trước?

Đúng rồi, cô đã nhận ra ngôi nhà gỗ từ xa.

– Ở đằng kia, cô nói.

Họ đến bên cái hồ nhỏ. Sophie quan sát ngôi nhà gỗ với những cánh cửa chớp giờ đây đã đóng. Ngôi nhà dường như đã bị bỏ hoang hoàn toàn.

Jorunn nhìn quanh và hỏi:

– Mình sẽ đi trên mặt nước hay sao đây?

– Đừng có làm bộ ngực. Mình sẽ tới đó bằng thuyền.

Sophie chỉ vào đám sậy. Chiếc thuyền đã được đưa trở lại chỗ cũ như lần trước.

– Cậu từng đến đó rồi à?

Sophie lắc đầu. Giải thích thì phức tạp quá. Làm sao nói về lần viếng thăm đầu tiên của cô mà không hé lộ một phần bí mật đã kết nối cô với Alberto Knox và khóa triết học của ông?

Họ nói đùa với nhau mấy câu bóng gió và cười vui vẻ trong lúc băng qua hồ. Sophie cẩn thận kéo chiếc thuyền lên bờ phía bên kia và họ gặp lại nhau trước cửa. Jorunn vặn nắm cửa, nhưng rõ ràng không có ai trong ngôi nhà gỗ.

– Cửa khóa rồi... Dù gì cậu cũng không nghĩ là nó để mở chứ?

– Chờ chút, có thể mình sẽ tìm ra một cái chìa khóa, Sophie nói.

Cô bắt đầu tìm kiếm giữa những hòn đá xây tường.

– Không, thôi mình đi đi, Jorunn nói sau vài phút.

Nhưng cũng đúng lúc đó, Sophie kêu lên:

– Xong, mình tìm ra rồi.

Cô gio chìa khóa ra đặc thắng. Cô tra nó vào ổ khóa và cánh cửa mở ra.

Hai người bạn vội lên vào bên trong như hai đứa ăn trộm. Bên trong lạnh và tối.

– Mình chẳng thấy gì cả, Jorunn nói.

Nhưng Sophie đã dự phòng tất cả. Cô lấy một hộp diêm từ trong túi ra và quẹt một que. Thế cũng đủ cho họ nhận ra rằng ngôi nhà gỗ hoàn toàn trống vắng. Cô quẹt một que diêm khác, vừa kịp trông thấy một cây nến trong đế bằng sắt rèn đặt trên bệ lò sưởi. Cô thắp nến lên và cuối cùng họ có thể xem xét gian phòng.

– Không đáng kinh ngạc sao khi một ánh sáng nhỏ nhoi có thể soi sáng bóng tối như thế? Sophie hỏi.

Bạn cô gật đầu.

– Nhưng đến một nơi ánh sáng sẽ mất hút trong màn đen, Sophie nói tiếp. Thật thế, bóng tối không hiện hữu tự thân. Nó chỉ là sự vắng mặt của ánh sáng.

– Nhưng cậu làm sao mà lại nói như thế? Nào đến đây, mình đi thôi...

– Không, trước hết chúng ta soi gương cái đã...

Sophie chỉ tấm gương bằng đồng thau trên cái tủ com mốt.

– Đẹp quá...

– Đúng, nhưng đây là một tấm gương thần.

– “Gương kia ngự ở trên tường, nước ta ai đẹp được dường như ta?”

– Mình không đùa đâu, Jorunn! Mình đảm bảo với cậu là cậu có thể nhìn sang bên kia tấm gương và thấy được cái gì đó.

– Nhưng cậu đã nói là cậu chưa từng đến đây cơ mà. Thôi đi, cậu thích làm mình sợ lắm à?

Sophie không biết trả lời ra sao.

– *Sorry!*

Đến lượt Jorunn khám phá có cái gì nằm dưới đất trong một góc nhà. Đó là một cái hộp, Jorunn cúi xuống lượm lên.

– Này, toàn là bưu thiếp!

Sophie kêu lên nho nhỏ:

– Đừng đụng tới nó! Cậu nghe không? Mình bảo đừng đụng tới!

Jorunn giật nảy mình. Cô để rơi cái hộp như thể vừa bị phỏng. Những tấm thiệp vung vãi dưới đất. Sau vài giây, cô bật cười:

– Nhưng đây chỉ là bưu thiếp thôi mà.

Jorunn ngồi xuống đất. Cô bắt đầu nhặt chúng lên và Sophie làm theo.

– Từ Liban...từ Liban... lại từ Liban. Tất cả đều được gửi từ Liban, Jorunn nhận xét.

– Biết rồi, Sophie không nên được tiếng nói trong hơi thở.

Jorunn nhảy bật lên đăm đăm nhìn Sophie.

– Vậy là cậu đã đến đây, phải không?

– Ờ thì... đúng.

Cô tự nhủ rằng dù sao đơn giản nhất là cứ thú thật cho xong. Có tai hại gì đâu khi cho bạn cô biết chút ít về tất cả những cuộc phiêu lưu kỳ lạ mà cô đã trải qua những ngày gần đây?

– Mình không muốn nói với cậu về điều đó trước khi đến đây.

Jorunn bắt đầu đọc những tấm bưu thiếp.

– Tất cả đều gửi đến một cô Hilde Møller Knag nào đó.

Sophie vẫn chưa nhìn vào những tấm thiệp.

– Không có địa chỉ nào khác à?

Jorunn đọc to.

– Hilde Møller Knag, nhờ Alberto Knox chuyển, Lillevann, Na Uy.

Sophie buông một tiếng thở dài nhẹ nhõm. Cô sợ những tấm thiệp lại ghi “nhờ Sophie Amundsen chuyển”. Đã thấy yên tâm, cô bắt đầu xem xét chúng kỹ hơn.

– Ngày 28 tháng Tư... ngày 4 tháng Năm...ngày 9 tháng Năm... Chúng mới được đóng dấu bưu điện cách đây vài ngày!

– Chưa hết... Tất cả những con dấu đều của *Na Uy*. Hãy nhìn vào đây một chút: “Phân đội Liên Hiệp Quốc” cũng tem Na Uy...

– Chắc là họ phải làm thế... Phải tỏ ra trung lập mà, nên họ sẽ dựng ở đó một bưu điện của Na Uy.

– Nhưng làm sao thư từ của họ đến chỗ chúng ta được?

– Bằng phi cơ quân sự, có thể lắm.

Sophie đặt cây nến xuống đất, và hai người bạn bắt đầu đọc nội dung viết trên những tấm thiệp. Jorunn xếp chúng theo thứ tự thời gian và cầm lên tấm thứ nhất:

Hilde yêu dấu,

Con không thể biết được cha hạnh phúc đến đâu với ý nghĩ sẽ được trở về Lillesand. Cha sẽ xuống máy bay tại Kjevik vào đầu giờ tối đêm Hạ chí. Cha rất muốn có mặt trong ngày sinh nhật mười lăm tuổi của con, nhưng cha phải tuân theo quân lệnh. Ngược lại, cha đang làm tất cả để con có được một món quà sinh nhật tuyệt vời.

Với tất cả mến thương, từ một người luôn nghĩ nhiều tới tương lai cô con gái của mình.

T.B: Cha gửi một bản sao tấm bưu thiếp này tới một cô bạn mà cha con ta đều quen biết. Sau này con sẽ hiểu, Hilde cưng của cha. Cha biết hiện giờ cha có vẻ bí ẩn đối với con, nhưng hãy tin nơi cha.

Sophie cầm lên tấm thiếp tiếp theo:

Hilde yêu dấu,

Ở đây cha chỉ ăn xôi ở thì. Điều cha sẽ nhớ lại về những tháng sống tại Liban này là sự chờ đợi dai dẳng. Nhưng cha đang làm tất cả những gì có thể để con có được món quà sinh nhật tuyệt vời nhất. Lúc này cha không thể nói gì hơn. Cha phải tự đặt cho mình một sự kiểm duyệt nghiêm ngặt.

Hôn con.

Cha

Hai người bạn nín thở. Không ai dám nói gì, cả hai cùng nóng lòng muốn biết phần tiếp theo.

Con yêu dấu,

Cha rất muốn gửi về cho con những lời tâm sự của cha nhờ một con bồ câu trắng. Nhưng ở Liban người ta không nuôi bồ câu trắng. Nếu thật sự có cái gì thiếu vắng một cách tàn nhẫn tại đất nước bị chiến tranh tàn phá này, thì đó là những con bồ câu trắng. Mong sao một ngày nào đó Liên Hiệp Quốc sẽ tái lập được hòa bình trên thế giới!

T.B: Con có thể chia sẻ quà sinh nhật của con với những người khác không? Chúng ta sẽ thấy điều đó khi cha trở về nhà. Con vẫn không biết cha đang nói về điều gì.

Từ một người luôn có quá nhiều thời gian
để nghĩ đến cha con ta.

Họ đọc hết sáu tấm thiếp và chỉ còn lại một tấm:

Hilde yêu dấu,

Cha đã phát chán phải giữ kín những gì liên quan tới món quà sinh nhật của con, đến mức nhiều lần trong ngày cha phải tự cấm đoán mình không được điện thoại cho con để khỏi tiết lộ. Đó là một thứ đang không ngừng lớn lên. Và như những gì cứ lớn lên mãi, càng lúc người ta càng khó giữ nó cho riêng mình.

Hôn con.

T.B: Một ngày nào đó con sẽ gặp một cô gái tên Sophie. Để hai người có dịp biết trước về nhau chút ít, cha đã bắt đầu gửi cho cô ấy bản sao tất cả những tấm thiếp cha gửi cho con. Con có nghĩ rằng cô ấy sẽ sớm hiểu ra không? Hilde cưng? Lúc này thì cô ấy cũng không biết gì hơn con. Cô ấy có một người bạn tên là Jorunn. Cô bạn này có thể giúp được cô ấy.

Đọc xong tấm thiếp cuối cùng này, hai người bạn nhìn thẳng vào mắt nhau. Jorunn nắm lấy cổ tay của Sophie và siết lấy:

- Mình sợ.
- Mình cũng thế.
- Ngày đóng dấu bưu điện cuối cùng là ngày nào?

Sophie lại xem xét tấm thiệp.

- Ngày 16 tháng Năm, cô đáp. Chính ngày hôm nay.
- Không thể nào! Jorunn nổi nóng.

Họ quan sát kỹ lưỡng dấu bưu điện, nhưng không có chút nghi ngờ nào: “16-05-90”.

– Đúng là không thể nào, Jorunn nhấn mạnh. Ngoài ra mình vẫn không hiểu ai có thể viết tất cả điều này. Nhất định là một người nào đó biết chúng ta. Nhưng làm sao người đó lại đoán được chúng ta sẽ đến đây đúng vào ngày hôm nay?

Chính Jorunn là người sợ hơn cả. Với Sophie, câu chuyện về Hilde và người cha của cô ta không có gì mới.

- Mình nghĩ rằng nó từ tấm gương bằng đồng thau mà ra.

Jorunn lại rùng mình.

– Không phải cậu đang khiến mình tin rằng những tấm thiệp chui ra từ tấm gương ngay sau khi nhận dấu đóng từ một bưu điện Liban đó chứ?

- Cậu có cách giải thích nào khác không?

– Không, nhưng mà...

- Ở đây còn có điều bí ẩn khác.

Sophie đứng dậy và đưa cây nến lại trước hai bức tranh trên tường.

- *Berkeley* và *Bjerkely*. Thế này có nghĩa là gì?

– Không biết.

Ngọn nến đã sắp cháy hết.

- Nào, ta đi thôi, Jorunn nói.

– Chờ chút, mình muốn mang theo tấm gương.

Vừa dứt lời Sophie đã đi tháo nó ra khỏi móc, Jorunn có phản đối cũng vô ích.

Khi họ bước ra ngoài, trời tối mịt như đêm tháng Năm vẫn thế. Bầu trời chỉ đủ ánh sáng để phân biệt những bóng cây to, nhỏ. Mặt hồ phản chiếu mờ mờ bầu trời bên trên. Hai người bạn chậm chậm trở về bờ bên kia.

Không ai nói gì trên đường về bởi cả hai đều đang chìm đắm trong những ý nghĩ riêng. Thình thoảng một cánh chim bay ngang trên lối đi của họ, hoặc họ nghe ra tiếng một con chim cú.

Vừa về tới lều, họ chui ngay vào túi ngủ. Jorunn cương quyết bác bỏ ý tưởng nằm ngủ với tấm gương trong lều. Trước khi ngủ, cuối cùng họ cũng nhất trí với nhau là nên để nó bên ngoài, sát lối vào lều. Sophie xếp những tấm thiệp bỏ vào túi bên hông ba lô.

Sáng hôm sau họ dậy sớm. Sophie chui ra khỏi túi ngủ trước tiên. Cô đeo boots rồi bước ra khỏi lều. Tấm gương bằng đồng thau nằm trên cỏ, phủ đầy hơi sương. Sophie dùng tay áo pull lau sạch gương, cuối cùng có thể soi được. Cứ như cô vừa đang nhìn lên, vừa đang nhìn xuống chính mình. May thay không thấy một tấm thiệp mới nào trong ngày từ Liban ở bên cạnh.

Trên khoảng đất rộng sau lều những luồng sương mù lượn lờ trong sáng sớm trông như những mớ xơ bông. Chim hót vang lừng, nhưng cô không trông thấy cũng không nghe ra một chú gà gô nào.

Hai người bạn mặc áo len vào rồi dùng điểm tâm trước lầu. Câu chuyện nhanh chóng trở về ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá và những tấm bưu thiếp bí ẩn.

Sau đó họ tháo lầu và lên đường trở về. Sophie ôm tấm gương lớn dưới cánh tay, và phải thường xuyên dùng chân để đỡ, bởi Jorunn từ chối dù chỉ chạm vào tấm gương.

Đến gần những ngôi nhà đầu tiên, họ nghe một vài tiếng nổ đây đó. Sophie chỉ nghĩ tới điều mà cha Hilde đã viết về đất nước Liban bị chiến tranh tàn phá. Cô nhận ra rằng mình đã được đặc ân biết bao khi được sống trong một đất nước thanh bình. Nơi đây những tiếng nổ chỉ là những quả pháo hoa vô hại.

Sophie rủ Jorunn vào nhà uống một ly sô cô la nóng. Mẹ cô đặt hàng lô câu hỏi cố dò xem tấm gương từ đâu mà có. Sophie kể rằng cô tìm thấy nó trước ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá. Mẹ cô nhắc lại rằng đã nhiều năm, đúng, nhiều năm rồi không ai ở đó nữa.

Khi Jorunn ra về, Sophie thay quần áo và mặc một chiếc đầm đỏ.

Ngày Quốc Khánh diễn ra như thông lệ. Trong bản tin thời sự, người ta chiếu một phóng sự về phân đội Na Uy ở Liên Hiệp Quốc cử hành ngày trọng đại này. Một trong số những người đó có thể là cha của Hilde.

Việc cuối cùng mà Sophie làm trong ngày 17 tháng Năm là treo tấm gương to trong phòng cô. Sáng hôm sau, cô bắt gặp một chiếc phong bì to màu vàng trong căn lầu. Cô xé phong bì và bắt đầu đọc ngay những gì viết trên giấy.

14. HAI NỀN VĂN HÓA

...chỉ với cái giá đó em mới tránh khỏi bênh bồng trong chân không...

Chúng ta sẽ gặp nhau vào một ngày rất gần đây, Sophie thân mến à. Tôi thừa biết cuối cùng em cũng sẽ trở lại ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá, vì thế tôi đã để lại những tấm thiệp của cha Hilde. Đó là cách duy nhất để đảm bảo cho chúng tới tay Hilde. Em đừng lo phải làm thế nào mới chuyển được tới cô ấy. Từ nay tới ngày 15 tháng Sáu còn nhiều thời gian mà.

Chúng ta đã thấy các triết gia thời kỳ Hy Lạp hóa đã lặp lại lý thuyết của các triết gia Hy Lạp Cổ đại như thế nào. Cũng có toan tính nhằm biến họ thành những nhà sáng lập tôn giáo mới. Plotinus chỉ thiếu đường tôn Platon là vị cứu tinh của nhân loại.

Tuy nhiên chúng ta biết rằng một vị cứu tinh khác đã ra đời ngoài lãnh địa Hy-La giữa giai đoạn mà chúng ta vừa nói đến. Tôi đang nhắc tới *Jesus thành Nazareth*. Trong chương này ta sẽ nghiên cứu ảnh hưởng ngày một lớn mạnh của đạo Cơ đốc trong thế giới Hy-La, giống như thế giới của Hilde cũng đã từ từ bước vào thế giới của chúng ta.

Jesus là người Do Thái và người Do Thái thuộc nền văn hóa Semit. Người Hy Lạp và người La Mã thuộc nền văn hóa Ấn-Âu. Như thế chúng ta có thể khẳng định rằng văn minh châu Âu có hai gốc rễ. Trước khi xem xét một cách xác đáng hơn ảnh hưởng ngày một lớn mạnh của đạo Cơ đốc trong nền văn hóa Hy-La, ta hãy nán lại một chút để bàn về hai gốc rễ này.

Người Ấn-Âu

Ta dùng chữ “Ấn-Âu” để chỉ các dân tộc và các nền văn hóa dùng ngôn ngữ Ấn-Âu. Không tính các ngôn ngữ Phần Lan-Ugra (tiếng Laponia, tiếng Phần Lan, tiếng Estonia, và tiếng Hungary) và tiếng Basque, tất cả những ngôn ngữ khác của châu Âu đều thuộc loại này. Cũng như hầu hết các ngôn ngữ Ấn Độ với Ba Tư đều thuộc ngữ hệ Ấn-Âu.

Khoảng bốn ngàn năm trước các dân tộc Ấn-Âu đã sống quanh Biển Đen và biển Caspi. Ít lâu sau đó, từng lớp người Ấn-Âu di chuyển về phía Đông Nam đến Ấn Độ và Ba Tư, về phía Tây Nam đến Hy Lạp, Ý và Tây Ban Nha, băng qua Trung Âu đi về phía Tây đến Anh và Pháp, về phía Tây Bắc đến Bắc Âu và thẳng phía Bắc đến Đông Âu và Nga. Đến đâu, người Ấn-Âu cũng hòa nhập với những nền văn hóa đã có trước, nhưng rất nhanh sau đó, ngôn ngữ và văn hóa Ấn-Âu lại đóng vai trò thống soái.

Dù là kinh Veda xưa của Ấn Độ, triết học Hy Lạp, và tại sao không, cả thần thoại Na Uy của Snorre, tất cả đều được viết ra bằng những ngôn ngữ có liên hệ nhau mật thiết. Nhưng không chỉ có một mối quan hệ ở mức độ ngôn ngữ. Quan hệ về ngôn ngữ thường đi với quan hệ về tư tưởng. Đó là lý do tại sao chúng ta nói về một “nền văn hóa” Ấn-Âu.

Văn hóa Ấn-Âu đặc trưng trước hết ở đức tin có nhiều thần linh. Người ta gọi đó là *đa thần giáo*. Tên của các vị thần này cũng như nhiều thành ngữ và từ ngữ tôn giáo đều hiện diện trên toàn lãnh thổ Ấn-Âu. Tôi sẽ đưa ra một vài thí dụ:

Người Ấn Độ xưa vẫn tôn sùng thần của bầu trời là *Dyaus*. Trong tiếng Hy Lạp, vị thần này có tên gọi là *Zeus*, trong tiếng La tinh là *Iuppiter* (Jupiter) (nghĩa là “cha Iov”) và trong tiếng Bắc Âu là *Tyr*. Những cái tên *Dyaus*, *Zeus*, *Iov* và *Tyr* chỉ là những “biến thể phương ngữ” của cùng một từ gốc nhất.

Em còn nhớ những người Viking phương Bắc vẫn tin nơi những thực thể mà họ gọi là “*æser*”. Từ này chỉ “thần linh” và chúng ta cũng gặp lại nó trong toàn cõi Ấn-Âu. Trong tiếng Phạn, ngôn ngữ cổ của Ấn Độ, người ta gọi thần linh là “*asura*” còn tiếng Ba Tư là “*ahura*”. Trong tiếng Phạn còn có một từ khác để chỉ thần linh là “*deva*”. Tiếng Ba Tư gọi là “*daeva*”, tiếng La tinh “*dues*” và tiếng Bắc Âu “*tivurr*”.

Ở phương Bắc, người ta còn tin vào một nhóm thần linh bảo hộ sự phì nhiêu (chẳng hạn Njord, Frøy và Frøya). Người ta gọi các vị thần linh này bằng một cái tên chung đặc biệt: “*vaner*”. Từ này có quan hệ tới tiếng La tinh chỉ nữ thần của sự phì nhiêu là *Venus*. Tiếng Phạn có từ tương đồng là “*vani*” có nghĩa là “khoái lạc” hay “khát khao”.

Nghiên cứu so sánh một vài thần thoại thông thường, ta thấy rõ mối liên hệ hiện hữu trong toàn thể không gian Ấn-Âu. Khi Snorri kể về những thần linh Bắc Âu, nhiều vị thần trong số những thần thoại đó có nhiều điểm tương tự với những thần thoại Ấn Độ đã được kể từ hai đến ba ngàn năm trước. Thực vậy, dù các thần thoại của Snorri luôn in dấu mối quan hệ với thiên nhiên đặc trưng của phương Bắc cũng như các thần thoại Ấn Độ gọi đến thiên nhiên Ấn Độ, nhưng phần lớn những thần thoại đó đều có một hạt nhân chung chứng tỏ mối quan hệ trong cội nguồn của chúng. Chúng ta có thể nhận biết cái hạt nhân đó ngay từ những thần thoại đầu tiên về thứ nước uống trường sinh bất tử và về cuộc chiến đấu của các thần linh chống lại những thế lực hỗn mang.

Trong cách lập luận, chúng ta cũng có thể nhận ra sự đồng điệu rõ rệt giữa các nền văn hóa Ấn-Âu. Một dấu hiệu đặc biệt là quan niệm về thế giới, cho đó là sân khấu diễn ra cuộc chiến đấu

bất tận giữa những thế lực thiện và ác. Vì lý do đó, người Ấn-Âu luôn tìm cách nắm bắt tương lai của thế giới.

Chúng ta có thể cả quyết mà không sợ nhầm lẫn rằng không phải ngẫu nhiên mà triết học Hy Lạp ra đời trên vùng đất Ấn-Âu. Những thần thoại Ấn Độ, Hy Lạp và phương Bắc tạo thành một nền tảng vững chắc cho các tư tưởng triết học và “tư biện”.

Người Ấn-Âu đã tìm cách sở hữu một “tri thức” nào đó về sự phát triển của thế giới. Chúng ta hầu như có thể lần theo cùng một từ chỉ “tri thức” hay “sự hiểu biết” từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác trong toàn lãnh thổ Ấn-Âu. Tiếng Phạn gọi là “vidya”. Từ này rất giống từ Hy Lạp “eidos” (hình dạng) vốn đóng một vai trò lớn lao, em nhớ chứ, trong triết học Platon. Trong tiếng La tinh, ta có từ “video”, nhưng trên đất La Mã từ này đơn giản có nghĩa là “tôi thấy”. (Chỉ có ngày nay động từ “thấy” mới được hiểu một cách giản lược là dán mắt lên màn hình ti vi.) Trong tiếng Anh, chúng ta có những từ “wise” và “wisdom” (thông thái), trong tiếng Đức từ “wissen” (hiểu biết). Trong tiếng Na Uy, chúng ta có từ “viten” (tri thức), cùng nguồn gốc với những từ “vidya” trong tiếng Ấn Độ, “eidos” trong tiếng Hy Lạp và “video” trong tiếng La tinh.

Nói chung, ta có thể nhận ra rằng thị giác là giác quan quan trọng nhất đối với người Ấn-Âu. Với người Ấn Độ, người Hy Lạp, người Ba Tư và người Đức, ghi chép của họ luôn có nét riêng là thể hiện những thị kiến về vũ trụ. (Cả ở đây nữa, từ “thị kiến” (“vision”, tức cách nhìn, hình dung) cũng được cấu tạo từ động từ “video” trong tiếng La tinh.) Một dấu hiệu đặc biệt khác của các nền văn hóa Ấn-Âu là điêu khắc và hội họa dựa trên những hình tượng và thần linh theo thần thoại.

Cuối cùng, người Ấn-Âu có một quan niệm có tính chu kì về lịch sử. Điều này có nghĩa là họ coi lịch sử là một sự khởi đầu lại đời đời, một chuỗi những “chu kỳ” liên tục kế tiếp nhau, đúng như trong chu kỳ các mùa, mùa xuân nối tiếp mùa đông. Như vậy, lịch sử không có khởi đầu lẫn kết thúc. Những thế giới khác nhau luôn ra đời và biến mất trong chuỗi tiếp nối khôn cùng sự sống và cái chết.

Hai tôn giáo lớn của phương Đông, Ấn Độ giáo và Phật giáo, đều có cội nguồn Ấn-Âu. Triết học Hy Lạp cũng như vậy, và chúng ta có thể vạch ra nhiều mối liên hệ so sánh giữa Ấn Độ giáo và đạo Phật một bên, và triết học Hy Lạp một bên. Ngày nay Ấn Độ giáo và đạo Phật đều in đậm dấu vết của những suy niệm triết học.

Trong Ấn Độ giáo và Phật giáo, người ta thường nhấn mạnh tới tồn tại toàn hiện của thần linh trong tất cả những gì đang hiện hữu (thuyết phiếm thần) và khả năng con người hợp nhất với Thượng đế nhờ tri thức tôn giáo. (Em hãy nhớ lại Plotinus!) Nhằm đạt được điều đó, người ta dùng hình thức thiền định, tức là một cuộc tìm hiểu về sâu thẳm bên trong mình. Tại phương Đông, thái độ thụ động và lánh đời đối với nhiều người cũng trở thành một lý tưởng tôn giáo. Với người Hy Lạp cũng thế, nhiều người vẫn nghĩ rằng con người phải sống khổ hạnh và ăn dật để hướng tới sự cứu rỗi linh hồn. Chính những ý tưởng đó của văn hóa Hy-La có thể giải thích được nhiều nét đặc trưng của thế giới tu viện thời Trung cổ.

Người ta cũng tìm thấy trong phần lớn các nền văn hóa Ấn-Âu niềm tin vào sự luân hồi của linh hồn. Trong hơn hai ngàn rưỡi năm, đối với mỗi cá nhân, mục đích của cuộc sống là thoát khỏi vòng luân hồi ấy. Và lại, ta thấy Platon cũng tin vào hóa kiếp.

Người Semit

Bây giờ chúng ta hãy nói đến người Semit, Sophie nhé. Chúng ta đang đứng trước một nền văn hóa khác hẳn với một ngôn ngữ khác hẳn. Người Semit bắt nguồn từ bán đảo Ả Rập, nhưng họ cũng đã di trú tới nhiều nơi khác nhau trên thế giới. Trong suốt hơn hai ngàn năm, người Do Thái đã sống xa quê hương cội rễ của họ. Lịch sử và tôn giáo của người Semit còn vượt xa khỏi nguồn cội của họ nhờ đạo Cơ đốc và một phần nhỏ hơn nhờ đạo Hồi.

Ba tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở phương Tây, đạo Do Thái, đạo Cơ đốc và đạo Hồi, đều có nền tảng chung thuộc văn hóa Semit. Kinh *Koran* linh thiêng của tín đồ Hồi giáo cũng như kinh *Cựu ước* Công giáo đều được viết bằng những ngôn ngữ họ Semit. Một trong những từ ngữ trong kinh Cựu ước chỉ “Thượng đế” có cùng từ nguyên với từ “Allah” của người Hồi giáo. (“Allah” cũng chỉ có nghĩa đơn giản là “Thượng đế”.)

Những gì liên quan đến đạo Cơ đốc có phần phức tạp hơn. Dĩ nhiên nó cũng có nền tảng Semit. Nhưng kinh *Tân ước* được viết bằng tiếng Hy Lạp, do đó khi thần học và tín ngưỡng Cơ đốc phát triển, chúng cũng chịu sự ảnh hưởng của ngôn ngữ Hy Lạp và La tinh, và xuất phát từ triết học thời kỳ Hy Lạp hóa.

Người Ấn-Âu, như chúng ta đã nói, tin vào đa thần. Còn người Semit, điều nổi bật là từ rất sớm, họ đã tôn sùng một và chỉ một Thượng đế mà thôi. Ta gọi đó là *nhất thần giáo*. Dù là đạo Do Thái, đạo Cơ đốc hoặc đạo Hồi, tư tưởng cốt lõi là chỉ có một Thượng đế duy nhất.

Một đặc điểm khác là người Semit có một quan niệm *tuyến tính* về lịch sử. Điều này có nghĩa là lịch sử được quan niệm như một con đường thẳng. Một ngày nọ Thượng đế sáng tạo nên vũ trụ và ngày đó đánh dấu khởi điểm của lịch sử. Nhưng một ngày nào đó lịch sử sẽ tới hồi chung cuộc, đó là “ngày phán xét cuối cùng” khi Thượng đế trở về và phán xét người sống và kẻ chết.

Quan niệm về vai trò của lịch sử là một đặc thù Semit nữa, chung cho ba tôn giáo nhất thần quan trọng này. Thượng đế can dự vào lịch sử, cụ thể hơn là lịch sử tồn tại làm phương cách cho Thượng đế thực hiện ý đồ của mình. Cũng như xưa kia Người đã dẫn dắt Abraham đến “vùng đất hứa”, nay Người dẫn dắt cuộc sống loài người đến “ngày phán xét cuối cùng”. Chỉ đến ngày đó toàn bộ điều ác trên thế giới này mới bị tiêu diệt.

Nhấn mạnh sự can dự của Thượng đế vào dòng lịch sử, trong nhiều thiên niên kỷ, người Semit đã đặc biệt quan tâm tới ngành sử học. Chính những cội rễ lịch sử này đã trở thành hạt nhân đích thực của những kinh sách tôn giáo.

Ngày nay, thành phố Jerusalem là trung tâm tôn giáo rất quan trọng đối với cả người Do Thái và người Cơ đốc cũng như người Hồi giáo. Một lần nữa điều này chứng tỏ mối quan hệ thân thuộc có tính lịch sử của ba tôn giáo này. Nơi đó những giáo đường Do Thái, những nhà thờ Cơ đốc và những thánh đường Hồi giáo nằm sát bên nhau. Chính vì thế, thật bi đát là thành phố Jerusalem đã thành một địa điểm tranh chấp chính trị và hàng ngàn người đã tàn sát nhau để phân định ai là người giành ưu thế trên “thành phố vĩnh hằng”.

Một ngày nào đó Liên Hợp Quốc có thể thành công trong việc tái lập hòa bình tại Jerusalem và trả lại cho nó chức năng thiêng liêng là nơi gặp gỡ của ba tôn giáo... (Bây giờ chúng ta hãy gác sang một bên khía cạnh thực tiễn này của giáo trình triết học. Chính cha của Hilde sẽ lãnh nhiệm vụ tiếp nối chủ đề này. Bởi như em đã biết, ông ấy là quan sát viên của các lực lượng Liên Hiệp Quốc tại Liban. Tôi có thể tiết lộ cho em biết là ông đóng lon thiếu tá. Nếu điều này khiến em nghi ngờ thấy sự gì thì càng hay. Mặt khác chúng ta không nên thúc hối mọi sự thái quá.)

Chúng ta đã nói rằng giác quan quan trọng nhất đối với người Ấn-Âu là thị giác. Với người Semit, chính *thính giác* mới giữ một vai trò thiết yếu. Không phải ngẫu nhiên mà lời răn Do Thái giáo thường bắt đầu bằng những từ “Hãy nghe đây, Israrel!” Kinh Cựu ước thường viết rằng con người “nghe ra” lời Chúa và những nhà tiên tri Do Thái có tập tục bắt đầu lời tiên tri bằng “Yahweh” (Thượng đế) đã nói thế”. Đạo Cơ đốc cũng cho việc “nghe ra” lời Thượng đế là điều quan trọng. Và nhất là tín ngưỡng Do Thái, Cơ đốc và Hồi giáo luôn dành phần đáng kể cho việc đọc lớn giọng gọi là “cầu kinh”.

Tiếp theo, tôi đã nói về những hình tượng thần linh trong hội họa hoặc điêu khắc. Với người Semit, điều nổi bật là họ cấm đoán việc thể hiện Thượng đế. Tức là cấm vẽ hoặc tạc tượng Thượng đế và tất cả những gì thuộc về Người. Trong kinh Cựu ước con người bị cấm không được tạo ra hình ảnh Thượng đế. Ngày nay, điều này vẫn còn đúng trong đạo Hồi và đạo Do Thái. Trong đạo Hồi, người ta còn tỏ ra dè dặt đối với môn nhiếp ảnh và các ngành nghệ thuật tạo hình nói chung. Đằng sau điều đó là ý tưởng cho rằng con người không nên tìm cách sáng tạo ra bất kỳ thứ gì, vì làm thế là cạnh tranh với Thượng đế.

Nhưng nhà thờ Cơ đốc thì lại tràn ngập những hình ảnh về Thiên Chúa và Jesus kia mà, em sẽ bảo với tôi như thế. Và em có lý đấy, Sophie à. Nhưng đó chỉ là một thí dụ cho thấy ảnh hưởng của thế giới Hy-La đối với Cơ đốc giáo. (Trong nhà thờ Chính Thống giáo, tức là tại Hy Lạp và tại Nga, người ta vẫn cấm tạc tượng hoặc vẽ hình Jesus trên thập tự giá hoặc từ tích truyện trong Kinh Thánh.)

Khác với những tôn giáo lớn ở phương Đông, ba tôn giáo này nhấn mạnh tới hố ngăn cách giữa Thượng đế và thế giới mà Người đã tạo ra. Mục đích không phải là cứu linh hồn ra khỏi vòng sinh tử, mà là đạt được cứu rỗi khỏi tội lỗi và sai lầm. Ngoài ra đời sống tôn giáo còn chủ yếu bao gồm cầu nguyện, thuyết giáo và đọc Kinh Thánh chứ không phải tìm về với chính mình và ngời thiên.

Israel

Sophie thân mến, tôi sẽ không thử đối đầu với thầy dạy môn lịch sử tôn giáo của em, nhưng chúng ta hãy cứ thử tóm lược cái nền Do Thái của đạo Cơ đốc.

Tất cả đều bắt đầu với việc Thượng đế sáng tạo thế giới. Em sẽ thấy điều đó được mô tả trong những trang đầu tiên của Kinh Thánh. Nhưng sau đó, con người nổi loạn chống lại Thượng đế. Sự trừng phạt xảy ra: Adam và Eva bị đuổi khỏi vườn Địa đàng. Nhưng rồi cái chết cũng xuất hiện trên đời.

Sự không vâng lời của con người đối với Thượng đế là một chủ đề xuyên suốt trong Kinh Thánh. Giở sách Sáng thế ký, chúng ta nghe nói về trận hồng thủy và con thuyền của Noah. Sau đó chúng ta thấy Thượng đế lập giao ước với *Abraham* và dòng dõi của ông. Lời giao ước, tức thỏa thuận này, tiên liệu rằng họ sẽ là những sứ giả của Thượng đế. Bù lại, Thượng đế hứa bảo vệ con cháu Abraham. Về sau giao ước được tái lập khi Moises đón nhận mười điều răn trên núi Sinai vào khoảng năm 1200 trước Công nguyên. Bấy giờ người Hebrew từ lâu đã bị bắt làm nô lệ tại Ai Cập, nhưng nhờ sự cứu giúp của Thượng đế, dân tộc Hebrew được đưa về Israel.

Năm 1000 trước Công nguyên, khá lâu trước khi triết học Hy Lạp manh nha, chúng ta đã nghe nói về ba ông vua tại Israel. Ông vua thứ nhất là *Saul*, rồi đến *David*, và sau ông này là vua *Solomon*. Từ đó về sau, toàn thể dân tộc Israel được gom về trong một vương quốc độc nhất và đã có một thời kỳ rực rỡ trên bình diện chính trị, quân sự và văn hóa, đặc biệt dưới triều vua David.

Sau khi được chọn lựa, ông vua đón nhận lễ xức dầu thánh từ nhân dân. Vì thế nên người ta gọi ông là “*mashiah*”, có nghĩa là người được xức dầu thánh. Trên bình diện tôn giáo, ông vua được xem là sứ giả của Thượng đế đối với dân chúng. Vì lý do đó, những ông vua còn được gọi là “con của Thượng đế” và đất nước được gọi là “vương quốc của Thượng đế”.

Nhưng Israel đã suy yếu thật nhanh. Vương quốc được chia thành một vương quốc miền Bắc (*Yisrael*) và một vương quốc miền Nam (*Yehuda*, hay *Judah*). Năm 722 trước Công nguyên, vương quốc miền Bắc bị quân Assyria chinh phục và mất đi ưu thế chính trị và tôn giáo của mình. Tình cảnh của miền Nam không sáng sủa hơn chút nào. Vương quốc miền Nam rơi vào tay quân Babylon vào năm 586. Đền thờ bị tàn phá và cả một bộ phận dân số bị đày tới Babylon. Cuộc lưu đày dưới ách người Babylon kéo dài tới năm 539, mốc thời gian họ quay về Jerusalem và xây dựng lại thánh đường lớn. Nhưng, vào thời đầu Công nguyên, người Do Thái vẫn tiếp tục bị đô hộ.

Vấn đề người Do Thái tự đặt ra là *tại sao* vương quốc của David sụp đổ, kéo theo hết những bất hạnh này đến những bất hạnh khác. Thế nhưng nếu Thượng đế đã hứa những điều tốt lành cho nước Israel, thì về phần mình dân tộc Do Thái cũng đã hứa tôn trọng những điều răn của Thượng đế. Israel đã bị Thượng đế trừng phạt vì trái lời Người.

Vào khoảng năm 750 trước Công nguyên, người ta từng chứng kiến sự xuất hiện một loạt các *nhà tiên tri* tuyên bố sự trừng phạt của Thượng đế sẽ đến bởi dân tộc Do Thái đã không theo những luật lệ do Người ấn định. Họ rao giảng rằng một ngày nào đó nước Israel sẽ ra trước Thượng đế. Những lời tiên tri đó được gọi là “những lời tiên tri về ngày tận thế”.

Bấy giờ còn có những nhà tiên tri khác tuyên bố Thượng đế sẽ cứu vớt một bộ phận dân tộc và sẽ gửi tới một “hoàng tử hòa bình”, tức là một nhà vua thuộc dòng dõi David sẽ mang hòa bình đến. Nhà vua này sẽ tái lập vương quốc của David và dân chúng sẽ có một tương lai xán lạn.

Nhà tiên tri Isaiah nói: “Đoàn dân đang lần bước giữa tối tăm đã thấy một ánh sáng huy hoàng; đám người sống trong vùng bóng tối, nay được thấy ánh sáng bùng lên chiếu rọi.” Những lời tiên tri kiểu này được gọi là “những lời tiên tri về sự cứu rỗi”.

Chúng ta hãy nhớ kỹ là dân tộc Israel đã từng sống hạnh phúc dưới triều vua David. Khi tình hình trở nên nguy khốn, các nhà tiên tri báo hiệu sự ra đời của một nhà vua mới thuộc dòng dõi David. “Đấng Cứu thế” hoặc “con của Thượng đế” đó sẽ cứu vớt dân tộc, tái lập ưu thế của Israel và xây dựng “vương quốc của Thượng đế”.

Jesus

Tốt rồi, Sophie, tôi hy vọng em đã không bỏ cuộc. Các từ khóa là “đấng Cứu thế”, “con của Thượng đế”, “cứu rỗi”, “vương quốc của Thượng đế”. Lúc đầu tất cả những từ đó đều bao hàm một ý nghĩa chính trị. Vào thời Jesus, nhiều người tưởng tượng một đấng cứu thế mới sẽ xuất hiện dưới dạng một nhà lãnh đạo trên mọi phương diện chính trị, quân sự và tôn giáo, thuộc tầm cỡ vua David. Như thế, “vị cứu tinh” này mang cương vị một người giải phóng dân tộc, sẽ chấm dứt những nỗi khổ của người Do Thái sống dưới ách của người La Mã.

Cứ cho là thế. Nhưng trước họ, nhiều người khác đã nhìn xa trông rộng hơn một chút. Vài thế kỷ trước Công nguyên, nhiều nhà tiên tri đã tuyên bố rằng “đấng Cứu thế” được dự báo sẽ là vị cứu tinh của toàn nhân loại. Ngài sẽ không chỉ giải phóng người Do Thái khỏi ách ngoại bang, mà còn cứu vớt con người khỏi tội lỗi và sai lầm, và chiến thắng cả cái chết. Hy vọng về một sự “cứu rỗi” hiểu trong ý nghĩa đó đã lan truyền rộng rãi trong thế giới Hy Lạp hóa.

Bấy giờ Jesus xuất hiện. Người không phải là người độc nhất tuyên bố mình là đấng Cứu thế được mọi người nóng lòng chờ đợi. Người cũng dùng những từ ngữ “con của Thượng đế”, “vương quốc của Thượng đế”, “đấng Cứu thế” và “sự cứu rỗi”. Người tự đặt mình vào hàng những nhà tiên tri xa xưa. Người vào Jerusalem và để cho đám đông chào mừng như vị cứu tinh. Người hành động theo cách những nhà vua xưa lên ngôi với cả một “nghĩ lễ đăng quang”. Còn dân chúng cũng tổ chức lễ xức dầu thánh cho Người. Người nói: “Thời kỳ đã mãn, và Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần.”

Đó là những điều đáng ghi nhớ. Nhưng em hãy lắng nghe phần tiếp theo: Jesus tỏ ra mình khác hẳn những “đấng cứu tinh” khác bằng cách chỉ rõ Người hoàn toàn không phải là một kẻ dấy loạn về mặt quân sự hay chính trị. Người có một sứ mạng siêu phàm. Người báo trước sự cứu rỗi và xá tội của Thượng đế dành cho tất cả mọi người. Vì thế, Người có thể đến với mọi người và nói với những ai Người đã gặp: “Tội lỗi của con đã được tha thứ.”

Ban sự “xá tội” bằng cách đó thực sự là một sự kiện mang tính cách mạng. Còn hơn thế: Người ngỏ lời với Thượng đế và gọi Thượng đế là “cha” (“abba”). Trong môi trường của người Do Thái vào thời ấy, người ta chưa từng chứng kiến điều đó. Phản kháng nhanh chóng nổi lên quanh Người, nhất là trong số những thầy giảng đạo lý. Nhiều người cùng thời Jesus luôn sống trong sự chờ đợi một đấng Cứu thế sẽ tái lập vương quốc của Thượng đế bằng sức mạnh của thanh gươm và mũi giáo. Ngay cả cụm từ “vương quốc của Thượng đế” cũng là một điểm trọng yếu trong lời giảng của Jesus, nhưng theo một nghĩa rộng hơn nhiều. Jesus tuyên bố rằng “vương quốc của Thượng đế” là tình yêu tha nhân, là lòng trắc ẩn trước người nghèo khổ và người yếu đuối, cũng như lòng khoan dung đối với những ai sai đường, lạc lối.

Ở đây, một cụm từ cũ kỹ đượm màu sắc chính trị lại được mang sắc thái khác hẳn. Dân chúng vẫn chờ đợi một thủ lĩnh quân sự sẽ tuyên bố tái lập một “vương quốc của Thượng đế”, và Jesus bước đến với áo tu sĩ, với dép quai, và Người cả quyết rằng “vương quốc của Thượng đế” chính là một “tân ước”, một “giao ước mới” phát biểu rằng “con phải yêu đồng loại như chính mình”! Người còn đi xa hơn nữa, Sophie à. Người nói, chúng ta phải yêu kẻ thù của chúng ta. Nếu họ tát ta má bên phải, ta không nên đáp trả, ôi không! Ta nên chìa cả má trái ra cho họ. Và chúng ta không nên tha thứ bảy lần, mà là bảy chục lần bảy lần.

Cuộc đời của Jesus chứng minh rằng Người không cho là bất xứng khi đi chuyện trò với những cô gái giang hồ, những nhà chính trị những nhiều, hay những tay hoạt động bị coi là kẻ thù của

dân chúng. Người còn đi xa hơn nữa: người nói rằng một đứa con hư phung phí trọn gia tài của cha hoặc một quan thu thuế xấu xa chấp nhận những món tiền hối lộ vẫn công chính dưới mắt Thượng đế nếu họ biết quay về với Thượng đế cầu xin tha thứ. Ân huệ của Thượng đế luôn bao dung với tất cả mọi người.

Và Người tiếp tục nói rằng những “con người tội lỗi” đó còn đúng đắn *hơn* dưới con mắt của Người và do đó đáng được tha thứ nhiều hơn bọn người Pharisee đạo đức giả lúc nào cũng vênh váo vì ý thức tốt của họ.

Jesus nhấn mạnh rằng không một con người nào tự mình thu hút ân huệ của Thượng đế được. Chúng ta không đủ sức tự cứu vớt bản thân. (Thế mà đó lại là điều mà nhiều người Hy Lạp đã tin!) Khi Jesus trình bày những yêu sách đạo đức trong bài giảng trên núi, đó không chỉ để truyền đạt ý nguyện của Thượng đế. Mà còn để cho thấy không con người nào được coi là công chính dưới mắt Thượng đế. Lòng tốt của Thượng đế là vô hạn, nhưng với điều kiện là chúng ta đến với Người bằng lời cầu nguyện và van xin Người tha thứ.

Về những gì liên quan đến con người Jesus và mục đích gửi gắm trong thông điệp của Người, tôi xin nhường lời cho thầy dạy môn lịch sử tôn giáo của em. Đó không phải là chuyện nhỏ. Tôi hy vọng rằng ông ấy sẽ thành công trong việc trình bày cho em biết con người Jesus phi thường đến đâu. Người đã sử dụng một cách thiên tài ngôn ngữ của thời đại mình và tạo cho những từ ngữ cũ kỹ một ý nghĩa rộng hơn hẳn và hoàn toàn khác. Người bỏ mạng trên thập tự giá là điều không gây kinh ngạc chút nào. Thông điệp hòa bình của Người đi ngược lại với những quyền lợi và những cái được thua của giai cấp thống trị, đến nỗi người ta buộc phải trừ khử Người.

Khi nói về Sokrates, chúng ta đã nhận ra rằng, kêu gọi lý tính của con người là điều nguy hiểm đến đâu. Với Jesus, chúng ta thấy rằng đòi hỏi một tình yêu đồng loại vô vụ lợi cũng như một sự khoan dung vô vụ lợi cũng là việc làm táo bạo chừng nào. Trong thế giới ngày nay, chúng ta thấy rằng nhiều nhà nước hùng mạnh rất đỗi lúng túng khi phải đương đầu với những đòi hỏi giản dị như hòa bình, tình yêu, lương thực cho tất cả mọi người và sự khoan dung đối với những kẻ phản đối chế độ.

Em còn nhớ Platon đã góm ghét đến đâu khi thấy Sokrates phải trả giá cả cuộc đời để làm con người chính trực nhất của thành Athenai. Theo đạo Cơ đốc, Jesus là con người chính trực đích thực duy nhất đã sống trên đời. Thế mà Người lại bị kết án phải chết. Người đã chết cho loài người. Đó là điều người ta gọi là “sự thương khó” của Jesus. Người là kẻ “nô bộc khổ nạn”, kẻ nhận về mình tất cả mọi tội lỗi của thế gian để chúng ta được “hòa giải” với Thượng đế.

Paulus

Khi Jesus bị đóng đinh trên thập tự giá và được chôn cất ít ngày, có nhiều lời đồn đại rằng Người đã hồi sinh. Như thế, Người chứng tỏ mình không phải là một con người như bao người khác mà đích thực là “con của Thượng đế”.

Chúng ta có thể nói rằng Giáo hội Cơ đốc đã hình thành vào buổi sáng Phục sinh có những tin đồn về sự hồi sinh của Người. Paulus tóm lược bằng những từ ngữ này: “Nếu đức Kitô đã không trỗi dậy, thì lời rao giảng của chúng tôi trống rỗng, và cả đức tin của anh em cũng trống rỗng...”

Từ đó mọi người có thể hy vọng “sự hồi sinh của thân xác”. Bởi Jesus đã bị đóng đinh lên thập tự giá nhằm cứu rỗi chúng ta. Và giờ đây, Sophie thân mến, em hãy lưu ý rằng vấn đề của người Do Thái không phải là “sự bất tử của linh hồn” hoặc một hình thức “đầu thai” nào. Đó là một tư tưởng Hy Lạp, tức Ấn-Âu. Nhưng theo đạo Cơ đốc, không có gì nơi con người là tự thân bất diệt và “linh hồn” cũng thế. Giáo hội tin vào “sự hồi sinh của thân xác” và “cuộc sống vĩnh hằng”, nhưng chính nhờ phép lạ của Thượng đế mà chúng ta mới được giải thoát khỏi cái chết và sự đọa đày. Giá trị tự thân hay tố chất bẩm sinh của chúng ta không liên quan gì đến chuyện này.

Những người Cơ đốc đầu tiên bắt đầu truyền bá “tin lành” về sự cứu rỗi nhờ lòng tin nơi Jesus Kitô. Bằng hành động cứu rỗi của Người, “vương quốc của Thượng đế” ra đời. Nhờ đức Kitô mà thế giới này có thể được cứu chuộc. (Từ “christos” tiếng Hy Lạp dịch từ “mashiah” trong tiếng Do Thái, có nghĩa là người đã đón nhận lễ xức dầu thánh.)

Ít năm sau cái chết của Jesus, tu sĩ *Paulus*, một người Pharisee, đã quy theo đạo Cơ đốc. Qua nhiều chuyến đi trong thế giới Hy-La, ông đã tạo cho đạo Cơ đốc cương vị một tôn giáo toàn cầu. Sách Công vụ Tông đồ đã kể cho chúng ta những chặng đường chính yếu của việc đó. Thông điệp và lời giáo huấn của Paulus dành cho mọi tín đồ Cơ đốc đã đến với chúng ta qua nhiều lá thư ông viết cho những cộng đoàn Cơ đốc giáo đầu tiên.

Hãy tưởng tượng ông đến Athenai, thủ đô triết học, và đi thẳng tới quảng trường. Người ta kể lại rằng ông “nổi giận vì thấy thành phố nhan nhản những tượng thần”. Ông thăm nhà thờ Do Thái tại Athenai và tranh luận với các triết gia khắc kỷ và khoái lạc chủ nghĩa. Những người này kéo ông lên đồi Areopagos và khi đã ở trên đồi, họ hỏi ông: “Chúng tôi có thể biết thứ đạo lý mới ông dạy là gì không? Quả ông có đem đến cho chúng tôi một số điều lạ tai; vậy chúng tôi muốn biết những điều đó có nghĩa là gì.”

Em hình dung ra được cảnh xảy ra nơi đây chứ Sophie? Một ngày đẹp trời nọ, một người Do Thái đến quảng trường khu chợ và bắt đầu nói về một vị cứu tinh bị đóng đinh trên thập tự giá và sau đó hồi sinh. Với cuộc viếng thăm của Paulus tại Athenai, người ta đã có chút khái niệm về sự xung đột sẽ đặt vào thế đối lập triết học Hy Lạp và quan niệm về sự cứu rỗi của đạo Cơ đốc. Nhưng rõ ràng Paulus đã thành công trong việc thuyết phục dân thành Athenai. Từ trên đồi Areopagos, dưới những cây cột uy nghi của Akropolis, ông nói với họ:

“Thưa quý vị người Athenai, tôi thấy rằng, về mọi mặt, quý vị là người sùng đạo hơn ai hết. Thật vậy, khi rảo qua thành phố và nhìn lên những nơi thờ phượng của quý vị, tôi đã thấy có cả một bàn thờ, trên đó khắc chữ: ‘Kính thần vô danh’. Vậy đáng quý vị không biết mà vẫn tôn thờ, thì tôi xin rao giảng cho quý vị.

“Thiên Chúa, đã tạo thành vũ trụ và muôn loài trong đó, đã làm Chúa Tể trời đất, không ngự trong những đền do tay con người làm nên. Người cũng không cần được bàn tay con người phục vụ, như thể Người thiếu thốn cái gì, vì Người ban cho mọi loài sự sống, hơi thở và mọi sự. Từ một người duy nhất, Thiên Chúa đã tạo thành toàn thể nhân loại, để họ ở trên khắp mặt đất; Người đã vạch ra những thời kỳ nhất định và những ranh giới cho nơi ở của họ. Như vậy là để họ tìm kiếm Thiên Chúa, may ra họ dò dẫm mà tìm thấy Người, tuy rằng thực sự Người không ở xa mỗi người chúng ta. Thật vậy, chính ở nơi Người mà chúng ta sống, cử động và hiện hữu, như một số thi sĩ của quý vị đã nói: ‘Chúng ta cũng thuộc dòng giống của Người.’

“Vậy, vì là dòng giống Thiên Chúa, chúng ta không được nghĩ rằng thần linh giống như hình tượng do nghệ thuật và tài trí con người chạm trổ trên vàng, bạc hay đá.

“Vậy mà Thiên Chúa nhắm mắt bỏ qua những thời người ta không nhận biết Người. Bây giờ Người truyền cho người ta rằng mọi người ở mọi nơi phải sám hối, vì Người đã ấn định một ngày để xét xử thiên hạ theo công lý, nhờ một người mà Người đã chỉ định. Để đảm bảo điều ấy với mọi người, Thiên Chúa đã làm cho vị này sống lại từ cõi chết.”

Paulus tại Athenai là thế đó, Sophie à. Chúng ta đang chứng kiến đạo Cơ đốc xâm nhập thế giới Hy-La bằng cách nào. Đây là điều gì đó hoàn toàn khác biệt với triết học của chủ nghĩa khoái lạc, chủ nghĩa khắc kỷ và học thuyết Platon mới. Tuy vậy, Paulus cũng đã tìm ra một điểm bỏ neo trong nền văn hóa này. Ông nhấn mạnh rằng cuộc tìm kiếm Thượng đế nằm sẵn trong bề sâu thăm thẳm của mọi con người. Không có gì mới lạ đối với người Hy Lạp. Nhưng điều khác biệt là Thượng đế, theo tuyên bố của Paulus, đã hiển lộ trước con người và đã tìm đến với họ. Người không chỉ là một “Thượng đế triết học” mà con người có thể tìm đến bằng lý tính. Người cũng không giống một hình tượng trên vàng, bạc hay đá – đã có khá nhiều những thứ đó trên thành Akropolis hoặc phía dưới, trên quảng trường chợ. Nhưng Thượng đế “không ngự trong những đền do tay con người làm nên”. Người là một vị thần có nhân tính hiện diện trong lịch sử loài người để cứu vớt họ.

Sau diễn từ trước Hội đồng Areopagos, sách Công vụ Tông đồ còn kể rằng một số người Athenai đã nhạo báng Paulus khi ông nói về sự phục sinh của Jesus. Tuy nhiên, một số khác nói: “Đề khi khác chúng tôi sẽ nghe ông nói về vấn đề ấy.” Một số người đứng về phía Paulus và quy theo đạo Cơ đốc ngay. Trong số đó có một người đàn bà, *Damaris*, hãy nhớ tên nàng. Nàng không phải là người phụ nữ duy nhất quy theo đạo, chắc chắn rồi.

Cứ thế, Paulus vẫn tiếp tục giảng. Vào khoảng năm 80 Công nguyên, đã hình thành nhiều nhóm tín đồ đạo Cơ đốc tại hầu hết các thủ phủ Hy Lạp và La Mã: tại Athenai, La Mã, Alexandria, Ephesos, Korinthos... Và trong vòng vài thế kỷ, trọn thế giới Hy Lạp hóa đều đã Cơ đốc hóa.

Tuyên ngôn tín ngưỡng

Paulus không chỉ đóng một vai trò lớn trong lịch sử các nước Cơ đốc giáo với tư cách nhà truyền giáo. Ông có một ảnh hưởng ngay trong lòng những cộng đoàn Cơ đốc giáo, bởi họ rất cần một người hướng dẫn tinh thần.

Một vấn đề nổi cộm nảy sinh vào thời kỳ đầu là liệu những người không theo đạo Do Thái có thể trở thành tín đồ Cơ đốc mà không thực hành những nghi lễ của người Do Thái hay không. Một người Hy Lạp có cần tuân thủ luật Moises không? Paulus nghĩ rằng điều đó không cần thiết. Đạo Cơ đốc vượt quá khuôn khổ của một giáo phái Do Thái. Nó gửi đến tất cả mọi người một thông điệp cứu rỗi có tính phổ quát. “Giao ước cũ” giữa Thượng đế và Israel đã được thay bằng “giao ước mới” mà Jesus thiết lập giữa Thượng đế và tất cả mọi người.

Nhưng đạo Cơ đốc không phải là tôn giáo duy nhất thời đó. Chúng ta đã thấy văn hóa Hy Lạp nổi bật ở sự hỗn dung nhiều tôn giáo khác nhau. Vì thế Giáo hội đã phải tóm lược lại những giáo lý đặc thù của đạo Cơ đốc. Đó là điều cần thiết, một phần để tách biệt khỏi những tôn giáo khác, và một phần khác, để tránh sự chia rẽ ngay trong lòng Giáo hội Cơ đốc. Từ đó những *tuyên ngôn tín ngưỡng* đầu tiên ra đời. Tuyên ngôn tín ngưỡng tóm lược những luận đề hay “tín điều” Cơ đốc.

Một trong những tín điều thiết yếu là Jesus vừa là Thượng đế vừa là con người. Vậy Người không chỉ là “con của Thượng đế” qua những hành vi của mình, Người chính là Thượng đế. Nhưng Người còn là một con người có thực đã chia sẻ thân phận của con người và chịu khổ trên thập tự giá.

Điều đó có vẻ như mâu thuẫn, nhưng thông điệp của Giáo hội chính xác đã nói rằng *Thượng đế đã trở thành người*. Jesus không phải là một “á thần” (nửa người, nửa thần). Các tín ngưỡng thờ các á thần loại đó rất phổ biến trong các tôn giáo Hy Lạp và trong thời kỳ Hy Lạp hóa. Giáo hội giảng dạy rằng Jesus là “Thượng đế trong sự hoàn hảo của Thượng đế, là con người trong sự hoàn hảo của con người”.

TB: Sophie thân mến, tôi đã cố giải thích cho em biết tất cả liên kết với nhau ra sao. Sự ra đời của đạo Cơ đốc trong thế giới Hy-La là một sự xung đột giữa hai nền văn hóa, nhưng đó cũng là bước ngoặt quyết định trong lịch sử của chúng ta.

Chúng ta đã sắp quay lưng lại thời Cổ đại. Gần một ngàn năm đã trôi qua kể từ những nhà triết học Hy Lạp đầu tiên. Chúng ta đang ở vào buổi bình minh của thời Trung cổ Cơ đốc giáo cũng sẽ kéo dài cả ngàn năm.

Thi hào Đức *Goethe* một hôm nói rằng: “Kẻ nào không biết rút ra bài học của ba ngàn năm chỉ sống lần hồi qua ngày” và tôi không muốn em rơi vào phần số ấy. Tôi chỉ làm trong khả năng của tôi để giúp em khám phá những nguồn cội lịch sử của em. Chỉ với cái giá đó em mới là một con người, nghĩa là cái gì khác hơn một con vượn trần trụi. Chỉ với cái giá đó em mới tránh khỏi bồng bềnh trong chân không.

“Chỉ với cái giá đó em mới là một con người, nghĩa là cái gì khác hơn một con vượn trần trụi...”

Sophie vẫn không nhúc nhích một hồi lâu, mắt nhìn đắm đắm ra khu vườn mà cô thoáng thấy qua những cái lỗ nhỏ trên hàng giậu. Cô bắt đầu hiểu tại sao biết nguồn cội lịch sử của mình lại quan trọng đến thế. Dù sao đó cũng là điều chủ yếu đối với dân tộc Israel.

Chính cô cũng chỉ là một con người được sinh ra một cách ngẫu nhiên. Nhưng khi ý thức về nguồn cội lịch sử của mình, phần nào cô không còn là kết quả thuần túy của sự ngẫu nhiên nữa.

Hắn cô chỉ sống một số năm ít ỏi trên hành tinh này, nhưng khi lịch sử nhân loại là lịch sử của chính cô, bấy giờ trong một ý nghĩa nào cô có đến ba ngàn năm tuổi.

Sophie mang theo tất cả những trang đó chui ra khỏi căn lều của mình. Cô như muốn nhảy tung lên vì vui mừng và bước nhanh lên phòng.

15. THỜI TRUNG CỔ

... mới đi một đoạn đường ngắn ngủi không có nghĩa là nhằm đường ...

Một tuần lễ đã trôi qua mà Sophie vẫn không có tin tức gì mới của Alberto Knox. Cô cũng không nhận được thêm tấm thiệp nào từ Liban, nhưng cô không ngót trao đổi với Jorunn về những tấm thiệp đã tìm thấy trong ngôi nhà gỗ. Jorunn có phần rung động vì yếu bóng vía. Nhưng do không có gì mới, cô trấn tĩnh lại được nhờ các bài tập và môn cầu lông.

Sophie đọc lại những lá thư của Alberto Knox nhiều lần với hy vọng tìm ra một dấu vết nào liên quan đến Hilde. Dịp này cũng giúp cô tiêu hóa triết học Cổ đại tốt hơn. Cô không còn lẫn lộn Demokritos, Sokrates, Platon và Aristoteles như lúc đầu nữa.

Thứ Sáu ngày 25 tháng Năm, cô đang đứng trước lò bếp, lo chuẩn bị bữa ăn cho mẹ cô khi bà đi làm về. Chuyện này đã được giao ước vào tất cả những ngày thứ Sáu. Thực đơn: xúp cá và chả cá măng với cà rốt. Đơn giản thôi mà.

Bên ngoài, gió đã nổi lên. Đang canh món xúp khỏi bị khô thì Sophie quay lại nhìn qua cửa sổ. Những cây bạch dương đu đưa như những bông lúa mì.

Bỗng đâu cô nghe có tiếng vật gì đập vào mặt kính.

Sophie quay lại lần nữa thì khám phá một mảnh giấy bìa bị gió thổi dính vào kính cửa sổ.

Sophie bước về phía cửa sổ và nhận ra đó là một tấm bưu thiếp. Qua lớp kính, cô đọc: "Hilde Møller Knag nhờ Sophie Amundsen chuyển..."

Cô còn mong ngóng điều gì khác hơn sao? Cô mở cửa sổ và cầm lấy tấm thiệp. Dù sao gió cũng không thổi nó từ Liban đến tận đây chứ?

Tấm thiệp này cũng đề ngày thứ Sáu 15 tháng Sáu.

Sophie nhấc cái xoong ra khỏi lò bếp rồi ngồi vào bàn ăn. Trong thư viết:

Hilde yêu dấu!

Cha không biết lúc con đọc thư này có còn là ngày sinh nhật của con hay không. Dù sao cha cũng hy vọng thư này không đến quá trễ. Một hay hai tuần trôi qua với Sophie, không hẳn cũng là chừng ấy tuần lễ đối với chúng ta. Cha sẽ trở về vào tối Hạ chí. Chúng ta sẽ ngồi thật lâu trên xích đu trong vườn để ngắm biển, Hilde à. Cha con ta có biết bao điều để nói với nhau.

Thân yêu.

Cha của con tuy thế vẫn có lắm điều phiền muộn liên quan tới cuộc chiến hàng thiên niên kỷ giữa người theo đạo Do Thái, người theo đạo Cơ đốc và người theo đạo Hồi. Cứ mỗi lần như thế, cha không thể không nghĩ rằng ba tôn giáo này đều có ông tổ là Abraham. Vậy hẳn họ cũng thờ một vị thần chung chứ, không phải sao? Nhưng ở đây Cain và Abel vẫn chưa ngừng cuộc chiến huynh đệ tương tàn của họ.

T.B: Con có thể nói một tiếng ú ớ với Sophie giùm cha không? Cô bé tội nghiệp, cô ấy vẫn chưa hiểu cuộc chơi. Còn con, con đã hiểu rồi chứ hoặc cha đã lắm?

Sophie ôm lấy đầu, mệt mỏi. Không, cô không hiểu chút gì về chuyện này. Còn Hilde thì hiểu chứ?

Nếu cha của Hilde yêu cầu cô con gái gửi lời chào đến Sophie thay ông, điều này có nghĩa là Hilde biết Sophie nhiều hơn Sophie biết Hilde. Rắc rối quá! Thà quay về với mớ xoong chảo của mình.

Một tấm thiệp đơn độc dán lên tấm kính phòng bếp. Thư gửi đường hàng không... hiểu theo nghĩa đen từng chữ... Cô vừa đặt xoong xúp lên bếp thì điện thoại reo vang.

Ồ! Ước gì đây là cha! Chỉ cần ông trở về, cô sẽ tâm sự với ông về tất cả những gì xảy ra trong mấy tuần nay. Nhưng chắc chắn đây chỉ có thể là Jorunn hoặc mẹ cô thôi. Cô vội vàng chạy tới máy điện thoại:

- Sophie Amundsen xin nghe.
- Tôi đây, một giọng nói trả lời.

Sophie chắc chắn ba điều: đây không phải là cha, mà là một giọng đàn ông, và cô nghĩ mình chưa từng nghe giọng nói này bao giờ.

- Dạ, ai ở đầu dây đó? cô hỏi.
- Alberto.
- Ồ!

Sophie không biết nói sao. Cô nhận ra giọng nói trong cuốn băng về Athenai.

- Em khỏe chứ?
- À... dạ khỏe...
- Kể từ hôm nay em sẽ không nhận thư nữa.
- Nhưng em có gửi con ếch nào đâu!
- Chúng ta sẽ gặp nhau trực tiếp. Sự tình đã trở nên cấp bách, em hiểu chứ?
- Tại sao?
- Chúng ta sắp bị cha của Hilde bao vây.
- Bao vây, thế nào?
- Khắp phía, Sophie à. Bây giờ chúng ta phải hợp tác với nhau. Nhưng chừng nào tôi chưa nói với em về thời Trung cổ thì em không giúp gì cho tôi được. Và nhân thế, chúng ta sẽ xem qua cả thời Phục hưng và thế kỷ 16 nữa. Chưa kể đến Berkeley, người đóng một vai trò quyết định.
- Trong ngôi nhà gỗ chẳng phải có một bức chân dung của ông ấy đó sao?
- Đúng. Có thể là bắt đầu từ triết học của ông ấy mà cuộc đấu thực sự sẽ nổ ra.
- Nghe thầy nói thì cứ như sẽ có một cuộc chiến tranh hãn hoi.
- Một cuộc đấu tư tưởng thì đúng hơn. Chúng ta hãy thử khơi gợi sự quan tâm của Hilde và kết nạp cô ấy về phe ta trước khi cha cô trở về Lillesand.
- Em chả hiểu gì cả.
- Có thể các triết gia sẽ mở mắt cho em. Sáng ngày mai vào lúc bốn giờ, em hãy đến gặp tôi tại nhà thờ Thánh Maria. Cần nhất, em hãy đến một mình.
- Em phải đến giữa đêm tối thế à?

Có tiếng “cách!” từ đầu dây và Sophie không nghe gì nữa. A! Ông ta đã gác máy. Sophie vội chạy vào phòng bếp. Vẫn còn may một điều, xoong xúp sắp trào. Cô trút các viên cá cùng cà rốt vào rồi vặn bớt lửa.

Trong nhà thờ Thánh Maria à? Đó là một nhà thờ cũ kỹ bằng đá được xây dựng từ thời Trung cổ. Sophie vẫn tưởng nơi đó chỉ dành riêng cho những buổi hòa nhạc và một vài buổi lễ. Thỉnh

thoảng vào mùa hè nhà thờ cũng mở cửa đón khách du lịch. Nhưng mà cô phải ra đó giữa đêm hôm à?

Khi mẹ cô trở về, Sophie đã xếp tấm thiệp từ Liban vào chỗ của nó trên tủ với những món đồ của Alberto và Hilde. Sau bữa ăn, cô đi thăm Jorunn.

Vừa bước qua ngưỡng cửa, cô đã nói với bạn:

– Hai đứa mình phải thỏa thuận một điều mới được.

Sophie đợi tới khi bước lên phòng của Jorunn và đóng cửa lại mới tiếp lời.

– Thật khó mà giải thích.

– Ồ! Cậu cứ nói.

– Mình sẽ buộc lòng phải nói với mẹ là mình ngủ đêm tại nhà cậu tối nay.

– Nhưng chuyện này chẳng phiền gì mình cả.

– Đúng rồi, nhưng đó chỉ là cách giải thích chính thức thôi, cậu biết mà! Mình sẽ ra ngoài hẳn.

– Điều này thì phiền phức đây. Vì một cậu con trai à?

– Không, vì Hilde.

Jorunn thốt lên một tiếng kêu nho nhỏ và Sophie nhìn thẳng vào mắt cô.

– Chiều nay mình sẽ sang đây, nhưng mình sẽ kín đáo chuồn ra ngoài vào khoảng ba giờ sáng.

Cậu phải bao che mình cho đến khi mình trở về.

– Nhưng cậu đi đâu? Sophie, hãy nói cho mình biết cậu sắp làm gì đây?

– *Sorry*. Mình được lệnh mà.

Chuyện ngủ tại nhà bạn tự nó không đặt thành vấn đề gì, trái lại là khác. Sophie có cảm tưởng mẹ cô thỉnh thoảng vẫn thích ở nhà một mình.

– Nhưng mẹ muốn con trở về đây kịp bữa ăn sáng, bà nhấn mạnh trước khi để cô đi.

– Nếu không, mẹ biết con ở đâu mà.

Tại sao cô nói thế? Đó là điểm yếu.

Đêm ở nhà cô bạn bắt đầu như mọi đêm người ta không ngủ ở nhà, câu chuyện kéo dài tới khuya. Có điều khác là Sophie để đồng hồ reo vào lúc ba giờ mười lăm khi cuối cùng họ quyết định đi ngủ vào khoảng một giờ sáng.

Jorunn còn mắt nhắm mắt mở khi Sophie cho đồng hồ ngừng reo hai giờ sau đó.

– Cậu hãy cẩn thận, cô nói.

Rồi Sophie lên đường. Phải mất nhiều cây số mới đến nhà thờ Thánh Maria, nhưng dù thiếu ngủ, Sophie vẫn thấy tỉnh táo như giữa ban ngày. Phía chân trời, một vệt đỏ như lượn lò trên những cánh đồng.

Khi cuối cùng cô đến cánh cửa chính nhà thờ bằng đá cũ kỹ thì đã bốn giờ. Sophie đẩy cánh cửa nặng nề. Cửa mở!

Bên trong, khoảng trống và sự im lặng cũng ngang với độ cổ xưa. Những ô kính màu hắt xuống những tia sáng màu xanh nhạt khiến cho muôn ngàn hạt bụi lơ lửng trong không khí trở nên lấp lánh. Bụi như đóng đầy trên các thanh rầm chạy ngang dọc dưới trần. Sophie ngồi xuống một chiếc ghế dài ở giữa nhà thờ. Cô nhìn chăm chú lên bàn thờ và ngược mắt nhìn về phía tượng Jesus trên thập tự giá đã phai màu.

Mấy phút trôi qua. Bỗng có tiếng đàn ống thổi lên. Sophie không dám ngoái lại nhìn. Nghe rất giống làn điệu của một bài thánh vịnh xưa, hẳn là của thời Trung cổ.

Rồi tất cả trở lại im ắng. Nhưng cô đã nghe ra tiếng bước chân đang đến gần. Cô có nên quay lại không? Cô quyết định là cứ nhìn chăm chăm lên Jesus trên thập tự giá.

Những bước chân đã vượt qua cô và cô thấy bóng một người đàn ông đang đi ngược lên lối đi ở giữa. Ông ta mặc áo chùng thầy tu bằng vải len thô màu nâu sẫm. Sophie nghĩ đúng là một thầy tu đích thực thời Trung cổ.

Cô thấy sợ và tim cô đập loạn lên. Đến trước bàn thờ, ông thầy tu xoay một vòng cung và chậm rãi bước lên bục giảng. Ông cúi xuống phía trước, nhìn Sophie và nói một câu bằng tiếng La tinh.

– Gloria Patri et Fillo et Spiritui Sancto. Sicut erat in principio et nunc et semper et in saecula saeculorum¹.

– Ông không dịch ra được à, đồ ngốc? Sophie hét lên với ông ta.

Những lời nói của cô vang vọng trong nhà thờ đá cũ kỹ.

Cô đã biết ông thầy tu đó chẳng phải ai khác ngoài Alberto Knox; tuy cô hối tiếc vì đã buông ra những lời lẽ đó trong một nhà thờ cổ. Nhưng cô sợ, và khi người ta sợ, thường người ta sẽ đi làm những việc vốn bị cấm kỵ.

– Suyt!

Alberto đưa tay lên như các tu sĩ vẫn làm để ra dấu cho giáo đoàn ngồi xuống.

¹ Kinh Sáng danh của Công giáo, dịch là “Sáng danh đức Chúa Cha và đức Chúa Con và đức Chúa Thánh thần. Như đã có trước vô cùng và bây giờ và hằng có, và đời đời chẳng cùng.” (Các chú thích đều của người biên tập)

- Máy giờ rồi, con gái? ông hỏi.
- Bốn giờ kém năm, Sophie đáp, không còn sợ nữa.
- Thế thì đến giờ rồi. Thời Trung cổ có thể bắt đầu.
- Thời Trung cổ bắt đầu vào bốn giờ à? Sophie hỏi, rất bối rối.

– Khoảng bốn giờ, đúng vậy. Rồi năm giờ, sáu giờ và bảy giờ. Nhưng thời gian như thế đứng im. Tám giờ, rồi chín rồi mười giờ và chúng ta vẫn ở trong thời Trung cổ. Hẳn em nghĩ đã đến lúc nên chuyển sang điều gì khác. Nhưng chuyện này giống như một kỳ nghỉ cuối tuần, một kỳ nghỉ cuối tuần thật dài. Đã mười một giờ trưa, mười hai giờ, rồi một giờ chiều. Đó là lúc người ta gọi là thời Trung cổ muộn, thời xây dựng những thánh đường lớn tại châu Âu. Vào hai giờ xế, cuối cùng có một con gà trống báo hiệu ngày tàn chậm chạp của thời Trung cổ.

- Thời Trung cổ gồm mười tiếng đồng hồ tất cả, Sophie nói.

Alberto hất đầu khỏi cái mũ nhọn trên áo choàng thầy tu bằng vải len thô màu nâu và nhìn đăm đăm vào đám tín đồ đang được thu gọn về duy nhất một thiếu nữ mười bốn tuổi:

– Nếu một giờ kéo dài đến trăm năm, đúng, người ta có thể khởi đi từ nguyên tắc theo đó Jesus ra đời vào nửa đêm. Paulus bắt đầu giảng trước mười hai rưỡi đêm một chút và chết tại La Mã và mười lăm phút sau đó. Cho đến tận khoảng ba giờ, Giáo hội Cơ đốc gần như bị cấm nhưng vào năm 313 cuối cùng đạo Cơ đốc cũng được thừa nhận trên toàn đế quốc La Mã. Đó là dưới triều đại của hoàng đế Constantinus. Vị hoàng đế sùng đạo này được rửa tội nhiều năm sau, trên giường hấp hối. Từ năm 380, đạo Cơ đốc trở thành tôn giáo chính thức của đế quốc La Mã.

- Nhưng không phải đế quốc La Mã đã bị tan rã sao?

– Phải, đã có những dấu hiệu báo trước. Đó là một trong những giai đoạn quyết định trong lịch sử văn minh. Vào năm 300, La Mã bị hăm dọa bởi các dân tộc phương Bắc và cả những cuộc nội chiến. Năm 330, hoàng đế Constantinus dời đô đến thành phố Constantinopolis mà ông đã xây dựng ở cửa ngõ vào Biển Đen, được xem như Roma mới. Năm 395, đế quốc La Mã bị cắt đôi: đế quốc Tây La Mã với Roma là thủ đô và đế quốc Đông La Mã với thành phố mới Constantinopolis là kinh đô. Năm 410, Roma bị bọn ngoại bang cướp phá và năm 476 toàn đế quốc La Mã phía Tây sụp đổ. Còn đế quốc La Mã phía Đông, nó vẫn tồn tại dưới hình thức đó đến năm 1453, thời điểm chinh phạt của quân Thổ Nhĩ Kỳ.

- Và bây giờ thành phố lấy tên là Istanbul phải không?

– Phải, đúng thế. Có một mốc khác cần ghi nhớ: năm 529. Đó là năm Giáo hội đóng cửa Viện hàn lâm của Platon tại Athenai. Cùng năm đó dòng *Thánh Benedict* ra đời. Đó là dòng tu đầu tiên. Như thế, năm 529 tượng trưng cho sự phứt truất của Giáo hội đối với triết học Hy Lạp. Từ đó về sau các tu viện được độc quyền giảng dạy, chiêm nghiệm và chú giải Kinh Thánh. Kim đồng hồ đang chỉ gần năm giờ rưỡi...

Cũng mất một ít thời gian Sophie mới hiểu Alberto muốn nói gì với những giờ đó. Nửa đêm chính là năm 0, một giờ là năm 100 Công nguyên, sáu giờ là năm 600 Công nguyên và hai giờ chiều là năm 1400 Công nguyên.

Alberto nói tiếp:

– “Trung đại” chỉ là tên gọi khoảng thời gian dài giữa hai thời đại. Từ này được sinh ra vào thời Phục hưng. Người ta coi thời Trung cổ chỉ là một “đêm dài ngàn năm” ập đến trên toàn cõi châu Âu giữa thời Cổ đại và thời Phục hưng. Thành ngữ “thuộc thời Trung cổ” đến bây giờ vẫn được dùng để ám chỉ tất cả những gì gọi là độc đoán và lạc hậu. Tuy nhiên một số người lại xem

thời Trung cổ là sự “xao động ngàn năm”. Chính trong thời Trung cổ mà hệ thống nhà trường trong tu viện đã hình thành. Sau đó, vào khoảng năm 1100, nhiều nhà trường xuất hiện trong lòng những nhà thờ; và khoảng năm 1200 những trường đại học đầu tiên được thành lập. Cho đến ngày nay nhà trường vẫn xác định các ngành học hay “khoa” như ở thời Trung cổ.

– Ngàn năm không phải là chuyện vô nghĩa!

– Nhưng đạo Cơ đốc đã mất nhiều thời gian mới đi sâu vào các tầng lớp trong dân chúng. Thêm nữa, chính trong thời Trung cổ nhiều quốc gia khác nhau đã được thành lập với thành phố và công dân, âm nhạc và thơ dân gian. Những truyện cổ tích và những bài dân ca sẽ ra sao nếu không có thời Trung cổ? Và châu Âu nữa? Phải chăng nó vẫn là một tỉnh của La Mã? Cái nền ngôn ngữ học mà chúng ta gặp lại ngay trong những cái tên Na Uy, Anh và Đức, nhờ thời kỳ đó mà chúng ta mới có được nó. Biển có thể giấu trong những làn nước sâu thẳm những con cá to vô hình mà mắt trần không thấy được. Snorre, tác giả sử thi *Edda*, là một con người Trung cổ. Olav, vị thánh từng Cơ đốc hóa nước Na Uy cũng thế. Và Charlemagne. Đây là chưa kể đến Romeo và Juliette, Bendik và Årolilja, Olav Åsteson hay những con quỷ trong rừng Heddal². Đừng quên một số đông đảo những hoàng tử kiêu hùng và những nhà vua uy nghi, những hiệp sĩ dũng mãnh và những phu nhân tuyệt trần, những thợ vẽ thủy tinh vô danh và những người làm đàn ống thiên tài. Và tôi vẫn chưa nói tới những thầy tu, những quân thập tự và những nhà nữ thông thái.

– Thầy quên cả những giáo sĩ!

– Đúng thế. Đạo Cơ đốc đến Na Uy trước năm 1100 không lâu, nhưng cũng hơi quá nếu nói rằng Na Uy đã biến thành nước Cơ đốc ngay sau cuộc bại trận tại Stiklestad³. Nhiều tín ngưỡng đa thần giáo còn tiếp tục lưu hành dưới bề mặt Cơ đốc giáo, và nhiều yếu tố tiền Cơ đốc giáo đã hòa lẫn với những biểu tượng Cơ đốc giáo. Thí dụ về lễ Yule ở Na Uy: nhiều tập tục cổ của Bắc Âu đã hôn phối cùng những tập tục Cơ đốc giáo. Và ở đây ta thấy lặp lại quy luật đã biết từ lâu rằng các cặp phu thê sớm muộn trông sẽ gần giống nhau. Bơ bánh mì Yule, lợn quay Yule và bia Yule dần dần đã mang dáng dấp ba nhà tiên tri mang lễ vật cùng hang đá Bê lem. Tuy nhiên đạo Cơ đốc đã sớm áp đặt thế giới quan của mình lên tất cả. Vì thế chúng ta nói rằng thời Trung cổ chịu ảnh hưởng của một nền “văn hóa Cơ đốc thống nhất”.

– Vậy thì nó đâu có u ám và buồn thảm quá?

– Đúng là đã diễn ra một sự suy tàn thực sự vào những thế kỷ tiếp nối năm 400. Thời kỳ La Mã là một thời kỳ đỉnh cao văn hóa với những thủ phủ có đầy đủ hệ thống cống thoát nước, những nhà tắm và thư viện công cộng. Ấy là chưa nói đến những công trình kiến trúc đồ sộ. Trọn nền văn hóa đó đã tàn lụi vào thời đầu Trung cổ. Thương nghiệp và tài chính cũng thế. Tới thời Trung cổ người ta trở lại hình thức mua bán hàng đổi hàng. Nền kinh tế mang dấu ấn của điều người ta gọi là *chế độ phong kiến*. Lãnh chúa sở hữu nhiều đất đai mà ở đó những tá điền phải làm việc để sống. Vào những thế kỷ đầu, dân số giảm mạnh. Chẳng hạn Roma vào thời Cổ đại có một triệu dân, nhưng vào năm 600, dân số giảm xuống còn bốn mươi nghìn người, một nhóm nhỏ không đáng kể! Cứ hình dung ra cảnh một nhúm nhỏ không đáng kể đang dạo chơi trên phế tích của những đền đài đồ sộ có từ thời vàng son của thành phố. Để có vật liệu xây dựng, họ thán

² Theo truyền thuyết Na Uy, rất nhiều nhà thờ nổi tiếng vào thời đầu Trung cổ là do một con quỷ núi tên Finn xây dựng “trong vòng ba ngày”.

³ Trận chiến giữa quân đội của vua Olaf II lưu vong trở về và các nông dân Na Uy, vẫn được coi là “Kitô đấu Odin”, trong đó nhà vua tử trận và sau được phong thánh.

nhiên tận dụng những gì sẵn có! Hành động đó đã thực sự gây cản trở cho những nhà khảo cổ, họ chỉ muốn người thời Trung cổ cứ để cho những phế tích kia được nguyên vẹn.

– Sau này thì dễ nói quá!

– Đến cuối thế kỷ 3, vinh quang của La Mã chỉ còn là hoài niệm. Nhưng giám mục thành phố Roma trở thành lãnh đạo tối cao toàn Giáo hội Công giáo và đón nhận danh xưng “Giáo hoàng”, tiếng La tinh “papa” tức là “cha”, và được xem như phát ngôn viên của Jesus dưới trần thế. Vậy là La Mã đã trở thành trụ sở của giáo hoàng gần như trong suốt thời Trung cổ. Chẳng mấy ai dám nổi lên chống lại La Mã, cho đến ngày vua chúa của những vương quốc mới trở nên đủ mạnh để tiến công vào quyền lực của Giáo hội.

Sophie ngược mắt nhìn ông thầy tu biết quá nhiều.

– Thầy nói Giáo hội đã ra lệnh đóng cửa Viện hàn lâm của Platon tại Athenai. Như vậy là tất cả các triết gia Hy Lạp đều rơi vào quên lãng sau đó?

– Đúng, nhưng chỉ một phần thôi. Đây đó người ta vẫn biết một vài tác phẩm của Platon và Aristoteles. Đế quốc La Mã chia làm ba vùng văn hóa: phía Tây, văn hóa Cơ đốc giáo dùng tiếng *La tinh* với thủ đô là Roma; phía Đông, văn hóa Cơ đốc giáo dùng tiếng *Hy Lạp* với thủ đô là Constantinopolis, thành phố sau này lấy tên Hy Lạp và Byzantium. (Do đó chúng ta nói về “thời Trung cổ Byzantium” đối lập với thời Trung cổ Cơ đốc giáo La Mã.) Và Bắc Phi cùng Trung Đông cũng thuộc đế quốc La Mã, đây là những vùng phát triển nền văn hóa Hồi giáo thuộc ngôn ngữ *Ả Rập*.

Năm 632, sau cái chết của Muhammad, Trung Đông và Bắc Phi cải hẳn sang đạo Hồi, sau đó ít lâu có thêm Tây Ban Nha. Đạo Hồi có những vùng thánh địa với những thành phố như Makkah (Mecca), Madinah, Jerusalem và Bagdad. Trên phương diện lịch sử văn hóa, điều đáng ghi nhận là người Ả Rập cũng đã chinh phục được thành phố Hy Lạp hóa Alexandria. Như thế một phần lớn nền khoa học Hy Lạp đã được người Ả Rập tiếp thụ. Trong suốt thời Trung cổ, người Ả Rập đóng một vai trò chủ yếu trong toán học, hóa học, thiên văn học và y học. Ngày nay ta còn dùng các chữ số Ả Rập. Trong nhiều địa hạt, văn hóa Ả Rập chiếm phần ưu thế so với văn hóa Cơ đốc giáo.

– Em muốn biết số phận của triết học Hy Lạp ra làm sao?

– Em hãy thử tưởng tượng một dòng sông đến lúc nào đó bị chia ba trước khi tìm lại được hình dạng ban đầu.

– Em tưởng tượng được.

– Vậy là em có thể hiểu bằng cách nào văn hóa Hy-La được chuyển tiếp một phần sang văn hóa La Mã Cơ đốc giáo ở phía Tây, sang nền văn hóa ở Byzantium ở phía Đông và sang nền văn hóa Ả Rập ở phía Nam. Nói đơn giản thì, cứ cho là chủ nghĩa Platon mới được truyền lại ở phía Tây, trong khi Platon tìm được đất mới ở phía Đông và Aristoteles tại các nước Ả Rập phương Nam. Nhưng mỗi nhánh của dòng sông bị chia ba vẫn giữ những đặc điểm của trọn vẹn dòng sông, và đến cuối thời Trung Cổ ba nhánh sông cùng hội tụ tại miền Bắc nước Ý. Ảnh hưởng Ả Rập đến từ người Ả Rập ở Tây Ban Nha, ảnh hưởng Hy Lạp từ Hy Lạp và thành phố Byzantium. Đó là thời điểm ra đời thời “Phục hưng” (nghĩa gốc là “tái sinh”), tức là sự trở về với cội nguồn thời Cổ đại. Nói một cách nào đó, văn hóa Cổ đại đã sống sót sau chuyến đi dài bằng qua sa mạc, tức thời Trung cổ.

– Bây giờ thì em đã hiểu hơn.

– Nhưng đừng cầm đèn chạy trước ô tô. Trước tiên chúng ta hãy nói qua về triết học thời Trung cổ, Sophie à. Nhưng tôi sẽ không nói từ bức giảng này nữa. Hãy đợi chút, tôi bước xuống đây.

Sophie đã buồn ngủ đến díp mắt và cô thấy khó mà giữ cho mắt đừng nhắm lại. Trông thấy ông thầy tu kỳ lạ đang bước xuống, cô tưởng đâu mình đang nằm mơ.

Alberto đi thẳng về phía ban thờ. Ông ngược mắt nhìn lên tượng Jesus trên thập tự giá, rồi quay bước về phía Sophie và chậm chậm đến ngồi bên cô trên chiếc ghế dài của nhà thờ.

Cái cảm giác khi gần ông, nó lạ làm sao! Sophie nhận thấy đôi mắt âm u dưới chiếc mũ. Đó là đôi mắt của một người đàn ông đứng tuổi với mái tóc sẫm và bộ râu dê nhọn.

“Thầy là ai? Cô nghĩ thầm. Tại sao thầy đột ngột xông vào cuộc sống của em?”

– Rồi chúng ta sẽ hiểu nhau rõ hơn, ông nói như thể đã đọc được những suy nghĩ của cô.

Ánh sáng buổi bình minh được lọc qua các cửa sổ lắp kính màu, dần dần soi sáng cả nhà thờ trong khi Alberto tiếp tục câu chuyện về triết học thời Trung cổ.

– Các triết gia của thời kỳ đó chấp nhận một cách đơn giản là đạo Cơ đốc đã nói lên chân lý mà không thiết tới việc tự đặt ra những câu hỏi, ông bắt đầu. Tất cả vấn đề là biết rằng liệu có phải người ta chỉ cần hài lòng với việc *tin* vào sự mặc khải Cơ đốc giáo hay không, hay những chân lý ấy có thể đạt tới bằng lý tính. Đây là mối quan hệ giữa các triết gia Hy Lạp và những điều Kinh Thánh giảng dạy? Có chăng sự đối nghịch giữa Kinh Thánh và lý tính, hoặc người ta có thể dung hòa đức tin và tri thức không? Đó là vấn đề mà gần như toàn bộ triết học thời Trung cổ tập trung vào.

Sophie có vẻ sốt ruột. Cô đã trả lời câu hỏi này về đức tin và tri thức trong bài kiểm tra môn giáo lý.

– Chúng ta sẽ xem xét quan điểm của hai triết gia lớn của thời Trung cổ và chúng ta sẽ bắt đầu với *Thánh Augustinus* sống từ năm 354 đến năm 430. Bản thân cuộc đời con người này là sự chuyển tiếp từ thời Cổ đại tới thời Trung cổ. Augustinus sinh trưởng tại thành phố nhỏ Tagaste thuộc Bắc Phi, nhưng cho đến năm mười sáu tuổi ông lên đường đi học tại Carthage. Sau đó ông đi Roma và Milan, và vào những năm cuối đời ông trở thành giám mục tại thành phố Hippo, cách Carthage vài cây số về phía Tây. Nhưng ông không phải là tín đồ đạo Cơ đốc trọn đời. Augustinus từng biết tới nhiều luồng tôn giáo và triết học trước khi quy theo đạo Cơ đốc.

– Thầy có thể cho em vài thí dụ không?

– Này nhé, ông đã từng là tín đồ *đạo Mani*. Đạo này là một giáo phái khá điển hình về nhiều mặt trong thời Cổ đại muộn. Quan niệm về sự cứu rỗi của họ có tính cách nửa tôn giáo, nửa triết học. Theo họ, thế giới chia làm hai phần, thiện và ác, bóng tối và ánh sáng, tinh thần và vật chất. Nhờ tinh thần, con người có thể thoát ra khỏi vật chất và tìm thấy sự cứu rỗi cho linh hồn mình. Nhưng tính đối lập rạch ròi đó giữa thiện và ác không thỏa mãn được ông. Augustinus thời trẻ quan tâm tới điều chúng ta quen gọi là “vấn đề cái ác”. Tức là vấn đề nguồn gốc của cái ác. Có thời ông bị mê hoặc bởi tư tưởng của các triết gia khắc kỷ, theo đó không có ranh giới giữa thiện và ác. Nhưng trên hết, Augustinus chịu ảnh hưởng của triết học thời Cổ đại muộn, tức là học thuyết Platon mới. Chính ở đó, ông học được rằng mọi hiện hữu trên đời đều có tính linh thiêng.

– Vậy ông đã trở thành giám mục theo học thuyết Platon mới như thế sao?

– Đúng, đó là một cách nói. Trước hết, ông quy theo đạo, nhưng cách hiểu đạo Cơ đốc của Augustinus chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng Platon. Do đó không thể nói tới một sự đoạn tuyệt thực sự với triết học Hy Lạp khi đề cập tới thời Trung cổ Cơ đốc giáo, bởi đại bộ phận triết học Hy Lạp vẫn tiếp tục tồn tại trong thời kỳ này nhờ những cha cố như Augustinus.

– Thầy muốn nói là Augustinus một nửa thì theo đạo Cơ đốc, còn một nửa thì theo học thuyết Platon, phải không?

– Dĩ nhiên ông tự coi mình là tín đồ Cơ đốc giáo trăm phần trăm. Quả thật ông không thấy giữa đạo Cơ đốc và học thuyết Platon mới có mâu thuẫn nào. Ông thấy có sự thân thuộc giữa triết học của Platon và giáo lý của đức Kitô, đến nỗi ông tự hỏi có phải Platon từng biết tới một vài phần của kinh Cựu ước chẳng. Dĩ nhiên điều này khó xảy ra. Tốt hơn nên nói rằng chính Augustinus đã “Cơ đốc hóa” Platon.

– Vậy là khi quy theo đạo, ông vẫn không quay lưng trước tất cả những gì liên quan tới triết học, phải không?

– Không, nhưng ít nhất ông cũng chỉ rõ rằng trong địa hạt tôn giáo có những giới hạn mà lí tính không thể vượt qua được. Ta không nên quên rằng đạo Cơ đốc là một bí ẩn linh thiêng mà chỉ có đức tin mới giúp ta đến gần. Bằng đức tin, Thượng đế soi sáng linh hồn chúng ta và giúp ta đạt đến một tri thức gần như siêu nhiên về Thượng đế. Augustinus đã cảm nhận một cách sâu sắc những giới hạn của triết học và chỉ khi trở thành tín đồ Cơ đốc, rốt cuộc ông mới tìm thấy sự bình yên trong tâm hồn. Ông nói: “Tim con vẫn âu lo chừng nào nó chưa tìm thấy sự nghỉ ngơi nơi Người.”

– Em thấy khó mà hiểu được mối liên hệ giữa lý thuyết của Platon và đạo Cơ đốc quá, Sophie bắt bẻ. Những ý niệm vĩnh hằng thì ở đâu trong tất cả điều đó?

– Augustinus mượn ý tưởng trong Kinh Thánh theo đó Thượng đế sáng tạo thế giới bắt đầu từ hư vô. Người Hy Lạp có khuynh hướng cho rằng thế giới vẫn luôn đòi hỏi hiện hữu. Nhưng theo ông, các “ý niệm” đã hiện hữu trong tư duy của Thượng đế trước khi Người sáng tạo thế giới. Có thể nói ông gán cho Thượng đế những ý niệm của Platon và bằng cách đó cứu vãn lý thuyết về những ý niệm vĩnh hằng.

– Không tệ lắm!

– Đó là một bằng chứng về sự nhượng bộ mà Augustinus và đông đảo cha cố của Giáo hội sẵn sàng chấp nhận để hòa giải tư tưởng Do Thái và tư tưởng Cơ đốc giáo. Quả thật, họ đúng là đại diện của hai nền văn hóa. Trong quan niệm của ông về điều ác cũng vậy, Augustinus tham cứu tới học thuyết Platon mới: điều ác, như Plotinus trước ông đã nói, là “sự vắng mặt Thiên Chúa”. Nó không tồn tại một cách độc lập, nó không hiện hữu đích thực. Bởi sáng tạo của Thượng đế nhất định phải tốt. Theo Augustinus, điều ác đến từ sự không vâng lời của con người. Hoặc, như chính ông đã nói, “thiện ý là tạo phẩm của Thiên Chúa, ác ý là xa rời tạo phẩm của Thiên Chúa.”

– Ông cũng tin vào sự bất tử của linh hồn chứ?

– Có và không. Augustinus cho rằng giữa Thượng đế và thế giới có một hố sâu không dò nổi. Ông căn cứ trên Kinh Thánh để bảo vệ ý tưởng đó và phủ nhận lý thuyết của Plotinus cho rằng tất cả là một. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh con người là một thực thể tinh thần: con người có một thể xác vật chất, thuộc thế giới vật chất, phó mặc cho sự tàn phá và ăn mòn, nhưng nó cũng có một linh hồn, mà linh hồn thì có thể nhận ra Thượng đế.

– Linh hồn trở thành cái gì khi chúng ta chết đi?

– Theo Augustinus, toàn nhân loại đều rơi vào định mệnh bị tiêu diệt sau sự Sa Ngã. Dù vậy, Thượng đế vẫn quyết định cứu vớt một ít con người khỏi tiêu vong.

– Nhưng Người thừa sức cứu vớt toàn nhân loại cơ mà, Sophie phản biện.

– Nhưng về điểm này, Augustinus không thừa nhận ở con người quyền chỉ trích Thượng đế. Ông dựa vào điều Paulus viết trong Thư gửi tín hữu Roma: “Hỡi người, bạn là ai mà dám cãi lại Thiên Chúa? Chẳng lẽ sản phẩm lại nói với người sản xuất: sao ông làm ra tôi như thế này? Phải chăng thợ gốm không có quyền dùng đất sét theo ý mình: từ cùng một nắm đất mà nắn ra đồ vật khác nhau, cái thì dùng vào việc cao quý, cái thì dùng vào việc thấp hèn.”

– Thì ra ở trên trời cao thăm thẳm kia, Thượng đế thích đùa giỡn với con người ư? Cứ cái gì khiến Người thất vọng, Người bèn ném nó vào thùng rác.

– Điều mà Augustinus cố làm cho chúng ta hiểu là không một người nào xứng đáng với sự cứu rỗi của Thượng đế. Tuy nhiên Thượng đế vẫn chọn ra một vài người để cứu con người khỏi tiêu vong. Người hoàn toàn biết rõ ai sẽ được cứu rỗi và ai sẽ bị tiêu vong. Tất cả đều được quyết định từ trước. Chúng ta giống như mớ đất sét trong bàn tay Thượng đế. Chúng ta tùy thuộc hoàn toàn vào ân sủng của Người.

– Nói cách khác người ta lại phải tin vào định mệnh như tín ngưỡng xưa kia.

– Một phần nào. Nhưng Augustinus không tước đi trách nhiệm của con người đối với chính cuộc đời họ. Ông dạy chúng ta phải sống với ý thức rằng cả cuộc đời chúng ta, chúng ta thuộc thành phần những con người được chọn. Ông không phủ nhận rằng chúng ta có tự do ý chí. Nhưng Thượng đế đã “ấn định trước” chúng ta sẽ sống cách nào.

– Điều đó không phải có phần bất công hay sao? Sophie hỏi. Sokrates nói rằng tất cả mọi người đều có cùng cơ may bởi họ có cùng lý tính. Nhưng Augustinus lại chia nhân loại thành hai nhóm: một nhóm sẽ được cứu vớt và một nhóm sẽ tiêu vong.

– Đúng, thần học của Augustinus phần nào tách ra khỏi chủ nghĩa nhân văn Hy Lạp. nhưng không phải Augustinus đã chia nhân loại thành hai nhóm: ông chỉ dựa trên ý tưởng trong Kinh Thánh về cứu rỗi và tiêu vong, và ông đi sâu vào ý tưởng đó trong một tác phẩm quan trọng nhan đề *Về nước Chúa*.

– Thầy kể em nghe đi!

– Cách nói “nước Chúa”, hay “Vương quốc của Thượng đế” xuất phát từ Kinh Thánh và từ thông điệp của Jesus. Theo Augustinus, lịch sử được thu gọn trong cuộc chiến đấu giữa “nước Chúa” và “nước trần gian”. Hai “nước” này không phải là những quốc gia khác biệt nhau hiểu theo nghĩa chính trị. Chúng đấu tranh trong lòng mỗi con người. Tuy nhiên “nước Chúa” ít nhiều hiện diện trong Giáo hội, và “nước trần gian” hiện diện trong những tổ chức chính trị như đế quốc La Mã chẳng hạn, một đế chế đã bắt đầu sụp đổ đúng vào thời đại của Augustinus. Quan niệm ấy càng ngày càng được kiểm chứng nhờ cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ giữa Nhà nước và Giáo hội nhằm đạt được quyền lực trong suốt thời Trung cổ. “Không có cứu rỗi cho những kẻ nằm ngoài Giáo hội,” người ta nói vậy. “Nước Chúa” của Augustinus cuối cùng đã bị đồng hóa với Giáo hội như một cơ cấu có tổ chức. Phải đợi đến năm 1500 mới thấy xuất hiện những phản kháng đầu tiên chống lại yêu cầu bắt buộc phải gia nhập Giáo hội mới đạt được sự cứu rỗi của Thượng đế.

– Cũng không phải quá sớm.

– Nên lưu ý rằng Augustinus là triết gia đầu tiên mà chúng ta biết đã đưa *lịch sử* vào triết học của mình. Cuộc chiến giữa thiện và ác tự nó không phải là một điều mới mẻ, cái mới ở đây là đã đưa lịch sử vào trong đó. Ở đây không có dấu vết nào của học thuyết Platon nơi Augustinus. Ông áp dụng cách nhìn nhận lịch sử theo tuyến tính như người ta vẫn thấy trong kinh Cựu ước. Ý

tưởng ở đây là Thượng đế cần toàn bộ tiến trình lịch sử để hiện thực hóa Nước Chúa của Người. Lịch sử trở nên cần thiết để giáo dục con người và tiêu diệt điều ác. Như Augustinus nói: “Thiên Chúa dẫn dắt lịch sử nhân loại từ thời Adam đến tận cùng lịch sử như thế đây chỉ là lịch sử của một cá nhân duy nhất đi dần từ tuổi thơ tới tuổi già.”

Sophie nhìn đồng hồ.

– Đã tám giờ, cô nói. Em phải đi thôi.

– Đồng ý. Nhưng em phải nghe tôi nói về nhà triết học vĩ đại thứ nhì của thời Trung cổ đã chứ. Hay là chúng ta ra ngồi phía ngoài?

Alberto đứng dậy. Ông chấp tay đi về phía cửa. Ông có vẻ trầm ngâm suy nghĩ hay nguyện cầu điều gì. Sophie bước theo ông, cô thật sự không có chọn lựa nào khác.

Bên ngoài, sương mù buổi sáng chưa tan hẳn trên ngọn đồi. Mặt trời đã lên từ lâu nhưng vẫn chưa xuyên thủng được lớp sương mỏng. Nhà thờ Thánh Maria ở bên rìa thị trấn cổ.

Alberto ngồi xuống một ghế băng trước nhà thờ. Sophie thử tưởng tượng chuyện gì xảy ra nếu có một ai đi qua. Ngồi trên một chiếc ghế băng vào tám giờ sáng đã là điều kỳ lạ, nhưng còn ngồi với một ông thầy tu thời Trung cổ, thì nhất định là điều mò ám.

– Tám giờ, ông mở lời. Chừng bốn thế kỷ đã trôi qua kể từ thời Augustinus và đây là khởi đầu của một ngày dài. Đến mười giờ, các tu viện vẫn chiếm độc quyền trong việc giảng dạy. Từ mười tới mười một giờ, những ngôi trường đầu tiên gắn với nhà thờ được thành lập và khoảng giữa trưa những đại học đầu tiên được mở. Nhà thờ này cũng được xây dựng vào khoảng năm 1200, tức là vào giai đoạn hoàng kim của thời Trung cổ. Ở đây, người ta không có đủ phương tiện để xây cất một đại giáo đường xứng đáng với tên gọi.

– Điều đó không cần thiết lắm, Sophie không kìm được câu nói. Em ghét những nhà thờ trống rỗng.

– Những nhà thờ lớn không được xây cất với mỗi một mục đích là dung chứa những giáo đoàn lớn. Chúng được xây dựng để vinh danh Thượng đế và bản thân chúng thôi đã tượng trưng cho một thứ lễ mixa rồi. Nhưng thời hoàng kim Trung cổ xảy ra một sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt đối với triết học.

– Xin thầy hãy kể.

Alberto tiếp lời.

– Những người Ả Rập tại Tây Ban Nha bắt đầu gây ảnh hưởng lớn. Suốt thời Trung cổ, họ đã duy trì truyền thống Aristoteles vĩ đại, và vào cuối thế kỷ 12, các nhà bác học Ả Rập được mời tới miền Bắc nước Ý bởi các ông hoàng ở những vùng này. Bằng cách đó nhiều tác phẩm của Aristoteles được khám phá lại và dần dà được dịch từ tiếng Hy Lạp hoặc Ả Rập sang tiếng La tinh. Nhờ thế, người ta lại quan tâm tới các khoa học tự nhiên và cả mối quan hệ giữa mặc khải Cơ đốc giáo và triết học Hy Lạp. Khi đề cập tới các ngành khoa học tự nhiên, người ta không thể vượt ra ngoài Aristoteles. Nhưng khi nào người ta nên lắng nghe triết gia và khi nào phải nghiêm ngặt dựa vào Kinh Thánh? Em có nhận ra vấn đề không?

Sophie khẽ gật đầu và ông thầy tu nói tiếp:

– Nhà triết học vĩ đại nhất và quan trọng nhất của thời hoàng kim Trung cổ là *Thánh Thomas Aquinas*, sống từ năm 1225 đến năm 1274. Gốc gác của ông thuộc một làng nhỏ tên là Aquino, nằm giữa Roma và Napoli, nhưng ông lại giảng dạy ở Paris, tại một trường đại học. Tôi gọi ông là “nhà triết học”, nhưng tôi cũng có thể nói ông là nhà thần học. Bởi vào thời đó, người ta khó lòng phân biệt triết học và thần học. Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng Thomas Aquinas đã Cơ đốc hóa Aristoteles cũng hệt như Augustinus đã Cơ đốc hóa Platon vào thời đầu Trung cổ.

– Họ không áy náy gì sao khi Cơ đốc hóa các triết gia đã sống trước Jesus Kitô nhiều thế kỷ?

– Hiển nhiên rồi. Nhưng việc Cơ đốc hóa hai triết gia vĩ đại của Hy Lạp giúp cho việc chú giải họ trở nên vô hại đối với chủ thuyết Cơ đốc giáo. Người ta bảo rằng Thomas Aquinas đã “nắm được sừng con bò mộng”.

– Em không hề nghĩ triết học có quan hệ với chuyện đấu bò!

– Thomas Aquinas thuộc số những người đầu tiên thử dung hòa triết học Aristoteles với đạo Cơ đốc. Ông đã làm được việc tổng hợp đức tin và tri thức. Ông đã thành công với thử thách gian nan đó bằng cách khởi đi từ triết học Aristoteles, nhưng nắm lấy nó theo nghĩa đen.

– Hoặc nắm lấy sừng, nếu như em hiểu đúng. Nhưng đêm qua em thực sự không được ngủ nên em rất tiếc, có lẽ thầy nên giải thích rõ ràng hơn cho em mọi điều.

– Theo Thomas Aquinas, không nhất thiết có mâu thuẫn giữa một bên là thông điệp triết học hoặc lý tính và một bên là thông điệp của sự mặc khải Cơ đốc giáo hoặc đức tin. Thường khi hai bên cùng có chung một nội dung. Do đó, nhờ lý tính, chúng ta biết được những chân lý có trong Kinh Thánh.

– Làm sao như thế được? Lẽ nào lý tính có thể nói với chúng ta rằng thế giới được tạo ra trong sáu ngày? Hoặc Jesus là con của Thượng đế?

– Không, không phải cái kiểu “chân lý tôn giáo” mà chỉ có đức tin và sự mặc khải mới cho ta tiếp cận được. Qua lời đó, Thomas Aquinas chỉ muốn nói rằng có một loạt những “chân lý thần học tự nhiên”, nghĩa là những chân lý mà ta có thể đạt tới bằng sự mặc khải, đồng thời bằng cả lý tính bẩm sinh hoặc “tự nhiên” của chúng ta. Chẳng hạn, một trong những chân lý đó là có hiện hữu một Thượng đế. Theo Thomas Aquinas, có hai con đường dẫn đến Thượng đế. Con đường thứ nhất qua đức tin và mặc khải; con đường thứ nhì qua lý tính và qua kiểm nghiệm của giác quan chúng ta. Rõ ràng con đường của đức tin và mặc khải chắc chắn hơn, bởi người ta dễ đi lạc nếu chỉ tin vào lý tính. Thomas Aquinas muốn chứng minh rằng không nhất thiết phải có sự đối lập giữa một triết gia như Aristoteles và thần học.

– Vậy là chúng ta có thể bằng lòng với Aristoteles cũng như với Kinh Thánh?

– Đừng buộc tôi nói những gì tôi chưa nói! Aristoteles chỉ mới đi một đoạn đường bởi ông chưa biết tới giáo lý Cơ đốc. Nhưng mới đi một đoạn đường ngắn ngủi không có nghĩa là nhầm đường! Người ta không nhầm khi nói rằng Athenai là ở châu Âu. Nhưng người ta cũng không thể nói rằng điều đó hoàn toàn chính xác. Nếu một quyển sách chỉ nói rằng Athenai là một thành phố ở châu Âu, ta nên tra cứu song song một quyển địa lý. Ở đó ta sẽ biết được toàn bộ sự thật rằng Athenai là thủ đô của Hy Lạp, một quốc gia nhỏ ở Đông Nam châu Âu. Nếu gặp may, sách đó cũng có thể nói về Akropolis, hơn thế nữa về Sokrates, Platon và Aristoteles.

– Nhưng cách giải thích thứ nhất vẫn đúng cơ mà!

– Đúng thế! Đó là điều Thomas Aquinas muốn nói: chỉ có một chân lý và một chân lý độc nhất. Khi Aristoteles tuyên bố rằng những gì lý tính thừa nhận thì bắt buộc phải đúng, ông không xung khắc với giáo lý Cơ đốc. Nhờ lý tính và sự quan sát của giác quan, chúng ta có thể biết được một phần chân lý, như khi phải mô tả thế giới động vật hoặc thực vật. Bằng Kinh Thánh, Thượng đế đã vén mở cho chúng ta một phần khác của chân lý. Nhưng trong nhiều địa hạt, hai chân lý này vẫn ăn khớp nhau, Kinh Thánh và lý tính mang đến những câu trả lời giống nhau.

– Như việc có một Thượng đế chẳng hạn?

– Đúng thế. Triết học của Aristoteles giả định sự hiện hữu của Thượng đế – hoặc một nguyên nhân đầu tiên – là cội nguồn của mọi hiện tượng tự nhiên. Nhưng ông không đưa ra một mô tả chi tiết nào về Thượng đế. Trong trường hợp này, ta phải dựa hoàn toàn vào Kinh Thánh và thông điệp của Jesus.

– Nhưng làm sao chắc chắn Thượng đế có hiện hữu hay không?

– Dĩ nhiên đó là điều đáng tranh cãi. Nhưng ngày nay, hầu hết mọi người nhất trí thừa nhận rằng dù sao lý tính của con người cũng không thể chứng tỏ điều ngược lại. Thomas Aquinas còn đi xa hơn: ông cho rằng siêu hình học của Aristoteles giúp ông chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế.

– Ông ấy liều thật!

– Lý tính giúp ta thừa nhận rằng tất cả những gì bao quanh chúng ta phải có một “nguyên nhân đầu tiên”. Thượng đế hiển lộ với con người qua Kinh Thánh và qua lý tính. Do đó, chúng ta có thể nói về một nền “thần học thiên khai” ngoài một nền “thần học tự nhiên”. Trên bình diện đạo đức cũng thế. Kinh Thánh chỉ cho chúng ta biết phải sống cách nào, Thượng đế cũng phú cho chúng ta một lương tri giúp chúng ta phân biệt thiện với ác một cách tự nhiên. Chúng ta biết rằng kẻ làm hại kẻ khác là ác, ngay khi chúng ta chưa từng đọc trong Kinh Thánh, rằng người ta phải xử sự với đồng loại như vẫn mong họ xử sự với mình. Ở đây nữa, tin vào lương tri của mình có thể còn liều lĩnh hơn là nghe theo thông điệp của Kinh Thánh.

– Em bắt đầu hiểu rồi, Sophie xen vào. Như trong con dồng: người ta biết có dồng bão hoặc bằng cách trông thấy chớp hoặc bằng cách nghe tiếng sấm.

– Đúng, là như thế đấy. Cả khi mù người ta vẫn có thể nghe ra một con dồng, và cả khi điếc người ta vẫn có thể trông thấy một trận dồng. Lý tưởng nhất đương nhiên là vừa thấy được vừa nghe được. Nhưng không có gì *mâu thuẫn* giữa điều chúng ta thấy và điều chúng ta nghe được. Trái lại, hai ấn tượng này bổ sung cho nhau.

– Em đã hiểu điều thầy muốn nói.

– Nào, tôi sẽ mượn một hình ảnh khác. Khi em đọc một quyển tiểu thuyết, chẳng hạn quyển *Victoria* của Knut Hamsun...

– Thật ra em đã đọc quyển đó rồi...

– Em có thể tự phác họa một ý tưởng nào đó về tác giả chỉ thông qua quyển sách mà ông ta đã viết không?

– Em có thể giả định rằng có một tác giả đã viết quyển sách đó.

– Và không gì khác nữa à?

– Ông ta quan niệm về tình yêu khá lãng mạn.

– Khi đọc quyển sách đó, em có thể ước đoán về đặc tính của nhà văn Hamsun. Em đừng mong có được những thông tin liên quan trực tiếp đến cuộc đời ông ta. Chẳng hạn, từ *Victoria* liệu em có thể suy ra là tác giả ở độ tuổi bao nhiêu lúc viết quyển sách, ông ta ở đâu hoặc có bao nhiêu người con không?

– Đương nhiên là không rồi.

– Nhưng em sẽ tìm thấy tất cả thông tin đó trong một bản tiểu sử về Knut Hamsun. Chỉ có một bản tiểu sử loại đó, hoặc một cuốn tự truyện, mới giúp ta hiểu nhà văn ở tư cách một *con người*.

– Đúng thế.

– Người ta cũng thấy những quan hệ tương tự giữa sáng tạo của Thượng đế và Kinh Thánh. Chỉ cần dạo chơi trong thiên nhiên là đủ cho ta nhận ra rằng Thượng đế hiện hữu rồi. Một cách khách quan, chúng ta nhận ra Người luôn yêu mến các loài hoa và động vật, nếu không tại sao Người lại tạo ra chúng? Nhưng tất cả những gì liên quan tới Thượng đế trong tư cách con người, ta phải truy tìm trong Kinh Thánh, tức là trong “tự truyện” của Thượng đế.

– Cái đó là thí dụ hay đấy!!

– Ủ...

Lần đầu tiên, Alberto tỏ vẻ trầm ngâm một hồi.

– Tất cả những điều đó có liên quan gì tới Hilde không? Sophie đánh liều hỏi.

- Chúng ta có chắc rằng cô gái “Hilde” đó hiện hữu không?
- Nhưng chúng ta thấy có các dấu vết của cô ấy ở chỗ này, chỗ kia: những tấm bưu thiếp, một chiếc khăn quàng đỏ, một cái ví màu lục, một chiếc vỏ lưng...

Alberto gật đầu:

- Người ta có cảm tưởng rằng số lượng các dấu vết tùy thuộc vào cha Hilde. Tất cả những gì chúng ta biết, là có ai đó đã gửi cho chúng ta tất cả những tấm bưu thiếp này. Tôi mong người đó cũng nên nói một chút về mình. Nhưng chúng ta sẽ trở lại những chuyện này sau.

- Trưa mất rồi. Em phải về nhà trước khi thời Trung cổ kết thúc.

- Tôi sẽ có vài lời kết về việc Thomas Aquinas đã tiếp thu triết học của Aristoteles trong phạm vi chừng nào nó không đi ngược lại thần học của Giáo hội. Nó bao gồm logic học của Aristoteles, triết học về nhận thức và đương nhiên triết học tự nhiên. Em còn nhớ hình ảnh thang tiến hóa của sự sống từ thực vật tới động vật để rồi kết thúc với con người không?

Sophie gật đầu.

- Aristoteles nghĩ rằng chiếc thang đó lên tới cùng sẽ đạt tới một Thượng đế, được coi là mức cao nhất của hiện sinh. Sơ đồ đó được áp dụng nguyên vẹn vào thần học Cơ đốc giáo. Theo Thomas Aquinas, cứ mỗi lần ta lại lên thêm một cấp hiện sinh: từ thực vật và động vật tới con người, từ con người tới thiên sứ và cuối cùng từ thiên sứ tới Thượng đế. Con người có một thể xác với những giác quan như con vật, nhưng con người còn có một lý tính “biết tư duy”. Thiên sứ không có thể xác với những giác quan như thế, nhưng đối lại, họ có một trí thông minh trực tiếp và tức thì. Họ không cần “suy nghĩ” như con người, không cần rút ra kết luận. Họ biết tất cả những gì con người biết mà không cần thu thập dần dần những kiến thức đó như chúng ta. Bởi thiên sứ không có thể xác, nên họ không chết. Họ không hăng hữu như Thượng đế, bởi họ đã được Thượng đế sáng tạo một ngày nào đó. Nhưng họ không có thể xác, do đó không thể bị tách lìa khỏi thể xác và sẽ không bao giờ chết cả.

- Theo những gì thầy nói, điều đó kỳ diệu thật.

- Nhưng trên thiên sứ, có Thượng đế nữa, Sophie à. Người có thể trông thấy tất cả và hiểu ngay chỉ qua một cái nhìn bao quát tất cả.

- Vậy thì lúc này Người đang quan sát chúng ta à?

- Có thể. Nhưng không phải “lúc này”. Với Thượng đế, thời gian không hiện hữu theo cùng nhịp độ như với chúng ta. Cái “bây giờ” của chúng ta không phải là cái “bây giờ” của Thượng đế. Nhiều tuần lễ trôi qua với chúng ta không nhất thiết có nghĩa là nhiều tuần lễ cũng đã trôi qua với Thượng đế.

- Em nghe hơi sợ! Sophie không nín được, phải buột miệng.

Cô vội bịt tay lên miệng. Alberto kín đáo liếc nhìn cô trong lúc cô tiếp lời:

- Em mới nhận được một tấm thiếp mới của cha Hilde. Ông viết rằng một hay hai tuần lễ đối với Sophie không nhất thiết là một hay hai tuần đối với chúng ta. Điều này phần nào giống những gì thầy đã nói về Thượng đế.

Sophie cảm thấy gương mặt dưới chiếc mũ nâu cau lại.

- Ông ta phải tự biết xấu hổ chứ!

Sophie không hiểu ý ông là gì, có thể chỉ là một cách nói.

Alberto tiếp lời:

– Vô phúc thay, Thomas Aquinas cũng lấy lại quan niệm của Aristoteles về phụ nữ. Có thể em còn nhớ Aristoteles vẫn xem người đàn bà gần như là một người đàn ông không hoàn hảo. Theo ông, con cái chỉ thừa hưởng những phẩm chất của người cha. Người đàn bà là thành phần thụ động và đón nhận, người đàn ông là thành phần hoạt động và chịu trách nhiệm về hình thức. Theo Thomas Aquinas, những ý tưởng đó phù hợp với những gì ông đọc được trong Kinh Thánh, thí dụ như đàn bà sinh ra từ xương sườn của người đàn ông.

– Phi lý!

– Điều đáng lưu ý là việc động vật có vú cũng sinh sản bằng trứng mới chỉ được phát hiện từ năm 1827. Do đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi người ta tin rằng người đàn ông đã tạo ra và mang lại sự sống. Cũng cần lưu ý thêm rằng theo Thomas Aquinas, người đàn bà chỉ thua kém người đàn ông ở tư cách sinh vật. Linh hồn người đàn bà bình đẳng với linh hồn người đàn ông. Trên thiên đường, giới tính đều bình đẳng bởi tất cả những dị biệt gắn vào giới tính của thể xác đều bị xóa bỏ.

– Thế cũng gọi là an ủi! Trong suốt thời Trung cổ không có nữ triết gia nào ư?

– Sinh hoạt của Giáo hội bị đàn ông thống lĩnh; điều này không nhất thiết có nghĩa là không có những nhà tư tưởng là phụ nữ. Chẳng hạn, một trong những người đó là *Hildegard von Bingen*...

Sophie tròn tròn mắt:

– Bà ấy có liên quan gì đến Hilde không?

– Câu hỏi lạ đời! Hildegard là một nữ tu sống trong thung lũng sông Rhin từ năm 1081 đến năm 1179. Mặc dù là đàn bà, bà vẫn giảng đạo, viết sách, chăm sóc bệnh nhân, nghiên cứu thực vật học và thiên nhiên. Có thể xem bà như một điển hình cho thấy chính người đàn bà lại thường gắn bó nhất với những giá trị thực tế và khoa học nói riêng trong thời Trung cổ.

– Em thực sự chỉ muốn biết bà ấy có quan hệ gì với Hilde không?

– Theo một quan niệm Cơ đốc giáo và Do Thái xa xưa, Thượng đế không chỉ là đàn ông. Người còn có một khía cạnh nữ tính, một “bản tính người mẹ”. Bởi đàn bà cũng được sáng tạo theo hình ảnh của Thượng đế. Trong tiếng Hy Lạp mặt nữ tính đó nơi Thượng đế được gọi là *Sophia*. “Sophia” có nghĩa là “sự thông thái”.

Sophie hất mạnh đầu trong cơn tức giận bùng bùng: tại sao cô chưa bao giờ nghe nói tới điều đó? Và tại sao cô chưa bao giờ có ý đặt ra câu hỏi?

– Với người Do Thái cũng như trong Giáo hội Hy Lạp chính thống, Alberto tiếp lời, Sophia, tức là bản tính người mẹ nơi Thượng đế, luôn đóng vai trò nhất định trong suốt thời Trung cổ. Tại phương Tây, trái lại, nó bị rơi vào quên lãng. Cho tới khi Hildegard xuất hiện. Bà kể đã nhiều lần thấy Sophia hiển linh. Nàng mặc một chiếc áo lễ vàng óng ánh trang hoàng bằng nhiều đá quý...

Bấy giờ Sophie đứng dậy khỏi chiếc ghế băng.

Hildegard đã nhiều lần trông thấy Sophia hiển linh...

– Có thể em đã xuất hiện trước Hilde rồi chăng?

Cô ngời xuống trở lại và, lần thứ ba, Alberto đặt bàn tay lên vai cô.

– Chúng ta sẽ làm sáng tỏ điều đó. Nhưng đã gần một giờ rồi. Em nên đi ăn sáng, và tiếp đó sẽ chuyển sang một thời đại mới. Tôi sẽ gọi em đến gặp một vào một ngày rất gần đây để nói về thời Phục hưng. Hermes sẽ đến tìm em trong vườn.

Nói xong, ông thầy tu kỳ lạ đứng dậy và đi về phía nhà thờ. Sophie vẫn ngồi yên, đầu lúng túng với những suy nghĩ về Hildegard và Sophia, Hilde và Sophie. Bất chợt cô cảm giác một cơn run mình chạy khắp cơ thể. Cô đứng dậy và nói với ông giáo sư triết học trong bộ áo thầy tu:

– Thời Trung cổ có ai tên là Alberto không?

Ông bước chậm lại, khẽ quay đầu lại và đáp:

– Thomas Aquinas có một ông thầy triết học nổi tiếng. Ông này tên là Albertus Vĩ đại...

Nói xong, ông chui đầu qua khỏi vòm cửa chính nhà thờ và biến mất. Sophie vẫn không ngã lòng. Đến lượt cô cũng bước vào nhà thờ. Bên trong vắng tanh. Làm sao ông có thể biến mất như có phép màu?

Khi rời nhà thờ, cô chú ý tới một bức tranh Thánh mẫu Maria. Cô bước đến gần, chăm chú ngắm bức tranh. Cô tưởng đâu mình đã trông thấy một giọt nước dưới một con mắt trong bức tranh. Đó có phải là một giọt nước mắt?

Sophie vội vã rời khỏi nhà thờ và chạy về nhà Jorunn.

16. THỜI PHỤC HƯNG

... thần linh cải trang thành người ...

Jorunn đang đợi cô bậc thềm thì, khoảng một giờ rưỡi, Sophie hào hển về tới cổng vườn.

– Cậu đi đã hơn mười tiếng đồng hồ rồi đấy! Jorunn kêu lên.

Sophie lắc đầu:

– Cậu muốn nói là đã hơn một ngàn năm.

– Nhưng cậu đã đi đâu thế?

– Mình đã có cuộc gặp gỡ đỉnh cao với một ông thầy tu thời Trung cổ. Một con người lạ lùng!

– Cậu điên thật rồi. Cách đây nửa giờ mẹ cậu có gọi điện.

– Thế cậu đã nói gì với bà ấy?

– Mình nói cậu đi mua đồ ở hiệu tạp phẩm.

– Bà đã trả lời sao?

– Rằng cậu phải gọi cho mẹ ngay khi cậu trở về. Nhưng với cha mẹ mình thì là chuyện khác.

Họ đã vào tận phòng mình lúc mười giờ với sô cô la nóng và bánh mì bơ. Và họ thấy một cái giường bỏ trống.

– Cậu nói sao với bố mẹ?

– Thật là xấu hổ kinh khủng khiếp! Mình nói cậu đã dùng dùng tự ý bỏ đi vì hai đứa cãi nhau.

– Vậy thì bây giờ phải giảng hòa gấp. Và dàn xếp thế nào để cha mẹ cậu đừng có chuyện trò gì với mẹ mình trong vài ngày tới. Được chứ?

Jorunn nhún vai. Một chập sau, cha Jorunn xuất hiện trong vườn, ông đang đẩy một chiếc xe cút kít. Ông mặc bộ đồ lao động màu xanh. Rõ ràng ông vẫn không quen với ý nghĩ mỗi năm phải dọn dẹp tất cả đám lá khô từ năm trước.

– Hai cô thử không bỏ nhau đi nữa à? Xong rồi đấy, cầu thang hầm rượu cuối cùng đã được thu dọn, không còn chiếc lá nào.

– Tuyệt, Sophie đáp. Như thế tụi cháu chỉ cần xuống đó uống sô cô la nóng, chứ không phải là ở mép giường nữa.

Người cha mỉm cười gượng gạo và Jorunn rùng mình. Ở nhà Sophie nói chuyện có phần thoải mái hơn ở nhà ông cố vấn tài chính Ingebrigtsen và vợ.

– Mình xin lỗi, Jorunn à, nhưng mình cũng phải chơi trò đó tới cùng chứ.

– Nào cậu hãy kể mình nghe chút đi!

– Chỉ cần cậu theo mình về nhà. Chuyện mình cần nói dù gì cũng không thích hợp với các ông cố vấn tài chính lẫn những con búp bê Barbie già cỗi.

– Ăn nói khó chịu thế sao! Thế cậu thấy cuộc hôn nhân gây cánh khiến một người phải cuốn gói ra đi thì tốt hơn à?

– Chắc chắn là không. Nhưng thực ra đêm qua mình không ngủ. Mình cũng đang bắt đầu tự hỏi liệu Hilde có thể *thấy* tất cả những gì chúng mình làm hay không.

Họ bắt đầu đi về hướng đường Cỏ Ba Lá.

– Cậu muốn nói đó là một người thấu thị à?

– Biết đâu được đấy! Mà cũng biết đâu không phải.

Rõ ràng Jorunn không hào hứng lắm với tất cả những chuyện ra vẻ bí ẩn này.

– Nhưng thế cũng đâu có giải thích vì sao cha cô ta lại gửi đủ thứ bưu thiếp điên rồ đến ngôi nhà hoang trong rừng.

– Mình thừa nhận chỗ đó còn chưa ổn lắm.

– Cậu không muốn cho mình biết cậu đã ở đâu à?

Bấy giờ Sophie mới thú thật. Cô cũng nói về ông giáo sư triết học bí ẩn. Cô chỉ làm như vậy khi đã có được lời hứa dứt khoát tất cả những chuyện này chỉ có hai người bọn họ biết.

Hai người bạn bước đi hồi lâu mà không nói lời nào.

– Mình không thích chuyện này chút nào, Jorunn nói khi họ đã đến gần số 3 đường Cỏ Ba Lá. Cô dừng bước trước cửa và tỏ vẻ muốn quay về.

– Nhưng không ai hỏi cậu thích hay không thích. Triết học chưa bao giờ được xem là một trò chơi tập thể đơn giản. Nó cho biết chúng ta là ai và chúng ta đến từ đâu. Cậu tưởng học ở trường đã đủ lắm sao?

– Không ai có thể trả lời được những câu hỏi như thế.

– Có thể, nhưng chúng ta thậm chí còn không học cả cách đặt những câu hỏi loại đó.

Món canh ngày thứ Bảy đang bốc khói trên bàn khi Sophie bước vào phòng bếp. Không ai nói gì về chuyện cô không gọi về từ nhà Jorunn.

Sau bữa ăn, cô bảo muốn đi ngủ trưa, để mọi người ngầm hiểu rằng cô thực sự đã không chợp mắt suốt đêm. Điều này cũng bình thường thôi khi người ta ngủ đêm tại nhà bạn.

Trước khi đi ngủ, cô soi vào tấm gương bằng đồng thau máng trên tường. Trước tiên cô chỉ trông thấy ở đó khuôn mặt xanh xao của mình, bộ dạng căng thẳng. Sau đó, bất chợt cô tưởng đâu mình nhận ra đường viền mờ nhạt của một khuôn mặt khác chập chờn phía sau mặt cô.

Cô hít vào thật sâu một hai lần gì đó. Vấn đề là phải bình tĩnh.

Sau khuôn mặt nhợt nhạt của cô được đóng khung bằng mái tóc đen không chấp nhận kiểu nào khác ngoài kiểu tự nhiên, nghĩa là lảng lơ và buông thả, bỗng lộ ra hình ảnh của một cô gái khác.

Cô gái lạ mặt bỗng chớp cả hai mắt lia lịa. Như thế cô ta muốn bằng cách nào đó thông báo sự có mặt của mình. Điều đó chỉ kéo dài trong một khoảnh khắc ngắn ngủi. Rồi cô ta biến mất.

Sophie ngồi xuống giường. Cô không mấy may nghi ngờ rằng cô gái mình trông thấy chính là Hilde. Cô đã thoáng thấy khuôn mặt cô gái trên tấm thẻ tìm thấy trong ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá và đó cũng chính là cô gái cô vừa trông thấy trong gương.

Có quái dị không chứ khi những chuyện lạ lùng như thế cứ xảy đến khi cô đã mệt chết đi được? Chỉ tổ khiến cô sau đó phải tự hỏi đó liệu mình có nằm mơ hay không.

Sophie đặt quần áo trên ghế rồi chui vào trong tấm chăn lông vũ. Giấc ngủ của cô bị khuấy động bởi một giấc mơ kỳ dị, nó sáng rõ như thật.

Cô mơ thấy mình đang ở trong một khu vườn rộng mênh mông trông ra một nhà để thuyền màu đỏ. Trên cái cầu tàu gần nhà để thuyền, một cô gái có mái tóc sáng màu đang ngồi nhìn ra biển. Sophie đi về phía cô gái rồi ngồi xuống bên cạnh. Nhưng dường như cô gái lạ mặt không để ý tới cô. "Hilde! Mình đây, Sophie đây!" Sophie tự giới thiệu. Nhưng cô gái lạ mặt vẫn không thể nhìn ra cô hay nghe tiếng cô nói. "Cậu có nghe mình nói không, Hilde? Hay là cậu đã điếc và mù rồi?" Sophie thốt lên. Quả thật cô gái lạ mặt không nghe ra những lời nói của Sophie. Rồi bất chợt có một giọng đàn ông kêu lên: "Hilde cưng!" Tức thì cô gái đứng dậy và chạy ngược về phía ngôi nhà. Vậy là cô gái không mù cũng không điếc! Một người đàn ông không còn trẻ lắm chạy đến gặp cô. Ông mặc quân phục, đầu đội mũ nồi xanh. Cô gái nhảy lên ôm cổ ông và ông xoay tròn cô trong không trung. Bấy giờ Sophie để ý thấy cô gái lạ mặt bỏ quên một sợi dây chuyền lông vào thánh giá bằng vàng ở mép cầu tàu và cô nhặt nó lên. Đến đây cô choàng thức giấc.

Sophie nhìn đồng hồ đeo tay. Cô đã ngủ được vài giờ. Cô ngồi dậy trên giường và suy nghĩ về giấc mơ lạ. Nó in rõ trong trí đến nỗi cô có cảm tưởng mình đã thực sự trải qua nó. Sophie tin chắc rằng ngôi nhà và cầu tàu mà cô đã thấy trong mơ có hiện hữu ở đâu đó. Chẳng phải là chúng đã được vẽ trên bức tranh trong ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá đó sao? Dù sao, cô gái đó chỉ có thể là Hilde Møller Knag và người đàn ông đó là cha cô trở về từ Liban. Trong giấc mơ của cô, ông ta hơi giống Alberto Knox.

Khi cuối cùng Sophie quyết định thò một chân ra khỏi tấm chăn lông và dọn giường, cô phát hiện ra dưới gối có một sợi dây chuyền bằng vàng đeo vào thánh giá. Ở mặt sau thánh giá có khắc ba con chữ: H.M.K.

Đây không phải lần đầu Sophie mơ bắt gặp những món đồ quý giá. Nhưng đây là lần đầu tiên cô đem được chúng ra khỏi giấc mơ!

– Thế này thì quá đáng thực! Cô kêu to lên.

Cô giận dữ đến nỗi cô đã mở cửa tủ tường và ném sợi dây chuyền xinh đẹp lên ngăn trên cùng, nơi có chiếc khăn quàng lụa, chiếc vớ lông màu trắng cùng tất cả những tấm bưu thiếp từ Liban.

Sáng chủ nhật, Sophie bị đánh thức dậy dùng một bữa điểm tâm thịnh soạn với những ổ bánh mì con nóng hôi, nước cam vắt, một quả trứng và xa lát kiểu Ý. Hiếm khi mẹ cô dậy trước cô vào ngày Chủ nhật. Nhưng khi điều đó xảy ra, bà thường tự tay chuẩn bị một bữa điểm tâm ngon lành trước khi đánh thức cô con gái dậy.

Trong khi họ dùng điểm tâm, mẹ cô nói:

– Trong vườn có một con chó mà mẹ không biết ở đâu ra. Suốt buổi sáng nó cứ lê bước quanh hàng giậu. Con có tình cờ biết nó làm gì ở đó không?

– Có chứ! Sophie buột miệng nhưng rồi im ngay tức thì vì chợt nhận ra mình lỗ lòi.

– Nó từng đến rồi à?

Sophie đã đứng dậy và liếc nhìn qua cửa sổ phòng khách trông ra khu vườn lớn. Hermes đang đợi ở lối vào bí mật của gang son cô.

Nói sao bây giờ? Cô còn đang lúng túng thì mẹ cô đã đến bên.

– Con nói nó đã từng đến đây rồi à?

– Ồ, chắc hẳn nó đã chôn một khúc xương và giờ thì trở lại moi kho báu của nó lên. Loài chó cũng có trí nhớ...

– Có thể lắm, Sophie à. Trong nhà mình thì con là nhà tâm lý học về loài vật mà.

Sophie suy nghĩ và nảy ra một quyết định.

– Con sẽ theo nó tới tận nhà xem sao, cô nói.

– Con biết nó ở đâu à?

Sophie nhún vai.

– Chắc chắn nó mang một cái vòng cổ có viết địa chỉ nhà nó.

Vài phút sau, Sophie đã ra khỏi cửa. Vừa thấy cô, Hermes đã vừa đứng dậy vừa vẫy đuôi mừng rối rít.

– Chó ngoan, Hermes, chó ngoan, Sophie nói.

Sophie biết mẹ cô đang quan sát từ cửa sổ. Miễn nó đừng nhảy qua hàng giậu! Nhưng con chó lại chạy về phía lối đi rải sỏi trước nhà, băng qua cái sân nhỏ và nhảy tung tung gần cổng chính.

Khi đã qua cổng, Hermes tiếp tục đi trước Sophie vài mét. Con đường giờ đây chạy quanh co giữa các tòa biệt thự. Không chỉ có Sophie và Hermes đi dạo vào buổi Chủ nhật đó. Nhiều gia đình bỗng bầy nhau tràn ra đường, hớn hờ dạo chơi. Sophie nhìn họ mà không khỏi thèm thuồng.

Có lúc Hermes lần theo dấu vết của con chó nào khác hoặc đánh hơi thấy một cái gì đó trong rãnh rồi biến mất đâu mất hút trong khoảnh khắc, nhưng chỉ cần Sophie ra lệnh “Hermes, đến đây nào!” là nó trở về chạy lúp xúp bên cô.

Họ băng qua một đồng cỏ, một sân vận động và một công viên nhỏ. Họ đổ ra một khu phố náo nhiệt hơn và tiếp tục đi về phía thị trấn, lần theo một phố lớn có vỉa hè và những chiếc xe điện đi lại.

Đến trung tâm thị trấn, Hermes băng qua quảng trường lớn và đi ngược lên phố Nhà thờ. Họ đến khu phố cổ nơi có những tòa nhà đồ sộ từ cuối thế kỷ 19 nằm san sát bên nhau. Đã gần một giờ ruỗi và giờ đây họ đang ở tận mé bên kia thị trấn. Hiếm khi Sophie đi xa như thế. Chỉ có một lần, khi còn bé, cô đã đến thăm một bà cô già ở phía này thị trấn.

Họ đến một quảng trường nhỏ lọt giữa những ngôi nhà gạch cũ kỹ mang cái tên gây hiểu kỳ “Quảng trường mới” trong khi mọi thứ ở đây đều cũ xưa. Ngay cả thị trấn cũng xưa rích, có từ thời Trung cổ.

Hermes đi thẳng tới cửa ngôi nhà số 14 và đợi Sophie mở cửa. Cô cảm thấy dạ mình như thất lại.

Ở tiền sảnh, có một bảng lớn đóng những hộp thư màu xanh lục. Sophie để ý thấy tấm thiệp dán trên một hộp thư ở hàng đầu. Tấm thiệp mang dấu bưu điện báo rằng người nhận không ở địa chỉ đó. Người nhận là: "Hilde Møller Knag, số 14 Quảng trường mới..." Dấu bưu điện đề 15-06. Còn hai tuần nữa mới đến ngày đó nhưng rõ ràng nhân viên bưu điện không để ý tới điều này.

Sophie gỡ tấm thiệp khỏi hộp thư và đọc:

Hilde yêu dấu,

Giờ đây, Sophie đang đến nhà ông giáo sư triết học. Cô ấy sắp tròn mười lăm tuổi, còn con, con đã tới tuổi đó ngày hôm qua. Nếu không phải là ngày hôm nay, phải không Hilde cưng của cha? Nếu là ngày hôm nay thì dù sao cũng là cuối ngày. Phải nói rằng đồng hồ của chúng ta không phải lúc nào cũng được điều chỉnh cùng giờ. Một thế hệ già đi trong khi một thế hệ khác chào đời. Trong lúc đó lịch sử vẫn tiếp tục con đường của nó. Con có bao giờ nghĩ tới việc so sánh tiến trình của lịch sử với cuộc đời một con người không? Thời Cổ đại sẽ là thời thơ ấu. Tiếp đến là thời Trung cổ dài dằng dặc giống như tuổi học trò đối với châu Âu. Nhưng giờ đây, là thời Phục hưng: quãng đời đi học dài đã kết thúc và châu Âu trẻ trung đang giậm chân nện nóng muốn xông vào cuộc sinh tồn. Người ta có thể nói rằng thời Phục hưng tương ứng với tuổi mười lăm của châu Âu. Chúng ta đang giữa tháng sáu, con gái à: cuộc sống mới tươi đẹp làm sao!

T.B: cha rất buồn khi biết con đã mất cây thánh giá bằng vàng. Con phải học cách cẩn thận hơn với đồ đạc của mình nhé.

Thương mến.

Cha con...

đang ở ngay nơi góc phố

Hermes đã chạy lên cầu thang. Sophie cầm tấm thiệp trong tay bước theo nó. Cô phải bước lên bốn bậc một để không mất hút nó trong tầm mắt. Nó vẫy đuôi vui vẻ. Họ lên tầng một, hai, ba và bốn. Sau đó họ thấy một cầu thang hẹp dẫn lên cao nữa. Họ không leo lên đến tận mái nhà đấy chứ? Nhưng Hermes đã phóng lên cầu thang để rồi dừng lại trước một cánh cửa hẹp, đến đó nó bắt đầu cào cào.

Sophie nghe từ bên trong vọng ra những bước chân đang đến gần. Cửa mở và Alberto Knox xuất hiện. Ông đã đổi trang phục, nhưng hôm nay ông vẫn giả trang: ông mang vớ lửng màu trắng, mặc một cái quần thụng màu đỏ và một cái áo vét màu vàng với tay áo phồng. Nhìn ông người ta nghĩ tới một con phăng teo trong bộ bài tây. Rõ ràng, ông đang mặc trang phục đặc trưng của thời Phục hưng.

– Đúng là hề! Sophie vừa kêu lên vừa gạt ông ra để bước vào căn hộ.

Một lần nữa, ông giáo sư triết học lại trở thành nạn nhân nỗi sợ hãi và ngượng ngùng của Sophie. Tấm thiệp cô bắt gặp ở lối vào không giúp cô vui vẻ hơn.

– Thật không có gì đáng gây ra cái vẻ mặt đó, cô bé à, Alberto vừa nói vừa đóng cửa lại.

– Thầy cầm lấy, thư đây, Sophie vừa nói vừa đưa tấm thiệp ra như thể cô cho ông có trách nhiệm về nó.

Alberto đọc nội dung tấm thiệp và lắc đầu.

– Ông này càng lúc càng táo tợn hơn! Cứ như ông ấy dùng chúng ta để giải khuây cho cô con gái trong ngày sinh nhật của cô bé.

Nói xong, ông cầm tấm thiệp, xé nó thành ngàn mảnh và ném vào sọt giấy.

– Ông ấy còn viết trên tấm thiệp rằng Hilde đánh mất một cây thánh giá bằng vàng, Sophie nói.

– Đúng, tôi có đọc thấy.

– Thế mà em lại vừa tìm được cây thánh giá đó tại nhà, trên giường của em. Thầy có thể giải thích cho em biết nó làm gì ở đó?

Alberto nhìn thẳng vào mắt cô.

– Điều đó có vẻ ẩn tượng đấy, nhưng thực ra không có gì đơn giản hơn cái mẹo đó, không cần ông ta phải cố gắng chút nào. Tốt hơn ta hãy quan tâm tới con thỏ trắng lớn được lấy ra từ chiếc mũ chóp cao là vũ trụ.

Họ bước vào phòng khách và Sophie chưa bao giờ trông thấy một phòng khách nào kỳ dị đến thế.

Alberto ở trên gian áp mái có trần vát chéo. Trên mái có trở một cửa sổ đón ánh sáng bầu trời chiếu thẳng vào. Gian phòng còn có một cửa sổ hướng ra đường, để tầm mắt phóng ra xa trên những ngôi nhà cũ kỹ.

Tuy nhiên điều đáng kinh ngạc nhất vẫn là cái cách bày biện đồ đạc trong gian phòng rộng thênh thang này: đây đúng là một kho chứa đồ tạp nham của mọi thời đại. Có một chiếc trường kỷ, có thể từ những năm 30, một bàn viết cũ từ cuối thế kỷ 19 và một chiếc ghế bành hằn đã có từ nhiều thế kỷ. Trên những ngăn kệ và tủ, vô số những món đồ lặt vặt được chất thành đồng lộn trong những đồ đạc thông dụng. Có đồng hồ, bình nước, cối, bình cổ cong, dao, búp bê, bút lông ngỗng, chặn sách, octan, máy lục phân, compa, phong vũ biểu cũ. Cả một bức tường phủ kín những sách, nhưng là loại sách không thể tìm thấy trong các hiệu sách. Tủ sách có cả một bộ sưu tập đích thực qua hàng trăm năm lịch sử làm sách. Những hình vẽ và bức tranh được treo kín các bức tường, một số còn khá mới, số khác rất xưa. Còn có nhiều bức địa đồ cũ kỹ dán trên tường, trên đó vịnh Sognefiord vốn phía nam bị đưa lên Trøndelag ở Nam Trung Bộ, chiếm chỗ vịnh Trondheimsfiord đã bị đẩy tít lên phía Bắc.

Sophie vẫn đứng đó trong bàng hoàng. Cô quay đầu từ trái sang phải để xem xét từng xó xỉnh của gian phòng.

– Thầy sưu tập tất cả những món đồ cũ rích này à? Cuối cùng cô cũng cất lời.

– Em muốn nói thế thì cứ việc. Nhưng em hãy nghĩ tới tất cả những thế kỷ lịch sử hiện diện trong gian phòng này. Tôi thì tôi sẽ không gọi đó là những món đồ cũ rích.

– Thầy mở cửa hàng đồ cổ hay một tiệm gì đại loại thế à?

Mặt Alberto thoáng buồn.

– Con người ta không thể ai cũng cho phép mình bị cuốn theo dòng sông lịch sử, Sophie à. Phải có những người dừng lại và góp nhặt những gì còn lại bên bờ sông.

– Đó là một cách nhìn rất kỳ lạ.

– Nhưng là thế đó, cô bé à. Chúng ta không chỉ sống trong thời đại chúng ta. Chúng ta mang theo mình cả lịch sử. Em nên nhớ rằng tất cả những gì đang ở đây, trong gian phòng này, đều đã từng có thời mới mẻ tinh khôi. Con búp bê bằng gỗ có từ thế kỷ 15 này có thể đã được làm ra cho tuổi lên năm của một bé gái. Có thể từ đôi bàn tay người ông già nua của cô bé... Rồi cô lên mười, Sophie à. Cô trở thành người lớn và lấy chồng. Có thể chính cô cũng có một đứa con gái và đến lượt cô tặng con búp bê cho con mình. Cô già đi, rồi một ngày nào đó chết đi. Dù đã sống một cuộc đời lâu dài, nhưng cuối cùng cô vẫn phải chết. Và cô sẽ không trở lại bao giờ. Quả thế, cô chỉ thực hiện một cuộc viếng thăm ngắn ngủi trên mặt đất. Nhưng con búp bê của cô... đấy, nó vẫn còn kia trên ngăn kệ.

– Tất cả đều thật buồn bã và trịnh trọng khi thầy trình bày sự việc dưới góc độ đó.

– Nhưng cuộc đời *đúng là* vừa buồn bã vừa trịnh trọng. Chúng ta được bước vào một thế giới kỳ diệu, gặp gỡ nhau, chào hỏi nhau, thậm chí cùng đi chung đường. Rồi chúng ta biến mất khỏi cuộc đời này, cũng bất chợt như khi chúng ta đến lần đầu tiên.

– Em có thể hỏi thầy một câu, được không?

– Dường như chúng ta không còn chơi trò ú tim nữa.

– Tại sao thầy đến ở trong ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá?

– Để chúng ta không xa cách nhau quá, bởi lúc đó chúng ta chỉ liên lạc với nhau qua thư từ. Tôi biết từ lâu không còn ai ở đó nữa.

– Và thầy cứ thế đến ở nơi đó?

– Đúng, tôi cứ thế đến ở nơi đó.

– Thế thì làm sao cha Hilde biết được?

– Ông ấy biết hết mọi điều mà, nếu tôi không nhầm.

– Dù sao em cũng không biết bằng cách nào người ta có thể được bưu tá phát thư giữa rừng như thế.

Alberto mỉm cười khoái trá.

–Ồ, đây chỉ là chuyện vặt vãi của cha của Hilde. Một mẹo xoàng của nhà ảo thuật, một trò khéo tay tầm thường. Có thể chúng ta là những con người bị canh chừng kỹ nhất trên đời này.

Sophie thấy tức giận làm sao!

– Em mà gặp ông ta thì em móc mắt ông ta.

Alberto đến ngồi xuống chiếc ghế trường kỷ. Sophie bước theo ông và chọn một cái ghế bành khá thoải mái.

– Chỉ có triết học mới có thể đưa ta đến gần cha của Hilde, cuối cùng ông nói. Hôm nay tôi sẽ nói với em về thời Phục hưng.

– Đồng ý.

– Vài năm sau Thomas Aquinas, nền văn hóa Cơ đốc giáo vĩ đại bị rạn nứt. Triết học và khoa học dần dần tách khỏi thần học của Giáo hội, nhưng điều này cũng đem lại kết quả là đời sống tôn giáo có mối quan hệ phóng khoáng hơn với lý tính. Càng lúc nhiều người càng nhấn mạnh vào việc con người không thể đến với Thượng đế bằng lý tính, bởi Thượng đế tự bản tính không thể quan niệm được bằng trí tuệ. Điều quan trọng nhất đối với con người không phải là hiểu được cái bí ẩn của Thượng đế, mà là phục tùng ý chí của Thượng đế.

– Em hiểu.

– Đòi sống tôn giáo và khoa học cuối cùng thoát khỏi sự ràng buộc với nhau, người ta chứng kiến sự ra đời của một phương pháp khoa học mới và một xác tín tôn giáo mới tạo điều kiện cho hai cuộc đảo lộn lớn ở thế kỷ 14 và 15, tức là *Phục hưng* và *Cải cách*.

– Ta hãy nói từng điều một thôi.

– Thời Phục hưng là một cuộc vận động cách tân văn hóa vào cuối thế kỷ 14. Nó ra đời tại miền Bắc nước Ý, nhưng nhanh chóng lan rộng suốt thế kỷ 15 và 16.

– Chẳng phải có lần thầy từng nói rằng từ “phục hưng” có nghĩa là “tái sinh” đó sao?

– Đúng rồi, và cái cần tái sinh, đó là nghệ thuật và văn hóa thời Cổ đại. Chúng ta còn có một từ nữa, đó là “chủ nghĩa nhân văn”, bởi lại một lần nữa, người ta lấy xuất phát điểm là con người trong khi thời Trung cổ xem xét từng hành động và từng cuộc đời dưới ánh sáng của Thượng đế. “Trở về nguồn”, tức là trở về với chủ nghĩa nhân văn của thời Cổ đại, đã trở thành khẩu hiệu. Có thể nói người ta chứng kiến một phong trào mới mẻ mang tầm vóc khắp cả nước, là khai quật những tác phẩm điêu khắc và những bản chép tay thời Cổ đại. Học tiếng Hy Lạp lại trở nên thời thượng, nghiên cứu văn hóa Hy Lạp cũng vậy. Một chi tiết đáng chú ý là việc nghiên cứu khoa học nhân văn Hy Lạp đã mang mục tiêu sư phạm, bởi nhờ thế mà người ta có được một phong “văn hóa cổ điển” và thúc đẩy thứ mà người ta gọi là “các phẩm chất con người”. Có câu nhắc rằng: “có thể cho ra đời những con ngựa, nhưng không ai cho ra đời con người, mà phải giáo dục để họ nên người”.

– Thầy muốn nói nhờ giáo dục mà ta trở thành người, phải không?

– Đúng, nói chung là thế. Nhưng trước khi xem xét kỹ hơn những tư tưởng của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng, chúng ta sẽ nói qua về bối cảnh chính trị và văn hóa thời đó.

Alberto đứng dậy và bắt đầu bước những bước dài trong phòng. Cuối cùng ông dừng bước rồi chỉ tay vào một dụng cụ đã rất cũ đặt trên một ngăn kệ.

– Cái gì đây? Ông hỏi

– Một cái la bàn.

– Chính xác.

Bây giờ ông chỉ vào một khẩu súng trường xưa máng phía trên chiếc trường kỷ.

– Thế cái này?

– Một khẩu súng trường cũ.

Alberto lấy một quyển sách từ tủ sách ra.

– Đó là một quyển sách cũ.

– Nói cho đúng hơn, nó được gọi là “incunabulum”.

– Gọi là incu...?

– Thật vậy, từ đó có nghĩa là “cái nôi”. Người ta dùng từ này để chỉ những quyển sách được in vào thời điểm bắt đầu nghề in. Nghĩa là trước thế kỷ 15.

– Nó xưa đến thế à?

– Đúng, nó xưa đến thế đấy. Ba phút mình mà tôi vừa chỉ cho em thấy – La bàn, thuốc súng và nghề in – Sẽ đặt nền móng cho thời kỳ mới mà chúng ta gọi là thời Phục hưng.

– Khoan đã, em không hiểu lắm!

– La bàn giúp cho nghề đi biển thuận tiện hơn. Nói cách khác, phần nào nó là nền móng của những hải trình khám phá quan trọng. Trong chừng mực nào đó, thuốc súng cũng thế. Những vũ khí mới giúp người châu Âu được vũ trang tốt hơn so với các nền văn hóa châu Mỹ và châu Á.

Và cũng tại châu Âu, thuốc súng đóng một vai trò quan trọng. Còn nghề in, nó giúp cho những ý tưởng mới của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng được lan rộng, góp phần tích cực khiến cho Giáo hội mất đi thế độc quyền nắm giữ tri thức lâu nay. Sau đó, người ta ồ ạt phát minh những dụng cụ mới. Kính viễn vọng chẳng hạn, đó là một dụng cụ cực kỳ quan trọng, bởi nhờ nó mà khoa thiên văn học đạt được tiến bộ vô song.

– Và cuối cùng, người ta đã phát minh tên lửa và phi thuyền con thoi để đổ bộ lên mặt trăng, phải không?

– Không, em đốt giai đoạn rồi đấy. Thời Phục hưng đánh dấu bước đầu của một quá trình đưa tới việc con người đi trên mặt trăng. Hoặc, trên một bình diện khác, tới Hiroshima và Chernobyl. Tất cả bắt đầu bằng một loạt đổi thay về mặt văn hóa và kinh tế, và chủ yếu là bước chuyển tiếp từ một nền kinh tế tự sản tự tiêu sang nền kinh tế tiền tệ. Vào cuối thời Trung cổ, các thành phố được mở rộng với lực lượng thợ thủ công năng động, một nền thương nghiệp kinh doanh nhiều mặt hàng mới và nền kinh tế xây dựng trên ngân hàng và sự lưu hành tiền tệ tự do. Người ta chứng kiến việc hình thành một giai cấp tư sản trong chừng mực nào đó đã được giải thoát khỏi những ngẫu sinh của tự nhiên do lao động. Tất cả những gì phục vụ các nhu cầu thiết yếu đều có thể mua bằng tiền. Điều này khích lệ tính cần cù, trí tưởng tượng và óc sáng tạo. Con người trong tư cách cá nhân phải vươn lên trước những thách thức mới.

– Điều đó phần nào nhắc chúng ta nhớ cách đây hai ngàn năm các thành phố Hy Lạp đã được hình thành ra sao.

– Đúng, nhận xét rất xác đáng. Tôi đã kể cho em nghe triết học Hy Lạp tách ra khỏi quan niệm thần thoại về thế giới gắn liền với một nền văn hóa nông thôn. Cũng giống như thế, những nhà tư sản của thời Phục hưng đã bắt đầu thoát khỏi ảnh hưởng của các lãnh chúa phong kiến và quyền lực tối cao của Giáo hội. Cũng vào thời đó, văn hóa Hy Lạp được khám phá lại nhờ những cuộc tiếp xúc chặt chẽ hơn với người Ả Rập ở Tây Ban Nha và nền văn hóa Byzantium ở phương Đông.

– Ba nhánh sông thời Cổ đại một lần nữa lại hòa vào cùng một dòng chảy.

– Tôi thấy em học bài kỹ đấy! Tốt, đại thể đó là bối cảnh của thời Phục hưng. Bây giờ chúng ta hãy nói về những ý tưởng mới.

– Xin thầy nói nhanh giùm, bởi em phải về ăn trưa.

Alberto lại ngồi xuống trường kỷ và nhìn vào mắt Sophie:

– Trước hết thời Phục hưng giới thiệu *một quan niệm mới* về con người. Các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng có một niềm tin hoàn toàn mới về con người và giá trị của con người, đối lập ghê gớm với quan niệm của thời Trung cổ chỉ thấy ở con người một kẻ có tội. Tới bây giờ, con người đã được xem như một cái gì vô cùng lớn lao và quý báu. Một trong những nhân vật lớn của thời Phục hưng tên là *Marsilio Ficino* đã thốt lên: “Hãy tự biết lấy chính ngươi, hồi giống thần linh cải trang thành người!”. Một người khác, *Giovanni Pico della Mirandola*, đã viết *Bàn về phẩm giá con người*, một điều không thể hiểu nổi ở thời Trung cổ, thời mà tất cả đều xuất phát từ Thượng đế. Các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng luôn xuất phát từ chính con người.

– Nhưng các nhà triết học Hy Lạp cũng làm thế!

– Đúng, vì thế chúng ta mới nói về một sự “tái sinh” của chủ nghĩa nhân văn Cổ đại. Nhưng chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng nhấn mạnh tới *chủ nghĩa cá nhân*. Chúng ta không chỉ là con người, chúng ta còn là những cá thể độc nhất. Từ đó người ta có nguy cơ rơi vào chỗ ca ngạo quá

đáng thiên tài chỉ vì chính nó. Lý tưởng trở thành cái chúng ta gọi là *con người Phục hưng*, tức là một con người quan tâm đến mọi điều liên quan tới cuộc sống, nghệ thuật, hoặc khoa học. Không phải ngẫu nhiên mà thời đó người ta say mê với việc giải phẫu cơ thể con người. Như thời Cổ đại, người ta lại bắt đầu mổ xẻ xác chết để phân tích xem cơ thể được cấu tạo cách nào. Điều này có ích cho khoa học và cho nghệ thuật. Trong nghệ thuật, người ta lại bắt đầu vẽ con người khỏa thân, như thế là kết thúc cả ngàn năm hổ thẹn. Con người lại dám là chính mình. Con người không còn lý do để xấu hổ.

– Nghe thầy nói, thật dễ khiến người ta say lòng, Sophie vừa nói vừa chống tay xuống một chiếc bàn con ở giữa cô và ông giáo sư triết học.

– Hiển nhiên là thế. Quan niệm mới về con người đưa tới một *nhân sinh quan mới*. Con người sống không chỉ để phục vụ Thượng đế nữa. Thượng đế cũng tạo ra con người vì con người. Do đó bốn phận của con người là tận hưởng cuộc sống hiện tại. Và khi con người có được tự do trọn vẹn để bùng nổ, các khả năng của con người sẽ không còn giới hạn, bởi con người sống là để liên tục vượt qua giới hạn. Điều này cũng mới mẻ so với chủ nghĩa nhân văn thời Cổ đại, bởi con người thời Cổ đại chú trọng sự chiêm nghiệm, mục thước và tự chủ hơn.

– Thầy muốn nói là các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng thường mất tự chủ?

– Tất cả những gì có thể nói là họ không phải là những nhà vô địch về điều độ. Với họ, cả thế giới như cuối cùng đã thức dậy sau một giấc ngủ dài. Họ ý thức rất cao về thời đại của mình, dẫn tới chỗ họ gọi toàn bộ những thế kỷ ở giữa thời Cổ đại và thời đại họ là thời “Trung đại”, và người ta chứng kiến một sự nở rộ chưa từng thấy trong mọi địa hạt: nghệ thuật, kiến trúc, văn học, âm nhạc, triết học và khoa học. Hãy đơn cử một thí dụ: chúng ta đã nói về thành phố Roma thời Cổ đại, nơi được gọi là “thành phố của những thành phố” và “cái rốn của thế giới”. Trong suốt thời Trung cổ, Roma rơi vào quên lãng và, đến năm 1417, thành phố đã từng có đến một triệu dân bấy giờ chỉ còn hơn mười bảy ngàn người.

– Xấp xỉ số dân của Lillesand.

– Các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng tự cho họ cái bốn phận vực Roma dậy. Người ta quyết định xây một nhà thờ kỳ vĩ trên ngôi mộ của sứ đồ Peter. Với nhà thờ thánh Peter người ta không còn kể đến chừng mực hay từ tốn. Nhiều nhân vật lớn của thời Phục hưng lúc đó đã được mời tham gia dự án kiến trúc vĩ đại nhất thế giới vào thời ấy. Công trường khởi sự vào năm 1506 và kéo dài một trăm hai mươi năm, và còn phải đợi thêm năm mươi năm nữa quảng trường Thánh Peter mới được hoàn tất.

– Nó hẳn phải trở thành một nhà thờ vĩ đại!

– Nhà thờ có chiều dài 200 mét, chiều cao 130 mét và có diện tích 16.000 mét vuông. Bấy nhiêu đủ nói lên sự táo bạo của con người thời Phục hưng. Thời đại đó còn cho ra đời một *quan niệm mới về tự nhiên*. Bởi nay con người cảm thấy hạnh phúc khi được sống và không còn xem sự lưu ngụ của mình trên trái đất chỉ là để chuẩn bị cho cuộc sống trên thượng giới, điều đó đã thay đổi hoàn toàn tương quan của họ với thế giới vật lý. Tự nhiên trở thành một cái gì tích cực và Thượng đế hiện hữu trong lòng Tạo vật. Vì Thượng đế là không xác định, nên Người có thể ở khắp mọi nơi. Người ta gọi quan niệm đó là *phiếm thần luận*. Tức là coi tự nhiên là thần thánh, là sự “phô trương của Thượng đế”. Có thể đoán rằng Giáo hội nhìn tất cả những ý tưởng đó với con mắt ác cảm. Chuyện xảy đến cho *Giordano Bruno* là minh chứng bi thảm cho điều đó: ông cho rằng không

những Thượng đế hiện diện trong toàn cõi tự nhiên, mà vũ trụ cũng có tính vô hạn. Hai khẳng định này đã đẩy ông tới một hình phạt hà khắc.

– Là như thế nào?

– Ông bị thiêu sống trên quảng trường khu chợ hoa tại Roma vào năm 1600.

– Nhưng thế thì kinh khủng quá... và nhất là, hoàn toàn ngu xuẩn! Thế mà thầy gọi đó là chủ nghĩa nhân văn ư?

– Không, không phải thế, Bruno mới là con người nhân văn chủ nghĩa, chứ không phải những tên đao phủ hành quyết ông. Dưới thời Phục hưng cũng có một phong trào “phản nhân văn”. Tôi muốn nói đến quyền lực chuyên chế của Giáo hội và Nhà nước. Người ta lập tòa án dị giáo và thiêu sống các phù thủy, bởi ma thuật và mê tín thời đó đang nở rộ. Có những cuộc chiến tranh tôn giáo, chưa kể cuộc xâm chiếm châu Mỹ tàn bạo. Chủ nghĩa nhân văn luôn có một hậu cảnh đen tối hơn phía sau. Không có thời đại nào hoàn toàn tốt hoặc hoàn toàn xấu. Thiện và ác là hai sợi dây xuyên suốt lịch sử nhân loại, và không ít lần chúng đan vào nhau. Điều đó cũng đúng với từ khóa sau đây mà nhờ thời Phục hưng mới có, đó là sự xuất hiện của một *phương pháp khoa học mới*.

– Có phải vào thời đó người ta đã xây dựng những nhà máy đầu tiên?

– Không phải ngay lúc đó đâu. Những phương pháp khoa học mới ấy mới là điều kiện tiên quyết cho mọi sự phát triển công nghệ từ thời Phục hưng trở lại đây. Đây là hẳn một thái độ mới với bản tính của khoa học, và phải mãi về sau này những công cuộc đổi mới kỹ thuật quan trọng mới bắt đầu thấy thành quả.

– Phương pháp mới đó có gì?

– Trước tiên phải quan sát tự nhiên bằng chính giác quan của chúng ta. Ngay từ năm 1300, nhiều người tỏ ra dè dặt trước một niềm tin mù quáng vào những bậc thầy xưa cũ như những giáo lý của Giáo hội và triết học tự nhiên của Aristoteles. Phải ảo tưởng lắm mới cho rằng chỉ cần suy nghĩ cũng đủ giải quyết một vấn đề cho dù nó thế nào, trong khi thời Trung cổ vẫn lớn tiếng về sự toàn năng của lý tính. Từ đó về sau người ta đòi hỏi việc quan sát tự nhiên phải tùy vào tri nhận của giác quan chúng ta, vào kinh nghiệm và thí nghiệm. Đó là điều người ta gọi là *phương pháp thực chứng*.

– Có nghĩa là...

– Là người ta xây dựng tri thức về sự vật bắt đầu từ chính kinh nghiệm của mình về thực tế, chứ không phải từ những cuộn giấy da đầy bụi hoặc những ảo tưởng mơ hồ. Việc áp dụng kinh nghiệm cũng đã có vào thời Cổ đại. Aristoteles, chính ông ấy, đã có nhiều công trình quan sát say mê về tự nhiên. Nhưng những *thí nghiệm* một cách có hệ thống, đó là thứ hoàn toàn mới mẻ.

– Dĩ nhiên là thời đó họ không đầy đủ thiết bị như bây giờ chứ?

– Dĩ nhiên, họ không có máy tính lẫn cân điện tử. Nhưng họ biết các thuật toán và họ có các loại cân. Điều quan trọng hơn cả là họ ghi lại tất cả những quan sát khoa học bằng một thứ ngôn ngữ toán học chính xác. Galileo, một trong những nhà khoa học vĩ đại nhất thế kỷ 16, đã nói: “Hãy đo những gì có thể đo được và biến cái không thể đo được thành có thể.” Theo ông, “tự nhiên được viết bằng ngôn ngữ toán học”.

– Và tất cả những thí nghiệm và đo đạc đó đã mở đường cho những phát minh mới phải không?

– Giai đoạn thứ nhất là sự hình thành phương pháp mới đó. Nó đưa tới cuộc cách mạng kỹ thuật tạo điều kiện cho tất cả những khám phá sau này. Nói cách khác con người bắt đầu thoát khỏi những ngẫu sinh tự nhiên. Tự nhiên không còn là cái mà con người bằng lòng được dự phần, nó trở thành cái mà con người có thể cần đến và sử dụng. Nhà triết học anh *Francis Bacon* tuyên bố: “Tri thức là sức mạnh”, bằng câu này, ông muốn nói tới lợi ích thực tiễn của sự hiểu biết. Đó là một điều rất mới. Con người tiến công vào tự nhiên và biến mình thành chủ nhân của tự nhiên.

– Nhưng không phải lúc nào điều đó cũng đem lại kết quả tích cực, phải không?

– Không, cả ở đây thiện và ác vẫn đan xen vào nhau chặt chẽ trong mọi hoạt động của con người. Sự tiến bộ của kỹ thuật khởi đầu từ thời Phục hưng đã mang đến máy quay sợi và thất nghiệp, dược phẩm và những căn bệnh mới, kỹ thuật thâm canh và đất đai bạc màu, các đồ điện gia dụng, máy giặt, máy lạnh kèm theo môi trường ô nhiễm cùng những vấn đề về chất thải. Tất cả những mối đe dọa đang đè nặng lên thế giới hôm nay khiến nhiều người cho rằng sự phát triển kỹ thuật là quá trình đi ngược lại với tự nhiên một cách nguy hiểm. Có người nhấn mạnh rằng con người đã thúc đẩy một tiến trình mà họ không còn kiểm soát nổi. Nhưng những tâm hồn lạc quan lại nghĩ rằng chúng ta vẫn đang ở buổi ban đầu của kỹ thuật, và nếu nền văn minh kỹ thuật có những căn bệnh ấu trĩ thì con người sẽ dần dần học cách chinh phục tự nhiên mà vẫn không đặt chính mình vào hiểm họa diệt vong.

– Còn thầy, thầy nghĩ sao về điều đó?

– Có cái đúng trong cả hai quan điểm đó. Trong nhiều lĩnh vực, con người phải ngừng ngược đãi tự nhiên, nhưng trong một số khác chúng ta vẫn có thể tiếp tục hành động với những kết quả tốt đẹp. Điều chắc chắn là dù thế nào chúng ta cũng sẽ không bao giờ trở lại thời Trung cổ, bởi từ thời Phục hưng, con người đã không còn chỉ là một phần của vũ trụ, con người đã bắt đầu biến đổi tự nhiên và sáng tạo nó theo hình ảnh của mình. Điều đó đã nói lên nhiều điều về sinh vật kỳ lạ có tên gọi con người.

– Chúng ta đã bước đi trên mặt trăng. Không một người nào ở thời Trung cổ tin nổi chuyện đó có thể xảy ra, đúng không thầy?

– Có thể nói như thế. Điều đó nhắc cho chúng ta nói tới *quan niệm mới về thế giới*. Trải qua suốt thời Trung cổ, con người vẫn sống dưới bầu trời và ngược mắt nhìn về phía mặt trời, mặt trăng, những vì sao và hành tinh. Nhưng không ai máy may nghi ngờ về việc trái đất là trung tâm của vũ trụ. Không một quan sát nào khơi gợi hoài nghi về tính bất động của trái đất và chuyển động quay vòng của những thiên thể quanh trái đất. Đó là điều chúng ta gọi là *thế giới quan địa tâm*, tức là tất cả đều xoay quanh trái đất. Hình tượng Cơ đốc giáo về Thượng đế ngự trị bên trên tất cả mọi thiên thể đã góp phần giữ vững quan niệm đó.

– Ôi, giá mọi thứ đều đơn giản như thế!

– Những năm 1543 xuất hiện một quyển sách nhỏ nhan đề *Về chuyển động của các thiên thể* của một nhà thiên văn học tên là *Mikolaj Kopernik* (Nicolas Copernic), người đã chết vào đúng ngày quyển sách ra đời. Kopernik cho rằng không phải mặt trời xoay quanh trái đất, mà ngược lại. Dù sao, ông nói, chính việc quan sát các thiên thể đã giúp ông quả quyết điều này. Trong khi mọi người tin rằng mặt trời xoay quanh trái đất thì thực ra chính trái đất lại xoay quanh trục của nó. Mọi quan sát về các thiên thể đều được giải thích dễ dàng hơn khi người ta đi từ giả thuyết cho rằng trái đất và các hành tinh khác đi theo một quỹ đạo nhất định quanh mặt trời. Đó là điều chúng ta gọi là *thế giới quan nhật tâm*, tức là tất cả xoay quanh mặt trời.

– Và quan niệm về thế giới đó là đúng chứ?

– Không hoàn toàn. Luận đề chính của ông, theo đó trái đất xoay quanh mặt trời, dĩ nhiên là đúng. Nhưng ông còn cho rằng mặt trời là trung tâm của vũ trụ. Ngày nay chúng ta biết rằng mặt trời chỉ là một ngôi sao giữa vô vàn ngôi sao và tất cả những ngôi sao quanh chúng ta chỉ tạo thành một thiên hà giữa hàng tỷ thiên hà khác. Ngoài ra, Kopernik còn cho rằng trái đất và những hành tinh khác đi theo quỹ đạo tròn quanh mặt trời.

– Và đúng thế phải không thầy?

– Không. Ý tưởng về chuyển động theo đường tròn đến từ quan niệm xưa cho rằng tất cả các thiên thể đều tròn và chuyển động xoay vòng bởi chúng thuộc “cõi trời”. Từ thời Platon, hình cầu và hình tròn đã được xem như những dạng hình học hoàn hảo nhất. Phải đợi đến đầu thế kỷ 16 mới xuất hiện một nhà thiên văn học người đức, *Johannes Kepler*, ông trình bày những kết luận của mình từ các quan sát thật rất rõ ràng chứng minh rằng các hành tinh có quỹ đạo hình ê-líp, còn gọi là hình bầu dục, với mặt trời là một trong hai tâm. Vận tốc của các hành tinh gia tăng khi đến gần mặt trời, và ngược lại chúng chậm dần khi ra xa mặt trời. Như thế Kepler là người đầu tiên đặt trái đất trên cùng bình diện với những hành tinh khác, và khẳng định rằng toàn thể vũ trụ bị chi phối bởi các định luật vật lý như nhau.

– Làm sao ông ấy có thể chắc chắn đến thế?

– Bởi ông đã phân tích chuyển động của các hành tinh bằng chính giác quan mình, chứ không dùng lại những nhận xét của các nhà thiên văn học thời Cổ đại. Cùng thời với Kepler có nhà bác học nổi tiếng Galileo, người quan sát các thiên thể bằng kính viễn vọng. Ông nghiên cứu các miệng núi lửa trên mặt trăng và chỉ ra rằng trên đó có những ngọn núi và thung lũng đúng như trên trái đất. Ngoài ra ông khám phá được rằng sao Thiên Vương có bốn mặt trăng. Như vậy, trái đất không phải hành tinh độc nhất có mặt trăng. Dẫu vậy, đóng góp chủ yếu của Galileo là lần đầu tiên phát biểu cái gọi là *luật quán tính*.

– Đó là gì vậy?

– Galileo phát biểu luật đó như sau: “Vận tốc ban đầu của một vật thể luôn không đổi khi không có những nguyên nhân tăng hoặc giảm tốc bên ngoài tác động vào.”

– Em không thấy có gì đặc biệt.

– Có chứ, đó là một ghi nhận quan trọng, bởi từ thời Cổ đại, một trong những luận cứ trọng yếu chống lại lý thuyết trái đất quay là cho rằng nếu lý thuyết đó đúng thì một hòn đá được ném thẳng lên trời hẳn sẽ rơi trở xuống cách xa vị trí ban đầu.

– Tại sao không như thế được?

– Nếu em đang trên một chuyến tàu hỏa và em thả rơi một quả táo, quả táo sẽ không rơi lùi lại về phía sau khi con tàu tiến tới. Nó sẽ rơi thẳng xuống. Do luật quán tính. Quả táo vẫn giữ vận tốc nó có trước khi em thả rơi.

– Em bắt đầu hiểu rồi...

– Dĩ nhiên thời của Galileo chưa có tàu hỏa, nhưng nếu em lăn một hòn bi trên nền nhà rồi bắt ngừng em buông nó ra...

– ... hòn bi vẫn tiếp tục lăn...

– ... bởi vận tốc của nó vẫn giữ nguyên ngay cả khi hòn bi đã được buông ra.

– Nhưng cuối cùng nó sẽ ngưng lăn nếu gian phòng đủ rộng chứ?

– Đúng, bởi có những lực khác hãm vận tốc của nó lại. Trước hết là nền nhà, nhất là nếu sàn nhà bằng ván gỗ chưa được đánh nhẵn... Rồi thì trọng lực sớm muộn gì cũng làm cho hòn bi dừng lại. Nhưng hãy chờ một giây, tôi sẽ cho em thấy cái này...

Alberto Knox đứng dậy và đi về phía bàn viết cũ. Ông lấy một món gì đó từ hộp bàn và đặt nó trên bàn phòng khách: đó chỉ là một miếng ván gỗ dày vài li ở một đầu và vát ở đầu còn lại. Bên cạnh miếng ván gần như phủ trọn mặt bàn, ông đặt một hòn bi màu xanh lục.

– Người ta gọi đây là một mặt phẳng nghiêng, ông giải thích. Theo em, chuyện gì xảy ra khi tôi thả hòn bi ở chỗ dày nhất của tấm ván?

Sophie thờ dãi, có phần khó chịu vì phải chứng minh:

– Em cá với thầy 10 krone rằng nó sẽ lăn trên bàn rồi sau đó sẽ rơi xuống đất.

– Hãy xem nào.

Alberto buông tay và hòn bi lăn đi đúng như Sophie đã nói. Nó lăn trên mặt bàn, rồi rơi xuống sàn nhà với một âm thanh khô khốc rồi dừng lại sát ngưỡng cửa.

– Ấn tượng thật, Sophie nói.

– Đúng, phải không? Loại thí nghiệm mà Galileo quan tâm tới chính là loại này, em hiểu rồi chứ?

– Ông ấy thật sự ngốc đến thế à?

– Bình tĩnh nào! Ông muốn kiểm nghiệm mọi sự bằng chính giác quan của mình, điều chúng ta vừa trông thấy chỉ là một sự bắt đầu. Em có thể giải thích tại sao hòn bi lăn xuống phần thấp của mặt phẳng nghiêng không?

– Nó bắt đầu lăn bởi có một sức nặng nhất định.

– Hay lắm. Và sức nặng là gì hở cô bé?

– Một câu hỏi ngớ ngẩn!

– Không ngớ ngẩn lắm đâu, bởi em chưa đủ sức trả lời tôi. Tại sao hòn bi lăn xuống đất?

– Ừm, do sức nặng.

– Đúng thế, hoặc là *trọng lực*, như người ta vẫn gọi. Như vậy là sức nặng liên quan tới trọng lực. Chính cái lực này làm cho hòn bi chuyển động.

Alberto đã nhặt hòn bi lên và lần nữa đặt nó trên mặt phẳng nghiêng.

– Chuyện gì đã xảy ra? Alberto hỏi.

– Nó lăn xiên xiên bởi tấm ván bị nghiêng.

– Bây giờ tôi sẽ tô màu nó bằng một cây bút dạ... Bằng cách đó chúng ta sẽ trông rõ hơn điều em gọi là “xiên xiên”.

Ông lấy ra một cây bút dạ và tô đen hòn bi. Rồi ông cho hòn bi lăn lần nữa. Sophie có thể trông thấy thật chính xác những điểm hòn bi lăn qua, bởi nó để lại những vết đen trên tấm ván.

– Em thấy chuyển động của hòn bi thế nào?

– Nó cong... trông giống một phần của đường tròn.

– Là thế đó, em nói được rồi!

Alberto vừa nhìn cô vừa nhướn mày.

– Thực ra... nó không hẳn là một hình tròn. Người ta gọi đó là một đường parabol.

– Nếu thầy thích.

– Nhưng tại sao hòn bi di chuyển như thế?

Sophie nghĩ ngợi một hồi và nói:

– Bởi tấm ván bị dốc và hòn bi bị kéo xuống phía dưới do quy luật trọng lực.
– Đúng thế, phải không nào? Thật tuyệt vời. Tôi đưa lên căn gác của mình cô gái đầu tiên đi ngang qua và chỉ cần một thí nghiệm duy nhất, cô đã rút ra được đúng những kết luận của Galileo, ông vừa nói vừa vỗ tay.

Trong một khoảnh khắc, Sophie tưởng đâu ông đã điên hẳn rồi.

– Em đã thấy, ông tiếp lời, hợp lực của *hai lực* trên cùng một đối tượng. Galileo xác nhận rằng điều tương tự cũng xảy ra với một viên đạn đại bác, thí dụ như thế. Người ta bắn nó vào không trung và nó tiếp tục hành trình trên một đường cong trước khi nổ tung trên mặt đất. Nó vạch ra cùng một đường cong như hòn bi vừa rồi trên mặt phẳng nghiêng. Vào thời Galileo, đó là một khám phá hoàn toàn mới. Aristoteles từng cho rằng một vật được phóng đi trong không gian sẽ bay theo một đường cong nhẹ trước khi rơi xuống đất theo phương thẳng đứng. Như vậy, điều này là sai, nhưng muốn chứng thực sự sai lầm của Aristoteles, trước hết phải làm một phép *chứng minh* điều đó.

– Đúng, nhưng em thực sự không thấy nó có lợi ích gì...

– Sao? Ích lợi ở tầm cỡ vũ trụ ấy chứ, cô bé ạ! Thí nghiệm đó thuộc số những khám phá khoa học quan trọng nhất của nhân loại đấy!

– Vậy thì em nghĩ thầy nên giải thích cho em biết tại sao.

– Về sau, có nhà vật lý học người anh *Isaac Newton*, sống trong khoảng thời gian 1642-1727. Nhờ ông, chúng ta có được mô tả đầy đủ về thái dương hệ và chuyển động của các hành tinh quanh mặt trời, nhưng ông còn giải thích *tại sao*. Để làm được điều đó, ông đã sử dụng thứ mà chúng ta gọi là động lực học của Galileo.

– Có phải các hành tinh giống như những hòn bi trên mặt phẳng nghiêng không thầy?

– Đại khái là thế, theo một nghĩa nào đó. Nhưng đừng nóng vội thế, Sophie à.

– Dạ, dù sao em cũng không có lựa chọn.

– Kepler đã nhấn mạnh rằng hẳn là phải có một lực hút các hành tinh lại với nhau. Chẳng hạn, mặt trời phải phát ra một lực nào đó buộc các hành tinh ở lại trong quỹ đạo của chúng. Lực đó cũng chính là lời giải thích tại sao các hành tinh di chuyển chậm hơn khi chúng xa dần khỏi mặt trời. Kepler nghĩ rằng vận động của thủy triều, tức là sự biến đổi của mực nước biển, tùy thuộc vào một lực phát ra từ mặt trăng.

– Nhưng đúng là thế mà!

– Phải, đúng thế. Nhưng Galileo phản đối điểm này. Ông nhạo báng Kepler đã “bệnh vực ý tưởng cho rằng mặt trăng điều khiển nước”. Quả thật Galileo không tin rằng lực hấp dẫn có thể tác động trên những khoảng cách lớn như thế và *giữa* các hành tinh khác nhau.

– Đến đây thì ông ấy đã lầm.

– Đúng, về điểm này ông ấy đã lầm. Và đó là điều có phần gây bối rối bởi ông quan tâm đặc biệt tới lực hút của trái đất và sự rơi của vật thể trên trái đất. Ngoài ra ông cũng đã chứng minh được tác động tương hỗ của nhiều lực vào chuyển động của cùng một vật thể.

– Nhưng thầy đã đề cập tới Newton.

– Đúng, Newton đã xuất hiện và phát biểu điều chúng ta gọi là *định luật vạn vật hấp dẫn*. Định luật này phát biểu rằng mỗi vật thể đều hút một vật thể khác với một lực tỷ lệ thuận với khối lượng của hai vật thể, và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa chúng.

– Em bắt đầu thấy rõ hơn rồi. Lực hấp dẫn giữa hai con voi lớn hơn giữa hai con chuột, chẳng hạn thế. Và lực hấp dẫn giữa hai con voi trong cùng một vườn bách thú còn lớn hơn nữa so với lực hấp dẫn giữa một con voi ở Ấn Độ và một con voi ở châu Phi.

– Tôi thấy em đã hiểu rồi đó. Bây giờ tôi nói đến điểm thiết yếu. Theo Newton, lực hút đó – gọi là lực hấp dẫn – có tính phổ quát. Tức là nó có ở khắp mọi nơi, ngay cả giữa các hành tinh với nhau. Người ta kể rằng bằng trực giác, ông đã cảm thấy điều đó khi đang ngồi dưới một cây táo. Khi trông thấy một quả táo rơi, ông tự hỏi phải chăng mặt trăng cũng chịu sự hấp dẫn của trái đất và phải chăng vì lý do đó mà mặt trăng vĩnh viễn xoay quanh trái đất.

– Không tệ lắm. Nhưng mà...

– Mà gì nữa, Sophie?

– Nếu mặt trăng cũng chịu sức hấp dẫn của trái đất là điều đã khiến trái táo rơi, thì liệu cuối cùng mặt trăng có rơi xuống thay vì vĩnh viễn xoay quanh trái đất hay không?

– Đây là lúc ta có thể đề cập tới định luật Newton về chuyển động của các hành tinh. Về lực hấp dẫn của trái đất đối với mặt trăng, em nói đúng một nửa, có nghĩa là em đã sai một nửa. Em muốn biết tại sao mặt trăng lại không rơi xuống trái đất, phải không Sophie? Quả thật là trái đất tác động lên mặt trăng một lực hấp dẫn phi thường. Em chỉ cần tưởng tượng cần lực lớn dường nào mới nâng được mực nước biển lên một hay hai mét khi thủy triều lên.

– Em không hiểu lắm.

– Em hãy nghĩ tới mặt phẳng nghiêng của Galileo và tới điều xảy ra khi tôi làm cho hòn bi lăn ngang.

– Thầy muốn nói có hai lực khác nhau tác động lên mặt trăng?

– Đúng thế. Một ngày nọ, lâu lắm rồi, mặt trăng đã bị ném ra xa, tức là xa khỏi trái đất, bằng một lực khủng khiếp. Nó sẽ còn giữ cái lực đó vĩnh viễn bởi nó di chuyển trong chân không, không có không khí, nơi nó không gặp một sự cản trở nào.

– Nhưng nó phải bị hút về phía trái đất theo lực hấp dẫn của trái đất?

– Đúng, nhưng hai lực đó cố định và tác động đồng thời lên nhau. Chính vì thế mà mặt trăng sẽ tiếp tục xoay vĩnh viễn quanh trái đất.

– Quả thật là nó đơn giản có vậy?

– Đúng, và chính sự “đơn giản” đó là điều Newton muốn làm rõ. Ông chứng minh rằng có một số ít định luật vật lý có giá trị trong toàn vũ trụ. Về chuyển động của các hành tinh, ông chỉ cần áp dụng hai định luật tự nhiên mà Galileo đã phát hiện. Thứ nhất là *luật quán tính* mà Newton phát biểu như sau: “Các vật đều giữ nguyên trạng thái đứng yên hoặc chuyển động thẳng đều chừng nào không buộc phải rời trạng thái đó dưới tác dụng của các lực bên ngoài.” Định luật thứ hai là định luật mà Galileo đã chứng minh bằng cách thực hành với những hòn bi trên một mặt phẳng nghiêng: “Khi một vật chịu tác dụng đồng thời của hai lực khác nhau, vật ấy sẽ chuyển động theo quỹ đạo hình elip.”

– Như thế mà Newton đã có thể giải thích tại sao mọi hành tinh đều xoay quanh mặt trời ư?

– Đúng thế. Mọi hành tinh đều đi quanh mặt trời theo quỹ đạo bầu dục là kết quả của hai chuyển động khác nhau: chuyển động thứ nhất theo đường thẳng là chuyển động chúng nhận được từ lúc hình thành thái dương hệ, và chuyển động thứ hai là hậu quả từ lực hấp dẫn của vạn vật.

– Ôi, thật tài tình!

– Tôi dám nói là như thế. Newton chứng minh rằng vẫn những định luật đó tác động lên toàn vũ trụ. Như thế, ông đã quét sạch tất cả những tín ngưỡng xa xưa có từ thời Trung cổ mà theo đó, “Trời” tuân theo những định luật khác với Đất. Bức tranh thế giới theo nhật tâm cuối cùng cũng đã được giải thích và được thừa nhận một lần và mãi mãi.

Vừa dứt những lời này, Alberto đứng dậy và cất mặt phẳng nghiêng trở vào ngăn bàn mà ông đã lấy dùng. Ông nhặt hòn bi lên, nhưng chỉ đặt nó lên bàn giữa hai người.

Sophie sững sờ nghĩ đến tất cả những gì có thể suy ra được từ một mặt phẳng nghiêng đơn giản và một hòn bi. Nhìn hòn bi vẫn còn in những vết mực đen, cô không thể không nghĩ đến quả địa cầu. Cô hỏi:

– Và loài người đã phải chấp nhận ý nghĩ mình đang sống trên một hành tinh nào đó lạc loài trong vũ trụ bao la?

– Đúng, về nhiều mặt, bức tranh thế giới mới là một cú sốc khủng khiếp. Có thể so sánh nó với tác động của lý thuyết Darwin sau này khi ông chứng minh rằng con người xuất thân từ loài vật. Trong cả hai trường hợp, con người đã mất đi phần nào ưu thế của mình giữa lòng Tạo vật. Trong cả hai trường hợp, các lý thuyết đó đều vấp phải sự chống đối mãnh liệt của Giáo hội.

– Điều đó không làm em ngạc nhiên. Thượng đế còn lại gì trong tất cả điều đó? Phải nhìn nhận rằng khi trái đất là trung tâm của vũ trụ và Thượng đế cùng những hành tinh ngự ở tầng trên, thì mọi chuyện đơn giản hơn nhiều.

– Nhưng đó chưa phải là thách thức lớn nhất. Người ta có thể cho rằng khi chứng minh tính phổ quát của các định luật vật lý kia, Newton phải nghi ngờ tính toàn năng của Thượng đế, trong khi thực tế là đức tin của ông vẫn không lay chuyển. Quả thật ông còn xem các định luật vật lý là bằng chứng về quyền năng của Thượng đế. Hình ảnh mà con người có về chính mình phải chịu số phận tệ hại hơn nhiều.

– Thầy nói vậy nghĩa là sao?

– Từ thời Phục hưng, con người đã phải làm quen với ý nghĩ mình sống trên một hành tinh lạc lõng giữa lòng vũ trụ bao la. Tuy nhiên, tôi không nghĩ người ta đã thực sự tập quen với nó, ngay cả ngày nay. Nhưng ngay vào thời Phục hưng, đã có nhiều người cho rằng vì thế từng con người lại có một chỗ đứng trọng yếu hơn trước.

– Như thế nào?

– Trước đây, trái đất là trung tâm của thế giới. Nhưng từ khi các nhà thiên văn học chứng minh rằng không có trung tâm tuyệt đối trong vũ trụ, thì có bao nhiêu con người sẽ có bấy nhiêu trung tâm.

– Em hiểu.

– Thời Phục hưng đã thiết lập ra một *quan hệ mới với Thượng đế*. Khi triết học và khoa học dần dần tách xa khỏi thần học, một hình thức sùng kính mới xuất hiện. Với thời Phục hưng, hình ảnh con người cũng đã thay đổi và điều đó gây nhiều hậu quả đối với đức tin của cá nhân. Quan hệ với Giáo hội như một tổ chức nhường chỗ cho quan hệ riêng tư của mỗi con người với Thượng đế.

– Thầy muốn nói về việc đọc kinh buổi tối chẳng hạn, phải không?

– Đúng, cả điều đó nữa. Trong Giáo hội cơ đốc thời Trung cổ, kinh lễ La tinh và kinh cầu nguyện theo nghi thức của Giáo hội tạo thành xương sống của lễ mixa. Chỉ có linh mục và thầy tu mới đọc được Kinh Thánh bởi nó chỉ được viết bằng tiếng La tinh. Nhưng từ thời Phục hưng,

Kinh Thánh đã được dịch từ tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp sang ngôn ngữ bình dân. Đó là một điều kiện thiết yếu cho giai đoạn người ta gọi là *Cải cách*.

– *Martin Luther...*

– Đúng. Luther rất quan trọng, nhưng ông không phải là nhà cải cách duy nhất. Còn có nhiều nhà cải cách khác thuộc Giáo hội chọn lựa ở lại trong lòng Giáo hội Công giáo La Mã. Một trong những người đó là *Erasmus Roterodamus*.

– Luther đoạn tuyệt với Giáo hội Công giáo bởi ông không muốn trả tiền mua phép giải tội, phải không?

– Đúng, đúng thế, nhưng còn có điều quan trọng hơn nhiều. Theo Luther, con người không còn cần phải qua trung gian là Giáo hội hoặc các cha xứ ở nhà thờ mới được Thượng đế xá tội. Càng không phụ thuộc vào phép giải tội mà người ta phải trả tiền cho Giáo hội. Chúng ta hãy nói cho rõ là trò buôn bán phép giải tội đã bị lên án trong lòng Giáo hội Công giáo vào nửa sau thế kỷ 16.

– Điều đó hẳn phải làm hài lòng Thượng đế.

– Luther thực sự đã giữ khoảng cách đối với nhiều tập quán và giáo lý mà Giáo hội bị nhồi nhét từ thời Trung cổ. Ông muốn trở về với đạo Cơ đốc của Tân ước. “Chỉ có Kinh Thánh mà thôi.” Ông nói. Với khẩu hiệu đó, ông muốn tìm về nguồn cội của đạo Cơ đốc, như những nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng muốn tìm về thời Cổ đại trong các lĩnh vực văn hóa và nghệ thuật. Ông dịch Kinh Thánh sang tiếng Đức và đặt nền móng cho ngôn ngữ viết của người Đức. Ai cũng phải đọc được Kinh Thánh và một cách nào đó trở thành linh mục của chính mình.

– Linh mục của chính mình? Liệu điều này có đi quá xa không?

– Theo ông, linh mục không có mối quan hệ đặc quyền với Thượng đế. Trong các giáo đoàn của Luther, vì những lý do thực tế, người ta chỉ định các mục sư để cử hành lễ mixa và đảm trách những công việc hàng ngày của Giáo hội, nhưng ông tin là con người không thể được xá tội và chuộc được tội lỗi của mình bằng cách vâng theo các nghi thức tôn giáo. Chỉ có đức tin mới “tặng không” sự cứu rỗi cho con người. Quan niệm này đến với ông từ việc đọc Kinh Thánh.

– Vậy Luther là mẫu người tiêu biểu của thời Phục hưng, đúng không?

– Đúng và không đúng. Một đặc trưng của thời Phục hưng ở Luther là vị trí trung tâm của con người cá thể, và mối quan hệ cá nhân của con người với Thượng đế. Năm ba mươi lăm tuổi, ông học tiếng Hy Lạp và khởi công dịch Kinh Thánh sang tiếng Đức. Việc tiếng La tinh nhường bước cho ngôn ngữ bình dân cũng là nét đặc trưng của thời Phục hưng. Tuy nhiên, Luther không phải là một nhà nhân văn chủ nghĩa như Marsilio Ficino hoặc Leonardo da Vinci. Ông gặp phải sự chống đối của nhiều nhà nhân văn chủ nghĩa khác, như Erasmus Roterodamus, người đã phê phán quan niệm về con người của Luther là quá tiêu cực. Quả thật, Luther nhấn mạnh rằng con người là một sinh vật hoàn toàn bị kết án tiêu vong sau lần Sa ngã. Chỉ có ân điển của Thượng đế mới “công chính hóa” con người. Bởi cái giá phải trả cho tội lỗi chính là cái chết.

– Tất cả chuyện này chẳng vui tí nào!

Alberto Knox đứng dậy, cầm hòn bi trên bàn lên và đút nó vào túi áo sơ mi.

– Ồ, đã hơn bốn giờ rồi! Sophie kêu lên.

– Thời đại lớn tiếp theo trong lịch sử nhân loại là thời Ba rốc. Hẹn lần khác nhé, Hilde thân mến của tôi!

– Thầy vừa nói gì vậy? Sophie vừa kêu lên vừa nhảy khỏi ghế. Thầy đã gọi em là “Hilde thân mến của tôi”!

– Tôi nhầm, thế thôi!

– Không ai tự nhiên mà nhầm được!

– Dĩ nhiên em có lý. Có thể cha của Hilde đã tìm cách nói qua chúng ta. Tôi nghĩ ông ta lợi dụng tình thế khi thấy chúng ta đã mệt mỏi và kém sẵn sàng chống đỡ.

– Thầy đã nói thầy không phải là cha của Hilde. Thầy có thể thề là đúng thế không?

Alberto khẽ gật đầu.

– Nhưng mà Hilde chính là em chứ?

– Giờ thì tôi mệt rồi, Sophie à. Em phải hiểu chứ. Chúng ta gặp nhau đã được hai tiếng đồng hồ rồi, và tôi gần như nói suốt. Em không phải về kịp giờ ăn à?

Sophie có cảm tưởng ông muốn đuổi khéo mình. Vừa đi về phía cửa chính, cô vừa tự hỏi lần nữa tại sao ông lại nhầm tên mình. Alberto tiễn cô ra tới cửa.

Dưới một cái tủ treo đủ loại quần áo kỳ dị khiến người ta nghĩ tới những trang phục sân khấu, Hermes đang ngủ.

– Nó sẽ đến tìm em, Alberto nói.

– Cảm ơn thầy về bài học hôm nay, Sophie nói.

Cô khẽ nhón lên và hôn tạm biệt Alberto.

– Thầy là giáo sư triết học uyên bác và dễ mến nhất mà em được biết, cô tiếp lời.

Rồi cô mở cửa. Trước khi cánh cửa đóng lại, cô nghe Alberto nói với cô:

– Chúng ta sẽ sớm gặp lại, Hilde à.

Sau đó cô bị bỏ lại một mình.

Ông vẫn nhầm tên lần nữa. Ồ, con người hèn nhát! Cô muốn trở lại đập cửa cho hả giận, nhưng cái gì đó đã ngăn cô lại.

Khi xuống dưới phố cô mới nhận ra mình không mang tiền theo. Cô buộc lòng phải đi bộ suốt đường về. Ôi, nếu cô không về nhà vào lúc sáu giờ mẹ cô sẽ cho cô một trận đấy.

Cô mới đi được vài mét, thì mắt cô bắt gặp một đồng 10 krone dưới lề đường. Đúng giá tiền một vé xe buýt với một lần chuyển tuyến.

Cô đến trạm và đợi một chuyến xe buýt chạy về hướng quảng trường lớn. Từ đó cô sẽ đón một chuyến xe buýt khác đưa cô về tới gần nhà.

Trong lúc đợi chuyến xe buýt thứ hai trên quảng trường lớn, cô tự nhủ mình thực sự may mắn khi nhặt được một đồng 10 krone đúng lúc đang cần.

Và nếu cha của Hilde đã cố ý đặt đồng tiền ở đó thì sao? Nói về chuyện để đồ ngổn ngang lộn xộn ở những nơi khó tin nhất, thì ông ta là chuyên gia rồi.

Nhưng sao ông ấy làm được chuyện đó nếu đang ở Liban?

Và tại sao Alberto lại nhầm tên được chứ? Không chỉ một lần, mà hai...

Sophie nghe ớn lạnh cả sống lưng.

17. THỜI BA RỐC

... chất liệu làm nên giấc mộng ...

Mới vài ngày Sophie không được tin gì của Alberto, mà một ngày mấy lần cô cứ nhìn ra vườn để xem có thấy Hermes không. Cô đã kể với mẹ là con chó tự ý quay về, và cô đã được chủ nó mời vào nhà, đó là một giáo sư vật lý học. Ông đã nói với cô về thái dương hệ và sự ra đời của ngành khoa học mới vào thế kỷ 16.

Cô nói nhiều hơn với Jorunn. Cô kể với bạn về việc đến thăm Alberto, về tấm bưu thiếp trong tiền sảnh và về đồng 10 krone lượm được trên đường về. Nhưng cô không hé môi về giấc mơ có Hilde và cây thánh giá bằng vàng.

Thứ ba, ngày 29 tháng Năm, Sophie đang rửa chén trong khi mẹ cô em bản tin trên tivi trong phòng khách. Ngay sau phần quảng cáo, từ nhà bếp, cô nghe tin một thiếu tá Na Uy thuộc lực lượng Liên Hiệp Quốc vừa bị tử thương do một quả lựu đạn.

Sophie ném phắt miếng giẻ rửa bát đi và chạy vội vào phòng khách. Cô chỉ kịp trông thấy hình ảnh người sĩ quan của Liên Hiệp Quốc, thì bản tin đã chuyển qua những thông tin khác.

– Ôi không! Cô kêu lên.

Mẹ cô quay lại.

– Đúng, thật kinh khủng, chiến tranh...

Liền đó, Sophie bật khóc nức nở.

– Kìa, Sophie. Con không cần phải xúc động đến thế.

– Người ta có nói ông ta là ai không mẹ?

– Có... Nhưng làm sao mẹ nhớ được chứ! Mẹ nghĩ là người ở Grimstad.

– Nhưng Grimstad và Lillesand, vốn ở gần nhau, cũng như nhau thôi chứ gì?

– Đừng có nói bá láp!

– Thậm chí học sinh nhà ở Grimstad vẫn có thể đi học tại Lillesand...

Giờ thì Sophie đã nín khóc. Đến lượt mẹ cô phản ứng. Bà rời khỏi ghế và tắt tivi.

– Con đang nói lung tung chuyện gì đấy, Sophie?

– Không có gì...

– Có chứ, mẹ thấy rõ điều đó mà! Con có người yêu và mẹ bắt đầu nghĩ rằng người đó lớn tuổi hơn con nhiều. Bây giờ hãy trả lời cho mẹ biết: có phải con quen một người đàn ông đang ở Liban không?

– Không, không hẳn thế...

– Vậy thì có phải con hẹn hò với *con trai* một người đang ở Liban không?

– Không, con thề với mẹ. Con thậm chí cũng không quen con gái của ông ấy.

– Con gái của “ông ấy”... Con gái của ai?

– Không phải chuyện của mẹ.

– À, con nghĩ thế à?

– Chính con phải hỏi mẹ thì đúng hơn. Tại sao cha không bao giờ ở nhà? Cha mẹ quá hèn nhát nên không dám ly dị nhau, phải không? Có lẽ mẹ có một người tình mà cả con lẫn cha đều không biết, đúng không? Mẹ thấy chưa, con cũng có không ít điều phải hỏi mẹ nếu mẹ thích chơi trò chơi đó.

– Mẹ nghĩ đã đến lúc làm sáng tỏ vấn đề một lần và mãi mãi.

– Đó không phải là một ý tưởng xoàng, nhưng con quá mệt nên phải đi ngủ đây. Hơn nữa, con đang có tháng.

Và cô rời khỏi phòng, nước mắt nghẹn trong cổ.

Cô vừa rời phòng tắm và chui vào chăn thì mẹ cô bước vào phòng.

Sophie giả bộ ngủ nhưng biết không lừa được mẹ. Cô nhận ra mẹ cho rằng cô đã tưởng là mẹ nghĩ mình đang ngủ. Nhưng bà vẫn giả bộ tin rằng cô đang ngủ. Bà ngồi xuống mép giường và vuốt ve gáy cô.

Sophie nhận ra rằng thật khó sống hai cuộc đời cùng lúc. Cô bắt đầu mong khóa triết học mình đang theo đuổi sớm kết thúc. Biết đâu nó lại chẳng kết thúc vào ngày sinh nhật của cô hoặc ít nhất vào tối Hạ chí, khi cha của Hilde từ Liban trở về...

Bất chợt cô nói:

– Con có ý định tổ chức một buổi tiệc sinh nhật.

– Đó là một ý hay. Con muốn mời ai đây?

– Nhiều người... Được không mẹ?

– Dĩ nhiên là được. Vườn nhà mình đủ rộng mà... Hy vọng hôm đó trời sẽ đẹp như hôm nay.

– Con rất muốn tổ chức vào tối Hạ chí.

– Đồng ý.

– Đó là một ngày hệ trọng, Sophie nói, đầu óc cô không chỉ nghĩ đến ngày sinh nhật của mình.

– Đúng thế...

– Con thấy thời gian gần đây con đã già dặn thêm.

– Con không thấy điều đó là tốt sao?

– Con không biết.

Trong suốt buổi trò chuyện, Sophie vẫn vui mặt vào dưới gối. Mẹ cô tiếp lời:

– Sophie này, con phải giải thích cho mẹ biết tại sao gần đây con... con kỳ dị thế.

– Còn mẹ, hồi mẹ mười lăm tuổi, mẹ không bất thường sao?

– Chắc chắn là có, nhưng con biết thừa mẹ muốn nói gì mà.

Sophie chậm chậm quay sang nhìn mẹ.

– Con chó tên là Hermes, cô nói.

– Thế à?

– Nó thuộc về một người tên Alberto.

– À, thế sao...

– Ông ấy sống ở khu phố cổ của thị trấn.

– Con đã theo con chó xuống tận đó kia à?

– Có nguy hiểm gì đâu, mẹ biết mà.

– Nhưng con nói là con chó đã nhiều lần đến đây.

– Con đã nói thế à?

Cô nghĩ ngợi một hồi, cô muốn nói càng nhiều điều càng tốt, nhưng cô vẫn không thể kể hết ra được.

– Mẹ gần như không có lúc nào ở nhà.

– Không, mẹ có quá nhiều việc để làm.

– Alberto và Hermes đã đến nhiều lần.

– Nhưng vì lý do gì? Họ cũng đã vào nhà rồi sao?

– Mẹ không thể hỏi một lần một câu thôi sao? Không, họ không vào. Nhưng họ thường đi dạo trong rừng. Mẹ thấy điều đó lạ lắm à?

– Không đâu, thôi nào!

– Như bao nhiêu người khác thôi, họ đi dạo và đã đi qua cổng nhà mình, và một bữa nọ từ trường về, con đã chào Hermes. Bằng cách đó con đã quen với Alberto.

– Nhưng tất cả câu chuyện về con thỏ trắng kia là gì?

– Đó là điều Alberto đã nói. Mẹ biết không, đó là một nhà triết học thực thụ. Ông ấy đã nói với con về tất cả các triết gia.

– Nói như thế, qua hàng giậu khu vườn hả?

– Không, nói mãi thì cũng phải ngồi chứ, mẹ biết mà. Ông ấy cũng đã viết thư cho con, một bó thư to tướng nữa là khác. Thỉnh thoảng ông ấy gửi theo đường bưu điện hoặc nhét vào hộp thư lúc đang đi dạo.

– À, vậy chính đó là lá “thư tình” trứ danh đấy à?

– Có điều đó không phải là “thư tình”.

– Ông ấy chỉ nói với con về các triết gia thôi à?

– Mẹ ngạc nhiên lắm à? Và nhờ ông ấy con đã học được nhiều điều còn hơn cả tám năm qua học ở trường đấy. Chẳng hạn, mẹ có biết Giordano Bruno đã bị thiêu sống vào năm 1600 không? Hoặc mẹ có biết gì về định luật vạn vật hấp dẫn của Newton không?

– Thú thật mẹ không biết nhiều cho lắm.

– Con không nghĩ mình lắm khi cả quyết rằng mẹ cũng không biết tại sao trái đất quay xung quanh mặt trời, ấy thế mà mẹ đang sống trên hành tinh này đấy!

– Ông ấy độ bao nhiêu tuổi?

– Con không biết. Chắc tầm năm mươi.

– Nhưng ông ấy liên quan gì đến Liban?

Tình huống có vẻ xoay chiều rồi đây. Hàng chục ý nghĩ vụt đến trong trí Sophie. Cuối cùng cô chọn một cách giải thích có thể dễ được chấp nhận nhất.

– Alberto có một người anh là thiếu tá chỉ huy lực lượng Na Uy tại Liên Hiệp Quốc. Ông này người Lillesand. Chắc ông ấy là người trước đây sống tại ngôi nhà gỗ, chỗ mà người ta gọi là nhà ông thiếu tá ấy.

– Con không thấy Alberto là một cái tên kỳ cục sao?

– Có thể.

– Nghe như tên của một người Ý ấy.

– Con biết. Trộn di sản và văn hóa của chúng ta do Hy Lạp hoặc Ý mà ra.

– Ít nhất thì ông ấy cũng nói tiếng Na Uy chứ?

–Ồ, ông ấy nói như sách luôn ấy chứ!

– Con biết mẹ nghĩ gì không, Sophie? Mẹ thấy một ngày nào đó con phải mời ông Alberto trứ danh đó tới nhà. Mẹ chưa từng gặp một nhà triết học thực thụ bao giờ cả.

– Mẹ sẽ gặp mà.

– Con có thể mời ông ấy đến dự lễ sinh nhật của con? Có nhiều thế hệ thì cũng vui đó. Có thể mẹ cũng có quyền tham dự chứ nhỉ. Ít nhất mẹ cũng có thể làm chân phục vụ. Con thấy sao?

– Nếu ông ấy muốn dự thì sao lại không chứ? Dù sao tranh luận với ông ấy còn lý thú hơn với mấy cậu con trai trong lớp. Nhưng mà...

- Nhưng sao?
 - Mọi người sẽ tưởng Alberto là bạn trai mới của mẹ thì sao!
 - Con chỉ cần nói với họ, ông ấy là ai thôi.
 - Dạ, để rồi xem.
 - Đồng ý, để rồi xem. Sophie này, *đúng* là giữa cha con và mẹ không phải chuyện lúc nào cũng dễ dàng. Nhưng mẹ chưa hề lừa dối cha con...
 - Bây giờ mẹ hãy để con ngủ đã. Con đau bụng kinh khủng.
 - Con muốn uống một viên thuốc không?
 - Dạ.
- Khi mẹ cô trở lại với viên thuốc và ly nước thì Sophie đã ngủ thiếp đi.

Ngày 31 tháng năm là thứ Năm. Sophie chịu đựng một cách khắc kỷ những tiết học cuối ngày. Từ khi bắt đầu khóa triết học đến giờ, cô đã có tiến bộ trong vài môn học. Trước đây cô thường chênh vênh giữa hai mức “khá” và “giỏi” nhưng trong tháng vừa rồi, cô được điểm “giỏi” cho một bài về khoa học xã hội và một bài luận làm ở nhà. Trái lại, điểm môn toán của cô vẫn kém.

Đến tiết học cuối, cô được trả bài kiểm tra tại lớp. Cô đã chọn viết luận về chủ đề “Con người và kỹ thuật”. Cô đã viết ra tất cả những gì mình biết về thời Phục hưng và sự lên ngôi của khoa học, về quan niệm mới về tự nhiên, về Francis Bacon, người đã tuyên bố tri thức là sức mạnh, và về phương pháp khoa học mới. Cô còn nói rõ thêm là phương pháp thực chứng là tiền đề cho các phát minh kỹ thuật. Rồi cô đã viết cả những gì nảy ra trong đầu về những khía cạnh tiêu cực của kỹ thuật. Cô kết luận, mọi hành động của con người có thể được sử dụng vào những mục đích tốt hoặc xấu. Điều thiện và điều ác giống như sợi chỉ đen và sợi chỉ trắng được tết chặt vào nhau đến nỗi thường khó tách rời chúng ra.

Khi trả bài, ông giáo sư đã ném về phía Sophie cái nhìn kỳ dị với vẻ ngăm hiểm.

Cô đọc “Xuất sắc” kèm theo lời phê: “Nhưng em lấy tất cả những điều này từ đâu ra?”

Sophie lấy một cây bút dạ và viết hoa vào quyển vở của mình: “Em đang nghiên cứu triết học.”

Khi gấp vở lại, một vật gì rơi ra từ giữa các trang: đó là một tấm bưu thiếp từ Liban.

Hilde yêu dấu,

Khi con đọc những dòng này thì chúng ta đã nói với nhau về tai nạn bi thảm vừa xảy ra tại đây. Thỉnh thoảng cha vẫn tự hỏi liệu chúng ta có thể tránh được chiến tranh và bạo lực không, chỉ cần con người sử dụng trí thông minh của họ để tư duy nhiều hơn nữa. Có thể một giáo trình triết học nho nhỏ sẽ là phương cách tốt nhất để chống lại chiến tranh và bạo lực. Con nghĩ sao về một quyển Tóm lược triết học của Liên Hiệp Quốc, và mỗi công dân mới của thế giới đều sẽ được phát cho một bản bằng tiếng mẹ đẻ. Cha sẽ đề cập chuyện đó với ông Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc.

Con đã nói trên điện thoại rằng gần đây con đã chú ý hơn tới đồ đạc của mình. Đó là một điều hay, bởi con là người chảnh mắng mà cha biết. Con còn nói với cha rằng vật duy nhất mà con đánh mất sau lần cuối cùng ta trò chuyện là một đồng 10 krone. Cha sẽ hết sức giúp con tìm lại nó. Bản thân cha đang ở quá xa, nhưng tại quê hương yêu dấu của cha, cha biết có một người mà cha có thể tin cậy. (Nếu tìm lại được đồng 10 krone, cha sẽ tặng nó cho con ngày sinh nhật.)

Yêu con.

*Cha của con, với cảm xúc đã lên đường
trên chuyến đi dài đưa cha trở về nhà*

Sophie vừa kịp đọc xong tấm thiếp thì chuông tan học vang lên. Đầu óc cô tràn ngập những câu hỏi.

Như thường lệ, cô gặp Jorunn ngoài sân trường. Trên đường về, cô mở cặp và đưa tấm thiếp cho bạn.

- Dấu bưu điện ghi ngày nào? Jorunn hỏi.
- Đương nhiên là ngày 15...
- Không, xem nào... nó viết “30-05-90”
- Chính là ngày hôm qua... tức là ngày hôm sau vụ tai nạn tại Liban.

– Mình rất nghi ngờ việc một tấm bưu thiếp gửi từ Liban chỉ mất một ngày đã tới Na Uy, Jorunn tiếp lời.

– Nhất là với địa chỉ có phần khác thường. “Hilde Møller Knag, nhờ Sophie Amundsen chuyển, trường Trung học Furulia...”

– Hay là nó được gửi qua bưu điện và thầy chúng mình đã nhét nó vào quyển tập của cậu?

– Mình chẳng biết nữa! Mình thậm chí cũng không dám hỏi thầy ấy.

Hai bên không nói gì về bưu thiếp nữa.

– À này, mình sắp tổ chức một lễ sinh nhật trong vườn vào tối Hạ chí, Sophie nói.

– Sẽ có bọn con trai chứ?

Sophie nhún vai.

– Có, nhưng không cần mời những đứa ngu đần đâu.

– Còn Jørgen, cậu mời hẳn chứ?

– Nếu cậu thích. Nếu được, có thể mình sẽ mời Alberto Knox.

– Cậu sinh tật hẳn rồi hay sao chứ?

– Mình biết.

Nói đến đó thì họ chia tay nhau trước trung tâm thương mại.

Việc đầu tiên Sophie làm khi về đến nhà là nhìn xem có Hermes trong vườn không. Và quả thật nó đang lảng vảng quanh mấy cây táo để đợi cô.

– Hermes!

Con chó bất động trong một giây. Sophie biết chính xác chuyện gì đã xảy ra trong cái giây đó: con chó nghe thấy tiếng kêu của Sophie, nhận ra giọng cô và quyết định đi kiểm tra xem cô có ở đúng vào nơi phát ra âm thanh không. Bây giờ thì nó đã nhận ra cô và bắt đầu nhảy về hướng cô. Cuối cùng, bốn chân nó bắt đầu khua loạn lên như đùi trống.

Nó đã làm bao nhiêu là thứ trong một giây!

Nó chạy về phía cô, vẫy đuôi vui sướng và nhảy chồm lên cô.

– Hermes, chó ngoan! Nhẹ thôi, nhẹ thôi... Không, đừng liếm tao, nào... Ngồi xuống đi! Chó ngoan...

Sophie mở cổng vào. Sherekkan nấp sau những bụi cây, đang vênh tai nghe ngóng. Nó hơi dè chừng con vật mà nó không quen biết này. Nhưng Sophie chuẩn bị thức ăn cho nó, đổ hạt vào chén cho lũ chim, thả cho con rùa một lá xà lách và viết mấy dòng cho mẹ.

Cô viết rằng cô dẫn Hermes về nhà và cô sẽ gọi cho bà nếu không về kịp bảy giờ.

Họ lên đường. Lần này Sophie không quên mang theo tiền. Có một lúc cô đã định đem Hermes lên xe buýt nhưng lại tự nhủ tốt hơn nên nói trước với Alberto.

Vừa bước đi phía sau Hermes, Sophie vừa nghĩ thế nào là một con vật.

Đâu là sự khác biệt giữa một con người và một con vật? Cô nhớ điều Aristoteles nói về vấn đề này. Ông giải thích rằng con người và con vật đều là những sinh vật với nhiều nét tương đồng. Nhưng có một sự khác biệt quan trọng giữa một con người và một con vật, đó là lý tính.

Làm sao có thể chắc chắn được về sự khác biệt này?

Mặt khác, Demokritos thì nghĩ rằng con người và con vật đều khá giống nhau bởi cả hai đều được cấu tạo từ các nguyên tử và đều không có một linh hồn bất diệt. Theo ông, linh hồn được tạo thành từ những nguyên tử bé li ti, phân tán đi khắp ngả khi con người chết đi. Ông cho rằng linh hồn con người gắn bó không rời với não bộ.

Nhưng linh hồn cấu tạo từ nguyên tử làm sao được? Linh hồn không phải là cái gì người ta có thể sờ mó hay cảm nhận như phần còn lại của thể xác. Đó chỉ là thứ mang tính “tinh thần”.

Họ đã đi qua khỏi quảng trường lớn và đang tiến vào khu phố cổ của thị trấn. Đến gần vỉa hè nơi cô đã nhặt được đồng 10 krone, bất giác Sophie nhìn xuống đất. Và kia, đúng vào nơi nhiều ngày trước cô trông thấy đồng tiền, có một tấm bưu thiếp mặt trên có một bức ảnh. Trong ảnh là một khu vườn với những hàng cọ và cây cam.

Sophie cúi xuống nhặt lên, nhưng Hermes bắt đầu gầm gừ. Dường như nó không thích cô chạm tới tấm thiếp.

Phần chữ có viết:

Hilde yêu dấu,

Cuộc đời là một chuỗi dài những sự tình cờ. Việc đồng 10 krone mà con đã đánh mất lại xuất hiện đúng chỗ cũ, không phải là điều không thể xảy ra. Có thể một bà lão đang đợi xe buýt đi Kristiansand đã bắt gặp nó trên quảng trường lớn ở Lillesand. Từ Kristiansand, bà đã đáp tàu hỏa đi thăm mấy đứa cháu, và nhiều giờ đồng hồ sau đó, có thể bà đã đánh rơi đồng 10 krone tại đây. Nếu ta tiếp tục, rất có thể cũng đồng tiền này đã được một cô gái nhặt được đúng lúc cô đang cần để đáp xe buýt về nhà. Ta sẽ không bao giờ biết được. Hilde à, nhưng nếu điều đó thực sự xảy ra như thế, người ta có quyền tự hỏi phải chăng đó là ý nguyện của một Thượng đế từ cõi thượng giới.

Hôn con.

*Cha con, trong trí tưởng,
đang ngồi trên cầu tàu ở Lillesand*

T.B: Cha đã nói là sẽ tìm cách giúp con kiếm lại đồng 10 krone mà.

Địa chỉ được ghi trên tấm thiếp “Hilde Møller Knag, nhờ một người đi đường chuyển” và dấu bưu điện chỉ ngày 15-06.

Sophie cố theo kịp Hermes, nó đang leo thoăn thoắt lên cầu thang. Alberto vừa mở cánh cửa, cô đã nói ngay:

– Nào, thầy tránh ra, là người phát thư đây!

Cô thấy mình có đủ lý do để bực bội.

Alberto để cô bước vào. Hermes đến nằm dưới chiếc tủ treo áo như lần trước.

– Ông thiếu tá tình cờ để lại một tấm thiếp nữa sao, cô bé?

Sophie ngược mắt lên nhìn ông và nhận ra ông đã thay đổi trang phục. Điều đầu tiên đập vào mắt cô là ông mang một bộ tóc giả dài và xoắn. Ông mặc một bộ lễ phục lưng thụng với đủ thứ nếp, phòng cộm đẳng ten. Xung quanh cổ ông buộc một chiếc khăn quàng bằng lụa và ông mặc một cái áo choàng màu đỏ bên ngoài. Ông mặc quần bó sát màu trắng và đi đôi giày da ôm sát có nơ. Toàn bộ trang phục gọi cho Sophie những tranh vẽ về triều đình vua Louis XIV.

– Trông như hề ấy! Sophie vừa thốt lên vừa chìa tấm thiếp ra trước mặt ông.

– Chà... Đúng là em đã tìm thấy một đồng 10 krone ở nơi ông ta đặt tấm thiếp phải không?

– Dạ, đúng nơi đó.

– Ông ta thật là, cứ tưởng mình được phép làm mọi sự sao. Nhưng có thể điều đó cũng tốt thôi.

– Sao lại thế?

– Có thể chúng ta sẽ dễ dàng lột mặt nạ của ông ta hơn. Tuy nhiên, cái trò khoe mẽ này đáng tởm lợm thật. Toàn mùi nước hoa rẻ tiền.

– Nước hoa ư?

– Trông xa nó có vẻ vô cùng thanh lịch, nhưng đó chỉ là bề ngoài lừa lọc. Em thấy đó, ông ta còn dám ví những trò mèo của ông ta là ý trời, Alberto vừa nói vừa chỉ vào tấm thiệp trước khi xé nó nát vụn như tấm trước.

Để khỏi làm ông phiền lòng thêm, Sophie quyết định không nhắc tới tấm thiệp kẹp giữa quyển vở ở trường.

– Cô học trò cung, chúng ta hãy vào ngồi trong phòng khách. Mấy giờ rồi nhỉ?

– Bốn giờ.

– Nào, hôm nay chúng ta hãy nói về thế kỷ 17.

Họ bước vào phòng khách của căn hộ áp mái với ô cửa trên trần. Alberto đã đổi chỗ một vài món đồ so với lần trước.

Trên bàn có một cái hộp cũ đựng cả một bộ sưu tập mắt kính. Bên cạnh đó là một quyển sách đang mở. Nó có vẻ đã rất cũ.

– Cái gì đây? Sophie hỏi.

– Bản in lần đầu cuốn sách nổi tiếng của Descartes: *Phương pháp luận*. Nó có từ năm 1637, và đây là một trong những vật mà tôi thiết tha nhất.

– Còn chiếc hộp...

– ... Chứa đựng một bộ sưu tập thấu kính, tức là kính quang học độc nhất vô nhị. Những cái kính này được chính tay Spinoza mài cắt vào thế kỷ 16. Tôi đã tốn cả một gia tài nho nhỏ cho nó đấy, và tôi quý nó như con người trong mắt mình.

– Em sẽ chỉ hiểu rõ tại sao thầy thiết tha với quyển sách và những thấu kính của thầy chừng nào em biết được mấy ông Descartes và Spinoza đó là ai.

– Đương nhiên. Nhưng trước hết chúng ta hãy thử trở về một chút với thời đại mà họ đã sống. Hãy ngồi xuống đi.

Như lần trước, Sophie ngồi trên chiếc ghế bành cũ kỹ và Alberto ngồi trên trường kỷ. Giữa họ là cái bàn để quyển sách và cái hộp. Vừa ngồi xuống, Alberto đã tháo mái tóc giả của mình rồi đặt nó trên bàn viết.

– Vậy là chúng ta sẽ nói về thế kỷ 17, hay còn gọi là thời Ba rốc.

– Thời Ba rốc? Tên gì mà kỳ cục!

– Từ “Ba rốc” xuất phát từ một từ Bồ Đào Nha có nghĩa là một “viên ngọc trai không đều”. Nghệ thuật thời Ba rốc quả thật có nét đặc trưng là những hình khối thật tương phản nhau, đối lập với nghệ thuật thời Phục hưng ca tụng sự giản dị và hài hòa. Trọn thế kỷ 17 là sự giằng co giữa những mặt đối lập không thể hòa giải. Chúng ta gặp lại sự ca ngợi cuộc sống như dưới thời Phục hưng, nhưng chúng ta cũng lại rơi vào thái cực khác với sự phủ định cuộc sống và chối từ thế giới. Dù trong nghệ thuật hay trong đời thực, cuộc sống đều bùng nổ với vẻ tráng lệ chưa từng có, trong khi cùng lúc đó, các tu viện lại khuyến người ta xa lánh cuộc đời.

– Tóm lại, những lâu đài kiêu hãnh bên cạnh những tu viện ẩn dật?

– Đại để là thế. Một trong những khẩu hiệu của thời Ba rốc là thành ngữ La tinh *carpe diem*, có nghĩa là “Hãy nắm lấy ngày hôm nay”. Còn một thành ngữ La tinh khác cũng hay được dùng: *memento mori*, có nghĩa là “Hãy nhớ rằng ai rồi cũng sẽ chết”. Trong hội họa, điều đó càng đặc biệt rõ nét, bởi trong cùng một bức tranh có thể thấy cuộc sống tung bừng trụy lạc hết sức với một bộ xương ở góc dưới cùng. Ở nhiều khía cạnh, phong cách Ba rốc có đặc trưng là *tính phù hoa* hoặc khoa trương. Nhưng song song với điều đó, nhiều người vẫn bị ám ảnh bởi điều ngược lại, là khía cạnh *phù du* của cuộc đời. Nghĩa là tất cả cái đẹp đang bao quanh chúng ta đã bị kết án phải tiêu vong một ngày nào đó.

– Nhưng đúng là thế mà. Em thấy buồn lòng khi nghĩ rằng không gì tồn tại mãi mãi được.

– Đó, em đang nghĩ đúng như những con người của thế kỷ 17. Trên bình diện chính trị cũng thế, Ba rốc là thời đại của nhiều xung đột lớn. Châu Âu đã bị xâu xé bởi những cuộc chiến tranh mà tàn khốc nhất là Cuộc Chiến Ba Mươi Năm (1618-1648) đã tàn phá hoàn toàn nhiều vùng đất. Thực tế, chữ đó bao hàm một chuỗi những cuộc chiến tranh, gây tổn thất đặc biệt cho nước Đức,

một trong những hệ quả của cuộc chiến tranh dai dẳng đó là việc nước Pháp trở thành cường quốc số một châu Âu.

– Tại sao lại có chiến tranh?

– Trước tiên, đó là một cuộc xung đột giữa những người theo đạo Tin lành và những người theo đạo Công giáo. Nhưng dĩ nhiên luôn có một hậu cảnh chính trị.

– Như ở Liban.

– Vào thế kỷ 17, những khác biệt về giai cấp rất trầm trọng. Hẳn nhiên em đã nghe nói về giai cấp quý tộc Pháp và triều đình tại Versailles. Nhưng tôi không chắc là em cũng biết nhiều như thế về sự nghèo khó của dân chúng cùng thời đó. Nói tới sự phô trương xa hoa tráng lệ cũng là nói tới sự phô trương quyền lực. Người ta vẫn bảo muốn biết về chính trị thời kỳ đó, chỉ cần nghĩ tới nghệ thuật và kiến trúc Ba rốc: những công trình nghệ thuật như mê cung với những góc cạnh và ngõ ngách, và tương tự đời sống chính trị cũng đầy rẫy những vụ ám sát, những mảnh khoe và những cuộc trả đũa.

– Chẳng phải một ông vua Thụy Điển từng bị hạ gục trong một nhà hát đó sao?

– Em đang nói tới Gustav III, và điều đó minh họa rõ nét điều tôi vừa nói, Gustav bị ám sát năm 1792, nhưng tình huống dẫn đến cái chết của ông lại tiêu biểu cho phong cách Ba rốc bởi ông bị giết trong một vũ hội hóa trang lớn.

– Em tưởng là trong một nhà hát chứ.

– Vũ hội hóa trang đó diễn ra tại Nhà hát Nhạc kịch Hoàng gia, và cái chết của nhà vua đánh dấu sự kết thúc thời đại Ba rốc tại Thụy Điển, bởi giống như Louis XIV một thế kỷ trước đó, ông là một “đấng minh quân chuyên chế”. Nhưng đó là một con người ưa phù phiếm, say mê lễ nghi cùng những điệu bộ tôn kính theo kiểu Pháp. Vậy nên không phải tình cờ mà ông đam mê nhà hát...

– Và ông đã chết vì nó.

– Nhưng nhà hát vào thời Ba rốc không chỉ đơn thuần là một phương thức nghệ thuật. Nó là cả một biểu tượng.

– Một biểu tượng cho cái gì?

– Cho cuộc đời, Sophie à. Ở thế kỷ 17, người ta không ngừng lặp đi lặp lại rằng “cuộc đời là một sân khấu”. Chính vào thời Ba rốc, người ta đã sáng tạo nên sân khấu hiện đại với những phong cảnh và máy móc. Trong tất cả các vở diễn, người ta xây dựng một ảo tưởng trên sân khấu để sau đó lột trần nó ra. Sân khấu trở thành hình ảnh của trọn kiếp con người. Sân khấu có thể cho thấy tính kiêu căng làm hại đời nhân vật chính và đưa ra một hình ảnh không thương xót về thân phận khốn khổ của con người.

– Có phải *Shakespeare* sống vào thời Ba rốc không thầy?

– Đúng, ông đã biết những vở kịch vĩ đại nhất vào khoảng năm 1600. Thực ra ông sống giữa thời chuyển giao giữa thời Phục hưng và Ba rốc. Có thể tìm thấy ý tưởng cho rằng cuộc đời là một sân khấu trong mọi tác phẩm của ông. Em có muốn biết một vài thí dụ không?

– Rất sẵn lòng.

– Trong vở hài kịch *As you like it*, ông viết:

Cả thế giới là một lớp kịch

Đàn ông và đàn bà, tất cả chỉ là những diễn viên

*Từng người vào, ra
Và suốt đời, ta phải diễn nhiều vai.*

Và trong vở *Macbeth*:

*Cuộc đời chỉ là một cái bóng đang qua,
Một diễn viên tội nghiệp cựa quậy, xên xang,
trên sân khấu,
Rồi không còn nghe thấy gì; một câu chuyện
Đầy âm thanh và cuồng nộ do một tên ngốc kể
Và chẳng có nghĩa gì.*

– Nghe bi quan quá.

– Ông ấy quá ý thức về cuộc đời ngắn ngủi. Em hẳn đã biết câu trích nổi tiếng nhất của Shakespeare chứ?

– *To be or not to be, that is the question.*

– Đúng. Chính Hamlet đã nói thế. “Tồn tại hay không tồn tại, đấy là vấn đề”. Hôm nay chúng ta còn đang sống, ngày mai chúng ta không còn nữa.

– Cảm ơn thầy, nhưng thầy biết là em hiểu mà.

– Khi không so sánh cuộc đời với sân khấu, các nhà thơ Ba rốc lại so sánh cuộc đời với giấc mộng. Shakespeare đã viết: “Chúng ta là chất liệu làm nên giấc mộng. Trong cuộc đời nhỏ nhoi bị giấc ngủ vây quanh...”

– Nghe đầm chất thơ.

– Nhà thơ Tây Ban Nha *Calderón de la Barca*, sinh năm 1600 đã viết vở kịch nhan đề: *Cuộc đời là một giấc mộng*, trong đó ông viết: “Cuộc đời là gì? Một cơn điên. Cuộc đời là gì? Một ảo tưởng, một cái bóng, một sự hoang đường, và của cái tốt bậc cũng không có giá trị gì bởi trọn cuộc đời chỉ là một giấc mộng...”

– Có thể ông ấy nói đúng. Tụi em đã học một vở kịch ở lớp: *Jeppe trên núi*.

– Của *Ludvig Holberg*, đúng, tôi biết. Ở bán đảo Scandinavia, ông ấy là một gương mặt vĩ đại của nền văn học, vắt ngang thời Ba rốc và thế kỷ Khai sáng.

– *Jepper* nằm ngủ trong một hang núi... Và thức giấc trên giường của một nam tước. Bấy giờ anh ta nghĩ rằng anh ta chỉ vừa mơ thấy mình là một anh nhà quê nghèo khổ lang thang. Người ta dịch chuyển anh ta giữa lúc say ngủ vào hang, và anh ta lại thức giấc. Lúc đó anh ta lại nghĩ mình đã mơ được nằm ngủ trên giường của ngài nam tước.

– Sự tích này, Holberg đã vay mượn từ Calderón, ông này hẳn đã bắt gặp nó trong bộ truyện cổ Ả rập *Ngàn lẻ một đêm*. Nhưng trước đó rất lâu, tại Ấn Độ và Trung Quốc đã có sự so sánh giữa cuộc đời và giấc mộng. Chẳng hạn, chúng ta hãy dẫn nhà hiền triết Trang Tử (khoảng năm 350 trước Công nguyên): “Xưa Trang Chu chiêm bao thấy mình là bướm, vui phận làm bướm, tự thấy thích chí, không còn biết có Chu nữa. Chợt tỉnh giấc, thì lại thấy mình là Chu. Không biết Chu chiêm bao là bướm, hay bướm chiêm bao là Chu?”⁴

– Đúng là cũng không thể biết được.

⁴ Theo *Nam Hoa Kinh*, Thu Giang Nguyễn Duy Cần dịch, NXB Hà Nội, 1992

– Tại Na Uy, chúng ta có một nhà thơ Ba rốc tiêu biểu tên là *Petter Dass*. Ông sống từ năm 1647 đến năm 1707. Một mặt ông mô tả cuộc sống thường nhật ở thời đại ông, mặt khác ông nhấn mạnh rằng chỉ có Thượng đế hiện hữu và bất diệt.

– À, đúng rồi... “Thượng đế vẫn là Thượng đế dù trái đất biến thành sa mạc, Thượng đế vẫn là Thượng đế dù loài người có chết đi...”

– Nhưng ngay trong cùng đoạn thơ ấy, ông cũng đã mô tả cảnh vật miền Bắc Na Uy, ông nói về cá sói, cá hét, cá thu, cá tuyết... Có thể nhận ra sự pha trộn những ý tưởng về trần gian và thượng giới đó chính là nét đặc trưng của phong cách Ba rốc, không khỏi nhắc nhở chúng ta về sự phân biệt mà Platon đã chỉ ra giữa thế giới cảm tính vốn rất cụ thể, và thế giới ý niệm, bất biến và bất diệt.

– Còn triết học thì sao?

– Triết học cũng in đậm dấu vết những xung đột lớn giữa các phương thức tư duy đối lập nhau. Chúng ta đã thấy nhiều người coi mọi hiện hữu về bản chất đều có tính tâm linh hoặc tinh thần. Quan niệm này có tên là *chủ nghĩa duy tâm* và đối lập với *chủ nghĩa duy vật* vốn quy mọi hiện tượng sinh tồn về những nguyên nhân vật chất. Vào thế kỷ 17, chủ nghĩa duy vật đã có những đại biểu nhiệt tình. Người gây ảnh hưởng nhiều nhất dĩ nhiên là nhà triết học anh *Thomas Hobbes*. Ông cho rằng mọi hiện tượng, cả người và động vật, đều được cấu tạo độc nhất từ những phân tử vật chất. Ngay cả ý thức của con người, hoặc “linh hồn” cũng do những chuyển động của các phân tử bé li ti trong não bộ gây ra.

– Không có gì khác hơn Demokritos hai ngàn năm trước.

– Có thể gặp lại chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật qua toàn bộ lịch sử triết học. Nhưng người ta hiếm khi thấy hai quan niệm đó cùng tồn tại với nhau như ở thời Ba rốc. Chủ nghĩa duy vật liên tục được các phát kiến khoa học mới ủng hộ bồi đắp thêm. Newton chứng minh rằng những định luật tự nhiên là đúng trong mọi điểm của vũ trụ. Ông tin rằng mọi biến đổi trong tự nhiên, cả dưới đất lẫn trên trời, đều tuân theo luật hấp dẫn và các luật về chuyển động. Toàn bộ thế giới bị chi phối bởi cùng một *cơ chế*, cùng những nguyên tắc bất khả xâm phạm. Trên nguyên tắc, còn có thể dùng toán học để tính toán chính xác bất kỳ thay đổi nào trong tự nhiên. Vậy là Newton đã mang đến mảnh ghép cuối cùng cho điều người ta gọi là *quan niệm cơ học về thế giới*.

– Ông ấy mừng tượng thế giới như một bộ máy khổng lồ à?

– Chính thế. Từ “cơ” trong tiếng Hy Lạp là “*merchanē*”, nghĩa là bộ máy. Nhưng điều cần lưu ý là cả Hobbes lẫn Newton đều không thấy có mâu thuẫn nào giữa thế giới quan cơ học và đức tin của họ nơi Thượng đế. Không phải nhà duy vật chủ nghĩa nào của thế kỷ 17 và 18 cũng nghĩ như vậy. Thầy thuốc kiêm triết gia người Pháp *La Mettrie* đã viết, vào khoảng giữa thế kỷ 18, một quyển sách nhan đề *L’homme machine* (Con người máy móc), trong đó ông viết rằng giống như cái chân có những thớ cơ để đi, bộ óc của con người cũng có “cơ” để tư duy. Nhà toán học pháp *Laplace* còn đi xa hơn: nếu một trí thông minh biết được vị trí của mọi phân tử vật chất vào một thời điểm nhất định nào đó, “sẽ không có gì là không biết nữa, và quá khứ cũng như tương lai đều hiện ra dưới mắt nó”. Ý tưởng ở đây là tất cả những gì đang xảy ra đều đã được định đoạt từ trước. “Ván đã đóng thuyền”. Quan niệm này về cuộc sống gọi là *thuyết định mệnh*.

– Vậy thì ý chí tự do của con người chỉ là một trò lừa gạt thôi sao?

– Đúng. Tất cả chỉ là kết quả của một quá trình cơ học, ngay cả suy nghĩ và mộng mị của chúng ta cũng thế. Vào thế kỷ 19, các nhà duy vật chủ nghĩa Đức còn đi tới chỗ cho rằng các quá trình tư duy tiết ra từ bộ não giống như nước tiểu từ thận và mật từ gan.

– Nhưng nước tiểu và mật là vật chất. Suy nghĩ thì không!

– Em đang chạm tới một điều cốt lõi rồi đấy. Tôi sẽ kể em nghe một câu chuyện tương tự: xưa kia, có một du hành gia vũ trụ người Nga và một chuyên gia về não bộ cũng người Nga tranh luận về vấn đề tôn giáo. Người sau là tín đồ Cơ đốc giáo, còn du hành gia vũ trụ thì không. “Tôi đã nhiều lần bay vào không gian, nhưng tôi chưa từng gặp Thượng đế hay các thiên thần”. “Còn tôi”, chuyên gia về não bộ đáp, “tôi đã giải phẫu nhiều bộ não thông minh nhưng tôi chưa từng trông thấy một tư tưởng nào.”

– Điều đó không có nghĩa là tư tưởng không hiện hữu.

– Tất nhiên, nhưng điều đó thể hiện người ta không thể mổ xẻ hay phân chia tư tưởng thành nhiều phần càng lúc càng nhỏ. Chẳng hạn, không dễ gì mổ lấy đi một ý tưởng sai lầm, bởi nó ăn quá sâu vào trong trí chúng ta. Một triết gia lớn của thế kỷ 17 là *Leibniz* lưu ý rằng sự khác biệt giữa *vật chất* và *tinh thần* chính là ở đó: vật chất có thể phân tách tới vô hạn, trong khi người ta không thể cắt linh hồn ra làm đôi.

– Thực ra, bằng thứ dao mổ nào đây chứ!

Alberto chỉ lắc đầu. Một lát sau, ông chỉ xuống cái bàn giữa hai người mà bảo:

– Hai triết gia vĩ đại nhất của thế kỷ 17 là Descartes và Spinoza. Họ cũng chú tâm vào việc định nghĩa mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác, và ta sẽ nghiên cứu một cách cụ thể hơn.

– Kìa, thầy còn đợi gì nữa? Chỉ cần cho em gọi điện thoại nếu chúng ta không kết thúc kịp bây giờ.

18. DESCARTES

... ông muốn dẹp gọn công trường ...

Alberto đã đứng dậy và cởi áo choàng đỏ. Ông vắt nó lên lưng một chiếc ghế tựa rồi ngồi trở xuống trường kỷ một cách thoải mái.

– René Descartes sinh năm 1596 và sống một cuộc đời du hành qua khắp châu Âu. Khi còn trai trẻ, ông đã có khát vọng mãnh liệt muốn đạt đến những tri thức chắc chắn về bản tính của con người và vũ trụ. Nhưng những công cuộc nghiên cứu triết học mà ông trải qua chỉ sớm thuyết phục ông về sự dốt nát hoàn toàn của mình.

– Phần nào giống như Sokrates à?

– Đúng, nếu em thích. Ông chia sẻ với Sokrates niềm tin tuyệt đối rằng chỉ có lý tính mới đem lại một tri thức chắc chắn, sáng tỏ. Chúng ta không bao giờ tin được những gì viết ra trong những quyển sách cổ xưa. Chúng ta cũng không thể tin vào giác quan của mình được nữa.

– Đó cũng là quan điểm của Platon. Với ông này cũng thế, chỉ có lý tính giúp chúng ta đạt được tri thức chắc chắn.

– Chính xác. Có một sự nối tiếp từ Sokrates và Platon tới Descartes qua Augustinus. Họ là những triết gia duy lý thâm căn cố đế. Với họ, lý tính là nền tảng duy nhất đúng đưa lại tri thức. Sau khi đã dày công nghiên cứu, Descartes đi đến kết luận rằng các tư tưởng thừa hưởng từ thời Trung cổ không phải luôn luôn tin tưởng được. Theo nghĩa này, em có thể nghĩ đến Sokrates, người cũng đã dứt khoát quay lưng trước những nhận thức phổ biến đang lưu hành lúc bấy giờ tại Athenai. Thế thì trong trường hợp đó người ta phải làm gì? Em có ý gì không?

– Người ta bắt đầu tự đưa ra triết lý của mình.

– Hoàn toàn đúng! Vì thế, Descartes quyết định đi chu du châu Âu, giống như Sokrates suốt đời trò chuyện với những người dân cùng thành phố. Ông kể lại rằng từ đó trở đi ông sẽ chỉ chấp nhận thứ chân lý mà ông gặp được hoặc trong bản thân mình hoặc trong “quyển sách đời”. Ông gia nhập quân đội với mục đích đó để có thể lưu lại nhiều thành phố khác nhau ở Trung Âu. Sau đó, ông sống vài năm tại Paris, rồi lên đường vào năm 1629 đi Hà Lan, nơi ông làm việc suốt gần hai mươi năm để viết nên những tác phẩm triết học của mình. Năm 1649, ông được nữ hoàng Kristina mời đến Thụy Điển. Nhưng thời kỳ lưu lại nơi ông gọi là “xứ sở của gấu, băng và núi đá” sớm kết thúc bởi chứng bệnh sung phổi và ông mất vào mùa đông năm sau, 1650.

– Bấy giờ ông chỉ mới 54 tuổi.

– Nhưng ông lại gây một ảnh hưởng quyết định lên triết học sau khi mất. Người ta có thể khẳng định không chút quá đáng rằng Descartes là cội nguồn của triết học thời hiện đại. Sau giai đoạn khám phá lại đây say mê về con người và tự nhiên, người ta cần tập hợp trở lại những ý tưởng của thời đại vào một hệ thống triết học chặt chẽ. Descartes là người đầu tiên xây dựng một hệ thống triết học đích thực, như sau đó Spinoza, Leibniz, Locke, Berkeley, Hume và Kant đã làm.

– Thầy hiểu “hệ thống triết học” là sao?

– Tôi hiểu đó là một triết học xây dựng lên toàn bộ từ con số không và thử mang đến một câu trả lời cho tất cả những vấn đề triết học trọng yếu. Thời Cổ đại có hai lý thuyết gia như vậy là Platon và Aristoteles. Thời Trung cổ, Thomas Aquinas đã thử kết nối triết học của Aristoteles vào thần học Cơ đốc giáo. Thời Phục hưng là một thời đại đầy náo động trong đó những niềm tin từ quá khứ và hiện tại về khoa học và tự nhiên, con người và Thượng đế hòa trộn vào nhau. Phải

đội tới thế kỷ 17 triết học mới thử tập hợp những ý tưởng mới ấy vào một hệ thống đúng nghĩa, và người khởi đầu là Descartes. Câu hỏi chính yếu đối với ông là vấn đề *tri thức chắc chắn*. Ông cũng muốn nghiên cứu *mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác*. Người ta sẽ theo đuổi hai vấn đề này trong suốt một trăm năm mươi năm sau đó..

– Thế là ông đã đi trước thời đại mình, phải không?

– Đó đúng là những vấn đề thuộc về thời bấy giờ. Các nhà triết học hoài nghi của thời đại không tin vào khả năng đạt được một tri thức chắc chắn. Theo họ, con người phải đành lòng ý thức về sự dốt nát tuyệt đối của mình. Nhưng Descartes không bằng lòng với điều đó, cũng như Sokrates vào thời mình đã tiến công vào chủ nghĩa hoài nghi của các nhà ngụ biện. Bởi các ngành khoa học tự nhiên mới lúc này đang thiết lập nên một phương pháp giúp người ta mô tả các hiện tượng tự nhiên một cách khá chính xác, Descartes tự hỏi tại sao không thể tìm ra được một phương pháp cũng chính xác và có thể tin cậy được cho tư duy triết học.

– Em hiểu.

– Mặt khác, ngành vật lý mới cũng nêu lên vấn đề bản tính của vật chất, tức là cái gì quyết định những quá trình vật lý trong tự nhiên. Càng lúc càng có nhiều người tin vào quan niệm cơ học về tự nhiên, nhưng vấn đề mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác càng vì thế mà cấp bách. Bởi trước thế kỷ 17, người ta vẫn thường xem linh hồn như một “hoi thở sống” đem lại sinh khí cho mọi vật. “Sinh khí” hoặc “hoi thở” cũng là nghĩa gốc của những từ chỉ “linh hồn” và “tinh thần” mà người ta bắt gặp trong hầu hết các ngôn ngữ châu Âu. Với Aistoteles, linh hồn là một thứ hiện diện trong mọi cơ thể sống đóng vai trò “nguyên lý sống”, do đó không thể tách rời khỏi thể xác. Vì thế mà ông cũng nói đến “thảo hồn” và “giác hồn”. Chỉ đến thế kỷ 17, các triết gia mới đưa ra một sự phân biệt triệt để giữa linh hồn và thể xác: hoạt động của tất cả những sự vật chất, kể cả là cơ thể của người hay vật, đều có thể giải thích như một quá trình cơ học, nhưng linh hồn không thể thuộc về “bộ máy cơ thể” đó được. Vậy linh hồn là gì? Làm sao giải thích được một thứ thuộc “tinh thần” lại có thể khởi động một quá trình cơ học?

– Điều này đúng là khá gây bối rối.

– Em muốn nói sao?

– Em quyết định đưa một cánh tay lên và hấp! cánh tay giơ lên. Hoặc em muốn chạy đuổi theo xe buýt và chỉ giây sau em đã phi nhanh một trăm mét. Vào những lúc khác, có khi em nghĩ đến một điều gì buồn bã và bất chợt mắt em đăm lệ. Rõ ràng có một mối quan hệ bí ẩn giữa linh hồn và thể xác.

– Descartes đã xuất phát từ chính các quan sát kiểu đó. Cũng như Platon, ông thừa nhận rằng “tinh thần” tách biệt hẳn với “vật chất”. Nhưng khi phải giải thích bằng cách nào thể xác tác động lên tinh thần và ngược lại, Platon không đưa ra câu trả lời nào.

– Em cũng thế, em nóng lòng muốn biết Descartes giải quyết ra sao.

– Chúng ta hãy theo dõi lập luận của chính ông.

Alberto chỉ vào quyển sách đặt trên bàn và tiếp lời:

– Trong quyển sách nhỏ này, *Phương pháp luận*, Descartes đã đặt vấn đề về phương pháp phải theo khi người ta đứng trước một vấn đề triết học. Khoa học tự nhiên đã tìm ra phương pháp cho mình...

– Thầy đã nói điều đó rồi.

– Descartes cho rằng chúng ta chỉ nên coi là đúng những gì được thừa nhận một cách rõ ràng và rành mạch. Muốn thế, điều thiết yếu là chia một vấn đề ra thành càng nhiều vấn đề nhỏ càng tốt. Khi ấy người ta bắt đầu với những tư tưởng đơn giản nhất. Mỗi tư tưởng sẽ được “cân đo đong đếm”, đúng như Galileo muốn đo lường tất cả và biến mọi cái không đo được thành đo được. Descartes muốn triết học đi từ cái đơn giản nhất tới cái phức tạp nhất. Từ đó ta mới có thể đi đến một nhận thức mới. Và cuối cùng, cần phải thường xuyên tính đếm và kiểm soát để đảm bảo không bỏ sót thứ gì. Tới khi đó, người ta sẽ đủ khả năng rút ra một kết luận triết học.

– Nghe thầy nói em tưởng đâu là một bài tập số học.

– Đúng, Descartes muốn áp dụng “phương pháp toán học” để chứng minh chân lý của các tư tưởng triết học như người ta chứng minh các định lý toán học. Ông muốn viện đến chính thứ công cụ mà chúng ta vẫn sử dụng trong những bài toán liên quan đến các con số, tức là *lý tính*. Chỉ lý tính mới cho chúng ta tri thức chắc chắn được. Chúng ta không thể tin vào giác quan của mình, như Platon đã từng nói; chính ông này cũng nhận định rằng toán học và tỷ số đưa lại kết quả đáng tin hơn nhiều giác quan.

– Nhưng người ta có thể giải quyết các vấn đề triết học bằng cách đó không?

– Hãy trở lại với lập luận của Descartes. Để tìm ra sự thật chắc chắn về bản tính của hiện hữu, ông khởi đầu bằng cách hoài nghi tất cả. Ông muốn xây dựng một hệ thống triết học trên những nền móng vững chắc...

– ... bởi vì nếu cái móng đổ, cả tòa nhà sẽ đổ theo.

– Em thật tử tế khi nói giúp tôi, cô bé! Descartes không muốn nói rằng phải hoài nghi tất cả, mà rằng trên nguyên tắc người ta *có thể* hoài nghi tất cả. Không phải cứ đọc Platon và Aristoteles mà chúng ta hiểu được thế giới; cùng lắm chúng ta chỉ đào sâu được tri thức lịch sử. Với Descartes, điều thiết yếu là tẩy sạch những gì được truyền lại trong đầu óc mình trước khi hình thành tư duy triết học của riêng ông.

– Ông muốn dẹp gọn công trường trước khi xây dựng ngôi nhà của chính mình, phải không?

– Đúng, để nền móng tư duy được vững chắc, ông muốn chỉ sử dụng những vật liệu mới hoàn toàn. Sự hoài nghi của Descartes còn đi xa hơn nữa: chúng ta không thể dùng đến giác quan của mình, bởi biết đâu chúng lại chẳng lừa gạt chúng ta?

– Sao lại như thế?

– Khi nằm mơ, chúng ta rất dễ tin rằng mình đang sống trong một cái gì đó có thực. Điều gì khu biệt tri giác của chúng ta trong trạng thái thức và trong giấc mơ? “Khi chú tâm xem xét, tôi không thấy một đặc tính nào rõ rệt ngăn cách trạng thái thức và mộng寐,” Descartes viết. Và ông viết tiếp “Làm sao chắc chắn được rằng trọn cuộc đời không chỉ là một giấc mộng?”

– Jeppe trên núi cũng tưởng rằng mình chỉ mơ thấy được ngủ trên giường ngài nam tước.

– Và khi nằm trên giường ngài nam tước, anh ta lại tưởng rằng cuộc đời nông dân nghèo khổ của anh ta chỉ là một giấc mơ buồn. Chính vì thế mà Descartes thích hoài nghi tất cả. Nhiều triết gia trước ông đã dừng lại ở đó.

– Nghĩa là họ chẳng đi xa làm gì lắm.

– Nhưng Descartes muốn từ con số không ấy vẫn đi tiếp. Sự hoài nghi nền tảng đó là điều xác tín đầu tiên và độc nhất của ông. Tuy thế, ông nhận ra một điều: rằng ông biết chắc chắn rằng ông đang hoài nghi. Nhưng nếu ông hoài nghi, ông cũng phải chắc chắn rằng ông đang tư duy, và

nếu ông tư duy, chắc chắn ông phải là một thực thể biết tư duy. Hoặc như chính ông nói: *Cogito, ergo sum*.

– Có nghĩa là gì?

– “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại.”

– Không thể nói đó là một kết luận âm ỉ.

– Đúng thế. Nhưng hãy ghi nhận rằng ông đã chợt nhận ra mình là một chủ thể tư duy với một xác tín có tính trực giác tuyệt vời. Cũng như Platon nghĩ rằng điều chúng ta thấu tóm được bằng lý tính có thực hơn điều chúng ta thấu tóm bằng giác quan. Descartes hiểu rằng cái “tôi tư duy” đó có thực hơn thế giới vật chất được giác quan ta tri nhận. Và ông không dừng lại ở đó.

– Xin thầy cũng đừng dừng lại ở đó.

– Tiếp theo, Descartes tự hỏi liệu ông có biết điều gì khác với cùng niềm xác tín trực giác ấy, ngoài sự kiện ông là một chủ thể tư duy. Ông nhận ra mình còn ý thức rõ ràng có hiện hữu một thực thể hoàn hảo. Ý niệm đó từ đầu đã luôn tồn tại nơi ông, bởi thế ông rút ra rằng nó không thể đến từ chính ông. Ý niệm về sự hoàn hảo chỉ có thể đến từ một thực thể hoàn hảo, nói cách khác, từ Thượng đế. Với Descartes, việc Thượng đế hiện hữu là một chân lý cũng nghiêm nhiên như chân lý về một chủ thể tư duy.

– Em nghĩ ông đã bắt đầu rút ra những kết luận vội vàng. Lúc đầu ông đã tỏ ra thận trọng hơn.

– Đúng thế. Nhiều người đã nêu lên điều đó như một điểm yếu của Descartes. Nhưng em đã dùng từ “kết luận”. Thực ra ở đây không có một bằng chứng nào cả. Descartes phát biểu một cách đơn giản là chúng ta có ý niệm về một thực thể hoàn hảo và ngay ý niệm đó đã hàm ý nó phải hiện hữu. Quả thật, thực thể đó không thể coi là hoàn hảo nếu nó không hiện hữu. Ngoài ra, chúng ta không thể tưởng tượng ra nó nếu nó không hiện hữu, bởi chúng ta bất toàn và do đó không thể tự mình đưa ra ý niệm về sự hoàn hảo. Theo Descartes, ý niệm về Thượng đế là bẩm sinh, nó được khắc ghi trong bản tính của chúng ta “như một bức tranh mang chữ ký của họa sĩ”.

– Nhưng nếu em giải trí bằng cách tưởng tượng ra một con “cá sấu-voi”, thế đâu có nghĩa là con cá sấu-voi hiện hữu.

– Descartes hẳn sẽ trả lời rằng sự hiện hữu của nó không phải là tất yếu trong ý niệm “cá sấu-voi”. Trong khi ý niệm “thực thể hoàn hảo” có sự bảo đảm rằng một thực thể như thế có hiện hữu. Với Descartes, điều đó cũng đương nhiên như ý niệm về đường tròn có thuộc tính cố hữu là mọi điểm cách đều tâm. Em không thể nói về đường tròn nếu điều kiện đó không được đảm bảo. Cũng như vậy, em không thể nói về thực thể hoàn hảo nếu nó thiếu thuộc tính quan trọng nhất, tức là hiện hữu.

– Đó là một lập luận kỳ cục.

– Đó là một lý lẽ có tính duy lý một cách tiêu biểu. Cũng như Sokrates và Platon, ông cho là có mối liên hệ giữa tư duy và hiện hữu. Một vật càng hiển nhiên trong tư duy, người ta càng chắc chắn về sự hiện hữu của nó.

– Vậy thì cho tới bây giờ ông đã biết hai điều, rằng ông là một chủ thể tư duy, và có một thực thể hoàn hảo.

– Từ đó, ông lập luận như sau: người ta có thể nghĩ rằng mọi hình ảnh của thế giới bên ngoài, như mặt trời và mặt trăng đều có khả năng là ảo tưởng. Nhưng thực tại bên ngoài còn có những đặc tính mà ta có thể nhận thức bằng lý tính. Đó là những thuộc tính toán học, tức là những gì

người ta đo được chiều dài, chiều ngang và chiều sâu. Các đặc tính về “số lượng” đó cũng rõ ràng và rành mạch đối với lý tính của tôi như cái việc tôi là một chủ thể tư duy. Trái lại những gì thuộc về “chất lượng”, như màu sắc, mùi và vị, lại gắn liền vào cảm giác của chúng ta và thực ra không vẽ nên thực tại vật chất.

– Vậy thì tự nhiên không phải là một giấc mộng chứ?

– Không, và về điểm này Descartes lại dựa vào quan niệm về thực thể hoàn hảo. Khi lý tính của chúng ta thừa nhận cái gì một cách rõ ràng và rành mạch, như trường hợp những thuộc tính toán học, thì đúng là nó như thế, bởi Thượng đế hoàn hảo không đùa bỡn với chúng ta. Descartes viện tới “sự bảo đảm của Thượng đế” rằng những gì chúng ta nhận thức bằng lý tính đều đúng với hiện thực.

– Được rồi, ta hãy tạm cho qua, bây giờ ông đã biết mình là một chủ thể tư duy, Thượng đế hiện hữu, và còn có một thực tại bên ngoài nữa.

– Nhưng thực tại bên ngoài có bản tính khác với thực tại tư duy. Descartes khẳng định rằng có hai hình thái thực tại khác nhau hoặc “chất liệu”. Chất liệu thứ nhất là *tư duy* hoặc “linh hồn”, chất liệu kia là *không gian* hoặc vật chất. Linh hồn chỉ thuần là ý thức, nó không chiếm chỗ và do đó không thể chia thành những phần nhỏ hơn. Vật chất trái lại thuần là không gian, nó có quảng tính (chiếm chỗ trong không gian) và có thể chia nhỏ ra tới vô hạn, nhưng nó không có ý thức. Theo Descartes, hai chất liệu đó đều xuất phát từ Thượng đế, bởi chỉ có Thượng đế mới hiện hữu độc lập, bên ngoài mọi sự. Tuy nhiên, hai chất liệu đó lại hoàn toàn độc lập với nhau. Tư duy hoàn toàn tự do không phụ thuộc vào vật chất; và ngược lại: những quá trình vật chất diễn ra một cách độc lập với tư duy.

– Vậy ông chia Tạo vật của Thượng đế ra làm hai.

– Đúng. Chúng ta nói Descartes là người theo thuyết *nhị nguyên*, tức là ông phân biệt triệt để thực tại tinh thần với thực tại vật chất, chỉ con người mới có linh hồn, loài vật thuộc thực tại vật chất bởi đời sống và vận động của chúng bị chi phối bởi những định luật cơ học. Descartes xem loài vật như những vật tự động phức tạp. Còn về thực tại vật chất, ông giữ quan điểm thuần cơ học, giống hệt như các nhà duy vật.

– Em xin cực lực phản đối trước việc giản lược Hermes thành một cái máy hay một vật tự động. Em thấy rõ là Descartes không hề yêu một con vật nào. Còn chúng ta thì sao? Chúng ta cũng là những vật tự động sao?

– Đúng và không. Theo ông, con người là một vật thể kép bởi nó vừa có lý tính vừa có quảng tính, nghĩa là nó đồng thời sở hữu một linh hồn và một thể xác thuộc về không gian. Augustinus và Thomas Aquinas đã nói rằng con người có một thể xác như loài vật và một linh hồn như thiên sứ. Descartes nhận thấy thể xác con người là một cái máy tinh vi, trong khi linh hồn của nó có thể hành động độc lập với thể xác. Các quá trình hoạt động của cơ thể không được tự do như thế, chúng theo những quy luật của mình. Những gì chúng ta tư duy bằng lý tính không diễn ra trong thể xác, mà trong linh hồn vốn không chịu những câu thúc của không gian. Chúng ta còn phải nói thêm là Descartes không loại trừ khả năng loài vật có thể tư duy. Nhưng nếu vậy, chúng cũng chịu cùng tính nhị nguyên giữa tư duy và không gian đó.

– Chúng ta đã nói về điều đó rồi: nếu em quyết định chạy đuổi kịp xe buýt, thì toàn bộ “vật tự động” trong em bắt đầu vận động, và khi em lỡ xe, em rơm nước mắt.

– Ngay cả Descartes cũng không thể phủ nhận tác động qua lại thường trực giữa linh hồn và thể xác. Chừng nào linh hồn còn ở trong thể xác, nó vẫn còn gắn vào thể xác nhờ một tuyến đặc biệt trong não mà ông gọi là “tuyến tùng”. Đây là nơi liên tục diễn ra tác động giữa “tinh thần” và “vật chất”. Nhờ thế mà linh hồn phản ứng lại trước tất cả những cảm xúc và tác động liên quan đến cơ thể. Nhưng linh hồn cũng có thể tách khỏi những bản năng “thấp hèn” kia, và hành động độc lập với thể xác. Mục đích là để cho lý tính điều khiển cuộc chơi. Bởi dẫu tôi có đau bụng đến đâu, thì tổng các góc của một tam giác vẫn luôn bằng 180 độ. Luôn luôn linh hồn được tự do vượt lên trên những điều kiện của thế giới vật chất và hành động một cách “lý trí”. Nhìn dưới góc độ này, lý tính là tối thượng so với cơ thể. Cuối cùng sẽ tới một lúc đôi chân không còn mang nổi chúng ta, lưng sẽ còng và răng sẽ rụng, mà $2 + 2$ vẫn không ngừng bằng 4 cho đến khi nào chúng ta còn lý tính. Bởi lý tính không thể già và hư hỏng như thể xác. Với Descartes, lý tính chính là “linh hồn”. Còn những cảm xúc thấp hèn như ham muốn hay căm hận thì gắn chặt với những chức năng thể chất, nghĩa là thuộc về thực tại không gian.

– Khoan đã thầy, em vẫn không hiểu nổi làm sao Descartes có thể so sánh cơ thể với một cái máy hay một vật tự động.

– Vào thời Descartes, con người bị mê hoặc bởi những máy móc và đồng hồ, trông có vẻ như tự chúng hoạt động. Gọi chúng là “vật tự động” là vì thế. Thực ra đó chỉ là một ảo tưởng. Đồng hồ thiên văn chẳng hạn, nó được xây dựng và lên dây bởi con người. Descartes lưu ý rằng những dụng cụ nhân tạo đó suy cho cùng chỉ bao gồm một vài bộ phận ít ỏi kết hợp với nhau, đơn giản hơn nhiều so với cơ thể của con người hay con vật vốn tập hợp vô số những xương, cơ, dây thần kinh, tĩnh mạch và động mạch. Vậy thì tại sao không phải Thượng đế đã tạo nên một cơ thể loài vật hay con người trên nền tảng những định luật cơ học?

– Ngày nay người ta nói nhiều về “trí thông minh nhân tạo”.

– Quả đó là những vật tự động của thời đại *chúng ta*. Chúng ta đã tạo nên những cái máy làm cho chúng ta đôi lúc tin rằng chúng thực sự thông minh. Loại máy này hẳn sẽ khiến Descartes hoảng sợ. Hẳn ông sẽ bắt đầu nghi ngờ tính độc lập và tự do của lý tính con người. Quả là có những triết gia vẫn nghĩ rằng đời sống tinh thần cũng chẳng có mấy tự do, giống như những quá trình của cơ thể. Linh hồn của con người dĩ nhiên vô cùng phức tạp hơn một chương trình tin học, nhưng dù sao vẫn có vài người nghĩ rằng về cơ bản chúng ta cũng chẳng tự do hơn những chương trình điện toán. Nhưng đợi chút, Sophie, tôi sẽ cho em thấy cái này.

Alberto chỉ tay về phía một cái bàn giấy lớn ở đầu kia gian phòng, trên đó có đặt một cái máy điện toán. Ông đứng dậy, theo sau là Sophie, và bật máy. Chữ C: xuất hiện sau đó ở phía trên màn hình. Ông viết “Laila” và nói:

– Đây là một chương trình trò chuyện bậc cao.

Một văn bản hiện ra trên màn hình: “Chào, tôi là Laila. Bạn đã ngồi yên rồi chứ?”

Sophie gõ ba chữ:

“Rồi,” cô gõ trước khi kịp ngồi.

Alberto vội vàng đẩy chiếc ghế tới chỗ cô.

“Bạn tên là gì?” dòng chữ hiện lên màn hình.

“Sophie Amundsen,” Sophie đáp, và máy điện toán trả lời:

“Số 3, đường Cỏ Ba Lá. Rất vui mừng được biết bạn, Sophie. Bạn có hài lòng với việc tổ chức lễ sinh nhật sắp tới không?”

Sophie rùng mình. Alberto vừa đặt bàn tay lên vai cô vừa nói:

– Tôi chỉ mới cho cô ấy biết tên, địa chỉ và ngày sinh của em. Như khi người ta tự giới thiệu mình với ai đó lần đầu tiên vậy mà. Người ta thường có trước một số thông tin về người kia.

“Có, khá hài lòng,” Sophie viết.

“Nào, tôi hy vọng bạn không sao chứ? Sophie? Bạn hãy thử nói bằng những câu trọn vẹn đi.”

“Cảm ơn, tôi không sao cả. Tôi có thể hỏi bạn đôi điều không?”

“Rất vui nếu bạn không sao. Xin bạn cứ hỏi.”

“Bạn bao nhiêu tuổi?” Sophie viết.

“Tôi được thai nghén tại Atlanta ngày 8 tháng Tám 1988, nhưng tôi được dịch sang tiếng Na Uy bởi trường Bách khoa ngày 28 tháng Ba 1990.”

“Gosh!”

“Tôi đã nói rằng bạn nên nói trọn cả câu cơ mà.”

“Tôi chỉ nói: gosh!”

“Tôi không biết tiếng lóng. Tôi biết hơn mười vạn từ, nhưng từ gần với ‘gosh’ nhất mà tôi tìm ra là ‘gospel’.”

“Gospel có nghĩa là phúc âm.”

“Bạn theo Cơ đốc à, Sophie?”

“Tôi không biết.”

“Không biết thường là một giai đoạn trên con đường tri thức.”

“Đó là điều Sokrates hẳn đã nói. Ngoài ra Descartes cũng thế.”

“Sokrates là một triết gia Hy Lạp, ông sống từ năm 470 đến năm 399 trước Công nguyên. Nếu bạn muốn biết thêm, hãy gõ F7. Descartes là một triết gia Pháp sống từ năm 1596 đến 1650. Nếu bạn muốn biết thêm, hãy gõ F8.”

“Cảm ơn, tôi thấy đủ rồi. Tôi có thể hỏi bạn điều khác không?”

“Rất vui nếu bạn thấy đủ. Bạn cứ hỏi điều khác đi!”

Alberto không nín cười được. Sophie viết:

“Hilde Møller Knag là ai?”

“Hilde Møller Knag ở tại Lillesand và cùng tuổi với Sophie Amundsen chính xác đến từng ngày.”

“Làm sao bạn biết điều đó?”

“Tôi không biết, nhưng tôi bắt gặp thông tin đó ở một nơi nào đó trên ổ cứng.”

Sophie cảm thấy một cánh tay vòng qua vai cô.

– Tôi đã cho cô ấy biết tất cả chút thông tin ít ỏi mà chúng ta có về Hilde.

“Bạn còn biết điều gì nữa về Hilde không?” Sophie viết.

“Cha của Hilde là một quan sát viên của Liên Hiệp Quốc tại Liban. Ông mang cấp bậc thiếu tá và thường gửi bưu thiếp cho con gái.”

“Tôi muốn bạn tìm ra ông ấy!”

“Tôi không làm được. Ông ấy không có trong dữ liệu của tôi và tôi không được nối với một cơ sở dữ liệu nào khác.”

“Tôi đã nói: bạn hãy tìm gặp ông ấy!!!!!!”

“Bạn đã nổi cáu rồi sao, Sophie? Bằng ấy chấm than là dấu hiệu của những cảm xúc mãnh liệt đấy.”

“Tôi muốn nói chuyện với cha của Hilde!”

“Bạn không làm chủ được mình. Nếu muốn nói về tuổi thơ của bạn, hãy gõ F9.”

Alberto lại đặt bàn tay lên vai Sophie.

– Cô ấy có lý. Đó không phải là một quả cầu pha lê, cô bé à. Laila chỉ là một chương trình điện toán thôi.

“Thôi đi!” giờ đây Sophie viết.

“Nếu bạn muốn, Sophie. Cuộc gặp gỡ của chúng ta chỉ kéo dài 13 phút 52 giây. Tôi sẽ ghi nhớ tất cả những gì chúng ta đã nói. Giờ tôi ngắt chương trình.”

Chữ C: lại xuất hiện ở phía trên màn hình.

– Em đến đây, chúng ta hãy trở lại ngồi ở đây đi, Alberto nói.

Nhưng Sophie còn gõ gì đó: cô đã viết “Knag” và giây sau cô đọc được:

“Tôi đây.”

Đến lượt Alberto rung mình.

“Ai đây?” Sophie hỏi.

“Thiếu tá Albert Knag xin sẵn sàng phục vụ. Tôi đến thẳng từ Liban. Mệnh lệnh là gì?”

– Tôi chưa thấy điều này bao giờ. Con người tinh ma này đã xâm nhập vào ổ cứng. Alberto ra dấu Sophie nhường chỗ và đến lượt ông ngồi trước bàn phím.

“Bằng cách quái quỷ nào mà ông xâm nhập được vào máy tính của tôi?” ông viết.

“Chuyện vật ấy mà, bạn đồng sự ạ. Tôi có thể xuất hiện nơi nào tôi muốn.

“Đồ vi rút bẩn thỉu!”

“Nào, hãy bình tĩnh! Hiện tại tôi đang ở dưới dạng một vi rút được mã hóa ‘sinh nhật đặc biệt’. Tôi có thể chuyển một thông điệp riêng tư nho nhỏ không?”

“Cảm ơn, đủ lắm rồi đấy.”

“Nhưng tôi xin ngắt gọn thôi: *Tất cả là để chào mừng con đầy Hilde à. Một lần nữa cha chúc mừng sinh nhật tuổi mười lăm của con. Hãy tha thứ cho cha vì hoàn cảnh, nhưng cha muốn lời chúc của cha theo con đến bất luận nơi nào con đang có mặt. Yêu con, người cha đang rất mong được ôm con vào lòng.*”

Trước khi Alberto có thì giờ đáp lại, chữ C: lại xuất hiện lần nữa trên màn hình.

Alberto gõ “dir knag*.*” và văn bản sau đây hiện trên màn hình:

knag.lib 147.643 15-06-90 12:47

knag.lil 326.439 23-06-90 22:34

Alberto gõ: “erase knag*.*” và tắt máy.

– Được rồi, tôi nghĩ chúng ta đã xóa ông ta ra khỏi máy. Nhưng ai biết được bao giờ và ở đâu ông ta lại xuất hiện.

Ông lặng lẽ nhìn vào màn hình một hồi trước khi tiếp lời:

– Tên ông ta, tề đến thế cơ chứ, Albert Knag...

Bấy giờ Sophie mới nhận rõ sự giống nhau giữa hai cái tên: Albert Knag và Alberto Knox. Nhưng Alberto đang trong trạng thái căng thẳng đến độ cô không dám hé môi và họ trở lại ngồi trên trường kỷ.

19. SPINOZA

... Thượng đế không phải là người làm trò múa rối ...

Họ lặng lẽ hồi lâu, sau đó Sophie thử đánh lạc hướng suy nghĩ của Alberto bằng cách hỏi ông:

– Descartes đúng là một nhân vật kỳ dị. Ông ta nổi tiếng lắm à?

Alberto thở dài trước khi đáp:

– Ông ấy có tầm ảnh hưởng rất lớn, nhất là tầm ảnh hưởng quyết định đối với một triết gia lớn khác. Tôi đang nhắc tới nhà triết học Hà Lan Baruch Spinoza, sống từ năm 1632 đến năm 1677.

– Có phải thầy sắp nói với em về ông ấy?

– Đúng, tôi có ý định đó. Chúng ta đừng ngần ngại những khiêu khích quân sự.

– Em đang lắng nghe đây.

– Spinoza thuộc cộng đồng Do Thái tại Amsterdam, nhưng sớm bị khai trừ vì những ý tưởng được xem là dị giáo của ông. Từ sau thời Trung cổ, hiếm khi nào có một triết gia bị nguyên rủa và truy đuổi như thế. Thậm chí ông còn là mục tiêu của một âm mưu giết người. Và tất cả đều là do ông đã chỉ trích tôn giáo chính thống. Ông cho rằng đạo Cơ đốc và đạo Do Thái chỉ còn dựa trên những giáo lý cứng nhắc và những nghi lễ rỗng tuếch vô nghĩa. Ông là người đầu tiên theo điều chúng ta gọi là “quan điểm lịch sử phê phán” về Kinh Thánh.

– Xin thầy hãy nói rõ hơn!

– Ông bác bỏ quan niệm theo đó Thượng đế đã gọi cảm hứng cho Kinh Thánh cả trong từng chi tiết nhỏ nhất. Theo ông, chúng ta luôn phải nhớ rằng Kinh Thánh được soạn thảo trong một thời đại nhất định. Việc đọc “có tính phê phán” như thế đưa ra ánh sáng một loạt mâu thuẫn trong nội dung văn bản Cựu ước. Tuy nhiên tới kinh Tân Ước chúng ta bắt gặp Jesus là người được coi là phát ngôn viên của Thượng đế. Thông điệp của Jesus mời gọi chúng ta tách khỏi một đạo Do Thái đã trở nên hẹp hòi. Jesus giảng dạy thứ “tôn giáo của lý tính” xem tình yêu như điều thiện tối thượng. Spinoza hiểu tình yêu ở đây là tình yêu đối với Thượng đế cũng như đối với đồng loại. Nhưng đạo Cơ đốc cũng sớm rơi vào cạm bẫy của những giáo lý nghiêm ngặt và những nghi lễ khô cạn ý nghĩa.

– Em đoán rằng trong nhà thờ Cơ đốc và giáo đường Do Thái người ta khó chấp nhận ý nghĩ đó!

– Điều tệ hại nhất trong cơn bão táp, đó là Spinoza thậm chí đã bị xua đuổi bởi chính gia đình mình. Người ta tìm cách tước quyền thừa kế của ông vì có nghịch đạo. Nhưng, nghịch lý thay, không một triết gia nào từng kiên quyết đấu tranh cho tự do ngôn luận và sự khoan dung tôn giáo như Spinoza. Sự chống đối mà ông vấp phải khiến ông sống một cuộc đời ẩn dật, hoàn toàn chuyên chú vào triết học. Để đảm bảo cuộc sống, ông phải mài kính quang học. Vừa rồi em đã trông thấy một vài cái trong số đó.

– Thật là ấn tượng!

– Có thể thấy có gì đó mang tính biểu tượng trong việc ông mài kính. Các nhà triết học luôn dạy con người nhìn thế giới theo một cách khác. Trong triết học của ông, một trọng tâm là lý tưởng về việc nhìn thế giới dưới “góc độ vĩnh cửu”.

– Dưới góc độ vĩnh cửu ư?

– Đúng thế. Sophie. Đã bao giờ em nhìn cuộc đời mình trên bình diện vũ trụ chưa? Em phải nhắm hờ mắt và tưởng tượng, em và cuộc đời của em, ở đây và lúc này...

- Hừm, không dễ dàng như thế đâu...
- Hãy nhớ rằng em đang sống một phần vô cùng nhỏ bé của toàn cõi tự nhiên. Em thuộc về một cái gì đó bát ngát bao la vượt ra ngoài em.
- Em hiểu điều thầy muốn nói.
- Nhưng em có *cảm nhận* được tất cả điều đó không? Em có thấu tóm được cả tự nhiên, nghĩa là cả vũ trụ trong một cái nhìn độc nhất?
- Còn tùy. Có thể em cần một cặp kính quang học đặc biệt.
- Tôi không chỉ muốn nói tới không gian vô hạn, mà còn thời gian vô hạn. Một cậu bé đã sống cách đây ba vạn năm trong thung lũng sông Rhine. Cậu chỉ là một phần vô cùng nhỏ bé của tự nhiên, một gợn rung động chạy trên bề mặt đại dương vô hạn. Em cũng vậy Sophie à, em chỉ là một phần nhỏ bé của tự nhiên. Không có sự khác biệt nào giữa cậu trai đó và em.
- Trừ em ra, em đang sống mà.
- Đúng thế, nhưng đó chính là điều mà em phải thử cảm nhận, bởi em sẽ là gì sau ba vạn năm nữa?
- Ông ấy bị coi là dị giáo vì thế à?
- Không hẳn... Spinoza không chỉ cho rằng tất cả những gì đang hiện hữu đều thuộc trật tự tự nhiên, mà ông còn đặt Thượng đế và tự nhiên ngang bằng với nhau. Ông nhìn ra Thượng đế trong tất cả những gì đang hiện hữu, và thấy tất cả những gì đang hiện hữu đều có trong Thượng đế.
- Vậy ông ấy là người theo thuyết phiếm thần à?
- Rõ ràng là như thế. Với Spinoza, Thượng đế không phải là người đã tạo ra thế giới để nhìn ngắm nó từ trên cao; không, Thượng đế *là* thế giới. Spinoza còn diễn đạt cùng ý đó một cách khác khi nói rằng thế giới ở trong Thượng đế. Ông dựa vào diễn từ của Paulus trước dân thành Athenai trên đồi Areopagos: “chính ở nơi Người mà chúng ta sống, cử động, và hiện hữu.” Nhưng ta hãy xem xét lập luận của chính Spinoza, trình bày trong tác phẩm quan trọng của ông nhan đề *Đạo đức học chứng minh theo phương pháp hình học*...
- Đạo đức học... và phương pháp hình học ư?
- Điều này nghe rất kỳ cục, tôi biết. Với các triết gia, đạo đức học là học thuyết về những nguyên tắc đạo đức giúp người ta sống một cuộc đời hạnh phúc. Chính trong ý nghĩa đó mà ta nói về đạo đức học của Sokrates hoặc Aristoteles. Ngày nay, đạo đức được giản lược về một tập hợp những quy tắc phải tuân thủ để khỏi giẫm lên chân người bên cạnh...
- Trong khi nghĩ tới hạnh phúc bản thân lại là điều được xem là ích kỷ phải không?
- Đúng, gần như thế. Khi Spinoza dùng từ “đạo đức học”, người ta có thể nghĩ đến “nghệ thuật sống” hay cư xử đứng đắn đều được.
- Thế nhưng... “nghệ thuật sống chứng minh theo phương pháp hình học”!
- Phương pháp hình học là vì hệ thống thuật ngữ và cách trình bày mà ông sử dụng. Em còn nhớ Descartes đã từng muốn áp dụng phương pháp toán học vào suy niệm triết học để xây dựng một hệ triết học gồm những kết luận logic chặt chẽ. Spinoza cũng thuộc dòng tư tưởng duy lý đó khi muốn chứng minh rằng cuộc sống của con người được quy định bằng những định luật tự nhiên. Theo ông, chúng ta cần tự giải thoát khỏi cảm xúc và xúc động để tìm thấy bình yên và hạnh phúc.
- Dù gì chúng ta không chỉ được quy định bằng những định luật của tự nhiên chứ?

– Không đơn giản đến thế đâu. Spinoza là một triết gia phức tạp hơn ta tưởng, Sophie à. Hãy xem xét từng vấn đề một. Em còn nhớ Descartes phân biệt hai chất liệu: tư duy và không gian chứ?

– Dĩ nhiên!

– “Chất liệu” ở đây có thể hiểu là thứ cấu tạo nên một vật cụ thể gì đó, tức là trạng thái cơ bản của vật đó, vật đó có thể truy nguyên về chất này. Descartes xây dựng mô hình thế giới dựa trên hai chất liệu đó. Mọi hiện hữu trên đời đều chỉ thuộc về chất này, hoặc là chất kia.

– Em chưa quên nhanh thế đâu.

– Này nhé, Spinoza bác bỏ sự phân biệt đó, bởi theo ông chỉ có *một* chất là bản nguyên của tất cả. Chất liệu tuyệt đối ấy đôi khi ông còn gọi là Thượng đế hay tự nhiên. Ở đây không còn quan niệm “nhị nguyên” về thực tại như Descartes. Vì thế ta gọi ông là người theo *thuyết nhất nguyên*. Nghĩa là ông coi toàn bộ tự nhiên và mọi phần của sự sống đều xuất phát từ một chất liệu duy nhất.

– Khó thấy họ giống nhau ở điểm nào.

– Thực ra sự dị biệt không đến nỗi lớn như ta tưởng. Với Descartes cũng thế, chỉ có Thượng đế hiện hữu độc lập bên ngoài mọi thứ. Chỉ tới khi Spinoza đồng hóa Thượng đế với tự nhiên hoặc tạo vật với Thượng đế thì ông mới cùng lúc tách khỏi Descartes và tách khỏi quan niệm Do Thái-Cơ đốc về thế giới.

– Bởi trong trường hợp đó, tự nhiên là Thượng đế, chấm hết.

– Nhưng khi Spinoza sử dụng từ “tự nhiên”, ông không chỉ nói tới tự nhiên trong không gian. Nói đến Chất liệu, Thượng đế hoặc tự nhiên, ông hiểu là tất cả những gì hiện hữu, thậm chí cả những gì thuộc trật tự tinh thần.

– Là đồng thời cả tư duy và không gian, nếu em không lầm.

– Đúng, là như thế. Theo Spinoza, loài người chúng ta biết được hai tính chất hay hình thức thể hiện của Thượng đế, hai *thuộc tính* của Thượng đế chính là “tư duy” và “không gian” mà Descartes đã chỉ ra. Thượng đế – Hoặc tự nhiên – Bộc lộ dưới hình thức hoặc tư duy hoặc sự vật trong không gian. Có thể Thượng đế có vô số thuộc tính khác ngoài hai thuộc tính đó, nhưng con người chỉ biết được có vậy.

– Nhưng tại sao lại làm mọi chuyện rắc rối như thế khi có thể giản dị hơn?

– Tôi thừa nhận là người ta phải trang bị đủ dùi đục mới tiến công vào ngôn ngữ của Spinoza được, nhưng cũng bỏ công thôi, bởi cuối cùng tư tưởng của ông cũng lộ ra với vẻ trong suốt và vẻ đẹp của một viên kim cương.

– Thầy khiến em tò mò quá.

– Tất cả những gì có trong tự nhiên đều hoặc thuộc về Tư duy hoặc thuộc về Không gian. Tất cả những sự vật và sự kiện trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta, dù là một cánh hoa hay một bài thơ của Wergeland⁵ về chính cánh hoa đó, tất cả đều là những phương thức khác nhau của thuộc tính Tư duy hoặc của Không gian. Mỗi phương thức hay “modus” là một hình thức thể hiện của Chất liệu, và đó chính là Thượng đế hoặc tự nhiên. Một cánh hoa là một phương thức của thuộc tính Không gian, cũng như bài thơ là một phương thức của thuộc tính Tư duy. Nhưng mỗi vật được sáng tạo riêng biệt đều là một phương thức của Thượng đế.

⁵ Henrik Wergeland (1808-1845), nhà thơ lãng mạn, được coi là một trong những nhân vật tiên phong của văn chương và văn hóa Na Uy hiện đại.

– Góm khiếp!

– Không, chỉ là ngôn ngữ của ông có phần cầu kỳ thôi. Đằng sau những công thức rạch ròi đó ẩn giấu một chân lý rực rỡ và hiển nhiên đến đổi ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta quá nghèo nàn để mô tả nó.

– Về phần em, em vẫn thích dùng ngôn ngữ hàng ngày hơn.

– Tốt thôi. Tôi sẽ bắt đầu với chính em. Khi em đau bụng thì cái gì đau?

– Thầy đã nói rồi đấy thôi, chính là em.

– Đúng. Và sau đó khi em nghĩ rằng em đã đau bụng, cái gì nghĩ?

– Ừm, vẫn là em.

– Bởi em là một con người duy nhất khi thì đau bụng, khi lại nểm trái suy nghĩ. Tất cả những sự vật vật chất và những điều xảy ra xung quanh chúng ta đều là thể hiện của Thượng đế tức tự nhiên. Tư duy của chúng ta cũng thế, đều là tư duy của Thượng đế, tự nhiên. Bởi tất cả là một. Chỉ có một Thượng đế độc nhất, một Tự nhiên độc nhất hoặc một Chất liệu độc nhất.

– Nhưng khi em nghĩ tới điều gì thì đấy là chính em đang nghĩ, và khi em di chuyển thì luôn luôn vẫn là em đang di chuyển. Thượng đế làm gì trong đó?

– Tôi thích sự dẫn thân của em, nhưng em là ai? Em là Sophie Amundsen, nhưng em cũng là thể hiện của cái gì vô cùng lớn lao hơn. Nếu thích em có thể khẳng định rằng chính *em* đang tư duy hoặc đang di chuyển, nhưng không phải em cũng có thể nói rằng chính tự nhiên đang tư duy những tư tưởng của em và đang di chuyển thông qua em hay sao? Thực ra, tất cả chỉ là vấn đề em chọn nhìn qua thấu kính nào.

– Nhưng làm sao nói rằng không phải em quyết định điều em làm?

– Một cách nào đó. Có thể em được tự do động đậy ngón tay cái nếu em muốn, nhưng nó chỉ có thể động đậy theo khả năng của chính nó. Với ngón tay, không thể có chuyện nó nhảy khỏi bàn tay em và chạy khắp phòng. Em cũng thế, em có chỗ của em trong cái toàn thể lớn lao. Em là Sophie, nhưng em cũng là một ngón tay trên bàn tay Thượng đế.

– Vậy thì Thượng đế quyết định tất cả những gì em làm à?

– Thượng đế, hoặc Tự nhiên, hoặc những định luật tự nhiên. Thượng đế là *nguyên nhân nội tại* của tất cả những gì xảy ra, theo Spinoza. Người không phải là nguyên nhân bên ngoài, bởi Thượng đế chỉ thể hiện qua những định luật tự nhiên đó.

– Em không hiểu rõ khác nhau ở chỗ nào.

– Thượng đế không phải là một người làm trò múa rối, giật từng sợi dây quyết định tất cả những gì xảy ra. Đối với con rối, người múa rối điều khiển nó từ bên ngoài và vì vậy là “nguyên nhân ngoại tại”. Nhưng Thượng đế thì lại không điều khiển thế giới theo cách đó, mà thông qua những định luật tự nhiên. Thượng đế, hoặc tự nhiên, là nguyên nhân nội tại của tất cả những gì xảy ra trên thế giới. Mọi sự trên thế giới đều xảy ra một cách tất yếu. Spinoza có một quan niệm có tính định mệnh về cuộc sống trên trái đất.

– Điều này nhắc em nhớ lại cái gì đó.

– Có thể em đang nghĩ tới các triết gia khắc kỷ. Họ cũng đã khẳng định rằng trong thế giới tất cả đều xảy ra một cách tất yếu. Từ đó người ta cần phải đối đầu với mọi sự kiện xảy ra mà vẫn giữ cho mình một sự “bình thản khắc kỷ”. Không được để mình cuốn theo những cơn xúc động ấy. Đấy đại khái cũng là đạo đức học của Spinoza.

– Em hiểu điều thầy muốn nói, nhưng em không thích ý tưởng cho rằng con người không làm chủ những hành động của mình.

– Chúng ta hãy trở lại với cậu bé của thời Đồ đá sống cách đây ba ngàn năm. Khi lớn lên cậu học cách sử dụng giáo để giết những con vật, cậu làm tình với một phụ nữ trở thành mẹ của các con cậu và em có thể chắc chắn là cậu sùng kính những thần linh của bộ lạc mình. Em có tin rằng cậu đã tự quyết định tất cả những điều đó không?

– Em không biết.

– Hoặc em hãy tưởng tượng một con sư tử châu Phi. Có phải nó quyết định sống đời dã thú? Xông vào con linh dương đi khắp khiêng đầu tiên bắt gặp? Nó có muốn làm con vật ăn cỏ hơn không?

– Không đâu thầy, con sư tử phải sống theo bản tính của nó.

– Nói cách khác, theo những định luật tự nhiên. Hoàn toàn như em đây, Sophie, bởi em cũng thuộc về tự nhiên. Dĩ nhiên em có thể dựa vào Descartes để vặn lại tôi, rằng sư tử là một con vật chứ không phải con người được phú cho một ý chí tự do. Nhưng hãy lấy thí dụ một đứa bé sơ sinh. Nó kêu la, và nếu người ta không cho nó sữa, nó sẽ mút ngón tay cái. Theo em, đứa bé đó có ý chí tự do không?

– Không.

– Vậy thì bao giờ nó mới có ý chí tự do? Năm hai tuổi, bé gái đó vừa nhảy nhót khắp nơi vừa chỉ tay vào tất cả những gì nó thấy. Năm ba tuổi, nó làm cho mẹ nó phải mệt với những ý thích thất thường của nó và năm bốn tuổi bắt chợt nó sợ bóng tối. Đây là tự do trong tất cả những điều đó, hờ Sophie?

– Em không biết.

– Và khi cô bé mười lăm tuổi, cô thích thú với việc trang điểm trước gương. Có phải bây giờ cô bé mới có những quyết định riêng và làm điều mình muốn không?

– Em hiểu điều thầy muốn nói rồi.

– Cô bé tên là Sophie Amundsen, cô bé biết điều đó. Nhưng cô bé cũng sống trong những định luật tự nhiên. Nhưng làm sao cô bé có thể biết điều này, bởi có vô số những nguyên nhân vô cùng phức tạp đằng sau từng hành động nhỏ nhất nhất của cô?

– Em không muốn nghe thêm nữa đâu.

– Em còn phải trả lời một câu hỏi cuối cùng. Em hãy tưởng tượng hai cây ăn trái được trồng cùng lúc trong một khu vườn rộng. Một cây mọc dưới ánh mặt trời và hưởng được thứ đất màu mỡ và được chăm tưới, trong khi cây kia mọc dưới bóng râm trên nền đất cằn cỗi. Cây nào sẽ to hơn và có nhiều trái hơn?

– Dĩ nhiên là cây có những điều kiện tốt nhất để mọc lên.

– Thế thì với Spinoza, cây đó được tự do, nghĩa là nó có đầy đủ tự do phát triển tất cả những khả năng nó có. Dĩ nhiên, nếu là cây táo, nó không có cơ may nào cho trái lê hay trái mận. Với con người chúng ta cũng thế. Chúng ta có thể gặp những trở ngại, chẳng hạn về mặt chính trị, kìm hãm sự phát triển của bản thân chúng ta. Những câu thúc bên ngoài có thể gây ức chế cho chúng ta. Do đó chỉ khi nào có thể tự do phát triển những khả năng của mình thì chúng ta mới sống trong tư cách con người tự do. Nhưng phần nào chúng ta cũng bị lệ thuộc vào những tiềm năng ban đầu và những điều kiện bên ngoài như một cậu bé thời Đồ đá, một con sư tử ở châu Phi hoặc một cây táo trong vườn.

– Được rồi, em đồng ý.

– Chỉ có một thực thể là “nguyên nhân của chính mình”, và có thể hành động hoàn toàn tự do. Chỉ có Thượng đế tức tự nhiên mới là biểu hiện của quá trình phát triển hoàn toàn tự do chứ không ngẫu nhiên. Con người có thể tranh đấu để đạt được tự do, giải thoát khỏi những câu thúc bên ngoài, nhưng nó sẽ không bao giờ có được “ý chí tự do”. Làm sao chúng ta có thể quyết định được tất cả những gì đang xảy ra trong cơ thể mình, vốn chỉ là một phương thức của thuộc tính không gian? Cũng như vậy, chúng ta cũng không “chọn lựa” được những gì chúng ta nghĩ. Như vậy, con người không có một “linh hồn tự do” bị giam cầm trong một thể xác máy móc.

– Điểm này hơi khó hiểu.

– Không đâu, qua đó Spinoza muốn nói là tất cả những xúc cảm của linh hồn như ham muốn hay dục vọng luôn ngăn cản chúng ta vươn tới hạnh phúc và sự hài hòa. Nhưng nếu nhận ra mọi sự đều là tất yếu, ta sẽ bằng trực giác hiểu được tự nhiên như một toàn thể vĩ đại. Ta sẽ nhìn nhận được, trong suốt như kim cương, rằng mọi thứ đều liên hệ với nhau, thậm chí tất cả đều là một. Đây là mục tiêu của chúng ta, thấu hiểu được mọi vật hiện hữu trên thế giới trong một cái nhìn duy nhất. Như thế chúng ta mới có được sự thanh thản và yên bình trong tinh thần. Đó là điều Spinoza gọi là “sub specie aeternitatis”.

– Có nghĩa là gì?

– Có nghĩa là nhìn mọi sự dưới “góc độ vĩnh cửu”. Có phải chúng ta đã bắt đầu từ đó?

– Và chúng ta cũng phải dừng lại ở đó. Em phải về nhà ngay thôi.

Alberto đứng dậy đi lấy một giỏ trái cây rồi đặt trên bàn.

– Em ăn một trái trước khi lên đường chứ?

Sophie lấy một trái chuối, còn Alberto lấy một trái táo xanh. Cô bắt đầu lột vỏ trái chuối thì chợt trông thấy thứ gì đó.

– Thầy hãy nhìn xem, có ai viết gì đây, cô nói.

– Đâu thế?

– Đây này... bên trong trái chuối. Nó được viết bằng bút dạ đen...

Sophie nghiêng sang phía Alberto và đưa trái chuối cho ông. Ông đọc lớn: “Cúc cu, vẫn là cha đây, Hilde ạ. Cha ở khắp nơi, con ạ. Chúc mừng sinh nhật con.”

– Buồn cười gớm! Sophie chép miệng.

– Ông ta càng lúc càng táo tợn.

– Nhưng thầy không thấy lạ lùng sao? Ở Liban người ta có trồng chuối không?

Alberto lắc đầu.

– Dù sao em cũng không ăn đâu.

– Thì em bỏ lại. Phải điên lắm mới viết thư cho con gái vào trong vỏ chuối. Nhưng mà rõ ràng ông ta có nhiều mưu mẹo...

– Nói thế vẫn còn là nhẹ đấy.

– Tốt, ít nhất ta cũng thống nhất rằng còn lâu cha Hilde mới là một tên ngốc.

– Em đã nói đi nói lại với thầy mà. Có thể chính ông ấy đã khiến thầy gọi em là Hilde lần trước, khi em ở đây. Biết đâu ông ấy còn quyết định chúng ta nói gì với nhau?

– Không nên loại trừ khả năng nào. Có thể nghi ngờ mọi sự.

– Bởi cả cuộc sinh tồn của chúng ta có thể chỉ là một giấc mộng.

– Đừng hấp tấp thế. Dĩ nhiên, có thể có cách giải thích đơn giản hơn nhiều.

- Thôi, dù sao, em cũng phải trở về nhà gấp. Mẹ em đang đợi.
 - Alberto tiễn Sophie ra tới cửa. Đúng lúc cô bước đi, ông nói:
 - Hẹn gặp lại, Hilde thân mến!
- Ngay sau đó, cánh cửa đóng lại sau lưng cô.

20. LOCKE

... trống trải và trần trụi như tấm bảng đen trước khi thầy giáo bước vào lớp...

Đến tận tám giờ rưỡi Sophie mới về đến nhà, trễ hơn nhiều so với thỏa thuận. Nhưng đúng ra cô có thỏa thuận gì đâu? Cô đã bỏ bữa và chỉ nhắn cho mẹ là cô sẽ về vào khoảng bảy giờ.

– Không thể tiếp tục như thế được nữa, Sophie à. Mẹ đã phải gọi điện tới tổng đài xem họ có biết địa chỉ nhà một ông Alberto nào đó trong khu phố cổ không, nhưng họ đã cười vào mũi mẹ.

– Thật không dễ mà về sớm được. Tụi con sắp tìm ra giải pháp cho một bí ẩn lớn.

– Lại nói lung tung gì thế?

– Con bảo đàm với mẹ mà!

– Con đã mời ông ấy tới dự sinh nhật của con chứ?

– Ôi! Con quên mất rồi!

– Nghe đây, bây giờ thì mẹ yêu cầu con phải giới thiệu ông ấy với mẹ. Ngay ngày mai. Một cô gái không thể giao du với một người đàn ông lớn hơn mình quá nhiều tuổi như thế.

– Mẹ thật sự không phải sợ Alberto đâu. Mẹ nên dè chừng với cha của Hilde thì hơn.

– Hilde nào?

– Cô con gái của cái ông ở Liban ấy. Ông đó mới là con người mờ ám. Có thể ông ta kiểm soát cả thế giới này...

– Nếu con không ngay lập tức giới thiệu cái ông Alberto đó với mẹ, mẹ cấm con gặp lại ông ấy đấy. Mẹ chỉ yên tâm khi biết ít nhất ông ấy trông mặt mũi thế nào.

Sophie nảy ra một ý nghĩ và nhảy tót vào phòng cô.

– Nhưng con đi đâu thế? mẹ cô kêu lên.

Sophie trở xuống phòng khách ngay sau đó:

– Mẹ sẽ thấy ngay ông ấy ra sao. Con hy vọng sau đó mẹ sẽ để con yên, cô vừa nói vừa chìa ra cuốn băng video.

– Ông ấy cho con một cuốn băng video sao?

– Dạ, về Athenai.

Trước tiên hiện ra những hình ảnh về thành Akropolis. Mẹ cô choáng váng đến không nói ra lời khi Alberto xuất hiện trên màn hình và trực tiếp trò chuyện với Sophie.

Sophie chú ý tới một điều trước đây cô không để ý. Akropolis tràn ngập những nhóm du khách đủ hạng. Một người trong số đó giờ một tấm biển trên đó ghi “HILDE”...

Tiếp theo bằng chiếu cảnh Alberto sải bước qua Akropolis và dừng lại trên đồi Areopagos nơi Paulus thuyết giảng cho người dân thành phố Athenai. Cuối cùng người ta thấy ông nói với Sophie từ quảng trường chợ.

Mẹ cô vừa xem vừa thốt lên cà lăm.

– Thật không thể tin được... Chính ông ấy là Alberto à? Đây, lại câu chuyện về con thỏ nữa... Nhưng mà... đúng là ông ấy nói chuyện với con mà, Sophie. Mẹ không biết Thánh Paulus đã từng ở Athenai...

Băng video chuẩn bị đến đoạn thành phố Athenai hiện ra từ những phế tích. Sophie vội vã cho cuộn băng dừng lại, bởi cô thấy không cần giới thiệu tiếp Platon với mẹ sau khi đã giới thiệu Alberto là ai.

Im lặng.

- Mẹ không thấy ông ấy dễ thương sao? cô hỏi giọng trêu cợt.
 - Dù sao đó cũng là một con người buồn cười mới đi quay phim chính mình và gửi cho một cô gái hầu như chưa quen biết. Ông ấy ở Athenai bao giờ thế?
 - Con không biết.
 - Nhưng còn một điều nữa...
 - Sao cơ?
 - Ông ấy giống một cách khó tin với cái ông thiếu tá từng sống mấy năm ngoài kia, trong rừng nơi ngôi nhà gỗ nhỏ nhỏ...
 - Ừm, có thể là ông ấy, mẹ ạ.
 - Hơn mười lăm năm rồi không ai có tin tức gì về ông ấy.
 - Có thể ông ấy đi du lịch đến Athenai chẳng hạn.
- Mẹ cô lắc đầu.
- Mẹ nhớ đã gặp ông ấy một lần vào những năm 70 và lúc đó ông ấy đã tầm tuổi ông Alberto này bây giờ. Ông ấy có một cái tên lạ lắm?
 - Knox phải không?
 - Có thể. Hình như là Knox.
 - Không phải Knag chứ?
 - Không, có thể mẹ nhầm chẳng... Con muốn nói tới ai khi nói Knox hay Knag?
 - Tới Alberto hoặc cha của Hilde.
 - Mẹ bắt đầu lẫn lộn tất cả rồi đây.
 - Còn gì ăn không mẹ?
 - Con chỉ cần hâm lại thịt băm.

Hai tuần lễ đã trôi qua, không có tin tức gì của Alberto. Cô nhận được một tập thiệp sinh nhật khác mang tên Hilde, nhưng dù ngày đã gần kề, cô vẫn không nhận được món gì đề tên cô.

Một buổi xế chiều, Sophie đáp xe buýt đến khu phố cổ và gõ cửa nhà Alberto. Ông không có nhà nhưng có một mảnh giấy trên cánh cửa:

Những lời chúc tốt lành nhất tới sinh nhật của con, Hilde! Chúng ta đang tiến gần đến phút quyết định: phút của sự thật, con à. Mỗi lần cha nghĩ đến nó, cha khó mà nín cười được. Dĩ nhiên là Berkeley đã vào cuộc, con hãy bám sát!

Sophie giật tờ giấy xuống và nhét vào hộp thư của Alberto trong lúc quay ra.

Không phải ông đã lên đường trở lại Athenai chứ? Làm sao ông có thể bỏ rơi cô cùng tất cả những câu hỏi không lời đáp kia?

Thứ Năm, ngày 14 tháng Sáu, từ trường về, cô thoáng thấy Hermes trong vườn. Cô chạy về phía nó và con chó chồm lên mừng cô. Cô choàng tay ôm cổ nó như thể chỉ có nó mới có khả năng giải quyết tất cả những điều bí ẩn.

Cô lại viết mấy chữ cho mẹ, lần này còn cẩn thận cho địa chỉ của Alberto.

Cô không khỏi nghĩ tới ngày mai. Không phải vì đó là ngày sinh nhật cô, bởi cô sẽ không tổ chức tiệc mãi cho đến tối Hạ chí, mà bởi đó cũng là ngày sinh nhật của Hilde. Sophie linh cảm sẽ xảy ra điều gì hệ trọng. Dù sao nó cũng sẽ kết thúc câu chuyện những bưu thiệp chúc mừng từ Liban.

Trên đường đi có một công viên và Hermes dừng lại trước một ghế dài như muốn mời Sophie ngồi xuống.

Cô ngồi xuống và vừa vuốt ve bộ lông vừa nhìn thẳng vào mắt nó. Bỗng dưng toàn thân con chó run lên. Nó sắp sửa gầm gừ rồi đây, Sophie nghĩ. Cô thấy quai hàm nó rung rung, nhưng Hermes không gầm gừ cũng không sủa. Nó chỉ há mồm và nói:

– Chúc mừng sinh nhật, Hilde!

Sophie như hóa đá. Có phải chính con chó vừa mới lên tiếng không? Không, có lẽ đó chỉ là một thứ ảo giác, do cô mãi nghĩ tới Hilde. Nhưng một giọng nói nho nhỏ trong đầu bảo rằng rõ ràng cô đã nghe con chó thốt lên mấy tiếng đó. Và còn hơn thế nữa, bằng một giọng trầm vang âm.

Sự kiện bất ngờ đã trôi qua, khoảnh khắc sau đó, Hermes cất tiếng sủa vang, như để che đậy việc nó vừa nói bằng tiếng người, và nó cẳng chạy về nhà Alberto. Khi ngước nhìn lên trời, Sophie thấy những đám mây to. Trời có vẻ sắp chuyển gió.

Alberto vừa mở cửa thì Sophie đã nói:

– Đẹp những trò lịch thiệp đi. Thầy đúng là thằng ngố và thầy biết mà.

– Em muốn nói gì thế, cô bé?

– Ông thiếu tá đã làm cho Hermes nói.

– Ái chà, rắc rối rồi đây. Ông ta đã làm được việc đó sao?

– Đúng.

– Và nó nói gì?

– Thầy đoán xem!

– “Chúc mừng sinh nhật” hoặc một cái gì tương tự như thế.

– Đúng!

Alberto cho Sophie vào. Ông mặc một bộ trang phục không khác lần trước, nhưng ít trang trí và đăng ten hơn.

– Chưa hết, Sophie nói.

– Ý em là gì?

– Thầy không thấy mảnh giấy trong hộp thư sao?

– Có, nhưng tôi đã cho nó vào thùng rác ngay.

– Nhưng ông Berkeley đã làm gì để ông ta lần nào cũng không nhìn cười được như thế?

– Chúng ta hãy chờ xem.

– Nhưng hôm nay thầy không định nói với em về điều đó sao?

– Có chứ, ngay hôm nay.

Alberto ngồi thoải mái và bắt đầu:

– Lần trước ở đây, tôi đã nói với em về Descartes và về Spinoza, họ có điểm chung là cả hai đều là những triết gia *duy lý*.

– Và người duy lý là người tin vào quyền năng của lý tính.

– Đúng, người duy lý luôn tin rằng lý tính là nguồn cội của tri thức. Người đó còn tin rằng con người sinh ra với một số ý niệm hiện diện sẵn trong ý thức và có trước mọi kinh nghiệm. Ý niệm tiên nghiệm ấy càng rõ ràng thì nó càng dễ khớp với một cái gì có thực. Em còn nhớ, Descartes vì có ý niệm rõ ràng về một thực thể hoàn hảo mà đã suy ra rằng Thượng đế tất yếu phải hiện hữu.

– Bộ thầy nghĩ em quên nhanh đến thế sao?

– Tư duy duy lý như thế là đặc thù của triết học thế kỷ 17. Nó cũng đã rất mạnh mẽ từ giữa thời Trung cổ, và hẳn ta nhớ nó bắt nguồn từ Platon và Sokrates. Nhưng tới thế kỷ 18, truyền thống duy lý càng lúc càng bị tiến công bởi điều người ta gọi là *chủ nghĩa kinh nghiệm*. Nhiều triết gia bảo vệ quan điểm theo đó chúng ta không có chút ý thức nào về sự vật trước khi nắm bắt chúng bằng giác quan.

– Vậy là hôm nay thầy muốn nói với em về chủ nghĩa kinh nghiệm phải không?

– Tôi sẽ cố. Các triết gia kinh nghiệm chủ nghĩa chính yếu là *Locke*, *Berkeley* và *Hume*, cả ba đều là người Anh, trong khi các triết gia duy lý vĩ đại của thế kỷ 17 là một người Pháp – Descartes, một người Hà Lan – Spinoza, và một người Đức – Leibniz. Vì thế mà thỉnh thoảng người ta vẫn hay phân biệt *chủ nghĩa kinh nghiệm Anh* với *chủ nghĩa duy lý lục địa*.

– Thật là lẩm cẩm nghĩa cầu kỳ. Thầy có thể nhắc lại định nghĩa về chủ nghĩa kinh nghiệm không?

– Một người kinh nghiệm chủ nghĩa rút ra tất cả những hiểu biết về thế giới từ những gì giác quan nói với mình. Từ Aristoteles ta đã có công thức cổ điển: “Không gì hiện hữu trong ý thức mà không từng hiện hữu trước đó trong giác quan.” Phải thấy ở đó một sự bài bác trực tiếp thuyết ý niệm của Platon, theo đó con người từ khi sinh ra đã mang sẵn những ý niệm đến từ thế giới ý niệm. Locke lấy lại câu nói của Aristoteles, và lần này ông sử dụng nó để chống lại Descarte.

– Không gì hiện hữu trong ý thức... mà không từng hiện hữu trước đó trong giác quan?

– Chúng ta không có một hình ảnh hoặc ý niệm tiên định nào về thế giới ta sinh ra trước khi tri nhận nó. Nếu chúng ta có một hình ảnh hay ý niệm không có chút quan hệ nào với những sự kiện từng trải nghiệm, thì đó là một ý niệm sai lầm. Với những từ ngữ như “Thượng đế”, “vĩnh cửu” hoặc “chất liệu”, lý tính chúng ta trống không, bởi không ai thực sự *có kinh nghiệm* về Thượng

để, về vĩnh cửu hoặc về điều các triết gia gọi là “chất liệu”. Người ta có thể vui thú viết hàng đống chuyên luận thông thái rồi cuộc không mang lại chút tri thức thực sự mới mẻ nào cả. Những hệ thống triết học xây dựng theo cách đó có vẻ chí lý lắm, nhưng đó chỉ là một hình thức thủ dâm tinh thần. Các triết gia thế kỷ 17 và 18 đã được thừa hưởng một gia tài khá luận văn uyên bác kiểu ấy, gạt bỏ mọi khái niệm rỗng tuếch. Như khi người ta đãi vàng, để khám phá trong bùn và cát một chút vàng.

– Và chút vàng đó chính là kinh nghiệm thực sự phải không?

– Hay ít nhất là những tư tưởng gắn liền với kinh nghiệm con người. Các triết gia kinh nghiệm chủ nghĩa muốn xem xét lại tất cả những khái niệm của con người để kiểm nghiệm xem chúng có được xây dựng trên kinh nghiệm hay không. Ta hãy tìm hiểu từng triết gia một.

– Được rồi, em nghe đây.

– Người đầu tiên là một người Anh, *John Locke*, sống từ năm 1632 đến năm 1704. Quyển sách quan trọng nhất của ông xuất bản năm 1690 với nhan đề *Luận về sự hiểu của con người*. Ông thử làm sáng tỏ hai vấn đề: vấn đề thứ nhất là tự vấn về nguồn gốc của các tư tưởng và hình ảnh ở con người; vấn đề thứ hai là tìm hiểu mức độ đáng tin cậy của các giác quan chúng ta.

– Dự định đây tham vọng.

– Chúng ta hãy xem xét điểm thứ nhất. Locke cho rằng tất cả những tư tưởng và hình ảnh chúng ta có trong đầu đều là kết quả từ những điều ta nghe và thấy. Trước khi tri giác được điều gì, ý thức của chúng ta giống như một “*tabula rasa*”, tức là một tấm bảng còn trinh nguyên.

– Thầy không bắt buộc phải nói tiếng La tinh đâu!

– Trước khi tri nhận điều gì, ý thức của chúng ta trống trải và trần trụi như tấm bảng đen trước khi thầy giáo bước vào lớp. Locke còn so sánh ý thức với một gian phòng không đồ đạc. Chúng ta bắt đầu tri giác thế giới quanh ta nhờ thị giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và thính giác. Trẻ con thì vô địch về mặt này. Từ đó nảy sinh điều mà Locke gọi là những *ý niệm cảm tính* đơn giản. Nhưng ý thức không chấp nhận những ý niệm đó một cách thụ động, nó đương đầu với chúng, soi chiếu chúng bằng những lập luận khác nhau, chấp thuận chúng, hoài nghi chúng, v.v. Từ hoạt động tinh thần này nảy sinh điều mà Locke gọi là những *ý niệm phản tư*. Như thế, ông đã phân biệt *tri giác* và *tư duy*. Bởi ý thức không phải là vật tiếp nhận thụ động, mà nó tổ chức và xử lý mọi cảm giác đi qua. Chính ở chỗ này ta cần cảnh giác.

– Cảnh giác ư?

– Locke thận trọng nhấn mạnh rằng các giác quan chỉ giúp ta nhận thức được những ấn tượng đơn giản. Chẳng hạn, khi tôi ăn một trái táo, tôi không thấy trái táo như một toàn thể, mà như một loạt những ấn tượng đơn giản chồng chất lên nhau: tôi tri nhận một thứ màu lục, mùi thơm mát, và có vị hơi chua. Chỉ khi nào đã ăn nhiều lần, tôi mới có thể phát biểu rành mạch ý tưởng: tôi ăn một “trái táo”. Locke nói rằng chúng ta đã có một *ý niệm phức hợp* về trái táo. Ngay còn bé lần đầu cắn vào trái táo, chúng ta không có ý niệm phức hợp nào như vậy. Nhưng ta có nhìn thấy một thứ màu xanh, nếm thấy tươi và mọng nước, ngon lành... dù có hơi chua một chút. Dần dà chúng ta biết cách kết hợp những cảm giác đó lại với nhau để hình thành các khái niệm “táo”, “lê”, “cam”. Nhưng suy nguyên đến cùng, mọi nguyên liệu làm nên tri thức về thế giới của chúng ta đều bắt nguồn từ các giác quan. Như vậy những tri thức nào không lần về được nguồn cội là cảm giác đơn giản, đều là những tri thức sai lầm, và phải khước từ.

– Ít nhất chúng ta cũng chắc chắn được là điều chúng ta thấy, nghe, cảm nhận và thường thức cũng đúng như những gì ta tri giác.

– Phải và không phải. Thế giới có phải đúng như những gì chúng ta tri giác không? Đó là vấn đề thứ hai của Locke, Sophie à. Không phải hiển nhiên như thế. Chúng ta đừng nóng vội. Đó là bốn phần đầu tiên của một triết gia.

– Em đang cảm như hén đây.

– Trong lĩnh vực giác quan, Locke phân biệt những đặc tính “cấp một” và những đặc tính “cấp hai”, và dựa vào các triết gia trước ông như Descartes.

– Thế là sao?

– Những *đặc tính cấp một* của giác quan bao gồm khối lượng, sức nặng, hình thể, chuyển động và số lượng của sự vật. Chúng ta có thể khẳng định rằng giác quan thông báo cho chúng ta một cách hữu ích về những đặc tính đó. Nhưng chúng ta còn nói rằng một cái gì đó ngọt hoặc chua, xanh hoặc đỏ, nóng hoặc lạnh: đó là điều Locke gọi là những *đặc tính cấp hai* của giác quan. Và những ấn tượng như màu sắc, mùi vị hoặc âm thanh không phải là những đặc tính sẵn có trong sự vật. Chúng chỉ phản ánh hiệu ứng xảy ra trên giác quan của chúng ta.

– Về gu thì không nên bàn cãi.

– Đúng. Những đặc tính cấp một như độ lớn hoặc sức nặng thì không chối bỏ được bởi chúng làm nên bản thân sự vật, trong khi những đặc tính cấp hai như màu sắc hoặc mùi vị thì thay đổi từ con vật này sang con vật khác và từ người này sang người khác theo bộ máy cảm giác của từng con vật hay từng người.

– Khi Jorunn ăn một trái cam thì luôn nhăn mặt như khi người khác ăn một trái chanh: bạn ấy thường chỉ ăn mỗi lần một múi và thấy nó chua. Còn em, em thấy trái cam đó nhiều nước và ngọt.

– Và không ai trong hai em đúng hoặc sai cả. Các em chỉ mô tả hiệu ứng mà trái cam gây ra trên giác quan của mình. Màu sắc cũng thế. Hãy giả dụ rằng em không thích một sắc thái đỏ nào đó. Nếu Jorunn mặc đúng chiếc đầm có màu đỏ đó, tốt hơn hết là em giữ sở thích của em cho riêng mình. Hai em không nhìn màu sắc đó cùng một cách, điều này không có nghĩa là chiếc đầm đó đẹp hay xấu.

– Nhưng mọi người đều chấp nhận rằng một trái cam thì tròn.

– Đúng, khi em cầm một trái cam tròn trên tay, em không thể “cho rằng” nó có hình lập phương. Em có thể “cho rằng” nó chua hoặc ngọt ít hay nhiều, nhưng em không thể cho rằng nó nặng tám cân trong khi nó chỉ nặng có hai lạng. Em có thể “nghĩ” rằng nó nặng đến mấy cân, nhưng trong trường hợp này em sai lầm hoàn toàn. Nếu nhiều người cùng đoán sức nặng của một vật gì đó thì luôn luôn sẽ có những người tìm ra sức nặng gần đúng nhất, và do đó có lý hơn những người khác. Cũng thế khi phải đoán biết một con số hay xác định có sự chuyển động hay không – hoặc lon có 986 hạt đậu, hoặc không phải; hoặc một chiếc xe đang chạy, hoặc nó đang ngừng.

– Em hiểu rồi.

– Vì thế, Locke giống Descartes khi nhìn nhận rằng thực tại trong không gian có một vài đặc tính mà lý tính con người có thể biết được.

– Về điểm này thì phải đồng ý thôi.

– Và trên một bình diện khác, Locke mở ra con đường dẫn tới một tri thức theo trực giác “có kiểm chứng”. Theo ông, có những quy tắc đạo đức có giá trị cho tất cả. Ông ca ngợi điều mà người

ta gọi là luật tự nhiên, đấy là một nét duy lý. Một nét khác, Locke khẳng định rằng lý tính con người mang sẵn trong mình ý niệm về Thượng đế.

– Có thể ông đã không lầm.

– Về điểm nào?

– Khi ông khẳng định rằng có một Thượng đế.

– Dĩ nhiên người ta có thể tưởng tượng ra điều đó. Nhưng với ông nó không phải là vấn đề đức tin, mà là vấn đề lý tính con người. Quan niệm ý niệm về Thượng đế xuất phát từ lý tính là nét đặc trưng của chủ nghĩa duy lý. Ông cũng quan tâm tới tự do và khoan dung về tư tưởng, đồng thời cả bình đẳng giới. Ông nghĩ rằng vị trí thứ yếu của người phụ nữ trong tương quan với đàn ông không phải thuộc về tự nhiên mà thực tế là kết quả của con người. Điều đó có nghĩa là con người cũng có thể thay đổi tình trạng đó.

– Em cũng đồng ý như thế.

– Locke là một trong những triết gia đầu tiên thời đại sau này quan tâm tới vai trò của giới, và gây ảnh hưởng lớn lên một người đồng hương là *John Stuart Mill*, người cũng đã dốc sức bảo vệ bình đẳng giới tính. Quả thật, trên nhiều mặt, Locke đã đi trước thời đại của mình, và những ý tưởng tự do chủ nghĩa của ông về sau bùng nổ tại Pháp vào thế kỷ 18, được mệnh danh là thế kỷ Khai sáng. Một trong những điều chúng ta có được nhờ ông là *nguyên tắc phân quyền*.

– Thầy muốn nói về sự phân chia quyền lực cho các định chế chính trị khác nhau?

– Em còn nhớ có những quyền gì không?

– Có quyền lập pháp thuộc về quốc hội, quyền tư pháp đại diện bởi tòa án và quyền hành pháp tức chính phủ.

– Mô hình tam quyền phân lập, tức chia ba này xuất phát từ *Montesquieu* vào thời Khai sáng. Còn Locke là người đầu tiên nhấn mạnh sự cần thiết phải tách quyền lập pháp và quyền hành pháp để tránh nạn độc tài. Ông sống vào thời của vua Louis XIV, người ta thao túng mọi quyền bính. “Quốc gia chính là ta”, ông ta bảo. Chúng ta gọi đó là một nhà vua có quyền lực “chuyên chế”, nghĩa là độc đoán và không hề xây dựng trên pháp quyền. Muốn thiết lập nên một nhà nước trên cơ sở pháp quyền, theo Locke, những đại biểu của dân phải thảo ra luật để nhà vua hoặc chính phủ áp dụng.

21. HUME

... hãy ném nó vào lửa...

Alberto im lặng rồi nhìn qua cửa sổ.

– Có vẻ như trời đầy mây, Sophie nói.

– Đúng, thời tiết có vẻ ngột ngạt.

– Bây giờ thầy muốn nói với em về Berkeley chứ?

– Ông là triết gia kinh nghiệm chủ nghĩa lớn thứ hai người Anh, nhưng ông có phần đứng riêng độc lập. Chính vì thế mà trước hết tôi muốn trò chuyện với em về *David Hume*, sống từ năm 1711 đến năm 1776, đóng vai trò quyết định nhất trong số những triết gia kinh nghiệm chủ nghĩa. Cũng chính ông đã giúp nhà triết học vĩ đại Immanuel Kant tìm ra con đường triết học đích thực của mình.

– Thế nếu em muốn thầy nói về Berkeley hơn thì sao?

– Điều đó chẳng hề làm chương trình định trước của tôi thay đổi chút nào. Vậy nên tôi nói rằng Hume đã lớn lên tại Scotland, gần Edinburgh. Gia đình muốn ông trở thành nhà luật học, nhưng ông cho rằng ông “cảm thấy ghê tởm không thể cưỡng lại với tất cả những gì không phải là triết học hay học vấn”. Ông sống cùng thời với những nhà tư tưởng vĩ đại của Pháp là *Voltaire* và *Rousseau*, tức là thế kỷ Khai sáng, và ông dành phần lớn đời mình để du lịch châu Âu trước khi định cư tại Edinburgh. Tác phẩm quan trọng nhất của ông được xuất bản năm ông hai mươi tám tuổi: *Luận về bản tính con người*. Nhưng ông khẳng định đã lên ý tưởng về cuốn sách của mình ngay từ năm mười lăm tuổi.

– Có vẻ là em phải nhanh nhanh lên thôi.

– Em đã bắt đầu đi đúng đường rồi.

– Nhưng nếu phải xây dựng triết học của chính mình, em quan niệm nó hoàn toàn khác với tất cả những gì em được nghe cho tới bây giờ.

– Có chiều kích nào mà ta xem nhẹ à?

– Trước hết tất cả các nhà triết học thầy đã nói với em cho tới bây giờ đều là đàn ông. Và đàn ông lúc nào cũng sống trong thế giới riêng của họ. Em quan tâm tới thế giới thực hơn, tới hoa, tới loài vật, tới trẻ con đang ra đời và lớn lên. Các nhà triết học của thầy chỉ có từ “con người” nơi cửa miệng và bây giờ thầy lại muốn giới thiệu em thêm một người nữa với chuyên luận về “bản tính con người”. Em luôn có cảm giác ta đang nói về một người đàn ông luống tuổi, trong khi cuộc sống bắt đầu ngay từ lúc thụ thai và sinh nở. Chúng ta hoàn toàn phớt lờ tã lót và tiếng khóc của trẻ sơ sinh. Không kể tình yêu và tình bạn.

– Em hoàn toàn có lý. Nhưng đúng ra Hume là một triết gia có quan điểm hơi khác với những triết gia khác. Ông thực sự xuất phát từ cuộc sống hàng ngày và dễ dàng tự đặt mình vào địa vị trẻ em, tức là những người công dân mới của thế giới.

– Được, vậy thì em sẽ cố gắng.

– Là người kinh nghiệm chủ nghĩa, ông chú trọng tới việc chinh đốn các ý tưởng và các công trình trí tuệ mơ hồ trừu tượng của các “ông triết gia” đi trước, bởi vào thời đó còn lại vô số tàn dư của những tín ngưỡng kế thừa từ thời Trung cổ cũng như chủ nghĩa duy lý thế kỷ 17. Hume muốn quay về với kinh nghiệm cảm tính trực tiếp. Bởi theo ông, không một triết gia nào “có thể

đưa chúng ta ra khỏi những kinh nghiệm hàng ngày, hoặc mang đến những quy tắc ứng xử khác với những gì ta tìm ra nhờ suy nghiệm về cuộc sống đời thường”.

– Cho đến đây thì có vẻ khá hấp dẫn. Thầy có một vài thí dụ chứ?

– Điều được chấp nhận rộng rãi vào thời của Hume là thiên sứ có hiện hữu. Nói tới thiên sứ tức là nói tới một cơ thể đàn ông với đôi cánh. Em đã gặp thiên sứ chưa, Sophie?

– Chưa hề.

– Nhưng em đã trông thấy cơ thể đàn ông chưa?

– Câu hỏi mới kỳ cục làm sao!

– Và em đã trông thấy đôi cánh chưa?

– Dĩ nhiên là rồi, nhưng trên một người đàn ông thì chưa hề.

– Theo Hume, “thiên sứ” là một “ý niệm tổng hợp”. Hai kinh nghiệm khác biệt trên thực tế tùy tiện kết hợp lại với nhau nhờ tưởng tượng của con người. Nói cách khác, đó là một hình ảnh sai lầm mà chúng ta phải nhanh chóng vứt bỏ. Như thế ta phải dọn dẹp kho khái niệm và tư tưởng của ta. Và ta cũng phải dọn dẹp kho sách vở của ta. Bởi như Hume đã nói, “nếu chúng ta cầm một quyển sách nào đó lên, chúng ta phải đặt câu hỏi: Nó có chứa đựng chút lập luận trừu tượng nào liên quan đến lượng hoặc con số không? Không. Nó có chứa đựng chút lập luận thực nghiệm nào liên quan đến sự kiện và hiện hữu không? Không. Vậy thì hay ném nó vào lửa bởi nó chỉ có thể chứa đựng những công trình nguỵ biện và ảo tưởng”.

– Thật khó mà dứt khoát hơn.

– Nhưng cái còn lại là thế giới. Còn tươi mới và sắc nét hơn bao giờ hết. Hume muốn trở về với cách một đứa trẻ tri giác thế giới, trước khi những tư tưởng và suy lý xâm chiếm ý thức nó. Chính em vừa nói rằng các nhà triết học trước đó ẩn mình trong thế giới riêng của họ thay vì mở ra với thế giới thực, phải không?

– Dạ, một cái gì tương tự như thế.

– Đấy cũng là điều chính Hume có thể đã nói. Nhưng ta hãy xét lại cách lập luận của ông sát sao hơn.

– Em đang lắng nghe đây.

– Ông bắt đầu bằng cách phân biệt hai dạng ý tưởng ở con người: *ấn tượng* và *ý niệm*. “Ấn tượng” là cảm giác sống động và trực tiếp về thế giới bên ngoài, trong khi “ý niệm” là kỷ niệm về ấn tượng đó.

– Xin thầy cho em thí dụ.

– Nếu em bị bỏng vì chảo rán quá nóng, em cảm nhận thấy một “ấn tượng” trực tiếp. Sau đó, em nghĩ tới chuyện đó và đó là điều Hume gọi là “ý niệm”. Khác nhau là ấn tượng mạnh hơn nhiều so với kỷ niệm sau đó. Nói cách khác, ấn tượng của giác quan là nguyên bản, trong khi kỷ niệm chỉ là một bản sao mờ nhạt, bởi ấn tượng là nguyên nhân trực tiếp của ý niệm sẽ đến trú ở trong ý thức.

– Đến đây thì em vẫn theo được thầy.

– Xa hơn, Hume giải thích rằng cả ấn tượng lẫn ý niệm đều có thể là *đơn giản* hay *phức hợp*. Em còn nhớ chúng ta đã nói về trái táo khi bàn về Locke. Cảm giác khi ăn trái táo là một “ấn tượng phức hợp”. Tương tự, ý niệm về trái táo trong đầu chúng ta là một “ý niệm phức hợp”.

– Xin lỗi nếu em cắt ngang lời thầy, điều đó có thực sự quan trọng đến thế không?

– Tất nhiên là có chứ! Dù em đã thấy các triết gia mắc phải nhiều câu hỏi huyền thuyên rồi, thì cũng không phải vì thế mà từ chối lý luận chứ. Chắc chắn Hume sẽ thừa nhận rằng Descartes có lý khi muốn triển khai từ nền tảng mỗi lập luận dù nhỏ nhất.

– Em xin rút lại câu vừa rồi.

– Điều Hume muốn nói là chúng ta có thể kết hợp những ý niệm mà không cần chúng phải tương ứng với một cái gì đó có thật. Do đó mà cuối cùng có những ý niệm sai lạc không tương ứng với điều gì trong tự nhiên cả. Chúng ta đã nhắc tới thiên sứ. Hoặc trước đó, “cá sấu-voi”. Một thí dụ khác là Pegasus, con ngựa có cánh. Trong tất cả những trường hợp đó, ý thức đùa nghịch bằng cách tự mình cắt dán: cánh từ ấn tượng này, ngựa từ ấn tượng kia. Mỗi yếu tố đó đều đã từng có lần được tri giác và đi vào sân khấu ý thức như một ấn tượng có thật. Còn bản thân ý thức không tạo ra cái gì cả, nó chỉ chấp nối các ấn tượng để tạo nên những ý niệm sai lạc.

– Quả thực em bắt đầu hiểu tại sao điều đó quan trọng đến thế.

– Thế là Hume tiến công vào từng ý niệm để xem chúng có tương ứng với cái gì đó có thực hay không. Với mỗi ý niệm ông đặt câu hỏi: nó bắt nguồn từ ấn tượng nào? Trước hết, ông muốn tìm xem các ý niệm phức hợp có thể phân tách ra thành những ý niệm đơn nhất nào đã. Điều đó đã trao cho ông phương pháp để phân tích mọi ý niệm của chúng ta, nhờ thế mà dọn dẹp được các tư duy và khái niệm trong đầu chúng ta.

– Thầy có thí dụ nào không?

– Nhiều người cùng thời với Hume có những ý niệm khá cặn kẽ về “Trời” hoặc “thành Jerusalem mới”. Em còn nhớ chứ, Descartes khẳng định rằng một ý niệm “rõ ràng và rành mạch” đến mức ấy bắt buộc phải tương ứng với một cái gì đó có thực.

– Em từng nói với thầy rằng không để đầu óc ở tận đâu tận đâu mà.

– Dĩ nhiên Trời là sự kết hợp của vô số ý niệm. Hãy kể ra vài yếu tố: trên Trời có một “cửa bằng ngọc trai”, những “đường phố bằng vàng”, những “đám đông thiên sứ”, v.v. Nhưng chúng ta vẫn chưa phân tích mọi thứ thành những nhân tố đơn nhất. Bởi “cửa bằng ngọc trai” hoặc “đường phố bằng vàng” hoặc “thiên sứ” cũng vẫn là các ý niệm phức hợp. Phải phân tích ra thành những ý niệm sơ đẳng như “ngọc trai”, “cánh cửa”, “con đường”, “vàng”, “người mặc đồ trắng” và “đôi cánh” trước khi xem liệu chúng có tương ứng với một “ấn tượng đơn giản” mà chúng ta có hay không.

– Và cái đó thì đúng mà. Vấn đề là từ những ấn tượng đơn giản đó chúng ta đã cắt dán nên những thực tại tưởng tượng.

– Chính là như thế. Chúng ta đã tạo ra các tưởng tượng chẳng khác gì dùng kéo và hồ dán. Tuy nhiên, theo Hume, mọi yếu tố ghép thành tưởng tượng đều đã từng một ngày nào đó đến với chúng ta như những “ấn tượng đơn giản”. Ai chưa từng nhìn thấy vàng sẽ không bao giờ có thể tưởng tượng một con đường bằng vàng.

– Điều đó thì không tệ. Còn Descartes cùng ý niệm rõ ràng và rành mạch về Thượng đế, ông ấy đã xử trí ra sao?

– Hume trả lời rằng chúng ta thấy ở Thượng đế một thực thể “vô cùng thông minh và nhân từ”, đó là một ý niệm phức hợp với một bên là một cái gì vô cùng thông minh và một bên khác là một cái gì đó vô cùng nhân từ. Nếu không biết thông minh hoặc nhân từ là gì, chúng ta sẽ không thể tạo được khái niệm ấy về Thượng đế. Chúng ta cũng nghĩ rằng Người là một “người Cha nghiêm khắc nhưng công bằng”. Ở đây có ba ý niệm: “cha”, “nghiêm khắc” và “công bằng”. Sau

Hume, nhiều nhà tư tưởng coi hình ảnh Thượng đế bắt nguồn từ cha của chính chúng ta khi chúng ta còn bé. Rốt cuộc ý niệm người cha dưới đất đã dẫn tới ý niệm “Cha chúng con ở trên trời”.

– Có thể đúng. Nhưng em không hiểu tại sao Thượng đế nhất thiết phải là một thực thể giống đực. Thịnh thoảng, để tạo lại chút quân bình, mẹ em vẫn nói: “Mẹ chúng con ở trên trời”.

– Hume chống lại mọi tư tưởng hay niềm tin không quy ra được những cảm giác tương ứng. Ông nói mình muốn “phế bỏ hết những điều nhằng cuội bấy lâu nay vẫn thống trị tư duy siêu hình, khiến nó trở thành trò cười cho thiên hạ”. Nhưng ngay cả trong suy nghĩ hằng ngày, chúng ta vẫn thường xuyên sử dụng những ý niệm phức hợp mà không giây phút nào tự hỏi chúng có đúng hay không. Chẳng hạn phải hiểu sao về “bản ngã”, tức là cái tôi, hạt nhân của nhân cách? Thế mà Descartes đã xây dựng toàn thể triết học của mình trên “ý niệm rõ ràng rành mạch” đó.

– Em hy vọng rằng Hume không cố phủ nhận em là em. Bởi trong trường hợp đó, ông ta rõ là mê sảng.

– Nghe này, Sophie, nếu có điều em phải ghi nhớ trong suốt khóa học triết học này, đó là đừng rút ra những kết luận vội vàng.

– Thầy cứ nói tiếp đi.

– Em hãy áp dụng phương pháp của Hume vào điều em quan niệm là “bản ngã” của em.

– Tức là trước hết em phải tự hỏi đó là một ý niệm đơn giản hay phức hợp.

– Và từ đó rút ra rằng...

– ... rằng đúng ra là em thấy mình là một tổng thể khá phức tạp: tính khí của em rất thất thường và em khó mà quyết định điều gì. Em cũng có thể yêu và ghét cùng một con người.

– Vậy là ý niệm về “bản ngã” của em có tính phức hợp.

– Đúng. Tiếp đến em sẽ tự hỏi liệu mình có “ấn tượng phức hợp” về bản ngã của mình tương ứng với ý niệm đó không. Chắc là có chứ. Em thường xuyên có nó, không phải sao?

– Tại sao em có vẻ ngập ngừng ở điểm này?

– Bởi luôn luôn em thay đổi. Em hôm nay khác em hôm qua. Tính khí của em và cả hình ảnh em có về chính mình thay đổi trong từng khoảnh khắc. Có khi em thấy mình như một “con người mới” triệt để.

– Như vậy, cảm giác sở hữu một “bản ngã” bất di bất dịch là ảo tưởng. Nhận thức về “bản ngã” thực ra là chuỗi dài những ấn tượng biệt lập mà em không thể cùng lúc trải qua; “một tập hợp những tri nhận khác nhau, kế tiếp nhau trong nháy mắt, và luôn luôn thay đổi, luôn luôn dời chuyển,” Hume nói. Trí óc là “một sân khấu nơi nhiều tri nhận nối đuôi nhau xuất hiện, đi qua rồi đi lại, biết mất và trộn lẫn trong hàng ngàn hàng vạn tư thế và tình huống khác hẳn nhau”. Do đó, chúng ta không có nhân cách nền tảng làm nơi in dấu rồi sau đó kết hợp tất cả những xúc động và ý niệm. Như một bộ phim trên màn hình: hình ảnh nối tiếp nhau nhanh đến nỗi chúng ta không thấy rằng thực ra bộ phim được xây dựng từ vô số những hình ảnh biệt lập. Trên thực tế, một bộ phim chỉ là tổng hợp vô số khoảnh khắc.

– Em nghĩ phải đầu hàng thôi.

– Em muốn bỏ rơi ý niệm lừa lọc về “bản ngã” mà em tin là bất biến, phải không?

– Em thấy bắt buộc phải thế.

– Một phút trước em còn nghĩ khác hẳn. Thế nhưng, một người trước Hume hai ngàn năm trăm năm đã phân tích ý thức của con người và phá huỷ huyền thoại về bản ngã bất biến.

– Ai thế?

– *Đức Phật*. Những lời răn của hai triết gia này gần gũi nhau đến độ có thể khiến chúng ta rùng mình. Ngài xem đời người như một chuỗi liên tục những quá trình tâm linh và thể chất, khiến con người biến đổi trong từng khoảnh khắc. Đứa bé sơ sinh không còn là chính nó khi trở thành người lớn, và tôi nói về bất luận điều gì, “cái này thuộc về tôi,” đức Phật nói; và không có gì cho phép tôi nói: “Cái này chính là tôi.” Không có bản ngã, hạt nhân bất biến của nhân cách.

– Quả thật điều này rất gần với Hume.

– Trong cùng mạch đó, các nhà duy lý cũng khẳng định sự bất tử của linh hồn.

– Nhưng đó cũng là một ý tưởng sai lạc, đúng không?

– Đúng, đối với Hume cũng như với đức Phật. Em có biết Phật Thích Ca nói gì với môn đệ trước khi chết không?

– Làm sao em biết được?

– “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tận lực kiên trì tinh tiến.” Nghĩa là tất cả những gì được tạo ra đều bị kết án phải tiêu vong, do đó hãy ráng sức để được giải thoát. Hume cũng có thể nói điều tương tự. Và biết đâu, cả Demokritos. Dù sao chúng ta cũng biết rằng Hume từ chối mọi toan tính chứng minh tính bất tử của linh hồn hoặc sự hiện hữu của Thượng đế. Không phải ông loại trừ hai khả năng đó, nhưng theo ông, tin rằng có thể xây dựng đức tin tôn giáo bằng lý tính con người là rơi vào tà thuyết duy lý chủ nghĩa. Hume không phải là tín đồ Cơ đốc giáo, nhưng ông cũng không khẳng định mình vô thần. Ông là người theo thuyết *bất khả tri*.

– Có nghĩa là?

– Một người theo thuyết bất khả tri là một người không biết Thượng đế có hiện hữu hay không. Lúc Hume sắp chết, một người bạn hỏi ông có tin vào cuộc sống sau khi chết không, ông đã trả lời rằng một mẫu than ném vào lửa cũng có thể không cháy.

– À, hay đó...

– Câu trả lời của ông cho thấy hoàn toàn không chịu ràng buộc của những ý nghĩ làm sẵn. Ông chỉ thừa nhận là đúng những gì ông thấy đúng bằng chính giác quan của mình. Bằng không ông mở ngõ cho mọi khả năng. Ông không bác bỏ niềm tin Cơ đốc giáo hoặc niềm tin nơi phép lạ. Nhưng trong cả hai trường hợp, đó là vấn đề *đức tin* chứ không phải tri thức hay lý tính. Nói chung, có thể khẳng định rằng, với triết học Hume, mắt xích cuối cùng giữa đức tin và lý tính đã đứt.

– Nhưng thầy đã nói là ông không bác những phép lạ.

– Điều đó không có nghĩa là ông tin vào chúng, trái lại là khác. Ông chỉ thừa nhận rằng con người có nhu cầu tin vào những sự kiện mà ngày nay chúng ta gọi là “siêu nhiên”. Nhưng không phải ngẫu nhiên mà tất cả những phép lạ đó đã xảy ra ở những nơi thật xa hoặc cách đây thật lâu, lâu lắm rồi. Hume từ chối tin vào phép lạ, đơn giản bởi ông chưa từng trông thấy chúng tận mắt. Nhưng nếu được phép lạ không hiện hữu, ông cũng không có bằng chứng sờ mó được về chuyện đó.

– Thầy có thể nhắc lại điểm sau cùng đó không?

– Hume hiểu phép lạ như một sự đoạn tuyệt với những định luật tự nhiên. Nhưng bảo rằng chúng ta có một *kinh nghiệm cảm tính* về những định luật tự nhiên cũng là điều phi lý. Chúng ta thấy rõ rằng một hòn đá rơi xuống đất nếu ta buông nó ra, nhưng nếu nó *không* rơi, chúng ta cũng sẽ có kinh nghiệm về chuyện đó thôi.

- Có lẽ em sẽ cho rằng đó là một phép lạ hoặc một cái gì có tính siêu nhiên.
- Vậy là em tin rằng có hai thực tại, một “tự nhiên” và một “siêu nhiên”. Em không thấy em sa vào những quan niệm mù mờ của các nhà duy lý chủ nghĩa sao?
- Có thể, nhưng em nghĩ rằng hòn đá nhất định sẽ rơi xuống đất nếu em buông nó ra.
- Và tại sao thế?
- Đến đây thì em thấy thầy quá đáng rồi.
- Không đâu, Sophie, một triết gia có đặt ra bao nhiêu câu hỏi cũng không đủ. Có lẽ đây là một trong những điểm then chốt của tư tưởng Hume. Em hãy trả lời xem, làm sao em có thể chắc chắn rằng hòn đá sẽ luôn rơi xuống đất?
- Em đã trông thấy nhiều lần đến độ em chắc chắn điều đó.
- Hume hẳn sẽ nói rằng em đã có kinh nghiệm vô số lần rằng nó rơi, nhưng em không có kinh nghiệm rằng nó sẽ *mãi như thế*. Khẳng định rằng hòn đá rơi xuống đất theo “định luật trọng lực” là chuyện bình thường, nhưng chúng ta chưa bao giờ có kinh nghiệm về một định luật như thế: chúng ta chỉ có kinh nghiệm về từng vật rơi.
- Không phải cũng thế cả sao?
- Không hẳn. Em vừa nói mình đã trông thấy hòn đá rơi xuống đất nhiều lần đến độ em chắc chắn lần này nó cũng rơi, và đấy chính là điều Hume muốn em lưu ý. Em đã quá quen thuộc với tiến trình sự việc đến độ em đoán chắc điều đó sẽ xảy ra nếu em buông một hòn đá. Do đó mà nảy sinh khái niệm về điều chúng ta gọi là “các định luật tự nhiên”.
- Có phải thực sự ông nghĩ rằng hòn đá có thể không rơi không?
- Vấn đề đó chắc chắn ông cũng tin như em thôi, nhưng ông lưu ý rằng mình không có chút kinh nghiệm nào về cái *tại sao* của sự vật.
- Có phải chúng ta đã lại tách xa khỏi trẻ em và hoa?
- Không, trái lại. Trẻ em chính là chứng nhân của chân lý Hume nêu ra. Giữa em và đứa bé một tuổi, ai là người kinh ngạc nhất khi trông thấy trái táo lơ lửng trong không khí suốt một hay hai giờ đồng hồ?
- Em.
- Tại sao lại thế, Sophie?
- Dĩ nhiên bởi vì đứa bé không biết điều đó trái với định luật tự nhiên đến đâu.
- Và tại sao đứa bé không biết rằng đó là trái với định luật tự nhiên?
- Bởi nó chưa biết tự nhiên ra làm sao cả.
- Hoặc tự nhiên chưa trở thành một *thói quen* chứ gì?
- À, thầy muốn đi đến chỗ đó! Tóm lại, Hume muốn con người giữ giác quan mình luôn tỉnh táo.
- Này, tôi cho em bài tập này: nếu một đứa bé và em chứng kiến một trò ảo thuật, như trông thấy một vật gì bèn bồng trong không khí, theo em ai là người thích thú nhất?
- Em nghĩ là em thì đúng hơn.
- Theo em thì tại sao?
- Bởi em biết điều đó khó tin đến đâu.
- Vậy là đứa bé không thích thú gì khi nhìn thấy những định luật tự nhiên bị xâm phạm, bởi nó chưa biết đến chúng.
- Chắc vậy.

– Và đây vẫn là điểm mấu chốt trong triết học kinh nghiệm của Hume. Đứa bé vẫn chưa bị lệ thuộc vào những chờ đợi do thói quen mà có. Đứa bé có đầu óc rộng mở hơn em, và hẳn cũng là một triết gia giỏi giang hơn em. Đứa bé không có thành kiến, Sophie ạ, và đấy là phẩm chất đầu tiên của một triết gia giỏi. Nó tri giác thế giới như thế giới diễn ra trước mắt nó, không đem thông tin bên ngoài làm sai lệch những kinh nghiệm đang có trực tiếp.

– Mỗi lần có thành kiến, em đều rất hối tiếc, đúng thế.

– Khi Hume luận về thói quen, ông tập trung vào “luật nhân quả” theo đó mọi sự kiện đều có nguyên nhân. Hume đưa ra thí dụ về hai hòn bi a: Nếu em cho một hòn đen va vào một hòn trắng đang nằm yên, chuyện gì xảy ra với hòn bi a này?

– Nó bắt đầu chuyển động.

– Đúng, tại sao?

– O kìa, thì nó bị hòn đen va vào!

– Thông thường trong trường hợp này người ta nói rằng hòn đen là nguyên nhân vận động của hòn trắng, phải không nào? Nhưng em hãy nhớ rằng chúng ta không có quyền phát biểu gì nếu trước đó chưa có kinh nghiệm về nó.

– Kìa, em có rất nhiều kinh nghiệm bởi Jorunn có một bàn bi a trong tầng hầm.

– Hume nói rằng đúng là kinh nghiệm cho em biết hòn đen chạm vào hòn trắng, và cho biết hòn trắng chuyển động, nhưng em không thực sự tri giác mối liên hệ nhân quả. Em có thể nhận ra rằng hai sự kiện đó nối tiếp nhau trong thời gian, nhưng em không thể vì thế mà khẳng định rằng sự kiện thứ nhì xảy ra là do sự kiện thứ nhất.

– Đấy có phải là bói lông tìm vết không?

– Không đâu, nó quan trọng đấy. Sự nối tiếp giữa hai sự kiện đó không được ghi trong chính sự vật mà trong ý thức của chúng ta đã sẵn đợi nó. Và nói tới trông đợi, như chúng ta đã thấy, tức là nói tới thói quen. Một đứa bé có thể không đặc biệt kinh ngạc nếu hai hòn bi a vẫn nằm im sau khi chạm vào nhau. Như thế Hume chứng minh rằng những điều được coi là “định luật tự nhiên” hay “luật nhân quả” đều tùy thuộc vào thói quen chứ không hề dựa trên lý tính. Các định luật tự nhiên không hợp lý cũng không bất hợp lý, chúng vốn dĩ như thế đấy, chấm hết. Ý nghĩ rằng hòn trắng sẽ lăn khi hòn đen đập vào không phải có bẩm sinh trong đầu chúng ta. Chúng ta không sinh ra với những ý tưởng tiên định về thế giới và về hoạt động của sự vật trong thế giới. Thế giới hiện ra trước chúng ta như nó vốn có và chúng ta khám phá nó từng ngày.

– Khác nhau đến thế sao?

– Sẽ không có gì khác nhau với những người ưa kết luận vội vàng. Hume không có ý nói các “định luật tự nhiên” bất khả xâm phạm là không tồn tại, nhưng ông nhấn mạnh rằng chúng ta không thể có kinh nghiệm về bản thân những định luật đó, nên các kết luận rất có thể sai lầm.

– Thí dụ như?

– Này nhé, dù tôi có trông thấy một bầy ngựa đen, thì điều đó cũng không có nghĩa là tất cả các con ngựa đều đen.

– Tất nhiên rồi.

– Và dù suốt đời mình, em chỉ trông thấy những con quạ đen thì điều đó cũng không có nghĩa là trên đời này không có quạ trắng. Nhà triết học cũng như nhà khoa học không loại trừ bất luận về khả năng nào. Cách nào đó, việc theo đuổi “con quạ trắng” là nhiệm vụ đầu tiên của khoa học.

– Em đã hiểu điều thầy muốn nói.

– Còn về nhân quả, có thể kể đến hiện tượng đông bão, nhiều người nghĩ rằng chớp là nguyên nhân của sấm bởi sấm luôn xảy ra vài giây sau khi có chớp. Thí dụ này không khác thí dụ về những hòn bi a lắm. Vậy tôi hỏi em: có đúng chớp là nguyên nhân của sấm không?

– Không đúng, vì sự thật là chớp và sấm xảy ra cùng lúc...

– ... bởi cả hai đều là kết quả của cùng một sự phóng điện. Do vậy người ta thấy rằng thực ra một nhân tố thứ ba mới là nguyên nhân của hai hiện tượng đó.

– Em đã hiểu.

– Một triết gia kinh nghiệm chủ nghĩa hiện đại, *Bertrand Russell*, còn đưa ra một thí dụ quái dị hơn: một con gà giò, cứ mỗi ngày nhận thấy mình được cho ăn sau khi ông chủ trang trại băng qua sân, cuối cùng ắt sẽ nhận ra mối liên hệ nhân quả giữa ông chủ trang trại băng qua sân và thức ăn được đặt vào chén của nó.

– Và đến một ngày người ta không cho nó ăn?

– Đó là ngày ông chủ trang trại băng qua sân để vận cổ nó.

– Khiếp quá.

– Việc hai sự kiện nối tiếp nhau trong thời gian không nhất thiết có nghĩa là có một mối liên hệ nhân quả. Một trong những nhiệm vụ đầu tiên của nhà triết học là cảnh giác con người trước sự cám dỗ của những kết luận hấp tấp. Bởi lúc đó người ta dễ rơi vào mê tín.

– Sao thế?

– Một con mèo đen băng qua đường trước mặt em. Sau đó không lâu trong ngày, em té và bị gãy một cánh tay. Tuy thế vẫn không có mối liên hệ nhân quả nào giữa hai sự kiện. Trong lĩnh vực khoa học, người ta cũng phải thật cảnh giác: dù cho nhiều người khỏi bệnh sau khi dùng một vị thuốc nào đó thì cũng không có gì chứng minh rằng vị thuốc là thứ đã chữa họ khỏi bệnh. Do đó điều quan trọng là có một nhóm đối chiếu tin rằng họ nhận cùng vị thuốc trong khi người ta chỉ đưa cho họ một thứ thuốc giả có chất nền là bột và nước. Nếu những người đó cũng khỏi bệnh thì đó là bằng chứng cho thấy một nhân tố thứ ba vào cuộc, như niềm tin vào vị thuốc chẳng hạn.

– Em nghĩ mình đã bắt đầu hiểu chủ nghĩa kinh nghiệm là gì.

– Trong luân lý và đạo đức cũng thế, Hume chống lại tư tưởng duy lý cho rằng sự khác biệt giữa điều thiện và điều ác đã được khắc ghi trong lý tính con người. Khái niệm về “luật tự nhiên” này đã thấy từ Sokrates đến Locke. Trái lại, Hume cho rằng lý tính không quyết định điều chúng ta nói hoặc làm gì.

– Thế là gì?

– Đó là *tình cảm* của chúng ta. Nếu em quyết định giúp đỡ một người nào đó đang cần được giúp đỡ, thì chính tình cảm của em đã thúc đẩy em hành động chứ không phải lý tính.

– Thế nếu em không giúp đỡ họ?

– Đó là vấn đề tình cảm. Không giúp đỡ ai đó đang cần không phải là chuyện hợp lý hay bất hợp lý, nhưng có thể là thiếu nhân từ.

– Ở đây phải có một giới hạn chứ. Mọi người đều nhất trí thừa nhận rằng ta không có quyền giết một ai đó.

– Theo Hume, tất cả chúng ta đều mong cho hạnh phúc của đồng loại. Tất cả chúng ta đều có khả năng động lòng trắc ẩn, nhưng điều này không liên quan gì đến lý tính cả.

– Em không chắc lắm.

– Có những lúc gạt bỏ ai đó khỏi đường đi của mình cũng không phải ý tồi, Sophie à. Nhất là khi người ta cần đạt được một mục tiêu nào đó, đây có thể là một phương pháp rất hiệu nghiệm, hãy tin tôi đi!

– Không, chỗ này thì thầy quá đáng rồi!

– Vậy thì em giải thích cho tôi tại sao người ta để cho một kẻ gây phiền nhiễu được sống?

– Nhưng kẻ khác cũng yêu cuộc sống vậy. Người ta không có quyền giết hắn!

– Có phải đó là một lập luận logic không?

– Em không biết.

– Từ một *mệnh đề mô tả*: “Nhưng kẻ khác cũng yêu đời”, em bước sang một câu phát biểu có tính *quy phạm*: “Người ta không có quyền giết hắn”. Nhìn từ góc độ thuần túy lý tính, đó là một sự sai lạc. Cũng giống như khi em nói rằng “nhiều người gian lận trong bản kê khai thuế, vì thế tôi cũng phải gian lận”. Hume nói chúng ta không bao giờ được chuyển từ một câu mô tả *cái đang có* sang một câu nói về *cái phải có*. Thế nhưng đó lại là điều chúng ta vẫn làm dài dài, ta gặp đầy rẫy những câu tương tự trên báo chí, trong các cương lĩnh đảng phái và các bài diễn văn ở Quốc hội. Em có cần một vài thí dụ không?

– Dạ, em cần lắm.

– “Càng ngày càng có nhiều người thích du lịch bằng phi cơ. Vì thế phải xây dựng nhiều phi trường hơn nữa.” Em có thấy đó là một kết luận đúng không?

– Không, kết luận thế thật vô vẩn. Còn môi trường thì sao chứ? Nếu phải làm thì nên mở rộng mạng lưới tàu hỏa hơn.

– Hoặc câu này nữa: “Việc khai thác các giàn khoan dầu mới giúp mức sống gia tăng mười phần trăm. Do đó chúng ta phải gấp rút xây dựng chúng.”

– Xuân ngốc! Cả lần này nữa, còn môi trường thì sao? Mức sống thì như thế đã là khá cao ở Na Uy rồi.

– Có khi người ta còn bảo rằng “luật này đã được bỏ phiếu tại Quốc hội, vì vậy mọi công dân phải tuân thủ”, tuy nhiên điều đó vẫn đi ngược lại ước vọng của mỗi người khi phải tuân thủ những luật lệ độc đoán đó.

– Em đã hiểu thầy muốn nói gì.

– Tóm lại, lý tính không thể nói cho chúng ta biết mình phải hành động cách nào. Và không phải cứ vất óc suy nghĩ là chúng ta xử sự như người lớn có trách nhiệm, mà phải đặt nặng tấm lòng. Hume nói: “Không phải là trái với lý tính khi người ta muốn trông thấy thế giới này diệt vong hơn là bị một vết cào nơi ngón tay.”

– Quả là rùng mình.

– Em sẽ còn rùng mình hơn nữa kia nếu xáo lại cổ bài. Chắc em đã biết Đức Quốc xã từng sát hại hàng triệu người Do Thái. Vậy theo em thì đây là vì lý tính của chúng có vấn đề, hay là trái tim và cảm xúc con người của chúng?

– Hẳn nhiên là cảm xúc con người của chúng rồi.

– Trong số chúng có rất nhiều người suy nghĩ rạch ròi sáng tỏ vô cùng. Thực ra đằng sau những quyết định tàn nhẫn nhất thường lại là những tính toán lạnh lùng nhất. Kết thúc chiến tranh đã rất nhiều quan chức Quốc xã bị tòa án khép tội, nhưng không phải là kết tội “hành động bất hợp lý”. Chúng bị kết tội sát nhân một cách tàn bạo. Đôi khi những người đầu óc không tinh

táo có thể được tha bổng vì họ “không thể chịu trách nhiệm về hành động của mình”. Nhưng chưa có ai trên đời được tha bổng vì không cảm xúc bao giờ.

- Em cầu trời là không.

- Nhưng cũng không cần phải khẳng khẳng với những thí dụ kinh hoàng như thế. Sau những trận lụt thảm khốc, phải chăng chỉ có trái tim thúc đẩy chúng ta hành động để cứu giúp nạn nhân? Nếu không có tình cảm mà chỉ để cho “lý trí lạnh lùng” lên tiếng, thì liệu chúng ta có thể nghĩ rằng điều này chẳng phải là quá tệ bởi nó sẽ loại trừ được hàng triệu người trong một thế giới đã bị đe dọa bởi nạn dân số quá đông?

- Em điên lên được khi thầy có thể lập luận như thế.

- Em thấy rõ là không phải lý tính em bị sốc.

- Cảm ơn thầy, được rồi, em đã hiểu.

22. BERKELEY

...như một quả cầu say quay cuồng quanh một mặt trời bốc lửa...

Alberto đứng dậy và đi về phía cửa sổ. Sophie đến bên ông. Một lúc sau, họ trông thấy một máy bay phản lực nhỏ bay sát trên các mái nhà. Phía sau đó có gắn một băng vải phấp phới.

Sophie nghĩ sẽ đọc thấy một nội dung quảng cáo nào đó cho một sản phẩm hoặc buổi hoà nhạc, nhưng chiếc máy bay đến gần và cô sững sốt biết bao khi đọc thấy:

“CHÚC MỪNG SINH NHẬT TUỔI MUỖI LĂM, HILDE!”

– Ông ta thật ngoan cố, Alberto chỉ bình phẩm có vậy.

Những đám mây đen to kèn từ vệt đồi phía Nam tràn xuống, tích tụ lại trên thị trấn. Chiếc máy bay nhỏ như bị một đám mây nặng trĩu chụp lấy và biến mất.

– Có mưa dông trong không khí, Alberto nói.

– Em sẽ đáp xe buýt quay về.

– Chúng ta hãy hi vọng rằng đây không phải là một trò đùa nữa của ông thiếu tá.

– Dù sao ông ấy cũng không toàn năng chứ?

Alberto không đáp và trở lại ngồi xuống.

– Chúng ta cần nói chút ít về Berkeley, một chập sau ông nói.

Sophie cũng ngồi trở lại và bất thần gặm móng tay.

– *George Berkeley* là một giám mục Ireland sinh năm 1685, mất năm 1753, Alberto mở lời trước khi tạm ngừng hồi lâu.

– Berkeley là một giám mục Ireland..., Sophie nhắc.

– ... và cũng là một triết gia.

– Thế à?

– Ông cảm thấy triết học và khoa học đương thời đang đặt thế giới quan Cơ đốc giáo vào vòng nguy hiểm. Chủ nghĩa duy vật công kích đức tin theo đó Thượng đế đã sáng tạo ra vũ trụ và duy trì sự sống cho nó.

– Rồi sao nữa?

– Rồi thì, Berkeley vẫn là nhà kinh nghiệm chủ nghĩa đi xa nhất trong những kết luận của mình.

– Bởi ông nói rằng chúng ta không biết được gì về thế giới ngoài những điều giác quan nói với chúng ta, phải không?

– Không chỉ có thế. Ông cho rằng sự vật đúng y như chúng ta tri giác về chúng, chỉ có điều khác biệt là chúng không phải là “sự vật”.

– Sao thế?

– Em còn nhớ Locke đã nhấn mạnh rằng chúng ta không thể đoan chắc về những *đặc tính cấp hai* của sự vật. Chúng ta không thể khẳng định rằng một trái táo xanh và chua, mà chỉ khẳng định được rằng giác quan ta cho biết như thế. Trái lại những *đặc tính cấp một* như khối lượng, thể tích và trọng lượng là đặc tính thực sự thuộc thế giới bên ngoài, vốn có một “chất liệu” mang tính vật chất.

– O, nhưng em vẫn chưa quên những điều đó mà.

– Giá mà chỉ có thế, Sophie à.

– Dạ, em nghe tiếp.

– Tiếp bước Descartes và Spinoza, Locke tin rằng thế giới vật chất là thực tại.

– Thì?

– Đó chính là điểm mà Berkeley, vận dụng nhất quán chủ nghĩa kinh nghiệm, tỏ ý nghi ngờ. Theo ông, điều duy nhất hiện hữu là điều chúng ta tri giác được. Thực ra, chúng ta không tri giác “vật chất” hoặc “chất liệu”. Chúng ta không thể thấu tóm thế giới trong bàn tay như thể đó là một “đồ vật” đơn giản. Khi xuất phát từ giả thuyết cho rằng tất cả những gì ta tri giác được là thể hiện một “chất liệu” chung, chúng ta đã kết luận vội vàng. Kinh nghiệm không cho ta một cơ sở nào để quyết đoán như thế.

– Nhưng mà này, thầy nhìn xem!

Sophie đặt một cú lên bàn.

– Ái da, cô chép miệng rên do đã đập mạnh, điều đó không đủ để chứng minh rằng chúng ta đang gặp phải một cái bàn thực được cấu tạo từ chất liệu, vật chất thực hay sao?

– Em thấy sao?

– Em thấy nó cứng.

– Em có tri giác rõ nét về một cái gì đó cứng, nhưng em không cảm nhận chính *vật chất* của cái bàn. Tương tự, em có thể mơ thấy mình nện vào một vật cứng trong khi không có gì cứng trong giấc mơ của em.

– Thực sự là không có trong giấc mơ.

– Người ta cũng có thể gây ảnh hưởng lên tri giác của một ai đó. Trong giấc ngủ thôi miên, một người sẽ cảm thấy nóng hoặc lạnh, những cái vuốt ve hoặc cú đâm.

– Nhưng nếu không phải chính bản thân cái bàn vốn cứng, thì cái gì đã khiến em cảm thấy cứng?

– Berkeley cho rằng đó là một *ý chí* hoặc một *tinh thần*. Theo ông, mọi ý niệm của chúng ta đều có một nguyên nhân bên ngoài ý thức của chúng ta, nhưng nguyên nhân đó thuộc về tinh thần chứ không phải vật chất.

Sophie lại bắt đầu gặm móng tay. Alberto tiếp lời:

– The Berkeley, linh hồn tôi có thể là nguồn gốc cho những ý niệm của tôi, như trong trường hợp giấc mơ, nhưng chỉ có một ý chí hoặc tinh thần khác mới có thể là nguồn gốc những ý niệm cấu thành thế giới vật chất chúng ta. Tất cả đều sinh ra từ tinh thần đó, vốn tạo ra “tất cả trong tất cả” và “mọi sự vật đều nằm trong đó”, ông nói.

– Và đó là thứ tinh thần nào?

– Dĩ nhiên Berkeley nghĩ tới Thượng đế. Đến mức ông nói rằng “chúng ta thậm chí có thể khẳng định hiện hữu của Thượng đế còn được tri giác rõ ràng hơn cả hiện hữu của con người”.

– Thế thì ta thậm chí còn không chắc chắn được là mình hiện hữu nữa sao?

– Ờ... Tất cả những gì chúng ta trông thấy và cảm thấy đều là “hệ quả của quyền năng Thượng đế”, Berkeley nhắc nhở. Bởi Thượng đế “hiện diện mật thiết trong ý thức chúng ta và làm nảy sinh vô số những ý niệm và tri nhận mà chúng ta không ngừng chạm mặt”. Trọn thế giới cũng như trọn cuộc sống sinh tồn của chúng ta đều hiện hữu trong Thượng đế. Người là nguyên nhân độc nhất của tất cả những gì đang hiện hữu. Chúng ta chỉ hiện hữu trong trí Thượng đế.

– Đến đây thì thầy đã khiến em hoàn toàn sững sờ rồi, đây là nói nhẹ nhất đấy.

– Vậy thì “hiện hữu hay không hiện hữu” không phải là tất cả vấn đề. Chúng ta còn phải tự hỏi mình là *cái gì*. Chúng ta có phải là những con người thực bằng xương bằng thịt không? Có phải thế giới được cấu tạo từ những sự vật có thực hay vậy khắp chung quanh chúng ta chỉ là ý thức?

Sophie tiếp tục gặm móng tay, Alberto nói tiếp:

– Berkeley không bằng lòng với việc hoài nghi thực tại vật chất, mà cả không gian và thời gian theo ông cũng không hiện hữu một cách tuyệt đối hay độc lập. Nhận thức của chúng ta về không gian và thời gian có thể chỉ hiện hữu trong ý thức chúng ta. Một hoặc hai tuần lễ của chúng ta không nhất thiết là một hoặc hai tuần lễ của Thượng đế...

– Thầy đã nói rằng với Berkeley, cái tinh thần chứa đựng tất cả đó, chính là Thiên Chúa của Cơ đốc giáo...

– Đúng, nhưng với chúng ta...

– Sao cơ?

– ... với chúng ta, “ý chí” hoặc “tinh thần” “tạo ra tất cả trong tất cả” đó rất có thể là cha của Hilde.

Sophie im lặng rụng rời. Trọn khuôn mặt của cô giờ đây chỉ còn là một dấu hỏi lớn. Nhưng cùng lúc đó, dường như có điều đang dần vỡ lẽ trong trí cô.

– Thầy tin thế à?

– Tôi không thấy có khả năng nào khác. Dường như đó là lời giải thích duy nhất có thể chấp nhận được, cho những gì chúng ta đã gặp phải. Những tấm bưu thiếp và tất cả những sự kiện lạ lùng xảy ra đây đó, như Hermes nói tiếng người hoặc chính tôi nhầm tên...

– Em...

– Như là tôi vẫn gọi em là Sophie, Hilde thân mến! Trong khi tôi luôn biết rằng tên em không phải là Sophie!

– Thầy bảo gì lạ thế? Bây giờ thầy bắt đầu ăn nói lòng vòng rồi!

– Đúng thế, tất cả đều đang chạy vòng quanh, cô bé à. Như một quả cầu say quay cuồng quanh một mặt trời bốc lửa.

– Và mặt trời đó chính là cha của Hilde?

– Có thể nhìn nhận sự việc như thế đấy.

– Thầy muốn nói ông ta đóng vai một kiểu Thượng đế đối với chúng ta?

– Đúng, và không hề biết ngượng ngùng gì cả. Táo tợn thật!

– Còn Hilde ở đâu trong tất cả chuyện này?

– Cô ấy là một thiên thần, Sophie à.

– Một thiên thần?

– Hilde là người mà “tinh thần” đó hướng tới.

– Thầy muốn nói rằng Albert Knag nói với Hilde về chúng ta à?

– Hoặc viết về chúng ta. Bởi, như chúng ta vừa thấy đó, làm sao chúng ta có thể tri giác được chất liệu làm nên chính thực tại của chúng ta? Chúng ta không thể biết được thực tại bao quanh chúng ta được làm nên từ sóng âm hay từ giấy và chữ viết. Theo Berkeley, nhiều nhất là chúng ta biết được rằng chúng ta từ tinh thần mà có.

– Còn Hilde là một thiên thần...

– Đúng, Hilde là một thiên thần. Chúng ta hãy dừng lại ở đó. Chúc mừng sinh nhật, Hilde!

Đúng vào lúc đó, gian phòng tràn ngập một ánh sáng xanh nhạt, và vài giây sau họ nghe thấy tiếng sấm vang dậy làm rung chuyển cả ngôi nhà.

Alberto lặng thinh, cái nhìn bối rối.

– Em phải về, Sophie vừa nói vừa đứng dậy.

Hermes theo thói quen vẫn ngủ dưới tủ áo, đã thức giấc khi cô mở cửa ra vào. Cô tưởng đâu nghe nó nói:

– Hẹn gặp lại, Hilde.

Sophie vội vàng chạy xuống cầu thang và ra đường. Không có một bóng người. Mà cũng có thể vì mưa đang đổ xuống như thác trút.

Vài chiếc xe lướt trên mặt đường nhựa ướt đầm, nhưng cô không thấy bóng dáng chiếc xe buýt nào. Cô chạy về hướng quảng trường lớn và cứ thế băng qua thị trấn với mỗi một ý nghĩ trong đầu.

Ngày mai là sinh nhật mình, cô nghĩ. Chẳng phải là càng thêm cay đắng khi người ta nhận ra, đúng vào trước hôm sinh nhật tròn mười lăm tuổi của mình, rằng cuộc đời chỉ là một giấc mộng? Tất cả giống như khi mơ thấy được trúng số độc đắc rồi đúng vào lúc nhận tiền lại biết rằng đó chỉ là hư ảo.

Sophie đi tắt qua sân vận động ngập nước. Bấy giờ cô thoáng thấy một người đang chạy về phía mình. Đó là mẹ cô. Những tia chớp xé nát bầu trời.

Mẹ ôm chặt lấy cô.

– Có chuyện gì xảy ra với chúng ta vậy, con yêu của mẹ?

– Con không biết, cô đáp, nước mắt giàn giụa. Nó giống như một giấc mộng dữ, mẹ à.

23. BJERKELY

... tấm gương thần cũ kỹ mà cụ bà cô đã mua của một người Di gan ...

Hilde Møller Knag thức giấc trong căn phòng áp mái ngôi nhà của thuyền trưởng ở ngoại ô Lillesand. Cô nhìn đồng hồ, chỉ mới sáu giờ. Nhưng trời đã sáng. Một dải nắng lớn gần như loang kín cả một vạt tường.

Cô nhảy ra khỏi giường và chạy đến cửa sổ. Khi qua gần bàn viết của mình, cô xé một trang trên quyển lịch nhỏ. Thứ Năm 14 tháng Sáu 1990. Cô vò tờ giấy rồi ném vào sọt.

Giờ đây cô đọc “thứ Sáu 15 tháng Sáu 1990”. Vào tháng Giêng, cô đã viết “15 TUỔI” trên trang này. Thật là đặc biệt phải không, khi cô tròn mười lăm tuổi vào ngày 15. Điều đó chỉ xảy ra một lần trong đời cô.

Mười lăm tuổi! Chẳng phải đó là ngày đầu tiên trong “cuộc sống người lớn” của cô sao? Không có chuyện trèo lên giường ngủ trở lại vào một ngày như thế. Và lại hôm nay là buổi học cuối cùng trước khi nghỉ hè. Tất cả đều hẹn gặp nhau tại nhà thờ vào lúc một giờ. Và nhất là: trong một tuần nữa, cha cô sẽ từ Liban trở về. Ông hẹn có mặt vào tối Hạ chí.

Qua cửa sổ, Hilde nhìn khu vườn chạy thoải thoải xuống về phía cầu tàu và nhà để thuyền bằng gỗ đỏ. Mùa này ca nô vẫn chưa được lấy ra dùng, nhưng chiếc thuyền chèo cũ đã được buộc trên bến. À, đừng quên tát nước sau trận mưa to đêm qua.

Cô đưa mắt rảo khắp vịnh và nhớ lại khi lên sáu hay bảy gì đó, cô đã trèo được lên thuyền chèo ra xa ngoài vịnh nhỏ. Cô đã rơi xuống nước, và không biết nhờ phép lạ nào mà cô vào bờ lại được. Uớt đầm từ đầu đến chân, cô trở về nhà bằng cách băng qua các bụi rậm, và khi đến khu vườn, cô trông thấy mẹ đang chạy tới đón cô. Chiếc thuyền cùng đôi mái chèo tiếp tục trôi dạt ngoài vịnh nhỏ. Thình thoảng cô vẫn còn nghĩ đến chiếc thuyền bị bỏ lại ngoài vịnh đó. Cảm giác ần ần vẫn còn in đậm trong trí cô.

Khu vườn không được chăm sóc đặc biệt lắm và cũng không có quá nhiều hoa, nhưng nó rộng và nó là khu vườn của Hilde. Chỉ có một cây táo cành lá trơ trụi cùng mấy cây phúc bồn tử và lý chua đã thôi cho trái là còn sống sót sau mùa đông nghiệt ngã.

Giữa những tảng đá bằng và cỏ dại, chiếc ghế xích đu bị bỏ quên trên bãi cỏ xơ xác, ủ ê trong nắng sớm. Nó có vẻ còn lẻ loi hơn khi mấy cái gối dựa đã bị lấy đi. Mẹ cô hẳn đã làm chuyện đó lúc tối muộn khi bắt đầu chớm đông.

Trọn khu vườn nằm giữa vành đai những cây bạch dương, điều ấy giúp nó tránh được những cái nhìn tò mò. Chính vì lý do đó mà cơ ngơi này xưa kia được gọi là Bjerkely (dưới bóng bạch dương).

Chính cụ ông của Hilde đã xây dựng ngôi nhà này vào cuối thế kỷ 19. Ông là thuyền trưởng trên một trong những chiếc buồm lớn cuối cùng. Do đó nhiều người vẫn còn biết chốn này dưới cái tên “ngôi nhà của thuyền trưởng”.

Sáng hôm ấy khu vườn vẫn còn mang dấu vết của cơn đông dữ dội đêm hôm trước. Hilde đã thức giấc nhiều lần vì những tiếng sấm. Nhưng bầu trời giờ đây đã hoàn toàn quang đãng.

Bầu không khí đã trở nên trong lành làm sao sau cơn mưa mùa hạ. Thời tiết ngọt ngào và khô trong mấy tuần vừa qua, còn để lại dấu vết trên những chòm lá bạch dương đã ngả màu vàng. Thế giới như một đồng tiền xu mới sáng bóng và Hilde cảm thấy như cơn đông đã cuốn đi cả tuổi thơ cô.

“Phải, cây đã đâm chồi trong con đau xé...”, đó là câu mở đầu của một bài thơ Thuy Điển nổi tiếng. Hay là một bài thơ Phần Lan?

Hilde đứng trước tấm gương bằng đồng thau to nặng của bà cô để lại, treo trên tủ com một cũ.

Cô có đẹp không? Dù sao cô cũng không đến nỗi xấu. A, có lẽ cô ở mức trung bình thì phải...

Cô có mái tóc dài màu vàng. Cô vẫn nghĩ nó phải đậm hoặc nhạt hơn, cô không thích nó lảng nhảng ở giữa hai sắc thái đó. Ngược lại cô có những lọn tóc mềm mại luôn là đối tượng thèm muốn của nhiều cô bạn đã thử một cách vô vọng để được như cô bằng lô uốn tóc. Tóc cô luôn uốn lượn một cách tự nhiên, duyên dáng. Và đôi mắt màu xanh lục của cô mới đẹp làm sao, một màu xanh lục rực sáng! “Làm sao chúng có thể xanh đến thế!” Các cô chú của cô thường tự hỏi khi cúi xuống nhìn cô.

Hilde cố thử đoán xem hình ảnh tấm gương ném trả lại cô là một thiếu nữ hay thiếu phụ. Cô kết luận không phải người này cũng không phải người kia. Cơ thể cô có thể được xem là cơ thể đàn bà, nhưng khuôn mặt vẫn lảng lẩy và tròn trịa.

Có điều gì đó trong tấm gương khiến cô không cưỡng nổi nghĩ đến cha mình. Xưa kia nó máng trong “xưởng”. Xưởng là căn phòng tầng trên nhà để thuyền, vừa là thư viện vừa là chốn ẩn dật và nơi viết văn của ông. Albert, như Hilde vẫn gọi lúc ông ở nhà, lúc nào cũng hy vọng ngày nào đó sẽ viết được một tác phẩm lớn. Phải nói rằng ông đã bắt đầu viết một cuốn tiểu thuyết, nhưng đã sớm bỏ rơi ý định đó. Dù sao ông vẫn gửi đăng đều đặn những bài thơ và một số bức vẽ về cuộc sống ven quần đảo trên một tờ báo địa phương, và Hilde rất tự hào mỗi lần trông thấy tên ông được in ra: ALBERT KNAG. Dù sao tại Lillesand, cái tên đó cũng có một tiếng vang đặc biệt. Đó cũng là tên cụ ông của cô.

A, tấm gương này... Cách đây nhiều năm rồi, cha cô đã đùa đùa lưu ý cô là người ta có thể nháy mắt với bóng mình trong gương, nhưng không thể thấy mình chớp hai mắt trong gương. Tấm gương bằng đồng thau kia là ngoại lệ duy nhất trước quy luật đó, bởi đó là một tấm gương thần cũ kỹ mà bà cô đã mua của một người Di gan đứng sau ngày cưới của cụ.

Hilde đã hoài công thử, quả khó mà trông thấy mình chớp hai mắt cũng như trốn chạy chính cái bóng của mình. Cuối cùng cô đã được thừa kế tấm gương lạ lùng đó, và suốt thời tuổi nhỏ cứ thi thoảng cô lại tìm cách thử lại điều này.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi hôm nay cô có phần trầm tư, cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi cô nghĩ ngợi quá nhiều về mình hôm nay. Mười lăm tuổi...

Cuối cùng cô liếc nhìn lên cái tủ nhỏ ở đầu giường. Có một cái gói to! Nó được bọc giấy đẹp màu xanh sáng với một dải nơ lụa đỏ thắt xung quanh. Hẳn đây là một món quà sinh nhật!

Có phải món quà ấy chẳng? Món quà trứ danh vẫn được đề cập tới một cách quanh co? Trong những tấm bưu thiếp từ Liban của mình, cha cô đã nhiều lần nói bóng gió về nó, nhưng ông “phải tự đặt cho mình một sự kiểm duyệt nghiêm ngặt”.

Món quà là một cái gì “không ngừng lớn lên”, như ông đã viết. Và ông đã nhắc tới một cô gái mà cô sắp được làm quen và được ông gửi bản sao tất cả những tấm bưu thiếp của cô.

Hilde đã thử hỏi mẹ cô, nhưng bà có vẻ không biết gì về câu chuyện.

Điều kỳ lạ nhất là ông ám chỉ rằng món quà đó có thể được “chia sẻ với những người khác”. A, ông làm việc cho Liên Hiệp Quốc thì cũng không sai. Nếu cha cô có một ý tưởng ở mức ám ảnh – trong số vô vàn ý kiến của ông, thì đó là Liên Hiệp Quốc phải thực thi trách nhiệm dẫn dắt toàn thế giới. Trong một tấm bưu thiếp, ông đã viết: “Phải chỉ Liên Hiệp Quốc có thể tập hợp được tất cả mọi người!”

Cô nóng lòng muốn mở gói quà trước khi mẹ mang bữa ăn sáng tới giường và chúc mừng sinh nhật cô. Hẳn cô phải có quyền làm thế, nếu không tại sao người ta lại đặt nó tại đó?

Hilde đi lại cầm lấy cái gói to trên tủ đầu giường. Nặng quá! Cô thấy một tấm thiếp “Dành cho tuổi 15 của con, Hilde, món quà của cha.”

Cô ngồi xuống giường và khéo léo tháo dải lụa đỏ trước khi mở giấy bọc.

Đó là một cái kẹp tài liệu to!

Vậy ra đó là món quà của cô! Thế mà tưởng đâu ghê gớm lắm. Món quà trứ danh “không ngừng lớn lên” và cô có thể chia sẻ với những người khác chỉ có thể thôi à?

Một cái liếc mắt đủ mách cô là kẹp tài liệu chứa đầy những tờ giấy đánh máy. Cô nhận ra nét chữ của cái máy đánh chữ mà cha cô đã mang theo đến Liban.

Cha không viết cả một quyển sách cho cô đó chứ?

Trên trang đầu được viết tay:

THẾ GIỚI CỦA SOPHIE

Phía dưới một chút, lần này đánh máy:

Mặt trời đôi với đất đen giống như ánh sáng đích thực của trí tuệ đôi với những người chủ của trái đất.

N. F. S. GRUNDTVIG

Hilde lật trang. Phía trên trang tiếp theo bắt đầu chương một, nhan đề “Vườn địa đàng”. Cô ngồi thoải mái trên giường, kê cái kẹp tài liệu lên hai đầu gối và bắt đầu đọc:

Sophie Amundsen từ trường về. Ban đầu cô đi cùng Jorunn một đoạn. Cả hai đã nói về người máy. Theo Jorunn, bộ óc con người là một cỗ máy điện toán tinh vi. Sophie cảm thấy mình không hoàn toàn đồng ý với bạn. Người ta không thể giản lược con người thành một cái máy, không đúng thế sao?

Hilde tiếp tục đọc và chẳng bao lâu đã quên hết mọi thứ, kể cả sinh nhật mình. Thình thoảng một ý nghĩ cắt ngang mạch đọc: Có phải cha cô đã viết một cuốn tiểu thuyết? Có phải ông đã dốc sức vào cuốn tiểu thuyết lớn của mình và đã hoàn thành nó tại Liban? Ông vẫn thường than vãn về những giờ dài nhàn rỗi nơi đó.

Cha của Sophie cũng du hành khắp thế giới. Hẳn đó chính là cô ấy, người mà cha cô muốn cô gặp...

Khi chấp nhận ý tưởng rằng cuộc sống của cô rồi sẽ kết thúc vào một ngày nào đó, bấy giờ cô nhận ra điều mà trước đây cô chưa từng biết tới, rằng cô được sống quá đã là điều may mắn phi thường... Thế giới bắt nguồn từ đâu?... Tới một lúc nào đó, phải có cái gì đó nảy sinh từ hư vô. Nhưng điều đó có thể hình dung được không? Chẳng phải đó cũng là điều khó lòng tưởng tượng được, y như ý tưởng về một thế giới vẫn đời đời hiện hữu.

Hilde lần lượt lật hết trang này đến trang khác và giật nảy mình khi đọc tới đoạn Sophie nhận được một tấm bưu thiếp từ Liban gửi cho

*“Hilde Møller Knag, nhờ Sophie Amundsen chuyển gửi
Số 3, đường Cỏ Ba Lá”*

Hilde yêu dấu,

Cha chúc con những điều tốt đẹp nhân dịp con tròn mười lăm tuổi. Con biết rồi đó, cha rất muốn tặng con một món quà giúp con được trưởng thành. Tha thứ cho cha vì đã gửi tấm thiếp này qua Sophie nhé. Như thế tiện hơn.

Hôn con.

Cha của con

Tinh ma thật! Hilde vẫn biết rằng cha cô có rất nhiều trò, nhưng hôm nay ông làm cô kinh ngạc thực sự ngay khi vừa tỉnh giấc! Thay vì nhét tấm bưu thiếp vào gói quà, ông lại đưa nó vào nội dung cuốn tiểu thuyết của ông.

Nhưng cô Sophie tội nghiệp kia! Đây là điều đáng ngỡ ngàng lắm đây!

Vì mục đích gì mà một người cha lại gửi tấm thiếp sinh nhật tới địa chỉ của Sophie trong khi rõ ràng nó dành cho một người khác? Người cha nào lại có ý xấu là tước đi tấm thiếp sinh nhật của con gái mình bằng cách gửi nó tới một địa chỉ khác? Tại sao “như thế tiện hơn”? Và nhất là làm sao tìm ra Hilde đây?

Ừ, cô ấy sẽ làm cách nào đây?

Hilde lật trang và bắt đầu đọc chương tiếp theo, nhan đề “Chiếc mũ chóp cao”. Cô đọc tới đoạn một người lạ mặt viết cho Sophie một lá thư dài. Hilde nín thở.

Niềm khao khát muốn biết tại sao chúng ta lại sống không phải là một môi bận tâm có tính “vật vãn” giống như môi bận tâm của người sưu tập tem. Người đặt ra những câu hỏi loại đó đã nô tiệp nỗi băn khoăn của tất cả các thế hệ trước đó...

“Sophie thấy ngạc nhiên hết sức.” Hilde cũng thế. Cha cô không bằng lòng với việc viết một quyển sách cho tuổi mười lăm của cô, ông đã khởi thảo một quyển sách kỳ lạ và bí ẩn vào bậc nhất.

Tóm lại: một chú thỏ trắng được lấy ra khỏi chiếc mũ chóp cao, và bởi đó là một con thỏ khổng lồ nên trò ảo thuật phải mất nhiều tỷ năm. Tất cả những đứa con loài người đều sinh ra ở đâu những sợi mịn của bộ lông con thỏ, giúp chúng biết kinh ngạc trước trò ảo thuật không tưởng nổi. Nhưng khi lớn lên, chúng càng lúc càng rút sâu vào tận gốc bộ lông con thỏ. Và chúng ở lại trong đó...

Sophie không phải là người độc nhất cảm thấy mình sắp rút sâu vào bộ lông thỏ. Hôm nay Hilde tròn mười lăm tuổi, và cô biết đã tới thời điểm chọn xem mình nên bò theo hướng nào.

Cô đọc đoạn nói về các nhà triết học tiền Sokrates. Việc cha cô quan tâm đến triết học không phải là một điều mới mẻ, một ngày nọ ông đã từng đăng một bài viết trên tờ nhật báo nói rằng triết học đáng lý phải là môn học bắt buộc trong nhà trường. Bài báo có nhan đề: “Tại sao triết học phải là môn bắt buộc trong chương trình?” Ông thậm chí còn dám đặt thẳng vấn đề trong buổi họp phụ huynh. Lúc đó Hilde không khỏi ngượng ngịu.

Cô nhìn đồng hồ của mình: đã bảy giờ rồi. Cũng may mà cô còn một giờ đồng hồ trước mắt để dõi theo những cuộc phiêu lưu của Sophie và chìm sâu vào tất cả vấn đề triết học kia trước khi mẹ cô mang bữa điểm tâm sinh nhật đến giường cô. Cô đọc tới chương về Demokritos, đoạn Sophie phải trả lời câu hỏi chuẩn bị dành cho cô ấy: “Tại sao Lego là món đồ chơi tài tình nhất thế giới?” Tiếp theo cô bắt gặp “một phong bì lớn màu vàng” trong hộp thư.

Demokritos đồng tình với những người đi trước khi nói rằng những thay đổi quan sát được trong tự nhiên không phải là hậu quả của một sự “biến hoá” thực sự. Từ đó ông giả định rằng tất cả phải được cấu tạo từ những thành phần cực nhỏ, và mỗi thành phần, khi tách rời ra, có tính bất diệt và bất biến. Demokritos gọi những thành phần cực nhỏ đó là nguyên tử.

Hilde rất lấy làm không hài lòng khi Sophie bắt gặp chiếc khăn quàng đỏ của cô dưới giường. A, thế ra nó trốn ở đó à? Nhưng một chiếc khăn quàng không thể chỉ lặn vào một câu chuyện như thế được, nó cũng phải ở nơi nào khác mới phải chứ...

Chương về Sokrates mở đầu bằng một đoạn trích từ tờ nhật báo mà Sophie đọc được với “mấy dòng nói về phân đội Na Uy thuộc Liên Hiệp Quốc” đồn trú ở Liban. Diễn hình cho cha cô, một việc như thế! Lúc nào ông cũng than phiền về sự thiếu quan tâm của những người đồng hương tới vai trò gìn giữ hoà bình của Liên Hiệp Quốc... Nếu chẳng ai quan tâm, ít ra Sophie cũng không được bỏ ngang tin đó. Thực ra đó cũng là một cách để lôi cuốn sự chú ý của các phương tiện thông tin đại chúng.

Cô không khỏi mỉm cười khi đọc lời tái bút trong thư của nhà triết học:

Nếu em vừa thấy một chiếc khăn quàng bằng lụa đỏ, tôi yêu cầu em đặc biệt nâng niu nó. Thịnh thoảng vẫn có những món đồ đổi chủ vì nhầm lẫn. Nhất là tại nhà trường hoặc những nơi tương tự, và em đừng quên rằng đây là một trường triết học.

Hilde nghe có tiếng động trên cầu thang. Chắc hẳn mẹ cô đang bước lên với khay điểm tâm của cô. Khi cuối cùng bà cũng gõ cửa phòng, Hilde đã đọc đến đoạn Sophie tìm thấy băng video về thành phố Athenai tại chỗ nắp bí mật của cô nơi cuối khu vườn.

– “Chúc mừng sinh nhật, chúc mừng sinh nhật...”

Trên cầu thang, mẹ cô đã bắt đầu hát bài hát truyền thống.

– Mẹ vào đi, mẹ! Hilde nói trong lúc đang đọc đoạn ông giáo sư triết học giải thích cho Sophie từ trên đỉnh Akropolis.

Ông trông giống cha của Hilde như hai giọt nước với “bộ râu đen nhánh được chăm chút tỉ mỉ” và chiếc mũ nồi màu xanh da trời.

– Mừng sinh nhật, Hilde!

– Umm...

– Nhưng có chuyện gì thế, Hilde?

– Mẹ cứ đặt nó xuống đó.

– Con không định...

– Mẹ không thấy con đang bận sao?

– Hôm nay con mười lăm tuổi rồi đấy!

Mẹ đã đến Athenai chưa, hả mẹ?

– Chưa, câu hỏi gì mà lạ thế?

– Quả là kỳ lạ khi những đền đài xa xưa vẫn còn đứng vững bởi chúng đã hai ngàn năm trăm tuổi. Ngôi đền vĩ đại nhất có tên là “khuê phòng của Trinh nữ”.

– Con đã mở quà của cha chưa?

– Quà nào ạ?

– Nhìn mẹ đây này, Hilde! Con có vẻ không được tỉnh lắm.

Hilde để cái kẹp tài liệu tuột vào lòng.

Mẹ cô cúi xuống giường vừa chìa cái khay cho cô. Trên đó bày biện một cây nến đang cháy, những ổ bánh mì tròn và một chai nước cam nhỏ. Còn có một gói nhỏ nữa. Bởi cả hai tay đều bận, bà cắp lá cò Na Uy dưới một cánh tay.

– Cảm ơn mẹ nhiều, mẹ thật dễ thương, nhưng con thực sự không có thì giờ...

– Nhưng... đến một giờ trưa con mới cần phải có mặt tại nhà thờ cơ mà!

Chỉ khi nghe mẹ nói thế và thấy bà đặt cái khay lên tủ đầu giường, Hilde mới thực sự trở về với thực tế.

– Con xin lỗi mẹ, tại con mãi đọc...

Cô đưa ngón tay chỉ cái kẹp tài liệu và tiếp lời:

– Của cha đấy...

– Vậy à, cha con viết gì vậy, Hilde? Nếu con muốn biết thì mẹ cũng rất tò mò như con. Từ nhiều tháng nay, mẹ không nghe được lời nào nghĩa lý từ cha con.

Không hiểu sao Hilde thấy có chút xấu hổ.

– Ồ, đây chỉ là một câu chuyện.

– Một câu chuyện sao?

– Dạ đúng thế, một câu chuyện, nhưng cũng là một quyển sách triết học. Tóm lại là một cái gì đó kiểu thế.

– Còn quà của mẹ, con không muốn biết đó là cái gì à?

Hilde cảm thấy mình sẽ thiếu đi lịch sự nếu tỏ ra thiên vị cha, thế nên cô vội mở gói quà của mẹ. Đó là một chiếc xuyên vàng.

– Ô, đẹp quá! Ngàn lần cảm ơn mẹ!

Hilde đứng dậy hôn mẹ. Sau đó họ trò chuyện với nhau một hồi.

– Bây giờ mẹ đi đi, Hilde nói. Trong lúc con nói chuyện với mẹ, ông ấy đang ở trên đỉnh Akropolis, mẹ hiểu chứ?

– Ai thế?

– Con không biết. Sophie cũng không nốt. Cái hay là ở chỗ đó.

– Được rồi, mẹ phải đi làm đây. Con đừng quên ăn chút gì đó nghen! Đàm dài của con ở dưới.

Cuối cùng mẹ cô cũng đi xuống. Giống như ông giáo sư triết học đang từ Akropolis bước xuống và đến đứng trên đồi Areopagos trước khi xuất hiện trở lại ngay sau đó trên quảng trường Athenai.

Một con run chạy khắp người Hilde khi những đèn đài xa xưa chọc lên từ những phế tích; cha cô còn có một ý tưởng ám ảnh là mọi thành viên của Liên Hiệp Quốc sẽ hợp sức nhau phục dựng một bản sao hoàn hảo của quảng trường chợ Athenai. Đó là nơi lý tưởng để bàn cãi về các vấn đề triết học, và cả về các vấn đề giải trừ binh bị, tại sao không. Ông nghĩ đó là cơ hội gắn bó các dân tộc của mọi quốc gia. “Chúng ta còn xây dựng được những giàn khoan và phi thuyền lên mặt trăng cơ mà.”

Sau đó cô đọc những gì viết về Platon. “Trên đôi cánh tình yêu, linh hồn sẽ trở lại chốn ở của mình trong thế giới ý niệm. Nó sẽ thoát khỏi ‘nhà tù thể xác’...”

Sophie đã len lỏi ra khỏi căn lều với hy vọng đuổi theo Hermes, nhưng cô đã mất dấu nó. Sau khi đọc tiếp về Platon, cô quay lại khu rừng và phát hiện ra ngôi nhà gỗ sơn đỏ cạnh cái hồ nhỏ. Bên trong có một bức tranh nhan đề “Bjerkely”, và rõ ràng đây đúng là nơi Hilde đang ở. Cạnh đó có treo bức chân dung của một người tên Berkeley. “Sự trùng hợp kỳ lạ, phải không?”

Hilde đặt kẹp tài liệu xuống giường bên cạnh cô, đứng dậy và đi kiểm tra trong bộ từ điển bách khoa gồm ba quyển mà cô được tặng năm mười bốn tuổi. Hãy xem một chút coi nào... Berkeley... đây rồi!

Berkeley, George (1685-1753): triết gia Anh, giám mục Cloyne. Phủ nhận hiện hữu của thế giới vật chất ở ngoài ý thức con người. Theo ông, mọi tri giác đều đến với chúng ta từ Thượng đế. Cũng nổi tiếng với việc phê bình sự trừu tượng hóa dưới mọi hình thức. Tác phẩm chính: *Luận về những nguyên tắc nhận thức của con người* (1710).

Quả là kỳ lạ. Hilde vẫn còn đứng dưới sàn một hồi suy nghĩ trước khi trở lên giường tiếp tục đọc.

Theo một nghĩa nào đó, chính cha cô đã treo hai bức tranh kia. Nhưng sự giống nhau chỉ dừng lại ở danh từ riêng thôi sao?

Vậy là, Berkeley là một triết gia phủ nhận có một thế giới vật chất ở ngoài ý thức con người. Người ta có thể nói gì về quan điểm của ông tùy thích, nhưng bác bỏ chúng là chuyện không dễ dàng. Thế giới của Sophie là một thí dụ điển hình cho chuyện đó, bởi tất cả những “tri giác về thế giới bên ngoài” của cô đều chỉ là kết quả trí tưởng tượng của cha Hilde.

Phải đọc nhanh phần tiếp theo thôi. Hilde ngược mắt nhìn lên khi đọc đến chương Sophie nhìn thấy trong gương một cô gái đang chớp hai mắt. “Dường như cô gái kia nháy mắt với Sophie. Như thế nói: Tôi thấy bạn, Sophie à. Tôi đang ở đây này, ở phía bên kia.”

Chính vào lúc đó Sophie trông thấy cái ví màu xanh lục cùng với tiền và mọi thứ khác! Làm cách nào mà lại như thế được?

Điên rồi không chịu được! Trong vài giây khi nãy, Hilde thực sự tin rằng Sophie đã lượm được cái ví của cô. Nhưng rồi khựng lại: cô thử đặt mình vào địa vị của Sophie. Hẳn là Sophie thấy mọi việc đều không thể hiểu nổi và quá sức bí hiểm.

Lần đầu tiên Hilde muốn trông thấy khuôn mặt thật của Sophie và nói cho cô ấy biết duyên cớ bí mật của câu chuyện.

Nhưng Sophie đã phải vội vã rời ngôi nhà gỗ để khỏi bị bắt quả tang. Dĩ nhiên chiếc thuyền đã bị bỏ trôi dạt trên hồ. Bằng cớ cho thấy cha cô cũng không quên chuyện đó!

Hilde uống một ngụm nước cam và vừa ăn miếng bánh mì vừa tiếp tục đọc về Aristoteles, “con người quy củ” đã dám phê bình thuyết ý niệm của Platon.

Theo Aristoteles, không gì hiện hữu trong ý thức mà không từng hiện hữu trước đó trong giác quan. Còn Platon thì nói, không gì hiện hữu trong tự nhiên mà lại không hiện hữu trước đó trong thế giới ý niệm. Aristoteles nhận thấy rằng bằng cách đó Platon đã “nhân đôi số lượng sự vật”.

Còn về trò chơi tìm từ trừu tượng, Hilde chưa hề biết rằng chính Aristoteles đã sáng tạo ra trò “thế giới thực vật, động vật và khoáng vật”.

Aristoteles mong muốn bằng cách nào đó sắp đặt chín chu gian phòng thiếu nữ của tự nhiên. Ông chú tâm vào việc chứng minh rằng mọi sự vật trong tự nhiên đều thuộc những nhóm khác nhau, bản thân những nhóm này lại được chia thành những phân nhóm.

Đọc đến quan niệm của Aristoteles về phụ nữ, Hilde không khỏi bị sốc và giận dữ. Làm sao một triết gia tầm cỡ đó lại có thể tuôn ra những điều ngô nghê đến thế?

Dù sao nó cũng khiến Sophie nảy ra ý muốn sắp đặt “gian phòng thiếu nữ” của chính cô, và do đó mà trong mớ đồ đạc linh tinh, cô tìm thấy chiếc vỏ lưng đã biến mất khỏi tủ của Hilde như bị hóa phép vào một tháng trước đây. Sophie đã xếp tất cả những tờ giấy của Alberto vào một cái kẹp tài liệu, “đã được hơn năm mươi trang”. Về phần mình, Hilde đã đọc tới trang 126, nhưng cô phải đọc trọn câu chuyện của Sophie bên cạnh giáo trình triết học của Alberto Knox.

“Văn minh Hy Lạp” là tên của chương tiếp theo. Tất cả bắt đầu với việc Sophie phát hiện ra một tấm bưu thiếp in hình chiếc xe jeep của Liên Hiệp Quốc. Dấu bưu điện chỉ “ngày 15 tháng Sáu tại phân đội Liên Hiệp Quốc”. A, thêm một tấm thiếp mà cha cô đã nhét vào câu chuyện thay vì gửi cho cô bằng đường bưu điện:

Hilde yêu dấu,

Cha nghĩ con đang ăn mừng lễ sinh nhật của mình. Với điều kiện chưa phải đã sang ngày hôm sau chứ? Nhưng suy cho cùng, món quà này sẽ rất có ích cho con trong bao lâu thì cũng không phải là điều hệ trọng nhất, bởi một cách nào đó nó sẽ kéo dài đến hết đời con. Thế thì hãy cho cha chúc mừng sinh nhật con! Cha nghĩ con sẽ hiểu tại sao cha lại gửi những tấm thiếp này tới Sophie. Cha tin chắc rằng cô ấy sẽ chuyển đến con.

*T.B: Mẹ con bảo với cha rằng con đã đánh mất ví. Cha hứa sẽ cho con 150 krone để mua cái khác. Còn thẻ học sinh của con, con sẽ nhận được cái khác của nhà trường trước kỳ nghỉ hè.
Hôn con.*

Không tệ lắm, thế là cô đã được 150 krone, chắc hẳn cha cô nghĩ món quà nhà trường được của ông không đủ.

Vậy là 15 tháng Sáu cũng là sinh nhật Sophie. Nhưng Sophie chỉ mới đang ở giữa tháng Năm. Hẳn cha cô đã viết chương này vào lúc đó và ông chỉ để ngày tháng lùi lại trên “tấm thiệp sinh nhật” gửi cho Hilde.

Tội nghiệp Sophie đang hơ hải chạy đến gặp cô bạn Jorunn của mình trước trung tâm thương mại...

Hilde là ai? Làm sao cha cô ấy lại có thể chắc chắn rằng Sophie sẽ gặp cô ấy? Dù sao ông ta cũng hoàn toàn vô lý khi gửi mấy tấm bưu thiếp tới cô thay vì gửi thẳng tới cho con gái.

Hilde cũng cảm thấy mình bình bình trong không khí khi đọc đoạn nói về Plotinus.

Tôi cho rằng tất cả những gì đang hiện hữu đều dự phần vào niềm bí ẩn của thần linh. Chúng ta thấy có gì đó lấp lánh tận cùng bên trong một cây hướng dương hay một cây hoa bướm dại. Một con bướm đang bay chập chờn từ cánh hoa này sang cánh hoa khác hoặc một con cá vàng đang bơi trong bể cá cũng khiến ta dự cảm được niềm bí ẩn khó dò đó. Nhưng chỉ có nhờ linh hồn mà chúng ta đến gần Thượng đế nhất. Chỉ có ở đó chúng ta mới nhập làm một với niềm bí ẩn lớn là sự sống. Đúng thế, qua những cơ hội hiếm hoi, ta vẫn có thể cảm nhận được rằng chúng ta chính là niềm bí ẩn của thần linh.

Đó là điều đọc được khiến cô ngây ngất nhất cho đến bây giờ. Nhưng đó cũng là điều giản dị nhất: tất cả là đơn nhất, và cái “đơn nhất” đó là một bí ẩn của thần linh mà tất cả đều dự phần vào.

Người ta không thực sự cần thiết phải tin vào điều đó. Nó là như thế, chấm hết. Mỗi người được tự do diễn giải “điều bí ẩn của thần linh” theo cách hiểu của mình.

Cô lướt nhanh chương tiếp theo. Sophie và Jorunn muốn đi cắm trại vào buổi chiều trước ngày Quốc khánh và họ đến ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá...

Vài trang sau đó, Hilde giận dữ nhảy ra khỏi giường và đi mấy bước trong phòng, kẹp tài liệu cấp dưới cánh tay.

Thế này thì quá lắm! Cha cô đã để hai cô gái tìm thấy trong ngôi nhà gỗ bàn sao của tất cả những tấm thiệp mà cô đã nhận được vào hai tuần đầu tháng Năm. Toàn bản! Hilde đã đọc đi đọc lại những tấm thiệp của cha cô, và đã thuộc nằm lòng từng chữ một.

Hilde yêu dấu,

Cha đã phát chán phải giữ kín những gì liên quan đến món quà sinh nhật của con, đến mức nhiều lần trong ngày cha phải tự cấm đoán mình không được điện thoại cho con để khỏi tiết lộ. Đó là một thứ đang không ngừng lớn lên. Và như những gì cứ lớn lên mãi, càng lúc người ta càng khó giữ nó cho riêng mình...

Ngay sau đó là lá thư mới của nhà triết học gửi cho Sophie, nói về người Do Thái, người Hy Lạp và hai nền văn hoá. Hilde lấy làm sung sướng khi bất chợt được nhìn vào lịch sử dưới góc độ toàn cảnh như thế. Ở trường người ta chưa từng dạy cô điều đó. Thông thường các bài học chỉ toàn những tiểu tiết rời rạc rồi lại tiểu tiết. Đọc hết chương, cuối cùng cô đã có cái nhìn khác hẳn về tầm quan trọng của Jesus và đạo Cơ đốc.

Cô rất thích câu dẫn của Goethe nói rằng “kẻ nào không biết rút ta bài học của ba ngàn năm thì chỉ sống lần hồi qua ngày.”

Chương tiếp theo bắt đầu với mảnh giấy dán nơi cửa sổ nhà bếp của Sophie. Chắc chắn đó là một tập thiệp mới mừng sinh nhật Hilde.

Hilde yêu dấu!

Cha không biết lúc con đọc thư này có còn là ngày sinh nhật của con hay không. Dù sao cha cũng hy vọng thư này không đến quá trễ. Một hay hai tuần trôi qua với Sophie, không hẳn cũng là chừng ấy tuần lễ đối với chúng ta. Cha sẽ trở về vào tối Hạ chí. Chúng ta sẽ ngồi lại thật lâu trên xích đu trong vườn để ngắm biển, Hilde à. Cha con ta có biết bao điều để nói với nhau.

Tiếp theo là một cú điện thoại của Alberto gọi cho Sophie và đó là lần đầu tiên cô nghe giọng nói của ông.

– Nghe thầy nói thì cứ như sẽ có một cuộc chiến tranh hãn hoi.

– Một cuộc đấu tư tưởng thì đúng hơn. Chúng ta hãy thử khơi gợi sự quan tâm của Hilde và kết nạp cô ấy về phe ta trước khi cha cô trở về Lilesand.

Tiếp theo Sophie đi gặp Alberto Knox cải trang thành thầy tu thời Trung cổ trong nhà thờ cũ kỹ từ thế kỷ 12.

Nhắc tới nhà thờ... Hilde nhìn đồng hồ. Một giờ mười lăm! Cô đã hoàn toàn mất khái niệm về thời gian.

Nói cho cùng, nếu cô không đến lớp vào ngày sinh nhật mình thì đó cũng không phải là một bi kịch. Ngược lại, sinh nhật còn làm cô hơi bức mình là khác: cô đã chán ngấy tất cả những lời chúc mừng dành cho cô. Thừa thãi quá!

Và chỉ một lát sau cô đã nghe hẳn một bài giảng của Alberto. Rõ ràng ông không có gì ngượng nghịu khi khoác lên mình chiếc áo dòng của thầy tu.

Khi đọc tới đoạn nói về Sophia hiển linh trước Hildegard, cô lại phải tham khảo bộ sách bách khoa. Nhưng cô không thấy chút dấu vết nào của hai cái tên đó. Lúc nào cũng thế! Ngay khi có chuyện bàn về phụ nữ hay một điều gì đó thuộc giống cái, bộ sách bách khoa của cô lại trở nên câm như hến. Phải chăng bộ sách đã bị kiểm duyệt bởi một hội đồng bảo vệ giống đực?

Thế mà Hildegard von Bingen lại là giáo sĩ, nhà văn, thầy thuốc, nhà thực vật học và nhà tự nhiên học đấy. Ngoài ra, bà còn là “một điển hình cho thấy chính người đàn bà lại thường gắn bó nhất với những giá trị thực tế và khoa học nói riêng trong thời Trung cổ”. Và dĩ nhiên không có một dòng nào về bà trong bộ sách bách khoa của cô. Đúng là mất mặt!

Hilde chưa bao giờ nghe nói đến “khía cạnh nữ tính” của Thượng đế hoặc “bản tính người mẹ” nơi Người. Bản tính ấy mang tên Sophia – nhưng cũng không đáng được một dòng!

Nhiều nhất là cô chỉ tìm thấy nhà thờ Hagia Sophia ở Constantinople. *Hagia Sophia* có nghĩa là “Trí tuệ Thần thánh”. Một thủ đô và nhiều hoàng hậu đã mang tên “trí tuệ” ấy, nhưng chẳng có một từ nào nói rằng trí tuệ ấy là phái nữ. Phải chăng đó không phải là sự kiểm duyệt?

Ngoài ra, cũng rất thích đáng khi nói rằng Sophie đã xuất hiện “dưới cái nhìn nội tâm của Hilde”. Cô thường xuyên có cảm giác trông thấy trước mặt mình cô gái có mái tóc đen đó...

Sau đêm trong nhà thờ Thánh Maria, Sophie đến đứng trước tấm gương mang từ ngôi nhà trong rừng về:

Trước tiên cô chỉ trông thấy ở đó khuôn mặt xanh xao của mình, bộ dạng căng thẳng. Sau đó, bất chợt cô tưởng đâu mình nhận ra đường viền mờ nhạt của một khuôn mặt khác chập chờn phía sau mặt cô.

Cô hít vào thật sâu một hai lần gì đó. Vấn đề là phải bình tĩnh.

Sau khuôn mặt nhợt nhạt của cô được đóng khung bằng mái tóc đen không chấp nhận kiểu nào khác ngoài kiểu tự nhiên, nghĩa là lảng muợt và buông thả, bỗng lộ ra hình ảnh của một cô gái khác.

Cô gái lạ mặt bỗng chớp cả hai mắt lia lịa. Như thể cô ta muốn bằng cách đó thông báo sự có mặt của mình. Điều đó chỉ kéo dài trong một khoảnh khắc ngắn ngủi. Rồi cô ta biến mất.

Đã nhiều lần cô chẳng cố thử trông thấy một hình ảnh khác ngoài chính mình trong gương là gì? Nhưng làm thế quái nào mà cha cô lại biết tất cả chuyện đó? Và chẳng phải cô đã tìm kiếm một người phụ nữ tóc đen là gì? Cụ bà cô đã mua tấm gương của một người đàn bà Di gan...

Hai bàn tay của Hilde bắt đầu run rẩy khi cô cầm lên cái kẹp tài liệu: cô thấy dường như đúng là Sophie đang ở đâu đó “phía bên kia”.

Giờ đây Sophie đang mơ thấy Hilde và Bjerkeley. Hilde không thể trông thấy cũng không nghe thấy cô... Và kìa, Sophie đã tìm thấy cây thánh giá bằng vàng của Hilde lúc đang trên cầu tàu! Cũng chính cây thánh giá bằng vàng ấy nằm trên giường Sophie lúc cô thức giấc...

Điều đó thực sự đáng phải suy nghĩ. Cô đã đánh mất cả cây thánh giá nữa sao? Cô đến bên tủ com mốt và lấy ra cái hộp nữ trang. Cây thánh giá bằng vàng mà bà cô tặng nhân lễ rửa tội của cô đã không còn ở đó nữa!

Và chưa hết: Sophie nằm mơ thấy cha của Hilde từ Liban trở về trong khi ông vẫn còn ở đó một tuần nữa. Vậy là Sophie có giấc mơ tiên tri ư? Có phải điều đó muốn nói rằng, theo cách nào đó, Sophie cũng sẽ có mặt ở đó khi cha cô trở về? Ông đã viết gì đó về một người bạn mới...

Hilde bỗng có trực giác thảng thốt trong thoáng chốc rằng Sophie không chỉ là một con người từ giấy và mực: cô hoàn toàn hiện hữu!

24. THỂ KỶ KHAI SÁNG

... từ cách làm ra một cây kim đến cách đúc một khẩu đại bác...

Hilde bắt đầu đọc chương nói về thời Phục hưng, nhưng cô nghe tiếng mẹ trở về. Cô xem đồng hồ: đã bốn giờ.

Mẹ cô vội bước lên các bậc cầu thang và vội vàng mở cửa:

- Con không đến nhà thờ sao?
- Có chứ ạ!
- Nhưng mà con mặc cái gì đi chứ?
- Vẫn thế thôi, mẹ.
- Sao! Con không muốn nói cái áo ngủ đó chứ?
- Ừm... Con đến nhà thờ Thánh Maria.
- Nhà thờ Thánh Maria?
- Đó là một nhà thờ cổ bằng đá có từ thời Trung cổ.
- Hilde!

Cô để cái kẹp tài liệu trượt vào lòng và nhìn mẹ:

– Con đã quên bém mất thời giờ, mẹ à. Con xin lỗi, nhưng mẹ phải hiểu rằng con đang đọc một thứ cực kỳ hấp dẫn.

Mẹ cô mỉm cười.

- Đó là một quyển sách kỳ diệu, Hilde tiếp lời.
- Tốt, tốt. Thôi thì, chúc mừng sinh nhật con, Hilde!
- Ôi, con bắt đầu chán ngấy tất cả những lời chúc mừng đó.
- Nhưng mà, thôi. Mẹ đi xuống ngã lưng một chút trước khi lo sửa soạn một bữa ăn ngon. Mẹ đã tìm được ít dẫu.
- Con đọc tiếp đây.

Sau đó mẹ cô xuống nhà dưới và Hilde đọc tiếp. Cô đọc đến đoạn Sophie băng qua khắp thị trấn để đuổi theo Hermes. Trong tiền sảnh nơi Alberto sống, cô thấy một tấm thiệp mới gửi từ Liban, cũng đề 15-06.

Cuối cùng cô đã hiểu ra hệ thống ngày tháng: những tấm thiệp đề ngày trước 15-06 là bản sao của những tấm thiệp mà Hilde đã nhận được. Nhưng những tấm đề ngày hôm nay, cô đọc lần đầu tiên trong cái kẹp tài liệu.

Hilde yêu dấu,

Giờ đây, Sophie đang đến nhà ông giáo sư triết học. Cô ấy sắp tròn mười lăm tuổi, còn con, con đã tới tuổi đó ngày hôm qua. Nếu không phải là ngày hôm nay, phải không Hilde cưng của cha? Nếu là ngày hôm nay thì dù sao cũng là cuối ngày. Phải nói rằng đồng hồ của chúng ta không phải lúc nào cũng được điều chỉnh cùng giờ...

Hilde đọc đoạn Alberto trình bày cho Sophie về thời Phục hưng và khoa học mới, về các nhà duy lý chủ nghĩa thế kỷ 17 và các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa Anh.

Mỗi lần có những tấm thiệp hay những lời chúc mừng sinh nhật chen vào câu chuyện, Hilde lại giật nảy mình. Như những màn ảo thuật, cha cô nhét được chúng vào cuốn tập học sinh, vào

mặt trong vỏ chuối hoặc chương trình máy điện toán. Ông làm cho Alberto nói nhịu Hilde thay vì Sophie, và đến lúc cực điểm, ông làm cho Hermes nói: *“Chúc mừng sinh nhật, Hilde!”*

Hilde đồng ý với Alberto rằng ông đã đi hơi xa khi tự sánh mình với Thượng đế. Nhưng nói cho cùng, cô đồng ý với ai đây? Không phải chính cha cô đã đặt những lời trách cứ đó, thực tế là tự lên án, vào cửa miệng Alberto hay sao? Và dù sao việc so sánh với Thượng đế cũng không quá đỗi ngốc nghếch bởi cha cô đã đóng xuất sắc vai trò một Thượng đế tối thượng trong thế giới của Sophie.

Khi tới lượt Berkeley được đề cập, Hilde cũng quan tâm không kém gì Sophie. Giờ đây chuyện gì sắp xảy ra? Tên ông ta đã nhiều lần được nhắc tới để ám chỉ rằng có cái gì đó có tính quyết định với nhà triết học này, người đã phủ nhận hiện hữu của một thế giới vật chất ở bên ngoài ý thức con người. Hilde có tìm cách ăn gian bằng cách nhìn vào cuốn từ điển bách khoa cũng vô ích.

Tới câu chuyện về chiếc máy bay kéo theo dải băng chúc mừng sinh nhật. Rồi những đám mây nặng trĩu tích tụ trên thị trấn.

Vậy thì *“hiện hữu hay không hiện hữu”* không phải là tất cả vấn đề. Chúng ta còn phải tự hỏi mình là cái gì. Chúng ta có phải là những con người thực sự bằng xương bằng thịt không? Có phải thế giới được cấu tạo từ những sự vật có thực hay vây khắp chung quanh chúng ta chỉ là ý thức?

Không có gì ngạc nhiên nếu Sophie bắt đầu gặm móng tay. Hilde không bao giờ có thói quen xấu đó, nhưng cô cũng thấy bồn chồn chẳng kém. Cuối cùng sự việc cũng được nói trắng ra:

... với chúng ta, *“ý chí”* hoặc *“tinh thần”* *“tạo ra tất cả trong tất cả”* đó rất có thể là cha của Hilde.

Còn chưa hết:

- Thầy muốn nói ông ta đóng vai một kiểu Thượng đế đối với chúng ta?
- Đúng, và không hề biết ngưng ngưng gì cả. Táo tợn thật!
- Còn Hilde ở đâu trong tất cả chuyện này?
- Cô ấy là một thiên thần, Sophie à.
- Một thiên thần?
- Hilde là người mà *“tinh thần”* đó hướng tới.

Tiếp theo Sophie vội từ giã Alberto và chạy ra ngoài dưới cơn mưa như trút. Chẳng phải đó cũng là cơn dông đêm rồi đã ập xuống Berkeley, vài giờ sau khi Sophie chạy băng qua thị trấn đó sao?

Ngày mai là sinh nhật mình, cô nghĩ. Chẳng phải là càng thêm cay đắng khi người ta nhận ra, đứng vào trước hôm sinh nhật tròn mười lăm tuổi của mình, rằng cuộc đời chỉ là một giấc mộng? Tất cả giống như khi mơ thấy được trúng số độc đắc rồi đứng vào lúc nhận tiền lại biết rằng đó chỉ là hư ảo.

Sophie đi tắt qua ngang sân vận động ngập nước. Bấy giờ cô thoáng thấy một người đang chạy về phía mình. Đó là mẹ cô. Những tia chớp xé nát bầu trời.

Mẹ ôm chặt lấy cô.

- Có chuyện gì xảy ra với chúng ta vậy, con yêu của mẹ?
- Con không biết, cô đáp, nước mắt giàn giụa. Nó giống như một giấc mộng dữ, mẹ à.

Lệ trào dâng trong đôi mắt của Hilde. *“To be or not to be, that is the question.”*

Cô ném cái kẹp tài liệu xuống đầu giường và đi đi lại lại trong phòng. Cuối cùng, cô dừng lại trước tấm gương và bị mẹ bắt chợt chính ở đó khi lên tìm cô xuống dùng bữa trưa. Khi nghe mẹ cô gõ cửa, Hilde không biết mình đã ở đó được bao lâu. Nhưng cô chắc chắn một điều: lần đầu tiên cô thấy bóng phản chiếu của mình trong gương đang chớp cả hai mắt.

Trong bữa ăn cô cố tỏ ra biết ơn những cố gắng mà mẹ cô dành cho lễ kỷ niệm sinh nhật của cô. Nhưng tinh thần cô đang ở đâu đâu, bên Sophie và Alberto.

Chuyện gì sẽ xảy ra khi giờ đây họ biết rằng cha của Hilde đã giết dây tất cả? Thật ra họ vẫn chưa biết chuyện gì đáng kể. Chỉ là cha cô đã để họ tin rằng họ có biết chút gì đó. Tuy thế vấn đề vẫn không thay đổi: giờ đây khi Sophie và Alberto đã “biết”, có thể nói họ đã đi đến đoạn kết.

Suýt chút nữa cô đã nuốt chửng một miếng khoai tây to khi nhận ra rằng cũng vấn đề đó đã đặt ra cho chính thể giới của mình. Con người luôn có những tiến bộ trong việc lĩnh hội những định luật của tự nhiên. Nhưng liệu lịch sử sẽ tiếp diễn đến vô cùng một khi những viên đá cuối cùng của tòa nhà triết học và khoa học đã được đặt xuống? Hay là lúc đó con người sẽ đi đến tận cùng lịch sử? Chẳng phải vẫn có sự song hành giữa một bên là sự phát triển của tư tưởng và khoa học còn bên kia là hiệu ứng nhà kính cùng hiện tượng rừng bị huỷ diệt? Nhìn thấy ở nhu cầu hiểu biết không ngừng đó một hình thức khác của sự “sa ngã nguyên thủy” cũng không phải là ngốc nghếch lắm, phải không?

Vấn đề này mang một tầm quan trọng cốt yếu đến mức Hilde thấy sợ và cố quên đi. Và lại chẳng phải cô sẽ biết được thêm khi tiếp tục đọc hay sao?

– “Hãy nói điều con ước muốn”, mẹ cô hát lâm râm khi họ đã ăn xong những trái dâu Ý. Chính con là người quyết định đấy!

- Mẹ đừng hiểu sai nhé, nhưng con chỉ muốn tiếp tục đọc quyển sách cha đã tặng con thôi.
- Nếu con thích, khi mà nó còn chưa khiến con phát điên hoàn toàn.
- Không có đâu...
- Sau đó chúng ta có thể vừa ăn pizza vừa xem *Derrick*...
- Dạ, được thôi mẹ.

Hilde lại nghĩ đến cách Sophie nói chuyện với mẹ mình. Dù sao cha Hilde cũng không dám dựa vào mẹ cô để sáng tạo ra mẹ Sophie đấy chứ? Nếu còn hoài nghi, tốt hơn nên tránh nói về con thỏ trắng đã được lấy ra từ chiếc mũ chớp cao là vũ trụ, ít nhất là hôm nay...

- Còn chuyện này, cô nói lúc rời bàn.
- Sao?

– Con không tìm thấy cây thánh giá bằng vàng của con.

Mẹ cô nhìn cô với vẻ mặt đầy ẩn ý.

– Mẹ thấy nó ở phía dưới kia, gần cầu tàu mấy tuần trước rồi. Hẳn con đã đánh rơi nó ở đó, con bắt cần làm sao!

- Mẹ có nói chuyện đó với cha không?
- Ồ, mẹ không biết nữa. Có thể lắm...
- Thế bây giờ nó ở đâu, mẹ?

Mẹ cô đi tìm hộp nữ trang của bà. Một tiếng kêu sừng sốt vang lên từ phòng ngủ.

– Con không tưởng tượng được đâu... Mẹ không thấy nó đâu hết... mẹ cô vừa đáp vừa trở lại phòng khách.

– Con cũng ngờ thế mà.

Cô vội vàng hôn mẹ và trở về phòng. Cuối cùng cô cũng sắp được đọc tiếp về câu chuyện của Sophie và Alberto. Cô ngồi thoải mái trên giường và kê cái kệ tài liệu lên hai đầu gối.

Sáng hôm sau Sophie được mẹ cô đánh thức, bảy giờ bà đã bước vào phòng cô với một cái khay chất đầy những món quà. Bà còn cầm cả một lá cờ Na Uy nhỏ trong chai sô đa không.

– Chúc mừng sinh nhật, Sophie!

Sophie dụi đôi mắt còn ngái ngủ. Cô cố nhớ lại tất cả những gì xảy ra hôm trước. Nhưng tất cả chỉ như những mảnh ghép hình mà cô không thể nào ráp lại với nhau. Có Alberto, có Hilde và ông thiếu tá, Berkeley và Bjerkeley. Mảnh tối nhất của trò chơi ghép hình chính là cơn mưa đông dữ dội. Cô như đã lên cơn khủng hoảng thần kinh. Mẹ cô đã dùng một cái khăn chà xát thật mạnh lên người cô rồi chỉ đơn giản là đặt cô lên giường với một tách sữa nóng pha mật, và cô ngủ ngay sau đó.

– Con nghĩ rằng mình vẫn còn sống, cô đáp ứng.

– Nhưng con nghĩ gì mà kỳ cục thế! Thậm chí hôm nay con còn tròn mười lăm tuổi cơ mà.

– Có thực mẹ chắc chắn điều đó không?

– Tất nhiên. Con nghĩ một người mẹ có thể quên ngày sinh nhật đứa con độc nhất của mình hay sao? Ngày 15 tháng Sáu 1975... vào một giờ rưỡi, Sophie à. Mẹ nghĩ đó là khoảnh khắc đẹp nhất đời mình.

– Và nếu tất cả điều đó chỉ là một giấc mộng thì sao?

– Dù sao có lẽ cũng không phải là một giấc mộng khó chịu lắm khi được thức giấc giữa bánh mì bơ, nước cam và quà sinh nhật.

Bà đặt khay quà trên một chiếc ghế và biến mất khỏi phòng một hồi trước khi trở lại với một cái khay khác, lần này chất đầy những ổ bánh mì bơ tròn và nước cam, và đặt dưới chân giường Sophie.

Tiếp đến là việc mở quà theo truyền thống đã có từ lâu, và hồi ức của mẹ cô về tận những con chuyển dạ đầu tiên hồi mười lăm năm trước. Mẹ tặng cô một cây vợt tennis. Cô vẫn chưa chơi tennis bao giờ, nhưng có sân công cộng cách đường Cỏ Ba Lá năm phút. Cha cô thì gửi cho cô một chiếc máy thu hình mini bắt được cả sóng FM. Màn hình không lớn hơn một tấm ảnh là mấy. Cô còn nhận được những món quà nho nhỏ từ các bà cô già và bạn bè của gia đình.

– Con có muốn mẹ ở nhà hôm nay không? một lát sau mẹ cô hỏi.

– Không, sao thế mẹ?

– Tối qua con không được khoẻ lắm. Nếu tình trạng đó vẫn tiếp diễn, mẹ nghĩ tốt hơn hết là nên đến khám bác sĩ tâm lý.

– Không, con thấy việc đó không cần thiết, mẹ à.

– Đó là vì mưa đông... hay vì cái ông Alberto đó, hả con?

– Và cả mẹ nữa chứ? Chính mẹ đã chẳng nói: “Có chuyện gì xảy ra với chúng ta vậy, con yêu của mẹ?” hay sao?

– Mẹ nghĩ nếu con bắt đầu lê la trong thị trấn và gặp những con người kỳ quặc, có thể đó là lỗi ở mẹ...

– Không phải lỗi của ai cả nếu con theo một khóa triết học nho nhỏ khi con không có việc gì khác để làm. Kia, mẹ đi làm đi chứ! Tụi con phải có mặt ở trường vào lúc mười giờ. Tụi con sẽ nhận phiếu điểm và sau đó có một buổi lễ nhỏ.

– Con đã biết điểm số của mình rồi chứ?

– Dù sao con sẽ được điểm cao hơn học kỳ trước nhiều.

Mẹ cô rời nhà ít lâu thì điện thoại reo vang.

- Sophie Amundsen xin nghe.
- Alberto đây.
- À...
- Hôm qua ông thiếu tá không tiết kiệm quân nhu.
- Em không hiểu thầy muốn nói gì.
- Tôi nói về con đông, Sophie.
- Em không biết phải nghĩ sao về chuyện đó.
- Đấy đúng là phẩm chất hàng đầu của một nhà triết học thực thụ. Em biết không, tôi rất tự hào về tất cả những gì em học được trong một thời gian ngắn như thế.
- Em sợ rằng không có gì trong tất cả những chuyện đó là có thực.
- Đó là điều người ta gọi là nổi xao xuyến hiện sinh, và thường thì đó chỉ là một giai đoạn trên con đường nhận thức.
- Em thấy cần tạm nghỉ giữa khóa học này.
- Lúc này trong vườn nhà em có nhiều ếch lắm ư?

Sophie không nín cười được.

- Tôi nghĩ tốt hơn chúng ta nên tiếp tục, Alberto tiếp lời. Dù sao cũng xin chúc mừng sinh nhật em. Phải kết thúc khóa học này trước tối Hạ chí. Đó là hy vọng cuối cùng của chúng ta.
- Hy vọng cuối cùng của chúng ta?
- Em đã ngồi thoải mái chưa? Hôm nay chúng ta cần một ít thì giờ, em hiểu rồi chứ?
- Rồi, em đã ngồi đâu vào đấy rồi.
- Em còn nhớ Descartes không?
- “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại.”
- Nếu cũng nghi ngờ một cách hệ thống như ông, thì hiện tại xuất phát điểm của chúng ta đang là con số không. Chúng ta không còn biết mình có tư duy hay không nữa. Biết đâu rồi hóa ra chúng ta chẳng qua chỉ là mớ tư tưởng, tức là chẳng liên quan gì đến bản thân việc tư duy cả? Chúng ta có những lý do xác đáng để tin rằng mình chỉ là kết quả trí tưởng tượng của cha Hilde, làm món quà tiêu khiển tặng cho con gái mình ở Lilesand nhân lễ sinh nhật cô ấy. Em vẫn nghe tôi chứ?
- Dạ...
- Nhưng còn có một mâu thuẫn: Nếu chúng ta chỉ là những tạo vật tưởng tượng, thì chúng ta không có quyền “tin” vào bất luận điều gì. Trong trường hợp đó, cả cuộc trò chuyện qua điện thoại này cũng chỉ là một ảo tưởng thuần túy.
- Và chúng ta cũng không có chút ý chí tự do nào. Bởi ông thiếu tá hân đã điều khiển mọi lời nói và hành vi của chúng ta. Vậy thì chúng ta có gác máy ngay lập tức cũng thế.
- Không, em đơn giản hóa sự việc hơi nhiều đấy.
- Thế thì thầy giải thích đi!
- Em muốn nói rằng người ta có thể đặt kế hoạch cho tất cả những gì họ tưởng tượng à? Có thể cha Hilde biết đích xác tất cả những gì chúng ta làm. Có thể thoát khỏi ý thức của ông ta cũng khó như thoát khỏi cái bóng của chính mình. Tuy nhiên – tôi đang xây dựng kế hoạch chính là bắt nguồn từ điểm này – không gì cho phép chúng ta khẳng định rằng ông thiếu tá đã dự kiến tất cả những sự kiện sẽ diễn ra. Có thể ông ta chỉ quyết định vào phút chót, khi ông ta viết những ý tưởng của mình ra một cách rành rẽ. Và chính trong khoảng thời gian đó chúng ta có thể được

chủ động độc lập một cách tương đối để dẫn dắt lời nói hay hành vi của mình. Rõ ràng phạm vi hoạt động của chúng ta rất giới hạn so với quyền năng của ông thiếu tá. Có thể chúng ta phải khuất phục trước những hoàn cảnh bên ngoài, như con chó biết nói, chiếc máy bay kéo bằng vải chúc mừng sinh nhật bay phấp phới, quả chuối mang thông điệp và con đông được điều khiển từ xa kia. Nhưng dù sao cũng không loại trừ khả năng chúng ta vẫn có một ý chí độc lập, cho dù nó rất nhỏ nhoi.

– Nhưng bằng cách nào?

– Ông thiếu tá biết rõ cái thế giới nhỏ bé của chúng ta, tất nhiên rồi, nhưng điều đó không có nghĩa là ông ta toàn năng. Dù sao chúng ta cũng phải tìm cách sống như thể ông ta không phải thế.

– Em nghĩ em đã hiểu điều thầy muốn nói.

– Điều tốt nhất là tự ý mình làm được điều gì đó mà ông thiếu tá không nhận thấy.

– Nhưng làm bằng cách nào nếu chúng ta không thực sự hiện hữu?

– Ai bảo chúng ta không hiện hữu? Vấn đề không phải là biết mình hiện hữu *hay không*, mà biết mình hiện hữu *như thế nào* và mình là ai. Ngay cả nếu rồi đây phải thừa nhận rằng chúng ta chỉ là những xung động trong ý thức phân đôi của ông thiếu tá, điều đó cũng không tước bỏ được cuộc sống nhỏ nhoi này khỏi chúng ta.

– Lần ý chí tự do của chúng ta nữa chứ?

– Đó chính là điều tôi đang cố gắng tìm cách đây.

– Nhưng cha của Hilde hẳn phải biết rõ cái việc thầy “đang cố gắng tìm cách” chứ?

– Cái đó thì rõ. Nhưng ông ta không biết kế hoạch thực sự của tôi. Tôi đang thử tìm điểm Archimedes.

– Điểm Archimedes?

– *Archimedes* là một nhà khoa học Hy Lạp. “Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nâng bổng cả thế giới,” ông nói. Đó là điểm mà ta phải tìm để bẩy mình ra khỏi vũ trụ bên trong đầu ông thiếu tá.

– Chuyện đó không dễ dàng.

– Nhưng ta không có cơ may nào làm được việc đó trước khi kết thúc khóa học triết học này. Hiện ông ta vẫn còn nắm quá chặt chúng ta. Xem ra ông ta đã quyết định rằng tôi phải hướng dẫn em qua các thế kỷ đến tận thời đại chúng ta. Nhưng chúng ta chỉ còn mấy ngày nữa trước khi ông ta đáp máy bay ở đâu đó tại Trung Đông. Nếu không tự giải thoát được mình khỏi trí tưởng tượng dính như keo của ông thiếu tá trước khi ông ta về đến Bjerkeley, thì chúng ta xong đời rồi.

– Thầy làm em sợ.

– Trước hết, có một số điều cần biết rõ về thế kỷ Khai sáng tại Pháp rồi mới có thể vẽ phác những nét lớn của triết học Kant và sau đó đề cập đến chủ nghĩa Lãng mạn. Hegel đánh dấu một giai đoạn quyết định, như chúng ta sẽ thấy. Dĩ nhiên chúng ta sẽ có dịp nói về sự phê phán đầy giận dữ của Kierkegaard đối với triết học Hegel. Chúng ta cũng sẽ phải nói qua về Marx, Darwin và Freud. Nếu kết thúc được với Sartre và chủ nghĩa Hiện sinh thì kế hoạch của chúng ta có thể thành công.

– Với thời gian một tuần thì như thế cũng khá tham vọng!

– Chúng ta hãy bắt đầu, không lần nữa nữa. Em có thể đến ngay không?

– Trước tiên em phải đến trường. Có một buổi lễ nhỏ và người ta sẽ phát phiếu điểm cho tụi em.

– Bỏ đi! Nếu chúng ta chỉ là ý thức thuần túy, thì mùi vị của nước chanh và bánh ngọt cũng chỉ là kết quả trí tưởng tượng mà thôi.

– Còn phiếu điểm của em?

– Nghe này, Sophie! Hoặc em đang sống trong một vũ trụ kỳ diệu trên một quả cầu là cái chấm nhỏ xíu trong một thiên hà giữa hàng trăm tỷ thiên hà khác, hoặc em là sản phẩm vài xung động điện từ trong ý thức của một ông thiếu tá. Thế mà em còn nói với tôi về phiếu điểm cơ đấy! Ở địa vị em thì tôi chắc phải xấu hổ lắm!

– Em xin lỗi thầy.

– Thôi, em hãy tạt qua trường trước đi. Em có thể gây ảnh hưởng xấu đến Hilde nếu em bỏ buổi học cuối cùng. Cô ấy thuộc kiểu người đến trường cả vào ngày sinh nhật mình, bởi đó là một thiên thần mà.

– Vậy thì em sẽ đến chỗ thầy ngay đây.

– Chúng ta có thể hẹn tại ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá.

– Ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá à?

Có tiếng gác máy.

Hilde để cái kẹp tài liệu trượt vào lòng. Cha cô khiến cô thấy cần rút lương tâm bởi đã trốn học ngày cuối cùng. A, ông già ranh mãnh!

Cô tự hỏi không biết kế hoạch của Alberto ra sao đây. Hay là cô ngó vào trang cuối? Không, không hay, tốt hơn hết là nên nhanh chóng tiến sâu vào câu chuyện.

Có một điểm mà cô chắc chắn Alberto có lý. Quả nhiên cha cô kiểm soát về đại thể những gì xảy ra với Sophie và Alberto, tuy nhiên ông không thể biết chi tiết tất cả những gì sắp xảy ra. Có thể ông để cho ngòi bút của mình chạy trên giấy và chỉ sau đó mới biết mình đã viết những gì. Đúng là tự do tương đối của Sophie và Alberto nằm trong khoảng thời gian này.

Hilde lại có cảm tưởng rõ nét rằng Sophie và Alberto thực sự hiện hữu. Cô nghĩ thầm, dưới bề mặt đại dương lặng yên, có đủ mọi hiện tượng nơi bề sâu đang diễn ra.

Kìa, tại sao hình ảnh đó lại đến trong trí cô?

Chắc chắn đó không phải là một tư tưởng chỉ lướt qua mặt nước.

Tại trường mọi người chúc mừng sinh nhật Sophie, và cô được nghe bài hát nhỏ quen thuộc. Bầu không khí đặc biệt vui vẻ bởi các phiếu điểm, nước sô đa và những ý nghĩ về kỳ nghỉ đang đến gần.

Sau những lời dặn dò thường lệ, người ta thả học sinh về với mùa hè và Sophie phóng về nhà như một mũi tên. Jorunn cố giữ lại cũng vô ích, cô hét lên rằng cô có chuyện cấp bách phải làm.

Cô thấy trong hộp thư có hai tấm thiệp gửi từ Liban, cả hai đều viết: “CHÚC MỪNG SINH NHẬT 15 TUỔI”. Đó là những tấm thiệp sinh nhật bình thường.

Tấm thiệp đầu tiên gửi cho “Hilde Møller Knag nhờ Sophie Amundsen chuyển...” Còn tấm kia gửi cho chính Sophie. Cả hai đều mang dấu của “Phân đội Liên Hiệp Quốc”, ngày 15 tháng Sáu.

Sophie đọc tấm thiệp gửi cho cô trước:

Sophie Amundsen thân mến,

Hôm nay cũng là ngày sinh nhật cháu, xin gửi đến cháu những lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Cảm ơn về tất cả những gì cháu đã làm cho Hilde cho đến bây giờ.

Thân mến,

Thiếu tá Albert Knag

Sophie không biết mình có nên vui hay không khi cuối cùng ông thiếu tá cũng gửi riêng cho chính cô một tấm thiệp. Cách nào đó, điều này có phần khiến cô cảm động.

Còn tấm thiệp gửi cho Hilde thì viết:

Hilde cưng của cha,

Cha không biết hiện là mấy giờ, ngày bao nhiêu ở Lilesand. Nhưng nói cho cùng, có gì quan trọng đâu? Nếu cha không lầm, hiện cũng chưa quá trễ để gửi đến con lần chót (hoặc áp chót) lời chúc mừng sinh nhật từ nơi đây. Nhưng đừng có thức khuya quá! Alberto sắp nói chuyện với con về những tư tưởng của thế kỷ Khai sáng tại Pháp. Giáo trình của ông ấy dựa trên bảy điểm sau đây:

- 1. Sự phản kháng quyền uy*
- 2. Chủ nghĩa duy lý*
- 3. Những tư tưởng của thế kỷ Khai sáng*
- 4. Chủ nghĩa lạc quan văn hoá*
- 5. Trở về với tự nhiên*
- 6. Tôn giáo tự nhiên*
- 7. Quyền con người*

Rõ ràng ông thiếu tá không quên họ.

Sophie mở cửa ra vào và đặt phiếu điểm với tất cả những điểm “giỏi” lên bàn phòng bếp. Sau đó cô lại trở ra và chui qua bờ giậu vào rừng.

Cô lại phải băng qua hồ bằng thuyền, Alberto đang ngồi đợi cô trên ngưỡng cửa và ra dấu cho cô đến ngồi cạnh ông.

Trời đẹp nhưng một làn không khí mát lạnh dâng lên trên mặt hồ như thể mưa bão vừa ngớt đi chưa lâu.

– Hãy đi thẳng vào vấn đề, Alberto nói. Hệ thống triết học vĩ đại tiếp theo sau Hume là hệ thống của *Kant*, Nhà triết học Đức. Nhưng nước Pháp vào thế kỷ 18 cũng có đông đảo các nhà tư tưởng. Có thể tóm lược rằng nước Anh là trung tâm của triết học châu Âu những năm đầu, nước Pháp những năm giữa và nước Đức những năm cuối thế kỷ 18.

– Tóm lại là đi từ Tây sang Đông, có phải không thầy?

– Đúng thế. Tôi sẽ nhắc đến một vài tư tưởng tổng quát được hầu hết các triết gia Pháp của thế kỷ Khai sáng đồng tình. Tôi muốn nói đến những tên tuổi lớn, như *Montesquieu*, *Voltaire*, *Rousseau* và nhiều người khác. Tôi chọn ra bảy điểm chính để nói...

– Cảm ơn thầy, em đã biết tất cả những gì sắp giảng xuống em, cô vừa nói chen vào vừa đưa tấm thiệp của cha Hilde cho ông.

– Lẽ ra ông ta có thể tránh cho mình khỏi vất vả, Alberto thở dài. Được rồi, khái niệm then chốt đầu tiên là *sự phản kháng quyền uy*. Nhiều nhà triết học Pháp đã đến nước Anh, vào thời đó được hưởng tự do hơn nước họ, trên nhiều phương diện. Họ bị mê hoặc bởi nền khoa học tự nhiên Anh, đặc biệt là Newton và khoa vật lý phổ quát của ông, và bởi nền triết học Anh và Locke với triết học chính trị. Khi trở về nước, đến lượt họ phản kháng lại những quyền uy cũ kỹ. Điều thiết yếu là phải có một thái độ phê bình trước truyền thống triết học. Ý tưởng nổi bật là chỉ có cá nhân mới đủ tư cách trả lời những câu hỏi cá nhân đó tự đặt ra. Tấm gương Descartes như người ta đã thấy, đã là nguồn cảm hứng chính.

– Ông xây dựng tất cả từ nền móng.

– Đúng thế. Sự phản kháng quyền uy dưới mọi hình thức cũng nhằm vào quyền lực của Giáo hội, của nhà vua và giai cấp quý tộc. Phải nói rằng vào thế kỷ 18 những thể chế đó ở Pháp mạnh hơn ở Anh nhiều.

– Sau đó là Cách mạng.

– Đúng, vào năm 1789. Nhưng những ý tưởng mới đã lưu hành trước đó. Bây giờ chúng ta hãy nói về chủ nghĩa duy lý.

– Em tưởng rằng cái chết của Hume đã đánh dấu sự cáo chung của *chủ nghĩa duy lý*.

– Hume chết vào năm 1776, tức là khoảng hai mươi năm sau Montesquieu và chỉ hai năm trước Voltaire và Rousseau, cả hai ông này cũng chết vào năm 1778. Cả ba ông đều đã từng ở Anh và biết đến tư tưởng của Locke, người mà, em nhớ chứ, không có vẻ gì là một nhà kinh nghiệm chủ nghĩa thuần túy và thống nhất. Theo ông, Thượng đế và một vài quan niệm đạo đức đều có sẵn trong lý tính con người. Ta cũng thấy lại điều đó tại Pháp, là hạt nhân của triết học Khai sáng.

– Có lúc thầy đã nói rằng người Pháp luôn duy lý hơn người Anh.

– Điều đó có từ thời Trung cổ. Khi người Anh nói về “common sense”, người Pháp thích nói “*évidence*”. Từ tiếng Anh có thể hiểu là “điều ai cũng hiểu” và từ tiếng Pháp là “điều đã quá rõ ràng” tức là rõ ràng đối với lý tính.

– Em hiểu rồi.

– Các nhà triết học của thế kỷ Khai sáng thuộc truyền thống nhân văn chủ nghĩa thời Cổ đại, như Sokrates và các triết gia khắc kỷ, bởi họ có niềm tin không thể lay chuyển được vào lý tính con người. Do đó nhiều người còn gọi thế kỷ Khai sáng là thế kỷ của “chủ nghĩa duy lý”. Nền khoa học tự nhiên mới kết luận rằng tự nhiên tuân theo những định luật rất lý tính. Theo đó, các nhà triết học cũng tự thấy có bốn phận đưa ra những nền tảng duy lý cho đạo đức học và tôn giáo. Điều này đưa chúng ta tới *tư tưởng đích thực của thế kỷ Khai sáng*.

– Đó là điểm thứ ba của thầy, phải không?

– Đúng, giờ đây là lúc phải “khai sáng” rộng hơn ra những tầng lớp khác trong dân chúng. Đó là điều kiện *tất yếu* để thiết lập nên một xã hội tốt đẹp hơn. Theo họ, khốn cùng và bóc lột chỉ là hậu quả của dốt nát và mê tín vốn khá phổ biến trong dân chúng. Do đó các nhà triết học thời kỳ này đã dành vị trí ưu tiên hàng đầu cho việc giáo dục quần chúng và trẻ em. Không phải ngẫu nhiên mà khoa giáo dục học ra đời vào thế kỷ Khai sáng.

– Vậy nếu em hiểu không sai thì trường học ra đời từ thời Trung cổ còn giáo dục học thì từ thế kỷ Khai sáng, phải không?

– Đúng, nếu em muốn. Tác phẩm quan trọng của thế kỷ Khai sáng là một bộ sách bách khoa vĩ đại, một điều rất đặc trưng. Bộ *Từ điển bách khoa* 28 quyển này ra đời trong khoảng các năm 1751-1772 với sự cộng tác của tất cả các triết gia và học giả lớn trong thế kỷ Khai sáng. Người ta nói, “ở đó có thể tìm thấy tất cả, từ cách làm ra một cây kim đến cách đúc một khẩu đại bác.”

– Thầy cũng muốn nói về *chủ nghĩa lạc quan văn hóa* chứ?

– Em không thể để tấm thiệp sang bên trong lúc tôi đang nói với em sao?

– Em xin lỗi.

– Các nhà triết học nghĩ rằng chỉ cần truyền bá lý tính và tri thức là nhân loại có thể tiến những bước dài. Chỉ cần đủ thời gian là dốt nát và mê tín nhường chỗ cho một nhân loại được “khai sáng”. Tư tưởng này hiện diện hầu khắp Tây Âu cho mãi đến vài thập kỷ trở lại đây. Ngày nay, chúng ta không đơn thuần tin tưởng rằng hễ cứ “phát triển” thì ắt là điều tốt nữa, nhưng ngay cả những chỉ trích đầu tiên dành cho “nền văn minh” đã được chính các triết gia Khai sáng Pháp nêu lên rồi.

– Giá mà chúng ta đã nghe lời họ.

– Với một số người, khẩu hiệu mới là *trở về với tự nhiên*. Nhưng với các nhà triết học đó, từ “tự nhiên” gần như đồng nghĩa với “lý tính”. Bởi theo họ, lý tính của con người là thuộc về tự nhiên chứ không phải Giáo hội hay “nền văn minh”. “Người man rợ cao quý” được ca tụng là khỏe mạnh hơn, hạnh phúc hơn dân Châu Âu bởi nó chưa bị “nền văn minh” làm cho hư hỏng. “Chúng ta phải trở về với tự nhiên”, đó là công thức của Jean-Jacques Rousseau. Bởi tự nhiên vốn tốt và con người thì nhân chi sơ tính bản thiện. Tất cả cái xấu đều nằm ở xã hội. Theo ông, đứa trẻ đáng được quyền sống trong trạng thái ngây thơ “tự nhiên” của nó càng lâu càng tốt. Ở đây nữa, thái độ đề cao giá trị đặc biệt của tuổi thơ là sản phẩm của thế kỷ Khai sáng, trong khi trước đó tuổi thơ chỉ là quá trình chuẩn bị cho cuộc sống người lớn. Thực vậy, chúng ta đã là con người và bắt đầu cuộc sống ở trần gian này ngay từ khi là những đứa trẻ.

– Đó có vẻ là điều hiển nhiên, dù sao đi nữa.

– Còn tôn giáo, nó phải trở lại với trạng thái “tự nhiên”.

– Bằng cách nào?

– Tôn giáo phải tìm lại những cội rễ thuần lý, và nhiều người đã tranh đấu để có được điều có thể gọi là một *tôn giáo tự nhiên*. Đó là điểm thứ sáu của tôi. Nhiều nhà duy vật chủ nghĩa xứng đáng với tên gọi này không tin vào một thần linh nào cả và khẳng định một chủ nghĩa vô thần tinh rỗng. Tuy nhiên các nhà triết học của thế kỷ Khai sáng lại thấy rằng người ta không thể quan niệm một thế giới không có Thượng đế. Trật tự thế giới quá tuân thủ lý trí này không thể chấp nhận một khả năng như thế. Newton chia sẻ quan niệm này. Niềm tin vào sự bất tử của linh hồn thuộc về lý tính hơn đức tin, đúng như Descartes nghĩ.

– Điều này hơi kỳ quặc, bởi với em, đó đúng là điển hình về một thứ thuộc về đức tin chứ không phải vào lý tính.

– Nhưng em không sống vào thế kỷ 18. Điều mà các nhà triết học thế kỷ Khai sáng mong muốn là tẩy sạch khỏi đạo Cơ đốc những giáo lý độc đoán và những tín ngưỡng cùn mòn đã đeo bám theo lời giảng giảng dạy của Jesus suốt dòng chảy lịch sử của Giáo hội.

– Ở đây, em đồng ý với thầy.

– Nhiều người tuyên bố đứng về phía thuyết *hữu thần*.

– Đó là gì?

– Thuyết hữu thần là một quan niệm theo đó Thượng đế đã sáng tạo thế giới từ rất lâu, nhưng từ đó không hiện thân nữa. Do đó, Thượng đế chỉ còn là một “đấng tối thượng”, chỉ thể hiện qua tự nhiên và những định luật tự nhiên, chứ không theo cung cách “siêu nhiên”. Ở Aristoteles cũng thế, chúng ta đã gặp một “Thượng đế triết học”: Thượng đế là “nguyên nhân đầu tiên” hoặc “động cơ đầu tiên” của vũ trụ.

– Chỉ còn lại điểm cuối cùng và đó là vấn đề *quyền con người*.

– Có thể đây cũng là điểm quan trọng nhất trong tất cả. Quả thật, các nhà triết học Pháp thế kỷ Khai sáng có một quan điểm thực tiễn mạnh hơn những đồng nghiệp người Anh.

– Họ áp dụng các lý thuyết triết học vào thực tế, phải không thầy?

– Đúng, các triết gia Khai sáng Pháp không bằng lòng chỉ nêu ra những quan điểm lý thuyết về vị trí của con người trong xã hội. Họ đấu tranh để những “quyền tự nhiên” của mỗi công dân đều được thừa nhận. Trước hết là vấn đề kiểm duyệt, tức là vấn đề tự do ngôn luận trên báo chí, nhưng cũng có cả trên lĩnh vực tôn giáo, đạo đức và chính trị. Mỗi con người phải được tự do suy nghĩ và bày tỏ những gì mình tin là đúng. Và còn có vấn đề đấu tranh bãi bỏ chế độ nô lệ và cải thiện cách đối xử với phạm nhân.

– Em thấy khó mà không đồng tình trên tất cả các điểm đó.

– Nguyên tắc “cá nhân có quyền bất khả xâm phạm” được trình bày ở phần cuối của bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* được thông qua ở Quốc hội Pháp vào năm 1789. Hiến pháp Na Uy vào năm 1814 đã dựa một phần lớn vào đó.

– Thế mà ngày nay vẫn còn bao con người phải đấu tranh để quyền của mình được thừa nhận.

– Đúng, bất hạnh thay, các nhà triết học thế kỷ Khai sáng muốn thiết lập những quyền không thể tách rời của mỗi cá nhân, chỉ cần sinh ra là con người. Đó là cách hiểu về các quyền “tự nhiên”, rất nhiều khi đối lập với các quyền hiện hành tại nước này hay nước kia. Và chính nhân danh “quyền tự nhiên” đó mà nhiều người hoặc nhiều dân tộc đã phản kháng để được tự do và độc lập.

– Còn quyền của phụ nữ thì sao?

– Cách mạng 1789 đặt ra một số quyền có giá trị cho tất cả mọi “công dân”. Rõ ràng người ta hiểu chủ yếu đó là đàn ông. Tuy nhiên chính trong Cách mạng Pháp chúng ta đã thấy những hoạt động đấu tranh của phụ nữ.

– Cũng không sớm sửa lắm!

– Ngay từ năm 1787, triết gia *Condorcet* đã xuất bản một tác phẩm về quyền của phụ nữ, trong đó ông tuyên bố phụ nữ cũng có những “quyền tự nhiên” như đàn ông. Dưới thời Cách mạng Pháp, phụ nữ cũng khá tích cực trong cuộc chiến đấu chống lại chế độ cũ. Chẳng hạn, họ đã đi đầu trong các cuộc biểu tình khiến nhà vua đã bị đẩy khỏi điện Versailles. Tại Paris, có nhiều

nhóm hoạt động phụ nữ hình thành ngoài những quyền chính trị như đàn ông họ còn đòi hỏi cả những cải cách liên quan tới hôn nhân và địa vị xã hội của người phụ nữ.

- Họ có đạt được thắng lợi không?

- Không. Cũng như lệ thường về sau này, những vấn đề đó gắn liền vào bối cảnh chung của cách mạng. Ngay khi Bourbon phục hoàng, tất cả lại trở về trật tự xã hội truyền thống với sự thống trị quen thuộc của nam giới.

- Luôn luôn vẫn thế...

- Một trong những phụ nữ đấu tranh cho sự bình quyền nam nữ là *Olympe de Gouges*. Vào năm 1791, hai năm sau Cách mạng, bà xuất bản một bản Tuyên ngôn về quyền của phụ nữ, bởi “quyền tự nhiên” của *phụ nữ* không hề được nhắc đến trong bản *Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền* trứ danh kia. Olympe de Gouges đòi phụ nữ phải có được tất cả mọi quyền của nam giới.

- Và sau đó?

- Bà bị lên máy chém năm 1793 và từ đó mọi hoạt động chính trị của phụ nữ đều bị cấm.

- Không thể nào tin nổi!

- Phải đợi đến thế kỷ 19 mới có phong trào đấu tranh phụ nữ tại Pháp và trong toàn cõi châu Âu. Dần dần, họ cũng thành công, nhưng tại Na Uy chẳng hạn, mãi tới năm 1913 họ mới được quyền đi bầu. Nhưng hiện vẫn còn cả chặng đường dài phải đi khi nhìn những gì đang xảy ra tại một số nước.

- Em sẵn sàng góp một tay.

Alberto im lặng một hồi và nhìn ra hồ.

- Nói chung đó là những gì tôi muốn nói với em về thế kỷ Khai sáng, sau đó ông lên tiếng.
- Tại sao lại “nói chung”?
- Tôi nghĩ tôi không còn nhiều điều để nói về chủ đề này nữa.

Trong khi ông nói, có gì đó đang xảy ra ngoài kia, giữa hồ. Nước như sôi sục và từ đáy sâu, một hình dạng to kèn và góm ghiếc xuất hiện trên mặt nước.

- Một con rắn biển! Sophie hét lên.

Con quái vật trời lên hụp xuống nhiều lần trước khi lặn trở xuống đáy hồ và mặt nước trở lại bình lặng như trước đó.

Alberto đã nhìn sang hướng khác.

- Nào, chúng ta vào đi, ông nói.

Họ đứng dậy và đi vào ngôi nhà gỗ.

Sophie đứng trước hai bức tranh Berkeley và Bjerkely. Cô chỉ vào bức sau:

- Em nghĩ Hilde đang ở đâu đó trong bức tranh này.

Giữa hai bức tranh giờ đây có một tấm tranh thêu bằng chữ hoa: TỰ DO, BÌNH ĐẲNG, BÁC ÁI.

- Thầy máng nó ở đấy à? Sophie vừa hỏi vừa quay sang Alberto.

Alberto chỉ vừa lắc đầu vừa nhăn nhó tỏ vẻ thất vọng.

Vào lúc đó, Sophie trông thấy một phong bì nơi bệ lò sưởi. Nó mang dòng chữ: *Gửi Hilde và Sophie*. Không cần hỏi của ai gửi, nhưng việc tên cô cũng xuất hiện ở đó ít nhất cũng khiến cô kinh ngạc.

Cô mở phong bì và đọc lớn:

Các con yêu,

Ông giáo sư triết học của Sophie đáng ra phải nhấn mạnh vào sự kiện là Liên Hiệp Quốc thành lập dựa trên những lý tưởng và nguyên tắc của các triết gia Pháp thế kỷ Khai sáng. Chính khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” đã gắn kết toàn thể dân tộc Pháp với nhau. Ngày nay, cũng những từ đó phải hợp nhất toàn thế giới. Hơn bao giờ hết, toàn trái đất này phải hình thành một gia đình lớn độc nhất. Hậu duệ của chúng ta sau này chính là con cháu của chúng ta. Chúng sẽ thừa hưởng một thế giới như thế nào đây?

Mẹ Hilde cho biết trong mười phút nữa *Derrick* sẽ bắt đầu và bà đã cho bánh pizza vào lò. Hilde cảm thấy mệt nhoài sau tất cả những gì cô đã đọc. Cô đã thức từ sáu giờ sáng nay.

Cô quyết định sẽ ở bên mẹ suốt buổi tối và để bà tổ chức sinh nhật cho mình như bà vẫn mong đợi. Nhưng cô còn một điều cuối cùng phải kiểm tra trong bộ sách bách khoa.

Gouges... không. *De Gouges*? Cũng không thấy gì. Còn *Olympe de Gouges*? Vẫn không thấy gì. Bộ sách bách khoa của cô hoàn toàn không nói gì về người phụ nữ đã bị lên máy chém vì dẫn thân vào cuộc đấu tranh cho phụ nữ. Chẳng phải là khốn sao!

Tuy nhiên cô thì không phải là một nhân vật do cha cô tạo ra chứ?

Hilde vội vàng xuống tầng dưới để tìm bộ từ điển lớn.

– Con muốn kiểm tra cái này, cô nói với mẹ đang đứng sững sờ.

Cô lấy quyển từ F tới G và trở lên lầu.

Gouges... A, đây rồi!

Gouges, Marie Olympe (1748-1793): nhà văn Pháp, giữ một vai trò quan trọng trong Cách mạng Pháp bằng cách xuất bản nhiều luận văn về các vấn đề xã hội và nhiều vở kịch. Bà là một trong những người phụ nữ hiếm hoi đòi hỏi nữ giới cũng phải được hưởng các quyền con người, và đã xuất bản năm 1791 một bản tuyên ngôn về quyền phụ nữ. Bị đưa lên máy chém năm 1793 vì đã dám bênh vực Louis XVI và phê phán Robespierre (L. Lacour, *Nguồn gốc của chủ nghĩa nữ quyền hiện đại*, 1990).

25. KANT

... bầu trời đầy sao trên đầu tôi và quy luật đạo đức trong tôi ...

Mãi tới khoảng nửa đêm, thiếu tá Albert Knag mới gọi về nhà để chúc mừng sinh nhật con gái.

Mẹ Hilde là người nhắc máy.

– Điện thoại của con đấy Hilde ạ!

– A lô?

– Cha đây.

– Chuyện gì thế cha, gần nửa đêm rồi!

– Cha chỉ muốn chúc con sinh nhật vui vẻ...

– Nhưng chẳng phải cả ngày nay cha chỉ làm mỗi việc đó thôi sao?

– ... nhưng cha muốn đợi đến hết ngày mới gọi.

– Tại sao thế cha?

– Con chưa nhận được quà của cha à?

– À, rồi! Con cảm ơn cha nhiều.

– Đừng làm cha tưởng thật. Con thích nó chứ?

– Thực sự là tuyệt lắm ạ! Cả ngày con gần như không ăn gì bởi nó thật cuốn hút!

– Nhưng con phải ăn chứ!

– Con nóng lòng muốn biết phần tiếp theo.

– Con đọc tới đâu rồi? Nào, nói cho cha biết đi, Hilde!

– Này nhé, họ bước vào ngôi nhà gỗ và cha bắt đầu trêu chọc họ bằng con rắn biển...

– À, thế kỷ Khai sáng.

– Và Olympe de Gouges.

– Thế là cha chỉ nhằm có thế.

– “Nhằm” sao cha?

– Nếu cha không nhằm thì cha còn chúc mừng sinh nhật con một lần nữa. Nhưng lần này bằng âm nhạc.

– Con sẽ đọc tiếp một ít trên giường tối nay.

– Con có học được gì ở đó không?

– Trong chỉ có một ngày mà con đã học được nhiều hơn suốt cả đời mình. Cứ nghĩ mới chưa đầy hai mươi bốn giờ đồng hồ kể từ lúc Sophie đi học về và thấy phong thư đầu tiên!

– Đôi khi cũng không cần chi nhiều.

– Nhưng con hơi thương hại...

– Mẹ con à?

– Không. Sophie chứ!

– Ồ...

– Bạn ấy không còn biết sự tình ra làm sao nữa, tội nghiệp.

– Nhưng đó chỉ là... cha muốn nói...

– ... chỉ là một nhân vật được tạo ra từ đầu chí cuối, phải thế không?

– Đúng, kiểu như thế.

– Con thì con tin rằng Sophie và Alberto thực sự hiện hữu.

– Chúng ta sẽ nói tiếp chuyện này khi cha trở về.

- Đồng ý.
- Chúc con một ngày vui vẻ nhé, Hilde!
- Cha vừa nói gì?
- À, chúc con ngủ ngon, ý cha là vậy.
- Chúc cha ngủ ngon.

Khi Hilde đi ngủ đêm đó, ngoài trời vẫn còn sáng, đến nỗi cô có thể nhìn thấy khu vườn và xa hơn, cái vịnh. Vào thời kỳ này trong năm, mặt trời không lặn.

Cô thích thú tưởng tượng mình sống trong bức tranh treo trên tường một ngôi nhà gỗ nhỏ lẫn khuất giữa rừng. Liệu có khi nào ta có thể từ khung tranh đưa mắt liếc quanh thế giới bên ngoài?

Trước khi ngủ, cô lại mở cái kẹp tài liệu to.

Sophie đặt bức thư của Hilde lên bệ lò sưởi.

– Điều ông ta nói về Liên Hiệp Quốc không có gì là ngớ ngẩn cả. Alberto nói, nhưng tôi không thích chuyện ông ta xen vào giữa bài trình bày của tôi.

– Thầy đừng quá quan tâm tới chuyện đó.

– Từ đây, dù sao tôi cũng sẽ mặc kệ mọi chuyện lạ thường thuộc loại con rắn biển. Chúng ta hãy đến ngồi bên cửa sổ. Tôi sẽ nói với em về Kant.

Sophie để ý thấy một cặp kính đặt trên cái bàn một chân nằm giữa hai chiếc ghế bành. Kính màu đỏ. Có phải là loại kính râm đặc biệt sẫm màu?

– Gần hai giờ rồi, cô nói. Em phải về trước năm giờ, bởi mẹ em chắc chắn đã chuẩn bị gì đó cho sinh nhật em.

– Chúng ta còn ba tiếng đồng hồ.

– Em nghe thầy nói đây.

– *Immanuel Kant*, con của một người thợ làm yên cương, sinh năm 1724 tại Königsberg, miền đông nước Phổ (nay là Kaliningrad thuộc Nga), và đã sống ở đây gần như trọn đời. Ông mất năm tám mươi tuổi. Ông hưởng một nền giáo dục sùng tín khá nghiêm ngặt sẽ trở thành nhân tố quyết định cho toàn bộ triết học của ông. Cũng như Berkeley, ông thấy cần phải cứu vớt những nền tảng của đức tin Cơ đốc giáo.

– Về Berkeley, em xin cảm ơn, thế là đủ rồi.

– Kant cũng là nhà triết học đầu tiên giữ một chức giáo sư triết học tại trường đại học. Cách nào đó, ông là một “nhà triết học chuyên nghiệp”.

– Một nhà triết học chuyên nghiệp?

– Ngày nay, thuật ngữ “nhà triết học” bao gồm hai nghĩa hơi khác nhau: một “nhà triết học” trước tiên là một con người thử tìm ra những câu trả lời của chính mình cho các vấn đề triết học mình tự đặt ra. Nhưng đó cũng có thể là một chuyên gia về lịch sử triết học mà không cần phải triển khai triết học của chính mình.

– Và Kant là một trong những nhà triết học chuyên nghiệp đó?

– Ông là cả hai. Nếu ông chỉ là một giáo sư giỏi, tức là một chuyên gia về tư tưởng của những triết gia khác, hẳn ông sẽ không có chỗ đứng nào trong lịch sử triết học. Thế nhưng chính vì thế mà ông hiểu biết sâu sắc truyền thống triết học có trước ông. Ông hiểu tư tưởng của cả những nhà duy lý chủ nghĩa như Descartes hoặc Spinoza lẫn những nhà kinh nghiệm chủ nghĩa như Locke, Berkeley hoặc Hume.

– Em đã bảo thầy đừng nói với em về Berkeley nữa mà!

– Tôi nhắc lại cho em rằng, với các nhà duy lý chủ nghĩa, lý tính con người chính là nền tảng của mọi nhận thức, trong khi các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa chỉ có giác quan mới giúp chúng ta nhận biết được thế giới. Ngoài ra Hume còn chỉ rõ giới hạn của những kết luận mà ấn tượng từ giác quan chúng ta đưa tới.

– Và Kant đồng ý với ai?

– Theo ông, cả hai đều vừa có lý vừa nhầm lẫn. Câu hỏi chính yếu là chúng ta có thể nhận thức được những gì về thế giới và đây là chương trình chung của tất cả các nhà triết học kể từ Descartes. Nhưng vấn đề bây giờ là xác định thế giới theo như giác quan chúng ta tri nhận, hay như lý tính thể hiện cho chúng ta.

– Vậy ý kiến của Kant là sao?

– Theo ông, Tri giác và lý tính *cả hai* đều giữ một vai trò quan trọng, nhưng ông nhận thấy các nhà duy lý chủ nghĩa gán cho lý tính quá nhiều thẩm quyền, còn các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa lại bị giới hạn trong những kinh nghiệm cảm tính của họ.

– Thầy cho thí dụ cụ thể đi, nếu không thì đấy chỉ toàn là lời suông thôi.

– Về căn bản ông thừa nhận ý kiến của các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa rằng kinh nghiệm cảm tính là nguồn gốc của mọi nhận thức, nhưng ông nói thêm, ngay cả lý tính cũng chứa đựng những yếu tố quyết định xem chúng ta tri giác thế giới cách nào. Nói cách khác, có những điều kiện trong trí não con người đóng vai trò nhất định trong cách ta hình dung về thế giới.

– Thầy gọi đó là thí dụ à?

– Chúng ta hãy làm một thí nghiệm nho nhỏ vậy. Nào, em hãy đi lấy cặp kính trên bàn... Cảm ơn em... Hãy mang nó vào!

Sophie mang kính và mọi vật quanh cô đều biến thành màu đỏ. Màu nhạt thì biến thành hồng và màu tối thì biến thành đỏ sẫm.

– Em thấy gì?

– Vẫn như trước, nhưng màu đỏ.

– Đó là vì cặp mắt kính xác định cách em nhìn thế giới. Tất cả những gì em thấy đều thuộc về thế giới bên ngoài, nhưng em thấy cách nào, thì lại là do mắt kính. Dù sao em cũng không thể khẳng định rằng thế giới màu đỏ chỉ vì em tri giác nó như thế.

– Dĩ nhiên là không rồi!

– Nếu em đi trong rừng hay trở về nhà, em sẽ thấy mọi thứ như trước, chỉ có điều khác là tất cả những gì em thấy đều có màu đỏ.

– Đúng, nếu em không lấy kính ra.

– Thế thì cũng như vậy, Kant nghĩ rằng lý tính của chúng ta có một số xu hướng quy định tất cả những kinh nghiệm cảm tính của chúng ta.

– Các khả năng đó là gì?

– Dù ta đang nói đến kinh nghiệm từ giác quan nào, nó vẫn bắt buộc xảy ra trong không gian và thời gian. Kant gọi “không gian” và “thời gian” là hai “hình thức tiên nghiệm” của cảm giác con người, nghĩa là hai hình thức có trước mọi kinh nghiệm. Điều đó có nghĩa là chúng ta biết trước rằng mọi kinh nghiệm sẽ xảy ra trong không gian và thời gian. Thực tế là chúng ta không thể tháo bỏ “cặp kính” lý tính.

– Ông ta nghĩ rằng tri nhận sự vật trong không gian và thời gian là điều có tính bẩm sinh phải không ạ?

– Đúng, một cách nào đó. Quả thật điều chúng ta trông thấy tùy vào việc chúng ta lớn lên ở Ấn Độ hay ở Greenland, nhưng dù chúng ta có ở đâu, thế giới vẫn chỉ là một tổng số những hiện tượng diễn ra trong không gian và thời gian. Đấy là thứ chúng ta có thể biết từ đầu.

– Nhưng thời gian và không gian hiện hữu bên ngoài chúng ta cơ mà?

– Không. Kant nhấn mạnh rõ điểm này: không gian và thời gian là những nhân tố nằm sẵn trong con người. Chúng trước hết là những cơ chế tri nhận, chứ không phải thuộc tính của thế giới.

– Đó là một cách nhìn sự vật khác hẳn.

– Ý thức con người không phải là một tờ giấy trắng ghi nhận một cách thụ động những ấn tượng của giác quan chúng ta. Trái lại đó là một thẩm cấp vô cùng năng động, bởi cả ý thức cũng

nhào nặn tri nhận của chúng ta về thế giới. Em có thể so sánh với một bình nước, nước lấy theo hình dạng của cái bình. Cũng bằng cách đó, tri giác của chúng ta nương theo hai “hình thức tiên nghiệm” của cảm giác.

– Em bắt đầu hiểu ra.

– Kant khẳng định rằng nếu ý thức của chúng ta hình thành từ sự vật, thì đến lượt chúng, sự vật cũng hình thành từ ý thức. Điểm cuối cùng này là điều chính Kant gọi là cuộc “cách mạng Kopernik” trong lĩnh vực nhận thức. Ý ông muốn nói đây là một cách tư duy mới mẻ triệt để, hết như khi lý thuyết của Kopernik khẳng định trái đất xoay quanh mặt trời chứ không phải ngược lại.

– Em đã hiểu tại sao ông nói cả phái duy lý lẫn phái kinh nghiệm đều có phần đúng có phần sai. Các nhà duy lý hầu như đã quên mất tri giác quan trọng như thế nào, còn các nhà kinh nghiệm thì cũng tàng lờ việc trí óc ta ảnh hưởng đến cách ta nhìn thế giới.

– Còn *luật nhân quả* mà con người, nói theo Hume, không thể biết được bằng kinh nghiệm. Kant cho rằng nó thuộc lý tính.

– Xin thầy giải thích giùm!

– Em còn nhớ khẳng định của Hume chứ: chỉ có thói quen mới làm cho chúng ta tin vào sự nối tiếp nhau có tính logic của những hiện tượng trong tự nhiên. Hume nói ta không thể có kinh nghiệm về việc quả bi a đen khiến quả trắng chuyển động, và vì thế không có cách nào chứng tỏ quả đen sẽ luôn luôn làm quả trắng lăn đi.

– Em nhớ.

– Còn Kant, ông chỉ xem cái điều mà Hume coi là không thể chứng minh được ấy như một thuộc tính sẵn có của lý tính. Luật nhân quả luôn đúng, đơn giản bởi lý trí con người luôn coi từng hiện tượng diễn ra đều là kết quả mối quan hệ từ nguyên nhân tới hậu quả.

– Em thì em thích tin rằng luật nhân quả nằm trong sự vật hơn là con người.

– Với Kant thì không có gì phải nghi ngờ: chúng ta mang quy luật đó trong chúng ta. Ông thừa nhận cùng với Hume rằng chúng ta không thể biết chắc chắn về bản tính đích thực của “tự thân” thế giới. Chúng ta chỉ có thể biết được thế giới hiện hữu “đối với tôi” ra sao, nghĩa là với chúng ta, với con người. Sự khác nhau giữa “*das Ding an sich*” và “*das Ding für mich*” là đóng góp lớn nhất của triết học Kant.

– Ủm, thầy biết không, tiếng Đức thì em...

– Kant phân biệt “vật tự thân” (hay vật tự nó) và “vật vị ngã” (vật đối với tôi). Không thể đi tới tri thức chắc chắn trong lĩnh vực vật tự thân, mà chúng ta chỉ biết được sự vật thể hiện ra sao “đối với chúng ta”. Nhưng ít nhất chúng ta cũng có thể nói từ trước khi có mỗi kinh nghiệm rằng chúng ta sẽ tri nhận thế giới theo cách nào.

– A, thầy nghĩ thế à?

– Trước khi bước ra ngoài vào buổi sáng, dù em không có bất kỳ ý tưởng nào về những gì em sẽ thấy hoặc sống qua trong ngày, em vẫn biết rằng mọi thứ đều sẽ được em nhận thức là diễn ra trong không gian và thời gian. Còn về luật nhân quả, em cũng biết rằng nó sẽ đúng, bởi đơn giản nó đã nằm sẵn trong ý thức của em.

– Thầy muốn nói rằng con người cũng có thể đã được tạo ra một cách khác?

– Đương nhiên. Chúng ta có thể đã được phú cho một hệ thống giác quan hoàn toàn khác, và cái đó hẳn sẽ thay đổi kinh nghiệm của chúng ta về không gian và thời gian. Chúng ta cũng có thể không quan tâm tới những tương quan nhân quả trong thế giới đang bao quanh chúng ta.

– Thí dụ?

– Em hãy tưởng tượng một con mèo đang nằm trong phòng khách. Một quả bóng bắt đầu lăn qua gian phòng. Theo em, con mèo sẽ làm gì?

–Ồ, đơn giản quá: con mèo sẽ chạy theo quả bóng.

– Đồng ý. Bây giờ em tưởng tượng rằng chính em đang ở trong gian phòng. Liệu em có cùng phản ứng như con mèo không?

– Dạ không, em nghĩ trước tiên mình sẽ quay lại xem quả bóng từ đâu tới.

– Bởi em là một con người. Em có khuynh hướng tìm hiểu nguyên nhân của từng sự kiện. Luật nhân quả gắn liền với cấu tạo của con người.

– À, đúng thế sao?

– Với Hume, trải nghiệm hoặc chứng minh những định luật tự nhiên là điều bất khả. Trái lại, Kant không thừa nhận điều ấy. Với ông, các định luật đó là hoàn toàn đúng đắn, bởi chúng thuộc về nhận thức của con người chứ không thuộc về sự vật.

– Liệu một đứa bé có quay lại để biết ai đã thả quả bóng lăn không?

– Có thể không. Nhưng Kant nói rất rõ rằng lý tính chưa hoàn toàn phát triển nơi đứa bé trước khi nó thực sự có một trường kinh nghiệm lớn cho mình. Nói về một lý tính trống rỗng thì có ích lợi gì?

– Đúng thế, sẽ là một lý tính kỳ dị.

– Chúng ta hãy tóm lược: một mặt có những yếu tố bên ngoài mà chúng ta không thể biết được trước khi có kinh nghiệm cảm tính về chúng, và đó là điều chúng ta gọi là *nguyên liệu* của nhận thức. Mặt khác có những thuộc tính của lý tính con người, chẳng hạn như tri nhận mỗi sự kiện trong không gian và thời gian, hoặc đặt nó vào một mối quan hệ từ nguyên nhân tới hậu quả: đó là điều người ta có thể gọi là *hình thức* của nhận thức.

Alberto và Sophie lặng lẽ nhìn qua cửa sổ một hồi. Bất chợt một cô bé xuất hiện giữa những hàng cây bên kia hồ.

– Thầy nhìn xem! Sophie kêu lên. Ai thế kia?

– Tôi không biết.

Cô bé xuất hiện trong khoảnh khắc rồi biến mất. Sophie chỉ kịp nhận ra cô bé đội cái gì đỏ đỏ trên mái tóc.

– Dù sao chúng ta cũng không nên sao nhãng vì những hồn ma bóng quế như thế.

– Vậy thì xin thầy cứ tiếp tục.

– Kant xác định rằng nhận thức con người có những giới hạn khá rõ ràng. “Cặp kính” lý tính luôn áp đặt một số hạn chế.

– Như thế nào?

– Em còn nhớ các triết gia trước Kant đã đặt ra những vấn đề lớn của triết học, chẳng hạn như liệu con người có một linh hồn bất tử không, liệu Thượng đế có hiện hữu không, liệu tự nhiên có phải được cấu tạo từ những phân tử li ti không thể chia nhỏ hơn, hoặc vũ trụ hữu hạn hay vô hạn...

– Dạ.

– Và Kant nghĩ rằng con người không thể đưa lại câu trả lời chắc chắn cho những câu hỏi loại đó. Điều này không có nghĩa là ông phủ nhận chúng, mà trái lại, bởi trong trường hợp đó hẳn ông sẽ không phải một triết gia thực thụ.

– Nhưng rồi sao?

– Em hãy kiên nhẫn chút đi. Về những vấn đề quan trọng như thế, Kant nhận thấy lý tính hoạt động vượt ra ngoài phạm vi nhận thức. Nhưng một nét đặc trưng của bản tính con người hay của lý tính là cái nhu cầu đặt đúng những câu hỏi loại đó. Tuy nhiên, khi tự hỏi thế giới hữu hạn hay vô hạn, chúng ta đã đặt câu hỏi về cái toàn thể trong đó chúng ta chỉ là một phần nhỏ bé. Vì thế chúng ta không thể đạt đến hiểu biết trọn vẹn về cái toàn thể đó.

– Tại sao không?

– Khi này em mang vào cặp kính đỏ, chúng ta đã chứng tỏ rằng với Kant, có hai yếu tố quy định hiểu biết của ta về thế giới.

– Là tri nhận giác quan và lý tính.

– Phải, nguyên liệu của tri thức đến với ta thông qua giác quan, nhưng nguyên liệu ấy vẫn phải tuân theo các thuộc tính của lý trí. Thí dụ như thói quen luôn đi tìm nguyên nhân của sự việc.

– Thí dụ như quả bóng lăn trên sàn.

– Những thứ loại đó. Nhưng khi chúng ta tự hỏi về nguồn gốc thế giới và liệu linh đưa ra những giả thuyết, ở góc độ nào đó có thể nói lý tính đang tạm nghỉ, bởi chúng ta không có những “nguyên liệu” giác quan đúng nghĩa hoặc những kinh nghiệm thích hợp để khai thác. Chúng ta không bao giờ có thể trải nghiệm được cái toàn thể mà ta nằm trong đó.

– Chúng ta chỉ là một phần của quả bóng đang lăn trên nền nhà nên không thể biết nó từ đâu tới.

– Nhưng thuộc tính của lý tính con người là khiến chúng ta không thể không tự hỏi về nguồn gốc quả bóng. Chúng ta không ngừng hỏi về đủ loại vấn đề, chúng ta tìm mọi cách đạt đến kết

luận cho những câu hỏi sâu xa nhất. Nhưng chúng ta không có mặt đất nào vững chãi đỡ dưới chân, và kết luận thỏa đáng không tìm được vì lý tính đang tạm nghỉ.

– Cảm ơn thầy, được rồi. Em biết rõ cảm giác đó.

– Kant nói rằng về những vấn đề nền tảng như cái thực tại toàn thể, lý tính luôn đưa ra hai luận đề đối đầu nhau, có khả năng đúng hoặc không đúng ngang nhau.

– Xin thầy cho thí dụ.

– Ta có thể giả định có lý ngang nhau rằng thế giới đã bắt đầu một ngày nào đó, hoặc thế giới vẫn luôn luôn hiện hữu. Nhưng cả hai khả năng lại cũng đều không thể tưởng tượng được ngang nhau đối với lý tính con người. Chúng ta có thể khẳng định rằng thế giới vẫn luôn luôn hiện hữu, nhưng liệu có *cái gì* có thể vẫn luôn luôn hiện hữu mà không có một khởi đầu vào một ngày nào đó? Thế nên ta buộc phải theo lập luận ngược lại. Chúng ta nói rằng thế giới có một khởi đầu, tức là nó sinh ra từ hư vô, bởi nếu không chẳng qua ta đang nói đến sự thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác. Nhưng liệu có *cái gì* có thể sinh ra từ hư vô tuyệt đối không, Sophie?

– Không, trong cả hai trường hợp, ta đều lâm vào thế kẹt. Thế nhưng phải có một giả thuyết đúng chứ?

– Tương tự, em còn nhớ Demokritos và các nhà duy vật chủ nghĩa nghĩ rằng tự nhiên được cấu tạo từ những thành phần nhỏ nhất kết hợp nhau để hình thành từng sự vật. Trái lại, nhiều người khác, như Descartes, nghĩ rằng không gian có thể chia nhỏ mãi đến vô cùng. Ai có lý?

– Cả hai... nhưng mà không ai cả.

– Nhiều triết gia nhấn mạnh rằng tự do là một trong những đặc tính hệ trọng nhất của con người. Nhưng với các triết gia khắc kỷ và Spinoza, chưa kể những người khác, tất cả chỉ tuân theo những định luật tự nhiên tất yếu. Ở đây nữa, Kant thấy rằng lý tính không có khả năng giải quyết cuộc tranh luận.

– Cả hai quan điểm đều có sức thuyết phục mà cũng lại khó chấp nhận.

– Chuyện tương tự cũng xảy ra khi người ta tìm cách chứng minh Thượng đế hiện hữu. Các triết gia duy lý, đứng đầu là Descartes, thử chứng minh hiện hữu của Thượng đế bằng cách nói rằng chúng ta có ý niệm về một “thực thể hoàn hảo”, trong khi nhiều người khác như Aristoteles và Thomas Aquinas coi là cần có Thượng đế làm nguyên nhân đầu tiên của mọi sự.

– Và Kant nghĩ sao về điều đó?

– Ông bác bỏ cả hai chứng cứ đó. Chẳng bao giờ lý tính hay kinh nghiệm có thể cung cấp cho chúng ta một nền tảng dù là nhỏ nhất để khẳng định rằng Thượng đế hiện hữu hay không. Riêng với lý tính, Thượng đế có hiện hữu hay không thì cũng có lý và vô lý như nhau cả.

– Nhưng ban đầu thầy đã nói rằng Kant muốn cứu vãn những nền tảng của đức tin Cơ đốc giáo cơ mà!

– Phải, ông đã mở ra một chiều kích tôn giáo mới: *đức tin* sẽ lấp đầy khoảng chân không mà kinh nghiệm và lý tính cũng bỏ lại.

– Ông ta gọi thế là cứu vãn đạo Cơ đốc à?

– Nếu em muốn. Chúng ta cũng đừng quên rằng Kant là tín đồ đạo Tin Lành. Từ thời cải cách tôn giáo, đạo Tin lành đã vùi vào đức tin trong khi Công giáo ngay từ thời Trung cổ đã kêu gọi tới lý tính để chống đỡ đức tin của mình.

– Em hiểu rồi.

– Nhưng Kant không chỉ chừa lại những vấn đề đó cho đức tin của mỗi người. Theo ông, tiền đề tất yếu cho đạo đức con người là giả định rằng *linh hồn là bất tử*, rằng *Thượng đế hiện hữu* và rằng con người có *ý chí tự do*.

– Gần giống như Descartes! Ông ta khởi đầu bằng cách bày tỏ nghi ngại về khả năng nhận biết của con người, rồi sau đó lại lén lút đưa vào Thượng đế cùng đồng bọn.

– Đúng vậy, nhưng khác với Descartes, Kant xác định rõ ràng chính đức tin đã đưa ông đến những kết luận đó chứ không phải lý tính. Theo ông, niềm tin vào một linh hồn bất tử, vào hiện hữu của Thượng đế và vào ý chí tự do của con người là những *tiên đề thực hành*.

– Có nghĩa là gì?

– Một “*tiên đề*” là cái người ta khẳng định mà không cần chứng minh; và một “*tiên đề thực hành*” là cái có liên quan đến “*thực hành*” của con người, nói cách khác đi là đạo đức con người. Ông nói, chấp nhận hiện hữu của Thượng đế là một sự tất yếu đạo đức.

Bất chợt có tiếng gõ cửa, Sophie đứng phắt dậy, nhưng vì Alberto không động dậy, cô đánh liều hỏi:

– Chúng ta không mở cửa sao?

Alberto nhún vai và cuối cùng đứng dậy. Họ ra mở cửa và thấy một cô bé mặc váy đầm mùa hè màu trắng và đội mũ choàng đỏ. Chính là cô bé mà họ đã trông thấy ở bên kia hồ. Cô mang một cái giỏ đầy thức ăn.

– Chào, Sophie nói. Em là ai?

– Chị không thấy em là cô bé quàng khăn đỏ à?

Sophie ngược mắt nhìn Alberto đang khẽ gật đầu ra dấu.

– Em nghe cô bé nói rồi đấy.

– Em tìm nhà bà em, cô bé nói. Bà đã già và bệnh, vì vậy em mang một ít thức ăn cho bà.

– Nhằm chỗ rồi, Alberto đáp. Nào, cháu hãy đi đi!

Ông vừa nói vừa khoát tay xua đuổi như thể cô bé là một con ruồi gớm ghiếc.

– Nhưng em cũng có một lá thư cần trao nữa, cô bé vừa tiếp lời vừa đưa cho Sophie một phong bì.

Liền sau đó cô biến mất.

– Coi chừng chó sói, Sophie hét với theo.

Alberto đã trở vào và Sophie lại đến chỗ ông để tiếp tục câu chuyện.

– Cô bé quàng khăn đỏ ư!

Sophie thốt lên khi đã ngồi xuống.

– Em báo cho cô bé đề phòng làm gì? Cô bé sẽ đến nhà bà cô nơi con sói đang đợi cô để ăn thịt. Cô sẽ không bao giờ rút kinh nghiệm được, đó là điều lặp đi lặp lại đến vô cùng.

– Nhưng em chưa bao giờ nghe kể cô đã dừng chân tại một ngôi nhà khác trước khi đến nhà bà mình.

– Chuyện vật ấy mà, Sophie!

– Sophie nhìn vào phong bì, nơi có ghi *Gửi Hilde*. Cô mở nó ra và đọc lớn.

Hilde yêu dấu,

Giả như bộ não con người có cấu tạo đơn giản đến mức ta hiểu được nó, thì ta cũng quá khờ khạo đến không hiểu được.

Cha hôn con.

Alberto gật đầu đồng tình.

– Có cái đúng trong đó. Tôi thậm chí nghĩ rằng Kant hẳn cũng sẽ nói thế. Không nên hi vọng biết được mình là ai. Chúng ta có thể hiểu thấu đáo thế nào là một bông hoa hoặc một con côn trùng, nhưng chúng ta sẽ không thể nào tự biết mình. Càng khó biết thế nào là vũ trụ.

Sophie đọc lại nhiều lần câu nói bí ẩn trong lá thư trong khi Alberto tiếp lời:

– Chúng ta đừng dao động trước những con rắn biển và những thú ma quỷ loại đó. Hôm nay chúng ta còn phải xem xét toàn bộ nền đạo đức của Kant.

– Vậy thì thầy nói gấp đi, bởi em sắp phải về.

– Sự hoài nghi của Hume trước thông điệp của lý tính hoặc của giác quan chúng ta đưa Kant tới chỗ một lần nữa đặt lại mọi vấn đề thiết yếu. Trong đó vấn đề đạo đức trở thành một phần quan trọng.

– Hume đã tuyên bố, không thể phân biệt được cái đúng cái sai, bởi “cái đang có” không dẫn đến “cái phải có”.

– Theo ông, lý tính cũng như cảm tính không giúp chúng ta phân biệt cái đúng cái sai. Với ông, đó là một vấn đề cảm xúc thuần túy. Kant thấy nền tảng của lý thuyết như thế thì quá lỏng lẻo.

– Chuyện đó em nhất trí.

– Kant luôn cảm nhận rằng ẩn sau sự phân biệt giữa thiện và ác luôn là một cái gì đó có thực. Ở điểm này ông gặp các nhà duy lý chủ nghĩa vẫn cho rằng lý tính đã có sẵn khả năng giúp chúng ta chọn lựa đúng sai. Mọi người đều biết rằng điều gì là tốt và điều gì là xấu, và không phải vì chúng ta đã học được nó mà bởi nó đã được khắc ghi trong lý tính của chúng ta. Mọi con người đều được phú cho một lý tính thực hành, tức là một khả năng riêng của lý tính giúp ta trong mọi trường hợp phân biệt được tốt xấu, thiện ác trên bình diện đạo đức.

– Vậy là điều đó có tính bẩm sinh phải không?

– Đúng, khả năng phân biệt điều tốt điều xấu có tính bẩm sinh, cũng như tất cả các thuộc tính khác của lý tính. Cũng như mọi người đều thừa nhận nguyên tắc nhân quả trong vũ trụ, mọi người đều đạt đến cùng một *quy luật đạo đức* phổ quát. Quy luật này cũng tuyệt đối như những quy luật vật lý đối với các hiện tượng tự nhiên. Nó là nền tảng của đời sống đạo đức chúng ta, cũng như nguyên tắc nhân quả là nền tảng của lý tính chúng ta hoặc như bảy cộng năm bằng mười hai vậy.

– Và quy luật đạo đức đó nói gì?

– Bởi có trước mọi kinh nghiệm, nó có tính “hình thức”. Nói cách khác, nó không gắn vào một tình huống đặc biệt nào có đặt ra một vấn đề chọn lựa. Nó có giá trị đối với tất cả mọi người bất chấp thời đại và xã hội của họ. Nó không bảo phải làm gì hoặc không được làm gì trong một hoàn cảnh nhất định nào đó, mà bảo nên làm gì trong mọi hoàn cảnh.

– Nhưng một quy luật đạo đức trong mình mà lại không bảo chúng ta phải làm gì trong mỗi tình huống nhất định thì có ích lợi gì?

– Kant trình bày quy luật đạo đức đó như một mệnh lệnh tổng quát, qua đó ông muốn nói rằng quy luật đạo đức ấy có tính “tổng quát”, nghĩa là nó có giá trị trong mọi hoàn cảnh, và nó có tính “mệnh lệnh”, nghĩa là nó đưa ra một mệnh lệnh mà người ta chỉ có việc tuân thủ.

– Ái chà...

– Kant phát biểu mệnh lệnh tổng quát đó theo nhiều cách khác nhau. Ông bắt đầu với câu: “Anh hãy chỉ hành động theo phương châm nào như thể anh đồng thời có thể biến phương châm đó trở thành một đạo luật phổ quát”.

– Như vậy khi em làm điều gì, em phải ước mong rằng mọi người khác trong cùng hoàn cảnh ấy đều có thái độ như em, phải không?

– Đúng thế. Chỉ trong điều kiện đó em mới hành động phù hợp với quy luật đạo đức có trong em. Kant còn phát biểu mệnh lệnh tổng quát đó như sau: “Anh hãy hành động sao cho anh đối xử với nhân loại, trong con người anh cũng như trong con người của bất luận một ai khác, luôn luôn như một cứu cánh và không bao giờ chỉ như một phương tiện”.

- Tức là chúng ta không được “sử dụng” kẻ khác để mưu cầu lợi ích cá nhân.
- Chính thế, bởi mỗi con người đều là một cứu cánh tự thân. Điều này đúng với tất cả mọi người, nhưng cũng đúng với cả chính em nữa. Em không có quyền sử dụng mình chỉ như phương tiện nhằm đạt được cái gì đó.
- Điều đó nhắc nhở phần nào điều người ta vẫn nhai đi nhai lại với chúng ta: “Đừng làm với kẻ khác điều anh không muốn người ta làm với anh.”
- Đúng, đó cũng là một nguyên tắc có tính “hình thức”, có thể áp dụng trong mọi hoàn cảnh, và nó gặp gỡ quy luật đạo đức do Kant phát biểu.
- Tuy nhiên đó chỉ là những giả định. Hume không làm khi nói rằng lý tính không thể chứng minh được điều gì đúng và điều gì sai.
- Với Kant, quy luật đạo đức cũng tuyệt đối và phổ quát như nguyên tắc nhân quả chẳng hạn. Lý tính không thể chứng minh nó, nhưng không vì thế mà lảng tránh được nó. Không ai có thể phủ nhận nó được.
- Em có cảm tưởng rằng thực ra chúng ta đang nói lương tri. Mọi người đều có lương tri, không đúng sao?
- Đúng, khi Kant mô tả quy luật đạo đức, là ông đang mô tả lương tri con người. Chúng ta không thể chứng minh điều lương tri khuyên bảo chúng ta, nhưng chúng ta vẫn biết nó rất rõ.
- Thịnh thoảng em cũng có một mục đích rõ ràng khi cư xử tử tế hoặc giúp đỡ người khác. Chẳng hạn như để bạn bè yêu mến mình.
- Trong trường hợp đó, em không hành động theo quy luật đạo đức, bất chấp vẻ bề ngoài. Dù hành động đó phù hợp với quy luật đạo đức, một điều vốn tự nó đã thật tốt đẹp. Nhưng để được gọi là hành động đạo đức thì đó phải là kết quả của một sự chiến thắng chính bản thân em. Em phải cảm nhận rằng em có *bốn phận* phải hành động như thế. Chính vì vậy mà ở Kant, người ta thường nói đến một nền *đạo đức bốn phận*.
- Em có thể thấy mình có bốn phận quyền góp cho các quỹ như Chữ thập đỏ hoặc những quán ăn từ thiện.
- Đúng vậy, điều quan trọng là em làm việc đó với cảm thức đang làm một điều gì đúng đắn. Ngay cả khi một phần tiền quyền góp được không đến với người nhận và không nuôi sống được hết những kẻ đang đói, em cũng đã tuân theo quy luật đạo đức. Em đã hành động vì thiện chí, điều duy nhất đáng kể dưới con mắt Kant, chứ không phải kết quả của hành vi em như người ta có thể tưởng. Đạo đức của Kant là một nền *đạo đức thiện chí*.
- Tại sao Kant cứ nhất quyết phải biết xem liệu người ta có hành động theo quy luật đạo đức hay không? Dù sao điều thiết yếu vẫn là mang lại điều tốt cho kẻ khác chứ, không đúng sao?
- Đương nhiên, hẳn Kant cũng đồng ý với em về điểm đó. Nhưng theo Kant, chỉ khi nào chúng ta ý thức mình đang hành động theo những mệnh lệnh của quy luật đạo đức thì khi ấy chúng ta mới hành động một cách *tự do*.
- Sao cơ? Chúng ta chỉ tự do khi chúng ta tuân theo một quy luật ư? Điều đó có vẻ ngược đời, không đúng sao?
- Với Kant thì không. Em nhớ rằng chúng ta phải “giả định” hoặc đặt ra “tiên đề” rằng con người có một ý chí tự do. Nhưng Kant lại cũng nhìn nhận rằng tất cả đều phải tuân theo nguyên tắc nhân quả, vậy thì ý chí làm sao có thể tự do được?
- Thầy hỏi em à?

– Kant chia con người ra làm hai, điều này không khỏi nhắc nhở ta tới ý tưởng Descartes về “tính nhị nguyên” của con người, vừa là thể xác vừa là lý tính. Theo Kant, là những sinh vật có tri giác, chúng ta phục tùng luật nhân quả bất di bất dịch, chúng ta không thể chọn lựa những gì giác quan tri giác, kinh nghiệm in dấu vết lên chúng ta một cách độc lập đối với ý chí chúng ta. Nhưng chúng ta không chỉ đơn giản là như thế: chúng ta còn là những sinh vật có lý tính.

– Xin thầy giải thích!

– Trong tư cách sinh vật có tri giác, chúng ta hoàn toàn nằm trong trật tự tự nhiên và do đó không thể thi hành một ý chí tự do nào. Nhưng trong tư cách con người có lý tính, chúng ta thuộc về cái mà Kant gọi là “das Ding an sich”, có nghĩa là thế giới như nó vốn có, hiện hữu độc lập đối với tri giác của chúng ta. Chỉ bằng cách tuân theo “lý tính thực hành” là thứ vẫn giúp ta thực hiện những chọn lựa đạo đức, chúng ta mới thực hiện được tự do của chúng ta. Bởi khi phục tùng quy luật đạo đức, chúng ta chỉ phục tùng một quy luật mà chúng ta tự đặt ra cho mình.

– Theo một nghĩa nào đó thì điều này là đúng... Chính em, hay một giọng nói trong em, bảo với em rằng không nên xử tệ với kẻ khác.

– Khi em quyết định như thế, dù điều đó không nằm trong lợi ích của em, là em đã hành động một cách tự do.

– Dù sao người ta cũng không được tự do và độc lập lắm nếu chỉ theo những xung năng của mình.

– Bởi nếu thế thì cuối cùng người ta chỉ làm nô lệ cho lòng ham muốn, cho thói ích kỷ của chính bản thân chẳng hạn. Phải có một mức độ độc lập và tự do cao mới có thể tự tách ra khỏi ước muốn và dục vọng của mình.

– Còn loài vật thì sao? Chúng chỉ sống bằng cách thỏa mãn ham muốn và nhu cầu của chúng. Làm sao chúng có thể tự do như chúng ta bằng cách tuân thủ một quy luật đạo đức?

– Không, chính tự do đó biến ta thành người.

– Bây giờ em đã hiểu.

– Để kết luận, ta có thể nói Kant đã thành công trong việc kéo triết học ra khỏi ngõ cụt là sự tranh cãi giữa các nhà duy lý chủ nghĩa và kinh nghiệm chủ nghĩa. Chính vì thế mà Kant đánh dấu sự kết thúc của một thời kỳ trong lịch sử triết học. Ông chết năm 1804, vào buổi bình minh của một thời đại mới mà người ta gọi là chủ nghĩa Lãng mạn. Trên mộ ông tại Königsberg có khắc một trong những châm ngôn nổi tiếng nhất của ông: “Hai điều tràn ngập tâm tư với sự ngưỡng mộ và kính sợ luôn luôn mới mẻ và gia tăng mỗi khi nghĩ đến, đó là: bầu trời đầy sao trên đầu tôi và quy luật đạo đức trong tôi”. Nhưng ông còn nói tiếp: “Tôi coi đó là bằng chứng rằng có một Thượng đế bên trên tôi và một Thượng đế trong tôi”.

Alberto ngồi lún sâu vào ghế bành.

– Hôm nay chúng ta không đi xa hơn nữa, ông nói. Tôi nghĩ chúng ta đã thấy được điều thiết yếu về Kant.

– Và chẳng cũng đã bốn giờ mười lăm rồi.

– Em đợi chút nhé! Còn một điều nhỏ nữa.

– Em không có thói quen rời khỏi lớp học trước khi hết giờ.

– Tôi đã nói với em rằng Kant nghĩ chúng ta không có chút tự do nào trong tư cách sinh vật có tri giác phải không?

– Dạ, một cái gì tương tự thế.

– Nhưng nếu tuân theo lý tính phổ quát thì chúng ta sẽ được tự do và độc lập, phải không?

– Thầy thực sự cần nhắc lại tất cả à?

Alberto nghiêng người về phía Sophie, nhìn thẳng vào mắt cô và thì thầm:

– Đừng tin những gì em trông thấy, Sophie à.

– Thầy nói thế là sao?

– Em chỉ cần quay đi thôi, cô bé à.

– Em không hiểu thầy nói gì cả.

– Người ta thường nói đừng tin vào điều gì trừ những điều tai nghe mắt thấy. Nhưng kể cả tai nghe mắt thấy cũng chỉ là hư ảo.

– Thầy đã từng nói với em như thế, hay em đã lầm?

– Phải, khi nói về Parmenides.

– Em vẫn không hiểu rõ thầy muốn nói gì.

–Ồ, em biết đấy, chúng ta đang ngồi yên ổn ngoài hiên nhà tranh luận và một con rắn biển khổng lồ nhô lên khỏi mặt hồ.

– Dạ, thật kỳ dị phải không thầy?

– Không đâu. Rồi cô bé quàng khăn đỏ đến gõ cửa và nói: “Em tìm nhà bà em”. Chuyện thật là ngớ ngẩn, Sophie ạ, nhưng chỉ là những trò đùa của ông thiếu tá ấy mà. Như lá thư viết trên quả chuối kia hoặc con đông vô nghĩa hôm nọ.

– Thầy có tin...

– Tôi có nói với em rằng tôi có một kế hoạch. Chừng nào chúng ta còn để lý tính dẫn dắt mình thì chừng ấy ông ta sẽ không đánh lừa chúng ta được. Cách nào đó chúng ta vẫn tự do. Ông ta có thể khiến chúng ta “tri giác” đủ thứ kỳ dị mà vẫn không làm chúng ta ngạc nhiên chút nào. Nếu ông ta thích làm cho những con voi bay trong không khí, ông ta sẽ được nhiều lắm là một nụ cười về phía chúng ta. Trong khi bảy cộng năm vẫn mãi mãi bằng mười hai. Đó là một nhận thức vượt xa mọi hiệu ứng hoạt hình mà ông ta bày vẽ. Triết học là điều trái ngược hẳn với một chuyện hoang đường.

Sophie trầm ngâm nhìn ông, vẻ kinh ngạc.

– Được rồi, đã đến lúc em phải về nhà, cuối cùng ông nói. Lần gặp gỡ tới tôi sẽ cho em biết về chủ nghĩa Lãng mạn. Sau đó chúng ta sẽ nói về Hegel và Kierkegaard. Chúng ta chỉ còn một tuần nữa trước khi ông thiếu tá đáp xuống sân bay Kjevik. Từ nay đến đó, chúng ta phải thoát khỏi trí tưởng tượng dính như keo của ông ta. Tôi không nói hơn thế đâu, Sophie, nhưng em hãy biết rằng tôi đang xây dựng một kế hoạch phi thường cho cả hai chúng ta.

– Vậy thì em đi đây.

- Khoan đã. Có thể chúng ta đã quên điều quan trọng nhất.
- Điều gì hở thầy?
- Bài hát mừng sinh nhật Sophie ạ. Đừng quên hôm nay Hilde được mười lăm tuổi.
- Em cũng thế.
- Đúng vậy. Nào, chúng ta hát đi!

Họ đứng dậy và cất tiếng hát:

– Happy birthday to you! Happy birthday to you! Happy birthday to Hilde! Happy birthday to you!

Đã bốn giờ rồi. Sophie chạy về phía hồ và bơi thuyền sang bên kia. Cô kéo chiếc thuyền lên giữa đám sậy và chạy băng qua khu rừng.

Trên đường mòn cô bỗng thấy một vật gì đang động đậy giữa các thân cây. Cô nghĩ tới cô bé quàng khăn đỏ đang một mình đến nhà bà, nhưng cái bóng này lại nhỏ hơn nhiều.

Cô đến gần. Cái bóng có tầm vóc chỉ bằng một con búp bê, màu nâu, nhưng mặc áo len chui đầu màu đỏ.

Sophie dừng phắt lại khi nhận ra đấy là một con gấu nhồi bông. Việc có ai bỏ lại một con gấu bông trong rừng tự nó không phải là điều gì khác thường, nhưng con gấu này lại sống và có vẻ thật bận rộn.

– Chào! Sophie nói.

Cái bóng mỏng manh yếu đuối quay lại tức thì.

– Em tên là Gấu Pooh Xinh Xắn, con gấu nhỏ trả lời. Em lạc trong rừng, nếu không thì đây là một ngày đẹp đấy. Nhưng em chưa bao giờ trông thấy chị.

– Có lẽ chính chị mới chưa từng đến nơi này trước đây, Sophie nói. Thế thì em vẫn đang ở nhà em trong Khu Rừng Trăm Mẫu.

– Không, em không biết đếm tới đó. Chị đừng quên em là một chú Gấu Rất Kém Thông Minh.

– Chị có nghe nói về em.

– Vậy thì chị chính là người mang tên Alice. Christopher Robin đã nói với em về chị một bữa nọ, chúng ta phải gặp nhau như thế này đây. Chị đã uống cạn một cái chai và trở nên mỗi lúc một nhỏ. Sau đó chị đã uống một chai khác và chị đã tìm lại tầm vóc của mình. Chị phải để ý chị cho cái gì vào miệng mình chứ. Một bữa nọ em đã ăn nhiều đến nỗi em bị kẹt trong cái hang thỏ.

– Chị không phải là Alice.

– Biết mình là ai không có gì quan trọng lắm. Điều thiết yếu là hiện hữu. Chính Cú Vọ đã nói thế và cậu ấy rất thông minh. Bảy cộng bốn bằng mười hai, cậu ấy bảo vậy vào một ngày Chủ nhật khi qua đây. Bác lừa Eyeore và em thì rất lúng túng, bởi tính cộng rất là khó. Còn việc dự đoán thời tiết sẽ ra sao lại dễ hơn.

– Chị tên là Sophie.

– Rất sung sướng được biết chị. Chị có vẻ là người mới ở đây đấy. Nhưng em phải đi đây, bởi em phải tìm lại đường đến anh bạn Lợn Con của em. Có một lễ hội lớn trong vườn Bugs Bunny với các bạn anh ấy.

Nó gio một chân lên ra dấu từ biệt. Bấy giờ Sophie để ý thấy nó cặp một tờ giấy trong chân kia.

– Em có cái gì đấy? Cô hỏi.

– Chính vì cái này mà em bị lạc.

– Nhưng đó chỉ là một mẫu giấy thôi mà.

– Không, đây không chỉ là “một mẫu giấy”. Đây là một lá thư gửi cho Hilde-ở-bên-kia-tấm-gương.

– Trong trường hợp đó thì chị nhận thư.

– Bộ chị là cô gái ở bên kia tấm gương à?

– Không, nhưng mà...

– Em phải đưa bức thư tận tay người nhận. Chiều hôm qua Christopher Robin đã lặp đi lặp lại điều đó với em khá đủ rồi.

– Nhưng chị biết Hilde mà.

– Không quan trọng. Dù chị biết rõ một người đi chẳng nữa, chị cũng không nên đọc thư người ta.

– Chị muốn nói là chị có thể trao lại thư cho Hilde.

– Trong trường hợp đó thì... Chị cầm lấy đi, chị Sophie. Ngay khi tổng xong cái thư này, em sẽ tìm lại được đường để tới chỗ anh bạn Lợn Con của em. Nhưng muốn gặp Hilde-ở-bên-kia-tấm-gương, trước hết phải có một tấm gương lớn. Mà thứ đó ở đây thật hiếm hoi.

Nói xong nó đưa bức thư cho Sophie và vừa đi vừa nhay cà tưng. Khi nó đã đi khỏi tầm mắt cô, Sophie mở thư ra đọc:

Hilde yêu dấu,

Thực đáng xấu hổ vì Alberto không nói với Sophie rằng Kant đã lên tiếng ủng hộ việc thành lập một “hội đồng các nước”. Trong triết luận “Hòa bình vĩnh cửu”, ông đã viết, mọi quốc gia đều phải ngồi lại với nhau để lập nên một “hội đồng các nước”, nhằm gìn giữ nền hòa bình giữa tất cả các quốc gia. Phải đợi đến 125 năm sau ngày ra đời của văn bản đó vào năm 1795, Hội Quốc Liên mới được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nó được thay thế bằng Liên Hiệp Quốc. Ở góc độ nào đó, có thể nói Kant là người cha của ý tưởng về Liên Hiệp Quốc. Chỉ có “lý tính thực hành” của con người, theo Kant, mới đưa các nhà nước ra khỏi tình trạng tự nhiên vẫn đẩy họ tới những cuộc chiến tranh không ngừng, và tạo ra một trật tự quốc tế mới ngăn chặn chiến tranh. Con đường đến đó sẽ vô cùng gian khổ, nhưng con người phải hoạt động theo hướng đó để “đảm bảo hòa bình lâu dài trên toàn thế giới”. Với Kant, việc thành lập một tổ chức như thế là một mục tiêu xa, nó gần như là mục tiêu tối hậu của triết học. Hiện giờ cha vẫn còn ở Liban.

Hôn con.

Sophie nhét bức thư vào túi và trở về nhà. Alberto đã khuyên cô cảnh giác với những cuộc gặp gỡ như thế. Nhưng cô không thể nào để chú gấu con tội nghiệp lang thang mãi trong rừng tìm một cô Hilde không có gì chắc chắn ở bên kia tấm gương.

26. CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN

... con đường bí ẩn dẫn vào nội giới...

Hilde để cái cặp tài liệu khổ to rơi tuột vào lòng, rồi trượt xuống đất.

Gian phòng giờ đã sáng hơn so với khi cô ngả lưng. Cô nhìn đồng hồ: đã gần ba giờ. Cô trở mình trên giường và thử dỗ giấc ngủ. Tại sao cha cô để cô bé quàng khăn đỏ và Gấu Pooh xen vào?

Cô ngủ đến mười một giờ sáng hôm sau. Cô có cảm tưởng mình đã nằm mơ suốt đêm, nhưng không tài nào nhớ lại được gì. Như thể cô đã sống trong một thế giới khác.

Cô bước xuống chuẩn bị bữa sáng. Mẹ cô đã mặc bộ áo liền quần yêu thích của bà. Bà định xuống kiểm tra tình hình chiếc ca nô. Dù bà không cho nó xuống nước, nó vẫn phải sẵn sàng khi cha Hilde từ Liban trở về.

- Con xuống giúp mẹ một tay chứ?
- Con phải đọc một chút đã. Mẹ có muốn con mang cho mẹ trà và đồ ăn sáng không?
- Con nói ăn sáng à?

Sau khi nhăm nháp chút ít, Hilde trở về phòng mình, dọn giường và lại ngồi trên đó, cái kẹp tài liệu khổ to gác vào hai đầu gối.

Sophie lướt qua dưới bờ giậu và trở ra khu vườn rộng mà ngày xưa cô vẫn thường so sánh với vườn địa đàng...

Bấy giờ cô trông thấy vô số nhánh và lá cây đã bị quật đổ trong cơn dông dữ dội hôm trước. Hẳn có liên quan giữa một bên là cơn dông và những nhánh cây rơi, với bên kia là cuộc gặp gỡ của cô với cô bé quàng khăn đỏ và Gấu Pooh Xinh Xắn.

Cô đi về phía chiếc ghế xích đu và dọn sạch lá kim cùng nhánh cây rơi trên đó. Cũng may là mấy chiếc gối dựa bằng chất dẻo nên không phải mang vào trong mỗi trận mưa lớn.

Cô trở về nhà. Mẹ cô vừa đi làm về và đang cho mấy chai nước chanh vào tủ lạnh. Trên bàn có một cái bánh ngọt và ít bánh hạnh nhân.

– Mẹ đợi ai à? Sophie hỏi, quên rằng hôm nay là sinh nhật cô.

– Mẹ biết thứ Bảy tuần sau con sẽ mở tiệc lớn, nhưng mẹ thấy hôm nay vẫn phải làm sao coi cho được.

– Rồi sao mẹ?

– Mẹ đã mời Jorunn và cha mẹ bạn ấy.

Sophie nhún vai.

– Nếu mẹ thích.

Trước bảy giờ rưỡi một chút, khách đến. Bầu không khí có phần nào trịnh trọng bởi mẹ Sophie không thường gặp cha mẹ Jorunn.

Sophie và Jorunn vội chuồn êm khỏi chỗ người lớn, lấy có viết thiệp mời cho buổi tiệc ngày thứ Bảy. Bởi cả Alberto Knox cũng được mời đến, họ quyết định đặt tên cho buổi tối đó là một “buổi chiêu đãi triết học trong vườn”. Jorunn không phản đối, đó là lễ kỷ niệm sinh nhật của Sophie và những buổi tiệc “theo chủ đề” như vậy rất hợp thời trang.

Trong hai giờ đồng hồ và sau mấy trận cười điên dại, cuối cùng họ viết thư mời như sau:

Kính gửi...

Chúng tôi mời bạn đến dự một buổi chiêu đãi triết học nho nhỏ trong vườn vào ngày thứ Bảy 23 tháng Sáu (tôi Hạ chí) lúc 19 giờ tại số 3 đường Cỏ Ba Lá. Chúng tôi hi vọng trong buổi này sẽ giải quyết được một vài bí ẩn của cuộc sống. Rất nhiệt thành khuyên bạn đến với những chiếc áo len chui đầu ấm áp và những ý tưởng rực sáng để giúp chúng ta nhanh chóng tìm ra giải pháp cho những điều bí ẩn mà triết học đã đặt ra. Điều không may là cấm đốt lửa vì sợ cháy rừng, nhưng ngọn lửa của trí tưởng tượng sẽ được tự do bốc cao trên bầu trời. Chúng tôi dự kiến có ít nhất một nhà triết học thực thụ trong số khách mời. Vì những lý do trên, buổi chiêu đãi hoàn toàn mang tính riêng tư. (Miễn nhà báo!)

Thân ái,

Jorunn Ingebrigtsen (ban tổ chức)

và

Sophie Amundsen (chủ tiệc)

Họ gặp lại người lớn đã phần nào thoải mái hơn trong lúc vắng họ. Sophie trao cho mẹ nội dung thiệp mời mà cô đã chép bằng bút mực.

– Xin mẹ mười tám bản, cô nói.

Đây không phải lần đầu tiên cô nhờ mẹ dùng máy photo ở nơi làm cho việc riêng của cô.

Mẹ cô đọc qua văn bản trước khi đưa cho ông cố vấn tài chính Ingebrigtsen:

– Anh thấy sao? Con nhỏ đầu óc lồi thối lắm.

– Tôi lại thấy chuyện này vui vui, cha Jorunn vừa nói vừa đưa thiệp mời cho vợ. Tôi rất mong được mời dự buổi lễ này.

Rồi đến lượt bà búp bê thốt lên:

– Đúng thế, em cũng rất thích đến buổi lễ này. Nào, cho chúng tôi đến với, Sophie!

– Dạ, được thôi, vậy thì hai mươi bản, Sophie nhanh nhẩu.

– Cậu điên rồi hay sao thế! Jorunn kêu lên.

Tối hôm đó trước khi đi ngủ, Sophie nhìn qua cửa sổ rất lâu. Cô nhớ đến dáng dấp của Alberto Knox thoáng thấy lần đầu tiên trong bóng tối. Chuyện xảy ra đã một tháng rồi. Lúc này cũng đã hơn một giờ đêm, nhưng là một đêm mùa hè sáng sủa.

Alberto vẫn bật tin đến sáng thứ Ba. Ông gọi tới không lâu sau khi mẹ Sophie đã đi làm.

– Sophie Amundsen xin nghe.

– Alberto Knox đây.

– Em cũng e là vậy.

– Xin lỗi đã không cho em biết tin sớm hơn, nhưng tôi phải mất nhiều thì giờ xem kỹ kế hoạch của chúng ta. Khi ông thiếu tá toàn tâm toàn ý chú trọng tới em, tôi mới có thể tập trung làm việc mà không bị quấy rầy.

– Lạ thật.

– Không, bây giờ tôi mới lần trốn được, em hiểu không? Ngay cả sở mật vụ tài ba nhất thế giới cũng có những hạn chế, nhất là khi nó chỉ có một nhân viên... Nhân tiện, tôi đã nhận được tấm thiệp của em.

– Thầy muốn nói thiệp mời?

– Em gan thế à?

– Tại sao không?

– Không ai biết được chuyện gì có thể xảy ra trong những buổi chiêu đãi loại đó.

– Vậy thầy tới chứ?

– Dĩ nhiên là tôi tới. Nhưng còn chuyện khác nữa. Em có nghĩ đó chính là ngày mà cha Hilde từ Liban trở về không?

– À... không.

– Theo ý tôi, không phải tình cờ mà ông ta để em tổ chức một buổi chiêu đãi triết học vào chính ngày ông trở về Bjerkely.

– Em đã nói với thầy rằng em không để ý đến chuyện đó.

– Nhưng ông ta thì có. Thôi, chúng ta sẽ bàn lại chuyện này. Sáng nay em có thể đến ngôi nhà gỗ không?

– ... chẳng là em phải rẫy cỏ những bồn hoa...

– Vậy thì vào khoảng hai giờ. Được chứ?

– Dạ được.

Như lần trước, Alberto Knox ngồi đợi cô trên bậc cửa.

– Em ngồi đó đi, ông nói và vào đề ngay, chúng ta đã nói về thời Phục hưng, thời Ba rốc và thế kỷ Khai sáng. Hôm nay chúng ta sẽ đề cập đến *chủ nghĩa Lãng mạn* mà có lẽ là thời kỳ văn hóa lớn cuối cùng ở châu Âu. Chúng ta đang đến gần hồi kết thúc của một câu chuyện dài, cô bé à.

– Thời kỳ Lãng mạn kéo dài đến thế nào?

– Nó bắt đầu vào cuối thế kỷ 18 và tiếp tục đến giữa thế kỷ 19. Nhưng sau năm 1850, sẽ chẳng còn có thể nói về những phong trào lớn bao gồm cả văn chương, triết học và nghệ thuật, cũng như khoa học và âm nhạc được nữa.

– Chủ nghĩa Lãng mạn là một trong những phong trào đó?

– Người ta nói rằng chủ nghĩa Lãng mạn là phong trào cuối cùng làm nên cả một lối sống toàn châu Âu. Nó bắt đầu tại Đức như một phản ứng chống lại sự thống trị độc tôn của lý tính trong suốt thế kỷ Khai sáng. Sau Kant và triết học lý tính có phần khắc khổ của ông, những người trẻ tại Đức dường như cất tiếng thờ phào.

– Họ đòi lấy những gì?

– Những từ khóa mới là “tình cảm”, “tưởng tượng”, “kinh nghiệm” và “luyện tức”. Dĩ nhiên, tình cảm không hoàn toàn bị các nhà triết học thế kỷ Khai sáng gạt sang bên, chẳng hạn Rousseau, nhưng họ chỉ dùng để làm đối trọng cho lý tính. Điều chỉ mang tính thứ yếu từ đây trở thành thiết yếu trong nền văn hóa Đức.

– Kant không còn hợp thời nữa?

– Đúng và không. Nhiều người theo chủ nghĩa Lãng mạn tự xem là hậu duệ của ông. Kant đã chỉ rõ rằng có những giới hạn trong hiểu biết của chúng ta về “vật tự thân”, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của bản ngã trong nhận thức. Như vậy mỗi cá nhân có thể tùy ý xác định lại mối tương quan của mình với thế giới và đưa ra cách diễn đạt thực tại riêng. Những người theo chủ nghĩa Lãng mạn đã thực hiện sự “sùng bái cái tôi” đó một cách quá đáng. Tất cả những điều này dẫn đến ý tưởng về thiên tài nghệ thuật, tinh hoa của tinh thần lãng mạn.

– Có nhiều thiên tài như thế không?

– *Beethoven* là một trường hợp trong số đó. Âm nhạc của ông thể hiện những cảm xúc và khát vọng của một cá nhân và do đó, ông có thể coi là một nghệ sĩ “tự do”, đối lập với các bậc thầy âm nhạc Ba rốc như *Bach* và *Haendel*, những người sáng tác để vinh danh Thượng đế và theo những quy luật thường là khá nghiêm ngặt.

– Em chỉ biết bản Sonate ánh trăng và bản Giao hưởng số 5.

– Nhưng em cảm nhận được tính lãng mạn từ bản sonate này và bầu không khí đầy xúc động trong bản “Giao hưởng định mệnh”.

– Nhưng thầy đã bảo là các nhà nhân văn chủ nghĩa thời Phục hưng cũng suy tôn chủ nghĩa cá nhân.

– Đúng, có nhiều nét chung giữa thời Phục hưng và chủ nghĩa Lãng mạn, trong số đó phải kể đến địa vị ưu tiên dành cho nghệ thuật với vai trò phương tiện nhận thức. Kant không xa lạ với điều đó, bởi trong các trước tác về mỹ học ông đã truy tìm căn nguyên của tình cảm mê đắm khi chúng ta đứng trước một cái gì thật đẹp đẽ, như một tác phẩm nghệ thuật chẳng hạn. Theo ông, khi say mê chiêm ngưỡng cái đẹp mà không theo đuổi điều gì khác ngoài một kinh nghiệm thuộc hàng nghệ thuật, chúng ta đã đến gần một dạng kinh nghiệm về “vật tự thân”.

– Như vậy người nghệ sĩ có thể truyền tải một cái gì đó mà các nhà triết học không có khả năng diễn tả?

– Ít nhất đó cũng là quan niệm của những nhà Lãng mạn. Kant cho rằng người nghệ sĩ tự do sử dụng và đùa giỡn với quan năng nhận thức của mình. Nhà thơ người Đức *Schiller* phát triển những ý tưởng của Kant, nói rằng hoạt động nghệ thuật giống như một trò chơi trong đó con người được tự do bởi hắn tự tạo ra nguyên tắc cho mình. Các nhà Lãng mạn nghĩ rằng chỉ có nghệ thuật mới giúp ta tóm bắt được “điều không thể diễn tả”. Nhiều người khác còn đi đến chỗ so sánh người nghệ sĩ với Thượng đế.

– Điều đó không đáng ngạc nhiên lắm, bởi người nghệ sĩ sáng tạo nên thực tại của mình đúng như cách Thượng đế sáng tạo nên thế giới.

– Người nghệ sĩ có một “trí tưởng tượng sáng tạo. Theo đà lạc thú của sáng tạo, hắn xóa nhòa đường biên giữa mộng và thực. *Novalis*, một trong những thiên tài trẻ tuổi kia, đã tuyên bố rằng “thế giới trở thành giấc mộng, giấc mộng trở thành thực tại.” Ông viết một quyển tiểu thuyết nhan đề *Heinrich von Ofterdingen*, còn dang dở sau cái chết của tác giả năm 1801, tuy nhiên vẫn có ý nghĩa lớn. Quyển tiểu thuyết nói về chàng trai Heinrich đi tìm “bông hoa xanh” mà ngày nọ chàng đã thấy trong mơ và từ đó không ngừng luyện nhớ mong gặp lại. Nhà thơ Lãng mạn người Anh *Coleridge* cũng diễn tả ý tưởng đó bằng lời lẽ sau đây:

“Và nếu anh ngủ? Và nếu trong giấc ngủ, anh mơ? Và nếu trong giấc mơ của anh, anh lên trời hái một bông hoa xinh đẹp, lạ thường? Và nếu khi thức giấc, anh cầm bông hoa trong tay? A, bây giờ anh sẽ nói sao đây?”

– Nghe thật đáng yêu!

– Nỗi nhung nhớ đó, việc đi tìm một cái gì xa xôi và không thể nắm bắt được đó là nét đặc trưng của tinh thần Lãng mạn. Người ta luyện tiếc những thời đã qua, như thời Trung cổ chẳng hạn, lúc này đã quý giá trở lại do đối lập với hình ảnh đã trở nên tiêu cực của thế kỷ Khai sáng. Các nhà Lãng mạn cũng muốn tìm lại dấu vết những nền văn hóa xa xôi hơn, như văn minh và sự huyền nhiệm “phương Đông”. Họ bị quyến rũ bởi bóng đêm, bởi “chiều tà”, bởi những phế tích và cái siêu nhiên, tóm lại bởi tất cả những “mặt tối”, mờ ảo, rợn người và bí ẩn, của cuộc sống.

– Một thời đại có vẻ hấp dẫn. Nhưng những “nhà Lãng mạn” mà thầy đang nói, họ là ai?

– Chủ nghĩa Lãng mạn trước hết là một hiện tượng xảy ra ở đô thị. Nó tương ứng với sự nở rộ của nền văn hóa trong hầu hết các thành phố lớn của châu Âu vào nửa đầu thế kỷ 19, và đặc biệt tại Đức. Nghệ sĩ Lãng mạn điển hình là một chàng trai, thường là sinh viên, có thể không sáng chói trong học hành, có quan niệm sống cực lực chống lại giai cấp tư sản đến chỗ xem kẻ khác, ví như cảnh sát hay chủ trọ của mình, là bọn “tiểu tư sản bẩn thỉu”, thậm chí là kẻ thù.

– Em thì không dám cho một sinh viên Lãng mạn ở trọ trong những điều kiện đó đâu!

– Thế hệ những nhà Lãng mạn đầu tiên đang độ trẻ trung vào năm 1800, và có thể nói rằng phong trào Lãng mạn là cuộc nổi loạn của giới trẻ đầu tiên tại châu Âu. Quả thật có nhiều nét chung giữa họ và những người theo phong trào Hippy một trăm năm mươi năm sau.

– Hoa lá cành, tóc dài, búng ghi ta và ca ngợi sự lười biếng, có phải không?

– Phải rồi, người ta bảo “ăn không ngồi rồi là lý tưởng của thiên tài, còn lười biếng là đức hạnh của lãng mạn”. Các nhà Lãng mạn tự cho mình có bốn phận phải nếm trải đủ mọi thứ kinh nghiệm của cuộc đời, hoặc phải thoát ly thế giới qua ngỗ mộng tưởng. Công ăn việc làm hàng ngày đã có đám tiểu tư sản lo.

– Ở Na Uy cũng có những nhà Lãng mạn chứ?

– Có. *Wergeland* và *Welhaven* chẳng hạn. *Welhaven* thể hiện nhiều lý tưởng của thế kỷ Khai sáng, nhưng lối sống phản kháng, hỗn độn dù đầy cảm hứng của ông là lối sống tiêu biểu của một nhà Lãng mạn. Ông rất mực si tình, nhưng “nàng Stella” của ông, đối tượng của tất cả những bài thơ tình của ông – và đây cũng là nét đặc trưng của chủ nghĩa Lãng mạn – mãi mãi vẫn là một hình bóng xa vời không vươn tới được như “bông hoa xanh” của Novalis. Nhà văn này đã đính hôn với một cô gái mới mười bốn tuổi. Nàng chết bốn ngày sau sinh nhật thứ mười lăm của mình, nhưng Novalis vẫn chung thủy với nàng suốt đời.

– Thầy nói cô ấy chết bốn ngày sau khi được mười lăm tuổi à?

– Đúng...

– Hôm nay em cũng được mười lăm tuổi và bốn ngày.

– Đúng thế...

– Cô ấy tên gì?

– Sophie.

– Sao cơ?

– Kìa, đúng thế mà...

– Thầy làm em sợ quá. Dù sao đây cũng là một sự trùng hợp kỳ lạ.

– Tôi không biết, Sophie à. Đúng là cô ấy tên Sophie.

– Thầy nói tiếp đi.

– Novalis chỉ sống đến năm hai mươi chín tuổi, ông là một trong những “người chết trẻ” mà chủ nghĩa Lãng mạn có thể tự hào. Phần đông họ chết vì bệnh lao, nhưng một số họ thì tự sát...

– Ôi trời ơi!

– Những người già đi thì không còn lãng mạn nữa khi đến tuổi ba mươi. Họ trở thành những con người tư sản đáng trọng và khá bảo thủ.

– Tóm lại, họ bước sang phía kẻ thù.

– Đúng thế, nếu em muốn. Nhưng chúng ta hãy trở lại với quan niệm Lãng mạn về tình yêu. Chủ đề tình yêu không thể đạt được đó, chúng ta đã gặp ở Goethe trong quyển tiểu thuyết bằng thư tín của ông, *Nỗi đau của chàng Werther*, xuất bản năm 1774. Quyển sách nhỏ này kết thúc bằng việc chàng Werther tự sát khi không thể giành được người mình yêu...

– Thế thì có hơi quá đáng không?

– Đã có một trào lưu tự tử tiếp theo quyển tiểu thuyết đó, đến nỗi một thời nó bị cấm tại Đan Mạch và Na Uy. Như vậy lãng mạn không phải là không có hại. Có những cảm xúc mãnh liệt vào cuộc.

– Khi thầy nói đến “Lãng mạn”, em luôn nghĩ đến tranh phong cảnh: em tưởng tượng những khu rừng âm u bát ngát, một thiên nhiên man dã chìm khuất trong màn sương...

– Một trong những nét đặc trưng của chủ nghĩa Lãng mạn là sự luyến tiếc, nhớ nhung thiên nhiên hoang sơ và bí ẩn. Như tôi đã nói, cái nhìn như thế không thể trở dậy nơi thôn quê. Có lẽ em còn nhớ Rousseau đã đưa ra khẩu hiệu “trở về với tự nhiên”, nhưng phải tới chủ nghĩa Lãng mạn mới giúp mang lại chiều kích thực tế cho khẩu hiệu này. Nó đối lập với vũ trụ quan cơ học thời kỳ Khai sáng, nó phục sinh lại truyền thống *ý thức ở tâm vóc vũ trụ*.

– Xin thầy giải thích giúp.

– Điều đó hàm ngụ tự nhiên như một toàn thể. Các nhà Lãng mạn nối tiếp truyền thống của Spinoza, cho đến tận Plotinus và các triết gia thời Phục hưng, như *Jacob Böhme* và Giordano Bruno. Tất cả các triết gia này đều khẳng định đã có kinh nghiệm về một “bản ngã” thần thánh nơi tự nhiên.

– Họ là những người theo thuyết phiếm thần...

– Descartes và Hume đã đưa ra một sự phân biệt rạch ròi giữa cái tôi của chủ thể và thực tại “quảng tính”. Kant cũng đã chỉ ra sự phân ly giữa “bản ngã” nhận thức và tự nhiên “tự thân”. Còn bây giờ người ta tuyên bố rằng tự nhiên chẳng qua là một “bản ngã” bao la! Các nhà Lãng mạn cũng dùng lối diễn đạt “linh hồn thế giới” hoặc “tinh thần thế giới”.

– Em đã hiểu.

– Triết gia Lãng mạn lớn đầu tiên là *Schelling*, sống từ năm 1775 đến 1854, đã thử xóa nhòa sự phân biệt giữa “tinh thần” và “vật chất”. Theo ông toàn thể tự nhiên chỉ là biểu hiện của một Thượng đế tuyệt đối hoặc của “tinh thần thế giới”.

– Điều đó khiến người ta nghĩ đến Spinoza.

– Schelling nói: “Tự nhiên là tinh thần thấy được, tinh thần là tự nhiên không thấy được.” Bởi khắp nơi trong tự nhiên, chúng ta có thể nhận thấy thành quả của “một tinh thần đang bố trí và cấu trúc”. Ông còn nói thêm: “Vật chất là trí tuệ còn thiếp ngủ”.

– Thầy có thể nói rõ hơn không?

– Schelling nhìn thấy một “tinh thần thế giới” trong tự nhiên, nhưng ông cũng thấy cả tinh thần ấy hoạt động trong ý thức con người. Nhìn dưới góc độ đó, tự nhiên và tinh thần con người chỉ là hai hình thức thể hiện của cùng một thứ.

– Suy cho cùng thì tại sao lại không chứ?

– Thế là ta có thể tìm “tinh thần thế giới” trong tự nhiên cũng như nơi bản thân mình. Bởi vậy Novalis đã có thể viết rằng “con đường bí ẩn dẫn vào nội giới”. Ông hiểu điều đó có nghĩa là con người mang cả vũ trụ nơi hân, và lặn sâu vào bên trong chính mình là cách tốt nhất để con người cảm nhận được bí ẩn của thế giới.

– Lý tưởng đó không tệ.

– Với các nhà Lãng mạn, triết học, khoa học tự nhiên và văn chương đều thuộc một tổng thể lớn. Dù là sáng tác những bài thơ đầy cảm hứng nơi bàn viết hay nghiên cứu đời sống của các loài hoa hoặc kết cấu của đá thì cũng giống nhau cả, bởi tự nhiên không phải một cỗ máy chết mà là một “tinh thần thế giới” sống thực.

– Nếu thầy tiếp tục, cuối cùng em sẽ trở thành một con người Lãng mạn đấy.

– Ví như nhà tự nhiên học gốc Na Uy *Henrik Steffens* được Wergeland gọi là “chiếc lá nguyệt quế đã rời cành của Na Uy” bởi sau này ông tới định cư tại Đức. Năm 1801, giảng bài về chủ nghĩa Lãng mạn Đức tại København (Copenhagen), ông đã nói: “Cuộc chiến hằng hữu nhằm vượt qua vật chất cùn mòn làm cho ta mệt mỏi, nên ta đã chọn con đường khác hòng đạt đến cái vô biên. Chúng ta đi trở ngược vào trong mình để tạo nên cả thế giới mới...”

– Làm sao mà thầy nhớ được từng ấy thứ vậy?

– Chuyện vật ấy mà.

– Xin thầy nói tiếp.

– Schelling còn nhìn ra sự tiến hóa trong tự nhiên đi từ đất và đã tới tận ý thức con người, ông nhấn mạnh những giai đoạn chuyển tiếp dần dà từ tự nhiên vô sinh tới các dạng sống mỗi lúc

một luyện lọc hơn. Các nhà Lãng mạn quan niệm tự nhiên như một thể hữu cơ, tức là một tổng thể không ngừng để cho những khả năng nội tại của nó nảy nở, như một bông hoa dần trở cành đâm lá nếu em thích. Đó cũng có thể là một nhà thơ đang dần nảy nở những bài thơ trong tâm trí mình.

– Có phải điều đó phần nào khiến người ta nhớ đến Aristoteles?

– Quả là thế. Khoa học tự nhiên thời Lãng mạn thể hiện nhiều nét chung với thuyết Platon mới, và với Aristoteles vốn quan niệm các hiện tượng tự nhiên trên bình diện hữu cơ hơn các nhà duy vật với quan điểm thuần cơ học.

– Em hiểu thầy muốn nói gì.

– Cũng cách lập luận đó được áp dụng vào lịch sử. Về mặt này, người đóng vai trò quyết định đối với các nhà Lãng mạn là Johann Gottfried von Herder, sống từ năm 1744 đến 1803. Theo ông, dòng lịch sử là một quá trình vận động không ngừng hướng tới một mục tiêu xác định. Có thể nói, ông có một quan niệm “động” về lịch sử đối lập với quan niệm “tĩnh” của các triết gia thế kỷ Khai sáng. Với họ, chỉ có một lý tính phổ quát duy nhất có giá trị phổ quát, những mỗi thời đại nó sẽ trôi sụt khác nhau. Còn với Herder, mỗi thời đại lại có những giá trị riêng và mỗi dân tộc lại có đặc tính riêng, điều ông gọi là “hồn dân tộc”. Tất cả vấn đề là biết xem liệu chúng ta có khả năng chuyển vị vào các nền văn hóa khác nhau đó không.

– Cũng như phải tự đặt mình vào địa vị của một ai khác mới hiểu rõ hoàn cảnh của người đó, ta phải có khả năng tưởng tượng mình đang sống trong những nền văn hóa khác để hiểu rõ chúng hơn.

– Ngày nay điều đó đã trở thành sáo mòn, nhưng vào thời Lãng mạn nó thật mới mẻ. Quả thật chủ nghĩa Lãng mạn đã góp phần tăng cường ý thức về căn tính của từng dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà cuộc đấu tranh giành độc lập của Na Uy lại đạt đỉnh cao vào năm 1814.

– Giờ đây em đã hiểu hơn.

– Nhưng vì chủ nghĩa Lãng mạn đem đến một hướng đi mới trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau, ta phải phân biệt hai hình thức của chủ nghĩa Lãng mạn: một là chủ nghĩa Lãng mạn phổ quát dựa trên quan niệm về tự nhiên, linh hồn thế giới và thiên tài nghệ thuật, phát triển lần đầu tiên tại Jena, nước Đức, vào khoảng năm 1800.

– Còn hình thức kia?

– Đó là chủ nghĩa Lãng mạn dân tộc, cất cánh vài năm sau đó tại Heidelberg cũng ở Đức. Chủ nghĩa Lãng mạn dân tộc quan tâm đặc biệt tới lịch sử và ngôn ngữ “dân tộc”, và tất cả những gì thuộc về văn hóa “dân tộc” nói chung. Bởi dân tộc cũng được xem như là một thể hữu cơ đang phát huy những khả năng nội tại của nó, hệt như tự nhiên và lịch sử.

– Hãy nói với em thầy sống ở đâu, em sẽ nói thầy là ai...

– Điều nối kết hai hình thức của chủ nghĩa lãng mạn chính là khái niệm “thể hữu cơ”. Mọi thứ, dù là một cái cây, một dân tộc, một bài thơ, một ngôn ngữ, hoặc toàn thể tự nhiên, đều được xem như một cơ thể sống. Vì thế thực ra không có sự phân tách thật dứt khoát giữa chủ nghĩa Lãng mạn dân tộc và phổ quát. Tinh thần thế giới hiện diện ngang nhau trong dân tộc và nền văn hóa dân gian cũng như trong tự nhiên và nghệ thuật.

– Em hiểu.

– Herder là người đầu tiên tập hợp những bài dân ca của nhiều vùng đất và đặt tên cho tuyển tập đó một cách khá bay bổng là *Tiếng nói nhân dân qua các bài ca*. Ông còn gọi truyện cổ dân gian

là “tiếng mẹ đẻ của các dân tộc”. Tại Heidelberg, anh em nhà *Grimm* cũng bắt đầu tập hợp những bài hát và truyện dân gian. Em có nghe nói đến *Truyện cổ Grimm* chứ?

– À, có... Nàng Bạch Tuyết, Cô bé quàng khăn đỏ, Cô bé Lọ Lem, Hansen và Gretel...

– Và còn nhiều truyện khác nữa. Cũng thế ở Na Uy, *Absjomsen* và *Moe* đã đi khắp đất nước để góp nhặt “nền văn chương dân tộc đích thực”. Chẳng khác gì người ta hồi hủ gom nhặt một thứ trái cây ngọt bùi vì bỗng dưng phát hiện nó vừa ngon lành vừa bổ béo. Và họ phải gấp lên, bởi trái cây đang rụng càng lúc càng nhanh. *Landstad* thu nhặt dân ca còn *Ivar Aasen* sưu tầm bản thân ngôn ngữ Na Uy. Người ta cũng khám phá lại những thần thoại cũ và những bài thơ đa thần giáo, bắt đầu từ giữa thế kỷ. Các nhà soạn nhạc bắt đầu đưa vào âm nhạc những làn điệu dân gian. Bằng cách đó họ thử mang âm nhạc dân gian đến gần âm nhạc bác học.

– Âm nhạc bác học?

– Tức là sáng tác bởi một người duy nhất, thí dụ Beethoven. Trong khi âm nhạc dân gian đến từ chính dân tộc chứ không từ một cá nhân duy nhất. Do đó rất khó xác định thời gian ra đời của các làn điệu dân gian. Tương tự, ta phân biệt các truyện dân gian với văn chương bác học.

– Văn chương bác học?

– Phải, đó là thứ văn chương được một tác giả duy nhất viết ra. Chẳng hạn Hans Christian Andersen. Các nhà văn Lãng mạn rất thích truyện hoang đường. Chỉ cần nghĩ tới nhà văn Đức vĩ đại được xem là bậc thầy trong thể loại này: E. T. A. Hoffmann.

– Hình như em đã từng nghe nói đến *Những truyện hoang đường của Hoffmann...*

– Truyện hoang đường là thể loại văn chương cao nhất đối với các nhà văn Lãng mạn, giống như kịch dưới thời Ba rốc. Nó cho phép nhà văn được mặc tình khai thác khả năng sáng tạo của mình.

– Nhà văn có thể đóng vai trò Thượng đế của một vũ trụ được sáng tạo từ đầu chí cuối.

– Chính xác. Được rồi, tôi nghĩ giờ đây chúng ta có thể tóm lược tất cả!

– Xin thầy!

– Các triết gia Lãng mạn quan niệm “linh hồn thế giới” là một “bản ngã” trong trạng thái ít nhiều mộng ảo đã sáng tạo ra toàn thế giới. Nhà triết học người Đức *Johann Gottlieb Fichte* cho rằng tự nhiên đã nảy sinh từ một trí tưởng cao siêu nhưng vô thức. Với Schelling cũng thế, thế giới hiện hữu “nơi Thượng đế”. Thượng đế ý thức được một phần những gì Người đã sáng tạo, nhưng cũng có những điều ẩn giấu trong tự nhiên thuộc về phần vô thức nơi Thượng đế. Bởi Thượng đế cũng có “mặt tối” của mình.

– Đó là một tư tưởng vừa khủng khiếp vừa hấp dẫn. Nó khiến em nghĩ đến Berkeley.

– Đó cũng là điều xảy ra giữa nhà văn và tác phẩm. Truyện hoang đường giúp tác giả được tự do sử dụng “trí tưởng tượng sáng thế” của mình. Và ngay cả hành vi sáng tạo cũng có lúc thoát ly phần nào khỏi ý thức của người sáng tạo, như thể tác phẩm tự nó ra đời. Gần như người ta có thể viết trong trạng thái thôi miên.

– Thế à?

– Nhưng nhà văn lại có thể thành linh phá tan sự mê hoặc bằng cách đưa vào một vài nhận xét có tính mỉa mai nhằm vào người đọc, cốt để nhắc nhở người đọc dù chỉ trong một khoảnh khắc rằng đó chỉ là một câu chuyện.

– Em hiểu.

– Bằng cách đó nhà văn có thể nói với người đọc rằng chính cuộc đời của họ cũng là một câu chuyện kỳ diệu. Người ta gọi việc phá tan ảo tưởng đó là “sự mĩa mai lãng mạn”. Chẳng hạn Henrik Ibsen nói qua một nhân vật của vở kịch *Peer Gynt* rằng: “Không ai chết giữa màn thứ năm cả.”

– Em thấy câu đó có vẻ khôi hài bởi nó thể hiện ông ta biết mình chỉ là một ảo tưởng sân khấu.

– Cách thể hiện này ngược đời đến nỗi ta nên xuống dòng ngắt đoạn ngay tại đây.

– Nghĩa là sao?

– Không, không có gì, Sophie à. Nhưng chúng ta đã nói về vị hôn thê của Novalis cũng mang tên Sophie giống em và đã chết khi vừa tròn mười lăm tuổi bốn ngày...

– Thầy biết điều đó làm em sợ mà.

Cái nhìn của Alberto trở nên đăm đăm.

– Em không nên sợ mình có chung số phận với vị hôn thê của Novalis, ông tiếp lời.

– Tại sao thế?

– Bởi hãy còn vài chương nữa.

– Thầy nói gì thế?

– Tôi nói rằng cô gái đang đọc câu chuyện về Sophie và Alberto cảm nhận nơi đầu ngón tay rằng hãy còn nhiều trang nữa phải lật qua. Chúng ta mới chỉ đang ở chủ nghĩa Lãng mạn.

– Thầy làm em chóng mặt.

– Thực ra chính ông thiếu tá đang cố làm cho Hilde chóng mặt. Em không thấy đó là ngớ ngẩn sao? Nào, hết đoạn!

Alberto vừa nói xong thì một chú bé hiện ra từ trong rừng. Chú mặc quần áo Ả rập và quấn khăn trên đầu. Chú cầm trong tay một cây đèn dầu.

Sophie tóm chặt cánh tay Alberto.

– Ai thế? Cô hỏi.

Nhưng đích thân chú bé trả lời:

– Tôi tên là Aladin và tôi từ Liban đến thẳng đây.

– Chú bé kia, chú có gì trong cây đèn dầu vậy? Alberto vừa nói vừa nhìn chú bé nghiêm khắc.

Nghe hỏi thế, chú bé chà vào cây đèn dầu và một luồng khói dày đặc bay lên không trung. Ngay sau đó, bóng một người đàn ông có râu giống Alberto và đội mũ nồi xanh xuất hiện trong luồng khói.

– Con có nghe cha nói không, Hilde? thần đèn vừa nói to vừa bành bồng trong không trung. Giờ này mà còn chúc mừng sinh nhật con thì e là hơi trễ. Cha chỉ muốn nói với con rằng giờ đây Bjerkely và bờ biển miền nam Na Uy với cha cũng chẳng khác gì truyện cổ tích vậy. Vài hôm nữa cha con ta sẽ gặp nhau.

Thần đèn biến mất và luồng khói trở vào trong cây đèn dầu. Chú bé đội khăn cặp cây đèn dưới cánh tay và chạy về phía khu rừng rồi biến mất.

– Thật... thật không thể tin được, Sophie lắp bắp.

– Chuyện vật ấy mà.

– Thần đèn nói y như cha của Hilde.

– Vì đây chính là tinh thần của ông ta.

– Em và tôi, cũng như tất cả những gì xảy ra xung quanh chúng ta đều chỉ hiện hữu trong sâu thẳm ý thức ông thiếu tá. Đã muộn rồi, ngày thứ Bảy 28 tháng Tư này, toàn bộ lính của Liên Hiệp Quốc đều ngủ, trừ ông thiếu tá vẫn còn thức nhưng cũng đang bên bờ giấc ngủ. Ông phải hối hả kết thúc quyển sách để còn kịp gửi mừng sinh nhật thứ mười lăm của Hilde con gái mình. Vì thế con người tội nghiệp phải làm việc và cắt bớt giờ ngủ.

– Em nghĩ là em chào thua rồi đấy.

– Hết đoạn!

Sophie và Alberto nhìn vắn vơ trên mặt hồ. Alberto như đã biến thành tượng đá. Sophie phải đợi một hồi lâu mới dám vỗ lên vai ông.

– Thầy chẳng nói gì cả!

– Bây giờ ông ta đang dứt khoát tiến công trực diện ấy. Mấy đoạn vừa qua, ông đọc cho chúng ta tới từng chi tiết nhỏ nhất. Thật không biết gì là liêm sỉ nữa. Nhưng cũng tốt, vì cuối cùng có thể nói ông đã tháo bỏ mặt nạ và ông hoàn toàn trần trụi. Từ nay về sau chúng ta biết rằng mình đang sống cuộc đời nhân vật tiểu thuyết trong một quyển sách mà cha Hilde gửi cho con gái mình nhân lễ kỷ niệm sinh nhật. Em có nghe rõ những gì tôi nói không? Suy cho cùng thì... không phải đích thực là “tôi” đã nói thế đâu.

– Nếu tất cả điều đó là đúng, em sẽ tìm cách thoát khỏi quyển sách và chạy đi tìm con đường của chính mình.

– Đúng vậy, đó là kế hoạch bí mật của tôi. Nhưng trước đó chúng ta phải nói chuyện với Hilde đã. Cô không bỏ qua bất cứ từ nào trong những gì chúng ta đang nói. Nhưng một khi đã ra khỏi nơi này, chúng ta sẽ khó gặp lại cô hơn. Vì vậy, bây giờ chúng ta hãy nắm lấy cơ hội.

– Chúng ta sẽ nói gì với cô ấy đây?

– Tôi nghĩ ông thiếu tá cũng sắp ngủ trên máy đánh chữ rồi, dù hai bàn tay vẫn cuống cuống chạy trên bàn phím...

– Thật buồn cười khi nghĩ đến chuyện đó.

– Đây đúng là lúc ông ta có thể buông xuôi mà viết những điều ông ta sẽ hối tiếc sau này; và ông ta không có bút xóa để sử dụng, Sophie à. Đây là một chi tiết không thể bỏ qua trong kế hoạch của tôi. Em hãy coi chừng có kẻ đưa bút xóa cho thiếu tá Albert Knag!

– Em thì đến một mẫu giấy dán cũng không đưa.

– Bây giờ tôi kêu gọi tới cô gái tội nghiệp hãy phản kháng lại ông bố. Cô hẳn phải thấy hổ thẹn vì đã được giải khuây bằng trò rối bóng ngông cuồng của ông ta. Phải chi ông ta có can đảm xuất đầu lộ diện trước chúng ta, chừng đó ông ta sẽ biết tay!

– Nhưng ông ta không có ở đây.

– Tinh thần và linh hồn ông ta đang ở đây, dù thân thể ông ta đang an toàn ở Liban. Tất cả những gì đang bao quanh chúng ta đều phát xuất từ “bản ngã” của ông thiếu tá.

– Nhưng ông ta không chỉ là những gì chúng ta trông thấy xung quanh.

– Chúng ta chỉ là những cái bóng trong linh hồn ông thiếu tá. Và một cái bóng thì không dễ gì áp đặt chủ nhân mình được, Sophie ạ. Điều đó đòi hỏi trí thông minh và tổ chức chiến lược. Nhưng chúng ta có thể tác động lên Hilde. Chỉ một thiên thần mới có thể phản kháng Thượng đế.

– Chúng ta có thể xúi giục Hilde cáo kinh khi ông ta trở về nhà. Cô ấy có thể nói ông ta là con người thảm hại, có thể nhận chìm chiếc thuyền của ông hoặc ít ra là đập bể cái đèn lồng.

Alberto gật đầu tán thành.

– Và cô ấy có thể rời xa ông. Điều đó dễ dàng với cô ấy hơn là với chúng ta, Alberto tiếp lời. Cô ấy có thể trốn khỏi nhà ông thiếu tá và không bao giờ quay lại nữa. Đó là hình phạt xứng đáng cho kẻ nào thích biến chúng ta thành nạn nhân cho “trí tưởng tượng sáng thế” của mình.

– Em có thể nhìn thật rõ cảnh tượng ông thiếu tá đi khắp thế giới để tìm Hilde đã bỏ trốn bởi không còn chịu được cảnh cha mình cứ đeo bám vào Sophie và Alberto làm trò hề.

– Làm trò hề, đúng đấy, ông ta đang tự biến mình thành thằng hề. Chính trong ý nghĩa đó mà tôi nói rằng ông ta sử dụng chúng ta làm trò giải khuây ngày sinh nhật. Nhưng cả ông ta cũng phải coi chừng, Sophie à. Và Hilde cũng thế.

– Thầy muốn nói gì?

– Em ngồi vững vàng chưa?

– Từ khi không còn ông thần nào khác trong không khí thì em ổn rồi.

– Em hãy thử tưởng tượng rằng tất cả những gì chúng ta trải qua đều diễn ra trong ý thức một ai khác. Chúng ta thuộc về ý thức đó. Chúng ta không có linh hồn riêng, chúng ta chỉ là phần hồn của một ai khác. Cho đến lúc này, không có gì đáng kinh ngạc trên bình diện triết học. Berkeley và Schelling đều đang chăm chú lắng nghe.

– Và?

– Chúng ta có đủ lý lẽ để tin rằng cái ta đang nói đến ở đây là linh hồn của cha cô Hilde Møller Knag, đang đồn trú tại Liban và viết một quyển sách triết học tặng sinh nhật mười lăm tuổi của con gái mình. Cô bé khi ngủ dậy sáng 15 tháng Sáu đã khám phá ra nó trên tủ nhỏ đầu giường và có thể đọc về chúng ta, cũng như bất kỳ ai khác. Điều được chỉ rõ nhiều lần là “món quà” có thể chia sẻ với những người khác.

– Em nhớ điều đó.

– Điều tôi đang nói với em cũng là điều Hilde đang đọc tới sau khi cha cô ở Liban tưởng tượng ra tôi đang kể cho em nghe chuyện ông ta ở Liban... và tưởng tượng ra tôi đang kể cho em nghe chuyện ông ta ở Liban...

Sophie không còn biết mình đang ở đâu trong truyện này. Cô thử nhớ lại những gì cô đã biết được về Berkeley và các nhà Lãng mạn. Nhưng Alberto Knox đã tiếp lời:

– Nhưng họ không nên vì thế mà tự cao tự đại. Họ lại càng chó vội cười lâu, bởi dù họ cười hôm trước, sẽ thấy hôm sau ai mới là kẻ đáng cười.

– Thầy nói về ai thế?

– Kìa, về Hilde và cha cô bé chứ còn ai khác nữa?

– Tại sao họ lại không nên tự cao tự đại?

– Bởi biết đâu chính họ cũng là sản phẩm thuần túy của một ý thức khác?

– Như thế nào?

– Nếu điều đó là có thể đối với Berkeley và các nhà Lãng mạn, hẳn nó cũng là có thể đối với họ. Có thể ông thiếu tá là một vật thể tưởng tượng từ đầu đến cuối trong một quyển sách nói về ông ta và Hilde, và đương nhiên về hai chúng ta, bởi chúng ta là một phần nhỏ trong cuộc sống của họ.

– Thế thì còn tệ hơn nữa. Chúng ta sẽ chỉ là những con rối trong tay những con rối khác!

– Không gì ngăn chúng ta tưởng tượng rằng một nhà văn nào khác đã viết một quyển sách về thiếu tá Albert Knag đang viết một quyển sách cho Hilde con gái ông ta. Quyển sách này nói về một ông “Alberto Knox” nào đó bỗng thành linh gửi những bài giảng triết học khiêm tốn đến Sophie Amundsen, số 3 đường Cỏ Ba Lá.

– Thầy tin thế à?

– Tôi chỉ nói rằng điều đó là có thể. Với chúng ta, nhà văn đó hẳn là một “Thượng đế giấu mặt”, Sophie à. Ngay cả khi chúng ta và tất cả những gì chúng ta thực hiện đều là tác phẩm của

ông ta, thì bởi chúng ta là ông ta, chúng ta vẫn sẽ không đời nào biết gì về ông ta. Chúng ta vẫn là con búp bê bé nhất trong một bộ búp bê Nga.

Im lặng hồi lâu. Rồi Sophie lên tiếng:

– Nhưng nếu quả thật có một nhà văn đã tưởng tượng ra toàn bộ câu chuyện kia về cha của Hilde tại Liban là người kể ra câu chuyện này về hai chúng ta...

– Đồng ý, rồi sao nữa?

– ... bây giờ ta có thể nghĩ rằng cả ông ta cũng càng nên bớt tự cao tự đại.

– Em muốn nói gì?

– Ông ta tưởng tượng ra chúng em, Hilde là em, nhưng biết đâu ông ta lại là đồ chơi trong trí tưởng tượng của một ý thức nào khác!

Alberto gật đầu:

– Đương nhiên là thế Sophie ạ. Tất cả đều có thể. Nếu thế thì hẳn ông ta để chúng ta có đoạn đàm luận triết học này chỉ với mục đích đề cập đến chính khả năng đó. Bằng cách này hẳn ông ta muốn cho chúng ta thấy rằng ông ta cũng chỉ là một con rối ngây thơ và quyền sách trong đó Hilde và Sophie đang sống cuộc sống của hai cô thực ra chỉ là một quyển sách giáo khoa triết học.

– Một quyển sách giáo khoa ấy à?

– Bởi tất cả những cuộc đàm đạo của chúng ta, tất cả những đối thoại đó...

– Sao?

– ... thực ra chỉ là một độc thoại.

– Em có cảm tưởng mơ hồ rằng tất cả đều tan biến để chỉ còn là một ý thức đơn thuần và một tinh thần thuần túy. May thay chúng ta còn một số triết gia nữa phải xem xét. Triết học vốn bắt đầu rất đỉnh đạc với Thales, Empedokles và Demokritos dẫu sao cũng không thể kết thúc nơi đây chứ?

– Đương nhiên là không. Tôi sẽ nói với em là Hegel. Ông là triết gia đầu tiên thử tìm ra một điểm buông neo cho triết học sau khi chủ nghĩa Lãng mạn đã hòa tan tất cả vào tinh thần.

– Em muốn biết thêm về điều đó.

– Để khỏi bị quấy rầy bởi những vị thần hoặc những cái bóng khác, tôi đề nghị chúng ta trở vào ngòi.

– Và chẳng trời cũng đã bắt đầu lạnh.

– Hết chương!

27. HEGEL

... cái gì hợp lý sẽ có sự sống...

Hilde nặng nề buông cái kẹp tài liệu to rơi xuống đất. Cô vẫn nằm trên giường, mắt nhìn đắm đắm lên trần nhà. Cô thấy choáng váng, bao hình ảnh cứ múa may trước mắt cô.

A, quả là ông đã khiến cô chóng mặt rồi, con người đáng ghét! Nhưng ông đã làm cách nào cơ chứ!

Sophie đã thử nói chuyện trực tiếp với cô và xúi giục cô phản kháng lại cha. Sophie thực sự đã gieo được một ý tưởng trong trí cô, một kế hoạch...

Sophie và Alberto thì không thể nào chạm tới một sợi tóc của cha cô, nhưng Hilde thì được. Qua cô, Sophie có thể đến gần cha cô.

Cô nhìn nhận rằng Sophie và Alberto không lầm khi trách cha cô đã đi quá xa trong cuộc chơi với những nhân vật của ông. Ông đã tạo ra họ từ đầu tới cuối thật đấy, nhưng vẫn phải có giới hạn những gì ông có thể làm với họ chứ.

Sophie và Alberto tội nghiệp! Họ không chống đỡ gì được trước trí tưởng tượng của ông thiếu tá cũng như màn hình trước người chiếu phim.

Vì chuyện đó, phải, cô sẽ làm cho ông điều đúng khi ông trở về! Cô đã tưởng tượng những nét chính của một vở ly kỳ sắp tới.

Cô đến bên cửa sổ và nhìn ra vịnh. Đã gần hai giờ. Cô mở cửa sổ và kêu to về phía nhà để thuyền:

– Mẹ!

Mẹ cô chạy đến ngay.

– Một tiếng nữa con mới mang bánh xuống cho mẹ nhé?

– Được thôi...

– Con còn phải đọc một chút về Hegel.

Alberto và Sophie đang ngồi mỗi người trong một ghế bành gần cửa sổ nhìn ra hồ.

– Georg Wilhelm Friedrich Hegel là một đứa con đích thực của chủ nghĩa Lãng mạn, Alberto bắt đầu. Ông theo sát trọn cuộc tiến hóa của tinh thần Đức. Sinh tại Stuttgart năm 1770, ông bắt đầu học thần học tại Tübingen từ năm mười tám tuổi. Từ năm 1799, ông làm việc với Schelling tại Jena vào đúng lúc chủ nghĩa Lãng mạn đạt đến đỉnh cao. Sau khi giảng dạy tại Jena, ông nhận được một ghế giáo sư tại trường đại học Heidelberg bấy giờ là trung tâm của chủ nghĩa Lãng mạn dân tộc Đức. Cuối cùng năm 1818, ông được một ghế giáo sư tại Berlin vào thời bấy giờ đang trở thành trung tâm trí thức của toàn nước Đức. Ông chết năm 1831 vì bệnh dịch tả, nhưng bấy giờ học thuyết Hegel đã tìm được một công chúng đông đảo trong hầu hết các trường đại học Đức.

– Nói chung là ông đã thành công.

– Nhất là tác phẩm triết học của ông. Hegel đã tập hợp và phát triển những tư tưởng chính yếu của chủ nghĩa Lãng mạn, nhưng điều này vẫn không ngăn cản ông đưa ra lời chỉ trích độc địa đối với triết học Schelling cùng những người khác.

– Ông chỉ trích ra sao?

– Schelling và các nhà Lãng mạn khác cho tinh thần thế giới là nguồn cội của hiện sinh. Hegel cũng sử dụng lối diễn đạt “tinh thần thế giới”, nhưng ông gán cho nó một ý nghĩa khác hẳn. Khi Hegel nói về “tinh thần thế giới” hay “lý tính thế giới”, ông muốn nói đến toàn thể những phát ngôn của con người. Bởi chỉ có con người mới có tinh thần. Chính trong ý nghĩa đó mà ông nói đến sự tiến triển của tinh thần thế giới xuyên suốt lịch sử. Chúng ta đừng bao giờ quên rằng ông đang nói về cuộc sống, về tư tưởng và văn hóa của con người.

– Tinh thần đó phần nào bớt ma quái đi, phải không? Nó không còn ẩn náu trong tảng đá hay thân cây, như một “trí tuệ còn thiếp ngủ”.

– Em còn nhớ Kant đã nói về cái ông gọi là “das Ding an sich” (vật tự thân). Theo ông, cho dù con người không thể thăm dò được bí ẩn của tự nhiên, thì một thứ “chân lý” không thể chạm tới được vẫn cứ tồn tại. Trái lại, Hegel cho rằng về cơ bản “chân lý có tính chủ quan” và ông không nghĩ rằng có một “chân lý” ở trên hay ở ngoài lý tính con người. Mọi tri thức đều là tri thức con người.

– Nói chung ông muốn làm cho các triết gia rơi xuống đất trở lại?

– Ta có thể nói vậy cũng được. Nhưng vì triết học của Hegel rất phức tạp và nhiều màu sắc, chúng ta sẽ giới hạn trong việc nêu bật vài điểm thiết yếu. Khó mà khẳng định rằng Hegel có một hệ thống triết học của riêng mình. Cái vẫn được gọi là triết học Hegel trước hết là một *phương pháp* lĩnh hội sự vận động của lịch sử. Vì thế, gần như không thể nói về Hegel mà không nói về lịch sử con người. Triết học của ông không cho chúng ta biết gì về “bản tính sâu xa của hiện sinh”, nhưng lại có thể dạy ta tư duy một cách hiệu quả.

– Điều đó cũng không đến nỗi tệ.

– Mọi hệ thống triết học trước Hegel đều có điểm chung là thử tìm kiếm những tiêu chuẩn bất biến để xác định phạm vi của tri thức con người. Điều đó đúng với Descartes và Spinoza cũng như với Hume và Kant. Mỗi người đều đã đi tìm những nền tảng của nhận thức con người trong điều kiện phi thời gian.

– Tuy nhiên chẳng phải đó là một trong những nhiệm vụ trước nhất của nhà triết học?

– Hegel nghĩ rằng điều đó là bất khả, bởi nền tảng của nhận thức con người biến đổi qua các thế hệ. Do đó ta không thể nói tới những “chân lý vĩnh hằng”. Không có lý tính phi thời gian. Nền tảng vững chắc duy nhất trên đó triết gia có thể hoạt động, đó chính là bản thân lịch sử.

– Khoan đã, thầy hãy giải thích rõ hơn. Lịch sử thay đổi liên tục, làm sao nó có thể làm một nền tảng vững chắc được?

– Một dòng sông cũng thay đổi liên tục mà em vẫn có thể nói về nó. Nhưng sẽ vô ích thôi khi tự hỏi nơi nào trong thung lũng đáng được gọi là “sông” nhất.

– Không, vẫn là một con sông chảy mãi thôi mà.

– Này nhé, với Hegel, lịch sử giống như dòng chảy của một con sông. Một vận động dù là nhỏ nhất ở một điểm nào đó của con sông cũng được quy định bởi những thác nước và xoáy nước xa trên mạn thượng lưu, đồng thời cũng được quy định bởi những hòn sỏi và khúc uốn của con sông ở nơi em đang quan sát.

– Em bắt đầu hiểu.

– Trộn lịch sử tư tưởng, nói khác đi là lịch sử lý tính, giống như dòng chảy của một con sông. Tất cả những tư tưởng mà một mặt, “trôi tới” ta theo dòng truyền thống, và mặt khác, được những điều kiện vật chất quy định trong hiện tại ta đang sống, đều góp phần tạo hình cho phương thức tư duy của chúng ta. Vậy thì em không thể nào nghĩ rằng tư tưởng này hoặc tư tưởng nọ là đúng đắn hay vĩnh hằng. Nhưng nó có thể tỏ ra đúng đắn ở nơi nào em hiện diện.

– Không phải có nghĩa là cái gì cũng sai... hoặc cái gì cũng đúng chứ?

– Không đâu! Mà từng sự vật có thể đúng hoặc sai theo bối cảnh lịch sử. Nếu em bênh vực cho chế độ nô lệ vào thời điểm này, đớ nhất thì em sẽ bị coi là một kẻ khôi hài nhảm nhí. Nhưng cách đây hai ngàn rưỡi năm, người ta không nhìn sự vật cùng cách như thế, dù một số người tiến bộ hơn đã nổi lên chống tập quán đó. Hãy lấy một thí dụ gần với chúng ta hơn, cách đây không đầy trăm năm, việc đốt những khoảng rừng lớn để mở rộng diện tích đất canh tác không phải là chuyện “phi lý”. Ngày nay người ta đã thay đổi ý kiến. Đơn giản vì chúng ta có nhiều lý do và là lý do chính đáng để phê phán hành vi đó.

– Em hiểu.

– Hegel nhấn mạnh rằng suy tư triết học cũng thế: lý tính là cái gì “động”, là một tiến trình. Và “chân lý” là bản thân tiến trình đó. Quả thật là không có bất cứ tiêu chuẩn nào nằm ngoài tiến trình lịch sử đó có khả năng xác định điều gì mới là đúng nhất với chân lý hoặc lý tính.

– Thí dụ?

– Em không thể tách những tư tưởng khác nhau của thời Cổ đại, thời Trung cổ, thời Phục hưng hoặc thế kỷ Khai sáng khỏi bối cảnh của chúng và vừa phân hạng chúng vừa nói: tư tưởng này đúng và tư tưởng kia sai. Em không thể nói, Platon đã lầm còn Aristoteles có lý, hoặc Hume lầm nhưng Kant và Schelling có lý. Đó là một cách phân tích vấn đề hoàn toàn phản lịch sử.

– Không, quả nhiên điều đó không có vẻ hay ho gì lắm.

– Nói chung, không thể nào tách một nhà triết học hoặc một tư tưởng bất kỳ ra khỏi bối cảnh lịch sử của họ. Nhưng tôi xin nói đến một điểm thiết yếu nữa: bởi cái mới luôn xảy ra nên lý tính luôn “tiến bộ”, nghĩa là nhận thức con người không ngừng phát triển, và quan điểm của con người luôn “tiến tới trước”.

– Trong ý nghĩa đó, triết học của Kant có thể đúng đắn hơn của Platon, phải không?

– Đúng, tinh thần thế giới phát triển, tiến bộ hơn từ Platon tới Kant. Mà như vậy cũng đúng thôi. Nếu trở lại với hình ảnh con sông, ta có thể nói rằng càng lúc càng có nhiều nước. Hơn hai ngàn năm đã trôi qua. Tuy nhiên Kant không nên mắc lừa mà tin rằng những “chân lý” của ông sẽ được yên vị trên bờ và trở thành những tảng đá không thể lay chuyển. Tư tưởng của ông, “lý tính” của ông sẽ gặp phải sự mỗ xê và phê phán của những thế hệ tương lai. Và đích thực đó là điều đã xảy ra.

– Nhưng dòng sông mà thầy nói...

– Sao?

– Rồi nó chảy về đâu?

– Hegel nói rằng “tinh thần thế giới” luôn phát triển để đạt đến ý thức mỗi lúc một sâu sắc hơn về chính nó. Như các dòng sông ngày càng rộng ra khi đến gần đại dương. Theo Hegel, lịch sử chỉ là một sự thức tỉnh chậm chạp của “tinh thần thế giới” cho đến giai đoạn hoàn toàn ý thức về bản thân mình. Thế giới vẫn luôn luôn hiện hữu, nhưng thông qua văn hóa của con người và sự tiến hóa của con người, tinh thần thế giới càng lúc càng ý thức về tính độc nhất của nó.

– Làm sao ông ta có thể chắc chắn đến vậy?

– Với ông đó là một thực tại lịch sử. Đó hoàn toàn không phải là một lời tiên tri. Ai nghiên cứu lịch sử cũng đều thấy rằng nhân loại luôn hướng đến một nhận thức về bản thân rộng lớn hơn, một quá trình phát triển bản thân tích cực hơn. Quả thật lịch sử đã chứng tỏ rằng nhân loại tiến hóa tới một lý tính cao hơn và một tự do lớn hơn. Bất chấp tất cả những khúc quanh, quá trình lịch sử vẫn “tiến tới trước”. Chúng ta nói rằng lịch sử phát triển có tính mục đích.

– Được rồi, em chấp nhận rằng có sự tiến hóa như thầy nói.

– Lịch sử chỉ là một chuỗi tư tưởng. Hegel chỉ ra những quy luật nào thống trị chuỗi dài tư tưởng đó. Những ai dày công nghiên cứu lịch sử sẽ thấy rằng một tư tưởng thường xuất hiện trên nền những tư tưởng khác trước đó. Nhưng vừa mới xuất hiện thì tư tưởng này đã bị một tư tưởng mới khác phản kháng lại, tạo thành một sự căng thẳng giữa hai phương thức tư duy đối nghịch nhau. Và mâu thuẫn đó sẽ được giải quyết khi xuất hiện một tư tưởng thứ ba giữ lại được phần tối ưu của hai quan điểm trước. Đó là điều mà Hegel gọi là một quá trình *biện chứng*.

– Một quá trình biện chứng?

– Em còn nhớ cuộc tranh luận của các triết gia tiền Sokrates về chất cơ bản và vấn đề biến đổi...

– Dạ, nói chung thì nhớ.

– Rồi đến những triết gia thành Elea khẳng định rằng vật chất không thể thay đổi. Họ buộc phải phủ nhận những biến đổi mà giác quan họ dấu sao vận nhận ra trong tự nhiên. Các triết gia thành Elea đã đưa ra khẳng định đó, và Hegel gọi đó là một lập trường.

– À...

– Nhưng khi một lập trường được đưa ra, nó thu hút quan điểm đối lập với nó. Đó là điều Hegel gọi là *phủ định*. Quan điểm phủ định lại các triết gia thành Elea chính là Herakleitos, người tuyên bố rằng “tất cả đều trôi đi”. Kể từ lúc đó, có một sự căng thẳng giữa hai cách nhìn hoàn toàn đối lập nhau. Nhưng sự căng thẳng đó được thủ tiêu khi Empedokles khẳng định cả hai vừa có lý vừa sai lầm.

– Em bắt đầu thấy rõ hơn...

– Các triết gia thành Elea có lý khi khẳng định rằng về cơ bản không có gì biến đổi, nhưng họ đã sai lầm khi nói rằng người ta không thể tin vào giác quan của mình. Còn Herakleitos thì có lý khi nói rằng người ta có thể tin vào giác quan của mình, nhưng lại sai lầm khi nói rằng tất cả đều trôi đi.

– Bởi không chỉ có một chất cơ bản. Cách kết hợp của chúng luôn thay đổi chứ không phải bản thân những nguyên tố.

– Rất đúng. Quan niệm của Empedokles dung hòa hai quan niệm đối lập, đó là điều Hegel gọi là *phủ định của phủ định*.

– Ô, từ ngữ gì mà lạ đời!

– Ông xác định ba giai đoạn nhận thức – chính đề, phản đề và hợp đề. Như thế em có thể nói rằng chủ nghĩa duy lý Descartes là một *chính đề*, bị *phản đề* kinh nghiệm chủ nghĩa của Hume phủ định. Nhưng sự mâu thuẫn đó, sự căng thẳng đó giữa hai phương thức tư duy đã được giải quyết trong *hợp đề* của Kant. Kant nhìn nhận cả các nhà duy lý chủ nghĩa lẫn kinh nghiệm chủ nghĩa đều có lý ở một số điểm nhất định, đồng thời chỉ ra những sai lầm của riêng họ ở các điểm trọng yếu. Nhưng lịch sử không dừng lại Kant. Đến lượt hợp đề của Kant trở thành khởi điểm cho một chuỗi tư tưởng mà Hegel gọi là “bộ ba”. Bởi hợp đề cũng sẽ bị phủ định bởi một phản đề mới.

– Tất cả điều đó nặng về lý thuyết quá.

– Sự thật là nó rất lý thuyết, nhưng Hegel không coi là mình đang áp dụng một sơ đồ cứng nhắc vào lịch sử. Ông nói rằng tự lịch sử đã cho thấy nó tuân theo mô hình biện chứng này. Ông cho mình chỉ tự giới hạn trong việc bóc trần một số định luật vẫn chi phối sự phát triển của lý tính, tức sự tiến bộ của “tinh thần thế giới” xuyên suốt lịch sử.

– Lại nữa!

– Và lại, phép biện chứng của Hegel không chỉ áp dụng vào lịch sử. Khi chúng ta tranh luận hoặc muốn giải thích điều gì là chúng ta đã tư duy một cách biện chứng. Chúng ta chỉ thử phát hiện những khuyết điểm trong luận cứ của phía bên kia: đó là điều Hegel gọi là “tư duy phủ định”. Nhưng khi phê phán một lối tư duy, chúng ta cũng muốn bảo toàn những mặt tốt của lối tư duy đó.

– Thí dụ?

– Khi một người theo chủ nghĩa xã hội và một người cánh hữu ngồi cùng bàn để giải quyết một vấn đề xã hội, đương nhiên sẽ nảy sinh căng thẳng giữa hai cách nhìn sự vật, nhưng điều đó không có nghĩa là người này hoàn toàn có lý và người kia hoàn toàn sai lầm. Trái lại có thể là cả hai đều có phần đúng và phần sai. Trong khi tranh luận, cuối cùng cả hai bên sẽ chỉ giữ lại những nhân tố tích cực của mỗi quan điểm.

– Em hi vọng thế.

– Tuy vậy, đương khi tranh luận như vậy, không phải lúc nào người ta cũng dễ dàng biết cái gì là hợp lý. Cuối cùng chính lịch sử mới cho thấy điều gì đúng hoặc sai. Cái gì “hợp lý” sẽ “có sự sống”.

– Vậy cái gì tồn tại là cái đó hợp lý, phải không?

– Và ngược lại: cái hợp lý là cái sẽ tiếp tục tồn tại.

– Nếu không phiền thầy, em rất mong có một thí dụ nhỏ.

– Thì đây, cách đây một trăm năm mươi năm, nhiều người đòi quyền bình đẳng giữa đàn ông và đàn bà. Nhưng nhiều người kịch liệt chống lại sự bình đẳng đó. Ngày nay, nếu chúng ta xem

xét luận cứ của hai phía, chẳng khó nhận ra phía nào có luận cứ “hợp lý” hơn. Nhưng chúng ta không bao giờ nên quên rằng khi việc đã ngã ngũ rồi thì nói gì mà chẳng dễ. Điều “đã được chứng thực” là những ai ủng hộ nam nữ bình quyền đã có lý. Hẳn không ít người sẽ nổi da gà nếu đọc được trên giấy trắng mực đen quan niệm của cha ông họ vào thời đó.

– Em không ngạc nhiên về điều này. Còn Hegel nghĩ sao?

– Về sự bình đẳng giới tính à?

– Chúng ta đang nói về chuyện đó mà.

– Em có cần trích dẫn không?

– Rất cần!

– Ông viết: “Sự khác biệt giữa đàn ông và đàn bà là sự khác biệt giữa con vật và cái cây. Con vật tương ứng với tính chất đàn ông hơn, cái cây với tính chất đàn bà. Bởi người đàn bà có một sự phát triển ôn hòa hơn, dựa trên nguyên tắc là một tổng thể cảm xúc có phần vô định. Nếu đàn bà đứng đầu chính phủ, nhà nước sẽ lâm nguy, bởi họ không hành động theo những yêu sách của cái phổ quát mà theo những xu hướng và ý kiến ngẫu nhiên. Không rõ tại sao nhưng quá trình hình thành nên người đàn bà được thực hiện bởi sự thẩm nhuận những ý tưởng phảng phất trong bầu không khí, bằng những tình huống của cuộc sống hơn là bằng việc tích lũy tri thức. Người đàn ông, trái lại, đạt đến độ chín muồi chỉ bằng cách vật lộn với tư tưởng và rất nhiều nỗ lực về phương diện kỹ thuật”.

– Cảm ơn, em không ham nghe tiếp trích dẫn loại đó đâu!

– Nhưng trích dẫn đó là một thí dụ tuyệt hảo cho thấy quan niệm về cái “hợp lý” không ngừng tiến hóa ra sao. Nó cũng cho thấy Hegel là đứa con của thời đại mình. Cũng như tất cả chúng ta thôi. Tuy bây giờ với chúng ta mỗi quan niệm của mình đều có vẻ hiển nhiên, nhưng chúng cũng sẽ không chống lại nổi thử thách của thời gian.

– Thầy có thí dụ chứ?

– Không.

– Tại sao?

– Bởi tôi sẽ chỉ nêu được thí dụ về những thứ đã bắt đầu thay đổi. Chẳng hạn như tôi nói với em rằng lái xe là một điều xuẩn ngốc vì nó làm ô nhiễm môi trường. Nhưng nhiều người đã nói thế lắm rồi. Đó sẽ là một thí dụ tồi. Lịch sử tự nó chứng minh rằng nhiều điều nay chúng ta coi là hiển nhiên sẽ không chống lại nổi sự phán xét của thời gian.

– Em đã hiểu.

– Ngoài ra, chúng ta có thể ghi nhận rằng chính vì những con người thời Hegel đã lớn tiếng khẳng định sự thua kém của phụ nữ nên phong trào giải phóng phụ nữ mới có thể ra đời.

– Sao lại thế?

– Theo Hegel, đàn ông đã đưa ra một “chính đề”. Và nếu họ thấy có nhu cầu làm thế, đó là bởi phong trào giải phóng phụ nữ đã bắt đầu. Có ích lợi gì khi bảo vệ một quan điểm mà mọi người đều nhất trí? Ý kiến của họ càng độc địa thì sự phủ định càng mạnh mẽ.

– Em thấy rồi.

– Vậy thì em có thể khẳng định rằng để tiến bộ thì không gì bằng có được những người đối lập kiên quyết. Những kẻ chê bai càng cực đoan thì phản ứng họ gây ra càng khốc liệt. Đó là điều người ta gọi là “đổ nước vào cối xay”.

– Em có cảm giác giờ đây cối xay của em đang thực sự quay hết công suất.

– Về mặt logic học và triết học thuần túy, thường có một sự căng thẳng biện chứng giữa hai khái niệm.

– Xin thầy cho một thí dụ.

– Nếu tôi suy nghĩ về khái niệm “hiện hữu”, tôi bắt buộc phải đưa ra khái niệm trái ngược, tức là “không hiện hữu”. Người ta không thể suy nghĩ về sự hiện hữu của mình mà không đồng thời nghĩ rằng mình không sống mãi. Mâu thuẫn giữa “hiện hữu” và “không hiện hữu” sẽ được hóa giải trong khái niệm “trở thành”. Bởi nếu một cái gì đang trở thành cái khác, nó sẽ vừa hiện hữu vừa không hiện hữu.

– Em đã hiểu.

– Vậy thì lý tính của Hegel là một *lý tính động*. Rập theo hình ảnh của thực tại vốn được cấu tạo từ những mặt đối lập, việc mô tả thực tại theo đúng lý cũng phải chứa đựng rất nhiều mâu thuẫn. Thí dụ, người ta kể rằng nhà vật lý nguyên tử lừng danh, *Niels Bohr*, có treo một cái móng ngựa trên ngưỡng cửa nhà mình.

– Cái đó đem lại vận may.

– Nhưng đó là mê tín đơn thuần và Niels Bohr dù thế nào cũng không hề là người mê tín. Một bữa nọ, một người bạn đến thăm ông và có cuộc nói chuyện sau đây: “Dù sao anh cũng không tin vào những thứ này chứ?” ông ta hỏi. “Không”, Niels Bohr đáp, “nhưng tôi nghe bảo là dù vậy nó vẫn hiệu nghiệm như thường.”

– Em không biết nói sao đây.

– Câu trả lời khá biện chứng, thậm chí có người hẳn còn cho là mâu thuẫn. Cũng giống như nhà thơ *Vinje* của chúng ta vốn nổi tiếng vì tính mập mờ, Niels Bohr tuyên bố rằng có hai loại “chân lý”: những chân lý giả tạo trong đó ý tưởng đối nghịch sai một cách hiển nhiên, và những chân lý sâu sắc hơn trong đó ý tưởng đối nghịch có thể đúng.

– Loại chân lý nào?

– Chẳng hạn nếu tôi nói rằng cuộc đời ngắn ngủi...

– Thế thì em đồng ý.

– Nhưng vào một dịp khác, tôi có thể dang tay về phía trời và nói cuộc đời dài.

– Thầy có lý. Điều đó cũng đúng nữa.

– Để kết thúc, em sẽ nghe được một thí dụ trong đó sự mâu thuẫn biện chứng có thể gây ra một hành động tức thì kéo theo một sự thay đổi.

– Em nghe thầy nói đây.

– Em tưởng tượng một cô gái không ngừng trả lời: “dạ, thưa mẹ”, “được thôi, mẹ”, “nếu mẹ muốn, thưa mẹ”, “con sẽ làm ngay lập tức, mẹ à”.

– Em nghe mà phát ón.

– Rồi một ngày người mẹ cũng phát chán việc cô con gái quá vâng lời đến mức ấy và phải ngán ngẩm kêu lên: “Thôi con đừng có mãi dạ vâng!” Và đến lượt cô gái trả lời: “Không, mẹ à”

– Em thì có lẽ sẽ tát cô ta hai cái.

– Thế à? Và em sẽ làm gì nếu cô ta đáp: “Dạ, thưa mẹ”?

– Đó là một câu trả lời buồn cười. Có thể em cũng cho cô ta hai cái tát.

– Nói cách khác, tình huống lâm vào bế tắc. Sự mâu thuẫn được đẩy đến tận cùng đến nỗi *bắt buộc* phải có một biến cố bên ngoài để giải quyết được tình thế.

- Thầy muốn nói tới cái tát?
- Nhưng phải lưu ý một điểm cuối cùng về triết học Hegel.
- Em đang nghe đây.
- Em còn nhớ chúng ta đã nói rằng các nhà Lãng mạn là những con người cá nhân chủ nghĩa chứ?
- “Con đường bí ẩn dẫn vào nội giới...”
- Thế thì chủ nghĩa cá nhân đó gặp sự “phủ định” hoặc mặt đối lập với nó trong triết học Hegel. Ông này nhấn mạnh tầm quan trọng của những lực lượng “khách quan”, đáng chú ý nhất là gia đình, xã hội dân sự và nhà nước. Hegel nghi ngại cá nhân riêng lẻ, ông chỉ đặt nó trong tư cách thành phần hữu cơ của một cộng đồng. Lý tính hay “tinh thần thế giới” chỉ thể hiện trong những mối tương quan giữa con người với nhau.
- Xin thầy giải thích cho em.
- Lý tính thể hiện trước hết trong ngôn ngữ. Và chúng ta ra đời đã nằm trong một ngôn ngữ. Ngôn ngữ Na Uy có thể vẫn sống mạnh không có cô Amundsen, nhưng cô Amundsen thì không thể sống thiếu ngôn ngữ Na Uy. Không phải cá nhân tạo ra ngôn ngữ mà chính ngôn ngữ tạo ra cá nhân.
- Nếu nhìn dưới góc độ đó...
- Nếu cá nhân ra đời trong một ngôn ngữ nào đó, thì nó cũng ra đời trong một bối cảnh lịch sử nào đó. Và không một ai có thể có quan hệ “tự do” với bối cảnh đó. Kẻ nào không tìm thấy chỗ đứng của mình trong quốc gia, kẻ đó là một con người phi lịch sử. Em còn nhớ, tư tưởng này rất quan trọng đối với các triết gia vĩ đại thành Athenai. Nếu không thể tưởng tượng được một nhà nước không có công dân thì cũng không thể tưởng tượng được một công dân không có nhà nước.
- Em hiểu.
- Theo Hegel, nhà nước “lớn hơn” một công dân riêng lẻ, thậm chí còn hơn tổng số toàn thể các công dân. Theo ông, người ta không thể “rút lui khỏi xã hội”. Kẻ nào chỉ biết phui tay với xã hội đang sống để “đi tìm chính mình”, kẻ đó là một tên ngốc.
- Em không biết có nên hoàn toàn đồng ý hay không, nhưng vậy cũng được thôi.
- Nói theo Hegel, không phải cá nhân “tìm thấy mình”, mà là tinh thần thế giới.
- Tinh thần thế giới “tìm thấy mình”?
- Hegel nói rằng tinh thần thế giới quay lại với chính mình theo ba giai đoạn liên tiếp, nghĩa là tinh thần thế giới ý thức về mình qua ba giai đoạn.
- Thầy nói đi!
- Trước hết, tinh thần thế giới ý thức về mình trong cá nhân. Đó là điều Hegel gọi là *lý tính chủ quan*. Ở cấp cao hơn là gia đình, xã hội dân sự và nhà nước, Hegel gọi là *lý tính khách quan*, bởi đó là một lý tính bộc lộ trong sự giao tiếp giữa con người với nhau. Nhưng còn một cấp sau cùng...
- Em muốn biết đó là gì.
- Hình thức cao nhất của ý thức về bản thân, tinh thần thế giới đạt tới trong *lý tính tuyệt đối*. Lý tính tuyệt đối, đó là nghệ thuật, tôn giáo và triết học. Và trong ba lĩnh vực đó, triết học là hình thức cao nhất của lý tính, bởi trong triết học, tinh thần thế giới suy nghiệm về hoạt động của mình trong lịch sử. Như thế chỉ trong triết học, tinh thần thế giới mới giáp mặt chính mình. Thậm chí có thể khẳng định rằng triết học là tấm gương soi của “tinh thần thế giới”.

- Những gì thầy vừa nói kỳ bí quá, em phải có thì giờ tiêu hóa đã. Nhưng em rất thích hình ảnh cuối cùng mà thầy đã dùng.
- Khi tôi nói triết học là tấm gương soi của tinh thần thế giới à?
- Đúng, đó là một hình ảnh đẹp. Thầy có nghĩ điều đó có quan hệ với tấm gương bằng đồng thau không?
- Có, nếu em hỏi tôi.
- Thầy muốn nói gì?
- Tôi nghĩ rằng tấm gương đó có ý nghĩa đặc biệt bởi nó liên tục xuất hiện trên đường đi của chúng ta.
- Vậy thì có thể thầy đã đoán ra ý nghĩa đó?
- Không, không, tôi chỉ nói tấm gương hắt sẽ không trở lại luôn như thế nếu nó không có một ý nghĩa đặc biệt nào đối với Hilde và cha cô. Nhưng ý nghĩa nào thì chỉ có Hilde biết.
- Đó là sự mỉa mai lãng mạn ư?
- Đó là một câu hỏi không có lời đáp, Sophie à.
- Tại sao?
- Chúng ta không dẫn dắt cuộc chơi. Chúng ta chỉ là những nạn nhân không phương tực vệ của điều mỉa mai đó. Nếu một đứa bé lớn xác vẽ vôi cái gì đó trên một tờ giấy thì không phải tờ giấy có thể cho em biết hình vẽ tượng trưng cho cái gì.
- Em rùng mình vì chuyện đó.

28. KIERKEGAARD

... châu Âu đang đi dân tới chỗ phá sản ...

Hilde nhìn đồng hồ. Đã bốn giờ hơn. Cô đặt cái kẹp tài liệu lên bàn viết và vội vã xuống bếp. Cô phải chóng lên nếu không muốn mẹ cô bỏ rơi mọi hy vọng về bữa ăn phụ. Cô liếc nhìn vào tấm gương khi đi ngang qua.

Cô nấu nước và nhanh nhẹn phết bơ lên mấy lát bánh mì.

Đã quyết định rồi, cô sẽ ăn miếng trà miếng với cha cô cho mà xem! Càng lúc Hilde càng thấy mình là đồng minh của Sophie và Alberto. Hẳn cô phải khởi sự ngay từ København...

Chỉ một chập sau, Hilde đã có mặt ở dưới nhà để thuyền với một cái khay lớn.

– Bữa trưa của mẹ đây, cô kêu lên.

Mẹ cô quệt mồ hôi trước trán, bà đang cầm một miếng giấy nhám lớn. Cát vào cả tóc bà.

– Vậy ta cắt bữa tối vậy.

Họ ngồi trên cầu tàu dùng bữa trưa.

– Khi nào cha về? một chập sau Hilde lên tiếng hỏi.

– Thứ Bảy, con biết rõ mà.

– Dạ biết, nhưng mấy giờ? Mẹ có nói là trước tiên cha đi xuống København.

– Ờ ...

Mẹ cô cắn một miếng bánh mì phết bơ pate gan kèm dưa chuột.

– ... cha sẽ đáp xuống København vào khoảng năm giờ. Máy bay đi Kristiansand sẽ cất cánh vào tám giờ mười lăm. Mẹ nghĩ là máy bay đến Kjevik dự kiến vào lúc chín rưỡi.

– Vậy là sẽ có mấy tiếng đồng hồ chờ đợi ở phi trường Kastrup.

– Tại sao con hỏi điều đó?

– Ờ, chỉ để biết thôi. Con tự hỏi cha trở về cách nào đây.

Họ tiếp tục ăn. Một chập sau, Hilde nhận thấy cô có thể đánh liều đặt ra câu hỏi:

– Mới đây mẹ có tin tức gì của Anne và Ole không?

– Ờ, họ có điện thoại cho mẹ một hai lần gì đó. Họ sẽ về đây nghỉ hè nội trong tháng Bảy.

– Không sớm hơn à?

– Không, mẹ nghĩ thế.

– Vậy là họ vẫn ở København vào tuần này...

– Con có điều gì đấy, Hilde?

– Không, không có gì đâu, mẹ.

– Đã hai lần rồi con nói với mẹ về København.

– Thế ạ?

– Chúng ta vừa nói là trước tiên cha đáp xuống...

– Dĩ nhiên, bởi thế mà con bất chợt nhớ đến Anne và Ole.

Ngay khi ăn xong, Hilde thu dọn cốc và tách trên khay.

– Được rồi, con phải trở lên phòng đọc sách đây.

– Nếu con muốn thế...

Không có nét trách cứ trong câu trả lời đó chứ? Đúng là hai mẹ con đã hẹn cùng lau chùi chiếc thuyền trước khi cha cô về.

– Cha bắt con hứa phải đọc xong quyển sách trước ngày cha về.

– Mẹ thấy chuyện đó có phần ngớ ngẩn. Ông ấy vắng mặt, đó là việc của ông ấy, nhưng ông ấy không nên xen vào những chuyện xảy ra ở nhà và thử điều khiển tất cả mọi thứ từ nơi xa xôi đó.

– Nếu mẹ biết cha điều khiển những gì, Hilde nói giọng bí ẩn. Mẹ không tưởng tượng nổi cha thích trò đó thế nào đâu.

Cô trở lên phòng mình và tiếp tục đọc sách.

Bỗng đâu Sophie nghe có tiếng gõ cửa. Alberto nhìn cô, vẻ cương quyết.

– Đừng sao nhãng...

Tiếng gõ cửa lại dồn dập.

– Tôi sẽ nói với em về một triết gia Đan Mạch đã phẫn nộ vì triết học của Hegel, Alberto bắt đầu.

Giờ đây, tiếng gõ cửa càng trở nên dữ dội đến nỗi cả cánh cửa rung lên.

– Dĩ nhiên đây lại là một trò nỡ của ông thiếu tá đang gửi đến một trong những bóng ma hư ảo để thử thách chúng ta, Alberto nói tiếp. Chuyện này không đòi hỏi ông ta bỏ chút công nào.

– Nhưng nếu chúng ta không mở cửa, ông ta cũng chẳng mất chút công nào mới phá hủy được ngôi nhà gỗ.

– Có thể em có lý, chúng ta hãy ra xem đó là ai.

Họ bước về phía cửa. Bởi tiếng đập cửa dữ dội quá, Sophie tưởng tượng mình sẽ gặp một người khổng lồ cũng nên, nhưng trên bậc thềm chỉ có một cô bé với mái tóc dài vàng hoe mặc đầm hoa mùa hè. Cô cầm hai cái chai nhỏ trên tay. Một chai màu đỏ, chai kia màu xanh.

– Chào, Sophie nói. Em là ai?

– Em tên là Alice, cô bé vừa đáp vừa cúi đầu chào, vẻ bẽn lèn.

– Tôi đã nghi mà, Alberto chen vào. Đây là Alice ở xứ sở diệu kỳ.

– Nhưng cô bé làm sao đến tận đây được?

Bấy giờ Alice nói:

– Xứ diệu kỳ là một xứ không có biên giới. Điều này có nghĩa là xứ diệu kỳ ở khắp mọi nơi, gần như Liên Hiệp Quốc vậy. Vì thế đáng ra nó phải là một hội viên danh dự của Liên Hiệp Quốc. Chúng tôi phải có đại diện trong mọi phái đoàn, vì cả Liên Hiệp Quốc cũng ra đời từ giấc mơ của con người.

– À, ông thiếu tá! Alberto càu nhàu.

– Và ai đưa em tới đây?

– Người ta ủy thác em đưa mấy cái chai triết học này cho Sophie, cô bé vừa đáp vừa chìa hai cái chai nhỏ về phía Sophie.

Cả hai cái chai đều bằng thủy tinh mờ, chỉ có màu của chất lỏng là khác, màu đỏ trong chai này, màu xanh trong chai kia. Trên chai đỏ có ghi: “HÃY UỐNG TÔI”; và trên chai xanh: “HÃY UỐNG TÔI NỮA”.

Khoảnh khắc sau đó, một con thỏ trắng chạy như một mũi tên qua ngôi nhà gỗ. Nó chạy trên hai chân sau và mặc áo vét bên ngoài gi lê. Nó lấy chiếc đồng hồ từ túi áo gi lê và nói:

– Trời ơi, tôi sắp bị trễ lắm rồi đây.

Nói xong, nó tiếp tục chạy đi và Alice đi theo nó. Cô bé còn đủ thì giờ vừa chào từ biệt vừa nói:

– Xong rồi, chuyện lại bắt đầu.

– Hãy chuyển giùm chị lời chào tới mèo Dinah và hoàng hậu, Sophie nói với theo trước khi cô bé khuất dạng hẳn.

Chỉ còn lại hai người, Sophie và Alberto xem xét hai cái chai.

– “HÃY UỐNG TÔI” và “HÃY UỐNG TÔI NỮA”. Sophie đọc và sau đó tiếp lời: em không biết mình có dám không. Có thể là chất độc.

Alberto chỉ nhún vai.

– Chính ông thiếu tá gửi cho chúng ta, và tất cả những gì đến từ ông ta đều hoàn toàn thuộc ý thức. Vậy thì đây chỉ có thể là nước ép tường tượng.

Sophie mở nút chai đỏ và thận trọng đưa lên môi. Chất lỏng có một vị ngọt kỳ lạ. Nhưng cùng lúc, tất cả những gì bao quanh cô bất chợt trở nên khác lạ.

Như thể cái hồ, khu rừng và ngôi nhà gỗ đã tan lẫn vào nhau. Ngay sau đó, cô có cảm giác như mọi thứ mình trông thấy đều là một con người và con người đó lại chính là Sophie. Cô ngước mắt nhìn Alberto, nhưng dường như cả ông cũng chỉ là một phần linh hồn của Sophie.

– Nó gây một hiệu quả kỳ lạ, cô giải thích. Em vẫn thấy tất cả mọi sự như trước, nhưng dường như tất cả đều là một. Em có cảm giác tất cả chỉ là một ý thức duy nhất.

Alberto gật gật đầu về thấu hiểu nhưng Sophie có cảm giác cô đang gật gật đầu với chính mình.

– Đó là thuyết phiếm thần hoặc triết học toàn thể. Đó là tinh thần thế giới của các nhà lãng mạn. Theo họ, toàn thể thế giới chỉ là một “cái tôi” rộng lớn. Hegel cũng không ưa cá nhân đứng riêng lẻ và thấy mọi điều chỉ là thể hiện của một lý tính thế giới độc nhất.

– Em có nên ném chai kia không?

– Đó là điều ghi trên chai mà.

Sophie mở nút chai xanh và uống một ngụm lớn. Mùi vị của nó chua chua, nhưng dễ chịu hơn. Cô lại thấy mọi vật xung quanh thay đổi đột ngột.

Cảm giác do chất lỏng màu đỏ gây ra đã tan biến nhanh chóng và tất cả trở lại như trước. Alberto lại là Alberto, cây rừng lại là cây rừng, và cái hồ lại giống như một cái hồ nhỏ.

Nhưng điều đó chỉ kéo dài trong một giây ngắn ngủi, bởi trước con mắt kinh ngạc của Sophie, mọi vật tiếp tục tách rời nhau. Rừng không còn là một khu rừng nữa, giờ đây một cái cây còn con cũng là một thế giới riêng rẽ. Một nhánh cây con cũng trở thành cả một vũ trụ kỳ ảo từ đó có thể dệt nên muôn ngàn câu chuyện cổ tích.

Thoát một cái, cái hồ nhỏ đã biến thành một đại dương vô hạn, không phải về chiều sâu hay chiều rộng, mà trong từng chi tiết lấp lánh sáng và từng gợn sóng thanh mảnh khó bề nhận ra. Sophie biết rằng cả đời cô cũng không đủ để ngắm nhìn cái hồ đó, và thậm chí khi cô chết đi, nó vẫn còn là một bí ẩn không thể thăm dò được.

Cô nhìn lên ngọn cây đằng xa. Ba con chim sẻ nhỏ đang mê mải chơi trò trốn tìm giữa tán lá. Một điều kỳ lạ là cô vốn vẫn biết trên cây này có chim sống, kể cả khi mới uống lọ nước nhỏ màu đỏ, nhưng chưa bao giờ cô biết chúng “là ai”. Với lọ nước đỏ, mỗi con chim không còn giữ được bản sắc riêng của chúng.

Sophie bước xuống các bậc đá và cúi xuống nhìn cỏ. Cô lại một lần nữa khám phá một vũ trụ không ngờ, giống như khi người ta lặn sâu dưới biển lần đầu tiên và mở mắt nơi đáy nước. Sự sống đua nở rực rỡ trong nền rêu giữa những cọng cỏ và mẫu rom. Sophie thấy một con nhện dững cảm vạch lối đi xuyên qua đám rêu. Một con rệp nhỏ màu đỏ đang leo lên bò xuống thật nhanh dọc theo một nhánh cây con, và cả một đạo quân kiến đang hò nhau làm việc. Nhưng mỗi con kiến lại có một cách nhắc chân riêng.

Đỉnh điểm là khi cô ngước mắt nhìn Alberto vẫn đứng trên bậc thềm. Cô thấy ông giống như một nhân vật lạ thường, một thứ người ngoài hành tinh hoặc một nhân vật cổ tích vừa bước ra từ một quyển sách nào khác. Cô cũng là một con người phi thường theo cách của cô, cô không chỉ là một con người, một thiếu nữ mười lăm tuổi, mà cô là Sophie Amundsen, một sinh thể độc nhất.

– Em thấy gì? Alberto hỏi.

– Em thấy thầy là một mẫu người kỳ dị.

– Thế à?

– Em nghĩ mình sẽ không bao giờ biết được cảm giác ra sao nếu mình là một ai khác. Không có hai con người nào là giống nhau trong cả thế giới.

– Và rừng thì sao?

– Nó không phải là một toàn thể nữa, mà là một vũ trụ kỳ ảo trong đó diễn ra những cuộc phiêu lưu dị thường.

– Đúng như những gì tôi đã nghĩ. Chai nước xanh là chủ nghĩa cá nhân. Nó là điển hình chẳng hạn cho phản ứng của *Søren Kierkegaard* trước triết học phiếm thần của các nhà Lãng mạn. Nhưng nó còn đúng với một người Đan Mạch lòng danh khác vào thời Kierkegaard, Hans Christian Andersen. Ông phát hiện trong tự nhiên vô số những điều bí ẩn và ca ngợi vẻ đẹp khôn cùng của chúng. Ở đó ông gặp gỡ nhà triết học người Đức Leibniz, người mà một thế kỷ trước cũng đã có cái nhìn như thế về tự nhiên, đồng thời phê phán triết học phiếm thần của Spinoza như Kierkegaard sau này phê phán Hegel.

– Em vẫn nghe thầy nói, nhưng trông thầy kỳ lạ đến buồn cười.

– Tôi hiểu. Em uống thêm một ngụm nước ở chai đỏ rồi đến ngồi trên bậc cửa với tôi. Chúng ta còn vài điều phải nói về Kierkegaard mới gọi là kết thúc phần việc ngày hôm nay.

Sophie trở lại ngồi bên cạnh Alberto. Sau một ngụm nước đỏ, mọi vật lại tan biến vào nhau. Thậm chí còn hơi quá đáng nữa là khác, bởi tất cả các chi tiết cuối cùng đều mờ đi. Cô phải chạm lưỡi vào chai xanh để thế giới trở lại như cũ trước khi Alice mang hai cái chai tới.

– Nhưng cái gì mới *đúng*? giờ đây cô hỏi. Chai đỏ và chai xanh, chai nào cho ta kinh nghiệm đích thực về thế giới?

– Cả chai đỏ và chai xanh, Sophie à. Chúng ta không thể nói rằng các nhà Lãng mạn đã lầm, bởi chỉ có một thực tại. Nhưng họ chỉ giữ lại một phương diện của nó.

– Còn chai xanh?

– Kierkegaard hẳn đã uống nhiều ngụm to, tôi nghĩ thế. Ông đã nồng nhiệt bảo vệ quan điểm cá nhân chủ nghĩa. Chúng ta không chỉ là những “đứa con của thời đại”, mỗi người trong chúng ta là một cá nhân độc nhất chỉ sống một lần.

– Còn Hegel không đặc biệt quan tâm tới vấn đề này sao?

– Không, ông thích suy tưởng trên những nét lớn của lịch sử hơn. Và đó chính là điều khiến Kierkegaard tức giận. Thuyết phiếm thần của các nhà Lãng mạn, cũng như thái độ duy sử của Hegel, đã nhận chìm trách nhiệm cá nhân, vì thế theo ông, Hegel hay các nhà Lãng mạn đều cùng một giuộc với nhau cả.

– Em hiểu vì sao điều đó làm ông ấy phát bệnh.

– Søren Kierkegaard sinh năm 1813 và được nhận từ cha mình một nền giáo dục nghiêm ngặt, ông thừa hưởng ở cha một nỗi u sầu tôn giáo sâu sắc.

– Điều đó không có vẻ dễ chịu lắm.

– Chính nỗi u sầu tôn giáo đó đã thúc đẩy ông từ hôn. Điều đó gây nên những phản ứng khó chịu trong giai cấp tư sản truyền thống tại København và ông đã phải đón nhận nhiều lời chỉ trích, gièm pha. Dần dần ông học được cách đối phó và ăn miếng trả miếng lại những kẻ gièm pha mình, đến mức trở thành cái mà Henrik Ibsen sau này gọi là “kẻ thù của nhân dân”.

– Tất cả đều là do ông đã từ hôn à?

– Không chỉ có thế. Về cuối đời, ông bắt đầu phê phán kịch liệt toàn bộ nền văn hóa châu Âu. “Cả châu Âu đang đi dần tới chỗ phá sản,” ông tuyên bố. Ông phê phán thời đại ông không biết thế nào là say mê và dấn thân, ông không chịu được sự nhạt nhẽo và thiếu nghiêm túc của giáo hội Luther ở Đan Mạch. “Đạo Cơ đốc ngày Chủ nhật” chỉ làm ông bức bối.

– Ngày nay thì ta sẽ nói về “đạo Cơ đốc ngày Thêm Sức”, bởi hầu hết bọn thiếu niên chỉ làm lễ Thêm Sức để có đầy quà cáp.

– Chính là thế đấy. Theo Kierkegaard, tôn giáo vừa hiển nhiên vừa trái lý tính đến nỗi người ta buộc phải chọn lựa: hoặc thế này hoặc thế khác. Người ta không thể là tín đồ Cơ đốc “chút chút” hoặc “phần nào đó”. Bởi hoặc đức Kitô đã sống lại vào ngày Phục sinh, hoặc không. Và nếu Người đã thực sự sống lại giữa những người chết, nếu Người đã thực sự chết nhằm cứu rỗi chúng ta, thì điều đó quả là phi thường đến nỗi xứng đáng dẫn đường chỉ lối cho toàn bộ cuộc đời chúng ta.

– Em đã hiểu.

– Nhưng Kierkegaard nhận thấy Giáo hội và hầu hết những tín đồ Cơ đốc đều có một cái nhìn có phần thực dụng về các vấn đề tôn giáo. Theo ông, tôn giáo và lý tính khác nhau như nước với lửa. Tin rằng đạo Cơ đốc là “đúng” vẫn chưa đủ. Đức tin Cơ đốc đúng đắn là đi theo bước chân của Jesus Kitô.

– Hegel có liên quan gì trong chuyện này?

– Được rồi, có lẽ ta không nên bắt đầu ở đó.

– Vậy thì chúng ta hãy trở lui và bắt đầu lại từ đầu.

– Kierkegaard khởi sự học thần học ngay từ năm mười bảy tuổi, nhưng chuyển sang càng lúc càng say mê các vấn đề triết học. Năm hai mươi bảy tuổi ông nhận bằng thạc sĩ với luận văn *Về khái niệm mĩa mai*, trong đó ông tấn công vào quan niệm Lãng mạn về sự mĩa mai và trò chơi dễ dãi của nó với các ảo tưởng. Ông đặt nó trong thế đối lập với “sự mĩa mai kiểu Sokrates”, bởi Sokrates sử dụng mĩa mai như một phương tiện để làm nổi bật tính nghiêm trọng sâu xa của cuộc sống. Trái với những con người Lãng mạn, Sokrates dưới mắt Kierkegaard là một nhà tư tưởng “hiện sinh”, tức là một người mà sự sinh tồn không tách rời khỏi triết học của mình.

– Nếu thầy nói thế...

– Sau khi từ hôn với Regine Olsen, năm 1841, Kierkegaard lên đường đi Berlin nơi ông theo học Schelling.

– Ông ấy có gặp Hegel không?

– Không, Hegel đã chết mười năm trước, nhưng tinh thần Hegel tiếp tục ảnh hưởng không chỉ ở Berlin mà gần như toàn cõi châu Âu. “Hệ thống” của ông được dùng làm kiểu mẫu giải thích những vấn đề đủ loại. Kierkegaard nhận thấy những “chân lý khách quan” do triết học Hegel đề xuất hoàn toàn không thể áp dụng vào cuộc sống cá nhân.

– Vậy thì loại chân lý nào mới là thiết yếu?

– Vấn đề không phải là tìm ra Chân Lý viết bằng chữ hoa, mà tìm ra những chân lý liên quan đến cuộc sống từng người. Điều hệ trọng là tìm ra “chân lý với tôi”. Như thế, ông đặt cá nhân, từng con người một, đối lập với “hệ thống”. Theo ông, Hegel đã quên rằng chính ông ta cũng là một con người. Vị giáo sư kiểu Hegel tiêu biểu nhất, theo ông, “Khi Ngài Giáo Sư bệ vệ giải thích về bí ẩn lớn lao mang tên cuộc sống, trong lúc cao hứng, ông ta đã quên cả tên mình và quên mình

là một con người, một con người không hơn không kém, chứ không phải là ba phần tám xuất chúng trong một chương sách.”

– Thế theo Kierkegaard thì một con người là gì?

– Cũng khó mà trả lời khái quát được. Một sự mô tả khái quát về bản tính hoặc “bản thể” con người, theo Kierkegaard, không ích lợi gì. Chính sự *hiện sinh* của từng người mới là điều thiết yếu, và con người không thể trải nghiệm hiện sinh của mình sau bàn giấy. Chỉ trong hành động và đặc biệt là trước một sự chọn lựa khó khăn mà chúng ta quyết định chính sự tồn tại của chúng ta. Chúng ta có thể minh họa điều đó bằng câu chuyện người ta vẫn kể về đức Phật.

– ... đức Phật?

– Đúng, bởi triết học của đức Phật cũng xuất phát từ hiện sinh của con người. Có một thầy tu nọ nhận thấy đức Phật không mang lại được câu trả lời nào thỏa đáng cho những vấn đề thiết yếu như bản tính của thế giới hay của con người. Đức Phật trả lời thầy tu bằng cách kể ra một người đang bị thương vì một mũi tên tẩm thuốc độc. Người bị thương có lẽ sẽ không bao giờ hỏi, với mỗi quan tâm đơn thuần lý thuyết, mũi tên đã được làm ra như thế nào, tẩm loại thuốc độc nào hoặc từ góc độ nào nó được bắn ra.

– Ông ta muốn người ta giúp mình rút mũi tên ra và săn sóc vết thương hơn chứ gì?

– Đúng vậy, không phải sao? Với ông ta, đó là điều quan trọng về mặt hiện sinh. Đức Phật, cũng như Kierkegaard, cảm nhận mãnh liệt rằng cuộc sinh tồn của mình chỉ kéo dài trong một khoảnh khắc ngắn ngủi. Và như tôi đã nói, trong trường hợp đó, người ta không thể ngồi sau bàn giấy để nghị luận về bản chất của tinh thần thế giới.

– Em hiểu.

– Kierkegaard còn nói rằng chân lý có tính “chủ quan”. Trong cách hiểu của ông, điều đó không có nghĩa là mọi quan niệm đều có giá trị ngang nhau, mà nghĩa là những chân lý thực sự quan trọng đều mang tính *cá nhân*. Chỉ có những chân lý đó mới là “chân lý với tôi”.

– Thầy có thể cho em một thí dụ về loại chân lý chủ quan đó không?

– Một vấn đề nền tảng là vấn đề chân lý của đạo Cơ đốc. Không thể chỉ suy nghiệm vấn đề đó một cách lý thuyết hay học thuật. Với người “hiểu được mình trong cuộc sinh tồn” thì đó là vấn đề sống chết. Tuyệt nhiên đó không phải là một đề tài tranh luận cho sướng miệng mà là điều người ta phải tiếp cận với đam mê mãnh liệt trong tâm hồn và ý thức.

– Em hiểu.

– Khi em rơi xuống nước, em không đặt câu hỏi lý thuyết để biết mình sắp chết đuối hay không. Lại càng không có chuyện biết được dưới nước có cá sấu hay không thì “thú vị” hoặc “không thú vị”. Đó là một vấn đề sinh tử.

– Cảm ơn, em rõ rồi.

– Vậy thì phải phân biệt giữa vấn đề triết học về Thượng đế hiện hữu hay không, và mối liên hệ của cá nhân với vấn đề đó. Mỗi người đều đơn độc khi đối diện với những câu hỏi loại này. Và chỉ có đức tin giúp ta tiếp cận những vấn đề nền tảng ấy. Theo Kierkegaard, những điều chúng ta có thể biết được bằng lý tính hay tri thức đều hoàn toàn thứ yếu.

– Không, thầy phải giải thích cho em mới được!

– 8 cộng 4 bằng 12, Sophie à. Chúng ta có thể hoàn toàn chắc chắn về điều đó. Đó là một thí dụ về loại “chân lý lý tính” mà tất các nhà triết học từ Descartes đã nói tới. Nhưng điều đó có được ta nhớ đến khi cầu nguyện buổi tối? Ta có băn khoăn suy nghiệm về điều đó trên giường

hấp hối hay không? Em thử nghĩ xem. Không thể phủ nhận đây là những chân lý “khách quan” và “chung nhất”, nhưng chúng lại chẳng có chút liên hệ nào tới hiện sinh của từng người trong chúng ta cả.

– Nhưng mà đức tin ở đâu trong tất cả điều đó?

– Em không thể nào biết được một ai đó có tha thứ cho em về một hành động xấu hay không, do vậy với em đây là một vấn đề quan trọng về mặt hiện sinh. Đó là một câu hỏi mà em phải sống với nó. Lại càng không thể biết được liệu ai đó khác có yêu mến em không. Cùng lắm là em có thể tin tưởng hay hy vọng vào điều đó. Nhưng em sẽ công nhận rằng đối với em điều đó quan trọng hơn là biết tổng các góc của một tam giác bằng 180 độ. Hoặc, nếu em thích, người ta không tự hỏi về “luật nhân quả” hoặc những “hình thức tiên nghiệm của cảm giác” khi đón nhận nụ hôn đầu tiên.

– Không, thế hẳn phải hơi điên điên rồi.

– Hơn hết, đức tin cần thiết cho tất cả những vấn đề tôn giáo. “Nếu tôi hiểu được Thượng đế một cách khách quan, thì khi ấy tôi không có đức tin, nhưng chính vì không thể làm được điều đó nên tôi buộc phải có đức tin. Và nếu muốn giữ đức tin cho mình, tôi phải gắng giữ chặt lấy sự dốt nát khách quan của mình. Tôi phải gắng sao cho trong sự dốt nát khách quan, tôi đang lo lùng bên trên độ sâu bảy mươi nghìn sải nước và vẫn giữ được đức tin.”

– Công thức nghe có phần nặng nề quá.

– Nhiều người trước đó muốn thử chứng minh Thượng đế hiện hữu, hay ít nhất hiểu được Người bằng lý tính. Nhưng nếu chấp nhận những chứng cứ về Thượng đế hoặc mọi luận cứ nào khác của lý tính, người ta mất đi đức tin đích thực và từ đó mất đi tất cả tình cảm tôn giáo thiết thân nhất. Bởi điều thiết yếu không phải là biết đạo Cơ đốc đúng hay không, mà biết nó có đúng với tôi hay không. Vào thời Trung cổ, người ta đã nói: “Credo quia absurdum.”

– Thực thế?

– Điều đó có nghĩa là: “Tôi tin bởi nó phi lý.” Nếu đạo Cơ đốc kêu gọi tới lý tính chúng ta chứ không kêu gọi tới những phương diện khác của chúng ta, thì nó không còn là vấn đề đức tin nữa.

– Điều đó, em đã hiểu.

– Vậy cho đến giờ chúng ta đã biết Kierkegaard hiểu “hiện sinh”, “chân lý chủ quan” ra sao và với ông, khái niệm “đức tin” bao gồm những gì. Ba khái niệm đó hợp thành sự phê phán truyền thống triết học, cụ thể là Hegel. Nhưng đó cũng lại là cả một công trình “phê phán nền văn minh”, bởi trong xã hội đô thị hiện đại, theo ông, con người đã trở thành “công chúng” đại trà hoặc “đám đông”, và dấu hiệu đặc trưng của nó là khả năng “nói” về tất cả và không về cái gì hết. Ngày nay chúng ta dùng từ “chủ nghĩa xu thời”, nghĩa là mọi người đều “cho rằng” và “bảo vệ” cùng một điều mà không có chút gắn bó thực sự nào với điều đó.

– Em đang tự hỏi liệu Kierkegaard có rầy rà cha mẹ của Jorunn nếu ông gặp họ không đây.

– Ít ra cũng có thể nói, ông không được bao dung lắm với đồng loại của ông. Ngòi bút của ông gay gắt và ông rất rành nghệ thuật mỉa mai. Ông ném ra những công thức kích động, như “đám đông là điều trái ngược với chân lý” hoặc “chân lý luôn đứng về phía thiểu số”. Ông cũng cho thấy hầu hết mọi người đều chỉ nhìn nhận cuộc hiện sinh của mình rất ơ hờ.

– Sưu tầm búp bê Barbie là một chuyện, nhưng điều tệ hại nhất là chính mình trở thành một con búp bê Barbie đích thực...

– Điều đó đưa chúng ta tới lý thuyết về ba “giai đoạn trên đường đời”.

– Xin lỗi, thầy nói gì cơ?

– Kierkegaard cho rằng có ba thái độ khả hữu trước hiện sinh. Ông dùng thuật ngữ “giai đoạn”: giai đoạn thẩm mỹ, giai đoạn đạo đức và giai đoạn tôn giáo. Khi sử dụng từ “giai đoạn”, ông muốn chứng minh rằng người ta có thể đang sống ở một trong hai giai đoạn thấp thì bất ngờ nhảy vọt qua hố ngăn cách lên tới giai đoạn cao. Nhưng hầu hết mọi người suốt đời vẫn ở mãi một giai đoạn.

– Em đoán chắc mình có quyền yêu cầu được giải thích. Em muốn biết mình đang ở giai đoạn nào.

– Ở *giai đoạn thẩm mỹ*, người ta sống trong khoảnh khắc và luôn luôn tìm kiếm khoái lạc cho mình. Cái gì đẹp đẽ, dễ chịu và thích thú đều là điều tốt. Nhìn dưới góc độ đó, một con người như thế sống trọn vẹn trong thế giới cảm tính. Con người duy mỹ là món đồ chơi của ham muốn và xúc động. Tất cả những gì khiến người ta buồn chán đều tiêu cực.

– Cảm ơn thầy, em đã biết thái độ đó.

– Vậy thì con người Lãng mạn tiêu biểu chính là mẫu người duy mỹ. Giai đoạn thẩm mỹ không được xác định bằng hưởng thụ của giác quan, mà chính bằng thái độ đùa giỡn với thực tại, hoặc có khi với nghệ thuật hoặc triết học được coi là sự nghiệp của người đó. Ngay cả những âu lo và khốn khổ cũng có khi được sống và “nhìn ngắm” theo một quan điểm duy mỹ. Ở giai đoạn đó, tính phù phiếm là thứ thống trị. Trong *Peer Gynt*, Henrik Ibsen đã mô tả con người duy mỹ hoàn hảo.

– Em hiểu những gì thầy muốn nói.

– Em nhận ra mình không?

– Không hẳn. Nhưng cũng hao hao giống ông thiếu tá.

– Đúng, suy cho cùng. Dù đó cũng lại là một thí dụ tầm thường về sự mĩa mai Lãng mạn. Này, em nên súc miệng đi, Sophie.

– Thầy nói sao?

– Không có gì, đó không phải lỗi của em.

– Thầy cứ tiếp tục đi!

– Một người sống ở giai đoạn thẩm mỹ có thể nhanh chóng cảm thấy nổi xao xuyến và trống rỗng. Nhưng nếu vậy anh ta vẫn có hy vọng. Quả thật Kierkegaard xem *xao xuyến* là một điều gần như tích cực, bởi nó cho thấy người ta đã ở vào một “tình thế hiện sinh”. Khi ấy con người duy mỹ có thể quyết định thực hiện một “bước nhảy vọt” để đạt đến giai đoạn cao hơn. Nhưng cũng có thể không có chuyện gì xảy ra. Khi quyết định một chuyện mà không đi tới cùng thì cũng chẳng ích lợi gì. Phải lựa chọn dứt khoát, hoặc thế này, hoặc thế khác. Nhưng không ai có thể làm điều đó thay em được, em phải tự chọn lựa cho mình.

– Giống như khi người ta muốn bỏ thuốc lá hay cai nghiện ma túy.

– Đúng, phần nào. Khi Kierkegaard nói về quyết định đó, phần nào chúng ta nghĩ đến Sokrates đã từng chứng minh rằng tri thức đích thực đến từ bên trong. Sự chọn lựa đưa con người từ giai đoạn thẩm mỹ lên giai đoạn đạo đức, hoặc tôn giáo, cũng phải đến từ bên trong. Đó là điều mà Ibsen đã mô tả trong *Peer Gynt*. Nhà văn Nga *Dostoyevsky* cũng đã cống hiến cho chúng ta một mô tả tuyệt vời cho thấy sự chọn lựa đó nảy sinh từ nỗi khốn khổ nội tâm sâu thẳm giày vò nhân vật chính trong *Tội ác và hình phạt*.

– Thầy muốn nói rằng tốt nhất là người ta chọn một quan niệm sống khác, phải không?

– Phải, và như thế người ta đạt đến *giai đoạn đạo đức*. Ở giai đoạn đó người ta sống theo những tiêu chuẩn đạo đức nghiêm ngặt và nhất quán. Giai đoạn đạo đức này không khỏi nhắc ta nhớ đến đạo đức bốn phận của Kant, khi ông nói rằng phải tuân theo quy luật đạo đức trong ta. Cũng như Kant, Kierkegaard kêu gọi tới phần cảm giác của con người: điều thiết yếu không phải là biết chính xác điều gì là đúng hoặc sai, mà là chọn lựa và hành động dựa theo những gì mình nghĩ là đúng hoặc sai. Con người duy mỹ thì chỉ quan tâm đến đúng một tiêu chuẩn là “vui hoặc chán”.

– Sống như thế, cuối cùng người ta có trở nên nghiêm túc *quá* không?

– Chắc chắn rồi. Theo Kierkegaard, “giai đoạn đạo đức” không khiến người ta vừa ý. Con người bốn phận cuối cùng cũng mệt mỏi vì quá ý thức về bốn phận và vì cố gắng không bao giờ vi phạm nguyên tắc sống. Nhiều người đã biết đến sự mệt mỏi đó khi tới cuối tuổi trưởng thành. Trong số họ nhiều người trở lại đùa vui trong giai đoạn thẩm mỹ. Nhưng nhiều người khác lại vượt qua vực ngăn cuối cùng tới *giai đoạn tôn giáo*. Họ dám thực hiện bước nhảy vào “độ sâu bảy mươi nghìn sải nước” của đức tin. Họ thích đức tin hơn khoái lạc thẩm mỹ và bốn phận lý tính. Và dù thật “khủng khiếp khi rơi vào tay của đức Thượng đế đương sống thực”, như Kierkegaard đã diễn tả, thì chỉ tới lúc ấy con người mới tìm được sự hòa giải.

– Vậy là nhờ đạo Cơ đốc.

– Theo Kierkegaard, “giai đoạn tôn giáo” chính là đạo Cơ đốc. Nhưng tư tưởng của ông cũng ảnh hưởng mạnh lên các nhà triết học ngoài Cơ đốc giáo. Sang đến thế kỷ 20, một dòng triết học là “hiện sinh” bắt nguồn cảm hứng từ Kierkegaard đã phát triển mạnh mẽ.

Sophie liếc nhìn đồng hồ.

– Đã gần bảy giờ, em phải về nhanh thôi. Nếu không mẹ sẽ la rầy em mất...

Cô đưa tay vẫy chào nhà triết học và chạy về phía hồ và chiếc thuyền.

29. MARX

... một bóng ma đang ám ảnh châu Âu ...

Hilde rời khỏi giường và đến gần cửa sổ nhìn ra vịnh. Cô đã bắt đầu ngày thứ Bảy của mình bằng cách đọc câu chuyện tuổi mười lăm của Sophie. Hôm trước cô đã làm lễ kỷ niệm sinh nhật của chính mình.

Nếu cha cô nghĩ rằng cô sẽ đọc được đến tận sinh nhật Sophie, ông đã đặt mục tiêu quá cao. Trọn ngày hôm qua, cô chỉ ngẫu nhiên quyển sách! Nhưng ông tính đúng rằng cô chỉ còn được nhận lời chúc mừng sinh nhật một lần nữa: khi Alberto và Sophie hát “Happy birthday”! Cô thấy thật là xấu hổ.

Thế là Sophie đã quyết định mời mọi người đến dự một “buổi chiều dài triết học trong vườn”, đúng vào ngày cha Hilde sẽ trở về từ Liban. Hilde tin chắc sẽ xảy ra chuyện gì đó hoàn toàn bất ngờ cho cô cũng như cho cha cô...

Dẫu sao cô cũng chắc chắn một điều: trước khi về đến Bjekely, cha cô sẽ bị một vố hoảng vía. Đó là điều nhỏ nhất cô có thể làm cho Sophie và Alberto. Họ đã chẳng kêu gọi tới sự giúp đỡ của cô là gì?

Mẹ cô vẫn đang mãi làm việc trong nhà để thuyền. Hilde rón rén xuống tầng trệt để điện thoại. Cô tìm ra số điện thoại của Anne và Ole ở København.

- A lô, Anne Kvamsdai xin nghe.
- Chào cô, cháu Hilde đây ạ.
- Cháu nhớ đến cô và đừng, thật tốt quá! Gia đình cháu khỏe cả chứ?
- Dạ khỏe, hơn nữa cháu đang nghỉ hè mà. Còn một tuần nữa cha cháu sẽ từ Liban trở về.
- Chắc cháu phải vui lắm.
- Da, vui lắm, nhưng... vì chuyện này mà cháu gọi cô đây...
- Thế à?
- Cháu nghĩ cha cháu sẽ đáp xuống Kastrup vào khoảng năm giờ ngày thứ Bảy 23. Lúc đó cô, đừng có mặt ở København chứ?
- Trên nguyên tắc thì có. Sao thế?
- Cháu không biết hai người có giúp cháu chút việc được không?
- Chắc chắn rồi, ô kìa.
- Nghĩa là chuyện này hơi đặc biệt một chút. Cháu không biết có được không nữa!
- Cô đang nóng lòng muốn biết chuyện gì đây...

Bấy giờ Hilde mới bắt đầu giải thích toàn bộ câu chuyện với cái kẹp tài liệu, Alberto và Sophie, v.v. Cô phải bắt đầu lại nhiều lần bởi khi thì cô, khi thì Anne bật cười vang ở đầu dây. Nhưng khi cô gác máy, kế hoạch của cô đã được quyết định.

Cô chỉ còn phải sắp đặt vài việc ở nhà. Nhưng cô còn mấy ngày phía trước kia mà.

Thời gian còn lại của buổi chiều và buổi tối, Hilde luôn ở bên mẹ, và cuối cùng họ lấy xe đi xem xi nê tại Kristiansand. Việc đó coi như bù đắp lại vì hôm trước, ngày kỷ niệm sinh nhật họ không làm chuyện gì đặc biệt. Khi chạy ngang qua gần phi trường Kjevik, những mảnh ghép cuối cùng của trò chơi mà cô không ngừng nghĩ tới đã khớp đầu vào đấy.

Tối hôm ấy cô lên giường khá muộn, nhưng vẫn tiếp tục mở cái kẹp tài liệu to.

Khi Sophie trở lại căn lều của cô thì đã gần tám giờ. Mẹ cô đang làm cỏ mấy luống hoa gần cổng vào thì cô xuất hiện.

– Con ở đâu chui ra thế?

– Qua bờ giậu mà.

– Qua bờ giậu à?

– Mẹ không biết có một con đường khác ở bên kia sao?

– Nhưng con đã đi đâu thế, Sophie? Đây không phải là lần tiên con biến mất suốt cả buổi chiều mà không báo trước.

– Con xin lỗi mẹ. Trời đẹp quá. Con đã đi dạo xa xa.

Mẹ cô đứng dậy và nhìn cô vè dò xét.

– Mẹ cá là con lại đi gặp nhà triết học của con!

– Đúng thế. Con đã nói với mẹ là ông rất thích đi dạo mà.

– Ông ấy đến dự buổi chiêu đãi của con chứ?

– Dạ đến, ông ấy nóng lòng lắm.

– Mẹ cũng thế. Mẹ tính từng ngày đấy!

Giọng mẹ cô có phần gay gắt. Sophie tiếp lời:

– Con rất mừng vì đã mời cha mẹ Jorunn, nếu không chắc cũng có phần các cô đấy.

– Hừm... Dù sao mẹ cũng sẽ có vài điều để nói với ông, cái ông Alberto của con ấy mà, người lớn nói với người lớn.

– Con cho mẹ mượn phòng con đấy, nếu mẹ muốn. Con chắc mẹ sẽ thích ông ấy.

– Nhưng mà này, con có một cái thư.

– Thế à?

– Theo dấu bưu điện thì thư gửi từ “Phân đội Liên Hiệp Quốc”.

– Vậy đó là thư của anh ông Alberto.

– Bây giờ thế là đủ rồi đấy, Sophie.

Sophie hoảng hồn, nhưng trong một giây ngắn ngủi, cô đã tìm ra câu trả lời có thể chấp nhận được. Như thể có linh hồn hộ mệnh nào đấy giúp đỡ cô.

– Con đã nói với Alberto là con sưu tầm dấu bưu điện hiếm. Ta có thể luôn luôn được việc nhờ có một người anh.

Câu trả lời đó thuyết phục được mẹ cô.

– Bữa trưa của con trong tủ lạnh, mẹ cô nói, dịu giọng.

– Mẹ để cái thư ở đâu?

– Trên tủ lạnh.

Sophie vội vã trở vào nhà. Dấu phong bì đề ngày 15-06-90. Cô mở phong bì và lấy ra một mảnh giấy:

Sáng tạo vĩnh hằng là một điều vô nghĩa?

Cái được tạo thành sẽ thành cái hư không!

Không. Sophie không có cách nào trả lời cho câu hỏi đó. Trước khi ăn, cô nhét mảnh giấy vào đồng hồ linh tinh cô tìm thấy những tuần qua. Rốt cuộc rồi cô cũng khám phá ra tại sao người ta lại đặt cho cô một câu hỏi như thế mà thôi.

Hôm sau. Jorunn đến thăm cô vào buổi sáng. Đánh cầu xong, họ tiếp tục chuẩn bị bữa tiệc trong vườn. Cần phải có những phương án chữa cháy trong trường hợp mọi người bắt đầu chán.

Khi mẹ cô đi làm về, họ tiếp tục câu chuyện giữa ba người. Có một câu mà mẹ cô không ngừng lặp lại: “chúng ta sẽ không tiếc gì cả!” Giọng của bà không có gì mỉa mai cả.

Cứ như thế bà nghĩ buổi chiều đi triết học trong vườn là cách duy nhất để Sophie trở về với thực tế sau tất cả những tuần lễ nháo nhào ngẫu nhiên giáo trình triết học vừa qua.

Tối hết buổi tối, họ đã đồng ý với nhau mọi chuyện, từ cái bánh truyền thống tới những ngọn đèn lồng trên cành cây, không quên cuộc thi đố triết học với giải nhất là một quyển sách nhập môn triết học cho bạn trẻ. Với điều kiện là phải tìm ra được một quyển sách loại đó. Sophie thì rất nghi ngờ chuyện này.

Ngày thứ Năm 21 tháng Sáu, hai hôm trước buổi lễ, Alberto gọi lại cho cô.

– Sophie xin nghe.

– Alberto đây.

– Sao rồi thầy?

– Tốt lắm, cảm ơn. Tôi nghĩ đã tìm ra cách chạy thoát.

– Thoát khỏi cái gì kia?

– Em biết rõ mà, ô kìa. Khỏi cần nhà tù tinh thần nơi chúng ta đã phải sống quá lâu.

– À...

– Nhưng tôi không thể nói gì với em trước khi bắt tay vào việc.

– Như vậy có trễ lắm không? Dù sao em cũng phải biết mình cần làm gì chứ!

– Không, bây giờ em lại ngây thơ rồi. Em biết rõ là những gì chúng ta đang nói đều bị rình nghe. Điều hợp lý duy nhất chúng ta có thể làm là im lặng.

– Tình hình thực sự ghê gớm đến thế cơ à?

– Đương nhiên rồi, cô bé. Điều quan trọng nhất cần phải xảy ra khi chúng ta không nói chuyện.

– Ồ...

– Chúng ta đang sống cuộc đời mình trong một thực tại hão huyền chỉ hiện hữu qua những từ trong một quyển tiểu thuyết dài. Từng chữ đều được gõ trên cái máy đánh chữ cà tàng của ông thiếu tá. Do đó không gì được diễn đạt bằng lời lại thoát khỏi sự chú ý của ông ta.

– Em hiểu. Nhưng làm sao trốn được khỏi cái nhìn của ông ta trong điều kiện đó?

– Suyt!

– Sao cơ?

– Cũng có lắm điều xảy ra giữa những dòng chữ, chính vì đó mà tôi cố hết mức để đưa vào những câu hai nghĩa và những mưu mẹo khác thuộc loại đó.

– À, đồng ý thôi!

– Nhưng chúng ta phải lợi dụng triệt để hôm nay và ngày mai. Bởi thứ Bảy là ngày N rồi. Em có thể đến ngay chứ?

– Em đến đây.

Sophie cho chim và cá ăn, lấy một lá xà lách cho Govinda và mở hộp thức ăn mèo cho Sherekan. Cô đặt chén thức ăn của nó trên bậc thềm và lên đường.

Cô len lỏi qua bờ gậu và bước ra con đường mòn ở phía bên kia. Đi được một hồi, cô trông thấy một cái bàn viết lớn giữa đám thạch thảo. Một ông già đang ngồi sau bàn viết, có vẻ như đang tính toán các con số. Sophie đi về phía ông và hỏi tên ông.

Ông khẽ hạ cổ ngược mắt lên.

– Scrooge, ông cúi kính nói rồi lại cúi đầu vào sổ sách của mình.

– Còn cháu là Sophie. Ông là một nhà kinh doanh à?

Ông gật đầu.

– Và tôi giàu nứt đố đổ vách. Tôi không hề phí phạm đến một xu. Vì thế tôi phải tập trung tính toán.

– Ồ, nếu ông đủ sức!

Sophie vẫy chào ông và đi tiếp. Nhưng vừa đi khỏi mấy mét, cô trông thấy một cô bé một mình dưới rặng cây. Cô bé ăn mặc rách rưới và có nước da xanh xao, ốm yếu. Khi Sophie đi qua gần cô, cô lấy ra một hộp diêm từ trong cái bọc.

– Chị có muốn mua diêm quẹt của em không? cô hỏi.

Cô lần trong túi xem mình có tiền không. À, có. Cô có một đồng krone.

– Một hộp giá bao nhiêu?

– Một krone.

Sophie đưa đồng tiền và nhận về hộp diêm.

– Chị là người đầu tiên mua giúp em từ hơn một trăm năm nay. Đã mấy lần em chết đói rồi, những lần khác thì chết còng.

Sophie nghĩ chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu cô bé không bán được diêm trong rừng sâu. Rồi cô nhớ đến nhà kinh doanh giàu có ở ngay cạnh đó. Cô bé phải chết đói khi có kẻ nhiều tiền đến thế, điều đó không bình thường chút nào.

– Em hãy đến đây, Sophie vừa nói vừa nắm tay cô bé và kéo cô đến chỗ nhà kinh doanh giàu có.

– Ông phải làm sao để cuộc sống của cô bé đỡ gian khổ chứ, cô nói.

Người đàn ông ngược mắt khỏi sổ giấy tờ, nhăn trán lại đáp lời:

– Thế thì phải mất tiền, mà tôi thì đã nói với cháu là với tôi, không có chuyện phí phạm dù một đồng xu.

– Nhưng thật bất công khi ông quá giàu còn cô bé này lại quá nghèo, Sophie gằn giọng.

– Ngu xuẩn! Công bằng chỉ có giữa những người bình đẳng.

– Ông muốn nói gì?

– Tôi thành đạt bằng sức mình và công sức thì đáng được đền đáp, không đúng sao? Đó là điều người ta gọi là tiến bộ.

– Cái đó thì thật quá đáng!

– Nếu ông không giúp cháu, cháu sẽ chết mất, cô bé nghèo khổ xen vào.

Nhà kinh doanh lại ngược mắt nhìn lên và dùng cây bút gỗ mạnh xuống bàn:

– Mày không có tên trong sổ sách kế toán của tao. Nào, cút đi! Đi mà vào viện tế bần!

– Nếu ông không giúp cháu, cháu sẽ gây cháy rừng cho mà xem, cô bé nghèo khổ tiếp lời.

Bấy giờ người đàn ông đứng bật dậy sau bàn viết, nhưng cô bé đã quẹt một que diêm. Cô ném vào đám cỏ khô làm nó bốc cháy ngay lập tức.

Người đàn ông giàu có vừa vung tay vừa kêu lên ầm ĩ:

– Cứu tôi với! Con gà trống đỏ gáy rồi!⁶

Cô bé ném về phía ông ta một nụ cười quái quỷ:

– Ông không biết tôi là cộng sản à?

Một chập sau, cô bé, nhà kinh doanh và cái bàn viết biến mất. Còn lại một mình Sophie nhìn lửa bắt cháy trên khoảng đất. Cô thử dập tắt lửa bằng cách giẫm lên và một hồi lâu sau thì cũng thành công.

– Tạ ơn Thượng đế! Cô nhìn những khóm cỏ cháy sém. Cô vẫn còn cầm trên tay một hộp diêm. Dù sao thì không phải chính cô đã nổi lửa đấy chứ?

⁶ Một thành ngữ trong nhiều thứ tiếng Đông Âu nghĩa là “cháy”

Khi gặp Alberto trước ngôi nhà gỗ, Sophie kể cho ông nghe chuyện vừa xảy đến với mình.

– Scrooge, đó là nhà tư sản keo kiệt trong *Bài ca mừng Giáng sinh* của *Charles Dickens*. Còn cô bé bán diêm, tôi chắc em biết rồi đấy, là nhân vật trong truyện của Andersen.

– Nhưng em lại gặp họ ở đây trong rừng, chuyện này không lạ sao?

– Đó cũng không phải điều hiếm. Đây không phải là một khu rừng như bao khu rừng khác. Nào, bây giờ chúng ta hãy nói về *Karl Marx*. Cũng hợp lý là em đã bắt gặp một thí dụ về hai thái cực của đối chọi giai cấp vào giữa thế kỷ 19. Em hãy đến đây, chúng ta vào nhà đi. Dù sao chúng ta cũng sẽ phần nào tránh được những trò đùa của ông thiếu tá.

Như thường lệ họ ngồi bên cái bàn gần cửa sổ nhìn ra hồ. Cơ thể Sophie vẫn lưu giữ những gì cô cảm nhận được sau khi đã nếm qua chai nước màu xanh.

Giờ đây, chai nước xanh và chai nước đỏ đang chễm chệ trên bộ lò sưởi. Và trên bàn là bản sao thu nhỏ của một cái đèn Hy Lạp.

– Cái gì thế? Sophie hỏi.

– Cái gì cũng có lúc của nó, cô bé à.

Tiếp đó Alberto trở lại với Marx.

– Khi Kierkegaard đến Berlin vào năm 1841, có thể ông đã từng ngồi bên Marx nghe bài giảng của Schelling. Trong lúc ông viết luận văn về Sokrates, Marx lấy bằng tiến sĩ với luận án về Demokritos và Epikouros, tức là về các nhà duy vật chủ nghĩa thời Cổ đại. Từ đó mỗi người phát triển con đường triết học của riêng mình.

– Kierkegaard trở thành một triết gia hiện sinh và Marx một nhà duy vật chủ nghĩa, phải không?

– Marx trở thành đại diện của *chủ nghĩa duy vật lịch sử* như thông thường người ta vẫn gọi. Nhưng lúc này ta hãy để chuyện đó sang bên.

– Thầy tiếp tục đi!

– Kierkegaard cũng như Marx đều khởi đi từ triết học Hegel, nhưng mỗi người theo cách của mình. Cả hai đều chịu ảnh hưởng từ phương thức tư duy của ông, nhưng họ giữ khoảng cách với tinh thần thế giới, tức là với chủ nghĩa duy tâm của Hegel.

– Chắc hẳn họ thấy nó mập mờ quá.

– Đúng. Một cách tổng quát, người ta bảo rằng Hegel đánh dấu sự cáo chung của những hệ thống triết học lớn. Sau ông, triết học đi về một hướng hoàn toàn mới. Thay vì những hệ thống tư biện lớn, chúng ta bắt gặp điều gọi là “triết học hiện sinh” hay “triết học hành động”. Đó là điểm xuất phát của triết học Marx khi ông nhận định: “Các triết gia chỉ lo giải thích thế giới trong khi vấn đề là phải biến đổi nó.” Chính câu nói này đánh dấu bước ngoặt quyết định trong lịch sử triết học.

– Giờ đây khi đã gặp Scrooge và cô bé bán diêm, em hiểu rõ hơn điều Marx muốn nói qua câu đó.

– Tư tưởng của Marx có mục tiêu thực tiễn hoặc chính trị. Chúng ta không nên quên rằng ông không chỉ là nhà triết học mà còn là nhà sử học, nhà xã hội học và nhà kinh tế học.

– Và ông là người tiên phong trong tất cả các lĩnh vực đó?

– Dù sao, không có ai ngoài ông giữ một vai trò như thế trong việc ứng dụng triết học vào chính trị. Tuy nhiên phải luôn nhớ rằng không nên đồng hóa tất cả những gì có mác “chủ nghĩa

Marx” với tư tưởng của bản thân Marx. Dù chính ông đã tự nhận là mác xít vào giữa thập kỷ 1840, sau này ông vẫn có nhu cầu khước từ vài cách hiểu về tư tưởng của mình.

- Thực ra Jesus có phải là tín đồ Cơ đốc giáo không?

- Điều đó nữa, cũng còn phải bàn cãi.

- Được rồi, xin thầy nói tiếp.

- Ngay từ đầu, người bạn của ông, *Friedrich Engels*, đã góp phần gây dựng cái sẽ trở thành chủ nghĩa Marx. Trong thế kỷ này, Lenin, Stalin, Mao Trạch Đông và nhiều người khác nữa đã đóng góp vào chủ nghĩa Marx hoặc chủ nghĩa Marx-Lenin.

- Chúng ta dừng lại ở Marx đi, được không? Thầy đã bảo rằng ông theo “chủ nghĩa duy vật lịch sử”.

- Ông không phải là một “triết gia duy vật” theo nghĩa các triết gia nguyên tử thời Cổ đại, hoặc chủ nghĩa duy vật cơ học ở thế kỷ 16 và 17. Tuy thế ông cũng nghĩ rằng những điều kiện vật chất của xã hội là cái chủ yếu xác định phương thức tư duy của chúng ta. Những điều kiện vật chất đó là căn cứ của mọi phát triển lịch sử.

- Thật khác hẳn với tinh thần thế giới của Hegel.

- Hegel đã giải thích rằng sự phát triển lịch sử xuất phát từ sự căng thẳng giữa các mặt đối lập, rồi chúng sẽ biến mất qua một biến cố bất ngờ. Marx đồng ý với tư tưởng đó nhưng theo ông, ông già tốt bụng Hegel đã đứng lộn đầu xuống đất.

- Không phải suốt đời chứ?

- Hegel gọi lực phát động lịch sử là “tinh thần thế giới” hay “lý tính thế giới”. Cách nhìn sự vật như thế, theo Marx, là lộn ngược vấn đề. Ông muốn chứng minh rằng những thay đổi về các điều kiện vật chất mới là động lực đích thực của lịch sử. Những điều kiện tinh thần không phải là căn cứ tạo ra thay đổi vật chất, mà trái lại, chính thay đổi vật chất luôn sinh ra những điều kiện tinh thần mới mẻ. Marx đặc biệt nhấn mạnh sức mạnh của những lực lượng kinh tế trong lòng xã hội, chúng mang lại đủ loại đổi thay và từ đó thúc đẩy lịch sử tiến triển.

- Thầy có thí dụ nào không?

- Triết học và khoa học thời Cổ đại có bản chất thuần lý thuyết. Không ai thực sự quan tâm đến tính ứng dụng thực tiễn của các tri thức lẽ ra có thể mang lại những cải thiện đáng kể đó.

- Sao?

- Tất cả những điều đó gắn liền với cách tổ chức đời sống thường nhật trên bình diện kinh tế. Toàn bộ sản xuất hầu như được xây dựng trên sức lao động của những người nô lệ; chính vì thế mà lớp công nhân có của thời đó không quan tâm tới việc cải thiện lao động bằng những sáng kiến, phát minh thực tiễn. Đây, em đã có một thí dụ cho thấy bằng cách nào những điều kiện vật chất ảnh hưởng đến suy tư triết học trong lòng xã hội.

- Em đã hiểu.

- Những điều kiện vật chất, kinh tế và xã hội đó, Marx gọi là *cơ sở hạ tầng*. Phương thức tư duy của một xã hội, các thể chế chính trị của nó, luật pháp của nó, không quên tôn giáo, nghệ thuật, triết học và khoa học của nó. Marx gọi tất cả là *kiến trúc thượng tầng*.

- Vậy là cơ sở và kiến trúc.

- Bây giờ em hãy đưa cho tôi cái đèn Hy Lạp.

- Thầy cầm đi!

– Đây là mô hình đền Parthenon ở Akropolis. Em cũng đã trông thấy nó ngoài đời thực rồi mà.

– Qua băng video, ý thầy là thế.

– Em thấy ngôi đền này có một cái mái tuyệt đẹp và tinh tế, và hẳn chính cái trán tường này đập vào mắt trước tiên. Có thể nói đây là “kiến trúc thượng tầng”. Nhưng cái mái này không thể bền vững trong không khí.

– Có những cây cột để chống đỡ nó.

– Toàn bộ công trình cần có một nền vững chắc, một “cơ sở hạ tầng” chống đỡ cả tòa kiến trúc. Theo Marx, các điều kiện vật chất chống đỡ toàn thể những gì thuộc về tư tưởng trong lòng xã hội. Chính vì thế, nhìn dưới góc độ đó, thượng tầng kiến trúc chỉ là phản ánh lại cơ sở hạ tầng bên dưới.

– Có phải thầy muốn nói là thuyết ý niệm của Platon chỉ là phản ánh việc sản xuất đồ gốm và rượu ở Athenai thời đó?

– Không, sự việc không đơn giản đến thế, và chính Marx cũng đã cảnh giác chúng ta cần tránh lối suy nghĩ đó. Vấn đề là ở sự tương tác giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của một xã hội. Nếu phủ định sự tương tác ấy, thì ông đã chỉ là một kẻ “duy vật máy móc”. Nhưng chính Marx lại quan tâm tới mối quan hệ có tính tương tác, hay có tính biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Vì thế chúng ta nói rằng ông theo *chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Cũng phải nói thêm, Platon không phải là người làm đồ gốm cũng không phải người trồng nho.

– Em đã hiểu. Thầy còn nói thêm về ngôi đền không?

– Còn, vài điều nữa. Em hãy quan sát kỹ cái nền của ngôi đền và cho tôi biết em thấy gì.

– Những cây cột được đặt trên một cái nền gồm ba tầng hoặc ba bậc.

– Nó tương ứng với ba tầng lớp thuộc cơ sở hạ tầng của xã hội. Ở cấp dưới cùng của cái nền, ta có các điều kiện sản xuất, tức là điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên, nói khác đi là tất cả những gì liên quan đến khí hậu và nguyên liệu. Đây là nền móng xã hội, nó quyết định loại hình sản xuất mà xã hội đó có thể có. Đồng thời nó quyết định loại hình xã hội và văn hóa của nó.

– Rõ ràng người ta không thể đánh bắt cá mòi ở Sa mạc Sahara và trồng chà là ở mũi Bắc Na Uy được.

– Tôi thấy em đã hiểu. Nhưng người ta lại càng không tư duy theo cùng một cách nếu là dân du mục trong sa mạc hay ngư phủ ở Laponie. Cấp thứ nhì của cơ sở hạ tầng gọi là tư liệu sản xuất. Marx hiểu đó là những dụng cụ, thiết bị và máy móc mà con người sử dụng trong xã hội đó.

– Ngày xưa người ta đi câu bằng thuyền, bây giờ chính những con tàu kéo lưới rê khổng lồ làm phần công việc chủ yếu.

– Em đã chạm tới cấp thứ ba của cơ sở hạ tầng rồi đấy, tức là cấp nắm giữ các tư liệu sản xuất. Tổ chức lao động, tức là phân công lao động và quyền sở hữu, đó là điều Marx gọi là quan hệ sản xuất.

– Em hiểu.

– Chúng ta đã có thể kết luận rằng *phương thức sản xuất* trong lòng một xã hội xác định diện mạo chính trị và ý thức hệ của xã hội đó. Không có gì đáng ngạc nhiên khi ngày nay chúng ta có cách tư duy và quan điểm đạo đức có phần khác biệt với trước đây – với xã hội thời Trung cổ chẳng hạn.

– Vậy là Marx không tin vào một luật tự nhiên có giá trị cho mọi thời đại sao?

– Không, theo Marx, câu trả lời cái gì là tốt về mặt đạo đức luôn phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng của xã hội. Không phải chuyện tình cờ khi mà trong xã hội nông nghiệp xưa kia, cha mẹ quyết định chuyện hôn nhân của con cái, bởi phải quyết định ai là người thừa kế ruộng đất. Trong đời sống thành thị hiện đại, các mối quan hệ xã hội khác đi: người ta có thể gặp nhau trong buổi tiệc hay câu lạc bộ khiêu vũ, và nếu thực sự yêu nhau, cuối cùng người ta luôn tìm được một nơi nào đó để chung sống với nhau.

– Em hẳn không chấp nhận việc cha mẹ bảo em phải cưới ai.

– Không, bởi em cũng là một đứa con của thời đại em sống. Marx còn nói thêm rằng chính giai cấp cầm quyền quyết định điều gì là tốt và điều gì là xấu trong xã hội. Bởi “toàn lịch sử chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp”. Lịch sử chỉ là một chuỗi các cuộc đấu tranh về giành tư liệu sản xuất.

– Nhưng tư tưởng và ý thức của con người cũng góp phần biến đổi lịch sử nữa chứ!

– Đúng và không. Marx ý thức rằng kiến trúc thượng tầng có thể ảnh hưởng lại cơ sở hạ tầng. Nhưng ông không thừa nhận rằng kiến trúc thượng tầng có một lịch sử độc lập. Toàn bộ quá trình phát triển lịch sử, từ xã hội chiếm nô thời Cổ đại cho đến xã hội công nghiệp của chúng ta, tất cả đều bắt nguồn từ những biến đổi trong cơ sở hạ tầng của xã hội.

– Phải, thầy đã nói rồi.

– Theo Marx, mọi giai đoạn lịch sử đều được đánh dấu bằng mâu thuẫn giữa hai giai cấp chính trong xã hội. Trong *xã hội chiếm nô*, đó là mâu thuẫn giữa nô lệ và công dân tự do; trong *xã hội phong kiến*, giữa địa chủ và nông dân, và tiếp theo giữa quý tộc và tư sản. Nhưng vào thời Marx, trong cái được mệnh danh là *xã hội tư sản*, hay tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn lớn nhất là giữa nhà tư bản và người lao động tức giai cấp vô sản. Bao giờ cũng vậy, một bên là những người sở hữu tư liệu sản xuất, bên còn lại là những người không sở hữu chúng. Và bởi “giai cấp thống trị” không muốn buông quyền lực khỏi tay mình, nên chỉ có cách mạng mới buộc được họ làm chuyện đó.

– Còn trong chế độ cộng sản thì sao?

– Marx quan tâm đặc biệt tới sự chuyển tiếp từ xã hội tư bản sang chế độ cộng sản. Ông phân tích tỉ mỉ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng trước khi đề cập chuyện đó chúng ta hãy nói vài lời về quan niệm của ông về *lao động* con người.

– Em đang nghe đây.

– Trước khi là người cộng sản, Marx đã tự hỏi chuyện gì xảy ra khi con người lao động. Hegel cũng từng quan tâm tới vấn đề này và đã nhận ra rằng có một mối quan hệ tương hỗ hoặc “biện chứng” giữa con người và tự nhiên. Khi con người lao động để biến đổi tự nhiên, công cuộc ấy cũng biến cải chính nó. Nói khác đi, khi lao động, con người can thiệp vào tự nhiên và in dấu ấn của mình lên tự nhiên. Nhưng trong quá trình này, tự nhiên cũng tác động lên con người và để lại dấu ấn trong ý thức của con người.

– Hãy cho tôi biết anh lao động thế nào và tôi sẽ nói cho anh biết anh là ai.

– Đó chính là điều Marx muốn nói. Cách thức ta lao động có ảnh hưởng đến ý thức chúng ta, nhưng ý thức chúng ta cũng ảnh hưởng đến cách thức ta lao động. Có một mối tương quan biện chứng giữa “bàn tay” và “ý thức”. Vì vậy, nhận thức con người luôn nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với lao động của mình.

– Vậy thì thất nghiệp phải là cái gì thực sự ghê gớm.

– Sự thật là thế, một kẻ không lao động sẽ trở nên trống rỗng. Cả Hegel cũng đã nhận ra điều đó. Với ông cũng như với Marx, lao động là cái gì tích cực, nó gắn bó thiết thân với việc làm người.

– Trong trường hợp này, được làm một người thợ chắc phải là một điều tốt đẹp?

– Lúc đầu thì đúng. Nhưng từ đó Marx đã đưa ra phê phán kịch liệt đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

– Xin thầy giải thích giùm.

– Trong hệ thống tư bản, người công nhân làm việc cho một người khác. Lao động của anh trở thành một thứ ở bên ngoài anh, một thứ không còn thuộc về anh nữa. Anh trở thành xa lạ với lao động của mình và từ đó xa lạ với chính bản thân mình. Anh mất đi hiện hữu thực tế của anh trong tư cách con người. Marx sử dụng từ ngữ của Hegel để nói rằng người lao động bị trải qua quá trình *tha hóa*.

– Em có một người cô từ hơn hai mươi năm nay làm việc trong một xưởng đóng gói sô cô la, do đó mà em biết rõ điều thầy muốn nói. Cô nói với em rằng mỗi buổi sáng cô đều thấy thù hận công việc của mình.

– Nhưng nếu bà ấy thù hận công việc của mình thì cuối cùng bà ấy cũng thù hận chính mình, Sophie à.

– Dù sao cô cũng thù hận sô cô la.

– Trong xã hội tư bản, lao động được tổ chức sao cho rốt cuộc công nhân phải làm nô lệ cho một giai cấp xã hội khác. Người thợ phò thác sức lao động của mình, và từ đó cả cuộc sống của mình, vào tay giai cấp tư sản.

– Điều đó thực sự trầm trọng đến thế sao?

– Chúng ta đang nói về cách Marx nhìn sự vật. Chúng ta phải đặt lại tất cả vào bối cảnh xã hội giữa thế kỷ 19. Và ở đó, bất hạnh thay, phải dứt khoát trả lời là đúng thế. Có khi người thợ phải làm việc những mười hai tiếng một ngày trong các xưởng sản xuất lạnh buốt. Đồng lương thì đói kém đến nỗi trẻ em và đàn bà sắp ở cữ cũng thường xuyên phải đi làm. Sự khốn cùng trong xã hội quả thật không thể tả xiết. Có nơi, đàn ông được trả công một phần bằng những lít rượu xé ruột và đàn bà buộc phải bán mình. Khách của họ là những “công dân kiểu mẫu trong thành phố”. Tóm lại, cái lẽ ra phải là hoạt động cao quý của con người, tức là lao động, thì lại biến nó thành một con vật.

– Thật đáng phẫn nộ!

– Đó cũng là phản ứng của Marx. Trong lúc đó, sau khi tắm táp mát mẻ, con cái giới tư sản chơi vĩ cầm trong phòng khách ấm cúng hoặc ngồi bên dương cầm trong khi đợi vào bàn ăn để nhấm nháp một bữa ngon lành gồm bốn món khác nhau. Quả thật là vĩ cầm và dương cầm cũng khá phù hợp với một buổi chiều tàn, sau chuyến dạo chơi trên lưng ngựa.

– Thật náo lòng! Thật bất công!

– Marx cũng có ý kiến như em. Năm 1848, cùng với Friedrich Engels, ông xuất bản *Tuyên ngôn của đảng Cộng sản* nổi tiếng. Chúng ta có thể đọc ở đó câu đầu tiên: “Một bóng ma đang ám ảnh châu Âu, bóng ma chủ nghĩa Cộng sản.”

– Thầy ngừng đi, nó làm em sợ.

– Kìa, nó cũng làm giai cấp tư sản sợ nữa, bởi những người vô sản đã bắt đầu nổi dậy. Em có muốn nghe đoạn cuối bản Tuyên ngôn không?

– Dạ.

– “Những người cộng sản coi là điều đáng khinh bỉ nếu giấu giếm những quan điểm và ý định của mình. Họ công khai tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ toàn bộ trật tự xã hội hiện hành. Mặc cho các giai cấp thống trị run sợ trước một cuộc Cách mạng cộng sản chủ nghĩa! Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết, ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Họ sẽ giành được cả thế giới. VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, ĐOÀN KẾT LẠI!”

– Nếu tình hình khủng khiếp như thầy vừa mô tả, em nghĩ mình sẽ ký tên ngay. Nhưng sự việc từ đó đã thay đổi, không đúng sao?

– Tại Na Uy thì đúng, nhưng không phải ở tất cả mọi nơi. Nhiều người vẫn phải tiếp tục sống trong những điều kiện phi nhân để sản xuất ra các hàng hóa làm cho giới tư bản trở nên giàu có hơn. Đó là điều Marx gọi là *bóc lột*.

– Thầy có thể giải thích rõ hơn ý nghĩa của từ đó?

– Nếu người lao động sản xuất một món hàng, món hàng đó sẽ có một giá bán nào đó.

– Đúng, rồi sao?

– Nếu từ giá bán, em trừ đi lương trả cho người lao động và những phí tổn sản xuất khác, luôn luôn vẫn còn một số tiền. Marx gọi đó là *giá trị thặng dư* hoặc lợi nhuận. Điều đó có nghĩa là nhà tư bản bỏ túi một giá trị mà chỉ người lao động mới tạo ra được. Đó là bóc lột.

– Em hiểu.

– Nhà tư bản bấy giờ có thể đầu tư một phần lợi nhuận của mình trở thành vốn mới, chẳng hạn để hiện đại hóa các xí nghiệp sản xuất. Nhưng điều đó chỉ nhằm mục đích duy nhất là hạ thấp phí tổn sản xuất và từ đó, tăng thêm lợi nhuận.

– Đó là điều hợp lý.

– Đúng, có thể nó có vẻ hợp lý. Nhưng dù trong lĩnh vực đó hay lĩnh vực nào khác, với thời gian mọi sự không diễn ra như nhà tư bản mong muốn.

– Sao thế?

– Marx nghĩ rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có những mâu thuẫn nội tại. Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống kinh tế sẽ tự diệt vong bởi nó không được lý tính dẫn lối.

– Vậy càng tốt cho những người bị áp bức.

– Đúng, hệ thống tư bản chủ nghĩa mang trong mình mầm mống sự cáo chung của chính nó. Nhìn dưới góc độ đó, chủ nghĩa tư bản là một nhân tố tiến bộ, nghĩa là một giai đoạn thiết yếu trên đường đi tới chủ nghĩa cộng sản.

– Thầy có thể cho em một thí dụ về chủ nghĩa tư bản tự diệt vong không?

– Chúng ta đã nói rằng nhà tư bản tạo ra lợi nhuận, và sử dụng một phần lợi nhuận đó để hiện đại hóa xí nghiệp. Phần còn lại được tiêu vào những bài học âm nhạc cho con cái hoặc giúp vợ anh ta được sống xa hoa.

– À!

– Anh ta mua máy móc thiết bị mới và nhờ đó giảm thiểu nhân sự. Anh ta làm tất cả những việc đó để tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

– Em đã hiểu.

– Nhưng anh ta không phải người độc nhất nghĩ thế. Mọi mắt xích trong dây chuyền sản xuất mỗi lúc phải sinh lợi nhiều hơn. Các nhà máy mở rộng ra và cuối cùng chỉ tập trung vào tay một nhóm người. Bấy giờ chuyện gì sẽ xảy ra, hả Sophie?

– Dạ...

– Người ta ngày càng ít cần tới công nhân. Nạn thất nghiệp xảy ra và các vấn đề xã hội ngày càng trở nên nghiêm trọng. Những cuộc khủng hoảng như thế là dấu hiệu cáo chung của chủ nghĩa tư bản. Nhưng ta còn có thể kể những cách tự diệt vong khác của chế độ tư bản. Chuyện gì xảy ra khi toàn bộ lợi nhuận phải đưa vào hệ thống sản xuất mà không tạo ra đủ giá trị thặng dư để tiếp tục cạnh tranh? Theo em, nhà tư bản sẽ làm gì? Em có thể nói cho tôi biết không?

– Không, em thực sự không biết.

– Hãy tưởng tượng em là chủ nhà máy và em gặp khó khăn trong việc cân bằng thu chi. Em bị dọa phá sản. Bây giờ em tự đặt câu hỏi: làm sao để tiết kiệm tiền?

– Em có thể giảm lương không?

– Ranh ma lắm! Mà quả thật đó là điều khá nhất em có thể làm được. Nhưng nếu tất cả các nhà tư bản đều ranh ma như em và, hãy tin tôi đi, họ đúng là ranh ma thật, thì công nhân sẽ trở nên nghèo khổ đến nỗi không còn cách mua sắm bất cứ thứ gì. Ta nói rằng sức mua sẽ hạ. Và đó là một cái vòng luẩn quẩn. Theo Marx, đó là dấu hiệu cho thấy đã sắp hết thời của quyền tư hữu kiểu tư bản chủ nghĩa. Chúng ta đang ở trong tình thế cách mạng.

– Em đã hiểu.

– Tóm lại, cuối cùng những người vô sản nổi dậy và chiếm lĩnh tư liệu sản xuất.

– Bây giờ chuyện gì xảy ra?

– Trong một thời kỳ ta sẽ có một “xã hội có giai cấp” mới, trong đó những người vô sản nắm quyền và chế ngự giai cấp tư sản. Đó là điều Marx gọi là *chuyên chính vô sản*. Nhưng sau một giai đoạn quá độ, đến lượt chuyên chính vô sản bị một “xã hội không giai cấp” vượt qua: *chủ nghĩa cộng sản*. Đó là sự đăng quang của một xã hội mà ở đấy tư liệu sản xuất thuộc về “tất cả mọi người”, tức là nhân dân. Trong một xã hội như thế, mỗi người sẽ “làm theo năng lực” và “hưởng theo nhu cầu”. Ngoài ra thành quả lao động sẽ thuộc về chính nhân dân và sẽ không còn tình trạng tha hóa nữa.

– Nghe thầy nói cũng tuyệt vời lắm, nhưng sự thật đã có chuyện gì? Liệu có phải thực sự đã xảy ra một cuộc cách mạng?

– Có và không. Các nhà kinh tế học hiện đại cho hay Marx đã nhầm ở nhiều điểm quan trọng như phân tích các khủng hoảng của chế độ tư bản. Marx cũng xem nhẹ việc khai thác thiên nhiên mà ngày nay càng lúc chúng ta càng cho là nghiêm trọng. Nói thế, dấu sao...

– Dạ?

– Chủ nghĩa Marx đã đưa đến những đảo lộn lớn lao. Điều không thể chối cãi là chủ nghĩa xã hội đã thực sự góp phần làm cho xã hội bớt phi nhân. Ít nhất tại châu Âu, chúng ta đang sống trong một xã hội vô cùng công bằng và đoàn kết hơn thời Marx. Chúng ta có được thành quả này là nhờ ở Marx và tất cả phong trào xã hội chủ nghĩa.

– Vậy chuyện gì đã xảy ra?

– Sau Marx, phong trào bị chia làm đôi: một bên là *chủ nghĩa xã hội dân chủ*, bên còn lại là *chủ nghĩa Marx-Lenin*. Chủ nghĩa xã hội dân chủ, nhằm thiết lập một xã hội kiểu xã hội chủ nghĩa một cách tuần tự và hòa bình, đặc biệt phổ biến ở Tây Âu. Dưới góc độ nào đó đây là một cuộc “cách mạng chậm”. Chủ nghĩa Marx-Lenin, bảo lưu niềm tin của Marx cho rằng chỉ cách mạng mới có thể đánh bại xã hội có giai cấp cũ kỹ, tìm được ảnh hưởng lớn ở Đông Âu, châu Á và châu Phi. Mỗi phong trào có cách đấu tranh riêng chống lại nghèo đói và áp bức.

– Nhưng liệu điều đó có dẫn đến một hình thức áp bức khác không? Em đang nghĩ đến Liên minh Xô viết và các quốc gia Đông Âu chẳng hạn?

– Dĩ nhiên là có rồi, và ở đây lần nữa chúng ta thấy rằng tất cả những gì qua tay con người đều trở thành một hỗn hợp tốt xấu lẫn lộn. Mặt khác, chúng ta không thể bắt Marx phải chịu trách nhiệm về mọi lỗi lầm mà các nước tự nhận là xã hội chủ nghĩa mắc phải năm mươi, thậm chí là một trăm năm sau ngày ông mất. Có thể ông suy nghĩ chưa đủ về việc chịu trách nhiệm cai quản xã hội cộng sản cũng là những con người. Thiên đường trên trái đất hẳn là việc sẽ không bao giờ đến cả. Loài người luôn biết cách tự tạo cho mình những phiền phức mới.

– Cái đó em công nhận.

– Sophie, có thể coi như chúng ta đã xong chuyện với Marx.

– Khoan đã! Thầy đã bảo là công bằng chỉ có giữa những người bình đẳng phải không?

– Không phải tôi mà là Scrooge nói.

– Sao thầy biết là ông ấy nói thế?

– Ồ!... Tôi và em có cùng một tác giả mà Sophie. Nhìn dưới góc độ này, chúng ta còn liên hệ mật thiết hơn những gì thoát tiên nhìn thấy đấy.

– Lại trò mĩa mai đáng ghét!

– Có hai nghĩa đấy, Sophie à, đó là thứ mĩa mai có hai nghĩa.

– Nhưng quay lại với chuyện công bằng. Thầy bảo Marx nhận định rằng chủ nghĩa tư bản tạo ra một xã hội bất công. Vậy thế nào mới là một xã hội công bằng?

– Một triết gia đạo đức chịu ảnh hưởng của Marx, *John Rawls*, đã đưa ra thí dụ đáng suy ngẫm sau đây: hãy thử tưởng tượng em là thành viên một hội đồng cấp cao phải đóng vai trò lập pháp cho xã hội tương lai.

– Em nghĩ chắc mình sẽ thích chuyện đó.

– Họ buộc phải nghĩ thấu đáo mọi việc từ A đến Z, bởi hễ họ đi được đến chỗ đồng thuận – và bỏ phiếu thông qua toàn bộ luật lệ này – thì họ sẽ lăn ra chết thẳng cẳng.

– Khủng khiếp quá!

– Nhưng ngay lập tức họ sẽ tỉnh giấc trong cái xã hội mà họ đã thiết kế nên bộ luật ở đó. Thế nhưng, điều mà họ không biết, đó là họ sẽ đứng ở *vị trí* nào trong xã hội.

– À! Em hiểu rồi.

– Thế thì xã hội đó sẽ là một xã hội công bằng, bởi nó được kiến tạo nên giữa những người “bình đẳng”.

– Đàn ông và cả phụ nữ nữa chứ!

– Đây cũng là một phần tất yếu của trò chơi. Họ đâu có biết mình thức giấc trong hình dạng đàn ông hay phụ nữ. Vì khả năng là năm mươi-năm mươi nên có cơ sở để tin rằng xã hội ấy sẽ công bằng với cả đàn ông và phụ nữ.

– Đây quả là một ý tưởng cực kỳ hấp dẫn.

– Giờ em trả lời tôi nhé: xã hội châu Âu thời Marx có phải một xã hội như vậy không?

– Không!

– Thế em có thể chỉ ra một xã hội như vậy ở đâu trên thế giới ngày nay không?

– Ồ... em cũng không rõ lắm.

– Tôi cho em suy nghĩ đấy. Chương về Marx khép lại tại đây nhé.

– Thầy nói gì cơ?

– Hết chương!

30. DARWIN

... một con tàu chở gien băng qua cuộc sống ...

Sáng chủ nhật, một tiếng động khô khan đánh thức Hilde. Cái kẹp tài liệu đã rơi xuống đất. Cô đã nán lại trên giường đọc cuộc trò chuyện giữa Sophie và Alberto về Marx và cuối cùng ngủ thiếp đi, kẹp tài liệu nằm lăn lóc trên đệm. Ngọn đèn đầu giường đã bật suốt đêm.

Chiếc đồng hồ báo thức hiện những chữ số 8:59 màu xanh lục.

Cô đã mơ thấy những xương máy khổng lồ và những thành phố đen kịt. Ở góc đường, có một cô bé bán diêm... Những người đàn ông và đàn bà thanh lịch mặc áo choàng dài đi qua bên cô bé mà không buồn để ý đến cô.

Khi nhồm dậy, cô lại nghĩ đến những nhà lập pháp đang sắp sửa tỉnh giấc trong một xã hội mà họ kiến tạo từ A đến Z. Dù sao Hilde cũng không bất bình khi thức dậy ở Bjerkely.

Liệu cô có muốn mở mắt nếu không biết đích xác mình sẽ tỉnh giấc ở đâu tại Na Uy?

Vấn đề không chỉ là nơi nào, biết đâu cô phải thức giấc vào một thời đại khác hẳn? Vào thời Trung cổ chẳng hạn, hoặc xa hơn nữa, một vạn hoặc hai vạn năm trước, vào thời Đồ đá? Hilde thử tưởng tượng mình đang ngồi ở miệng hang, có thể đang sửa soạn một miếng da thú.

Như thế sẽ ra sao, làm một cô gái mười lăm tuổi sống trong thế giới nơi tất cả những gì gọi là văn hóa vẫn chưa tồn tại? Liệu cô sẽ có những suy nghĩ gì?

Cô mặc áo len chui đầu, đặt lại kẹp tài liệu lên hai đầu gối và ngồi thoải mái để tiếp tục đọc lá thư dài của cha cô.

Đúng vào lúc Alberto nói “Hết chương!”, có ai đó gõ cửa ngôi nhà gỗ.

– Chúng ta thực sự không có quyền chọn lựa, Sophie nói.

– Tôi e là không, Alberto cầu nhàu.

– Đứng trên ngưỡng cửa là một ông lão tóc dài bạc phơ và râu rậm. Ông cầm trong tay phải một cây gậy hành hương và tay trái một bức tranh vẽ một thứ giống như con tàu. Trên tàu lúc nhúc những con vật đủ loại.

– Ông là ai, ông lão khả kính? Alberto hỏi.

– Tên tôi là Noah.

– Tôi đã ngờ thế mà.

– Tổ phụ của chính con, con trai à. Nhưng dĩ nhiên nhớ đến tổ tiên là chuyện lỗi thời rồi phải không?

– Ông cầm gì trong tay đó? Sophie hỏi.

– Đây là tranh vẽ tất cả những con vật được cứu thoát khỏi trận Hồng thủy. Cầm đi, cô bé. Dành cho con đấy.

Sophie cầm lấy bức tranh trong khi ông lão tiếp lời:

– Nào, tôi phải về tưới cho đám nho của tôi đây...

Nói xong ông khẽ nhảy bật lên, rập hai chân vào nhau trên không trung và rảo bước mất hút trong khu rừng như chỉ có những ông lão vui tính lắm mới làm thế.

Sophie và Alberto trở lại chỗ ngồi. Sophie vừa cúi xuống định nghiên cứu bức tranh thì Alberto gần như giật nó khỏi tay cô.

– Chúng ta hãy xem những nét chính trước.

– Nào, thầy bắt đầu đi.

– Chúng ta đã quên lưu ý rằng Marx sống ba mươi tư năm cuối đời tại London. Ông đến ở đó vào năm 1849 và mất năm 1883. Cùng thời kỳ ấy, có một người tên *Charles Darwin* sống ngay rìa London. Ông chết năm 1882 và được tổ chức tang lễ trọng thể tại Tu viện Westminster, xứng với một người con lòng lầy của nước Anh. Nhưng Marx và Darwin không chỉ sống cùng nơi, cùng thời, giữa họ còn có nhiều điểm gần gũi khác. Marx muốn đề tặng ông ấn bản tiếng Anh cuốn *Tư bản luận* vĩ đại của mình, nhưng Darwin từ chối. Khi Marx mất một năm sau Darwin, Friedrich Engels bạn ông có nhận xét sau: “Nếu Darwin khám phá ra những quy luật tiến hóa hữu cơ của tự nhiên thì Marx khám phá ra những quy luật tiến hóa lịch sử của nhân loại.”

– Em hiểu.

– Một nhà tư tưởng lớn khác mà ta có thể thấy nhiều nét tương đồng với Darwin là nhà tâm lý học *Sigmund Freud*. Nửa thế kỷ sau, ông cũng đã sống những năm cuối đời tại London. Freud khẳng định rằng cả Darwin với lý thuyết tiến hóa cũng như ông với lý thuyết tâm phân học đã xúc phạm đến con người trong “tình yêu ngây thơ nó dành cho chính mình”.

– Thật là nhiều tên tuổi lớn cùng một lúc. Chúng ta bắt đầu với ai đây? Marx, Darwin hay Freud?

– Chúng ta có thể nói tổng quát về một phong trào *chủ nghĩa tự nhiên* bắt đầu từ giữa thế kỷ 19 và tiếp tục qua một phần lớn thế kỷ 20. Có thể hiểu thuật ngữ “chủ nghĩa tự nhiên” như quan niệm không thừa nhận thực tại nào khác ngoài tự nhiên và thế giới giác quan. Do đó nhà tự nhiên luận xem con người cũng là thành phần của tự nhiên, và ông ta sẽ chỉ tiến hành nghiên cứu dựa trên sự kiện tự nhiên chứ không phải các giả định thuần lý hay bất kỳ hình thức thần khai nào.

– Điều đó đúng với Marx cũng như với Darwin và Freud chứ?

– Chắc chắn rồi. Những từ khóa giữa thế kỷ 19 trong triết học và khoa học là “tự nhiên”, “môi trường”, “lịch sử”, “tiến hóa” và “phát triển”. Với *Marx*, ý thức hệ của con người là sản phẩm của những điều kiện vật chất trong xã hội. *Darwin* chỉ ra rằng con người là thành quả của quá trình tiến hóa sinh học lâu dài, và nhờ những nghiên cứu về vô thức, *Freud* chứng minh được hành động của con người thường có tính xung năng hoặc bản năng.

– Em hiểu được đại khái điều thầy muốn nói về chủ nghĩa tự nhiên, nhưng thầy không thể nói về một người duy nhất thôi sao?

– Vậy thì chúng ta hãy nói về Darwin. Hẳn em còn nhớ các triết gia tiền Sokrates muốn tìm ra những nguyên nhân tự nhiên cho những hiện tượng tự nhiên. Để làm công việc đó, họ đã phải thoát khỏi những giải thích mang tính thần thoại. Tương tự, Darwin cũng phải thoát khỏi quan niệm của Giáo hội về việc sáng tạo con người và loài vật.

– Nhưng ông ta có phải là một triết gia không?

– Darwin là một nhà sinh học và một nhà khoa học tự nhiên. Nhưng ông là nhà khoa học đầu tiên dám nói trái với Kinh Thánh về vấn đề chỗ đứng của con người trong Tạo vật.

– Thầy nói một chút về thuyết tiến hóa của Darwin đi.

– Chúng ta hãy bắt đầu bằng chính Darwin. Ông sinh năm 1809 trong thị trấn nhỏ Shrewsbury. Cha ông, bác sĩ Robert Darwin, là một thầy thuốc nổi danh có những nguyên tắc nghiêm khắc trong việc giáo dục con trai. Khi Charles vào trường tiểu học Shrewsbury, ông hiệu trưởng nói về ông như một cậu bé thích lêu lổng, nghịch ngợm những trò nhố nhăng và nói dài dòng hàng giờ đồng hồ mà không hoàn tất được điều gì nghiêm túc. Ông hiệu trưởng dùng từ “nghiêm túc” để nhắc tới việc chia các động từ La tinh và Hy Lạp. Còn với từ “lêu lổng”, đương nhiên ông nghĩ tới việc Darwin trốn học để sưu tầm đủ thứ bọ.

– Sau này hẳn ông ta phải hối tiếc những ý kiến của mình.

– Khi học thần học ở trường đại học, Darwin đặc biệt say mê bắt chim và sưu tầm côn trùng. Do đó lúc thi môn này kết quả của ông không được xuất sắc cho lắm. Thế nhưng ông lại trở nên đôi chút nổi tiếng trong tư cách nhà tự nhiên học. Ông cũng quan tâm đến địa chất học vốn là một khoa học khá phổ biến thời đó. Khi có được văn bằng thần học của Đại học Cambridge trong túi vào tháng Tư 1831, ông đi khắp miền Bắc xứ Wales để nghiên cứu các thành tạo đá và tìm kiếm hóa thạch. Tháng Tám năm đó, khi mới hai mươi hai tuổi, ông nhận được một lá thư làm thay đổi cả cuộc đời ông...

– Có gì trong lá thư đó?

– Đó là thư của một người bạn, người thầy của ông, John Steven Henslow. Ông này viết: “Người ta nhờ tôi giới thiệu một nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên để đi theo thuyền trưởng Fitzroy được chính phủ giao nhiệm vụ thiết lập bản đồ môi Nam châu Mỹ. Tôi đã nói với họ rằng tôi xem anh là người có khả năng nhất trong công việc đó. Tôi không biết gì về lương bổng. Chuyến đi có thể kéo dài hai năm...”

– Thầy thuộc nằm lòng à?

– Ồ, chuyện vật ấy mà...

– Và ông ta trả lời đồng ý?

– Dĩ nhiên là ông hết sức mong nắm lấy cơ hội được mang đến cho mình, nhưng vào thời đó, những người trẻ không làm gì được nếu cha mẹ không chấp thuận. Phải rất lâu mới thuyết phục

được người cha, nhưng cuối cùng ông cũng bằng lòng để con trai ông lên đường và chi trả chi phí chuyến đi. Bởi thực tế Darwin không nhận được một xu teng...

–Ồ...

– Con tàu thuộc Hải quân Anh và có tên là H. M. S. Beagle. Ngày 27 tháng Mười hai năm 1831, tàu Beagle rời cảng Plymouth và quay mũi hướng về Nam Mỹ. Nó chỉ quay trở về Anh vào tháng Mười năm 1836. Hai năm dự kiến trở thành năm năm. Và chuyến đi Nam Mỹ biến thành chuyến đi vòng quanh thế giới thực sự. Đó là chuyến đi nghiên cứu khoa học quan trọng nhất của thời đại chúng ta.

– Họ đi vòng quanh địa cầu thật ư?

– Đúng, đúng theo nghĩa đen luôn. Từ Nam Mỹ, họ băng qua Thái Bình Dương và đến New Zealand, Úc và Nam Phi. Từ đó họ lại đi về Nam Mỹ trước khi cuối cùng trở về Anh. Chính Darwin đã viết rằng “chuyến đi trên tàu Beagle là sự kiện mang tính quyết định nhất cả đời tôi”.

– Chắc là một nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên trên đại dương cũng không dễ?

– Những năm đầu, tàu Beagle chỉ chạy dọc theo bờ biển Nam Mỹ, nhờ thế mà Darwin được hiểu biết tương đối cận kề phần đất này của thế giới. Những chuyến du hành khảo sát tại quần đảo Galapagos ở ngoài khơi Thái Bình Dương cũng có một tầm quan trọng cốt yếu đối với ông. Ông đã tập hợp được các mẫu vật đủ loại để lần lượt gửi về Anh. Nhưng những suy nghĩ về tự nhiên và lịch sử của sự sống, ông giữ cho riêng mình. Khi trở về nước, tuổi mới hai mươi bảy, ông đã là một nhà nghiên cứu nổi tiếng. Và ông đã có hình dung chính xác về điều sau này sẽ trở thành lý thuyết tiến hóa của ông. Tuy nhiên ông vẫn chờ nhiều năm mới xuất bản tác phẩm then chốt của mình, bởi Darwin là một người thận trọng, điều rất thích hợp đối với một nhà nghiên cứu.

– Tác phẩm then chốt của ông là gì?

–Ồ, ông xuất bản nhiều sách, nhưng quyển sách gây bàn cãi thực sự tại Anh ra đời năm 1859 là *Nguồn gốc các loài*. Nhan đề chính xác là *On the Origin of Species by Means of Natural Selection or the Preservation of Favoured Races in the Struggle for Life*. Nhan đề này đã tóm lược đầy đủ lý thuyết của Darwin.

– Thầy vui lòng dịch giùm em.

– “Về nguồn gốc các loài qua con đường chọn lọc tự nhiên hay sự bảo tồn những chủng ưu thế trong đấu tranh sinh tồn.”⁷

– Quả thật, đó là một nhan đề hàm súc.

– Chúng ta sẽ phân tích kỹ càng ngay sau đây. Trong quyển *Nguồn gốc các loài*, Darwin đưa ra hai lý thuyết hoặc hai luận đề chính: luận đề thứ nhất, tất cả các loài thực vật hay động vật hiện hữu ngày nay đều bắt nguồn từ những hình dạng cổ xưa hơn, sơ khai hơn; tức là có một sự tiến hóa về mặt sinh học. Luận đề thứ hai là sự tiến hóa ấy là kết quả của chọn lọc tự nhiên.

– Bởi chỉ có những kẻ thích nghi tốt nhất mới sống sót, phải không?

– Phải rồi, nhưng trước tiên chúng ta hãy phân tích kỹ hơn lý thuyết tiến hóa. Thứ nhất, nó cũng không phải là đặc sắc hoàn toàn. Ngay từ những năm 1800, ở một vài nơi, niềm tin về sự tiến hóa sinh học đã lan rộng. Có thể kể đến vai trò của nhà động vật học người Pháp Jean-Baptiste Lamarck. Còn người ông của Darwin, Erasmus Darwin đã đưa ra ý tưởng cho rằng toàn thể thực

⁷ Trần Bá Tín dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội 2009

vật và động vật đều phát triển từ một số ít những loài sơ khai. Nhưng cả hai người đều không giải thích được sự tiến hóa ấy diễn ra *bằng cách nào*. Vì vậy họ không thực sự chuốc lấy sấm sét của Giáo hội.

– Trong khi Darwin thì có?

– Đúng, và cũng hợp lý thôi. Trong các giới tôn giáo, và trong cả nhiều giới khoa học, người ta vẫn còn bám lấy giáo điều Kinh Thánh cho rằng mọi loài thực vật và động vật đều có tính bất biến. Ý tưởng ngầm hiểu là mỗi loài động vật đã được tạo nên một lần cho tất cả bởi một hành vi sáng tạo riêng biệt. Quan niệm Cơ đốc giáo đó còn có lợi thế là được xác minh với Platon và Aristoteles.

– Xác minh thế nào?

– Thuyết ý niệm của Platon khởi sinh từ nguyên tắc mọi loài động vật đều bất biến bởi chúng được sáng tạo từ khuôn mẫu là những hình dạng hoặc ý niệm vĩnh cửu; ở Aristoteles người ta cũng gặp lại quan điểm về tính bất biến của các loài động vật. Phải đợi đến thời Darwin thì một loạt những khám phá và quan sát mới xem xét lại quan niệm truyền thống đó.

– Những khám phá và quan sát nào cơ?

– Trước hết, càng ngày người ta càng tìm thấy nhiều hóa thạch cũng như những mẫu xương động vật lớn. Chính Darwin cũng ngạc nhiên khi tìm thấy hóa thạch động vật biển ở những vùng cao như dãy Andes chẳng hạn. Các động vật biển lên núi Andes để làm gì, Sophie? Em có ý tưởng gì không?

– Dạ không.

– Một số người nghĩ con người hoặc con vật đã để lại những dấu vết đó. Nhiều người khác lại thấy đó là bằng chứng cho thấy bàn tay Thượng đế chắc hẳn đã tạo nên những hóa thạch hoặc hài cốt động vật biển ấy để đánh lạc hướng những người không có tín ngưỡng.

– Thế khoa học nghĩ sao về điều này?

– Hầu hết các nhà địa chất học đều bằng lòng với “thuyết tai biến” theo đó trái đất đã từng nhiều phen bị nước bao phủ, bị động đất rung chuyển, hay những thảm họa loại đó đã hủy diệt mọi dạng sống. Một thảm họa như thế cũng đã được dẫn ra trong Kinh Thánh, đó là trận Hồng Thủy con tàu Noah. Cứ sau mỗi thảm họa. Thượng đế lại làm mới cuộc sống trên trái đất bằng cách tạo ra những loài động thực vật mới mẻ hơn, hoàn hảo hơn.

– Vậy thì hóa thạch là dấu vết của những dạng sống trước đây đã bị các thảm họa tàn khốc tiêu diệt, phải không?

– Đúng thế. Người ta nói rằng hóa thạch là dấu vết của những loài động vật không tìm ra chỗ đứng trên con tàu Noah. Nhưng khi xuống tàu Beagle. Darwin đã mang theo trong hành lý quyền đầu tiên trong bộ sách của nhà địa chất học người Anh Charles Lyell, *Nguyên lý địa chất học*. Theo ông này, hình dạng hiện tại của mặt địa cầu, với những núi cao và lũng sâu, là bằng chứng của một quá trình tiến hóa vô cùng lâu dài và chậm chạp. Ý ông muốn nói là những thay đổi thoạt nhìn nhỏ nhặt đến không đáng kể vẫn có thể gây ra những đảo lộn địa lý nếu diễn ra trong những khoảng thời gian đủ dài.

– Khi nói thế, ông ta nghĩ đến những thay đổi loại nào?

– Ông ta nghĩ đến những sức mạnh vẫn đang hoạt động ngày nay: đến thời tiết và gió, đến tuyết tan, đến động đất và đến quá trình nâng kiến tạo. Ai cũng biết câu *nước chảy đá mòn*, không phải nhờ sức mạnh mà nhờ lặp đi lặp lại. Lyell nghĩ rằng những thay đổi nhỏ như thế nếu cứ tích

lũy trong một khoảng thời gian đủ dài là sẽ thay đổi toàn bộ tự nhiên. Bản thân ý tưởng đó không giải thích được các hóa thạch động vật biển tìm thấy ở những nơi cao ngất trên dãy Andes, nhưng trong các cuộc tìm kiếm, Darwin không bao giờ quên rằng những thay đổi nhỏ nhất tích lũy dần có thể đưa tới một sự đảo lộn hoàn toàn nếu để cho thời gian làm công việc của nó.

– Vậy là ông ta nghĩ rằng lý thuyết đó cũng áp dụng được cho sự tiến hóa của các loài động vật?

– Đương nhiên, ông đã nghĩ tới chuyện đó. Nhưng Darwin, tôi xin nhắc lại, là một người thận trọng, ông đặt vấn đề rất lâu trước khi quyết định đưa ra một câu trả lời. Về điểm này ông gặp tất cả các triết gia chân chính: điều quan trọng là đặt câu hỏi và không nên trả lời quá hấp tấp.

– Em hiểu.

– Một nhân tố quyết định trong lý thuyết của Lyell là tuổi của trái đất. Vào thời Darwin, người ta thường nhất trí rằng Thượng đế sáng tạo nên trái đất từ khoảng sáu ngàn năm trước. Con số này là kết quả việc cộng lại tất cả các thế hệ từ thời Adam và Eve.

– Lập luận có phần ngây thơ!

– Phê phán sau thì bao giờ cũng dễ. Darwin lại đề xuất con số ba trăm triệu năm. Dù sao, đây là điều chắc chắn: lý thuyết của Lyell cũng như của Darwin không có ý nghĩa gì nếu không phải ta đang làm việc với những thời kỳ kéo dài đằng đằng.

– Vậy chính xác thì trái đất bao nhiêu tuổi?

– Ngày nay chúng ta biết tuổi của trái đất là 4,6 tỷ năm.

– Con số này hẳn là hợp lý...

– Ngay giờ chúng ta tập trung vào một trong những luận cứ Darwin dùng để bảo vệ lý thuyết tiến hóa sinh học của ông, đây là sự hiện diện của *tầng lớp hóa thạch trong những lớp đá khác nhau*. Một luận cứ khác, là *sự phân bố địa lý của các loài sinh vật*. Chuyển đi của chính ông đã giúp ông thu lượm được những tư liệu vô cùng mới mẻ và hữu ích. Ông có thể tận mắt nhận thấy nhiều loài động vật khác nhau trong cùng một vùng thể hiện những nét dị biệt cực kỳ nhỏ so với nhau. Đó là trường hợp nổi bật trên quần đảo Galapagos, phía Tây nước Ecuador.

– Thầy kể rõ đi!

– Chúng ta đang nói về một nhóm đảo núi lửa co cụm chặt với nhau. Do đó không tồn tại những dị biệt lớn trong hệ động vật hay thực vật, nhưng Darwin chính là quan tâm cụ thể đến những sai khác rất nhỏ. Trên tất cả các đảo, ông đều gặp loài rùa khổng lồ, nhưng các cá thể lại có những nét biến dị nhẹ từ đảo này qua đảo khác. Chẳng lẽ trên mỗi đảo Thượng đế lại tạo ra một loài rùa khác nhau?

– Quả thật là khó có thể xảy ra.

– Những quan sát của ông về các loài chim trên quần đảo Galapagos cho phép ông đi xa hơn. Từ đảo này sang đảo khác, ông thấy những biến dị rõ rệt giữa các loài chim sẽ khác nhau. Darwin thiết lập được tương quan chính xác giữa hình dạng mỏ chim và loại thức ăn chúng tìm được trên đảo: hạt thông, hoặc côn trùng, hoặc mối sống trong thân hoặc cành cây. Quả thật mỗi loài chim sẽ lại có một loại mỏ (nhọn hoặc khoằm) hoàn toàn thích nghi để lấy thức ăn. Phải chăng các giống chim sẽ đó đều xuất phát từ một loài độc nhất, trải qua nhiều năm, đã thích nghi với môi trường trên những hòn đảo khác nhau để dẫn đến nhiều loài chim sẽ mới?

– Ông ta đã đi đến kết luận đó?

– Đúng, có lẽ chính trên các đảo Galapagos mà Darwin đã trở thành “người theo thuyết Darwin”. Ông cũng nhận ra rằng hệ động vật trên quần đảo có nhiều điểm tương đồng nổi bật với các loài động vật mà ông đã quan sát tại Nam Mỹ. Thượng đế đã thực sự sáng tạo một lần duy nhất tất cả từng ấy loài động vật với vô vàn khác biệt nhỏ nhất, hay đã có sự tiến hóa xảy ra? Càng lúc ông càng nghi ngờ tính bất biến của các loài, nhưng vẫn chưa có lý thuyết thỏa đáng nào để lý giải tại sao sự tiến hóa, hoặc sự thích nghi với môi trường, lại có thể xảy ra. Nhưng hãy còn một luận cứ nữa để chứng minh rằng mọi động vật trên mặt đất đều có quan hệ thân thuộc với nhau.

– Ồ?

– Đây là sự *phát triển bào thai* ở động vật có vú. Nếu quan sát thai của một con chó, một con dơi, một con thỏ và một con người ở giai đoạn đầu, người ta gần như không thể phân biệt chúng với nhau. Phải đợi đến giai đoạn phát triển muộn thì bào thai người mới không còn giống với bào thai thỏ nữa. Đó không phải là dấu hiệu cho thấy tất cả chúng ta đều có quan hệ thân thuộc với nhau từ xa xưa hay sao?

– Nhưng ông ta vẫn không có cách giải thích nào cho nguyên nhân tiến hóa?

– Đúng vậy, ông không ngừng nghĩ đến lý thuyết của Lyell về những thay đổi nhỏ nhất qua thời gian dài có thể gây ra đảo lộn lớn lao. Nhưng ông không tìm ra lời giải thích nào có thể đóng vai một nguyên tắc phổ quát, ông biết nhà động vật học Lamarck đã chứng minh rằng các loài vật đã tuân tự phát triển những đặc tính chúng cần đến. Loài hươu cao cổ chẳng hạn, cuối cùng đã “mọc” cổ dài bởi trải qua nhiều thế hệ chúng phải vươn cổ lên với tới cành lá. Lamarck nghĩ rằng những phẩm chất mà một cá nhân phải rất khó khăn mới đạt được đã truyền cho thế hệ tiếp theo. Nhưng Darwin bác bỏ lý thuyết táo bạo về những “đặc tính đạt được” có thể di truyền, coi đó là thiếu bằng cứ. Nhưng có điều gì khác cứ luẩn quẩn trong đầu ông: có thể nói ông đã mặt giáp mặt với cơ chế tiến hóa của các loài.

– Em đang chờ xem thầy muốn nói gì.

– Tôi muốn chính em khám phá ra cơ chế đó hơn. Vì thế tôi hỏi em: nếu em có ba con bò cái mà lại chỉ đủ cỏ nuôi hai con, em sẽ làm gì?

– Giết một con.

– Nào, em sẽ hy sinh con nào?

– Chắc chắn em sẽ giết con nào cho ít sữa nhất.

– Em nói thế?

– Dạ, điều đó cũng hợp lý thôi.

Và đó là điều loài người đã làm trong nhiều thiên niên kỷ. Nhưng chúng ta hãy trở lại với hai con bò cái kia. Nếu muốn một trong hai con đó, em sẽ chọn con nào?

– Con có nhiều sữa nhất. Như thế, em sẽ chắc chắn được rằng con bê non sẽ trở thành con bò sữa tốt sau này.

– Vậy em thích những con cho nhiều sữa hơn con ít phải không? Thế thì bây giờ chúng ta đến với bài tập sau cùng này: nếu em đi săn với hai con chó và phải tách một con ra, em sẽ giữ lại con nào?

– Dĩ nhiên em sẽ giữ lại con nào tìm ra dấu vết con mồi tốt nhất.

– Vậy là em ưu tiên con chó tốt nhất. Từ hơn mười ngàn năm nay con người vẫn chăn nuôi đúng cách đó. Gà mái không phải xưa kia đã đẻ năm trứng mỗi tuần, cừu không phải xưa kia đã

cho từng ấy len và ngựa không phải xưa kia đã khỏe mạnh và chạy nhanh như ngày nay. Nhưng con người đã tiến hành *chọn lọc nhân tạo*. Và với thế giới thực vật cũng không khác. Ai lại trồng khoai tây xấu trong vườn mình nếu có trong tay cây giống tốt nhất? Gặt về những bông lúa không hạt thì cũng chẳng ích lợi gì. Với Darwin, không có con bò cái nào, bông lúa nào, con chó nào và con chim sẻ nào giống y như nhau cả. Tự nhiên mang lại những biến dị đến vô cùng. Ngay trong một loài thôi, cũng không có hai cá thể hoàn toàn giống nhau. Có thể em còn nhớ điều em cảm thấy khi nếm qua cái chai xanh.

– Dạ, đúng thế.

– Do đó Darwin tự đặt ra câu hỏi này: phải chăng một cơ chế loại đó cũng hiện hữu trong tự nhiên? Phải chăng tự nhiên có thể tiến hành “chọn lọc tự nhiên” để lựa ra những mẫu được phép sống sót? Và nhất là, sau một thời gian khá dài, phải chăng một cơ chế như thế đã tạo ra những giống thực vật và động vật hoàn toàn mới?

– Em cá rằng câu trả lời là có.

– Tuy nhiên, Darwin vẫn không hình dung được chính xác cơ chế xảy ra một sự “chọn lọc tự nhiên” như thế. Nhưng tháng Tám năm 1835, đúng hai năm sau khi trở về từ tàu Beagle, ông tình cờ đọc được một quyển sách nhỏ của chuyên gia dân số học Thomas Malthus: *Tiểu luận về nguyên tắc dân số*. Chính Benjamin Franklin, nhà phát minh người Mỹ đã nghĩ ra cột thu lôi và nhiều điều khác, là nguồn cảm hứng cho quyển sách đó. Franklin cho rằng giá không có những nhân tố hạn chế trong tự nhiên, mỗi loài thực vật và động vật đã sinh sôi tràn lan khắp mặt đất. Nhưng vì sự đa dạng phong phú của các loài, chúng vẫn giữ thế cân bằng với nhau.

– Em hiểu.

– Malthus khai triển tư tưởng đó vào tình hình dân số của trái đất. Theo ông, con người có khả năng sinh nhiều con hơn số lượng có thể sống sót. Bởi việc sản xuất lương thực không bao giờ theo kịp nhịp tăng trưởng dân số, ông cho rằng một số lớn sẽ buộc phải chết trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Những kẻ lớn lên được và từ đó sinh sản ra thế hệ sau là những kẻ sống sót trong cuộc đấu tranh sinh tồn.

– Điều đó có vẻ hợp lý.

– Đó chính là cơ chế phổ quát mà Darwin tìm kiếm. Từ đó ông có được cách giải thích cho sự tiến hóa của các loài. Đó là kết quả của “chọn lọc tự nhiên” trong cuộc đấu tranh sinh tồn: cá thể nào thích nghi tốt nhất với hoàn cảnh bên ngoài sẽ sống sót và bảo đảm cho loài sống tiếp. Đó là luận đề thứ hai trong quyển *Nguồn gốc các loài*. Ông viết: “Trong tất cả các loài vật, voi tính ra là loài sinh nở chậm nhất, nhưng nếu mọi voi con đều sống sót thì trong 750 năm, chỉ từ một cặp vợ chồng voi thôi đã có tới gần 19 triệu con voi ra đời.”

– Chưa kể hàng ngàn trứng cá thu do một con cá mẹ đẻ nhất sinh ra.

– Darwin nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh sinh tồn thường gay gắt nhất giữa các loài gần nhau nhất. Chúng phải đấu tranh với nhau giành cùng một loại thực phẩm. Chính qua đó mà từng lợi thế nhỏ nhất của một loài, những khác biệt nhỏ nhất so với loài trung bình, mới thực sự phát huy tác dụng. Cuộc đấu tranh giành sự sống càng nghiệt ngã thì sự tiến hóa tạo ra những loài mới càng nhanh chóng. Chỉ có những con vật tốt khỏe nhất mới sống sót trong khi những loài khác dần dần biến mất.

– Thực phẩm càng ít và miếng ăn càng đông thì cuộc tiến hóa càng nhanh chóng, phải không?

– Vấn đề không chỉ là thực phẩm, còn phải cảnh giác để khỏi bị những con vật khác ăn thịt. Lợi thế thuộc về những loài được bảo vệ bởi màu da nguy trang, những loài có thể chạy nhanh, có thể sớm nhận ra những con vật thù địch và, trong trường hợp tuyệt vọng, có mùi vị khó chịu. Được trang bị một thứ độc được giết chết những con thú ăn mồi, điều này cũng không thể xem thường. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều loại xương rồng lại có chất độc như thế, Sophie ạ. Trong sa mạc hầu như chỉ có xương rồng mọc được, do đó loài cây này đặc biệt là mồi ngon cho những con vật ăn cỏ.

– Hầu hết các cây xương rồng đều có gai nữa.

– Dĩ nhiên đặc tính thiết yếu là có thể sinh sản. Darwin nghiên cứu rất tỉ mỉ hệ thống sinh sản của cây. Cây luôn phô sắc màu rực rỡ và tỏa ra trong không khí mùi thơm dịu dàng để hấp dẫn côn trùng đến làm công việc không thể thiếu là mang phấn hoa đi thụ tinh cây khác. Tiếng hót tuyệt vời của các loài chim cũng có cùng chức năng đó. Chính vì vậy mà một con bò mộng hiền hậu và buồn bã không màng tới các cô bò cái thì không có ích gì cho lịch sử loài. Những đặc tính sai lệch đó bị kết án phải tiêu vong. Bởi bốn phận duy nhất của cá thể là đạt đến tuổi sinh sản và bảo đảm cho loài sống tiếp. Lịch sử loài giống như một cuộc chạy tiếp sức dài. Những cá thể nào vì lý do nào đó không thể truyền lại thông tin di truyền của chúng sẽ dần dần bị loại bỏ, nhờ thế càng lúc các loài càng trở nên ưu việt. Chẳng hạn, khả năng chống lại bệnh tật vẫn là một hằng số không ngừng mạnh hơn qua mọi biến thiên của loài còn sống sót

– Vậy thì tất cả đều thường xuyên được cải thiện?

– Chọn lọc tự nhiên nghĩa là những cá thể nào thích nghi tốt nhất với một nơi chốn hoặc một môi trường sinh thái cụ thể sẽ bảo đảm được sự sống sót của loài trong môi trường ấy. Nhưng điều được xem là lợi thế trong môi trường này lại có thể là bất lợi trong môi trường khác. Với một số loài chim sẻ trên đảo Galapagos, bay nhanh là một đặc tính thiết yếu. Nhưng điều đó trở thành thứ yếu nếu tất cả thức ăn đều ở dưới đất và trong vùng không có thú săn mồi. Chính là vì có nhiều hệ sinh thái khác nhau mà đã xuất hiện chừng ấy loài khác nhau qua nhiều thế kỷ.

– Nhưng lại chỉ có duy nhất một loài người.

– Đúng, bởi con người có khả năng thích nghi phi thường dù cho hoàn cảnh sống bên ngoài ra sao. Darwin ngạc nhiên khi thấy dân da đỏ quần đảo Đất Lửa ở chót cùng Nam Mỹ vẫn sống được trong thời tiết lạnh lẽo như thế. Nhưng không có nghĩa là vì thế mà mọi con người đều giống nhau. Nếu những người sống gần xích đạo có nước da sẫm hơn những người sống trên mạn Bắc, đó là vì da họ phải tự bảo vệ chống lại những tia mặt trời. Những người da trắng ưa phơi da dưới nắng có nguy cơ bị ung thư da cao hơn.

– Vậy da trắng có phải là lợi thế khi người ta sống ở miền Bắc không?

– Tất nhiên là có, nếu không thì da ai cũng đã sẫm màu rồi. Da trắng dễ hấp thụ vitamin D từ mặt trời hơn, điều không thể xem thường ở những vùng gần cực ít mặt trời. Ngày nay, điều đó ít quan trọng hơn bởi người ta có thể dùng thực phẩm để bù đắp lại. Nhưng không có gì trong tự nhiên là ngẫu nhiên cả. Tất cả đều là kết quả của những thay đổi nhỏ nhất qua nhiều thế hệ.

– Thật phi thường khi nghĩ đến điều đó!

– Đúng thế, không phải sao? Tốt, tôi nghĩ giờ đây chúng ta có thể tóm lược tư tưởng của Darwin...

– Sao?

– ... bằng cách nói rằng “nguyên liệu” của sự sống không ngừng tiến hóa trên trái đất chính là những *biến đổi thường kỳ* giữa các cá thể của cùng một loài độc nhất, và *tỷ lệ sinh cao* chỉ càng giúp những cá thể mạnh nhất phát triển. “Cơ chế” hoặc lực thúc đẩy quá trình tiến hóa chính là chọn lọc tự nhiên thông qua đấu tranh sinh tồn. Sự chọn lọc đó dẫn đến kết quả là chỉ những cá thể mạnh nhất hoặc “thích nghi tốt nhất” mới sống sót.

– Em thấy điều đó cũng có vẻ hợp lý như một phép tính trong toán học. Quyền *Nguồn gốc các loài* đã được đón nhận ra sao?

– Nó khơi dậy làn sóng chống đối khắp nơi. Giáo hội là kẻ phản kháng mãnh liệt nhất, còn giới khoa học Anh thì xẻ làm hai. Điều này không có gì đáng kinh ngạc khi nhớ ra rằng Darwin đã tước đi của Thượng đế một phần sáng thế quan trọng. Tuy cũng có người đưa ra nhận xét xác đáng rằng sáng tạo ra một thứ có khả năng tự mình biến đổi còn phi thường hơn nữa, thay vì sáng tạo một lần cho xong các sự vật trong từng chi tiết nhỏ nhất.

Bất chợt Sophie bật dậy khỏi ghế.

– Thầy hãy nhìn ngoài kia! cô vừa hét lên vừa đưa tay chỉ ngoài cửa sổ.

Gần hồ, một người đàn ông và một người đàn bà đang bước đi tay nắm tay. Hoàn toàn khỏa thân.

– Đó là Adam và Eva, Alberto nói. Một ngày nào đó họ sẽ phải chấp nhận có cùng định mệnh với Cô bé quàng khăn đỏ và Alice ở xứ sở diệu kỳ. Đó là lý do tại sao họ có mặt ở đây.

Sophie đến bên cửa sổ và nhìn họ biến mất giữa đám cây.

– Bởi Darwin cũng nghĩ rằng con người xuất thân từ loài vật?

– Năm 1871, Darwin xuất bản quyển *Dòng dõi con người*, đưa ra tất cả những nét giống nhau quan trọng giữa con người và con vật, và từ đó đề xuất rằng người và vượn người phải có một tổ tiên chung. Vào thời đó, người ta vừa tìm được những sọ người đầu tiên của một giống người đã tuyệt chủng, trước tiên nơi núi Gibraltar và vài năm sau tại Neandertal, Đức. Điều lạ là quyển sách này ít gặp phải chống đối hơn quyển đầu tiên năm 1859 về nguồn gốc các loài. Nhưng cũng phải nói rằng người ta đã thấy manh nha trong quyển đầu ý tưởng cho rằng con người có tổ tiên là loài vật. Dù sao khi qua đời vào năm 1882 Darwin vẫn được cử hành lễ tang vô cùng trọng thể trong tư cách một nhà khoa học tiên phong.

– Vậy là cuối cùng ông cũng gặt hái được vinh quang?

– Đúng vậy, cuối cùng thì cũng. Nhưng có một thời ông bị xem như “người nguy hiểm nhất nước Anh”.

– Thế đấy!

– “Hãy hy vọng rằng tin đó không đúng,” một bà thượng lưu nói “nhưng nếu quả là như thế, hãy mong rằng nó sẽ không đi ra ngoài chúng ta.” Một nhà khoa học khá nổi tiếng cũng phát biểu điều tương tự “Đúng là một khám phá nhục nhã, và càng ít nói đến nó thì càng hay.”

– Họ thì chắc xuất thân từ con đà điểu cắm đầu xuống cát!

– Nói hay đấy! Nhưng phê phán khi năm tháng đã trôi qua thì dễ, trong lúc bấy giờ nhiều người buộc phải nhìn toàn bộ Sáng thế ký bằng con mắt mới mẻ triệt để. Nhà văn trẻ John Ruskin diễn tả điều đó như sau: “Phải chi các nhà địa chất để tôi yên. Ở cuối mỗi tiết Kinh Thánh, tôi vẫn nghe những nhát búa của họ rền vang.”

– Và những nhát búa đó có phải là mối nghi hoặc trước lời Thượng đế không?

– Dĩ nhiên. Nhưng không chỉ có lỗi hiểu sát nghĩa câu chuyện sáng thế là trở nên lỗi thời. Toàn bộ lý thuyết của Darwin giả định rằng chính các biến dị hoàn toàn *ngẫu nhiên* mới là thứ cuối cùng đã cho phép con người xuất hiện trên trái đất. Nói cách khác, Darwin đã dám biến con người thành sản phẩm của một thứ cực kỳ kém lãng mạn là “cuộc đấu tranh sinh tồn”.

– Darwin có nói rõ tại sao lại xảy ra những “biến dị ngẫu nhiên” đó không?

– Em đã chạm vào điểm yếu của lý thuyết Darwin. Ông chỉ hình dung được rất mơ hồ cơ chế di truyền. Một vài đặc tính biến mất trong sự lai giống. Một cặp cha mẹ không bao giờ đẻ ra hai con hoàn toàn giống nhau, ở đây đã có một sự biến dị nhẹ. Mặt khác, không có cái gì thực sự mới ra đời bằng cách đó. Lại còn có những thực vật và động vật được tạo ra đơn giản bằng cách nảy chồi hoặc phân bào. Còn tại sao những biến dị đó xuất hiện, *lý thuyết Darwin* mới sẽ lo giải đáp bổ sung cho lý thuyết Darwin.

– Xin thầy hãy kể!

– Tất cả những gì có sự sống, tất cả những gì được sinh ra, về cơ bản, đều là kết quả của quá trình phân bào. Khi một tế bào phân chia làm hai, nó sẽ tạo ra hai tế bào có thông tin di truyền giống hệt nhau. Thực tế thì phân bào là quá trình nhân đôi một tế bào.

– Rồi sao nữa?

– Nhưng đôi khi có những sai lạc nhỏ nhặt chen vào quá trình đó, dẫn đến việc bản sao không giống trăm phần trăm với tế bào mẹ. Sinh học hiện đại gọi đó là đột biến. Một vài đột biến có thể không ảnh hưởng gì, trong khi những đột biến khác lại tạo nên thay đổi lớn trong đặc tính của cá thể. Có những đột biến dứt khoát có hại và những cá thể mang đột biến đó thông thường bị xóa sổ trong những bầy lớn hơn. Thực tế có nhiều chứng bệnh là sản phẩm của đột biến. Tuy nhiên, có những đột biến mang lại cho cá thể đúng cái “phần hơn” nho nhỏ mà nó cần để chiến đấu tốt hơn nhằm sống sót.

– Như một cái cổ dài chẳng hạn?

– Lamarck cho rằng hươu cao cổ cuối cùng cũng có một cái cổ dài sau rất nhiều thế hệ vươn cổ ra ăn lá cây. Nhưng theo quan điểm của lý thuyết Darwin, các đặc tính loại đó không truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Darwin xem cái cổ dài là một biến dị tự nhiên giữa những cái cổ tổ tiên. Thuyết Darwin mới bổ sung nguyên nhân của sự biến dị đó.

– Đây là đột biến.

– Đúng, những thay đổi hoàn toàn ngẫu nhiên trong vật liệu di truyền đã phú cho con hươu nào đó một cái cổ dài hơn trung bình. Nếu thức ăn có hạn, chi tiết này có tầm quan trọng sống còn vì con nào vươn tới tận những cành cao nhất sẽ được lợi. Cũng rất có thể là, trong số những tổ tiên của loài hươu, một số đã phát triển khả năng đào đất để tìm thức ăn. Sau một thời gian dài, một nòi đang trên đà diệt vong có thể phân chia thành hai nòi mới.

– Em hiểu.

– Chúng ta sẽ lấy vài thí dụ gần đây để mô tả sự chọn lọc tự nhiên diễn ra cách nào. Quả thật đó là một nguyên tắc vô cùng đơn giản.

– Em đang nghe thầy đây.

– Ở Anh có một loài bướm sâu đo người ta gọi là bướm bạch dương. Đúng như tên gọi, nó sống trong những thân cây bạch dương sáng sủa. Nếu chúng ta ngược về thế kỷ 18, hầu hết những con bướm đó đều có một màu xám bạc tuyệt đẹp. Em biết tại sao không, Sophie?

– Có thể là để lữ chim đói khó trông thấy chúng hơn.

– Nhưng dần dà, một vài con ra đời có màu sẫm hơn. Tất cả là do những đột biến hoàn toàn ngẫu nhiên. Em nghĩ chuyện gì đã xảy đến với những con sẫm màu này?

– Chúng dễ nhận ra hơn và do vậy trở thành miếng mồi dễ dàng cho lũ chim đi tìm thức ăn.

– Đúng, bởi trong môi trường đó, trên những thân bạch dương lấp lánh, màu sẫm là một bất lợi. Từ đó các loài bướm sáng màu sinh sôi áp chế các loài sẫm màu. Nhưng môi trường thay đổi do công nghiệp hóa, thân cây bạch dương trở nên đen sì vì muội than. Và bây giờ, theo em, chuyện gì xảy ra cho các loài bướm sẫm hơn?

– Dạ thì, chính chúng lại dễ thoát hiểm hơn, phải không thầy?

– Đúng vậy, và chúng sinh sôi thật nhanh. Từ năm 1848 đến 1984, tỷ lệ bướm sẫm màu đang từ 1% gia tăng đến 99% ở một số nơi. Môi trường thay đổi, vì thế màu sáng không còn là lợi thế trong cuộc đấu tranh sinh tồn nữa. Hoàn toàn ngược lại! Những con “thua kém” màu sáng bị chim loại khỏi vòng đua ngay khi vừa xuất hiện trên những thân cây màu tối. Tiếp đến, lại xảy ra một sự thay đổi môi trường quan trọng. Người ta bớt sử dụng than và trang bị cho các nhà máy những bộ lọc để bảo vệ môi trường.

– Bây giờ các thân cây lại trở nên lấp lánh?

– Vì thế loài bướm đang trở lại màu sáng nguyên thủy của nó. Đó là điều người ta gọi là *thích nghi*. Đó là một quy luật tự nhiên.

– Em hiểu.

– Nhưng con người có thể can thiệp lên môi trường bằng nhiều cách khác nhau.

– Thầy nghĩ gì khi nói thế?

– Chẳng hạn người ta đã thử diệt ký sinh trùng bằng các loại thuốc khác nhau. Ban đầu, điều đó mang lại kết quả tốt. Nhưng khi rải thuốc trừ sâu trên một cánh đồng hoặc trong một vườn cây, người ta đồng thời gây ra một thảm họa môi sinh nhỏ cho những loài côn trùng muốn giết. Những đột biến ngay trong cùng một loài có thể tạo ra một nhóm ký sinh trùng kháng lại chất độc. Thế rồi những con “thắng thế” này tha hồ sinh sản, và việc loại bỏ chúng trở nên nan giải bởi chúng càng lúc càng đề kháng tốt hơn trước hành vi tiêu diệt của con người. Những di bản bền bỉ nhất sẽ sống sót được trước mọi cố gắng của con người nhằm tiêu diệt chúng.

– Thật đáng sợ quá!

– Dầu sao điều đó cũng đáng suy nghĩ. Nhưng trong chính cơ thể chúng ta cũng thế, chúng ta luôn tìm cách trừ khử những ký sinh trùng có hại. Tôi muốn nói đến các loài vi khuẩn.

– Chúng ta dùng penicillin và các thứ thuốc kháng sinh khác.

– Penicillin đúng là thảm họa sinh thái đối với lũ quỷ nhỏ đó. Nhưng chúng ta càng dùng penicillin thì đám vi khuẩn càng trở nên bền bỉ hơn. Như thế, chính chúng ta là nguyên do xuất hiện những vi khuẩn càng lúc càng khó diệt trừ, buộc ta phải dùng các thứ thuốc kháng sinh càng lúc càng mạnh, nhưng cuối cùng...

– Cuối cùng vi khuẩn sẽ sinh sôi lúc nhúc trong miệng chúng ta và tìm đường chui ra, biết đâu được! Có thể ta nên bắn chúng là hơn?

– Không đến nỗi đó đâu, nhưng cũng phải nhìn nhận rằng y học hiện đại đang đứng trước trường hợp khó xử thực sự. Một vài loài vi trùng đã trở nên hung hăng hơn trước. Thêm nữa, nên nhớ rằng xưa kia ít đứa trẻ sống sót được trước các chứng bệnh trẻ con. Cách nào đó, y học hiện đại đã trấn áp chọn lọc tự nhiên. Điều ban đầu giúp cho cá thể vượt qua con “suy yếu thoáng qua” lại có thể đi đến chỗ làm suy yếu cả loài người bằng cách làm giảm sức đề kháng trước nhiều

căn bệnh khác nhau. Nếu không màng đến điều đó, nếu không thực hiện “vệ sinh di truyền”, chúng ta sẽ dần dần chứng kiến sự thoái hóa cả loài người, về lâu về dài. Con người sẽ không có đủ hành trang di truyền để chiến đấu chống lại những căn bệnh trầm trọng.

– Đó là những viễn tượng thật rùng rợn.

– Nhưng nhiệm vụ của một triết gia chân chính là làm cho mọi người mở mắt nhìn những điều rùng rợn! Nào, chúng ta hãy cùng tóm tắt.

– Thầy tóm tắt đi!

– Cuộc sống giống như trò xổ số vĩ đại trong đó người ta chỉ thấy những lô trúng.

– Thầy hiểu sao chuyện đó?

– Những kẻ thua cuộc đấu tranh sinh tồn đã biến mất. Đằng sau mỗi loài thực vật hoặc động vật trên trái đất là hàng triệu năm chọn lọc tự nhiên chỉ để những “lô trúng” được sống sót. Những “lô thua” thì chỉ xuất hiện một lần duy nhất. Vì thế từng cái cây, từng con vật mà ta thấy hiện nay đều có thể coi là những kẻ trúng lớn trong trò xổ số cuộc đời.

– Chỉ những thành phần ưu tú nhất mới còn lại, phải không?

– Có thể nói thế. Nào, em có thể đưa cho tôi bức tranh, em biết đấy... cái mà ông lão, người canh giữ vườn thú kỳ dị đó, đã mang đến cho chúng ta...

Sophie đưa bức tranh cho ông. Một phần tranh vẽ con tàu của Noah, và phần kia là một cây phả hệ nối tất cả các loài động vật khác nhau. Chính đây là phần mà Alberto muốn chỉ cho Sophie thấy.

– Sơ đồ này minh họa sự phân bố các loài thực vật và động vật khác nhau. Em có thể thấy chúng được tập hợp lại thành những họ, những bộ, những ngành... ra sao.

– Dạ.

– Con người, cùng với khỉ, thuộc bộ linh trưởng. Linh trưởng là động vật có vú và tất cả các động vật có vú đều thuộc phân ngành động vật có xương sống, đến lượt chúng lại thuộc nhóm động vật được gọi là đa bào.

– Điều đó phần nào gợi nhắc đến Aristoteles.

– Đúng thế. Nhưng sơ đồ này không chỉ vẽ lại phân bố của tất cả các loài ngày nay, mà cả lịch sử tiến hóa của sự sống. Chẳng hạn tại một điểm nào đó chim đã tách ra từ bò sát và một điểm nào đó bò sát tách ra từ lưỡng thê, cũng như lưỡng thê đã từng tách ra từ cá.

– Quả là sơ đồ vẽ rất rõ.

– Theo Darwin, cứ mỗi lần một nhánh tách ra làm đôi, đó là những đột biến vừa tạo nên loài mới. Cứ thế, trải qua nhiều thiên niên kỷ, các họ và nhóm động vật nối tiếp nhau sinh ra. Tuy nhiên sơ đồ này đã được giản lược rất nhiều. Ngày nay có hơn một triệu loài động vật đang tồn tại, và đó chỉ là một giọt nước sánh với tất cả các loài đã từng sống trên trái đất này. Em có thể nhận ra rằng lớp bọ ba thùy chẳng hạn ngày nay đã hoàn toàn biến mất.

– Tuốt phía dưới là những động vật cấu tạo bằng một tế bào duy nhất.

– Một số trong đó có thể vẫn còn giữ nguyên trạng qua hàng tỷ năm. Em hãy nhìn đường nối các cơ thể đơn bào kia với giới thực vật. Khả năng rất cao là thực vật có cùng tế bào gốc với động vật.

– Em thấy. Nhưng có điều gì đó em không hiểu.

– Điều gì nào?

– “Tế bào gốc” đầu tiên đó từ đâu ra? Darwin giải thích ra sao?

– Tôi đã nói với em rằng đó là một con người thận trọng. Tuy nhiên riêng về điểm này ông lại tự cho phép mình đưa ra giả thuyết sau đây: “... Nếu (a, từ “nếu” ngàn cân!) chúng ta có thể hình dung một cái ao nhỏ nước ấm áp, chứa đựng tất cả các thứ muối amoni và photphat, ánh sáng, sức nóng, điện, v.v. và một hợp chất protein sinh ra nhờ phản ứng hóa học, sẵn sàng trải qua các biến đổi phức tạp hơn...”

– Sao kia?

– Ở đây Darwin triết lý xem bằng cách nào tế bào sống đầu tiên có thể sinh ra từ chất vô cơ. Một lần nữa, ông đã đoán chính xác. Khoa học hiện đại tất thảy đều theo ý tưởng cho rằng dạng sống nguyên thủy đầu tiên đã xuất hiện trong “một cái ao nhỏ nước ấm áp” như Darwin tưởng tượng.

– Thầy kể tiếp đi.

– Chúng ta sẽ bằng lòng với phác thảo khá đơn giản đó, vì bây giờ ta phải rời khỏi Darwin. Bây giờ chúng ta đi thẳng đến những nghiên cứu mới nhất về nguồn gốc của sự sống trên trái đất.

– Em hơi nghi ngại đấy. Quả thật không ai biết được sự sống đã xuất hiện trên trái đất ra sao à?

– Có thể không, nhưng càng ngày chúng ta càng có được nhiều yếu tố bổ sung cho câu hỏi hóc búa đó và cho phép giải thích sự sống có thể đã xuất hiện trên trái đất như thế nào.

– Thầy tiếp tục đi!

– Trước hết phải xác nhận rằng tất cả các dạng sống trên trái đất đều được cấu tạo từ cùng những chất như nhau. Định nghĩa đơn giản nhất về sự sống phát biểu rằng: *sự sống là một chất mà nếu đặt vào một môi trường dinh dưỡng sẽ có khả năng tự phân chia thành hai phần hoàn toàn giống nhau*. Quá trình đó diễn ra nhờ chất ADN (axit deoxyribo nucleic). Cái chúng ta gọi là ADN là những nhiễm sắc thể và gien hiện diện trong mỗi tế bào sống. Chúng ta còn dùng chữ *phân tử ADN*, bởi ADN thực sự là một phân tử phức tạp, một đại phân tử nếu em thích gọi như thế. Toàn bộ vấn đề là biết được phân tử ADN đầu tiên chào đời cách nào.

– Rồi sao nữa?

– Trái đất ra đời khi thái dương hệ được hình thành, cách đây 4,6 tỷ năm. Khởi thủy đó là một khối nóng chảy, nhưng vỏ trái đất dần dần nguội lạnh. Khoa học hiện đại nghĩ rằng sự sống đã xuất hiện trên trái đất cách đây khoảng từ ba đến bốn tỷ năm.

– Điều đó có vẻ khó tin.

– Em chờ nghe tiếp thay vì phê phán sớm. Em đừng quên rằng trái đất đã từng có một dáng vẻ khác hẳn ngày nay. Không có sự sống nên không có oxy trong không khí. Phải đợi đến khi có sự quang hợp của thực vật thì mới có oxy tự do. Đây là điều kiện cơ bản, bởi không thể tưởng tượng được rằng những nhân tố tạo dựng nên sự sống, nghĩa là có thể hình thành AND, lại có thể ra đời trong một bầu không khí chứa oxy.

– Tại sao lại thế?

– Bởi oxy là một chất dễ gây phản ứng. Nếu nó đã tồn tại, thì rất lâu trước khi những phân tử phức tạp như ADN có thể hình thành những viên gạch làm nền tảng cho phân tử ADN hẳn đã bị “ôxy hóa”.

– À...

– Chính vì thế mà ngày nay, chúng ta chắc chắn được rằng những dạng sống mới không thể xuất hiện, dù là một con vi khuẩn hay một loài vi rút. *Tất cả* sự sống trên trái đất đều bắt nguồn một cách chính xác từ cùng thời kỳ. Một con voi cũng có bảng phả hệ dài như một con vi trùng đơn giản nhất. Em có thể nói rằng một con voi, hoặc một con người, thực ra là cả một tập đoàn gắn bó gồm những cơ thể đơn bào bởi mỗi tế bào trong cơ thể chúng ta đều có cùng vật liệu di truyền. Do đó, công thức quyết định chúng ta là ai ẩn giấu trong từng tế bào nhỏ nhất của cơ thể.

– Nghĩ đến điều đó khiến em cảm thấy thật kỳ cục.

– Một trong những bí ẩn lớn nhất của sự sống là các tế bào trong một cơ thể đa bào vẫn còn có thể phát triển một chức năng chuyên biệt hóa. Bởi không phải mọi khả năng di truyền đều hoạt động trong tất cả các tế bào. Một số các khả năng trong đó, một số các gen trong đó được “bật”, còn số khác thì bị “ngắt”. Tế bào gan tạo ra thứ protein khác với tế bào thần kinh hay da. Nhưng ba loại tế bào đó có cùng một phân tử ADN, sở hữu nguyên vẹn công thức của cơ thể đang nói đến.

– Thầy tiếp tục đi!

– Khi không có oxy trong không khí thì cũng không có lớp ôzôn che chắn bề mặt trái đất. Nói cách khác, không có một rào cản nào chống lại bức xạ vũ trụ. Điều này cũng rất quan trọng, bởi bức xạ đó hẳn đã đóng vai trò thiết yếu trong việc hình thành những phân tử phức tạp đầu tiên. Một bức xạ như thế chính là nguồn năng lượng cho phép các chất hóa học khác nhau trên trái đất kết hợp lại thành những đại phân tử phức tạp.

– Đồng ý.

– Tôi muốn tóm tắt lại lần nữa: để có thể hình thành những phân tử phức tạp vốn là cơ sở của tất cả sự sống, ít nhất cũng phải đáp ứng hai điều kiện: không được có oxy trong không khí, và bức xạ vũ trụ không gặp một cản trở nào.

– Em hiểu.

– Trong “cái ao nhỏ nước ấm áp” hay còn gọi là “nồi canh nguyên khai”, như một vài nhà khoa học hiện đại vẫn hay gọi đùa, ngày nọ một đại phân tử hùng vĩ đã hình thành với khả năng kỳ diệu là có thể phân thành hai phần hoàn toàn giống nhau. Điều này đánh dấu sự khởi đầu của toàn bộ cuộc tiến hóa, Sophie ạ. Giản lược một chút, có thể nói rằng chúng ta đang đề cập đến vật liệu di truyền đầu tiên, phân tử ADN đầu tiên hoặc tế bào sống đầu tiên. Sau đó, nó không ngừng nhân đôi, nhưng ngay từ lúc bắt đầu nhân đôi là đã bắt đầu biến đổi. Sau một thời gian tưởng như vô hạn, những cơ thể đơn bào tập hợp lại thành những cơ thể đa bào phức tạp hơn. Nhờ thế có sự quang hợp của thực vật, điều cho phép oxy hình thành trong không khí. Điều đó tạo ra hai hệ quả: điều kiện để hình thành những loài động vật thở bằng phổi, và bầu khí quyển bảo vệ sự sống trước những tia độc hại của vũ trụ. Bởi chính những bức xạ hẳn đã từng là một “tia lửa” quyết định việc hình thành tế bào đầu tiên, lại độc hại cho tất cả những gì đang sống.

– Nhưng dù vậy bầu khí quyển cũng không hình thành trong đầu hôm sớm mai phải không? Bằng cách nào những dạng sống đầu tiên có thể sống sót được?

– Cuộc sống xuất hiện trước tiên trong “đại dương” nguyên khai tức là trong “nồi canh nguyên khai” mà chúng ta đã nói tới. Trong môi trường đó các dạng sống được bảo vệ trước bức xạ nguy hiểm. Rất lâu, rất lâu sau khi sự sống trong đại dương đã tạo nên khí quyển, những động vật lưỡng cư đầu tiên mới bò ra khỏi nước lên đến đất liền. Tiếp theo thì em biết rồi đấy. Và hai chúng ta đang ngồi đây trong một ngôi nhà gỗ trong rừng để ngoái lại xem xét một quá trình đã phải

mất ba hoặc bốn tỷ năm mới diễn ra. Chính nơi chúng ta mà quá trình dai dẳng đó cuối cùng đã ý thức về chính nó.

– Và thầy vẫn cứ nghĩ rằng tất cả chỉ là kết quả của sự ngẫu nhiên thôi sao?

– Không, tôi không nói thế. Bức tranh này chỉ rõ cuộc tiến hóa có tính *định hướng*. Trong nhiều thiên niên kỷ, động vật đã phát triển một hệ thần kinh càng lúc càng phức tạp, cũng như một bộ não càng lúc càng lớn hơn. Phần tôi, tôi không nghĩ rằng đó là sự kiện ngẫu nhiên. Còn em, em nghĩ gì về chuyện đó?

– Con mắt người không thể là kết quả một sự kiện ngẫu nhiên thuần túy. Thầy không tin rằng có một ý nghĩa nào đó trong việc chúng ta có thể ngắm nhìn thế giới quanh ta ư?

– Sự tiến hóa của con mắt cũng đã kích thích trí tò mò ở Darwin. Ông thấy con mắt là cái gì đó quá đổi tinh tế, khó có thể chỉ sinh ra nhờ chọn lọc tự nhiên.

Sophie lặng lẽ nhìn Alberto. Cô nghĩ thật kỳ lạ là giờ đây mình đang sống, chỉ sống một lần duy nhất và không bao giờ trở lại trên trái đất này nữa. Bất chợt, cô kêu lên:

– Vậy thì chẳng lẽ sáng tạo vĩnh hằng là một điều vô nghĩa? Cái được tạo thành sẽ thành cái hư không!

Alberto ném về phía cô cái nhìn nghiêm khắc.

– Em không nên nói như thế, em vừa thốt lên những lời của Quý.

– Của Quý?

– Của Mephistopheles trong *Faust* của Goethe: “Was soll uns denn das ew’ge Schaffen! Geschaffenes zu nichts hinwegzuraffen!”

– Nhưng mà thế nghĩa là sao?

– Lúc hấp hối Faust nhìn lại thành quả cuộc đời mình và kêu lên đắc thắng:

*Vào thời khắc này đây ta muốn được nói ra:
Xin hãy dừng lại đi, người đẹp quá!
Dấu vết những tháng ngày ta sống trên trần thế
Không thể nào tiêu tan chìm xuống cõi vĩnh hằng.
Trong tiên cảm tràn trề niềm hạnh phúc lâng lâng
Lúc này đây, ta tận hưởng phút giây cao đẹp nhất!*

– Hay quá!

– Nhưng đến lượt con Quý lên tiếng. Faust vừa trút hơi thở cuối cùng thì hắn nói:

*“Xong”! Một tiếng nghe ngốc nghếch quá chừng.
Sao lại xong?
Xong và hư không, hoàn toàn cùng một ý!
Đôi với ta, sáng tạo vĩnh hằng là một điều vô nghĩa!
Cái được tạo thành sẽ thành cái hư không!
Ta hiểu gì, khi nói “thế là xong”?
Xong có nghĩa như chưa từng tồn tại;
Trong cái vòng quần quanh, nó như thể đã hiện tồn nơi ấy,*

*Bởi thế ta mến yêu sự Trống rỗng Vĩnh hằng.*⁸

– Bi quan quá. Em thích đoạn trước hơn. Dấu đời mình đã kết thúc, Faust vẫn thấy được ý nghĩa của những dấu ấn ông để lại phía sau.

– Suy cho cùng đó cũng là một kết quả gián tiếp của thuyết tiến hóa Darwin khi từng dạng sống, dù bé nhỏ đến đâu, đều tham dự theo cách riêng của mình vào cái gì đó vô cùng lớn lao, không phải sao? Hành tinh sống, chính là chúng ta, Sophie à. Chúng ta là con tàu lớn đang giông bão quanh một mặt trời thiêu đốt giữa lòng vũ trụ. Nhưng mỗi người trong chúng ta cũng là một con tàu chở gien băng qua cuộc sống. Nếu chúng ta giao hàng tại cảng xong xuôi, chúng ta sẽ không sống vô ích. Nhà thơ vĩ đại Na Uy thế kỷ 19, Bjørnstjerne Bjørnson, đã diễn tả ý nghĩa đó trong bài thơ “Thánh vịnh II”:

*Hãy vinh danh xuân vĩnh cửu của đời
Cho nảy nở mọi điều trên mặt đất!
Cho sống lại từng hiện tồn nhỏ nhất
Chỉ tàn đi những hình dạng phù du.
Người lại người lớp lớp sinh sôi.
Loài tiếp loài triệu triệu năm không dứt
Bao thế giới tàn úa rồi nảy lộc.
Hãy sống đi, tâm hồn độ xuân đời!
Hãy nhấm nháp từng khoảnh khắc mê toi.
Lễ hội vĩnh cửu này, có ai không dự tiệc.
Dấu nhỏ nhoi, hãy góp vào cơn lốc;
Dấu yếu hèn vô nghĩa, hãy ngất ngây
Trong cái vĩnh hằng của ngày hôm nay!*

– Đẹp quá!

– Được rồi, nói vậy là đủ. Tôi tuyên bố “Hết chương!”

– Thầy cũng thôi cái giọng mỉa mai của thầy đi.

– “Hết chương!” tôi nói rồi, và phải nghe lời tôi.

⁸ Theo bản dịch của Quang Chiến.

31. FREUD

... ham muốn phi tự nhiên và ích kỷ đã nảy sinh nơi cô...

Hilde Møller Knag nhảy khỏi giường, hai cánh tay vẫn ôm cái kẹp tài liệu. Cô đặt nó lên bàn viết, lấy quần áo, vào nhà tắm, nán lại hai phút dưới vòi sen và vội vã mặc đồ. Sau đó cô bước xuống nhà dưới.

- Điềm tâm đã dọn rồi, Hilde à.
- Trước hết con muốn bơi thuyền một vòng đã.
- Kìa, Hilde!

Hilde chạy ra ngoài và băng qua khu vườn. Cô tháo dây buộc và nhảy xuống thuyền. Sau đó cô vừa đi vòng quanh vịnh vừa đẩy mạnh mái chèo cho đến khi cảm thấy tâm hồn mình yên tĩnh trở lại.

Hành tinh sống, chính là chúng ta, Sophie à. Chúng ta là con tàu lớn đang giống buồm quanh một mặt trời thiêu đốt giữa lòng vũ trụ. Nhưng mỗi người trong chúng ta cũng là một con tàu chở gien băng qua cuộc sống. Nếu chúng ta giao hàng tại cảng xong xuôi, chúng ta sẽ không sống vô ích.

Cô thuộc nằm lòng câu đó. Cũng phải nói rằng câu này đặc biệt dành cho cô chứ không phải cho Sophie. Từng chữ một trong cái kẹp tài liệu đó đều là của cha viết cho Hilde.

Cô thu các mái chèo về để vào lòng thuyền. Rồi cô cứ mặc cho mình trôi đi như thế trong tiếng ru êm của sóng nước bập bênh.

Tựa như chiếc thuyền khiếm tốn đang bênh bồng trên mặt cái vịnh nhỏ ở Lillesand, chính cô cũng chỉ là cái vỏ hồ đào trôi dạt trên bề mặt cuộc đời.

Thế còn Sophie và Alberto ở đâu trong hình ảnh đó? Phải, họ thì ở đâu?

Cô không thể chấp nhận nghĩ về hai con người đó đơn giản như là những “xung điện từ” trong bộ não cha cô, những tạo vật bằng giấy mực, ra đời từ cái máy đánh chữ xách tay của ông. Nếu thế thì chính cô cũng chỉ là tổng số các chất protein trộn lẫn vào nhau rồi một ngày nọ thành hình trong một “cái ao nhỏ nước ấm áp” hay sao? Dù sao cô cũng phải là cái gì đó nhiều hơn thế chứ! Cô là Hilde Møller Knag!

Quả thật, cái kẹp tài liệu khổ to là một món quà sinh nhật thực sự huyền diệu. Cô phải nhìn nhận rằng cha cô đã chạm vào một điều gì đó bấy lâu vẫn nằm sâu thẳm trong cô, nhưng cô không thích cái cách ông xem thường, chế giễu Alberto và Sophie.

Cô phải gây một chút khó khăn rắc rối từ trước cả lúc ông quay về mới được. Đúng là cô nợ cả hai người họ điều đó. Cô mừng tượng ông đang ở phi trường Kastrup ở København, đi lại khắp các hành lang dài, ngo ngác như một đứa trẻ.

Sau đó Hilde cảm thấy hoàn toàn yên lòng. Cô cầm lại mái chèo và vòng về buộc thuyền ở cầu tàu. Rồi cô tranh thủ ăn sáng với mẹ. Thư thái làm sao khi có thể nói về những điều tầm thường như trứng thì tuyệt, nhưng phải chín thêm một phút nữa.

Đêm muộn, cô mới lại mở cái kẹp tài liệu ra. Cũng không còn quá nhiều trang nữa.

Lại có tiếng gõ cửa.

– Hay là chúng ta bịt tai lại? Alberto nói. Rồi người ta cũng phải nản thôi.

– Không, em muốn biết đó là ai.

Alberto bước theo cô.

Trên bậc thềm ngoài cửa, có một người đàn ông khóa thân, ông ta đang đứng trong tư thế cực kỳ đường bộ, nhưng tất cả những gì ông ta mang chỉ là cái vương miện trên đầu.

– Nào, những thần dân trung thành của ta nghĩ sao về bộ quần áo mới của hoàng đế?

Alberto và Sophie kinh ngạc đến không nói ra lời. Sự im lặng khiến người đàn ông khóa thân nổi giận và kêu lên:

– Các người còn không cúi chào nữa cơ đấy!

Alberto thu hết can đảm lại nói:

– Rất đúng, nhưng hoàng đế đang trần như nhộng.

Người đàn ông khóa thân vẫn không thay đổi tư thế đường bộ, Alberto nghiêng sang Sophie và nói nhỏ vào tai cô:

– Ông ta tưởng mình nghiêm chỉnh lắm.

Người đàn ông khóa thân bĩu môi:

– Trong nhà này thực hành kiểm duyệt hay sao thế?

Alberto đáp:

– Thật đáng tiếc, trong nhà này chúng tôi hết sức tinh táo và lắng nghe hơn bao giờ hết các giác quan của mình. Chính vì vậy mà ăn mặc quá quắt thế này thì hoàng đế không thể bước qua ngưỡng cửa nhà.

Sophie thấy vẻ long trọng của người đàn ông khóa thân kỳ dị đến nỗi cô không nín cười được. Như thể đó là một tín hiệu bí mật, người đàn ông mang vương miện trên đầu cuối cùng cũng hiểu ra mình không có mảnh vải che thân, ông ta vội vàng đưa hai tay che phần kín rồi bỏ chạy về phía khu rừng mất dạng, ở đó có thể ông ta sẽ gặp Adam và Eva. Noah, Cô bé quàng khăn đỏ và Gấu Pooh Xinh xắn.

Alberto và Sophie còn đứng cười một hồi trên bậc thềm.

– Nào, chúng ta vào nhà thôi, cuối cùng Alberto nói. Tôi muốn nói với em về Freud và lý thuyết vô thức.

Họ quay trở lại ngồi bên cửa sổ. Sophie xem giờ và nói:

- Đã hai rưỡi rồi mà em còn nhiều việc phải làm để chuẩn bị buổi chiều dài trong vườn.
- Tôi cũng thế. Tôi sẽ chỉ nói với em vài điều về *Sigmund Freud* thôi.
- Đó có phải là một triết gia không?

– Đúng, hoặc ít nhất cũng là một “triết gia văn hóa”; Freud sinh năm 1856 và học y tại Đại học Wien, ông sống ở đó gần như trọn đời mình, vào cái thời mà thành phố đó là một trong những trung tâm văn hóa lớn của châu Âu. Ông sớm chuyên sâu về một ngành có tên là thần kinh học. Vào khoảng cuối thế kỷ 19 và qua một phần đáng kể của thế kỷ 20, ông đã mở mang khoa tâm lý học chiều sâu hay còn gọi là Tâm phân học.

- Xin thầy cho em vài lời giải thích.

– Thuật ngữ “tâm phân học” vừa là cách mô tả về nội tâm con người nói chung, vừa là một phương pháp chữa trị những căn bệnh về thần kinh và tâm thần. Tôi không có ý định vẽ cho em một bức tranh đầy đủ về Freud hoặc về những công trình của ông. Nhưng lý thuyết về vô thức của ông rất cần thiết để hiểu thế nào là con người.

- Thầy đã kích thích óc tò mò của em rồi đấy. Thầy nói tiếp đi!

– Freud nghĩ rằng luôn luôn tồn tại mối quan hệ đối kháng giữa con người và hoàn cảnh của nó. Cụ thể hơn, đó là sự xung đột giữa một bên là những xung năng và ham muốn của con người, và bên kia là những yêu sách của thế giới xung quanh nó. Có thể nói không quá đáng rằng Freud là người đầu tiên khám phá các xung năng của con người. Sự kiện đó biến ông thành một trong những đại biểu quan trọng nhất của các phong trào tự nhiên chủ nghĩa có ảnh hưởng mạnh mẽ vào cuối thế kỷ 19.

- Thầy hiểu “xung năng của con người” là gì?

– Không chỉ có lý tính dẫn dắt những hành động của chúng ta. Con người không phải là một vật thể thuần lý như các triết gia duy lý chủ nghĩa thế kỷ 18 muốn chúng ta tin. Thường khi chính những xung động phi lý mới quyết định những gì chúng ta nghĩ, mơ hoặc làm. Những xung động phi lý đó có thể là biểu hiện của những bản năng hoặc ham muốn sâu xa. Xung năng giới tính của con người chẳng hạn, cũng có tính bản năng ngang với nhu cầu bú sữa ở trẻ sơ sinh.

- Em hiểu.

– Có lẽ bản thân điều này không phải là cái gì đó mới mẻ, nhưng Freud chứng minh rằng loại nhu cầu nền tảng đó có thể xuất hiện dưới lớp ngụy trang, dưới các mặt nạ, và dẫn dắt hành động chúng ta mà ta không ý thức được. Ngoài ra ông cũng cho thấy trẻ em bé xíu đã có bản năng tính dục. Việc ông dám nói về “bản năng tính dục ở trẻ” đã liên kết tất cả các nhà tư sản đáng kính thành Wien chống lại ông và khiến quần chúng rất ghét ông.

- Điều đó không có gì đáng kinh ngạc.

– Chúng ta đang nói về “thời đại Victoria”, tức là triều đại Nữ hoàng Victoria nước Anh, nơi tất cả những gì liên quan tới tính dục đều là đề tài cấm kỵ. Freud đã nhận thấy trẻ em cũng có bản năng giới tính trong khuôn khổ công việc trị liệu tâm lý của ông. Vậy là lý thuyết của ông đã có nền tảng kinh nghiệm chủ nghĩa, ông cũng nhận ra rằng nhiều dạng bệnh thần kinh và rối loạn tâm lý có khi bắt nguồn từ những xung đột thời thơ ấu. Dần dần ông thực hành và hoàn chỉnh một phương pháp trị liệu mà ta có thể gọi là “khảo cổ học tâm hồn”.

- Đúng ra thì điều đó có nghĩa là gì?

– Nhà khảo cổ thử tìm lại những dấu vết của một quá khứ xa xưa bằng cách khai quật xuyên qua những tầng văn minh khác nhau. Có thể anh ta sẽ đào trúng một con dao thế kỷ 17. Khi đào bới sâu hơn anh ta sẽ tìm thấy một cái lược thế kỷ 14, và dưới nữa, biết đâu, một cái vại thế kỷ 5.

– À!

– Tương tự, nhà tâm phân học có thể đào bới trong ý thức bệnh nhân để khai quật ra những trải nghiệm đã gây rối loạn tâm thần trong hần. Bởi theo Freud, chúng ta luôn cất trữ những kỷ niệm quá khứ vui ở nơi sâu thẳm nhất lòng mình.

– Giờ đây em đã hiểu hơn.

– Ông ta truy được trong ý thức người bệnh một kinh nghiệm đau khổ mà người này thử quên đi suốt những năm tháng qua, nhưng rốt cuộc chỉ khiến nó chôn vùi nơi sâu thẳm và hủy hoại tâm lực người đó từ tận bên trong. Bằng cách làm sống lại “kinh nghiệm sang chấn” đó trong trường ý thức, hoặc nói cách khác, bằng cách bắt người bệnh đối mặt với nó, cuối cùng người này có thể “thanh toán được nợ nần” và khỏi bệnh.

– Nghe có vẻ hợp lý.

– Nhưng tôi đã đốt giai đoạn rồi. Trước hết chúng ta hãy xem xét bản mô tả của Freud về tâm hồn con người đã. Em đã từng quan sát một đứa bé sơ sinh chưa?

– Em có một đứa em họ lên bốn.

– Khi ra đời, chúng ta bộc lộ một cách trực tiếp và không chút áy náy những nhu cầu thể xác và tâm lý của mình. Khi không được cho sữa, chúng ta kêu la. Khi tã lót bị ướt cũng như vậy. Ngoài ra chúng ta còn thể hiện rõ ràng và trực tiếp rằng ta mong muốn sự gần gũi thực tế và hơi ấm. “Nguyên tắc xung năng”, “nguyên tắc khoái lạc” đó, Freud gọi là “*cái ấy*”. Em bé sơ sinh thực tế chỉ là một dạng của “*cái ấy*”.

– Thầy nói tiếp đi!

– “*Cái ấy*” hoặc nguyên tắc khoái lạc đó, chúng ta giữ nó trong mình bằng qua suốt cuộc đời người lớn. Nhưng dần dần chúng ta tập điều tiết các ham muốn và tuân thủ những đòi hỏi của thế giới xung quanh. Chúng ta tập để cho nguyên tắc khoái lạc nhường chỗ cho “nguyên tắc thực tại”. Freud nói rằng chúng ta xây dựng một bản ngã thực hiện chức năng điều tiết này. Ngay khi ước muốn điều gì, chúng ta đều biết mình không thể cứ ngồi đó hò hét cho tới khi được thỏa mãn các ham muốn và nhu cầu của bản thân.

– Đương nhiên là không rồi.

– Nhiều khi chúng ta ham muốn mãnh liệt cái gì đó mà thế giới bên ngoài từ chối chúng ta. Vì thế chúng ta buộc phải *ức chế* những ham muốn của mình. Tức là chúng ta thử đẩy chúng ra ngoài đầu óc mình và quên chúng đi.

– Em hiểu.

– Nhưng Freud nêu bật yếu tố thứ ba trong tâm lý con người. Ngay từ thời thơ ấu, chúng ta đã phải đối mặt với những yêu sách đạo đức của người lớn và thế giới. Nếu chúng ta làm điều gì không đúng, cha mẹ sẽ kêu lên: “Không được!” hoặc “Con hư quá!” Do đó, khi lớn lên chúng ta kéo theo sau tất cả các yêu sách và thành kiến đạo đức đó. Như thế cuối cùng chúng ta đã giữ lại trong mình tất cả những trông mong của thế giới bên ngoài trên bình diện đạo đức và chúng trở thành một phần trong ta. Đó là điều Freud gọi là *siêu ngã*.

– Có phải ông ta muốn nói đến lương tri không?

– Lương tri thuộc siêu ngã, nhưng theo Freud, siêu ngã cảnh báo chúng ta ngay từ khi xuất hiện những ham muốn “xấu xa” hoặc “bất nhã”. Mặc nhiên điều đó chủ yếu là những ham muốn tình ái hay nhục dục. Và, như tôi đã nói, Freud nhấn mạnh rằng những ham muốn xấu xa hay bất nhã đó đã tiềm ẩn trong ta từ thời thơ ấu.

– Xin thầy giải thích giùm!

– Ngày nay chúng ta biết và trông thấy nhiều đứa trẻ thích sờ vào bộ phận sinh dục của mình. Chỉ cần đến bất kỳ một bãi biển nào cũng thấy. Vào thời Freud, đứa bé lên hai hoặc ba tuổi sẽ bị đánh nhẹ lên ngón tay kèm theo câu quở: “Ồ, xấu thói quá!” hoặc: “Cháu không ngượng à?” hoặc: “Nào, hãy bỏ tay trên chân!”

– Nhưng mà như thế thì thật là điên rồ!

– Bằng cách đó, người ta gây ra cảm giác phạm tội gắn với tất cả những gì liên quan đến bộ phận sinh dục và bản năng tính dục. Và vì cảm giác phạm tội đó ở lại trong siêu ngã của chúng ta, nhiều người (theo Freud là đa số) sẽ sống trọn cuộc đời với cảm giác phạm tội mỗi khi nghĩ về tính dục, trong khi ham muốn và nhu cầu nhục dục là một phần không thể tách khỏi thân xác con người. Từ đó nảy sinh xung đột suốt đời giữa ham muốn và cảm giác phạm tội, Sophie thân mến ạ.

– Thầy có tin rằng xung đột đó thời nay đâu sao cũng đỡ tàn khốc hơn so với thời đại Freud không?

– Chắc chắn là thế rồi. Nhưng một số lớn các bệnh nhân của Freud trải qua xung đột đó một cách bi thảm đến nỗi họ phát triển chứng bệnh mà ông gọi là loạn thần kinh. Chẳng hạn một nữ bệnh nhân của Freud thầm yêu anh rể mình. Khi chị gái cô chết vì một chứng bệnh, cô tự nhủ: “Cuối cùng chàng cũng được tự do cưới mình!” Nhưng suy nghĩ đó vấp phải siêu ngã của cô, và bị coi là xấu xa đến nỗi đã bị ức chế tức khắc, Freud viết. Nghĩa là cô chôn sâu suy nghĩ đó vào vô thức. “Cô gái ngã bệnh, thể hiện những triệu chứng loạn thần kinh rất nghiêm trọng, và khi tôi chữa trị cho cô, hóa ra là cô đã hoàn toàn quên cảnh xảy ra bên đầu giường chị cô cùng ham muốn phi tự nhiên và ích kỷ đã nảy sinh nơi cô. Nhưng trong quá trình trị bệnh, điều đó lại trở về trong trí nhớ của cô: thế là trong cơn kích động tột cùng, cô tái hiện khoảnh khắc sinh bệnh đó và khỏi bệnh nhờ cách trị liệu này.”

– Em hiểu rõ hơn điều thầy muốn nói khi đề cập đến “khảo cổ học tâm hồn”.

– Đến đây chúng ta có thể vẽ phác bức tranh đại thể về tâm hồn con người. Sau nhiều năm tiếp xúc với các bệnh nhân, Freud đi đến kết luận rằng *ý thức* chỉ là một phần rất nhỏ trong tâm hồn con người. Những gì được *ý thức* chạm tới có thể sánh với phần nổi của tảng băng trôi. Dưới mặt nước – ở bên kia ngưỡng *ý thức* – có tất cả những gì chúng ta không *ý thức* được, gọi là “*tiềm thức*” hoặc *vô thức*.

– Vậy thì vô thức chính là cái gì đó có trong ta nhưng ta đã quên và không nhớ lại được, phải không?

– Không phải mọi kinh nghiệm của chúng ta đều thường xuyên hiện diện trong *ý thức*. Nhưng những suy nghĩ và kinh nghiệm nào có khả năng trở về trong trí nhớ chúng ta, miễn là chúng ta bỏ công tập trung chú ý, chúng được Freud gọi là *tiền ý thức*. Ông chỉ dùng thuật ngữ “*vô thức*” để nói về những gì đã bị ức chế, nghĩa là tất cả các suy nghĩ và sự việc mà chúng ta buộc mình phải quên bởi chúng “*khiểm nhã*” và “*sai trái*”, thậm chí “*đáng ghê tởm*”. Khi một ham muốn bị *ý thức* hoặc siêu ngã khước từ, chúng ta cất giữ chúng ở tầng dưới. Kể cũng khéo dọn dẹp!

– Em hiểu.

– Cơ chế đó hoạt động ở tất cả những con người lành mạnh. Nhưng một số người phải nỗ lực nhiều mới dồn nén được những suy nghĩ phiền nhiễu hoặc bị cấm đoán, đến nỗi cuối cùng họ mắc bệnh thần kinh thực sự. Bởi bất cứ điều gì bị ức chế vẫn luôn tìm cách đi ngược lên vùng ý thức, và nhiều người kiệt sức khi phải giữ sự cân bằng giả tạo giữa ham muốn trong họ và yêu cầu của thực tại. Khi giảng về tâm phân học tại Hoa Kỳ năm 1909, Freud đưa ra một thí dụ về cơ chế ức chế.

– Dạ, em đang nghe thầy đây.

– Ông nói với người nghe rằng: “Hãy tưởng tượng trong hội trường này, giữa cử tọa mầu mịch vô cùng chú tâm và trật tự này, bỗng xuất hiện một nhân vật gây rối vô giáo dục, hắc cười cợt, nói lớn, giậm chân, gây phiền phức khiến tôi không thể tập trung thuyết trình được. Tôi cho biết mình không thể tiếp tục bài nói trong tình hình ấy. Vài người khỏe mạnh trong số quý vị bèn đứng dậy, dùng vũ lực đưa kẻ phá đám ra hành lang. Như thế hẳn ta sẽ bị ‘ức chế’ và tôi có thể tiếp tục bài diễn văn trong yên ổn. Để được chắc chắn rằng cảnh náo loạn sẽ không lặp lại, để kẻ quấy rối vừa bị đẩy ra không tìm cách lại xông vào, những quý vị lúc nãy bèn mang ghế ra ngồi trước cửa để làm rào chắn, duy trì sự ức chế. Chỉ cần gọi tên gian phòng là ‘ý thức’ và hành lang là ‘vô thức’ thì ta sẽ có một hình ảnh thỏa đáng về quá trình ức chế.”

– Em công nhận quả thật đó là một hình ảnh thỏa đáng.

– Nhưng “kẻ phá đám” vẫn *chưa* chịu thua, Sophie à. Ít nhất đó là điều vẫn xảy ra với những ý nghĩ và xung năng bị ức chế. Chúng ta sống dưới “áp lực” thường xuyên của những ý nghĩ bị ức chế, chúng luôn tìm cách mở đường lên vùng ý thức. Chính vì vậy mà chúng ta thường nói nhịu tiếng này sang tiếng khác. Đây là khi những phản ứng vô thức dẫn dắt tình cảm và hành động của chúng ta.

– Bằng cách nào?

– Freud đưa ra vài cơ chế khác nhau. Trước hết, có cái ông gọi là những *phản ứng sai lạc*. Chúng ta nói hoặc làm một điều gì đó mà xưa kia chúng ta đã thử ức chế. Ông kể thí dụ về người thợ nọ một hôm phải nâng ly chúc mừng sinh nhật ông chủ của mình. Vấn đề là không ai ưa ông chủ này. Thậm chí một số người không ngần ngại gọi ông ta là “đồ đều”.

– Ồ!

– Người thợ đứng dậy ly trong tay và trịnh trọng tuyên bố: “Và bây giờ chúng ta hãy uống mừng sức khỏe đồ đều thân yêu của chúng ta!”

– Thế đấy!

– Chính người thợ cũng không ngờ được. Thực ra anh ta chỉ nói những gì anh ta thực sự nghĩ, nhưng anh ta chẳng bao giờ có ý định nói ra. Em muốn nghe thí dụ khác không?

– Sẵn sàng.

– Trong gia đình một mục sư nơi các cô bé gái đều ngoan hiền và được giáo dục tốt, bữa nọ có một ông giám mục đến thăm. Ông này đúng là có một cái mũi dài đến khó tin. Các cô bé được lệnh là dứt khoát không được nói gì ám chỉ cái mũi của ông ta. Vì em biết đấy, con nít đặc biệt thường ném sự thật phũ phàng vào mặt người ta, đơn giản vì một đứa trẻ, cơ chế ức chế không như ở người lớn. Ông giám mục đến nhà ông mục sư, các cô bé tuyệt vời và được giáo dục tốt hết sức cố gắng không bình luận gì về cái mũi dài ngoằng của ông ta. Chưa hết, chúng gắng sức tránh nhìn cái mũi, coi như nó không có trong khi vẫn chỉ nghĩ về nó. Nhưng đến lúc một cô bé phải

chuyền đường để bỏ vào cà phê. Cô đứng trước ông giám mục rất mực đường hoàng và hỏi: “Cha dùng một ít đường với cái mũi của Cha chứ?”

– Ôi trời ơi! Hẳn là khổ tâm lắm.

– Một giải pháp khác là *hợp lý hóa*. Tức là chúng ta đưa ra đủ thứ lý do sai lạc để biện minh cho hành vi của mình dưới mắt chính mình và kẻ khác, đơn giản chỉ vì lý do đích thực rất khó thú nhận.

– Thầy cho một thí dụ được không?

– Tôi có thể thôi miên khiến em mở một cánh cửa sổ. Tôi bắt đầu thôi miên em và nói rằng em phải đứng dậy mở cửa sổ ngay khi tôi gõ lên bàn. Tôi làm đúng như thế và em đi mở cửa sổ. Bấy giờ tôi hỏi em tại sao lại đi mở cửa sổ. Có thể em sẽ trả lời rằng bởi em thấy trời nóng quá. Nhưng đó không phải là lý do thực. Em không muốn nhìn nhận rằng em đã thi hành mệnh lệnh của tôi trong giấc ngủ thôi miên. Em đã “hợp lý hóa”.

– Em hiểu.

– Chính vì vậy mà mỗi ngày chúng ta đều có một “ngôn ngữ kép”.

– Em đã nói với thầy về đứa em họ bốn tuổi của em. Em nghĩ nó không có nhiều bạn chơi cùng, nó luôn có vẻ hài lòng kinh khủng khi em đến thăm nó. Một lần nó em bảo em phải về với mẹ ngay. Thầy có biết nó trả lời em ra sao không?

– Tôi đang nghe em đây.

– “Chị ấy ngốc quá,” nó nói.

– Quả thật đó là một thí dụ thích hợp về điều tôi gọi là “hợp lý hóa”. Cậu bé không thực sự nghĩ điều mình nói ra. Cậu thấy việc em phải đi là ngốc, nhưng cậu hồ thẹn nếu phải thú nhận điều đó. Ngoài ra, đôi khi chúng ta cũng *phóng chiếu*.

– Là sao?

– Thuật ngữ “phóng chiếu” ở đây có nghĩa là chúng ta gán cho kẻ khác những tình cảm hoặc tư tưởng mà chúng ta đã ức chế trong chính mình. Chẳng hạn, một kẻ thật keo kiệt sẽ sớm nhận ra sự keo kiệt nơi kẻ khác. Một người cảm thấy xấu hổ nếu phải thú nhận rằng mình quan tâm tới tình dục, thì sớm lo phê phán người khác là kẻ bị ám ảnh tình dục.

– Em hiểu điều thầy muốn nói.

– Freud cho rằng cuộc sống thường nhật của chúng ta đầy rẫy những hành động vô thức. Chúng ta thường quên tên một ai đó, chúng ta nghịch quần áo khi đang nói hoặc dời chỗ một vài món đồ tưởng như vô hại quanh phòng. Không kể những lần chúng ta lộn chữ này ra chữ khác, nói nhịu hay viết nhịu dường như một cách ngẫu thơ. Freud chính là muốn nói rằng những việc đó không tình cờ, cũng không ngẫu thơ đến thế. Theo Freud, tất cả những điều đó chỉ là các “triệu chứng”. Lầm lẫn trong hành động và ngôn ngữ có nhiều khi để lộ những bí mật thầm kín nhất của chúng ta.

– Từ đây em phải chú ý đến mọi điều mình sắp nói mới được.

– Đúng, nhưng em không thể thoát khỏi những xung động vô thức của em. Khéo léo nằm ở chỗ đừng có quá cố gắng ném trả lại các suy nghĩ khó chịu vào vô thức. Điều đó giống như bằng mọi cách lấp lỗ hang chuột chũi trong vườn. Rồi con chuột chũi sẽ lại tìm cách đào hang thông lên mặt đất ở chỗ khác mà thôi. Do đó tốt hơn cả là để cánh cửa giữa ý thức và vô thức được hé mở.

– Vì nếu đóng chặt người ta dễ bị bệnh tâm thần, phải không?

– Phải, người loạn thần kinh chẳng qua là người đã cạn kiệt sức lực vì cố đuổi khỏi ý thức tất cả những gì gây vướng víu, “khó chịu”. Thường thì sẽ có vài trải nghiệm có tầm quan trọng đến nỗi việc ức chế chúng mang ý nghĩa sống còn. Freud gọi những trải nghiệm đặc biệt đó là những “sang chấn”, nghĩa là “chấn thương, vết thương”, xuất phát từ chữ Hy Lạp “trauma”.

– Em hiểu.

– Trong lúc chữa trị cho bệnh nhân. Freud thử xô mở cánh cửa đóng chặt đó hoặc mở cánh cửa khác thay vào. Với sự hỗ trợ của người bệnh, ông thử khơi gợi cho những kinh nghiệm đã bị ức chế quay trở lên bề mặt ý thức. Người bệnh thường không biết mình đã ức chế những gì. Nhưng anh ta thường sẽ mong mọi người thầy thuốc giúp mình làm lộ ra những sang chấn tâm thần giấu mặt.

– Người thầy thuốc làm cách nào?

– Freud phát triển nên cái mà ông gọi là kỹ thuật *liên tưởng tự do*. Người bệnh nằm dài trong tư thế thoải mái và tự do nói về tất cả những gì hiện ra trong trí mình, những điều phù phiếm ngớ ngẩn cũng như những điều khó chịu hoặc đáng xấu hổ. Bí quyết của người thầy thuốc là đập tan “cái nắp” đó hoặc sự “kiểm soát” đã giam kín các chấn thương. Bởi chính những chấn thương này đã gây ra khổ sở cho người bệnh. Chúng thường trực tác động đến người đó, nhưng ý thức của người đó không hề nhận ra.

– Người ta càng nỗ lực tránh nghĩ tới điều gì thì vô thức càng nghĩ tới nó, phải không?

– Đúng thế. Do đó chúng ta phải lắng nghe những tín hiệu từ phía vô thức. Theo Freud, “con đường vương giả” dẫn đến vô thức chính là những giấc mơ của chúng ta. Quyển sách quan trọng nhất về đề tài này của ông xuất hiện năm 1900, có nhan đề *Giải mộng*. Trong đó, ông giải thích rằng không ngẫu nhiên mà chúng ta nằm mơ. Qua các giấc mơ, những ý nghĩ vô thức gằng vạch một con đường dẫn đến ý thức.

– Xin thầy cứ nói tiếp!

– Sau nhiều năm điều trị cho bệnh nhân và phân tích giấc mơ của họ cũng như của chính mình. Freud kết luận rằng tất cả các giấc mơ đều là *cách thỏa mãn ham muốn*. Ông nói, chỉ cần quan sát trẻ con, chúng mơ thấy kem và quả anh đào. Vấn đề ở người lớn là những ham muốn mà giấc mơ giúp họ thỏa mãn thường được ngụy trang. Bởi ngay cả khi ngủ, chúng ta vẫn kiểm duyệt nghiêm ngặt những gì ta tự cho phép mình khao khát. Dĩ nhiên sự kiểm duyệt đó, cơ chế ức chế đó trong giấc ngủ vẫn yếu hơn trong trạng thái thức, nhưng nó vẫn đủ mạnh khiến cho trong giấc mơ ta chuyển vị đối tượng của ham muốn mà ta từ chối thừa nhận.

– Từ đó cần phải giải thích những giấc mơ?

– Freud chỉ ra rằng chúng ta phải phân biệt giữa giấc mơ mà chúng ta nhớ lại sáng hôm sau với ý nghĩa sâu xa của nó. Những hình ảnh thực sự của giấc mơ, “cuốn phim” hoặc “băng video” ta xem thấy trong mơ, ông gọi đó là *nội dung minh bạch của giấc mơ*. Nội dung “hiển thị” đó luôn chọn lấy đạo cụ hay phong cảnh từ những sự kiện ngày hôm trước. Nhưng giấc mơ còn có ý nghĩa ẩn giấu tìm cách thoát khỏi ý thức: đó là *nội dung ngầm ẩn của giấc mơ*. Những ý nghĩ ẩn giấu, là những gì giấc mơ thực sự muốn nói, có thể bắt nguồn thật xa xôi, có khi từ thời thơ ấu.

– Vậy chúng ta phải phân tích giấc mơ mới hiểu nó có vấn đề gì.

– Đúng, và trong trường hợp người bệnh, họ phải hoàn tất quá trình đó với thầy thuốc điều trị. Nhưng không phải tự mình thầy thuốc giải thích giấc mơ, ông ta phải nhờ đến sự hỗ trợ của

người bệnh. Trong hoàn cảnh này, thầy thuốc chỉ đóng vai “bà đỡ” theo cách nói của Sokrates, nghĩa là giúp người bệnh đưa ra lời giải thích về giấc mơ.

– Em hiểu.

– Sự biến đổi từ “nội dung ngầm ẩn” sang “nội dung minh bạch”, Freud gọi là *quá trình đau đẽ của giấc mơ*. Chúng ta cũng có thể gọi đó là “đeo mặt nạ” hoặc “mã hóa” cho nội dung thực sự của giấc mơ. Việc giải mộng phải tiến hành theo chiều ngược lại, bằng cách “lột mặt nạ”, “giải mã” các “mô típ” để vạch trần “chủ đề” ẩn giấu phía sau.

– Thầy có thí dụ nào không?

– Quyển sách của Freud có đầy rẫy thí dụ. Nhưng tự chúng ta cũng có thể tìm ra một thí dụ đơn giản mà vẫn rất Freud. Nếu một chàng trai mơ thấy mình nhận được hai trái bóng bay của cô em họ...

– Rồi sao?

– Nào, em thử đánh liều đưa ra một cách giải thích xem!

– Xem nào... Nội dung minh bạch của giấc mơ thì đúng như điều thầy nói: anh ta nhận được hai trái bóng bay của cô em họ.

– Em cứ tiếp tục!

– Mới đây thầy nói rằng đạo cụ của giấc mơ được rút ra từ ngày hôm trước. Vậy có thể giả định rằng hôm trước anh ta đến công viên giải trí, hoặc đã trông thấy ảnh bóng bay trong tờ báo ngày.

– Dĩ nhiên là có thể như vậy, nhưng trong trường hợp này chỉ cần từ “trái bóng” hoặc một cái gì tương tự như trái bóng cũng đủ rồi.

– Nhưng còn “nội dung ngầm ẩn” của giấc mơ, ý nghĩa sâu xa của nó, đó là gì?

– Giải thích giấc mơ là phần em kia mà.

– Có thể anh ta chỉ đơn giản là muốn có mấy trái bóng thôi.

– Không, điều đó không đúng vững đâu. Em có lý khi nói rằng giấc mơ thỏa mãn một điều anh ta muốn. Nhưng những trái bóng thật không phải là thứ mà trong sâu thẳm tâm can mình một người đàn ông muốn sở hữu. Nếu là trong trường hợp đó, có lẽ anh ta không cần nằm mơ.

– À, em nghĩ em đã hiểu: thực ra là anh ta khao khát cô em họ, và hai trái bóng, đó là đôi vú của cô ta.

– Đó là cách giải thích có thể chấp nhận được. Với giả định là anh ta cảm thấy phần nào áy náy và xấu hổ khi có một khao khát như thế.

– Vậy là giấc mơ luôn mượn đường vòng như hình ảnh những trái bóng chẳng hạn?

– Đúng, Freud coi giấc mơ là “sự thỏa mãn được ngụ ý trang cho những khao khát bị ức chế”. Bản chất của những gì chúng ta ức chế chắc chắn đã thay đổi so với thời Freud còn hành nghề y tại thành Wien. Nhưng cơ chế ngụ ý trang của giấc mơ thì có lẽ là vẫn thế.

– Em hiểu.

– Tâm phân học Freud đã gây tiếng vang lớn vào những năm 1920, nhất là trong giới tâm thần học thực hành. Lý thuyết vô thức của ông cũng đóng vai trò quan trọng trong nghệ thuật và văn chương.

– Thầy muốn nói là các nghệ sĩ giờ đây quan tâm đến đời sống vô thức của con người hơn?

– Đúng thế. Dĩ nhiên văn chương cuối thế kỷ 19 không đợi đến khi có Freud và tâm phân học mới quan tâm tới đời sống bên trong của con người, nhưng cũng chẳng phải tình cờ mà Freud phát triển lý thuyết về vô thức đúng vào khoảng những năm 1890.

– Tóm lại là đang theo đúng thời thượng?

– Freud không hề nghĩ là mình đã “khám phá ra” các hiện tượng như ức chế, cử chỉ sai lạc hoặc hợp lý hóa. Ông chỉ là người đầu tiên thấy lợi ích mà tâm thần học có thể thu về từ những kinh nghiệm như thế. Ông cũng khéo léo điểm xuyết luận đề của mình bằng những thí dụ văn học để minh họa. Nhưng như tôi đã nói, chủ yếu phải đợi đến những năm 1920 mới gây ảnh hưởng lớn lao lên nghệ thuật và văn chương.

– Bằng cách nào?

– Các nhà văn và họa sĩ bắt đầu thử khai thác sức mạnh của cõi vô thức vào công việc sáng tạo. Điều đó đặc biệt có giá trị với các nghệ sĩ *Siêu thực* lừng danh.

– Nghĩa là sao?

– “Chủ nghĩa Siêu thực”, như cái tên của nó, gọi đến một “siêu thực tại”. Năm 1924, *André Breton* xuất bản “Tuyên ngôn thứ nhất của chủ nghĩa Siêu thực”, trong đó ông tuyên bố rằng nghệ thuật phải bật ra từ vô thức. Theo ông, nghệ sĩ phải khai thác nguồn cảm hứng tự do nhất có thể ngay trong những hình ảnh chiêm bao, và hướng về miêu tả một siêu thực tại, nơi không còn nữa những đường ranh giới giữa mộng và thực. Nghệ sĩ phải vượt qua sự kiểm duyệt của ý thức để trí tưởng tượng được tự do bay bổng, đón nhận những ngôn từ và hình ảnh đến với mình.

– Em hiểu.

– Cách nào đó Freud đã chứng minh rằng tất cả mọi người đều là nghệ sĩ. Một giấc mơ tự nó đã là một tác phẩm nghệ thuật nho nhỏ, và từng đêm chúng ta vẫn mơ. Để giải thích giấc mơ của người bệnh, Freud đã phải viện tới hàng loạt những biểu tượng như khi phân tích một bức tranh hay một bản văn.

– Có đúng là chúng ta nằm mơ hàng đêm và không có ngoại lệ không?

– Những nghiên cứu gần đây chứng minh rằng chúng ta nằm mơ gần như hai mươi phần trăm thời gian ngủ, nghĩa là từ hai đến ba giờ mỗi đêm. Nếu bị quấy rầy trong lúc đang mơ, chúng ta sẽ nóng nảy và gắt gỏng. Điều này có nghĩa là mọi người đều sinh ra với nhu cầu mang lại cho tình thể hiện sinh của họ một cách biểu hiện có tính nghệ thuật. Bởi chúng ta chính là chất liệu làm nên giấc mộng của chúng ta. Chúng ta chính là người đạo diễn, chúng ta tìm kiếm trong kinh nghiệm sống của mình các đạo cụ, và chúng ta đóng mọi vai trong giấc mơ. Nói khác đi, người nào nghĩ mình không quan tâm đến nghệ thuật là người ấy không biết chính mình.

– Em hiểu.

– Ngoài ra Freud đã chứng minh được một cách tuyệt vời khả năng kỳ diệu của ý thức con người. Những thực hành về mặt trị liệu giúp ông tin rằng chúng ta vẫn giữ mãi trong sâu thẳm ý thức mình tất cả những gì chúng ta từng trông thấy và sống qua. Và tất cả luôn có cơ hội quay trở lên bề mặt. Khi ta nói rằng “điều đó nhắc ta nhớ một cái gì”, rồi thì “mang máng” và sau đó “thình lình nhớ ra”, thì ta chỉ đang minh họa con đường của một thứ nằm sâu trong vô thức cuối cùng cũng tìm ra một cánh cửa hé mở để len lỏi lên bề mặt ý thức.

– Nhưng có những lúc mọi chuyện không suôn sẻ.

– Mọi nghệ sĩ đều biết rõ điều đó. Nhưng có những lúc mọi cánh cửa và ngăn tủ mở tung, và tất cả theo nhau trôi chảy, những ngôn từ và hình ảnh chúng ta cần đến tự chúng bay đến với ý

thức của ta. Đây là khi ta đã hé “nắp đậy” vô thức. Đó là điều người ta gọi là *cảm hứng*, Sophie à. Bây giờ những gì chúng ta vẽ hoặc viết dường như không đến từ chúng ta.

– Hẳn đó là một cảm giác tuyệt vời.

– Nhưng chắc chắn em cũng từng cảm thấy điều đó chứ. Chỉ cần quan sát trẻ con đang mệt là được chứng kiến cảm hứng đang làm việc. Một số đứa trẻ mệt đến nỗi chúng như đang ngủ với hai mắt mở. Đột ngột chúng lên tiếng nói, sử dụng những từ mà dường như chúng chưa học. Nhưng thực ra là những từ và ý tưởng đó vốn vẫn hiện diện ở trạng thái “ngầm ẩn” trong ý thức chúng, và chỉ khi nào chúng quên đi mọi sự dè dặt và kiểm duyệt thì những từ đó mới tuôn ra. Với một nghệ sĩ cũng thế: điều cần nhất là lý tính và suy tư của anh ta đừng ngăn chặn sự nảy nở của một cảm xúc ít nhiều mang tính vô thức. Em có muốn tôi kể một câu chuyện nhỏ để minh họa cho ý kiến này không?

– Em muốn lắm!

– Đó là một câu chuyện thật trầm trọng và bi thảm.

– Em nghe đây.

– Ngày xưa có một chú rất biết nhảy múa hết sức tuyệt vời với ngàn chân của mình. Khi chú nhảy múa, mọi con vật trong rừng đều đến xem và ngưỡng mộ tài năng của chú. Tất cả, trừ một con không ưa thích điệu múa của chú rất chút nào: đó là một cô rùa...

– Đơn giản là cô ta ganh tị thôi.

– Làm sao để chú rất đừng nhảy múa nữa? cô rùa tự nghĩ. Nói rằng cô ta không thích cách nhảy múa của chú thì không đủ. Cô cũng không thể khoe mình nhảy múa hơn tài chú, điều này càng buồn cười hết mức. Vì thế cô nghĩ ra một kế hoạch quỷ quyệt.

– Thầy nói nhanh đi!

– Cô viết một bức thư cho chú rất : “Ôi, anh rất vô song!” cô bắt đầu như thế, “tôi là kẻ ái mộ cuồng nhiệt nghệ thuật nhảy múa tuyệt hảo của anh. Vì thế tôi xin mạn phép hỏi anh làm thế nào khi nhảy múa. Có phải anh bắt đầu bằng cách giơ chân trái số 228 lên trước tiên rồi đến chân phải số 59 không? Hoặc anh tiến công vào điệu nhảy bằng cách đưa chân phải số 26 lên trước tiên rồi đến chân phải số 449? Tôi rất nóng lòng biết câu trả lời của anh. Kính mến. Rùa.”

– Rồi sao?

– Nhận được thư, chú rất tức thì tìm hiểu mình đã làm chính xác những gì trong lúc nhảy. Chú giơ chân nào lên trước tiên? Rồi tiếp đến là chân nào? Theo em thì chuyện gì đã xảy ra?

– Em nghĩ chú rất sẽ không bao giờ nhảy múa được nữa.

– Câu chuyện kết thúc đúng như thế đấy. Đó là điều xảy ra khi tưởng tượng bị trói buộc bởi suy tư của lý tính.

– Thầy nói đúng, đó là một câu chuyện bi thảm.

– Điều thiết yếu đối với một nghệ sĩ là “tự giải phóng mình”. Các nhà thơ văn siêu thực thử đặt mình vào trạng thái đón nhận những gì tự đến với họ. Họ ngồi trước một tờ giấy trắng tinh và ghi lại tất cả những gì đến trong đầu. Họ gọi đó là *lời viết tự động*. Từ ngữ đó mượn của thuật thông linh, khi các ông đồng cầu linh hồn người chết trở về viết ra ý muốn của mình. Nhưng tôi nghĩ chúng ta sẽ còn nói lại tất cả điều đó vào ngày mai.

– Được thôi thầy.

– Theo cách của mình, người nghệ sĩ siêu thực cũng là một thứ “đồng cốt”. Anh ta là nhân tố trung gian, đóng vai trò truyền đạt thay cho chính vô thức của mình. Nhưng hẳn là nhân tố vô thức vẫn hiện hữu trong mọi quá trình sáng tạo. Bởi nói cho cùng, “sáng tạo” là gì?

– Em không có ý tưởng nào về chuyện này. Có phải điều đó có nghĩa là tạo ra cái gì đó mới mẻ không?

– Rất đúng, và đó đúng là kết quả của một sự hợp tác thông minh giữa trí tưởng tượng và lý tính. Lý tính thường bóp nghẹt tưởng tượng, và đó là một điều nghiêm trọng bởi không có tưởng tượng thì mãi mãi không có cái gì thực sự mới được sản sinh. Quả thật tưởng tượng cũng là một hệ thống kiểu Darwin.

– Xin lỗi, đến đây em không theo kịp thầy nữa.

– Thuyết Darwin cho rằng tự nhiên chỉ là một chuỗi những đột biến liên tục, qua đó chỉ một vài đột biến là sống sót được bởi chính vào lúc đó tự nhiên thực sự cần đến chúng.

– Đồng ý, rồi sao nữa?

– Mọi chuyện cũng thế khi cảm hứng đến khiến chúng ta bị chìm trong những ý tưởng mới. Các “ý tưởng đột biến” nối tiếp nhau tràn đến trong làn sóng ý thức – nếu chúng ta không tự đặt cho mình một sự kiểm duyệt nghiêm ngặt. Tuy nhiên chỉ một số ít các ý tưởng đó có thể phục vụ chúng ta. Ở đây lý tính lấy lại quyền hạn của nó và giữ một vai trò quyết định. Chiến lợi phẩm trong ngày một khi đã được bày trên bàn, thì vấn đề còn lại là phải biết phân loại.

– Thực ra so sánh của thầy không tệ.

– Hãy tưởng tượng rằng chúng ta nói to tất cả những gì “cao hứng” nghĩ ra, hoặc những gì ghi trong quyển sổ tay, hoặc bày la liệt ra ngoài mọi thứ cất trong hộp bàn. Bấy giờ có lẽ thế giới sẽ chết chìm giữa những cái “hứng” kiểu đó mà chẳng có một sự “chọn lọc” nào cả, Sophie à.

– Và chính lý tính làm công việc chọn lọc giữa bao ý tưởng đến trong trí chúng ta?

– Đúng, em không tin à? Dĩ nhiên chính tưởng tượng mới tạo ra cái gì đó mới mẻ, nhưng nó không quyết định điều gì nên giữ lại hay không. Nó không “biên soạn”. Một chỉnh thể, mà mọi tác phẩm nghệ thuật đích thực đều phải là một chỉnh thể, là thành quả của sự kết hợp tuyệt vời giữa tưởng tượng và lý tính, giữa tình cảm và suy tư. Bởi quá trình sáng tạo luôn có sự tham gia của nhân tố ngẫu nhiên. Trong một giai đoạn nào đó của quá trình này, quan trọng là để cho tưởng tượng mặc tình chu du. Người ta buộc phải thả cho đàn cừ chạy rong nếu muốn nuôi chúng lớn.

Alberto ngừng một hồi và đưa mắt nhìn qua cửa sổ. Sophie nhìn theo ông, thấy một đám đông cuồng nhiệt bên bờ cái hồ nhỏ. Cả một cuộc diễu hành của các nhân vật Walt Disney đủ màu sắc.

– Đó là Goofy kia, cô kêu lên, còn kia là vịt Donald và ba cậu nhóc... và Daisy... và lão Scrooge. Chip và Dale nữa? Kia, Alberto, thầy thấy không? Và đằng kia là chuột Mickey và Gyro nữa chứ!

– Đúng, thật là buồn quá, ông vừa đáp vừa quay về phía cô.

– Ý thầy là sao?

– Chúng ta đã biến thành nạn nhân của ông thiếu tá đang thả đàn cừu của ông ta ra. Nhưng đây là lỗi của tôi, chính tôi đã bắt đầu nói về “mặc tình tưởng tượng”.

– Thầy đừng đổ lỗi cho mình!

– Tôi sắp nói rằng tưởng tượng cũng quan trọng cho bọn triết gia chúng ta. Bởi để tìm ra những ý tưởng mới mẻ, chúng ta phải dám thả mình ra khỏi lề lối cũ. Nhưng thả đến mức này thì thật là quá quắt.

– Thầy đừng bực bội!

– Tôi sắp nói đến tầm quan trọng của việc suy tư bằng cái đầu yên tĩnh, và bây giờ ông ta lại gửi đến những con rối lờ loẹt của ông ta! Ông ta không thiếu ngón gì cả, cái tay thiếu tá đó!

– Thầy đã chuyển sang mĩa mai.

– Chính ông ta mới mĩa mai chứ không phải tôi. Nhưng tôi có một điều an ủi, và chính nhờ điều đó tôi đã xây dựng được toàn bộ kế hoạch của mình.

– Thầy muốn nói gì em không rõ...

– Chúng ta đã nói về những giấc mơ. Ở đây cũng có chút mĩa mai. Bởi chúng ta là ai nếu không phải là những tạo vật trong giấc mơ của ông thiếu tá?

– À...

– Nhưng ông ta làm gì cũng vô ích, có một điều ông ta quên.

– Điều gì?

– Có thể ông ta vẫn ý thức hết sức mạnh mẽ về giấc mơ của mình. Ông ta biết rõ mọi câu nói và hành vi của chúng ta, như người nằm mơ nhớ lại nội dung mình bạch của giấc mơ. Chính ông ta cầm bút vẽ ra giấc mơ đó. Nhưng nhớ hết mọi điều chúng ta đang nói đây không có nghĩa là ông ta đang thức.

– Khoan đã, thầy nói thế tức là sao?

– Ông ta không biết những ý nghĩ tiềm ẩn trong mơ, Sophie à. Ông ta quên rằng tất cả điều này chỉ là một giấc mơ được ngụ ý trang.

– Thầy nói những điều thực lạ lùng...

– Đó đúng là ý kiến của ông thiếu tá. Nhưng đó là bởi ông ta không hiểu ngôn ngữ trong mơ của chính ông ta. Mà như thế thì càng tốt cho chúng ta. Chúng ta có được chút ít tự do để hoạt động và nhờ thế mà có thể sớm thoát khỏi ý thức quánh đặc của ông ta, như những con chuột chũi cuối cùng cũng ra khỏi hang thương thức nắng ấm của một ngày hè tươi đẹp.

– Thầy tin rằng chúng ta sẽ làm được chuyện đó à?

– Phải được thôi. Trong vài hôm nữa, tôi sẽ tặng em một bầu trời mới và ông thiếu tá sẽ không bao giờ biết được những con chuột chũi của mình đang ở đâu và sẽ xuất hiện lại nơi nào.

– Nhưng dù chúng ta chỉ là những nhân vật trong mơ thì em vẫn là con gái của một ai đó. Thầy biết đấy, đã năm giờ rồi và em phải về nhà chuẩn bị buổi chiều dài trong vườn.

– À... Em có thể giúp tôi một việc trên đường về chứ?

– Chuyện gì thế?

– Em hãy thử lôi kéo sự chú ý của ông thiếu tá một chút. Nếu em buộc được ông ta phải dõi mắt theo em trên suốt đường về thì hay lắm. Hãy cố nghĩ đến ông ta trên đường về, làm thế ông ta sẽ phải nghĩ đến em.

– Chuyện đó có ích lợi gì?

– Nó sẽ giúp tôi được tự do hoàn thiện kế hoạch bí mật của chúng ta. Tôi sẽ lặn sâu vào vô thức của ông thiếu tá và ở lại đó cho đến khi chúng ta gặp lại.

32. THỜI HIỆN ĐẠI

... con người bị kết án phải tự do ...

Đồng hồ báo thức chỉ 23:55. Hilde vẫn còn thức một hồi, nhìn đăm đăm lên trần. Cô thử để cho những liên tưởng bèn bồng trôi nổi tự do trong tâm trí, và mỗi lần dừng lại sau một chuỗi liên tưởng, cô tự hỏi tại sao mình không tiếp tục được?

Phải chăng cô đang tìm cách ức chế một cái gì đó?

Chỉ cần đừng kiểm duyệt điều gì cả, cô có thể nằm mơ với đôi mắt mở. Chỉ nghĩ tới điều đó thôi cô đã rùng mình. Càng thoải mái để tâm trí mình được thông dong bay bổng thì cô càng thấy mình đang ở bên bờ hồ, trong ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá, xung quanh là rừng.

Alberto đang lập kế hoạch gì chứ? Dĩ nhiên chính cha cô là người quyết định cho Alberto quyết định lập kế hoạch gì đó. Liệu cha cô có biết chính xác là kế hoạch gì không? Suy cho cùng, ai mà biết được liệu có phải ông cố tình thả cho các nhân vật của mình có chút ít tự do để bản thân được đôi chút bất ngờ?

Không còn nhiều trang lẩm trong tay. Nào, hay là cô liếc mắt nhìn vào trang cuối cùng? Không, thế là gian lận. Nhưng đó không phải lý do duy nhất: rốt cuộc cô không chắc lắm là hồi kết đã được định đoạt.

Đúng là một ý nghĩ kỳ lạ! Cái kẹp tài liệu đang ở đây, không có chuyện cha cô có thể thay đổi bất luận điều gì trong đó. Trừ khi Alberto khởi xướng được bất ngờ gì để làm đảo lộn tình hình...

Về phần mình, cô cũng chuẩn bị cho ông một vài bất ngờ. Ông không kiểm soát được cô. Nhưng cô có hoàn toàn kiểm soát chính mình không?

Ý thức là gì? Có phải cô đã chạm tới một trong những bí ẩn lớn lao nhất vũ trụ? Và trí nhớ? Cái gì làm cho người ta “nhớ lại” những thứ mình đã trông thấy và sống qua?

Bằng cơ chế kỳ lạ nào mà hằng đêm người ta để cho những hình ảnh của đời mình nối tiếp nhau trong mộng?

Chìm đắm trong suy nghĩ, cô hết mở mắt ra lại nhắm mắt lại. Rồi cuối cùng cô quên mở lại mắt.

Cô đã ngủ.

Khi cô bị tiếng kêu của bọn hải âu đói đánh thức, đồng hồ chỉ chính xác 6:66. Một con số có phần lạ thường! Cô nhò mắt dậy và như thường lệ ra đứng bên cửa sổ nhìn ra vịnh. Điều này gần như đã trở thành nghi lễ, đông cũng như hè.

Cô đang đứng đó mơ mộng vẩn vơ thì bất chợt có cảm giác đầu óc mình tràn ngập màu sắc. Bấy giờ giấc mơ trở lại trong trí nhớ cô. Nhưng đây là cái gì đó còn hơn cả một giấc mơ đơn giản. Cô như còn tri giác rõ rệt các màu sắc và đường nét...

Cô đã mơ thấy cha cô trở về từ Liban và toàn bộ giấc mơ là phần tiếp nối giấc mơ của Sophie khi cô này tìm lại được cây thánh giá bằng vàng trên cầu tàu.

Hilde đang ngồi trên cầu tàu, như trong giấc mơ của Sophie, và cô nghe một giọng nói thật nhỏ thì thầm với cô: “Hilde! Mình đây, Sophie đây!” Hilde tránh không động dậy dù chỉ một ngón tay cái, với hy vọng định vị giọng nói phát xuất từ đâu. Nó lại tiếp tục, một tiếng rên rỉ yếu ớt như thể một con côn trùng đang nói với cô: “Cậu có nghe mình nói không, Hilde? Hay là cậu đã điếc và mù rồi?” Khoảnh khắc sau đó, cha cô trong bộ quân phục Liên Hiệp Quốc xuất hiện

trong vườn: “Hilde cưng!” ông kêu lên. Hilde chạy lại sà vào vòng tay ông. Và đến đó kết thúc giấc mơ.

Bất chợt những câu thơ của nhà thơ Na Uy *Arnulf Øverland* lại trở về trong tâm trí cô:

*Giấc mơ lạ đêm qua: giọng nói
Không quen, đã thủ thỉ cùng tôi
Như xa vợ chốn đất ngằm, mạch suối...
Tôi tỉnh ra: Muốn gì ta, hỡi người?*

Cô vẫn còn bên cửa sổ khi mẹ cô bước vào phòng.

– Sao! Con đã thức dậy rồi à?

– Điều đó thì con không chắc lắm...

– Mẹ sẽ về khoảng bốn giờ, như thường lệ.

– Đồng ý.

– Được rồi, mẹ hy vọng con tận dụng tốt kỳ nghỉ hè của con, Hilde à.

– Cảm ơn mẹ. Chúc mẹ may mắn!

Ngay khi nghe tiếng cánh cửa ra vào đóng lại, cô nhảy lên giường và lại mở cái kẹp tài liệu ra.

– ... Tôi sẽ lặn sâu vào vô thức của ông thiếu tá và sẽ ở lại đó cho đến khi chúng ta gặp lại.

Đúng là chỗ này rồi! Cô lại bắt đầu đọc, cảm thấy dưới ngón tay cái bên phải không còn bao nhiêu trang để khám phá.

Khi ra khỏi ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá, Sophie vẫn còn trông thấy rõ vài nhân vật Walt Disney bên bờ hồ, nhưng dường như chúng tan biến đi khi cô bước đến gần. Lúc cô tới chỗ chiếc thuyền thì chúng biến mất hết.

Trong suốt lúc chèo, và cả khi kéo chiếc thuyền lên giữa đám sậy, cô cố nhớ nhó và vung tay loạn xạ để gây chú ý từ ông thiếu tá và giúp Alberto được yên thân trong ngôi nhà gỗ.

Khi chạy trên con đường mòn về nhà, cô thực hiện mấy cú nhảy táo bạo, rồi thử bước đi như một người máy. Và để thay đổi một chút, cô cất tiếng hát vang.

Có lúc cô dừng chân và thử đoán mưu mô Alberto có thể sắp đặt. Nhưng cô kịp tỉnh trí lại và cảm thấy hồi lỗi đến mức lập tức leo lên một cây to.

Sophie cố hết sức leo lên thật cao. Nhưng khi leo gần tới ngọn, cô phải thú thật rằng mình không thể nào trở xuống được. Cô sẽ ráng thử nữa, nhưng trong khi chờ đợi cô phải tìm ra cái gì chứ! Nếu không ông thiếu tá có thể buồn chán và hướng cái nhìn về phía Alberto xem ông này đang làm gì.

Sophie làm như đang vỗ cánh, thậm chí còn kêu lên những tiếng o o oai vệ như thể cô là một con gà trống và kết thúc bằng cách ngân nga luyến láy trong cổ họng. Đó là lần đầu tiên trong đời cô xướng âm như thế, và cô không đến nỗi không hài lòng với mình.

Lần nữa cô muốn trở xuống, nhưng cô bị kẹt cứng. Bấy giờ, một con ngỗng đực màu xám đến đậu trên một trong những cành cây mà Sophie đang bám chặt. Sau cuộc diễu hành của những nhân vật Walt Disney, cô không ngạc nhiên chút nào khi nghe chú ngỗng bắt đầu nói.

– Tôi tên là Morten. Thực ra tôi là một con ngỗng nhà, nhưng tôi đặc biệt đến đây cùng các bạn ngỗng trời từ Liban. Có vẻ như cô cần giúp đỡ để trở xuống.

– Nhưng chú bé bông thể này làm sao giúp tôi được, Sophie nói.

– Kết luận khá vội vàng đấy, cô nương. Chính cô quá lớn thì có.

– Thì cũng thế thôi.

– Tôi xin báo cho cô được biết là tôi đã đưa một cậu bé ở tuổi cô ngụ tại một trang trại du hành qua suốt Thụy Điển. Cậu ta tên là Nils Holgersson.

– Tôi đã mười lăm tuổi rồi.

– Còn Nils được mười bốn tuổi. Hơn hay kém một tuổi không ảnh hưởng gì đến việc vận chuyển.

– Làm sao chú nâng cậu ta lên được?

– Cậu ta bị đánh khế vào đầu khiến cậu ta bất tỉnh nhân sự, và khi tỉnh lại, cậu ta không to hơn một ngón tay cái.

– Có lẽ chú cũng nên đánh khế cho tôi một cái, bởi tôi không ở mãi trên cây này được. Tôi còn phải tổ chức một buổi chiêu đãi triết học trong vườn vào thứ Bảy tới.

– Nay, tôi thích điều cô vừa nói lắm. Vậy chắc đây là một quyển sách triết học. Khi tôi bay qua đất nước Thụy Điển với Nils Holgersson, một bữa nọ chúng tôi đáp xuống Marbacka ở tỉnh Vamland. Ở đó, Nils gặp một bà lão suốt đời mơ viết một quyển sách về nước Thụy Điển cho học sinh đọc. Đó phải là một quyển sách bổ ích và trung thực. Khi Nils kể cho bà nghe những cuộc phiêu lưu của mình, bà quyết định viết một quyển sách về chuyến đi của cậu trên lưng ngỗng.

– Có vẻ cũng hơi kỳ lạ.

– Có cả đôi chút mỉa mai trong đó, bởi thực ra chúng tôi đã ở trong quyển sách ấy rồi.

Sophie nghe một cái tát nhẹ trên má và cô nhỏ lại tức thì. Chỉ riêng cái cây không thôi đã trở thành cánh rừng bát ngát còn chú ngỗng thì ngang tầm một con ngựa.

– Nào, đến đây! Bây giờ cô có thể lên được rồi, chú ngỗng nói.

Sophie bước mấy bước trên cành và leo lên lưng chú ngỗng. Lòng chú mịn màng nhưng vì cô quá bé bỏng, chúng khẽ chích vào cô thay vì chỉ làm cô nhột nhật.

Cô vừa ngồi thoải mái thì chú ngỗng cất cánh bay. Chú bay thật cao trên những ngọn cây. Sophie cúi xuống nhìn cái hồ và ngôi nhà gỗ. Nơi đó Alberto đang hoàn tất kế hoạch tối mật của ông.

– Chúng ta sắp dạo chơi một chút, chú ngỗng vừa nói vừa vỗ cánh.

Và chú đáp xuống bên gốc cây mà mới đây Sophie vừa leo lên. Khi chân vừa chạm đất, chú thả cho Sophie trượt dọc xuống lưng mình. Cô lộn vài vòng trên cỏ trước khi đứng dậy. Sophie nhận ra trong sự kinh ngạc quá đỗi mình đã tìm lại vóc dáng bình thường.

Chú ngỗng đi lòng vòng quanh cô nhiều lần.

– Cảm ơn chú đã giúp đỡ, Sophie nói.

– Ồ, chuyện vặt ấy mà. Cô đã nói rằng đây là một quyển sách triết học, phải không?

– Không, tôi nghĩ chính chú đã nói điều đó chứ!

– Dù sao thì cũng thế thôi. Nếu điều đó tùy vào tôi, chắc tôi đã chở cô qua toàn bộ lịch sử triết học như tôi đã từng băng qua Thụy Điển với Nils Holgersson. Chúng ta hẳn đã bay qua Miletos, Athenai, Jerusalem, Alexandria, Roma, Firenze, London, Paris, Jena, Heidelberg, Berlin, København...

– Cảm ơn, thế cũng đủ cho tôi rồi.

– Thế nhưng dù với một chú ngỗng mĩa mai đi nữa, bay qua các thế kỷ không phải dễ dàng gì. Dù sao bay qua các tỉnh thành Thụy Điển vẫn dễ hơn.

Nói xong, chú ngỗng lấy đà và bay đi.

Sophie cảm thấy hoàn toàn đuối sức, nhưng khi về lại căn lều của mình, cô nghĩ Alberto sẽ hết sức hài lòng với các mảnh khoe đánh lạc hướng của cô. Làm sao ông thiếu tá có được phút nào để nghĩ đến Alberto chứ! Nếu vậy hẳn ông ta đã hoàn toàn bị tâm thần phân lập rồi!

Sophie kịp trở về nhà trước khi mẹ cô đi làm về. Điều này giúp cô tránh phải giải thích một chú ngỗng nhà đã giúp cô xuống khỏi ngọn cây ra sao.

Sau bữa ăn, họ bắt đầu chuẩn bị cho buổi chiều dài. Họ tìm ra ở tầng áp mái một tấm ván dài độ ba hoặc bốn mét và mang xuống vườn. Rồi họ trở lên tìm mấy cái mễ để kê tấm ván.

Họ kê thành cái bàn dài dưới những cây ăn trái. Lần cuối cùng lấy ra tấm ván là hôm kỷ niệm mười năm ngày cưới của cha mẹ cô. Bấy giờ Sophie mới tám tuổi, nhưng cô vẫn nhớ rõ buổi chiều dài trọng đại có toàn thể gia đình và bạn bè lớn nhỏ tề tựu đông đủ.

Đài khí tượng báo một ngày đẹp. Trời vẫn chưa mưa giọt nào kể từ trận bão dữ dội ập xuống vào hôm trước ngày sinh nhật Sophie. Nhưng dù sao họ vẫn đợi đến sáng thứ Bảy mới trang trí nốt cái bàn. Mẹ cô cho rằng đặt được cái bàn ngoài vườn là xong công việc trong ngày rồi.

Sau đó vào buổi chiều, với hai loại bột nhào, họ làm bánh mì tròn và bánh mì tết hình bím tóc. Món chính sẽ là thịt gà trộn xà lát. Không quên nước giải khát. Sophie lo ngại mỗi điều là có cậu bạn cùng lớp nào đó có thể mang bia đến, mà cô đặc biệt không muốn xảy ra chuyện lôi thôi.

Lúc Sophie sắp sửa đi ngủ, mẹ cô lại hỏi Alberto có đến không.

– Chắc chắn là có mà. Thầy đã hứa với con là sẽ biểu diễn một trò ảo thuật triết học.

– Ảo thuật triết học à? Là sao?

– Nếu là nhà ảo thuật bình thường, thầy sẽ lấy ra một con thỏ trắng từ chiếc mũ chóp cao...

– Con lại bắt đầu rồi!

– ... nhưng bởi thầy là một triết gia, nên thầy sẽ làm một trò diễn triết học. Đây là một buổi chiều dài triết học, không đúng sao?

– Con thì lúc nào mà chẳng hoạt ngôn!

– Còn mẹ, trong vụ này, mẹ có nghĩ đến phần đóng góp của mẹ không?

– Chắc chắn rồi, Sophie à. Mẹ có một ý tưởng nho nhỏ.

– Một bài diễn văn chẳng?

– Năn nì vô ích, mẹ không nói gì hơn với con đâu. Thôi, chúc con ngủ ngon!

Sáng sớm ngày hôm sau, Sophie thức giấc khi mẹ cô lên chào để đi làm, nhân tiện đưa cho cô bản kê những món cuối cùng cần mua sắm trong thị trấn chuẩn bị cho buổi chiều dài.

Ngay khi bà đi thì điện thoại reo. Đó là Alberto. Chừng như ông biết đích xác khi nào Sophie đang ở một mình.

– Sao, âm mưu nhỏ nhỏ của thầy tiến triển chứ?

– Suyt! Đừng nói gì cả. Thậm chí đừng cho ông ta một cơ hội nghĩ về chuyện đó.

– Em nghĩ em đã gây chú ý cho ông ta hôm qua.

– Tốt.

– Khóa triết học vẫn còn chứ?

– Đúng là tôi gọi em vì chuyện đó. Chúng ta đã đến thời hiện đại. Tôi nghĩ bắt đầu từ bây giờ, em có thể tự xoay xở một mình được rồi. Quan trọng nhất là nền tảng. Nhưng tôi vẫn muốn chúng ta gặp nhau để nói về thời nay một chút.

– Nhưng em phải xuống phố...

– Thật đúng lúc bởi chúng ta sắp nói về thời hiện đại.

– À...

– Vậy nên gặp ở đó là hoàn hảo, nếu em biết tôi muốn nói gì.

– Thầy muốn em đến nhà thầy?

– Không, không đến tôi được. Bữa bọn kinh khủng lắm! Tôi đã làm lộn tung phèo tất cả để xem có micro giấu ở đâu không.

–Ồ!

– Có một quán cà phê vừa mở ngay trước quảng trường lớn: Cà phê Pierre. Em biết nó ở đâu chứ?

– Dạ biết. Chúng ta hẹn nhau mấy giờ đây?

– Nào... đúng trưa nhé?

– Đồng ý, đúng trưa tại quán cà phê.

– Thôi, chốc nữa sẽ nói nhiều hơn.

– Chào thầy!

Quá giữa trưa một chút, Sophie bước vào Cà phê Pierre. Quán cà phê thuộc loại mới mẻ, thời thượng, với những cái bàn tròn và những chiếc ghế màu đen. Sau quầy, những chai rượu sắp thành hàng, đầu chúc xuống với một cái mỏ để rót, những ổ bánh mì que và những phần xa lát một người ăn.

Gian phòng không rộng lắm và điều đầu tiên đập vào mắt Sophie là Alberto không có ở đây. Quán đông người và cô liếc nhanh từng người, hy vọng phát hiện ra ông trong số đó.

Cô không quen đi cà phê một mình. Chẳng lẽ tốt hơn cả là cô bỏ ra ngoài và chốc nữa khi ông đến thì quay lại?

Không, cuối cùng cô đến quầy và gọi một ly trà chanh. Sau đó cô mang ly trà đến ngồi vào một bàn trống và nhìn đăm đăm ra cửa nơi nhiều người đang ra vào. Nhưng Alberto không đến.

Phải chi ít nhất cô có một tờ nhật báo! Cô liếc mắt nhìn quanh. Cô thấy một vài ánh nhìn trả lại, và bỗng nhiên cô cảm thấy mình được nâng lên hàng phụ nữ. Cô chỉ mới mười lăm tuổi nhưng đã trông như mười bảy... hoặc mười sáu có dư.

Họ có thể nghĩ gì, những con người đang ngồi trong quán cà phê kia, về việc mình hiện hữu? Dường như họ chỉ tình cờ có mặt ở đây, họ đã trông thấy cửa mở và bước vào. Họ tranh luận và khoa tay múa chân, nhưng đề tài những câu chuyện của họ dường như hoàn toàn phù phiếm.

Cô nhớ lại một câu của Kierkegaard cho rằng một trong những dấu hiệu đặc trưng của đám đông là nói về tất cả và không về cái gì hết. Có phải tất cả những người này đều đang sống ở giai đoạn thẩm mỹ? Hay dù sao vẫn có một cái gì đó quan trọng về mặt hiện sinh đối với họ?

Trong một bức thư của mình, Alberto viết rằng triết gia và trẻ em có một phẩm chất chung. Một lần nữa, Sophie cảm thấy mình sợ trở thành người lớn. Và nếu cô nữa, cô cũng chọn cuộc sống chìm sâu trong bộ lông con thỏ trắng lấy ra từ chiếc mũ chóp cao là vũ trụ thì sao?

Cô nhìn chăm chăm về phía cửa được một lúc lâu thì cuối cùng cũng thấy Alberto bước vội vào trong. Dù đang mùa hè, ông vẫn đội mũ nồi đen trên đầu. Ông mặc áo vét vải tuyết dài tới hông có sọc chéo màu xám. Ông nhìn thấy cô ngay và vội vàng đến chỗ cô. Sophie nhận ra rằng họ chưa hề gặp nhau nơi công cộng bao giờ.

– Thầy có xem giờ không? Đã mười hai giờ mười lăm, thầy dòm quá!

– Người ta bảo đó là “mười lăm phút đại học”⁹, không đúng sao? Tôi có thể mời tiểu thư này ăn cái gì không?

Ông ngồi xuống và nhìn thẳng vào mắt cô. Sophie chỉ nhún vai.

– Ồ, sao cũng được. Một sandwich nếu thầy muốn.

Alberto đi gọi và trở lại với một tách cà phê và hai cái sandwich pho mát giảm béo.

– Có đắt không?

– Yên tâm đi Sophie, chuyện vặt ấy mà.

– Ít nhất thầy cũng phải xin lỗi đã đến vào giờ này chứ?

– Không, tôi không xin lỗi bởi tôi cố ý làm thế mà. Tôi sẽ giải thích.

Ông bắt đầu cắn vào miếng sandwich rồi tiếp lời:

– Chúng ta sẽ nói về chính thể kỷ của chúng ta.

– Có xảy ra điều gì quan trọng trên bình diện triết học không?

⁹ Ở một số trường đại học châu Âu, giờ học bắt đầu chính thức 15 phút sau khi chuông reo để giáo viên và sinh viên có thời gian di chuyển giữa các phòng học.

– Có, nhiều lắm, đến đôi triết học tỏa ra mọi hướng. Trước hết, chúng ta sẽ nói về một trào lưu quyết định, *chủ nghĩa hiện sinh*. Thuật ngữ này dùng chỉ chung nhiều phong trào khác nhau cùng bắt nguồn từ tình thế hiện sinh của con người. Vì thế chúng ta thường nói về triết học hiện sinh thế kỷ 20. Nhiều triết gia hiện sinh xuất phát từ Kierkegaard, nhưng cũng có người từ Hegel và Marx.

– À.

– Một triết gia có ảnh hưởng lớn khác là *Friedrich Nietzsche*, triết gia người Đức sống từ năm 1844 đến 1900. Ông cũng đã phản ứng lại với triết học Hegel và “thuyết duy sử” Đức. Ông coi bản thân cuộc sống là thứ đối lập với mỗi quan tâm nhạt nhẽo tới lịch sử kia và điều ông gọi là nền “đạo đức nô dịch” của đạo Cơ đốc. Ông muốn “định giá lại mọi giá trị” để sự nảy nở của những lực sống khỏe mạnh không bị ngăn trở bởi kẻ yếu đuối. Theo ông, đạo Cơ đốc và truyền thống triết học đã quay lưng trước thế giới thực để chạy theo cõi “thượng giới” hay “thế giới ý niệm”. Nhưng chính điều người ta muốn coi là thế giới “thực” ấy chỉ là một thế giới ảo. Ông nói: “Hãy trung thành với trần gian này, đừng nghe kẻ nào hứa hẹn với anh một cuộc đời tốt đẹp hơn trong một thế giới khác.”

–Ồ...

– Một người chịu ảnh hưởng mạnh bởi cả Kierkegaard và Nietzsche là nhà tư tưởng hiện sinh Đức *Martin Heidegger*. Nhưng tôi muốn nói với em về triết gia hiện sinh người Pháp *Jean-Paul Sartre* hơn cả, ông sống từ năm 1905 đến 1980. Ông chính là thủ lĩnh của những người theo chủ nghĩa hiện sinh, ít nhất là trước mắt đông đảo quần chúng. Ông phát triển chủ thuyết hiện sinh chủ yếu sau chiến tranh, vào những năm 1940. Tiếp đến ông tham gia phong trào mác xít, nhưng không vì thế mà gia nhập bất luận một đảng phái nào.

– Chính vì thế mà thầy hẹn gặp em trong một quán cà phê Pháp, phải không?

– Quả thật đó không phải là một sự ngẫu nhiên. Ngoài ra, chính tại một quán cà phê mà ông đã gặp người bạn đời của mình là *Simone de Beauvoir*. Bà cũng là một triết gia hiện sinh.

– Một nữ triết gia?

– Em đã nghe rõ rồi đấy.

– Thật thích thú khi biết rằng cuối cùng nhân loại cũng bắt đầu văn minh.

– Thời đại chúng ta còn sản sinh ra nhiều nỗi lo thuộc một bản chất khác hoàn toàn.

– Thầy phải nói với em về chủ nghĩa hiện sinh đi chứ.

– Sartre tuyên bố: “Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân văn.” Ông muốn nói rằng những người theo chủ nghĩa hiện sinh không có điểm xuất phát nào khác ngoài bản thân con người. Tuy nhiên quan niệm về chủ nghĩa nhân văn dưới dạng này lại đen tối hơn nhiều dưới thời Phục hưng.

– Tại sao thế?

– Kierkegaard là tín đồ Cơ đốc, như một số triết gia hiện sinh của thế kỷ chúng ta. Còn Sartre thuộc nhánh có thể gọi là vô thần của chủ nghĩa hiện sinh. Có thể xem triết học của ông như một cuộc phân tích tàn nhẫn về tình thế con người sau “cái chết của Thượng đế”. Từ của Nietzsche.

– Thầy nói tiếp đi!

– Từ cốt yếu của triết học Sartre, cũng như Kierkegaard, là từ “hiện sinh”. Nhưng hiện sinh không có nghĩa là hiện hữu. Cây cỏ và cầm thú cũng hiện hữu, chúng cũng sống, khác biệt là chúng không quan tâm điều đó có ý nghĩa gì. Con người là sinh vật độc nhất ý thức về sự sinh

tồn của mình. Sartre diễn tả rằng sự vật chỉ là “tự nó” (“en-soi”), nhưng loài người thì là “vì nó” (“pour-soi”). Hiện hữu của con người không như hiện hữu của đồ vật.

– Em thấy điều đó có vẻ đương nhiên.

– Từ đó, Sartre cho rằng hiện sinh có trước mọi ý nghĩa mà người ta muốn gán cho nó. Sự kiện tôi hiện hữu có trước vấn đề biết tôi là *cái gì*. Ông nói: “Hiện sinh có trước yếu tính.”

–Ồ, câu nói phức tạp quá.

– Chúng ta hiểu “yếu tính” là cái gì đó tạo nên một vật, tức là “bản tính” hoặc “bản thể” của nó. Nhưng Sartre không nghĩ rằng con người có yếu tính bẩm sinh loại đó. Con người phải sáng tạo chính bản tính, yếu tính của mình bởi đó là điều không có sẵn ở khởi điểm.

– Em nghĩ mình hiểu được điều thầy muốn nói.

– Trong toàn lịch sử triết học, các triết gia đã tự vấn về con người và bản tính con người. Nhưng Sartre nghĩ rằng con người không có bản tính bất biến loại đó. Do đó đặt ra những câu hỏi về ý nghĩa cuộc đời chung chung là điều vô nghĩa. Nói cách khác, chúng ta bị kết án phải ứng biến. Chúng ta là những diễn viên bị đẩy lên sân khấu mà không giao cho một vai nào rõ rệt, không có kịch bản trong tay và không có người nhắc nhở để thì thầm những điều ta phải làm. Chúng ta phải tự mình chọn xem sống cách nào.

– Thực ra thì đúng thế. Nếu chỉ cần mở Kinh Thánh hoặc một quyển sách triết học nào đó để biết mình phải sống ra sao thì dễ quá.

– Em hiểu hết rồi đấy. “Nhưng khi con người ý thức về sự sinh tồn hiện tại của mình, về cái chết đang đợi nó một ngày nào đó, và nó không thấy ý nghĩa phải bám vào để sống, nó sẽ cảm thấy *xao xuyến*,” Sartre nói. Có thể em còn nhớ Kierkegaard cũng đã mô tả sự xao xuyến đó như nét đặc trưng của con người trong tình thế hiện sinh.

– Dạ.

– Sartre nói thêm rằng con người cảm thấy *xa lạ*, bị tha hóa trong một thế giới không ý nghĩa. Khi mô tả “sự tha hóa” của con người, ông gặp những luận đề chính của Hegel và Marx. Cảm nhận về mình như một kẻ xa lạ trong thế giới dẫn đến cảm giác tuyệt vọng, buồn nôn, chán chường và phi lý.

– Rất nhiều người nghĩ rằng tất cả đều “buồn chán” và chính mình thì “tuyệt vọng”...

– Đúng. Sartre mô tả chính là con người thành thị ở thế kỷ 20. Em còn nhớ thời Phục hưng đã gần như đặc trưng chứng minh tự do và độc lập của con người, trong khi với Sartre, tự do là một gánh nặng khủng khiếp. Ông nói: “Con người bị kết án phải tự do. Bị kết án, bởi vì không phải nó sáng tạo ra mình, và tuy thế nó vẫn tự do. Bởi một khi đã bị ném vào cuộc đời, nó phải chịu trách nhiệm về tất cả những gì nó làm.”

– Chúng ta không yêu cầu được tạo ra thành những cá nhân tự do.

– Đúng, đó chính là ý kiến của Sartre. Nhưng trên thực tế chúng ta vẫn là những cá nhân tự do, và tự do ấy khiến chúng ta suốt đời bị kết án phải chọn lựa. Và chính vì không có giá trị hay chuẩn mực bất biến nào hướng dẫn chúng ta mà mỗi chọn lựa càng thêm quan trọng. Chúng ta hoàn toàn chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Sartre nhấn mạnh điểm này: Con người không thể đổ trách nhiệm về những hành vi của chính mình lên kẻ khác hoặc vật khác. Chúng ta phải đảm trách mọi chọn lựa của mình, không được nghĩ rằng mình “phải” đi làm việc hoặc “phải” nắm vững lẽ thói của xã hội tư sản dạy ta sống cách nào. Kẻ nào nộp mình cho những áp lực bên ngoài đó thì sẽ trở thành một vật thể vô danh hòa tan trong đám đông. Con người đó bỏ chạy

khỏi chính mình để lẫn trốn trong cuộc đời ngụy tín. Tự do của con người, trái lại, luôn thúc đẩy ta tìm cách biến mình thành một điều gì đó, để hiện hữu một cách “đích thực”.

– Em hiểu.

– Điều đó liên quan trước tiên đến những chọn lựa của chúng ta về mặt đạo đức. Vấn đề không phải là đổ lỗi cho “bản tính con người”, “sự yếu đuối của con người” hoặc cái gì đó đại loại thế. Đôi khi chúng ta nhìn thấy nhiều người đứng tuổi xử sự như loài súc vật, rồi đổ tội cho “ông tổ Adam”. Nhưng những thứ “tội tổ tông” kiểu đó không hề có thật. Adam chẳng qua là một vật hy sinh để chúng ta đổ vấy sang mọi trách nhiệm về hành vi của chính mình.

– Cũng phải có giới hạn nào cho việc đổ lỗi sang ông cụ chứ.

– Nhưng khi Sartre cho rằng cuộc sinh tồn không có ý nghĩa tự thân, thì không có nghĩa là con người lấy làm hạnh phúc vì được như vậy. Ông không phải người *hư vô chủ nghĩa*.

– Nghĩa là sao?

– Người *hư vô chủ nghĩa* là người cho rằng mọi thứ đều vô nghĩa và tất cả đều được phép. Còn Sartre thì nghĩ rằng cuộc đời phải có ý nghĩa nào đó. Đó là điều bắt buộc. Nhưng ý nghĩa ấy chính chúng ta phải tự tạo cho cuộc sống của mình. Hiện hữu là sáng tạo nên chính cuộc đời mình.

– Thầy có thể nói kỹ hơn không?

– Sartre thử chứng minh rằng ý thức không tồn tại tự thân trước khi tri giác điều gì. Bởi ý thức luôn luôn là ý thức về cái gì đó. Và “cái gì đó” phụ thuộc vào chính chúng ta cũng như vào những điều kiện bên ngoài. Trong chừng mực nào đó, chính chúng ta quyết định mình tri giác điều gì bằng cách chọn lựa ra điều có ý nghĩa với chúng ta.

– Thầy cho một thí dụ ngẫu nhiên nào đó đi.

– Hai người có thể ngồi trong cùng quán cà phê và cảm nhận những điều hoàn toàn khác nhau. Lý do là vì giữa những gì bao quanh chúng ta, chúng ta gán chính ý nghĩa trong đầu mình cho những sự vật quan hệ đến chúng ta. Chẳng hạn một phụ nữ mang thai sẽ có cảm giác trông thấy những phụ nữ mang thai khác ở khắp nơi. Những phụ nữ mang thai kia vốn vẫn ở đó, nhưng phải đợi đến bản thân cô cũng trông chờ đứa con chào đời thì cô mới nhìn thấy họ. Ai mà biết được một kẻ xì ke lại không trông thấy quanh anh ta những kẻ xì ke khác...

– Em hiểu.

– Do đó cuộc sống của chúng ta quyết định cách chúng ta tri giác những gì quanh mình. Nếu một vật không có ý nghĩa gì với tôi, nhiều khả năng là tôi sẽ không trông thấy nó. Được rồi, bây giờ tôi có thể giải thích tại sao tôi đến trễ được rồi đấy.

– Thầy nói là thầy cố ý đến trễ mà.

– Nhưng em hãy nói điều gì đập vào mắt em khi bước vào quán cà phê này?

– Em thấy ngay rằng thầy không có ở đây.

– Em không thấy lạ sao khi mà điều đầu tiên em thấy lại đúng là cái *không có* ở đây?

– Có thể, nhưng em có hẹn chính là với thầy mà!

– Sartre đã dùng đúng tình huống vào quán cà phê để minh họa việc chúng ta “xóa bỏ” mọi thứ không có quan hệ đến mình.

– Thầy đến trễ chỉ vì mục đích đó thôi à?

– Mục đích giúp em hiểu điểm quan trọng nhất trong triết học Sartre? Tất nhiên. Hãy gọi đó là một bài tập áp dụng nhỏ, nếu em thích.

– Thầy thật quá đáng!

– Khi em đang yêu và em đợi một cú điện thoại của người con trai em yêu, có thể suốt buổi chiều em sẽ “nghe thấy” cậu ta không gọi. Điều này có vẻ nghịch lý, nhưng thứ em nghe thấy cả chiều đúng là sự yên lặng của điện thoại. Tương tự, nếu em phải đi đón cậu ta ở nhà ga và có một đám đông đang từ tàu hỏa bước xuống nhưng không có cậu ta, em sẽ không trông thấy những con người đó. Họ chỉ vướng đường em chứ chẳng có chút ý nghĩa gì hết. Thậm chí em còn thấy họ thật đáng ghét và chán ngấy, biết đâu đấy! Họ ở khắp nơi chắn hết tầm nhìn. Điều duy nhất em sẽ ghi nhận, là cậu ta không có ở đó.

– Em hiểu.

– Simone de Beauvoir thì thử áp dụng chủ nghĩa hiện sinh vào việc phân tích vai trò giới. Sartre đã chỉ rõ rằng con người không có một “bản tính” bất biến nào đó. Chính chúng ta là người sáng tạo nên cái chúng ta có.

– Đúng, rồi sao?

– Vấn đề giới cũng thế. Theo Simone de Beauvoir, không có một “tính nữ” muôn thuở hay một “tính nam” muôn thuở. Tuy nhiên đó lại là điều mà quan niệm truyền thống vẫn muốn chúng ta tin. Người ta thường khẳng định rằng đàn ông có bản tính thích vượt ra ngoài, bản tính “hướng ngoại”. Vì thế đàn ông luôn tìm kiếm một ý nghĩa hoặc mục tiêu ở ngoài gia đình. Trái lại, đàn bà được coi là có xu hướng hoàn toàn trái ngược: họ có tính “hướng nội”, tức là luôn luôn họ muốn ở nơi họ đang ở. Phạm vi của họ là gia đình, thiên nhiên và tất cả những đồ vật bao quanh họ. Ngày nay chúng ta nói rằng đàn bà quan tâm nhiều đến những giá trị “êm dịu” hơn đàn ông.

– Có đúng đó là điều Simone de Beauvoir nghĩ không?

– Không, em không nghe tôi nói rồi. Bà nghĩ *không* có “bản tính phụ nữ” hoặc “bản tính nam giới” bất biến. Trái lại theo bà, đàn ông lẫn đàn bà có bốn phận phải tự giải phóng khỏi những thành kiến và những ý tưởng thâm căn cố đế đó.

– Ở điểm này thì em đồng ý với bà.

– Quyển sách quan trọng nhất của bà xuất bản năm 1949 với nhan đề *Giới tính thứ hai*¹⁰.

– Bà hiểu đó là gì?

– Bà nói đến phụ nữ. Chính nền văn hóa của chúng ta đã đẩy phụ nữ xuống hàng “giới tính thứ hai”. Phụ nữ bị giản lược chỉ còn là những đối tượng cho nam giới, trong khi nam giới lại xuất hiện với tư cách chủ thể. Do đó mà phụ nữ mất đi trách nhiệm với chính cuộc đời họ.

– À...

– Phải giành lại trách nhiệm đó. Người đàn bà phải giành lại chính mình và không gán căn tính của mình vào người đàn ông nữa. Bởi không chỉ có người đàn ông áp bức người đàn bà. Người đàn bà cũng tự áp bức bản thân khi không đảm nhận trách nhiệm về chính đời mình.

– Thầy muốn nói rằng chính những đàn bà như em quyết định mình thực sự muốn tự do và độc lập đến đâu?

– Đúng thế. Chủ nghĩa hiện sinh đã ảnh hưởng lên văn chương từ những năm 1940 đến ngày nay. Mạnh mẽ nhất là trong lĩnh vực sân khấu. Bản thân Sartre viết nhiều tiểu thuyết và kịch. Còn phải kể đến nhà văn Pháp *Albert Camus*, nhà văn Ireland *Samuel Beckett*, kịch tác gia gốc Rumani *Eugene Ionesco*, nhà văn Ba Lan *Witold Gombrowicz*. Điểm chung của tất cả các tác giả đó và nhiều

¹⁰ Việt Nam đã xuất bản với nhan đề *Giới nữ*, Nguyễn Trọng Định, Đoàn Ngọc Thanh dịch, NXB Phụ nữ, 1996.

tác giả hiện đại khác, là điều người ta gọi là sự phi lý. Kịch của họ là một thứ “kịch phi lý”. Em biết từ “phi lý” có nghĩa là gì chứ?

– Em nghĩ đó là cái gì không có ý nghĩa, trái với lý tính.

– Đúng thế. “Kịch phi lý” đối lập với “kịch hiện thực”. Mục tiêu là đưa lên sân khấu tính phi lý của cuộc đời để dẫn công chúng tới chỗ phản kháng. Không phải là họ muốn vun đắp cái phi lý. Trái lại, khi trình bày, khi lột trần khía cạnh phi lý của các sự kiện thuộc đời sống hằng ngày, họ khiến công chúng buộc phải tìm ra một hình thái sinh tồn đích thực hơn.

– Thấy nói tiếp đi!

– Kịch phi lý thường đưa ra những tình huống hết sức tầm thường vụn vặt. Ta có thể coi đó là một dạng “siêu hiện thực”. Con người được trình bày hệt như nó vốn có. Nhưng nếu em đưa lên sân khấu đúng những gì xảy ra trong nhà tắm vào một buổi sáng như mọi buổi sáng khác, trong nhà một người nào đó như mọi người, tôi bảo đảm với em là công chúng sẽ cười lăn. Phải hiểu cái cười đó như một cách tự vệ tránh cho mọi người nhận ra mình bị bóc trần trên sân khấu.

– Em hiểu.

– Thịnh thoảng kịch phi lý cũng trình bày những khía cạnh siêu thực. Các nhân vật trên sân khấu gặp nhau trong những tình huống khó tin vô kể, như trong một giấc mơ. Khi trông thấy các diễn viên đó vẫn hành động như thế trong những tình huống thông thường mà không hề tỏ ra bất ngờ hay bất bình, công chúng buộc phải kinh ngạc và phản ứng trước sự thiếu phản ứng đó. Các phim câm của *Charlie Chaplin* cũng thể hiện điều này. Tất cả chất hài nằm ở chỗ Charlot không chút ngạc nhiên khi vướng vào những tình huống khó tin đến mức phi lý. Bằng tiếng cười, người xem buộc phải tự vấn chính cuộc sống của mình, nhằm tìm ra cái gì đó đích thực hơn.

– Đúng là thịnh thoảng khó tin không phải ở tình huống mà ở việc không ai phản đối tình huống ấy.

– Điều quan trọng là ý thức rằng mình phải thoát ra khỏi điều đó, ngay cả khi không biết rõ phải hành động cách nào và đi đâu.

– Điều đó giống như khi ở nhà bị cháy: phải thoát ra ngoài dù không còn ngôi nhà nào khác để ở.

– Thế đấy. Này, em có muốn một tách trà nữa không? Hay là Coca-Cola?

– Dạ, cảm ơn thầy. Nhưng em vẫn nghĩ thầy làm em phải đợi lâu thế thật là ngó ngẩn.

– Em thoải mái nghĩ sao cũng được.

Alberto nhanh chóng trở lại với một tách cà phê và một chai Coca-Cola. Trong lúc đó, Sophie bắt đầu thấy thích không khí trong quán cà phê. Rốt cuộc cô cũng không còn tin là các trao đổi ở những bàn quanh đó đều hời hợt.

Alberto đặt chai Coca-Cola lên bàn đánh ầm. Nhiều người ngẩng đầu lên.

– Chúng ta đã đi hết con đường, ông nói.

– Thầy muốn nói rằng lịch sử triết học dừng lại ở Sartre và chủ nghĩa hiện sinh à?

– Không, nói thế cũng hơi quá đáng. Những luận đề của chủ nghĩa hiện sinh đã gây ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới. Như em thấy đó, chúng ta có thể tìm ra những điểm tương đồng từ Kierkegaard hoặc đến cả Sokrates. Nhưng thế kỷ 20 cũng đã chứng kiến sự phát triển hay trở lại của nhiều trào lưu triết học khác mà chúng ta đã nói đến.

– Chẳng hạn những trào lưu nào?

– Chẳng hạn có *chủ thuyết Thomas* mới tiếp nối những luận đề của Thomas Aquinas. Còn *triết học phân tích* hoặc *chủ nghĩa kinh nghiệm logic* bắt nguồn từ Hume và *chủ nghĩa kinh nghiệm Anh*, nhưng cũng từ logic học của Aristoteles. Dĩ nhiên không quên điều vẫn được gọi là *chủ nghĩa Marx* mới và những trào lưu phái sinh trong đó. Chúng ta đã nói về *thuyết Darwin* mới và nêu bật tầm quan trọng cốt cán của *tâm phân học*.

– Em hiểu.

– Tuy nhiên ta cũng nên dừng lại đôi chút ở một phong trào gần đây nhất, *chủ nghĩa duy vật*, cũng có gốc rễ sâu xa trong lịch sử triết học. Khoa học hiện đại phải biết ơn công trình của các triết gia tiền Sokrates. Chẳng hạn con người từ lâu đã đi tìm “hạt cơ bản” nổi tiếng tạo thành tất cả vật chất. Ngày nay vẫn không có ai giải thích được đích xác “vật chất” là gì. Khoa học hiện đại, đơn cử là vật lý học nguyên tử hoặc hóa sinh học, hấp dẫn đến nỗi nó trở thành một phần đáng kể trong thế giới quan của nhiều người.

– Như thế là có sự trộn lẫn giữa những lý thuyết cũ xưa và mới mẻ?

– Có thể nói thế đấy, đúng vậy. Những câu hỏi tôi đặt ra ở đầu giáo trình vẫn không có lời đáp. Sartre có lý khi khẳng định rằng những vấn đề hiện sinh không thể giải quyết một lần và mãi mãi. Một vấn đề triết học, theo định nghĩa, là một vấn đề mà mỗi thế hệ, thậm chí mỗi con người, đã và sẽ phải đương đầu.

– Nghe có vẻ không khích lệ lắm.

– Tôi không đồng ý với em. Không phải khi đặt ra những câu hỏi loại đó, chúng ta mới thấy mình đang sống sao? Đừng quên rằng chính vì tìm cách trả lời cho những câu hỏi nan giải đó, con người cuối cùng đã có được câu trả lời chính xác và dứt khoát cho rất nhiều các vấn đề khác. Dù là khoa học, nghiên cứu hay công nghệ, tất cả đều do suy tư triết học mà ra. Suy cho cùng không phải chính nỗi ngạc nhiên của con người trước vũ trụ đã thúc đẩy nó tới chỗ bước đi trên mặt trăng hay sao?

– Dạ, đúng thế.

– Khi nhà phi hành vũ trụ Neil Armstrong đặt chân lên mặt trăng, ông tuyên bố: “Đây chỉ là một bước đi nhỏ của một người, nhưng là một bước tiến lớn của cả nhân loại.” Đó là cách công nhận tất cả những người đã đi trước ông, và một cách nào đó, đã cho phép ông đặt chân lên mặt trăng. Thành công không thuộc riêng ông.

– Đương nhiên là không.

– Thời đại chúng ta phải đương đầu với nhiều vấn đề mới. Trước tiên là các vấn đề nghiêm trọng liên quan đến môi trường. Chính vì thế, trào lưu *triết học sinh thái* có tầm quan trọng lớn ở thế kỷ 20. Nhiều nhà triết học lên tiếng báo động rằng nền văn minh Tây phương đang hoàn toàn lạc lối, lao đầu thẳng tới giới hạn chịu đựng của hành tinh chúng ta. Họ tìm cách thoát ra khỏi những nhận định cụ thể về hậu họa của ô nhiễm và những hiểm họa môi trường. Chính phương thức tư duy phương Tây là thứ méo mó, họ khẳng định.

– Theo em thì họ có lý.

– Các triết gia sinh thái chẳng hạn đã đặt câu hỏi về chính khái niệm “tiến bộ”. Nền tảng của nó là ý tưởng cho rằng con người là sinh vật “cấp cao”, rằng nó là chủ nhân của tự nhiên. Tư tưởng đó có thể vô cùng nguy hiểm đối với sự sống sót của hành tinh.

– Thật nản lòng khi phải nghĩ đến điều đó.

– Nhiều triết gia viện tới những tư tưởng của các nền văn hóa khác để bảo vệ những phê phán của mình, chẳng hạn nền văn hóa Ấn Độ. Họ cũng nghiên cứu tư tưởng và tập tục của những bộ tộc được coi là “nguyên thủy”, hay các dân tộc “bản địa” như thổ dân ở châu Mỹ, để truy tìm dấu vết những gì chúng ta đã mất đi.

– Em hiểu.

– Ngay trong các giới khoa học, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã lên tiếng cho rằng sự phát triển khoa học đang gặp một sự “chuyển đổi hệ hình”. Tức là các nhà nghiên cứu đang xem xét lại một cách cơ bản phương thức tư duy khoa học. Trong nhiều lĩnh vực, cách nghĩ đó đã mang lại kết quả, chẳng hạn sự xuất hiện của những phong trào “lối sống mới” cổ động cho *thuyết chủ toàn* và tạo ra một lối sống khác.

– Điều đó cũng tích cực, phải không?

– Bất hạnh thay, cũng như tất cả những gì con người quan tâm đến, điều đó cũng hứa hẹn cái tốt nhất kèm theo cái xấu nhất. Một số người lo ngại rằng chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên mới gọi là “New Age”. Nhưng tất cả những cái mới không nhất thiết đều tốt, và tất cả những cái cũ không hẳn là thứ vứt đi. Đó là một trong những lý do khiến tôi mang đến cho em khóa triết học này. Bây giờ em đã có được hậu cảnh lịch sử cần thiết để dẫn bước vào đời.

– Thầy thật là tử tế quá.

– Tôi tin em sẽ thấy rằng nhiều điều xưng danh New Age chỉ là những trò bịp trẻ con. Những năm gần đây, quanh ta đầy rẫy những thứ gọi là “tôn giáo mới”, “khoa huyền bí mới” hoặc “sự mê tín hiện đại”. Cái đó đã trở thành một công nghiệp thực sự. Trong khi đạo Cơ đốc giảm uy tín, những cái gọi là Tâm linh học đó đã mọc lên như nấm trên quảng trường chợ để tìm cách bán cho con người một triết lý sống mới.

– Thí dụ?

– Danh sách thì quá dài đến nỗi tôi không biết phải bắt đầu từ đâu. Và chẳng mô tả chính thời đại của mình không phải là điều dễ dàng. Nào, chúng ta đi một vòng thị trấn nhé? Tôi muốn chỉ cho em thấy vài thứ.

Sophie nhún vai.

– Em không muốn ở lại quá lâu. Thầy không quên buổi chiều dài trong vườn ngày mai chứ?

– Đương nhiên là không. Chính lúc đó sẽ xảy ra điều tuyệt diệu. Tuy nhiên chúng ta phải kết thúc giáo trình triết học cho Hilde đã. Ông thiếu tá vẫn chưa nghĩ xa hơn chuyện đó. Và chính ở đây chúng ta có cơ may thắng lợi.

Ông cầm lên chai Coca-Cola giờ đây đã rỗng rồi lại đặt sầm nó xuống mặt bàn.

Họ bước ra ngoài và thả bộ. Đường phố đông người như một tổ kiến hoạt động nhộn nhịp. Sophie tò mò muốn biết điều Alberto nóng lòng chỉ cho cô.

Họ đi qua trước một cửa hàng lớn chuyên bán các thiết bị hi-fi, máy thu hình, đầu thu, ăng ten chảo, điện thoại di động, máy điện toán và máy fax.

– Em đang có cả thế kỷ 20 trước mắt em đấy, Sophie, Alberto vừa nói vừa đưa tay chỉ vào tủ kính. Có thể nói thế giới đã bùng nổ từ thời Phục Hưng. Ngay từ thời của những phát minh lớn, người châu Âu đã bắt đầu đi khắp thế giới. Nhưng ngày nay, điều trái ngược đã xảy ra. Có thể nói đây là một cuộc bùng nổ theo hướng trái ngược.

– Khoan đã, thầy muốn nói gì cơ?

– Tôi muốn nói rằng toàn thế giới đã thu trọn vào một mạng lưới thông tin khổng lồ. Cách đây không lâu lắm, các triết gia còn phải mất nhiều ngày trên lưng ngựa và xe trạm để tìm hiểu thế giới hiện hữu hoặc gặp gỡ các nhà tư tưởng khác. Ngày nay, chúng ta có thể ngồi bất cứ đâu trên thế giới và thu thập toàn bộ tri thức con người trên màn hình.

– Dẫu sao cũng thật phi thường khi nghĩ đến điều đó. Và cũng đáng sợ phần nào.

– Vấn đề nằm ở chỗ biết được liệu lịch sử đang đi đến hồi kết hay ngược lại, chúng ta đang ở rìa một thời đại mới. Chúng ta không chỉ là những công dân của một thành phố hay một quốc gia duy nhất. Chúng ta đang sống ở quy mô hành tinh.

– Đúng thế.

– Sự phát triển công nghệ trong vòng ba mươi hoặc bốn mươi năm qua đã vươn lên đáng kể, có lẽ còn hơn cả toàn bộ dòng lịch sử trước đó, chỉ cần nghĩ đến bước tiến của các phương tiện truyền thông. Mà có thể đó mới chỉ là một sự khởi đầu...

– Chính đó là điều thầy muốn chỉ cho em thấy?

– Không, em đến đây, ở bên kia nhà thờ kia.

Trong lúc họ dợm bước đi, những người lính trong đồng phục Liên Hiệp Quốc xuất hiện trên một màn hình ti vi.

–Ồ, thầy nhìn kia! Sophie kêu lên.

Giờ đây màn hình đang quay cận cảnh một quân nhân. Ông ta cũng có chòm râu đen nhánh như Alberto. Bất chợt ông ta giơ lên một tấm biển có dòng chữ: “Cha sắp về rồi, Hilde!” Ông ta vẫy chào và biến mất.

– À, kẻ lừa bịp!

– Ông thiếu tá đó à?

– Tôi thậm chí còn không muốn trả lời nữa.

Họ băng qua công viên trước nhà thờ và đổ ra một phố lớn rộng rãi. Alberto có vẻ phiên muộn ra mặt, nhưng ông đưa tay chỉ một hiệu sách lớn. Đây là “Libris”, hiệu sách to nhất trong thị trấn.

– Phải đó không?

– Chúng ta vào đi.

Khi đã bước vào trong, Alberto chỉ lên bức tường nơi có nhiều sách nhất. Nó chia làm ba khu: “New Age”, “Lối sống mới” và “Thần bí”. Các nhan đề đều rất kêu gọi: *Có chăng cuộc sống sau cái chết? Bí quyết của thuật thông linh, Bài ta rô, Hiện tượng UFO, Chữa lành linh hồn, Thần linh trở lại giữa chúng ta, Tiên kiếp, Chiêm tinh là gì?* v.v. Có hàng trăm quyển sách như thế. Trong hốc kệ ở phía dưới các tầng giá, còn hàng chồng sách loại đó.

– Đấy, thế kỷ 20 của chúng ta cũng là cái này. Đây là ngôi đền của thời đại chúng ta.

– Thầy không tin vào những điều này chứ?

– Trong đó chủ yếu là lừa bịp. Nhưng những thứ này cũng bán chạy như sách khiêu dâm vậy. Thực ra thì cũng giống nhau cả thôi. Thay vì kích dục, những sách này kể cho bạn trẻ đúng những gì kích thích sự tò mò của họ. Nhưng so triết học đích thực với loại sách này cũng chẳng khác gì so tình yêu đích thực với sách khiêu dâm.

– Thầy không thấy là thầy hơi thô lỗ sao?

– Nào, đi thôi, chúng ta đến ngồi trong công viên.

Họ bước ra khỏi tiệm sách và tìm đến một chiếc ghế dài còn trống trước nhà thờ. Những con bồ câu đi ngật ngưỡng dưới đám cây, trong số đó có thể thấy cả một, hai con chim sẻ rồi rít.

– Điều đó được gọi là ngoại cảm, ông bắt đầu nói. Hoặc còn gọi là thần giao cách cảm, thấu thị, tài thiên nhãn hoặc điều khiển bằng ý nghĩ, thuật thông linh, thuật chiêm tinh, UFO học v.v. Những người được cung chiêu luôn có nhiều tên gọi.

– Thầy nghĩ tất cả những thứ đó chỉ là trò đùa thật ư?

– Một triết gia chân chính dĩ nhiên không được cho tất cả vào một giỏ. Nhưng tôi không ngại nói rằng tất cả những từ ngữ to tát đó chỉ phác họa một cảnh trí không có thực. Nhồi nhét trong chúng là những “ngụy biện và ảo tưởng” mà Hume hẳn sẽ đòi ném vào lửa. Trong hầu hết những quyển sách đó, ta không thấy một kinh nghiệm có thực nào cả.

– Vậy làm sao giải thích việc người ta viết lăm sách về đề tài đó?

– Bởi nó mang về nhiều tiền. Đó là điều mọi người muốn đọc.

– Theo ý thầy thì tại sao lại thế?

– Vì rõ ràng là họ khao khát một thứ gì đó “thần bí”, một cái gì mới mẻ giúp họ thoát khỏi thực tại chán ngấy của đời thường. Nhưng họ đã kiếm tìm không đúng chỗ.

– Thầy muốn nói gì?

– Chúng ta sống trong một cuộc phiêu lưu kỳ diệu. Dưới chân chúng ta trải ra một tuyệt phẩm sáng tạo, và điều đó xảy ra giữa ban ngày, Sophie à. Và chuyện này không tuyệt diệu lắm sao?

– Dạ.

– Chúng ta cần gì đến gặp những bà thầy bói hoặc tới lui các sân sau trường đại học để có được những kinh nghiệm “kỳ thú” hay “siêu thoát”?

– Thầy nghĩ rằng những người viết nên hầu hết những quyển sách mà chúng ta đã trông thấy kia chỉ là kẻ nói dối và lừa đảo à?

– Không, tôi không nói thế. Nhưng cả ở đây nữa chúng ta cũng gặp lại chọn lọc kiểu Darwin.

– Thầy giải thích đi!

– Em hãy tưởng tượng tất cả những việc xảy ra trong vòng một ngày. Thậm chí em có thể chọn lấy một ngày nào đó em đã sống qua cũng được. Em hãy tưởng tượng tất cả những gì em trông thấy và trải qua vào cái ngày hôm ấy.

– Dạ, rồi sao?

– Những sự trùng hợp kỳ lạ có thể xảy ra. Chẳng hạn, em bước vào một cửa tiệm và mua một món đồ giá 28 krone. Sau đó Jorunn trả em đúng 28 krone mà một ngày nọ bạn ấy đã mượn em. Rồi hai người bước vào rạp xi nê, và ghế ngồi của em mang số 28.

– Đúng, đó là một sự trùng hợp kỳ lạ.

– Một sự trùng hợp, chỉ thế thôi, nhưng vấn đề là mọi người sưu tầm những trùng hợp loại này. Họ sưu tầm tất cả những kinh nghiệm lạ lùng hoặc không cắt nghĩa được. Khi tập hợp lại

trong một quyển sách những kinh nghiệm loại đó rút ra từ cuộc sống của hàng tỷ con người, điều này có thể gây ảo tưởng rằng cuối cùng người ta cũng nắm giữ những bằng chứng thật xác đáng. Thậm chí người ta có cảm tưởng càng lúc càng gặp chúng nhiều hơn. Nhưng đây cũng lại là một trò xố số chỉ thấy những lô trùng.

– Tuy nhiên vẫn có những người có tài thiên nhãn, những đồng cốt luôn luôn trải qua những kinh nghiệm loại đó.

– Đương nhiên là có. Nhưng gạt đám lừa đảo sang bên, chúng ta có thể tìm ra một cách lý giải tương đối chấp nhận được cho tất cả những hiện tượng thuộc loại “thần bí” đó.

– Là gì?

– Em còn nhớ chúng ta đã nói về lý thuyết vô thức của Freud chứ?

– Thầy nghĩ em đã quên tất cả hay sao?

– Freud đã chứng minh rằng chúng ta có thể đóng vai đồng cốt truyền đạt thay vô thức của mình. Chúng ta có thể đột nhiên thấy mình đang nghĩ hay làm những gì mà không biết rõ tại sao. Lý do là chúng ta đã tích lũy vô số tri thức, tư tưởng và kinh nghiệm, nhiều hơn những gì chúng ta ý thức được.

– Đồng ý, nhưng vậy thì có gì khác?

– Nhiều người bước đi và nói chuyện trong giấc ngủ. Có thể gọi đó là một thứ “tự động tính tâm thần”. Trong lúc bị thôi miên cũng vậy, người ta có thể nói và làm những điều “tự động”. Em cũng có thể nghĩ đến “lối viết tự động” của các nhà siêu thực: đó là một cách trở thành đồng cốt cho chính họ và buộc vô thức của họ lên tiếng.

– Em còn nhớ.

– Người ta chứng kiến ở thế kỷ 20 nhiều cuộc “thức tỉnh tâm linh”. Ý tưởng là người đồng cốt có thể gặp gỡ người chết. Bằng cách hoặc nói bằng tiếng nói của người chết, hoặc viện đến lối viết tự động, đồng cốt đón bắt thông điệp của một ai đó đã sống cách đây nhiều thế kỷ. Một số người căn cứ vào đó để khẳng định rằng có sự sống sau cái chết, hoặc con người luân hồi qua nhiều kiếp.

– Em hiểu.

– Tôi không nói rằng những đồng cốt đó ai cũng là bọn bịp bợm. Một số trong bọn họ có lòng thành. Nhưng nếu họ đóng vai đồng cốt, đó là cho chính vô thức của họ. Nhiều thực nghiệm đã chứng minh rõ ràng rằng trong trạng thái nhập đồng, đồng cốt có thể phát huy những hiểu biết cùng khả năng mà kẻ khác và chính họ không biết từ đâu đến. Chẳng hạn một người đàn bà không biết đến một chữ Do Thái đã truyền đạt được một thông điệp bằng ngôn ngữ này. Như vậy, bà ta hẳn phải có tiền kiếp. Hoặc đã gặp gỡ một linh hồn quá cố.

– Ý kiến của thầy thì sao?

– Người ta tìm hiểu được khi còn bé bà có một người vú nuôi Do Thái.

–Ồ...

– Em thất vọng à? Trái lại em phải thán phục khả năng tích trữ tri thức trong vô thức từ lúc sớm sửa đến thể của một số người chứ.

– Em đã hiểu ý thầy.

– Nhiều sự trùng hợp nho nhỏ trong cuộc sống hằng ngày có thể lý giải được nhờ lý thuyết về vô thức của Freud. Chẳng hạn, nếu tôi nhận được cú điện thoại của một người bạn cũ lâu ngày không gặp đúng lúc đang tìm số điện thoại của anh ta...

– Điều đó khiến em rung mình!

– Cách lý giải đơn giản có thể là cả hai chúng tôi cùng nghe thấy một bài hát cũ trên đài phát thanh nhắc chúng tôi nhớ những ngày xưa êm đẹp. Vấn đề nằm ở chỗ mối liên hệ ẩn giấu đó không được ý thức biết tới.

– Vậy thì đó hoặc là trò bịp bợm, hoặc là một hình thức xổ số chỉ thấy lô trúng, nếu không thì cũng là đòn vô thức trứ danh kia?

– Dù sao tốt hơn hết là nên tiếp cận loại sách đó càng dè dặt càng tốt. Nhất là khi người ta là triết gia. Bên Anh Quốc có một câu lạc bộ đặc biệt dành cho những người hoài nghi. Đã nhiều năm trước, họ đưa ra một cuộc thi với số tiền thưởng lớn dành cho người đầu tiên chứng minh được một hiện tượng có tí gì là siêu nhiên. Họ không đòi hỏi phép lạ kỳ vĩ nào, họ chỉ cần một thí dụ đơn giản về thần giao cách cảm là được. Họ vẫn chờ mãi.

– Em thấy rồi.

– Mặt khác, phải thú thực rằng có nhiều điều vẫn thoát khỏi tầm hiểu biết của chúng ta. Có thể chúng ta còn chưa biết hết tất cả những định luật tự nhiên. Ở thế kỷ 19, những hiện tượng như từ tính hoặc điện còn được xem như một dạng ma thuật. Tôi sẵn sàng đánh cược rằng bà cố của tôi sẽ tròn xoe đôi mắt nếu tôi nói với bà về máy thu hình hoặc máy điện toán.

– Vậy thầy không chút tin vào cái siêu nhiên à?

– Chúng ta đã nói về điều này rồi cơ mà. Ngay cả từ “siêu nhiên” cũng có phần kỳ dị. Không, tôi tin rằng chỉ có một tự nhiên mà thôi. Nhưng nó lại vô cùng lạ thường.

– Nhưng thầy nghĩ sao về tất cả những hiện tượng kỳ lạ mà những sách đó đã đề cập đến?

– Tất cả những triết gia xứng đáng với tên gọi của mình đều phải luôn luôn thận trọng. Ngay cả khi chưa từng thấy con quạ trắng nào, chúng ta vẫn không được bỏ cuộc đi tìm nó. Và một ngày kia, có lẽ cả một người hoài nghi như tôi cũng phải buộc lòng chấp nhận một hiện tượng mà hẳn chưa hề tin cho đến lúc ấy. Nếu tôi không để ngỏ khả năng đó, hẳn tôi đã là một con người giáo điều. Và như thế không phải là một triết gia thực thụ.

Sau những câu trao đổi đó, Alberto và Sophie ngồi lặng lẽ trên chiếc ghế dài. Lũ bồ câu ngẩng cổ gù dưới chân họ, thỉnh thoảng bay tung lên vì một chiếc xe đạp hay một chuyển động bất thần.

– Em phải về chuẩn bị buổi chiều dài, cuối cùng Sophie buột miệng.

– Nhưng trước khi chia tay, tôi rất muốn chỉ cho em thấy một con quạ trắng. Em sẽ thấy chúng đang ở gần hơn ta tưởng.

Ông đứng dậy và ra dấu cho Sophie trở lại tiệm sách ban nãy.

Lần này họ đi qua khu về khoa học huyền bí. Alberto dừng bước trước một ngăn kệ nhỏ ọp ẹp ở tít cuối cửa hàng. Phía trên có một tấm biển nhỏ xíu ghi “Triết học”.

Alberto đưa tay chỉ vào một quyển sách, và Sophie kinh ngạc làm sao khi nhìn thấy nhan đề của nó: THẾ GIỚI CỦA SOPHIE.

– Em có muốn tôi mua nó cho em không?

– Em vẫn chưa biết mình có đủ can đảm nhận không nữa!

Một chập sau, cô quay bước trở về nhà, một tay cầm quyển sách còn tay kia ôm những món đồ dành cho buổi chiều dài.

33. BUỔI CHIỀU ĐÃI TRONG VƯỜN

... một con quạ trắng ...

Hilde cảm thấy mình nằm bẹp trên giường. Hai cánh tay cô dờ dẫm còn hai bàn tay cô vẫn cầm kẹp tài liệu đang run rẩy.

Đã gần mười một giờ. Đã hai giờ đồng hồ cô nằm đọc trên giường. Thỉnh thoảng cô lại ngước mắt nhìn lên trần và phá lên cười, nhưng cũng có lúc cô quay sang một bên nhón rên rỉ. Cũng may là chỉ có mình cô ở nhà!

Tất cả những gì cô đã đọc trong hai giờ đồng hồ qua kể cũng điên thật! Trước tiên, Sophie đã phải lòi cuốn sự chú ý của ông thiếu tá trên đường cô trở về nhà. Cuối cùng cô bị mắc kẹt trên cây, nhưng chú ngỗng Morten đã đến cứu cô, như một thiên thần đến từ Liban.

Chuyện đã lâu lắm rồi, nhưng Hilde vẫn còn nhớ cha cô từng đọc cho cô nghe quyển *Cuộc lữ hành kỳ diệu của Nils Holgersson qua suốt nước Thụy Điển*. Nhiều năm trôi qua quyển sách đã là một thứ mật mã giữa họ với nhau, một ngôn ngữ bí mật. Và bây giờ ông lại gọi đến chú ngỗng xa xưa.

Rồi Sophie lần đầu biết thế nào là cà phê một mình. Hilde đặc biệt chú tâm ghi nhớ những gì Alberto kể về Sartre và chủ nghĩa hiện sinh. Ông gần như đã thuyết phục được cô rằng đó là thái độ duy nhất có giá trị, nhưng thực ra cô đã tin theo đủ loại lý thuyết từ lúc bắt đầu đọc tới giờ.

Một năm trước, Hilde đã mua một quyển sách chiêm tinh. Một bữa khác cô trở về nhà mang theo bộ bài ta rô. Và cuối cùng, một quyển sách về thuật thông linh. Lần nào cha cô cũng đã cảnh giác cô bằng cách sử dụng những từ như “óc phê phán” hoặc “mê tín”, nhưng cuối cùng ông cũng báo thù. Và lần này ông đã đánh mạnh. Rõ ràng ông không muốn con gái mình lớn lên mà không được luyện cho ác cảm trước những sự việc loại đó. Để cho chắc ăn, ông còn vẩy chào cô từ một chiếc máy thu hình trong tủ kính cửa hàng. Nhưng lần này thì ông đã làm quá...

Điều khiến cô suy nghĩ nhất chính là cô gái tóc đen kia.

Sophie, Sophie... Bạn là ai? Bạn từ đâu tới? Tại sao bạn lại bước vào đời mình?

Cuối cùng Sophie cũng nhận được một quyển sách viết về chính mình. Có phải đó cũng chính là quyển sách mà Hilde giờ đây đang cầm trong tay? Đây chỉ là một cái kẹp tài liệu, nhưng dù thế: người ta có thể nào tìm ra một quyển sách về chính mình *trong* một quyển sách về chính mình không? Chuyện gì sẽ xảy ra khi Sophie bắt đầu đọc quyển sách này?

Bây giờ thì chuyện gì sắp xảy ra đây? Bây giờ chuyện gì *có thể* xảy ra đây?

Trong tay mình, Hilde có cảm giác chỉ còn một ít trang để đọc.

Sophie gặp mẹ cô trên chiếc xe buýt đưa cô trở về nhà. Xui xẻo làm sao! Khi trông thấy quyển sách cô đang cầm trên tay, mẹ cô sẽ nói sao đây?

Cô thử nhét nó vào túi xách cùng với ruy băng trang trí và bóng bay mà cô đã mua cho buổi chiều dài, nhưng không xong.

– Kìa Sophie! Mẹ con ta về chung xe hả? Hay quá!

– O...

– Con mua sách đó à?

– Không, không hẳn thế mẹ à...

– “Thế giới của Sophie”... Sự trùng hợp kỳ lạ!

Sophie hiểu ngay mình không còn cách gì nói quanh nữa.

– Alberto tặng nó cho con.

– Mẹ không ngạc nhiên về điều đó. Mẹ cũng đang nóng lòng muốn gặp người này. Mẹ xem chút, được chứ?

– Mẹ đợi đến khi về nhà được không? Đây là quyển sách của con mà, mẹ.

– Nào, mẹ biết đây là quyển sách của con, nhưng hãy để mẹ liếc qua trang đầu tiên thôi mà. Được rồi... “Sophie Amundsen từ trường về. Ban đầu, cô đi cùng Jorunn một đoạn. Cả hai đã nói về người máy...”

– Nó viết đúng thế, hả mẹ?

– Nó viết đúng *thế* đấy. Một ông Albert Knag nào đó đã viết quyển này. Chắc là một nhà văn mới vào nghề. Còn ông Alberto của con, ông ta họ là gì?

– Knox.

– Mẹ dám đánh cuộc với con là chính con người kỳ lạ đó đã viết cả một quyển sách về con đấy, Sophie à. Ông ta đã lấy bút danh.

– Không phải ông ta đâu, mẹ. Mẹ bỏ qua đi, dù sao thì mẹ cũng không hiểu gì cả.

– Nếu con nói thế... Thôi được, mai là ngày diễn ra buổi chiều dài trong vườn và mẹ nghĩ sau đó tất cả sẽ đâu vào đó thôi.

– Albert Knag sống trong một thực tại khác. Vì vậy mà quyển sách này giống như một con quạ trắng.

– Thôi được, giờ thì đủ rồi đấy. Mẹ cứ tưởng là con tỏ trắng mới phải?

– Thôi hãy bỏ qua chuyện đó đi, mẹ đồng ý chứ?

Nói đến đây, họ bước xuống xe buýt ở đầu đường Cỏ Ba Lá. Đúng lúc đó đang có một cuộc biểu tình.

–Ồ không! Bà Helene Amundsen kêu lên. Mẹ cứ nghĩ sống trong cái góc này chúng ta đã tránh được tất cả những cảnh náo động loại đó.

Chỉ có khoảng mười người đang giơ cao những tấm biển trên đó có thể đọc thấy:

ÔNG THIẾU TÁ SẮP TRỞ VỀ
ĐỒNG Ý CÓ BỮA ĂN NGON TỐI HẠ CHÍ
THÊM QUYỀN HẠN CHO LIÊN HIỆP QUỐC

Sophie thấy thương hại cho mẹ cô.

– Mẹ cứ xem như không có họ, cô nói.

- Biểu tình gì mà lạ. Trông phi lý quá.
- Ồ, chuyện vặt ấy mà, mẹ.
- Thế giới ngày càng đổi thay nhanh. Thực ra chuyện này không làm mẹ ngạc nhiên.
- Dù sao mẹ cũng phải ngạc nhiên vì đã không ngạc nhiên, đúng thế đấy.
- Không hề. Họ không bạo động mà. Con biết đấy, miễn là họ không giẫm lên những cây hoa hồng của mẹ... Nhưng chắc là họ không thấy có lợi lộc gì khi băng qua một khu vườn tư nhân chứ! Nào, chúng ta hãy nhanh chân về nhà!
- Đây là một cuộc biểu tình triết học, mẹ à. Những triết gia chân chính không bao giờ giẫm lên những cây hoa hồng.
- À, thật thế hả, Sophie? Nhưng mẹ không chắc được là hãy còn những triết gia chân chính trên đời này. Ngày nay cái gì cũng bịp bợm cả.

Phần còn lại của buổi chiều và buổi tối, hai mẹ con cùng sửa soạn buổi chiều đãi. Họ tiếp tục xếp bàn và trang trí khu vườn vào sáng hôm sau. Jorunn đến giúp họ một tay.

– Cậu biết điều rùng rợn gì chưa? Cha mẹ mình cũng đến cùng những người khác. Đó là lỗi của cậu đấy, Sophie.

Nửa giờ trước khi khách mời tới, mọi thứ đã sẵn sàng: trên các cành cây, họ giăng ruy băng và treo đèn lồng Nhật bằng giấy, một dây điện dài được kéo từ cửa hầm tới, còn cửa chính, cây cối cùng mặt tiền nhà đều được trang trí bằng những quả bóng. Sophie và Jorunn đã mất hai giờ đồng hồ chỉ để thổi cả đám bóng đó.

Trên bàn, người ta đặt món thịt gà ướp lạnh, những đĩa xa lát, những ổ bánh mì tròn và chiếc bánh mì tết bím. Ở nhà bếp, những chiếc bánh xốp, bánh kem, bánh vụn thùng và bánh sô cô la đội được dọn ra, nhưng giữa bàn họ đã đặt chiếc bánh hạnh nhân gồm hai mươi tư khoanh chồng lên nhau, trên cùng là tượng một cô bé ăn vận trang phục ngày Thêm Sức. Mẹ Sophie cứ bảo rằng đây cũng hoàn toàn có thể là một cô gái mười lăm tuổi chưa chịu Thêm Sức lắm chứ; vô ích thôi, Sophie tin chắc là mẹ cô chỉ làm thế vì cô còn ngần ngại chưa quyết định có làm lễ hay không. Xem ra mẹ cô muốn mượn cớ để biến buổi chiều đãi thành lễ Thêm Sức luôn cũng nên.

– Chúng ta đã không tiếc gì cả, mẹ cô lặp lại nhiều lần.

Những người khách đầu tiên tới. Trước tiên là ba cô gái cùng lớp, mặc áo ngắn tay mùa hè, áo len mỏng, đầm dài, và mắt trang điểm nhẹ nhàng.

Tiếp đến Jørgen và Lasse từ cửa đi vào, cử chỉ có phần lóng ngóng, nhưng vẫn có vẻ ngênh ngang cho ra dáng đàn ông.

– Chào! Chúc mừng sinh nhật!

– Bây giờ, bạn cũng là người lớn rồi!

Sophie nhận ra ngay là Jorunn và Jørgen đang lén lút nhìn nhau. Không khí có điều gì huyền hoặc. Đúng là buổi tối trước ngày Hạ chí.

Mọi người mang quà đến, và bởi đây là buổi chiều đãi triết học trong vườn, hầu hết khách mời đều tự hỏi triết học là gì trước khi đến đây. Vì không tìm đâu ra những món quà triết học, ít nhất họ cũng ráng đào sâu suy nghĩ để viết một câu gì có tính triết lý lên tấm thiệp. Sophie nhận được một quyển từ điển triết học và một quyển sổ nhật ký có khóa, trên đó ghi: “GHI CHÉP TRIẾT HỌC RIÊNG TƯ”.

Khi khách mời kéo nhau ra vườn, chủ nhà phục vụ nước táo trong những ly rượu cao. Mẹ Sophie đảm trách việc này.

– Mừng các cháu đã đến... Cháu tên gì, hả cháu trai?... Bác không nghĩ đã có lần nào gặp cháu... Ồ, Cecilie, cháu đến thực quý hóa quá.

Khi đám trẻ đã tề tựu bên nhau và đang dạo bước dưới những cây ăn trái, ly nước cầm trong tay, chiếc Mercedes trắng của cha mẹ Jorunn dừng trước nhà. Ông cố vấn tài chính mặc bộ y phục cắt rất khéo, bà vợ thì mặc một bộ áo liền quần màu đỏ nổi bật, đính đầy kim sa màu rượu nho. Sophie có lẽ sẽ không ngạc nhiên nếu bà đã mua một con búp bê Barbie với bộ trang phục như thế rồi sau đó nhờ thợ may cho mình giống hệt. Hoặc có một khả năng khác, ông cố vấn tài chính đã mua con búp bê rồi yêu cầu một phù thủy biến nó thành người bằng xương bằng thịt. Nhưng điều đó lại quá bất hợp lý, nên Sophie loại bỏ khả năng này.

Khi họ bước ra khỏi chiếc Mercedes và vào khu vườn, đám trẻ nhìn họ, sững sốt. Ông cố vấn đích thân trao cho Sophie một hộp quà nhỏ dài dài thay mặt gia đình Ingebrigtsen. Sophie phải

cố gắng lắm mới khởi phá lên cười khi cô nhận ra đó đúng là một con búp bê Barbie! Jorunn giận phát điên:

– Bộ cha mẹ điên hay sao chứ? Cha mẹ tưởng rằng Sophie hãy còn chơi búp bê à?

Bà Ingebrigtsen vội vã chạy đến, đỡ lời trong tiếng lách cách của kim sa:

– Nhưng đó là để *trang trí* phòng của Sophie, Jorunn à.

– Cháu cảm ơn các bác rất nhiều. Sophie gắng lên tiếng để hạn chế phiền toái. Cháu có thể bắt đầu một bộ sưu tập.

Một vòng tròn hình thành quanh bàn.

– Được rồi, chúng ta còn đợi Alberto nữa, mẹ Sophie nói, giọng phấn khởi nhưng không giấu vẻ lo âu.

Những tiếng xì xầm về người khách trú danh được chờ đợi nổi lên.

– Ông ấy đã hứa đến, vậy thì chắc chắn ông ấy sẽ đến.

– Vậy chúng ta không thể bắt đầu mà không có ông ấy à?

– Nào, chúng ta ngồi xuống đi.

Mẹ Sophie chỉ cho khách ngồi vào chỗ, chừa lại một chiếc ghế trống giữa Sophie và bà. Bà nói mấy câu về thức ăn, về thời tiết đẹp và về Sophie từ nay đã thành một người lớn.

Họ ngồi vào bàn độ nửa giờ thì một người đàn ông trạc tứ tuần, râu cằm đen nhánh, đầu đội mũ nồi bước qua cửa vườn, ông cầm trên tay một bó mười lăm bông hồng đỏ.

– Alberto!

Sophie đứng dậy chạy tới đón ông. Cô ôm cổ ông và nhận bó hoa ông trao. Đáp lại màn đón tiếp đó, Alberto lục lọi trong túi mình, ông lấy ra mấy quả pháo rồi châm lửa ném vào không trung. Sau đó, trong khi bước về phía bàn, ông đốt lên một que pháo bông rồi cắm lên nóc bánh và ngồi vào chiếc ghế còn trống giữa Sophie và mẹ cô.

– Tôi rất sung sướng được có mặt tại đây, ông nói.

Mọi người vẫn chưa hết sững sốt. Bà Ingebrigtsen ném sang ông chồng một cái nhìn đầy ẩn ý. Mẹ Sophie lại cảm thấy nhẹ nhõm vì cuối cùng ông cũng đã tới, nên sẵn sàng tha thứ cho ông tất cả. Còn Sophie thì cố nén một tràng cười nắc nẻ.

Mẹ Sophie yêu cầu mọi người yên lặng bằng cách dùng muống gỗ vào ly và mở lời:

– Tôi đề nghị chúng ta hoan nghênh ông Alberto Knox đã có nhã ý đến với chúng ta trong buổi chiêu đãi triết học đơn sơ này. Tôi xin nói ngay rằng ông không phải là bạn trai mới của tôi, bởi dù chồng tôi thường xa nhà, tôi vẫn không có bạn trai ít ra là lúc này. Trái lại, người đàn ông lạ thường này là vị thầy giáo triết học mới của Sophie. Do đó ông còn biết làm nhiều điều khác hơn là đốt pháo hoa. Chẳng hạn ông có khả năng lấy ra một con thỏ trắng từ một chiếc mũ chóp cao màu đen. Hay là một con quạ trắng, hả Sophie?

– Cảm ơn, cảm ơn, Alberto vừa nói vừa ngồi xuống.

– Chúc sức khỏe thầy! Sophie khởi xướng, lôi kéo mọi người cùng cụng những ly rượu rót đầy Coca-Cola.

Họ ăn thịt gà và xa lát suốt một hồi lâu. Bất ngờ, Jorunn đứng dậy, bước đi dứt khoát về phía Jørgen và hôn đánh chụt lên miệng cậu này. Cậu đáp lại cử chỉ đó bằng cách siết chặt cô vào người và thử ngả người cô trên bàn để dễ bề hôn trả.

– Tôi sắp ngất đi mất! bà Ingebrigtsen kêu lên.

– Yêu cầu... không được trên bàn! mẹ Sophie chỉ nói thế.

– Tại sao không chứ? Alberto vừa hỏi vừa quay sang bà.

– Câu hỏi lạ đời!

– Mọi câu hỏi đều có giá trị đối với một nhà triết học chân chính.

Vài cậu trai không được hôn bắt đầu ném xương gà lên mái nhà.

– Ồ, ngoan chút nào, đừng làm thế! Thật phiền phức khi thấy xương gà trong máng xối mái nhà, mẹ Sophie cũng chỉ bảo có vậy.

– Cháu xin lỗi, một cậu nói.

Và họ bắt đầu ném xương gà qua bờ giậu khu vườn.

– Tôi nghĩ có thể dọn bát đĩa và mang bánh ra được rồi, mẹ Sophie nói. Ai dùng cà phê nào?

Cha mẹ của Jorunn, Alberto và một vài khách mời giờ tay.

– Nếu Sophie và Jorunn có thể giúp mẹ một tay...

Lúc vào nhà bếp, hai cô bạn tranh thủ trao đổi một chút.

– Tại sao cậu lại hôn cậu ta?

– Mình đang ngồi nhìn cái miệng của cậu ta thì bất chợt thấy thèm nó kinh khủng. Cậu ta hấp dẫn như thế cơ mà.

– À... nhưng mà thế nào?

- Nó không hẳn như mình tưởng tượng, nhưng...
- Vậy đó là lần đầu tiên à?
- Nhưng sẽ không phải là lần cuối cùng.

Giữa lúc đó, người ta đã bày cả phê và tất cả các thứ bánh lên bàn. Alberto bắt đầu chia pháo hoa cho các cậu trai. Người ta lại nghe tiếng muổng đánh vào ly và mẹ Sophie tiếp lời:

– Tôi không muốn dài dòng, bà bắt đầu nói. Nhưng tôi chỉ có một cô con gái và nó đã tròn mười lăm tuổi được đúng một tuần một ngày chỉ duy nhất có lần này thôi. Như mọi người có thể thấy, chúng tôi đã không tiếc gì cả. Có hai mươi tư khoanh trên cái bánh hạnh nhân, như thế ít nhất mỗi người được một khoanh. Vậy những người đầu tiên có thể lấy hai khoanh. Bởi chúng ta bắt đầu lấy từ trên xuống dưới, và những khoanh bánh càng lúc càng to ra. Như đời người vậy. Khi Sophie chỉ mới là một cô bé con, nó chạy lon ton thành những vòng tròn bé bỏng. Khi lớn lên, những vòng tròn cũng ngày một to hơn. Giờ đây chúng kéo dài từ nhà tới tận khu phố cổ. Chưa kể với người cha luôn đi khắp mọi nơi, nó thường gọi điện đi khắp thế giới. Nào chúc mừng sinh nhật, Sophie!

– Tuyệt diệu! bà Ingebrigtsen kêu lên.

Sophie không biết lời bình phẩm đó là về mẹ cô, về lời phát biểu của bà, về chiếc bánh hạnh nhân hay về chính cô.

Mọi người vỗ tay và một cậu trai ném một quả pháo hoa lên cây lê. Đến lượt Jorunn đứng dậy đến kéo Jørgen đi. Cậu ta đi theo và sau đó họ ôm hôn nhau trên cỏ trước khi lăn tròn khuất dạng sau những bụi lý chua.

– Ngày nay, chính con gái mới đi bước trước, ông cố vấn tài chính tuyên bố.

Nói xong, ông đứng dậy và cương quyết bước về phía những bụi cây để được quan sát hiện trường gần hơn. Mọi người bước theo ông. Chỉ còn Sophie và Alberto ngồi lại. Ngay sau đó, khách mời đã tạo thành hình vòng cung quanh Jorunn và Jørgen từ lâu đã qua nụ hôn đầu tiên và đang bày những động tác ít hồn nhiên hơn nhiều.

– Tôi nghĩ không thể ngăn chúng lại nữa rồi, bà Ingebrigtsen nói, giọng có phần tự hào.

– Phải, dòng giống phải theo tiếng gọi của dòng giống thôi, ông chồng buột miệng.

Ông nhìn quanh với hy vọng nhận được một vài lời khen cho những từ ngữ khá chọn lọc kia. Chỉ bắt gặp những khuôn mặt đồng tình lặng lẽ, ông nghĩ tốt hơn nên tiếp lời:

– Chẳng làm gì được đâu.

Từ xa, Sophie thấy Jørgen đang thử mở nút áo sơ mi ngắn tay trắng của Jorunn, chiếc áo đã phủ đầy những vết lấm cò. Còn Jorunn thì loay hoay tháo thắt lưng của Jørgen.

– Cần nhất là đừng để bị cảm lạnh đấy! bà Ingebrigtsen nói.

Sophie nhìn Alberto tuyệt vọng.

– Tình hình diễn biến nhanh hơn tôi tưởng, ông nói. Chúng ta phải nhanh chân rời khỏi chỗ này. Nhưng tôi muốn phát biểu vài lời cái đã.

Sophie vội vỗ tay:

– Nào, xin hãy đến ngồi lại. Alberto có điều muốn nói.

Mọi người, trừ Jorunn và Jørgen, trở lại ngồi xuống.

– Có đúng là ông sắp phát biểu không? Bà Helene Amundsen hỏi. Ông đáng yêu làm sao!

– Xin cảm ơn bà đã chiếu cố.

– Đường như ông rất thích đi dạo nữa, phải không? Theo người ta bảo thì như thế rất có lợi cho sức khỏe. Nếu có cả chó để dẫn đi cùng thì càng đặc biệt thú vị. Nó tên là Hermes, phải không?

Alberto đứng dậy và dùng chiếc muỗng gỗ vào tách cà phê.

– Sophie thân mến, ông mở lời, tôi muốn nhắc lại rằng đây là một buổi chiều đãi triết học. Vì thế tôi sẽ có một bài diễn văn triết học.

Một tràng vỗ tay đón chào ý kiến của ông.

– Trong buổi lễ đang biến thành trác táng này, tôi thấy đã đến lúc phải đem lại một chút lý tính. Nhưng dù có chuyện gì đi nữa, chúng ta đừng quên còn phải chúc mừng một cô gái tròn mười lăm tuổi.

Ông vừa thốt lên những lời lẽ đó thì mọi người nghe tiếng gầm rú của động cơ máy bay đang đến gần. Nó sà xuống bay sát bên trên khu vườn, kéo theo băng vải trên đó đề: Chúc mừng sinh nhật tuổi mười lăm!

Thấy thế mọi người vỗ tay nồng nhiệt.

– Như mọi người thấy đó, con người này còn biết làm nhiều điều khác hơn là đốt pháo hoa, mẹ Sophie chêm vào.

– Cảm ơn, chuyện vật ấy mà. Trong mấy tuần lễ vừa qua, Sophie và chính tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát triết học lớn lao. Ngay bây giờ và ngay tại đây, chúng tôi muốn thông báo với mọi người những thành quả của mình. Chúng tôi sẽ tiết lộ với các vị bí mật lớn nhất về cuộc sống của chúng ta.

Mọi người im phắc đến nỗi có thể nghe ra tiếng chim hót, cùng một vài tiếng động nghẹn tắt đằng sau những bụi lý chua.

– Thầy tiếp tục đi! Sophie nói.

– Sau một cuộc nghiên cứu triết học kỹ càng từ những triết gia Hy Lạp đầu tiên cho đến ngày nay, chúng tôi có thể khẳng định rằng cuộc sống của chúng ta đang diễn ra trong ý thức của một ông thiếu tá. Ông ta hiện đang công tác tại Liban với tư cách quan sát viên của Liên Hiệp Quốc, nhưng ông ta đã viết một quyển sách về chúng ta, dành cho cô con gái đang ở tại Lillesand. Cô tên là Hilde Møller Knag và cũng tròn mười lăm tuổi cùng ngày với Sophie. Quyển sách nói về tất cả chúng ta, cô đã bắt gặp nó trên tủ đầu giường khi thức giấc vào buổi sáng ngày sinh nhật cô, 15 tháng Sáu. Chính xác hơn đó là một xấp giấy bỏ trong cái kẹp tài liệu to. Vào lúc này đây, cô cảm thấy trong tay mình không còn nhiều trang để đọc.

Mọi người có vẻ căng thẳng.

– Vậy thì cuộc sống của chúng ta chỉ là một thứ quà sinh nhật để tiêu khiển cho Hilde Møller Knag, không hơn không kém. Mọi người chúng ta đều được tạo nên để làm bối cảnh cho một giáo trình triết học gửi đến cô con gái của ông ta. Điều đó có nghĩa là chiếc Mercedes trắng đang đậu trước cửa chẳng có giá trị gì. Nó chỉ là chuyện vật. Nó giống như mọi chiếc Mercedes lăn bánh trong đầu của ông thiếu tá Liên Hiệp Quốc đáng thương kia đang đến ngồi dưới bóng cọ để tránh nắng. Tại Liban, lúc này đang nóng bức, các bạn à.

– Vô lý! bây giờ ông cố vấn tài chính kêu lên. Thật là chuyện vô lý không thể tả.

– Ông muốn nói thế nào tùy ý, Alberto tiếp lời, vẫn điềm nhiên. Nhưng sự thật là cả buổi chiều đãi này đã là một chuyện vô lý. Chỉ có bài diễn văn này là chút lý tính duy nhất.

Bấy giờ ông cố vấn tài chính đứng dậy tuyên bố:

– Thật khó khăn khi phải sống và lo việc của mình, và phải tìm cách bảo hiểm tránh khỏi mọi rủi ro. Đã vậy còn xuất hiện một nhà thông thái rơm mong hủy diệt tất cả những thứ đó nhân danh những khẳng định mạo xưng là triết học!

Alberto tỏ dấu tán thành và tiếp lời:

– Không có gì bảo hiểm cho ông trước nhận thức triết học đó. Chúng ta đang nói tới một điều còn tệ hại hơn những hiểm họa tự nhiên, ông cố vấn tài chính à. Và chắc ông quá biết, hiểm họa tự nhiên cũng không được chấp nhận bởi những công ty bảo hiểm.

– Vấn đề ở đây không phải một hiểm họa tự nhiên.

– Không, đây là một hiểm họa hiện sinh. Chỉ cần liếc mắt ra phía sau những bụi lý chua là nhận ra điều đó. Người ta không thể mua bảo hiểm cho một ngày nào đó cả cuộc sống của mình tiêu tan. Người ta cũng không thể ký hợp đồng bảo hiểm để đền bù nếu mặt trời lịm tắt.

– Và chúng ta cứ thế chấp nhận điều đó à? cha Jorunn vừa hỏi vừa quay sang vợ.

Bà này lắc đầu, và mẹ Sophie cũng làm theo.

– Thật là buồn thảm làm sao! Vậy mà chúng ta đã không tiếc gì cả cơ đấy.

Bọn trẻ không rời mắt khỏi Alberto. Thấy rõ là bọn trẻ tỏ ra coi mở với những tư tưởng mới hơn những người đã sống một thời gian.

– Cháu rất muốn biết thêm chuyện đó, một cậu trai mang kính, tóc vàng xoăn tí nói.

– Cảm ơn, nhưng tôi nghĩ đã nói với các bạn đủ rồi. Khi người ta đã đi đến kết luận rằng mình chỉ là một hình ảnh phù du trong ý thức mơ màng của một cá nhân khác, theo tôi tốt hơn hết là im lặng. Tuy nhiên tôi muốn kết thúc bằng cách khuyên tất cả các bạn trẻ ở đây nên theo một khóa học lịch sử triết học. Như thế các bạn có thể có thái độ phê phán hơn về thế giới mình đang sống. Ít nhất các bạn cũng giữ được khoảng cách với những giá trị sẵn có. Nếu Sophie đã nhờ tôi mà học được chút gì, thì chính là có được óc phê phán. Hegel gọi đó là tư duy phủ định.

Ông cố vấn tài chính vẫn chưa ngồi trở lại. Ông vẫn đứng mà gõ lên mặt bàn một cách nóng nảy.

– Kề gậy rồi này muốn triệt tiêu tất cả những giá trị lành mạnh mà chúng ta muốn chung sức với nhà trường và Giáo hội để uơm mầm trong tinh thần thế hệ trẻ. Chính chúng mới có tương lai phía trước và một ngày nào đó sẽ thừa hưởng những của cải của chúng ta. Nếu không tống cổ con người này ra ngay khỏi đây, tôi sẽ gọi luật sư riêng đến. Anh ta sẽ biết phải giải quyết việc này thế nào.

– Giải quyết thế nào thì quan trọng gì khi ông chỉ là một cái bóng? Dù sao, Sophie và tôi sẽ rời khỏi đây không chậm trễ. Khóa triết học này không chỉ là một chương trình lý thuyết thuần túy. Nó cũng có khía cạnh thực hành. Khi đến lúc, tôi sẽ biểu diễn ngay trước mắt các vị tiết mục tàng hình. Có thể chúng tôi mới thoát khỏi ý thức của ông thiếu tá.

Helene Amundsen nắm lấy cánh tay cô.

– Dù thế nào con cũng không rời bỏ mẹ chứ, Sophie?

Đến lượt Sophie ôm mẹ trong vòng tay mình. Cô ngược mắt nhìn Alberto.

– Mẹ em buồn lắm...

– Không, đó chỉ là màn kịch thôi. Nào, đừng quên những gì tôi đã dạy em. Chính là chúng ta muốn thoát ra khỏi những trò giả dối đó. Mẹ em là một bà đáng yêu, cũng đúng như cái giỏ của cô bé quàng khăn đỏ hôm đó đựng đầy thức ăn dành cho bà. Bà ấy không thực sự buồn đâu, cũng như chiếc phi cơ không cần tới nhiên liệu để thực hiện màn biểu diễn lúc này.

– Em hiểu rồi, Sophie nói.

Rồi cô quay sang mẹ và tiếp lời:

– Con phải làm theo điều thầy bảo, mẹ à. Một ngày nào đó con phải rời xa mẹ.

– Mẹ sẽ nhớ con, mẹ cô đáp. Nhưng nếu có một bầu trời nào bên kia bầu trời này thì con cứ việc bay đi. Mẹ hứa sẽ trông chừng con Govinda. Đúng ra là nó cần một hay hai lá xà lách mỗi ngày?

Alberto đặt bàn tay lên vai bà:

– Bà hoặc bất kỳ ai sẽ không nhớ chúng tôi đâu, đơn giản bởi các vị không hiện hữu. Do đó bà không có cách gì tiếc nuối chúng tôi.

– Đó là lời lăng mạ tệ hại nhất mà tôi nghe được trong đời! bà Ingebrigtsen kêu lên.

Chồng bà gật đầu tán thành.

– Nhẹ nhất thì ông ta cũng phải trả lời về tội vu khống. Tôi chắc chắn rằng ông ta là một tay cộng sản. Ông ta muốn tước đoạt tất cả những gì quý báu với chúng ta. Đây là một tên bần tiện, một tên du đang mặt hạng...

Sau màn trao đổi đó, Alberto và ông cố vấn tài chính ngồi xuống trở lại. Mặt ông cố vấn đỏ bừng vì giận dữ, Jorunn và Jørgen đã trở về bàn. Quần áo cả hai lấm lem và nhàu nát, bùn đất dính chặt vào mái tóc vàng của Jorunn.

– Mẹ ơi, con sắp có em bé, cô nói.

– Tốt lắm, nhưng ít nhất hãy đợi khi chúng ta trở về đã.

Ông chồng đến tiếp viện ngay:

– Nó hãy lo giữ lại! Nếu lễ rửa tội diễn ra chiều nay thì nó hãy tự mà sửa soạn lấy!

Alberto ném sang Sophie một cái nhìn nghiêm trang.

– Đã đến lúc rồi.

– Con không thể lấy cho mẹ một ít cà phê trước khi lên đường sao? Mẹ cô hỏi.

– Dĩ nhiên là được chứ, mẹ ơi, con đi ngay đây.

Cô cầm lấy phích cà phê đang đặt trên bàn. Tại nhà bếp, cô còn phải cắm điện máy pha cà phê, và trong khi chờ đợi, cô cho chim cá ăn. Cô tạt vào phòng tắm và để ra một lá xà lách to cho con Govinda. Cô không thấy con mèo, nhưng vẫn mở một hộp thức ăn to đổ vào cái đĩa lõm sâu và đặt trên ngưỡng cửa. Mắt cô róm lệ.

Khi cô mang cà phê trở lại, buổi chiều đã giống như một bữa tiệc của trẻ con hơn là lễ sinh nhật của một cô gái mười lăm tuổi. Chai lọ lăn lóc trên bàn, khăn trải bàn lem luốc sô cô la, đĩa bánh nằm lật ngược trên mặt cỏ. Lúc Sophie trở lại, một cậu trai đang nhét pháo hoa vào chiếc bánh sinh nhật. Nó nổ bùng làm kem tung tóe ra khắp bàn và bắn lên khách mời. Cái quần đỏ của bà Ingebrigtsen hứng kem nhiều nhất.

Điều lạ lùng nhất là mọi người vẫn thản nhiên như không. Đến lượt Jorunn cầm một miếng bánh sô cô la to tướng trát đầy lên mặt Jørgen. Ngay sau đó, cô bắt đầu liếm cho sạch cậu.

Mẹ Sophie và Alberto đang ngồi trong chiếc xích đu, cách xa một chút so với mọi người. Họ ra dấu cho Sophie lại gần.

– Cuối cùng hai người đã có thể tỏ bày riêng với nhau rồi chứ? Sophie hỏi.

– Con nói đúng, mẹ cô hân hoan đáp. Alberto là một người rất tốt. Mẹ gửi gắm con vào đôi cánh tay rắn chắc của ông ấy.

Sophie ngồi vào giữa hai người.

Hai cậu trai đã leo được lên mái nhà. Một cô gái đi vòng quanh vườn dùng cặp tóc chích từng quả bóng cho tới khi chúng nổ sạch. Rồi một cậu trai không được mời đi xe máy tới. Trên giá đồ hàng, có một cái thùng đựng đầy bia và rượu. Mấy con người thân thiện ra đón cậu ta.

Thấy thế, ông cố vấn tài chính cũng rời bàn. Ông vừa vỗ tay vừa nói:

– Chúng ta vui đùa nhé, các bạn trẻ?

Ông ta cầm lên một chai bia, nốc cạn một hơi và đặt nó giữa bãi cỏ. Rồi ông ta đi lấy năm khoanh bánh hạnh nhân to còn lại và chỉ cho các khách mời cách ném lên cổ chai.

– Đó là những cú giã chết, Alberto nói. Chúng ta phải dứt khoát đi thôi trước khi ông thiếu tá đặt dấu chấm hết và Hilde đóng kẹp tài liệu lại.

– Con nhờ mẹ một mình thu dọn mọi thứ vậy.

– Không có gì quan trọng đâu, con của mẹ. Dù sao đây cũng chẳng phải là cuộc sống dành cho con. Nếu Alberto có thể tặng con một cuộc đời khác tốt đẹp hơn, mẹ sẽ là người hạnh phúc nhất trên đời. Con đã chẳng nói là ông ấy có một con ngựa trắng hay sao?

Sophie nhìn quanh. Khu vườn giờ đây khó nhận ra nổi. Vỏ chai, xương gà, bánh tròn và bóng vỡ vung vãi trên cỏ.

– Ngày xưa đây là vườn địa đàng bé nhỏ của em, cô nói.

– Và giờ em sắp sửa bị đuổi khỏi địa đàng, Alberto đáp lại.

Một cậu trai ngồi vào trước tay lái chiếc Mercedes trắng. Nó nổ máy, húc mạnh vào cổng vườn, chạy lên lối đi rải sỏi và cuối cùng lao vào khu vườn.

Sophie cảm thấy có ai nắm chặt tay mình kéo cô về phía căn lều. Cô chỉ kịp nghe thấy giọng nói của Alberto:

– Nào!

Đúng vào lúc đó chiếc Mercedes trắng đâm sầm vào một cây táo bẹp rúm. Những trái táo rơi lộp độp lên mui xe.

– Việc này đã đi quá xa rồi! ông cố vấn tài chính kêu lên. Tôi đòi bồi thường thiệt hại!

Bà vợ xinh xẻo tán thành đòi hỏi của ông ta:

– Lỗi của thằng khốn đó. Nhưng mà nó đi đâu vậy?

– Đất đã nuốt chửng họ rồi, Helene Amundsen nói với một thoáng kiêu hãnh.

Bà đứng dậy và bắt đầu thu dọn những gì còn lại sau buổi chiêu đãi triết học.

– Còn ai muốn uống cà phê không?

34. ĐỐI ÂM

... hai hoặc nhiều lần điệu chồng lên nhau ...

Hilde nhồm dậy trên giường. Câu chuyện về Sophie và Alberto đã kết thúc. Kỳ thật, nhưng chuyện gì đã xảy ra?

Tại sao cha cô lại viết chương cuối đó? Phải chăng chỉ để phô trương uy quyền của mình trên thế giới của Sophie?

Đầu óc nghĩ ngợi lung, cô vào phòng tắm rồi thay đồ. Cô nuốt vội bữa ăn sáng và bước xuống ngồi vào chiếc xích đu ngoài vườn.

Cô đồng ý với Alberto rằng điều duy nhất có lý tính trong buổi lễ là bài diễn văn của ông. Chẳng lẽ cha cô muốn ngụ ý rằng thế giới của Hilde cũng hỗn mang như buổi chiều đẫm của Sophie? Hoặc thế giới của cô cuối cùng rồi cũng sẽ tan biến?

Phải, hai con người đó, Sophie và Alberto... Chuyện gì đã xảy ra với cái kế hoạch bí mật trứ danh đó?

Có phải giờ đã đến lượt Hilde tiếp tục nghĩ ra câu chuyện? Hay là họ đã thực sự thoát khỏi câu chuyện?

Nhưng thế thì họ đang ở đâu?

Một chi tiết khiến cô chú ý: nếu Sophie và Alberto thoát được khỏi câu chuyện thì trong kẹp tài liệu không thể viết gì về chuyện đó. Bởi cha cô biết rõ tất cả những gì trong đó mà.

Nhưng có thể có điều gì đó xảy ra giữa những dòng chữ không? Dường như cô đã đọc ở đâu chính xác câu nói đó. Hilde hiểu rằng mình phải đọc lại trọn câu chuyện nhiều lần nữa.

Trong lúc chiếc Mercedes trắng bất thần chạy vào khu vườn, Alberto đã kéo Sophie vào chỗ nấp của cô. Rồi họ chạy băng qua khu rừng và tìm đến ngôi nhà gỗ.

- Nhanh lên! Alberto kêu lên. Phải làm xong trước khi ông ta nghĩ tới chuyện tìm chúng ta!
- Giờ đây chúng ta đã thoát khỏi sự chú ý của ông thiếu tá chưa?
- Chúng ta đang ở vùng biên giới!

Họ qua bờ hồ bên kia và hồi hả vào ngôi nhà gỗ. Alberto mở cánh cửa sập trên sàn và đẩy Sophie xuống hầm. Tất cả đều tối đen.

Mấy ngày tiếp theo, Hilde xây dựng tỉ mỉ kế hoạch của mình. Cô gửi nhiều lá thư cho Anne Kvamsdal ở København và gọi điện thoại cho bà nhiều lần. Tại Lillesand, cô nhờ tất cả bạn bè và các mối quen biết giúp đỡ, và gần như một nửa lớp cô đã sẵn sàng tham gia.

Thỉnh thoảng cô đọc lại *Thế giới của Sophie*, bởi đó không phải là một câu chuyện có thể thấu tóm trong một lần đọc duy nhất. Mỗi lần, cô lại tưởng tượng ra một cách giải thích khác về những gì có thể xảy ra đến với Sophie và Alberto sau khi họ biến mất khỏi buổi chiều dài.

Thứ Bảy 23 tháng Sáu, cô giật mình thức giấc vào lúc chín giờ. Cô biết rằng cha mình đã cất cánh từ Liban. Chỉ còn cách chờ đợi. Cô biết thời dụng biểu cho phần còn lại trong ngày của cha cô đã được chuẩn bị kỹ càng tới từng chi tiết nhỏ nhất.

Sáng hôm đó, cô bắt đầu cùng mẹ chuẩn bị cho tối Hạ chí. Hilde không thể không nghĩ đến Sophie cũng giúp mẹ cô chuẩn bị buổi chiều dài.

Nhưng tất cả những điều đó đã thuộc về quá khứ! Hay là đúng vào lúc này đây, họ đang dọn bàn?

Sophie và Alberto đang ngồi trên một bãi cỏ trước hai tòa nhà lớn với những miệng quạt gió góm ghiếc và lỗ thông hơi nơi mặt tiền. Một cô gái cùng một chàng trai trẻ bước ra khỏi một tòa nhà, anh chàng xách cặp da màu nâu sẫm còn cô gái đeo chéo qua vai túi xách màu đỏ. Trên con đường nhỏ phía sau họ có một chiếc xe.

– Chuyện gì thế? Sophie hỏi.

– Chúng ta đã thành công!

– Nhưng chúng ta đang ở đâu đây?

– Majorstua.

– Ngôi nhà gỗ của ông thiếu tá?

– Chính là tên khu phố Oslo này.

– Thầy có chắc điều đó không?

– Chắc. Tòa nhà bên này tên là Château-Neuf. Ở đó người ta học âm nhạc. Còn tòa nhà kia là phân khoa thần học. Trên ngọn đồi kia là nơi dành cho các môn khoa học tự nhiên và ở nơi cao nhất, văn chương và triết học.

– Có phải chúng ta đã ra khỏi quyền sách của Hilde và thoát khỏi sự kiểm soát của ông thiếu tá?

– Đúng. Ông ta sẽ không bao giờ tìm lại được chúng ta ở đây.

– Nhưng chúng ta ở đâu khi chạy băng qua khu rừng?

– Khi ông thiếu tá còn mãi bận húc bẹp chiếc Mercedes trắng của ông cố vấn tài chính, chúng ta đã lợi dụng thời cơ để trốn vào căn lều của em. Khi đó chúng ta đang ở giai đoạn bào tử, Sophie à. Chúng ta đồng thời thuộc cả thế giới cũ lẫn thế giới mới. Nhưng không thể có chuyện ông thiếu tá nghĩ đến việc giấu chúng ta ở đấy.

– Tại sao?

– Ông ta không dễ dàng buông tha chúng ta như thế đâu. Chúng ta thoát đi êm xuôi không có gì trở ngại. Nhưng... vẫn có thể tưởng tượng rằng chính ông ta đã điều khiển mọi chuyện.

– Thầy muốn nói gì?

– Chính ông ta đã làm cho chiếc Mercedes trắng nổ máy chạy. Có thể ông ta đã làm hết sức mình để quên chúng ta. Thực ra chắc hẳn ông ta đã kiệt sức sau tất cả những gì đã xảy ra...

Đôi nam nữ giờ đây chỉ còn cách họ vài mét. Sophie cảm thấy hơi xấu hổ vì bị trông thấy đang ngồi trên bãi cỏ với một người đàn ông hơn tuổi cô thấy rõ. Hơn nữa, cô thấy cần có ai đó xác nhận những thông tin của Alberto.

Cô đứng dậy và đến gặp họ.

– Xin lỗi, nơi đây gọi là gì?

Nhưng họ không trả lời, làm như không thấy cô. Sophie cảm thấy bức mình ghê gớm nên lại xông tới:

– Đâu có gì ghê gớm khi phải trả lời một câu hỏi!

Chàng trai có vẻ đang nhiệt tình giảng giải cho cô gái:

– Tác phẩm nhạc soạn theo luật đối âm thể hiện trên hai bình diện: ngang, tức là mặt giai điệu và dọc, tức là mặt hòa âm. Vậy vấn đề là hai hoặc nhiều làn điệu chồng lên nhau...

– Xin lỗi ngắt lời anh, nhưng mà...

– Các giai điệu phối hợp với nhau để phát triển hết mức có thể mà vẫn độc lập với hiệu ứng chung, nhưng vẫn một mực tôn trọng luật hòa âm. Đó là điều chúng ta gọi là đối âm. Có nghĩa là “nốt đối chọi với nốt”.

Láo thật! Họ không điếc cũng không mù cơ mà! Sophie cố thử lần thứ ba bằng cách cản đường họ.

Cô bị đẩy sang bên một cách nhẹ nhàng.

– Đường như gió lên rồi! cô gái nói.

Sophie chạy lại gặp Alberto.

– Họ không nghe em nói! cô kêu lên và đúng lúc đó giấc mơ về Hilde với cây thánh giá bằng vàng trở về trong trí nhớ cô.

– À! Đó là cái giá chúng ta phải trả. Khi thoát khỏi một quyền sách, chúng ta không nên trông mong được xuất hiện lại đúng trong trạng thái của tác giả quyền sách. Nhưng điều đáng kể là chúng ta đang có mặt ở đây. Kể từ hôm nay, chúng ta sẽ mãi mãi ở độ tuổi khi ta rời bước khỏi buổi chiều dài triết học.

– Nhưng chúng ta sẽ không bao giờ tiếp xúc được với những người xung quanh à?

– Một triết gia đúng nghĩa không bao giờ nói “không bao giờ”. Mấy giờ rồi?

– Tám giờ.

– Cũng vẫn là giờ chúng ta đã trốn khỏi buổi chiều dài.

– Đúng hôm nay cha Hilde từ Liban trở về.

– Vì thế chúng ta không nên phí thì giờ.

– Thầy muốn nói gì?

– Em không muốn biết chuyện gì sẽ xảy ra khi ông thiếu tá về Bjerkely à?

– Dạ, muốn lắm chứ!

– Vậy thì hãy đi nhanh lên nào!

Họ xuôi xuống trung tâm thành phố. Nhiều lần họ gặp thiên hạ, nhưng mọi người cứ đi thẳng tới trước như thể họ chỉ là không khí.

Dọc theo lề đường, những chiếc xe đậu thành hàng. Bất ngờ, Alberto dừng bước trước một chiếc xe thể thao màu đỏ hạ mui.

– Tôi nghĩ chiếc xe này được việc đây, ông nói. Chỉ cần phải xác nhận rằng đây đúng là chiếc xe của chúng ta.

– Em không còn hiểu gì nữa.

– Tôi xin giải thích cho em rõ: chúng ta không thể đơn giản lấy xe của bất kỳ một người nào sống trong thành phố. Theo em, mọi người sẽ phản ứng ra sao nếu trông thấy một chiếc xe đang chạy mà không có người lái? Một điều khác nữa là chúng ta hẳn còn không làm nó nổ máy được.

– Còn chiếc xe này thì sao?

– Hình như tôi đã từng thấy nó trong một bộ phim cũ.

– Xin lỗi thầy, nhưng em bắt đầu chán những cách nói ám chỉ khó hiểu rồi.

– Đây là một chiếc xe tưởng tượng, Sophie à. Nó cũng giống hệt chúng ta. Mọi người đi qua chỉ trông thấy một chỗ trống để đậu xe. Đó là điều duy nhất tôi muốn kiểm chứng trước khi lên đường.

Họ đợi một hồi thì trông thấy một cậu bé đang phóng xe đạp trên lề đường. Cậu bất ngờ bẻ tay lái và phi xuống đường xuyên qua chiếc xe màu đỏ.

– Em thấy đó! Đây đúng là chiếc xe của chúng ta.

Alberto mở cửa trước bên phải.

– Mời tiểu thư! ông nói và Sophie ngồi vào.

Ông ngồi vào tay lái. Chìa khóa đã sẵn sàng và chiếc xe nổ máy chạy tức thì.

Họ đi theo Đường Nhà Thờ ra đến đại lộ Drammen. Họ chạy qua Lysaker và Sandvika. Càng lúc họ càng trông thấy nhiều đồng lúa lớn đốt vào đêm Hạ chí¹¹, nhất là sau khi qua khỏi Drammen.

– Đây là đêm Hạ chí, Sophie à. Tuyệt vời phải không?

– Thật dễ chịu khi ngồi trên chiếc xe bỏ mui, có gió mát thổi vào mặt. Đúng là thầy tin rằng không ai có thể trông thấy chúng ta chứ?

– Trừ những người như chúng ta. Có thể chúng ta sẽ gặp họ đấy. Mấy giờ rồi?

– Tám rưỡi.

– Phải đi đường tắt mới được. Chúng ta không thể chạy sau chiếc xe moóc này mãi.

Ông rẽ vào một đồng lúa mênh mông. Sophie quay lại trông thấy một dải cây lúa nằm rạp xuống đất sau khi họ đi qua.

– Ngày mai, họ sẽ bảo rằng gió đã thổi qua các cánh đồng, Alberto nói.

¹¹ Theo tín ngưỡng cổ giáo ở nhiều nước châu Âu, đêm trước ngày Hạ chí là khi các yêu ma quỷ quái tự do đi rong trên trần, vì thế người ta đốt những đồng lúa lớn để xua đuổi tà ma.

Thiếu tá Albert Knag đáp xuống phi trường Kastrup ở København vào lúc bốn giờ ba mươi chiều ngày thứ Bảy 23 tháng Sáu ấy. Ông đã có một ngày dài và chặng áp chót vừa bay về từ Roma.

Ông qua cổng kiểm tra hộ chiếu trong bộ đồng phục Liên Hiệp Quốc mà lúc nào ông cũng mặc đầy tự hào. Ông không chỉ đại diện cho bản thân mình cũng như đất nước mình, mà ông đại diện cho một tổ chức luật quốc tế, một truyền thống cả trăm năm mà giờ đây đã bao trọn toàn thế giới.

Ông chỉ mang một túi xách trên vai, hành lý còn lại đã được ký gửi từ Roma. Ông chỉ cần đưa ra cuốn hộ chiếu nhỏ màu đỏ của mình.

“Không có gì cần khai báo.”

Thiếu tá Knag còn phải đợi gần ba giờ đồng hồ mới có máy bay đi Kristiansand. Đủ thì giờ để mua mấy món quà cho gia đình. Món quà lớn nhất đòi ông, ông đã gửi nó cho con gái từ hai tuần nay rồi. Marit vợ ông đã đặt nó trên tủ nhỏ đầu giường Hilde để cô nhìn thấy ngay khi thức giấc vào ngày sinh nhật.

Sau cú điện thoại muộn màng vào buổi tối hôm ấy, ông còn chưa nói chuyện lại với con gái.

Albert mua vài tờ báo Na Uy, vào quán giải khát của phi trường và gọi một tách cà phê. Ông đang đọc lướt qua những hàng tít lớn thì nghe từ loa phóng thanh:

“Có thông báo riêng cho ông Albert Knag. Yêu cầu ông Albert Knag đến quầy của Hãng hàng không Scandinavia.”

Chuyện gì thế nhỉ? Albert Knag toát mồ hôi lạnh. Dù sao người ta cũng không ra lệnh cho ông quay trở lại Liban chứ? Hoặc có chuyện gì hệ trọng xảy ra ở nhà chẳng?

Ông vội vàng đến nơi theo yêu cầu.

– Tôi là Albert Knag.

– À, đây, có lá thư khẩn cho ông.

Ông mở ngay phong bì. Bên trong có một phong bì khác nhỏ hơn trên đó ghi dòng chữ: *Kính gửi thiếu tá Albert Knag. Kính nhờ quầy thông tin HK Scandinavia tại phi trường Kastrup, København, chuyển giùm.*

Albert trở nên căng thẳng. Ông mở phong bì nhỏ. Nó chỉ chứa một mảnh giấy:

Cha kính yêu,

Mừng cha đã về. Con rất hạnh phúc khi biết cha sắp về đến nhà sau thời gian ở Liban. Cha thừa biết con nóng lòng đến mức nào. Tha thứ cho con vì đã nhờ gọi qua loa phóng thanh nhé. Như thế tiện hơn.

T.B: Một yêu cầu bồi thường thiệt hại đang đợi cha ở nhà, của ông cố vấn tài chính Ingebrigtsen liên quan đến tai nạn xảy ra với chiếc Mercedes bị đánh cắp.

T.T.B: Có thể con đang ở ngoài vườn khi cha trở về. Nhưng có thể cha sẽ nhận tin của con trước.

T.T.T.B: Bỗng nhiên, con hơi sợ phải ở quá lâu trong vườn. Trong những nơi như thế này, người ta dễ dàng bị đất nuốt chửng lắm.

*Con gái Hilde bé bỏng của cha,
người có vô khối thì giờ để chuẩn bị cho ngày về của cha.*

Trước hết thiếu tá Albert Knag không khỏi mỉm cười. Nhưng ông không thích bị điều khiển kiểu này. Ông vốn luôn giữ quyền kiểm soát chính cuộc sống của mình. Thế mà cô con gái tình

ranh này đòi điều khiển việc làm và hành vi của ông từ Lillesand! Nhưng nó xoay sở cách nào đây?

Ông cho phong bì vào túi áo vét và bắt đầu dạo bước trong các gian hàng của phi trường. Lúc sắp bước vào một cửa hàng bán đồ ăn Đan Mạch, ông tình cờ trông thấy một phong bì dán trên kính. Mấy chữ THIẾU TÁ KNAG được viết bằng bút dạ đậm. Ông xé phong bì và đọc:

Thư riêng gửi thiếu tá Albert Knag. Kính nhờ cửa hàng thức ăn Đan Mạch, phi trường Kastrup, København, chuyển giùm.

Cha kính yêu,

Con rất mong cha mua salami Đan Mạch, có lẽ là nên hai ký luôn. Còn mẹ thì chắc chắn thích xúc xích lắm cô nhắc rồi.

T.B: Trứng cá muối Limfjord cũng không tệ.

Con gái Hilde hôn cha.

Albert Knag nhìn quanh. Dù sao Hilde cũng không có mặt ở đâu đây chứ? Hay là mẹ cô đã cho cô đi København đón ông? Đây thì đúng là nét chữ của Hilde...

Bỗng nhiên người quan sát viên Liên Hiệp Quốc cảm thấy mình đang bị quan sát, như thể ông bị điều khiển từ xa. Ông cảm thấy mình như một con búp bê trong tay đứa trẻ.

Ông bước vào cửa hàng và mua hai ký salami, một cây xúc xích lắm cô nhắc và ba hũ trứng cá muối Limfjord. Rồi ông đi tiếp, bởi ông cũng có ý định tìm một món quà sinh nhật thực sự cho Hilde. Con gái ông liệu có thích máy tính cầm tay không? Hoặc máy thu thanh nhỏ để mang theo trong các chuyến du lịch? Được rồi, đây là một ý hay.

Đến cửa hàng chuyên bán các thiết bị điện tử, ông thấy nơi đây cũng có một phong bì nhỏ dán lên kính: “Kính gửi thiếu tá Albert Knag. Kính nhờ cửa hàng thú vị nhất của phi trường chuyển giùm.” Bên trong phong bì trắng, có mấy dòng này:

Cha kính yêu,

Cha nhận được lời chào của Sophie và lời cảm ơn về cái máy thu hình mini kết hợp thu thanh mà bạn ấy đã nhận được từ người cha tốt bụng nhân ngày sinh nhật. Đó là một khoản tốn kém, nhưng mặt khác đó cũng chỉ là chuyện vặt. Con phải thú thực rằng con cũng có cùng sở thích với Sophie về những chuyện vặt tâm phào như thế.

T.B: Nếu còn chưa thấy, cha sẽ tìm thấy những lời dặn dò khác trong cửa hàng thực phẩm Đan Mạch và trong cửa tiệm miễn thuế lớn bán rượu và thuốc lá.

T.T.B: Con được tặng ít tiền trong ngày sinh nhật nên có thể hỗ trợ thêm khoảng 350 krone vào tiền mua máy.

Hilde,

đã nhồi thịt vào con gà tây và chuẩn bị món xa lát Waldorf cha thích.

Máy thu hình mini giá 985 krone Đan Mạch. Đúng là chuyện vặt so với tâm tư rối bời của Albert Knag, đang bị chỉ đạo theo ý muốn của con gái. Cô đang ở đó, hay là không?

Ông bắt đầu ngoảnh lại cứ mỗi vài bước đi. Ông cảm thấy mình vừa là một tay điệp viên và là con rối. Người ta chẳng đang cố đánh cắp chính quyền tự do cơ bản của ông đó sao?

Ông cảm thấy không thể không ghé vào cửa tiệm miễn thuế. Ông bắt gặp ở đó một phong bì mới mang tên mình. Cả phi trường chỉ còn là màn hình một trò chơi máy tính khổng lồ trong đó ông đóng vai con chuột. Nội dung ghi trên mảnh giấy:

Kính gửi thiếu tá Knag. Kính nhờ cửa tiệm miễn thuế phi trường Kastrup chuyển gửi.

Tất cả những gì con thích ở đây là một gói kẹo chip chip và vài hộp sô cô la Anthon Berg. Ở Na Uy các thứ đó đắt hơn nhiều! Nếu trí nhớ của con còn tốt thì mẹ rất thích rượu Campari.

T.B: Cha hãy đề cao cảnh giác trên đường về. Con chắc chắn rằng cha không muốn bỏ lỡ mất một vài thông điệp quý báu chứ?

*Con gái Hilde của cha,
người đã học được nhiều, như cha thấy đó.*

Albert Knag buông một tiếng thở dài nản chí, rồi cuối cùng cũng bước vào cửa tiệm, mua đúng những thứ theo lời dặn. Xách ba cái túi ni lông, hành lý quàng trên vai, cuối cùng ông đi về phía cửa 28 để đợi lên máy bay. Nếu còn một vài mảnh giấy ở đâu đó cũng mặc.

Nhưng trên một cây cột gần cửa 28, vẫn còn một phong bì trắng đang đợi ông: *Kính gửi thiếu tá Knag. Kính nhờ cửa 28, phi trường Kastrup chuyển gửi.* Vẫn nét chữ của Hilde, nhưng dường như số 28 được thêm vào bởi một ai khác... Không cách nào biết được điều này, bởi làm sao so sánh những con chữ với những con số đây? Ông cầm lấy phong bì và mở ra. Mẩu giấy chỉ viết vồn vện:

Sắp kết thúc.

Ông ngồi lọt sâu vào một chiếc ghế, lưng áp sát tường, hai tay ôm chặt mấy cái túi nhựa trong lòng. Ông thiếu tá vốn kiêu hãnh cứ ngồi như thế, nhìn thẳng phía trước như thể ông là một đứa bé đang đi du lịch một mình lần đầu tiên trong đời. Nếu Hilde có mặt ở đây, ông sẽ không cho cô được khoái chí vì trông thấy ông trước đâu!

Ông lo lắng nhìn vào mặt tất cả những hành khách đang đi tới. Ông có cảm giác mình là một tên khủng bố đang bị mật vụ trong nước canh chừng chặt chẽ. Khi cuối cùng cũng xếp hàng lên máy bay, ông thở dài nhẹ nhõm. Ông là người cuối cùng trong hàng.

Khi đưa thẻ lên máy bay, ông trông thấy một phong bì cuối cùng dán trên quầy.

Sophie và Alberto đã vượt qua cầu Brevik và rẽ xuống đường đi về Kragerø.

– Thầy đang chạy với tốc độ 180 đấy, Sophie nói.

– Gần chín giờ rồi. Ông ta sắp đáp xuống phi trường Kjevik. Dù sao chúng ta cũng không bị bắt vì chạy quá tốc độ đâu.

– Thế nếu chúng ta gặp tai nạn thì sao?

– Nếu đụng phải một chiếc xe bình thường thì chẳng sao. Trái lại, đụng phải một chiếc xe thuộc loại của chúng ta...

– Thì sao?

– Phải coi chừng, thế thôi. Em có thấy ta vừa vượt chiếc II Tempo Gigante¹² không?

– Không.

– Nó vốn đỗ đâu đó trên đàng Vestfold.

– Không dễ gì vượt được chiếc xe buýt du lịch này đâu. Rừng chạy dọc cả hai bên đường.

– Không sao đâu, Sophie. Em phải tập cho quen thôi.

Nói xong ông đánh tay lái và đi xuyên qua khu rừng rậm như không có chuyện gì đáng để ý. Sophie thở dài, nhẹ nhõm.

– Thầy làm em sợ.

– Chúng ta sẽ không cảm thấy gì ngay cả khi băng qua một bức tường thép.

– Điều đó có nghĩa chúng ta chỉ là tinh thần so với thế giới xung quanh.

– Không, em nhìn ngược rồi. Chính thực tại quanh chúng ta mới chỉ là một cuộc phiêu lưu của tinh thần dưới mắt chúng ta.

– Khoan đã, em không theo được thầy chỗ này.

– Vậy thì em hãy nghe cho kỹ. Có một điều ngộ nhận khá phổ biến cho rằng tinh thần nhẹ hơn hơi nước. Trái lại mới đúng. Tinh thần còn đặc hơn băng.

– Em chưa bao giờ nghĩ đến điều đó.

– Vậy thì tôi sẽ kể cho em nghe một câu chuyện. Ngày xưa có một người không tin vào thiên thần. Tuy nhiên, một hôm nọ, một thiên thần đến thăm trong lúc anh ta đang làm việc trong rừng.

– Rồi sao nữa?

– Họ cùng đi với nhau một hồi. Đến cuối đường, người kia quay sang thiên thần và nói: “Vâng, giờ tôi buộc lòng phải thừa nhận rằng thiên thần hiện hữu. Nhưng các ngài không hiện hữu đích thực như chúng tôi.” Thiên thần hỏi: “Người hiểu điều đó thế nào?” Và người kia đáp: “Khi chúng ta gặp một tảng đá lớn, tôi phải đi vòng qua nó, nhưng tôi thấy ngài chỉ cần đi xuyên qua nó. Cũng thế, khi có một thân cây nằm cản đường, tôi đã phải bước qua nó trong khi ngài, ngài tiếp tục đi một cách bình thường.” Câu trả lời này rất đổi gây kinh ngạc cho thiên thần, bấy giờ đáp lại: “Người không để ý thấy chúng ta cũng đã băng qua một đầm lầy sao? Ở đó cả hai chúng ta đều có thể đi xuyên qua sương mù. Đó là bởi chúng ta đều đặc hơn sương mù rất nhiều.”

– À...

– Chúng ta cũng thế, Sophie à. Tinh thần có thể vượt qua cửa thép. Không một thứ xe bọc thép lẫn máy bay oanh tạc nào có thể tiêu diệt được một thứ làm nên từ tinh thần.

– Thật kỳ quặc khi nghĩ tới điều đó.

¹² Tên chiếc xe đua trong bộ phim hoạt hình nổi tiếng Na Uy Flåklypa Grand Prix.

– Không bao lâu nữa chúng ta sẽ tới Risør, và chúng ta đã rời Majorstua được gần một giờ đồng hồ rồi. Tôi muốn uống một tách cà phê.

Đến làng Fiane, ngay trước khi tới thị xã Søndeled, họ trông thấy một quán cà phê bên trái đường. Quán tên là “Lø Lem”. Alberto rời con đường và đậu xe trên bãi cỏ.

Tại quán cà phê, Sophie cố lấy một chai Coca-Cola trong tủ lạnh nhưng hoài công, cứ như thể nó đã được dán chặt xuống. Cách đó xa hơn một chút, Alberto đang thử ấn vào máy pha để rót cà phê vào cốc giấy lấy trong xe, nhưng ông có cố hết sức cũng vô ích, chẳng có gì xảy ra.

Ông giận dữ đến mức quay lại yêu cầu những người khách khác giúp đỡ. Bởi không ai phản ứng, ông quát lên ầm ĩ đến nỗi Sophie phải bịt tai lại.

– Tôi muốn uống cà phê!

Có lẽ ông không giận dữ lắm đâu, bởi giây phút sau đó ông đã bật cười.

– Họ không thể nghe thấy chúng ta nói, đúng thế. Chúng ta cũng không thể dùng cà phê của họ được.

Họ dợm bước đi thì bỗng đâu, một bà lão đứng dậy và đi về phía họ. Bà mặc một cái đầm đỏ choét, một chiếc áo len mỏng màu xanh như băng và đội khăn choàng trắng trên đầu. Những màu sắc đó và cả con người bà đối chọi với phần còn lại của quán cà phê có phần tẻ nhạt.

– Đâu cần thiết phải hò hét như thế, con trai?

– Xin lỗi.

– Cậu muốn uống cà phê, phải không?

– Dạ, nhưng mà...

– Chúng tôi có một chỗ nhỏ nhỏ cách đây một chút.

Họ bước theo bà lão và đi vào một con đường mòn phía sau quán cà phê. Bà lão nói:

– Các người mới tới phải không?

– Vâng, có thể nói như thế, Alberto đáp.

– Vậy thì xin hoan nghênh các người đã tới với vĩnh hằng.

– Còn bà thì sao?

– Tôi đến từ một truyện cổ tích Grimm. Thế mà đã gần hai trăm năm rồi đấy. Còn những người trẻ này từ đâu đến?

– Chúng tôi từ một quyển sách triết học đến đây. Tôi là giáo sư triết học còn Sophie là học trò của tôi.

– À ra thế! Điều này có hơi khác một chút!

Họ bước ra một khoảng rừng thưa. Có nhiều túp nhà tranh màu nâu mẩn khách. Một đồng lúa to đằm Hạ chí được đốt lên giữa cái sân nhỏ và một đoàn người lăm lăm màu sắc nhảy múa xung quanh. Sophie nhận ra hầu hết những nhân vật này. Có nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn, chú mèo đi hia, Sherlock Holmes, Peter Pan và Pippi Tất Dài. Còn có cả cô bé quàng khăn đỏ và cô bé Lọ Lem nữa. Quây quần quanh đồng lúa còn có rất nhiều nhân vật quen thuộc dù không có tên: các tiên rừng và quỷ lùn, các thần dê và mụ phù thủy, các con ma Bắc Âu, các thiên thần và tiểu yêu. Sophie còn nhìn thấy cả một con quỷ khổng lồ bằng xương bằng thịt.

–Ồ! Ầm ĩ quá! Alberto kêu lên.

– Giờ là đêm trước ngày Hạ chí, bà lão giải thích. Chúng tôi chưa có buổi tụ họp nào như thế kể từ đêm Walpurgis¹³. Nhưng chuyện đó xảy ra tại Đức. Tôi chỉ đi qua đây thôi. Cậu muốn cà phê, có đúng không nào?

– Vâng, cảm ơn.

Bấy giờ Sophie mới nhận ra rằng tất cả những ngôi nhà đều bằng bánh ngọt, kẹo và đường. Nhiều người bé những mẫu nhà nhỏ để nhấm nháp. Một chị bếp rảo quanh, đi đến đâu sữa chữa thiệt hại đến đó. Sophie lấy một mảnh nóc nhà. Đường như cô chưa bao giờ được thưởng thức một món nào tuyệt diệu đến thế trong đời.

Một chập sau, bà lão trở lại với một tách cà phê.

– Cám ơn vô cùng. Alberto nói.

– Và cậu sẽ trả công bằng cái gì đây?

– Sao? Trả công à?

– Thông thường chúng tôi trả công bằng cách kể một câu chuyện. Cho một ly cà phê thì đoạn ngắn cũng đủ.

– Tôi có thể kể về lịch sử không hình dung nổi của nhân loại, Alberto nói. Nhưng khổ một nỗi là tôi đang vội kinh khủng. Một lần khác chúng tôi sẽ trở lại trả công, được không?

– Đương nhiên rồi. Nhưng tại sao các người lại vội vã thế?

Alberto giải thích những gì họ cần phải làm và bà lão nói:

– À, đúng là những đứa trẻ miệng còn hơi sữa! Hãy sớm cắt dây rốn với nguồn cội xác thịt của các người. Chúng ta không còn phụ thuộc vào máu và thịt của con người nữa. Chúng ta thuộc về “dân tộc vô hình.”

Sau đó không lâu, Alberto và Sophie trở lại quán cà phê Lọ Lem và chiếc xe đỏ. Ngay cạnh đó, một người mẹ bức bối đang giúp đưa con trai nhỏ tiểu sát vào chiếc xe.

Sau vài đoạn đường tắt bằng đồng và rừng, họ nhanh chóng đến Lillesand.

¹³ Đêm trước ngày lễ Nữ Thánh Walpurgis (1 tháng Năm), tương truyền là khi các mục phù thủy hội họp nhau ở vùng đồi cao trung tâm nước Đức.

Chuyến bay SK876 từ København hạ cánh rất chính xác xuống Kjevik vào lúc chín giờ ba mươi lăm phút tối. Lúc cất cánh, ông thiếu tá đã mở phong bì cuối cùng mà ông trông thấy dán trên quầy ở cổng ra máy bay, gửi đến:

Thiếu tá Knag, khi đi qua cổng ra máy bay buổi tối Hạ chí 1990.

Ông đọc:

Cha kính yêu,

Có thể cha đã nghĩ sẽ thấy con xuất hiện bằng xương bằng thịt tại København. Nhưng con còn kiểm soát việc làm và cử chỉ của cha tình vi hơn thế. Con thấy cha ở bất kỳ đâu, cha à. Nói thật, con đã đến thăm một gia đình Di gan kỳ cựu lâu lắm rồi từng bán một tấm gương thần diệu bằng đồng thau cho cụ bà. Ngoài ra con cũng tìm được một quả cầu pha lê. Con có thể thấy cha vừa ngồi vào ghế. Do đó đơn giản con sẽ nhắc nhở cha thắt dây an toàn và dựng thẳng lưng ghế cho tới khi đèn hiệu thắt dây an toàn đã tắt. Ngay khi máy bay đạt vận tốc ổn định, cha có thể ngả ghế ngồi và tự cho phép mình ngủ một chút. Về đến nhà với vẻ mặt tươi tắn thì vẫn tốt hơn. Tại Lillesand trời đẹp tuyệt, nhưng nhiệt độ thấp hơn ở Liban vài độ. Con chúc cha một chuyến đi dễ chịu.

Cô phù thủy bé bỏng được yêu chuộng của cha,

Nữ hoàng của tấm gương và

Người bảo vệ sự mỉa mai, hôn cha.

Albert vẫn không biết mình đang cáu giận hay chỉ mệt mỏi. Bỗng ông bật cười. Ông cười to đến nỗi hành khách quanh ông quay lại nhìn với vẻ kinh ngạc. Rồi máy bay cất cánh.

Con nhỏ đã thực sự ăn miếng trả miếng với ông. Nhưng không phải là hai thứ rất khác nhau sao? Quả thật ông đã điều khiển Sophie và Alberto, nhưng họ chỉ là sản phẩm tưởng tượng của ông.

Ông làm theo lời khuyên của Hilde. Ông ngả ghế ra và dỗ giấc ngủ.

Ông chỉ tỉnh ngủ hẳn sau khi đã qua cổng kiểm tra hộ chiếu, vào đến sảnh dành cho khách đến. Bấy giờ ông được đón chào bằng một cuộc biểu tình đúng nghĩa.

Họ gồm khoảng mười người, hầu hết ở tuổi Hilde. Có thể đọc thấy trên những tấm biển: “HOAN NGHÊNH CHA VỀ NHÀ!”, “HILDE ĐANG ĐỢI CHA TRONG VƯỜN” và “MỈA MAI TIẾP DIỄN”.

Điều tệ hại nhất là ông không thể nhảy ngay vào taxi. Ông còn phải đợi lấy hành lý và trong suốt thời gian đó, các bạn cùng lớp Hilde vây quanh ông, buộc ông phải đọc đi đọc lại những tấm biển đó. Nhưng khi một cô gái đến tặng ông bó hoa hồng, ông bùi ngùi cảm động. Ông thò tay vào một trong mấy cái túi ni lông và phân phát sô cô la cho tất cả những người biểu tình. Ông chỉ còn có hai thời dành cho Hilde. Khi cuối cùng ông cũng lấy xong hành lý trên băng chuyền, một cậu trai tiến tới, giải thích rằng theo lệnh Nữ hoàng của tấm gương, cậu ta có nhiệm vụ đưa ông trở về Bjerkely. Những người biểu tình khác tản mát vào đám đông.

Họ đi lên xa lộ E18. Trên cây cầu và miệng hầm đường bộ nào cũng căng những băng rôn khẩu hiệu viết: “HOAN NGHÊNH CHA VỀ NHÀ!”, “CON GÀ TÂY ĐANG ĐỢI CHA”, “CON THẤY CHA!”

Khi cuối cùng họ về đến Bjerkely, Albert Knag buông một tiếng thở dài nhẹ nhõm và cúi cho tài xế một tờ 100 krone cùng ba chai bia Carlsberg thay lời cảm ơn.

Bà Marit đang đợi ông nơi ngưỡng cửa. Ông hôn bà thật lâu trước khi lên tiếng hỏi:

- Còn con, con đâu?
- Con đang ở trên cầu tàu, Albert à.

Alberto và Sophie cho xe vào quảng trường lớn Lillesand trước khách sạn Norge. Đã mười giờ mười lăm. Họ thấy ánh lửa vui tươi bùng lên trên một trong những hòn đảo ven bờ biển.

– Làm sao tìm ra Bjerkely đây? Sophie hỏi.

– Cứ tìm thôi. Em còn nhớ bức tranh trong ngôi nhà của ông thiếu tá chứ?

– Nhưng phải nhanh lên mới được. Em muốn đến đó trước ông ta.

Họ rẽ vào những con đường nhỏ nhưng đi tắt cả qua những ngọn đồi và sườn núi lớn nhón đá. Một điều chắc chắn là: Bjerkely nằm bên bờ biển.

Bất chợt Sophie kêu lớn:

– Kia rồi! Chúng ta đã tìm ra nó.

– Tôi nghĩ em đúng rồi, nhưng không nên kêu ầm lên như thế.

– Kìa, có ai nghe thấy chúng ta đâu!

– Sophie thân mến, sau các bài giảng triết học mà tôi đã dạy cho em, những kết luận vội vàng đó khiến tôi thất vọng về em.

– Nhưng mà...

– Lẽ nào em lại tin rằng nơi đây hoàn toàn không có những con quỷ lùn, những con ma Bắc Âu, những thần rừng và những bà tiên tốt bụng sao?

– Ồ, em xin lỗi!

Họ băng qua cổng vườn và đi ngược lên lối đi rải sỏi trước ngôi nhà. Alberto đậu trên bãi cỏ gần chiếc xích đu. Xa hơn trong vườn, bàn ăn đã được dọn ra cho ba người.

– Em thấy cô ấy rồi! Sophie thì thầm. Cô ấy đang ở dưới kia trên cầu tàu, đúng như trong giấc mơ của em.

– Em thấy vườn này thật giống vườn nhà em ở đường Cỏ Ba Lá không?

– Dạ, đúng thế. Chiếc xích đu và tất cả. Em có thể đến gặp cô ấy không?

– Đương nhiên. Tôi chờ em ở đây...

Sophie chạy về phía con cầu tàu. Cô suýt sẩy chân và xô vào Hilde, nhưng cô bình tĩnh lại và lặng lẽ ngồi bên Hilde.

Hilde đang đùa với sợi thừng buộc chiếc thuyền vào bến. Trong bàn tay trái, cô cầm một mẫu giấy. Rõ ràng cô đang đợi. Cô nhìn vào đồng hồ nhiều lần.

Sophie thấy cô ta đẹp làm sao! Mái tóc vàng loăn xoăn buông trên bờ vai thành những lọn óng ả và đôi mắt xanh của cô sáng rực rỡ. Cô mặc cái đầm dài mùa hè màu vàng. Cô khiến Sophie phần nào nghĩ đến Jorunn.

Sophie thử nói với cô ta mặc dù biết rằng điều đó chỉ vô ích thôi.

– Hilde! Mình đây, Sophie đây!

Không một phản ứng nào.

Sophie quỳ gối và thử hét lớn vào tai cô ta:

– Cậu có nghe mình nói không, Hilde? Hay là cậu đã điếc và mù rồi?

Đường như Sophie đọc được chút kinh ngạc trong ánh mắt cô ta. Có phải đó là dấu hiệu cho thấy cô đã nghe ra một điều gì, dù rất yếu ớt?

Hilde quay lại, ngoảnh sang phải nhìn thẳng vào mắt Sophie. Nhưng ánh mắt cô ta nhìn xuyên qua cô, tìm kiếm một cái gì khác.

– Khế thôi, Sophie!

Giọng Alberto từ trên kia. Ông đang đứng bên chiếc xe đỏ.

– Tôi không muốn thấy khu vườn này bị người cá xâm lăng đâu.

Sophie im lặng. Chỉ cần được ngồi bên Hilde cũng thật là sung sướng.

Bỗng vang lên một giọng trầm trầm của đàn ông:

– Hilde cung!

Đó là ông thiếu tá trong bộ đồng phục với chiếc mũ nồi trên đầu. Ông đang ở phía trên trong vườn.

Hilde nhảy cẫng lên và chạy đến với ông. Giữa chiếc xích đu và chiếc xe thể thao màu đỏ, họ ôm chầm lấy nhau. Rồi ông bế cô ta xoay tròn trong không khí!

Cuối cùng Hilde quyết định đợi cha trên cầu tàu. Từ lúc cha cô đáp xuống đất Na Uy, cô đã cố muông tượng trong đầu mình những việc làm và cử chỉ nhỏ nhặt nhất của ông cũng như phản ứng của ông. Cô ghi thời gian biểu của ông trên một mẫu giấy mà cả ngày nay cô không rời.

Thế nếu ông nổi cáu thì sao? Nhưng ông phải hiểu rằng sau khi đã viết cho cô một quyển sách kỳ lạ như thế, mọi sự không thể như trước được nữa chứ.

Một lần nữa cô lại nhìn vào đồng hồ. Đã mười giờ mười lăm. Chỉ trong giây phút nữa thôi, ông sẽ tới.

Nhưng có cái gì đó? Có phải cô đang nghe thấy một hơi thở nhẹ nhàng, như khi mơ thấy Sophie?

Cô vụt quay đầu. Đúng là có cái gì đó ở đây, cô chắc chắn điều đó. Nhưng là cái gì?

Hay đó chỉ là nỗi bí ẩn của đêm hè?

Trong vài giây, cô sợ mình đã có khả năng thấu thị.

– Hilde cưng!

Cô quay đầu sang hướng khác. Đó là cha cô. Ông đang đợi cô trên kia trong vườn.

Hilde nhảy lên và chạy về phía ông. Họ gặp nhau gần chiếc xích đu, ông nhắc bổng cô lên và xoay tròn cô trong đôi cánh tay mình.

Hilde rớm nước mắt và ông thiếu tá cũng khó ngăn được nước mắt rơi.

– Con mau lớn quá, Hilde! Một thiếu nữ đường hoàng đây rồi!

– Còn cha, cha đã trở thành một nhà văn đúng nghĩa, Hilde vừa đáp vừa chùi mắt bằng tay áo:

– Thế là cha con mình hết nợ chứ?

– Cha con mình hết nợ!

Họ ngồi vào bàn. Hilde muốn biết tỉ mỉ tất cả những gì xảy ra tại phi trường Kastrup và trên đường về. Đó là một chuỗi liên tiếp những trận cười ngặt nghẽo.

– Thế là cha không thấy phong bì trong quán cà phê à?

– Cha không có đến một phút để ngồi uống chút gì, nhãi ranh à. Thôi đi, cha thực sự đói muốn xỉu rồi đây.

– Tội nghiệp cha chưa!

– Chuyện gà tây nhồi thịt là trò đùa chứ gì?

– Không đâu cha! Con đã chuẩn bị tất cả. Hôm nay mẹ là người phục vụ.

Rồi đương nhiên đến cái kẹp tài liệu to cùng chuyện Sophie và Alberto. Trong lúc họ bình luận về đủ chuyện thì con gà tây được dọn lên với xa lát Waldorf, rượu vang đỏ và bánh mì tết bím.

Cha cô đang nói về Platon thì bị Hilde ngắt lời:

– Suyt!

– Chuyện gì thế?

– Cha không nghe thấy à? Dường như có tiếng kêu của một con chuột nhắt...

– Sao?

– Con chắc chắn đã nghe thấy cái gì đó. Thôi được, có thể chỉ là một con chuột nhắt.

Trong lúc mẹ cô đi lấy thêm chai rượu nữa, cha cô nói:

– Nhưng mà con biết không, Hilde, khóa triết học chưa kết thúc hẳn đâu.

– Ý cha là sao ạ?

– Tối nay cha sẽ nói với con về vũ trụ.

Trước khi vào bữa ăn, ông tiếp lời:

– Giờ đây có thể Hilde đã quá lớn không thể ngồi trong lòng cha nó, nhưng em thì không!

Và vừa nói thế, ông vừa kéo Marit vào lòng mình. Bà đã phải ngồi khá lâu rồi mới được quyền động đến bữa ăn.

– Vậy mà em đã sắp bốn mươi rồi đấy...

Khi thấy Hilde chạy đến gặp cha, Sophie rớt nước mắt.

Cô sẽ không bao giờ có được điều đó!

Cô rất sợ hãi với Hilde vì được là một con người thật bằng xương bằng thịt...

Trong lúc Hilde và ông thiếu tá ra bàn ăn, Sophie nghe thấy Alberto bóp còi xe.

Sophie ngược mắt. Có phải Hilde cũng làm vậy không?

Cô nhảy vào trong xe ngồi bên Alberto.

– Chúng ta sẽ ngồi lại đây một chốc lát xem cơ sự xoay vần ra sao, ông nói.

Sophie gật đầu.

– Em khóc đấy à?

Sophie lại gật.

– Chuyện gì thế?

– Cô ta may mắn được hiện hữu thực sự... Cô ta sẽ lớn lên và trở thành một người đàn bà thực sự. Chắc chắn một ngày nào đó cô ta có thể có những đứa con...

– ... và những đứa cháu, Sophie à. Nhưng mọi sự đều có hai mặt. Đó là điều tôi đã cố giúp em hiểu ngay từ đầu khóa triết học này.

– Thầy đang nghĩ đến điều gì?

– Cũng như em, tôi nhìn nhận rằng cô ta may mắn. Nhưng kẻ nào trúng giải độc đắc của cuộc sống cũng cùng lúc trúng giải là cái chết. Bởi giải độc đắc của cuộc sống chính là cái chết.

– Nhưng điều đó không đáng bỏ công để sống hay sao, còn hơn là không bao giờ có cuộc đời thực sự?

– Chúng ta không thể có cuộc sống như Hilde... hoặc như ông thiếu tá. Trái lại chúng ta sẽ không bao giờ chết cả. Em hãy nhớ lại những gì bà lão đã nói, trong khu rừng kia. Chúng ta thuộc về một dân tộc vô hình. Chính bà ta cũng nói mình đã gần hai trăm tuổi. Nhưng trong lễ hội đêm Hạ chí, tôi nhận ra nhiều nhân vật đã hơn ba ngàn tuổi...

– Có thể em sợ hãi nhất với Hilde chính là điều này... cuộc sống gia đình của cô ta.

– Nhưng em cũng thế thôi, em có một gia đình đấy chứ! Em cũng có một con mèo, một đôi chim và một con rùa, đúng không?

– Chúng ta đã rời bỏ thực tại đó còn gì.

– Không hề. Ông thiếu tá đã rời bỏ nó, điều đó khác. Ông ta đã đặt dấu chấm hết, cô bé à. Và ông sẽ không bao giờ tìm lại được chúng ta.

– Thầy muốn nói là chúng ta có thể trở lại đó à?

– Lúc nào chúng ta muốn. Nhưng trước hết chúng ta phải tìm những người bạn mới trong rừng, sau quán cà phê Lø Lem ở Fiane.

Gia đình Møller Knag đang ngồi vào bàn. Trong khoảnh khắc ngắn ngủi, Sophie sợ bữa ăn sẽ không êm thấm mà xấu đi như buổi chiều dài triết học ở đường Cỏ Ba Lá. Quả thật dường như ông thiếu tá đã quyết định lật ngửa Marit trên bàn. Nhưng ông vội vàng đặt bà ngồi trở lại trong lòng mình.

Chiếc xe đậu hơi xa cái gia đình đang ăn bữa tối. Cuộc nói chuyện vọng tới tai họ, câu được câu mất. Sophie và Alberto mãi ngắm khu vườn. Họ có thì giờ để sống lại tất cả những biến cố trong buổi chiều dài trong vườn xấu số.

Phải đợi đến nửa đêm gia đình Knag mới rời khỏi bàn ăn. Hilde và ông thiếu tá vừa đi về phía chiếc xích đu vừa đưa tay vẫy mẹ Hilde đang đi về phía ngôi nhà.

– Mẹ đi ngủ đi! Cha và con còn rất nhiều điều cần bàn luận.

35. VỤ NỔ LỚN

... chúng ta cũng là bụi của những ngôi sao ...

Hilde ngồi thoải mái trong chiếc xích đu bên cạnh cha cô. Đã gần nửa đêm. Ánh mắt họ bình bông trên mặt biển hồi lâu trong khi ánh sáng yếu ớt của những vì sao lấp lánh trên bầu trời. Họ nghe thấy tiếng sóng bập bềnh vỗ vào đá vọng tới tận chỗ họ.

Chính cha cô phá vỡ sự im lặng:

– Thực lạ lùng khi nghĩ rằng chúng ta đang sống trên một hành tinh bé bỏng, lạc loài trong vũ trụ.

– Dạ...

– Trái đất chỉ là một trong những hành tinh đông đảo xoay quanh mặt trời. Và tuy thế, lại là hành tinh duy nhất có sự sống.

– Nó là hành tinh độc nhất như thế trong vũ trụ hả cha?

– Đúng, có nhiều khả năng như thế. Nhưng cũng có thể vũ trụ tràn đầy sự sống, bởi vũ trụ mênh mông bất tận. Khoảng cách trong vũ trụ phải đo bằng “phút ánh sáng” và “năm ánh sáng”.

– Đúng ra đó là gì vậy cha?

– Một phút ánh sáng là khoảng cách ánh sáng đi qua được trong một phút. Và đấy là một chặng đường rất dài, bởi chúng ta biết rằng ánh sáng vượt qua ba trăm nghìn cây số chỉ trong một giây. Điều này có nghĩa là trong một phút, ánh sáng đi được sáu mươi lần ba trăm nghìn cây số, tức là mười tám triệu cây số. Còn năm ánh sáng thì con số lên đến gần mười tỷ cây.

– Khoảng cách từ trái đất tới mặt trời bao xa ạ?

– Hơn tám phút ánh sáng một chút. Do đó, ánh sáng sưởi ấm đôi má ta vào một ngày đẹp trời tháng Sáu đã phải du hành qua vũ trụ trong tám phút trước khi đến chỗ chúng ta.

– Cha nói tiếp đi!

– Sao Diêm Vương, hành tinh xa nhất trong thái dương hệ, ở cách chúng ta hơn năm giờ ánh sáng. Khi một nhà thiên văn học trông thấy sao Diêm Vương qua kính viễn vọng, thì thực ra ông đang quan sát ngôi sao ấy ở thời điểm năm giờ đồng hồ trước đó. Nói cách khác, hình ảnh của sao Diêm Vương phải mất năm giờ đồng hồ mới đến được với chúng ta¹⁴.

– Cũng hơi khó tưởng tượng, nhưng con hiểu những nét chính.

– Thế là được rồi, Hilde à. Nhưng đúng ra chúng ta chỉ mới bắt đầu xác định được vị trí của mình trong không gian thôi, con biết đấy. Chính mặt trời của chúng ta cũng chỉ là một trong bốn trăm tỷ ngôi sao trong “thiên hà” mà chúng ta gọi là *dải Ngân hà*. Thiên hà này giống như một cái đĩa vĩ đại có nhiều nhánh hình xoắn ốc, và mặt trời nằm trên một trong những nhánh đó. Nếu quan sát bầu trời vào một đêm mùa đông quang đãng, chúng ta sẽ thấy một dải tinh tú lớn, bởi ta đang nhìn về phía trung tâm dải Ngân hà.

– Đấy là lý do tại sao Ngân hà được gọi là “con đường mùa đông” trong tiếng Thụy Điển.

– Ngôi sao gần chúng ta nhất trong dải Ngân hà cũng cách bốn năm ánh sáng. Ai mà biết được liệu đó có phải là ngôi sao ta đang trông thấy phía trên hòn đảo kia không? Con hãy tưởng tượng

¹⁴ Với những kết quả nghiên cứu thiên văn học đầu thế kỷ 21. Liên đoàn Thiên văn Quốc tế năm 2006 đã lần đầu tiên đưa ra định nghĩa “hành tinh” và xếp hạng lại sao Diêm Vương chỉ còn là một “hành tinh lùn”. Thái dương hệ còn được coi là có chín hành tinh. Nhưng từ đó đến nay vẫn có nhiều ý kiến tranh cãi.

ở đó có một nhà thiên văn học đang quan sát bằng kính viễn vọng cực mạnh: ông ta sẽ trông thấy Bjerkeley cách đây bốn năm. Có thể ông ta sẽ trông thấy một cô bé mười một tuổi đang đứng đưa chân trên xích đu trong vườn.

– Kinh ngạc quá!

– Đây là cha chỉ mới nói với con về ngôi sao gần nhất. Toàn bộ thiên hà, hay tinh vân như chúng ta còn gọi, trải ra trên khoảng cách chín vạn năm ánh sáng. Đó là thời gian ánh sáng đi từ đầu này sáng đầu kia của thiên hà chúng ta. Khi ngắm nhìn một ngôi sao trong dải Ngân hà cách mặt trời hơn năm vạn năm ánh sáng, chúng ta đang ngoái đầu nhìn lại năm mười nghìn năm.

– Chỉ nghĩ đến điều đó con đã thấy nhức đầu.

– Khi quan sát vũ trụ, tất yếu là chúng ta đang quan sát quá khứ. Chúng ta không thể làm khác được. Chúng ta không có cách nào để biết vũ trụ như nó *đang* tồn tại. Chúng ta chỉ có thể biết nó như nó *đã* tồn tại ngày xưa. Ngôi sao mà chúng ta nhìn thấy cách ta hàng ngàn năm ánh sáng, trên thực tế nó cho phép chúng ta du hành trong lịch sử vũ trụ ngược dòng thời gian.

– Con không hiểu nổi điều đó.

– Tất cả những gì chúng ta trông thấy, đây là nhờ sóng ánh sáng đến với mắt chúng ta. Và những sóng ánh sáng ấy phải mất thời gian để vượt qua không gian. Chúng ta có thể so sánh với sấm sét. Người ta luôn nghe thấy tiếng rền vang của sấm sau khi trông thấy chớp. Đây là bởi sóng ánh sáng di chuyển nhanh hơn sóng âm. Khi nghe thấy tiếng sấm, thực chất là chúng ta nghe tiếng động từ một sự việc đã xảy ra một lúc trước đó. Với các ngôi sao cũng tương tự. Khi chúng ta trông thấy một ngôi sao ở cách mình hàng ngàn năm ánh sáng, thì cũng giống như chúng ta trông thấy “sấm sét” từ một biến cố đã xảy ra hàng ngàn năm trước.

– Con hiểu rồi.

– Nhưng cho đến giờ, chúng ta chỉ mới nói về thiên hà của chúng ta. Các nhà thiên văn học ước lượng có hàng trăm tỷ thiên hà như thế trong vũ trụ, và mỗi thiên hà lại bao gồm hàng trăm tỷ ngôi sao. Thiên hà gần dải Ngân hà nhất được gọi là *tinh vân Tiên nữ*. Nó ở cách chúng ta hai triệu năm ánh sáng. Điều đó có nghĩa là ánh sáng của thiên hà đó mất hai triệu năm mới tới được chỗ chúng ta. Điều đó cũng có nghĩa là chúng ta đi ngược thời gian hai triệu năm khi quan sát tinh vân Tiên nữ phía trên bầu trời. Và nếu từ trên đó, có một chú nhóc tinh ranh nào đó có thể quan sát trái đất bằng kính viễn vọng, chú không trông thấy chúng ta đâu, nhiều lắm là chú có thể thấy một vài tổ tiên loài người với bộ mặt bẹt gí.

– Kỳ dị quá.

– Những ngôi sao xa nhất mà khoa học biết được ngày nay ở cách chúng ta khoảng mười tỷ năm ánh sáng. Do đó khi ta đón bắt được tín hiệu từ những thiên hà đó, chúng ta sẽ nhìn về mười tỷ năm trước trong lịch sử vũ trụ, khoảng thời gian này tương ứng với gần gấp đôi thời gian hiện hữu của thái dương hệ¹⁵.

– Điều này làm con chóng mặt.

– Đương nhiên là khó mà tư duy được việc đi ngược dòng thời gian xa đến thế. Nhưng các nhà thiên văn học đã tìm ra một điều còn quan trọng hơn đối với quan niệm của chúng ta về thế giới.

¹⁵ Tới năm 2013, khoa học đã phát hiện ra một thiên hà nằm cách ta 13,2 tỷ năm ánh sáng.

– Điều gì hả cha?

– Họ chứng thực rằng không có một thiên hà nào trong vũ trụ đứng yên. Tất cả mọi thiên hà trong vũ trụ đều đang chuyển động rất nhanh. Càng xa chúng ta, dường như chúng càng chuyển động nhanh hơn. Nói cách khác, khoảng cách giữa các ngôi sao càng lúc càng lớn.

– Con đang thử lường tượng điều đó.

– Nếu con vẽ những chấm đen trên quả bóng rỗi thổi căng, con sẽ thấy những chấm đó dần xa nhau hơn. Với các thiên hà trong vũ trụ cũng thế. Chúng ta nói rằng vũ trụ đang giãn nở.

– Do đâu thế cha?

– Hầu hết các nhà thiên văn học đều nhất trí thừa nhận chỉ có một cách giải thích độc nhất cho sự giãn nở của vũ trụ: cách đây khoảng mười lăm tỷ năm, toàn thể vật chất của vũ trụ được thu gọn trong một không gian thật hạn hẹp. Bấy giờ vật chất có một tỷ trọng lớn không thể tưởng tượng được, và trọng lượng của nó khiến nhiệt độ cũng đạt đến đỉnh cao không thể tưởng tượng được. Tới một thời điểm, tất cả bùng nổ. Vụ nổ đó, người ta gọi là *Vụ Nổ Lớn*, tiếng Anh là “Big Bang”.

– Nghĩ đến đó, con nổi gai ốc.

– Toàn thể vật chất bị ném vào vũ trụ theo tất cả mọi hướng, và khi nguội đi, nó biến thành những ngôi sao, những thiên hà, những mặt trăng và những hành tinh...

– Nhưng cha có nói rằng vũ trụ vẫn tiếp tục nở rộng ra.

– Đó vẫn là kết quả của những gì đã xảy ra cách đây nhiều tỷ năm. Bởi vũ trụ không có một địa hình vĩnh cửu. Vũ trụ là một sự kiện đang diễn ra, một sự bùng nổ. Và các hành tinh tiếp tục xa nhau với tốc độ rất nhanh.

– Và cơ sự vẫn thế cho đến khi vĩnh cửu?

– Đó là một trong những khả năng. Nhưng còn khả năng khác nữa. Có thể con còn nhớ Alberto đã nói với Sophie về hai lực khi kết hợp lại khiến các hành tinh đi theo quỹ đạo không thay đổi quanh mặt trời chứ?

– Dạ nhớ, lực hấp dẫn và lực quán tính, phải không cha?

– Cũng chính điều đó xảy ra với những thiên hà. Bởi dù cho vũ trụ tiếp tục giãn nở, trọng lực vẫn tác động theo hướng ngược lại. Và một ngày nào đó, trong vài tỷ năm nữa, khi tác động từ vụ nổ lớn bắt đầu giảm sút, trọng lực có thể lại làm cho những thiên thể xích lại gần nhau. Bấy giờ chúng ta sẽ thấy điều trái ngược với vụ nổ, tức là một vụ *co nén*. Nhưng trong cõi thời gian bất ngát của vũ trụ, đó không phải chuyện xảy ra nay mai. Nó giống như một bộ phim chiếu chậm đến vô cùng. Nếu thích, con hãy tưởng tượng quả bóng lúc nảy từ từ xẹp đi.

– Có phải tất cả các thiên hà rồi sẽ bị hút vào nhau và lại tập trung thành một khối độc nhất?

– Đúng, con đã hiểu rồi đó. Nhưng sau đó thì sao?

– Có thể sẽ có một vụ nổ mới khiến vũ trụ lại giãn nở. Bởi những định luật vật lý mãi mãi vẫn thế. Và như thế những ngôi sao cùng thiên hà mới sẽ hình thành.

– Tư duy tốt đấy. Đúng là bàn về tương lai của vũ trụ, các nhà thiên văn học phác họa ra hai khả năng: hoặc vũ trụ tiếp tục mở rộng đến vô cùng, đến nỗi các thiên hà sẽ càng lúc càng cách nhau xa hơn; hoặc vũ trụ sẽ đến lúc co lại. Điều có tính quyết định chính là khối lượng vũ trụ là bao nhiêu, và đây vẫn còn là một ẩn số đối với các nhà vật lý thiên văn học.

– Nhưng nếu vũ trụ nặng đến nỗi một ngày kia nó lại co vào, như vậy có thể tưởng tượng rằng vũ trụ đã nhiều lần nở ra co vào phải không?

– Đó là một lập luận khá hấp dẫn. Nhưng ở đây cũng có một khả năng khác, tức là vũ trụ chỉ dẫn nở một lần duy nhất. Nếu nó cứ dẫn nở như thế mãi, vấn đề nguồn gốc của thế giới lại càng quan hệ hơn nữa.

– Vì lấy đâu ra từng ấy vật chất tạo ra vụ nổ?

– Với một tín đồ Cơ đốc, vụ nổ chính là khoảnh khắc sáng thế. Theo Kinh Thánh, Thượng đế đã nói: “Phải có ánh sáng!” Có thể con còn nhớ Alberto đã nói rằng đạo Cơ đốc có một quan niệm lịch sử theo đường “tuyến tính”. Theo quan điểm Cơ đốc, điều hợp lý là vũ trụ sẽ tiếp tục nở rộng.

– Thật ư?

– Ở phương Đông lại thiên về một quan niệm lịch sử có tính “chu kỳ”. Người ta nghĩ rằng lịch sử lặp đi lặp lại đến vô tận. Chẳng hạn ở Ấn Độ có một tín ngưỡng xa xưa theo đó thế giới thường xuyên mở rộng rồi lại thu về. Như thế những gì người Ấn Độ gọi là “ngày Brahma” và “đêm Brahma” luân phiên nhau. Dĩ nhiên tín ngưỡng đó phù hợp với quan niệm về quá trình phát triển của vũ trụ theo chu kỳ. Chúng ta hãy tưởng tượng một trái tim vũ trụ khổng lồ đang đập và đập mãi không thôi...

– Con thấy cả hai lý thuyết đều thú vị và khó tưởng tượng được như nhau cả.

– Và người ta có thể so sánh chúng ta với nghịch lý lớn về vĩnh cửu, như Sophie đã từng ngồi chiêm nghiệm trong vườn nhà mình: hoặc vũ trụ vẫn luôn hiện hữu, hoặc nó bất ngờ sinh ra từ hư vô...

– Ái da!

Hilde sờ lên trán mình.

– Chuyện gì thế?

– Có lẽ con bị một con ruồi trâu chích.

– Không hiểu có phải chính Sokrates đang thử làm con tỉnh lại không?

Sophie và Alberto vẫn ngồi trong chiếc xe thể thao lắng nghe hai cha con luận bàn về vũ trụ.

– Em có thấy rằng giờ đây các vai trò đã bị đảo ngược không?

Alberto hỏi sau đó.

– Thầy nói thế là sao?

– Trước đây họ rình rập chúng ta và chúng ta không thể trông thấy họ. Bây giờ chính chúng ta rình rập họ và họ không thể trông thấy chúng ta.

– Và thế chưa phải là hết.

– Em đang nghĩ gì?

– Ban đầu chúng ta không biết có một thực tại khác trong đó Hilde và ông thiếu tá sống. Bây giờ chính họ lại không biết đến thực tại của chúng ta.

– À, trả thù một chút cũng hay đó!

– Nhưng ông thiếu tá có thể can thiệp vào thế giới của chúng ta...

– Thế giới của chúng ta không phải là gì khác ngoài sự can thiệp của ông ta.

– Nhưng em không muốn bỏ rơi bất kỳ tia hy vọng nào là chúng ta cũng có thể can thiệp vào thế giới của họ.

– Nhưng em biết rõ điều đó không thể được kia mà. Em còn nhớ cảnh trong quán Lọ Lem chứ? Tôi nhớ rõ em đã rất khó nhọc nhấc chai Coca-Cola.

Sophie im lặng lắng nghe ông thiếu tá nói về vụ nổ lớn. Cô nảy sinh ra một ý tưởng khi nghe đến từ này.

Cô bắt đầu lục lọi trong xe.

– Chuyện gì thế? Alberto hỏi.

– Dạ, không có gì.

Cô mở ngăn đồ lật vật, tìm ra một cái cò lê, bước ra khỏi xe và đến đứng trước mặt Hilde cùng ông thiếu tá. Cô thử thu hút ánh mắt Hilde nhưng không được. Bấy giờ cô giơ cái cò lê thật cao trên đầu và đập một nhát mạnh lên trán Hilde.

– Ái da! Hilde kêu lên.

Sophie cũng thử làm thế với ông thiếu tá nhưng ông ta không có phản ứng gì.

– Chuyện gì thế? ông ta hỏi.

– Có lẽ con bị một con ruồi trâu chích.

– Không hiểu có phải chính Sokrates đang thử làm con tỉnh lại không?

Sophie nằm xuống cỏ và thử dùng bàn chân đập vào cái xích đu. Nhưng nó không động đậy chút nào. Hay dù sao nó vẫn nhích một li mong manh?

– Con bắt đầu thấy ớn lạnh sau lưng, Hilde nói.

– Kìa, đêm nay trời dễ chịu lắm mà...

– Không chỉ thế. Con cảm thấy như ở đây có gì đó.

– Trong đêm hè êm dịu này, chỉ có hai cha con ta thôi.

– Không, có một cái gì trong không khí.

– Con nghĩ là cái gì được nào?

– Cha còn nhớ kế hoạch bí mật của Alberto không?

– Làm sao cha có thể quên được chứ?

– Họ biến khỏi buổi chiều dài như thể đất đã nuốt chửng họ...

– Nhưng...

- Như thể đất đã nuốt chửng họ...
 - Đến một lúc nào đó, phải dừng câu chuyện lại. Ô, con biết mà, đó chỉ là từ ngữ thôi.
 - Những từ đó, đúng rồi, nhưng không phải những gì xảy ra sau đó. Và bây giờ, nếu họ có mặt ở đây thì sao?...
 - Con tin thế à?
 - Con cảm thấy như thế, cha à.
- Sophie chạy trở về chỗ chiếc xe.
- Rất ấn tượng! Alberto đã phải thú thực khi Sophie trở lên xe với cái cò lê. Cô gái này chắc phải có nhiều tài năng đặc biệt.

Ông thiếu tá quàng tay quanh người Hilde.

– Con có nghe thấy tiếng sóng đêm nay có vẻ lạ lùng không?

– Dạ có.

– Ngày mai phải cho thuyền xuống nước.

– Nhưng cha có nghe thấy gió như thì thầm điều gì không? Cha hãy nhìn chiếc lá dẻ gai đang rung rinh kia...

– Thế đấy, một hành tinh sống!

– Cha đã viết về điều gì đó xảy ra giữa các dòng chữ...

– Sao?

– Có thể có một cái gì như thế trong khu vườn này nữa.

– Đúng, ngày xưa con thường gọi lân quang như thế, khi con còn bé. Theo một nghĩa nào đó, con cũng không lầm. Bởi lân quang cùng mọi thể hữu cơ trên trái đất đều được tạo nên từ những nguyên liệu xưa kia được dùng để tạo nên một ngôi sao.

– Chúng ta cũng thế hở cha?

– Đúng, chúng ta cũng là bụi của những ngôi sao.

– Thi vị quá.

– Khi nào những kính thiên văn vô tuyến đủ khả năng đón bắt được ánh sáng từ những thiên hà cách xa hàng tỷ năm ánh sáng, chúng sẽ lập nên bản đồ vũ trụ như nó vốn có từ khởi nguyên, ngay sau vụ nổ lớn. Tất cả những gì ta có thể quan sát được trên bầu trời, chỉ là hóa thạch vũ trụ có từ hàng ngàn hàng triệu năm trước. Điều duy nhất một nhà vật lý thiên văn làm được, là dự báo về quá khứ.

– Bởi những ngôi sao của một chòm sao đã cách xa nhau từ trước khi ánh sáng của chúng đến được với chúng ta, phải không cha?

– Chỉ cần ngược dòng thời gian hai ngàn năm là những ngôi sao đã ở một vị trí khác ngày nay.

– Con không biết đấy.

– Nếu trời đêm quang đãng, chúng ta sẽ nhìn ngược thời gian về hàng triệu, hàng tỷ năm trong lịch sử vũ trụ. Có thể nói là chúng ta nhìn về bản nguyên xuất phát của chúng ta.

– Cha hãy giải thích rõ hơn đi.

– Con và cha cũng thế, chúng ta sinh ra từ vụ nổ lớn. Bởi vì toàn thể vật chất trong vũ trụ đều là một thể thống nhất hữu cơ. Xưa kia vào thời thái cổ tất cả vật chất đều tụ trong một khối có khối lượng lớn không hình dung nổi, đến nổi chỉ một đầu kim cũng nặng hàng tỷ tấn. Chính trọng lực khủng khiếp này đã làm ra cái “nguyên tử nguyên thủy” ấy nổ tung. Như thế có một vật duy nhất đã tan vỡ thành vạn vật. Khi nhìn lên bầu trời, chúng ta thử tìm lại con đường trở về với bản lai diện mục của mình.

– Cách nói nghe lạ quá.

– Tất cả các ngôi sao và thiên hà trong không gian đều làm bằng cùng một chất. Từ thiên hà này tới thiên hà khác có thể phải mất hàng tỷ năm ánh sáng, nhưng tất cả có cùng một nguồn cội. Tất cả các ngôi sao và tất cả các thiên hà đều cùng một gia đình...

– Con hiểu.

– Nhưng cái “chất vũ trụ” đó là gì? Cái gì đã bùng nổ vào cái ngày cách đây nhiều tỷ năm? Chất đó từ đâu đến?

– Điều đó vẫn còn là bí ẩn lớn.

- Nhưng là bí ẩn liên quan trực tiếp đến chúng ta. Bởi chúng ta cũng làm bằng chất đó. Chúng ta là một tia lửa nhỏ bắn ra từ ngọn lửa lớn đã được nhóm lên cách đây nhiều tỷ năm.
- Cả điều đó nữa, cũng thật thú vị.
- Nhưng không nên để những con số đó mê hoặc chúng ta. Chỉ cần cầm một hòn đá trong tay là đủ. Vũ trụ cũng khó tưởng tượng được không kém dù cho nó chỉ đúng bằng hòn đá kia, không lớn hơn một quả cam. Vấn đề vẫn diễn đầu như thế: hòn đá kia từ đâu đến?

Sophie bồng nhóm dậy và chỉ ra biển:

- Em muốn thử thiếc thuyền, cô kêu lên.
- Nó đã bị buộc lại rồi. Dù sao chúng ta cũng không nâng mái chèo lên được.
- Và nếu chúng ta vẫn cứ thử? Đi thầy, đêm Hạ chí mà...
- Ít nhất chúng ta cũng có thể bước xuống nước.

Họ ra khỏi xe và chạy băng qua khu vườn.

Trên cầu tàu, họ thử nói lỏng sợi thừng buộc vào một cái vòng thép. Nhưng họ thậm chí không nhắc nổi một đầu dây lên.

- Như thế nó bị đóng đinh, Alberto nói.
- Nhưng chúng ta có đủ thời gian.
- Một triết gia chân chính không bao giờ tự nhận mình thất bại, tôi biết... A, giá mà nhắc được cái này...

- Lại có thêm nhiều sao trên bầu trời, Hilde nói.
- Đúng, bởi giờ đây đêm hè đang vào độ tối nhất.
- Nhưng vào mùa đông chúng lấp lánh rất đặc biệt. Cha còn nhớ đêm cuối trước khi cha lên đường đi Liban không? Đó là ngày mùng một tháng Giêng.
- Chính ngày hôm đó cha quyết định viết một quyển sách triết học dành riêng cho con. Cha đã vào một hiệu sách lớn ở Kristiansand và vào cả thư viện nữa. Nhưng cha không tìm ra được một quyển nào loại đó dành cho lớp trẻ.
- Có thể nói rằng chúng ta đang ngồi ở chót cùng một sợi mịn màng trên bộ lông con thỏ trắng.
- Con có tin rằng một ai đó đang hiện hữu nơi xa kia cách đây nhiều năm ánh sáng không?
- Ồ, cha nhìn kìa! Chiếc thuyền đã rời bến!
- Thế à?
- Không thể thế được. Mới đây con đã ở dưới đó kiểm tra và thấy thùng đã buộc chặt trước khi cha về tới mà.
- Thật không?
- Chuyện này giống như khi Sophie mượn thuyền của Alberto và để nó trôi dạt giữa hồ, cha nhớ chứ?
- Vậy chắc là con nghĩ đây lại là tác phẩm của cô ta rồi.
- Cha cứ cười đi! Con thì cả buổi tối đã cảm thấy như có gì đó ở đâu đây.
- Một trong hai ta phải bơi ra lấy thuyền thôi.
- Cả hai chúng ta cùng ra đó, cha ạ.

“Tôi nghĩ trí tò mò con trẻ đã bị hệ thống nhà trường làm thui chột, chứ mỗi chúng ta bẩm sinh đều là một triết gia.”

Jostein Gaarder

“Vui nhộn và đầy chất thơ.”

L'Événement du Jeudi

“*Alice* thời hiện đại.”

Time

“Pha trộn cái ngọt ngào trong Hoàng tử bé với những mảnh khoe của một nhà văn trình thám tài ba.”

Le Figaro

“Bằng văn phong giản dị dễ hiểu, Gaarder đã thành công trong việc ít nhà giáo dục nào làm được: khơi dậy trong lòng người trẻ mong muốn tự vấn bản thân, khuấy động nỗi khao khát phản ứng lại cái thường nhật, ca tụng niềm kinh ngạc ngỡ ngàng mà người ta vẫn cho là đặc quyền riêng của người điên, triết gia và trẻ nhỏ.”

L'Express